MẠN ĐÀM VỀ KINH NGHIỆM GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI ĐÀI LOAN

Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi

— Ghi chép phỏng vấn Hòa thượng Thích Huệ Mẫn

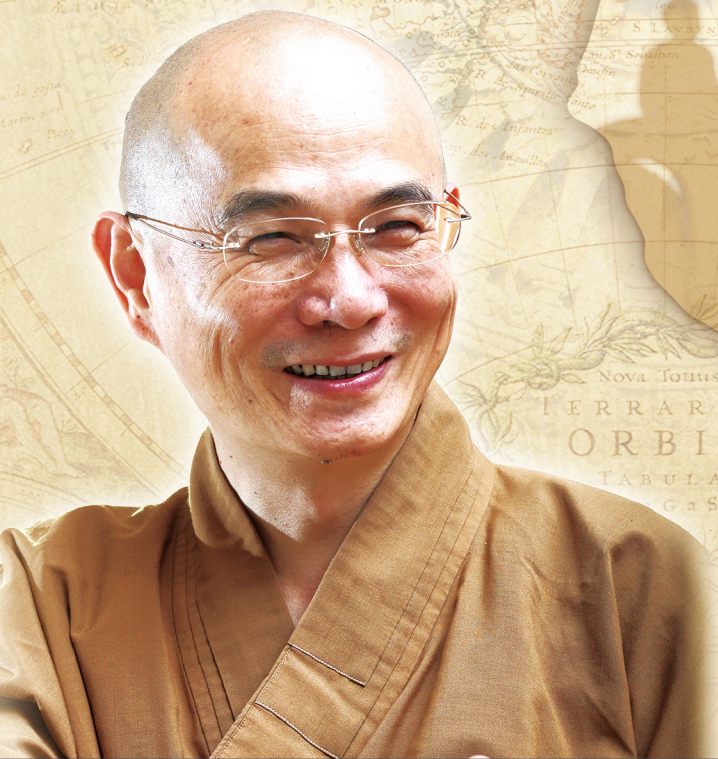

Giáo sư Hầu Khôn Hoành và
Giáo sư Trác Tuân Hoành phỏng vấn
Thích Vạn Lợi dịch

MẠN ĐÀM VỀ KINH NGHIỆM GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TẠI ĐÀI LOAN

台灣佛教教育的經驗談

Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi
—— Ghi chép phỏng vấn Hòa thượng Thích Huệ Mẫn

六十感恩紀 — 惠敏法師訪談錄

Giáo sư Hầu Khôn Hoành và Giáo sư Trác Tuân Hoành phỏng vấn
侯坤宏教授、卓遵宏教授　訪問

Thích Vạn Lợi dịch
釋萬利法師　越譯

① Năm 1956 (2 tuổi) trú tại một ngôi nhà bằng gỗ ở ký túc xá công nhân Nhật Bản để lại, thuộc xưởng An Thuận Công ty Kiềm Đài Loan.

② Trước Trường Tiểu học Thành Công, Thành phố Đài Nam, nhà ở ngõ chợ Áp Mẫu Liêu, vào năm 1964, 10 tuổi: Tác giả đứng bên trái, anh họ Trần Triều Dương đứng bên phải, em trai Quách Khánh Phương đứng trước bên trái, em kế Quách Thế Phương đứng bên phải.

③ Cấp 2 Kim Thành (1966 – 12 tuổi), ảnh gia đình, từ trái sang phải: Tác giả, em thứ 2 Quách Thế Phương, em thứ 4 Quách Bội Đình, em thứ 3 Quách Tuấn Đình, em thứ nhất Quách Khánh Phương.

④ Cấp II Kim Thành (1965 - 1968, 11 - 14 tuổi).

⑤ Đài Nam Nhất Trung (1968 - 1971, 14 - 17 tuổi)

⑥ Năm thứ nhất khoa Dược học Học viện Y học Đài Bắc, tham quan sở thú Viên Sơn Đài Bắc (1971, 17 tuổi)

⑦ Hội nghị công tác sinh viên học Phật khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn: Pháp sư Đạo An (cà sa vàng), pháp sư Trí Dụ (bên phải ngài Đạo An), cư sĩ Lý Ngâm Tân (bên trái ngài Đạo An), cư sĩ Tiêu Quốc Bảo bên cạnh sư sĩ Lý, Pháp sư Tịnh Không áo lam, tác giả đeo kính ngồi sát tường sau ghế sofa. Địa điểm chùa Tùng Sơn, phòng khách của phương trượng.

⑧ Lễ khai giảng "sinh viên học Phật" khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn: Pháp sư Đạo An (cà sa vàng), Pháp sư Tinh Vân (khách mời) ngồi bên phải ngài Đạo An, Pháp sư Tịnh Không (giảng sư) ngồi bên trái ngài Đạo An, Pháp sư Trí Dụ ngồi bên cạnh Pháp sư Tinh Vân, tác giả (1973, 19 tuổi) đứng sau bích báo đeo kính trước ngực gắn đai vải đỏ, bích báo do Lại Bằng Cử vẽ.

⑨ Pháp sư Trí Dụ đứng trước bảng đen, lớp bồi dưỡng Phật học cho sinh viên đại học chùa Tùng Sơn. Lý Tuyên Trung (bên trái, Khoa Nha Học viện Y học Đài Bắc), tác giả (1973 - 1974, 19 - 20 tuổi, bên trái thứ hai),
Trịnh Long Kiệt (bên phải, Khoa Y học Học viện Y học Quốc phòng), Lại Bằng Cử (bên phải thứ hai, Khoa Y học Học viện Y học Đài Bắc).

⑩ Pháp sư Trí Dụ giảng tại lớp bồi dưỡng Phật học cho sinh viên đại học chùa Tùng Sơn: Lý Tuyên Trung (hàng đầu bên phải thứ nhất, Khoa Nha Học viện Y học Đài Bắc), tác giả (1973 - 1974, 19 - 20 tuổi, hàng thứ nhất ngồi thứ hai). Húa Dân Cốc (hàng thứ nhất bên trái thứ nhất, Khoa Y học Học viện Y học Đài Bắc), Lâm Trọng Đạo (hàng thứ hai, bên phải thứ nhất, Khoa Y học Học viện Y học Quốc phòng), Trịnh Long Kiệt (hàng thứ hai bên phải thứ hai, Khoa Y học Học viện Y học Quốc phòng), Trần Mẫn Linh (hàng thứ ba bên phải thứ nhất, Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm Đài Bắc).

⑪ Sinh viên học Phật, Học viện Y học Đài Bắc chụp ảnh với Pháp sư Trí Dụ ở quảng trường Tây Liên Tịnh Uyển: Lại Bằng Cử (bên trái), Thái Nhân Kiên (bên phải thứ nhất, khoa Y), tác giả (đứng thứ 2 bên phải).

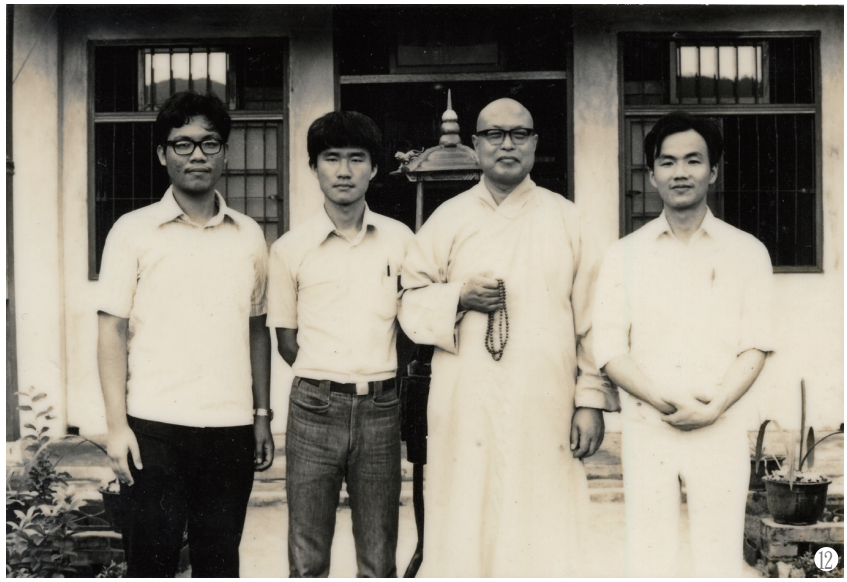

⑫ Sinh viên học Phật, Học viện Y học Đài Bắc chụp ảnh với Pháp sư Trí Dụ tại quảng trường trước Phật đường. Lại Bằng Cử (bên phải thứ nhất), Thái Nhân Kiên (bên trái thứ hai), Lai Kiến Minh (bên trái thứ nhất, Khoa Dược học, phụ trách nhiếp ảnh cho các hoạt động ban đầu của Tây Liên Tịnh Uyển)

⑬ Địa điểm lớp học Phật của sinh viên khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn.

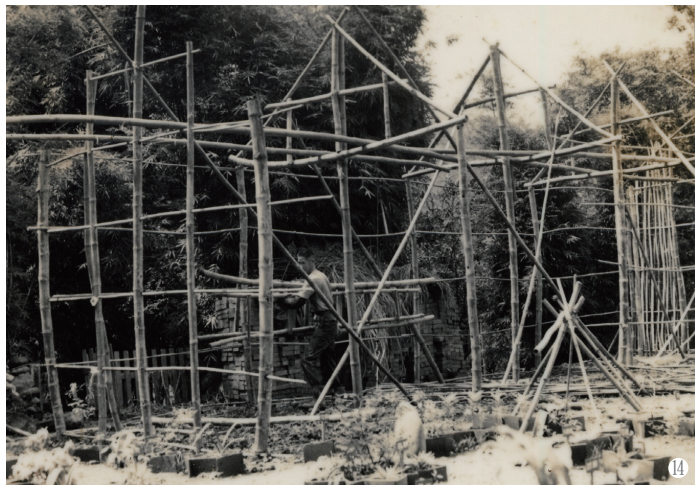

⑭

⑮

⑭ Vì mục đích hoằng pháp, Tây Liên Tịnh Uyển xây dựng nhà tranh. Người xây dựng chính là cư sĩ Chương Bá Sinh (khoảng năm 1973 xuất gia, pháp danh Huệ Sinh), ông muốn xuất gia với Pháp sư Trí Dụ, nhưng Tịnh Uyển lúc đó không đủ chỗ ở, sinh viên về tu học cũng không có chỗ nghỉ ngơi, nên Tịnh Uyển quyết định làm nhà lá. Ông quản lý công trình, thời gian thi công khoảng 100 ngày. Trước khi hoàn thành hai ngày, vì leo lên nóc nhà lợp lá nên bị té xuống đống gạch bị gãy mấy chiếc xương sườn.

⑮ Lớp học Kinh Viên giác năm 1973 tại nhà lá Tây Liên Tịnh Uyển. Lại Bằng Cử (quỳ gót bên trái), Pháp sư Trí Dụ, Lý Tuyên Trung (quỳ gót thứ ba bên phải), Thái Nhân Kiên (quỳ gót bên phải thứ hai), tác giả (quỳ gót thứ nhất bên phải), Kim Phần Hương (Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Đài Bắc đứng thứ nhất bên phải), Lâm Tố Châu (Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Đài Bắc đứng thứ hai bên phải), Lâm Tuệ Trang (Khoa Ngữ văn Đại học Đài Bắc đứng thứ nhất bên trái). Bích họa cho hội tu học do Lại Bằng Cử vẽ.

⑯ Lớp học Kinh Viên giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Trần A Giáo (Khoa Hộ lý Học viện Y học Đài Bắc, thứ nhất bên trái), Lâm Tuệ Trang, Tuệ Nhã (pháp danh, Khoa Hộ lý Học viện Y học Đài Bắc), tác giả, Kim Phần Hương, Thái Nhân Kiên, Pháp sư Tuệ Tu, Hoàng Kính Đình (Khoa Y học Học viện Y học Quốc phòng), Pháp sư Trí Dụ, Chương Bách Sinh, Pháp sư Truyền Phóng, Trương Bảo Chu, Lâm Tố Châu, Lâm Trọng Đạo, Tuệ Từ (pháp danh), Hoàng Quốc Đạt, Húa Dân Cốc, Hạ Hy Bình, Lại Bằng Cử.

⑰ Thời khóa niệm Phật ngồi thiền của lớp học Kinh Viên giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Lâm Tố Châu (thứ nhất bên phải), Kim Phần Hương (thứ hai bên phải), ngồi trên giường hàng thứ nhất Lâm Trọng Đạo, hàng thứ hai Húa Dân Cốc (bên trái), Hoàng Kính Đình (bên phải), hàng thứ ba tác giả (bên phải), Thái Nhân Kiên (bên trái).

⑱ Lớp học Kinh Viên giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Lại Bằng Cử bên trái thứ nhất phụ trách phiên dịch từ tiếng phổ thông sang tiếng Đài, tác giả (bên trái hàng thứ nhất), Hứa Dân Cốc (hàng bên trái, ngồi bên phải, đeo kính), Lâm Trọng Đạo (hàng bên phải ngồi bên trái, hai tay đặt trên bàn), Hoàng Kính Đình (hàng thứ hai bên phải, ngồi bên trái).

⑲ Hội nghị thảo luận thành lập Tây Liên Liên Xã tại nhà lá Tây Liên Tịnh Uyển. Lại Bằng Cử đứng trình bày. Năm 1973, chúng tôi học hỏi mô hình liên xã của Đại sư Lô Sơn Tuệ Viễn, xây dựng Tây Liên Liên Xã, nhưng nhân duyên chưa đủ nên không thực hiện được. Năm 1975, tổ chức Hội Sinh viên niệm Phật.

⑳ Tác giả báo cáo trong Hội nghị Kiểm thảo và Triển vọng thời kỳ Tây Liên Tịnh Uyển còn xây dựng bằng nhà lá.

㉑ Năm 1973, tại Tây Liên Tịnh Uyển, học viên lớp Kinh Viên giác dùng cơm. Pháp sư Trí Dụ, tác giả (chắp tay bên phải), Hứa Dân Cốc (bên trái đeo kính), Thái Nhân Kiên (bên cạnh tác giả).

㉒ Trung tâm quản lý Không quân Bính Đông, đảm nhiệm thiếu úy dược sĩ, cùng với bác sĩ Lâm Chính Phu đang diễn kịch dự thi trong ngày hội Cử Quang.

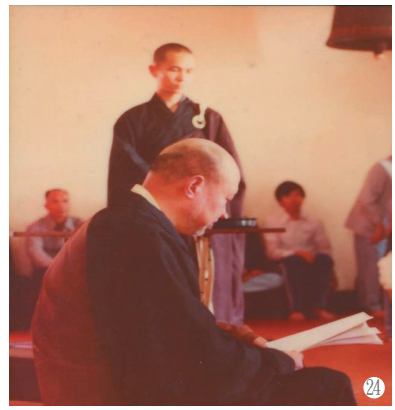

㉓㉔

Nghi thức thế phát xuất gia với Hòa thượng Trí Dụ (ngày Bồ tát Quán Âm thành đạo, ngày 12 tháng 7 năm 1979, tức ngày 19/6 âm lịch, 25 tuổi).

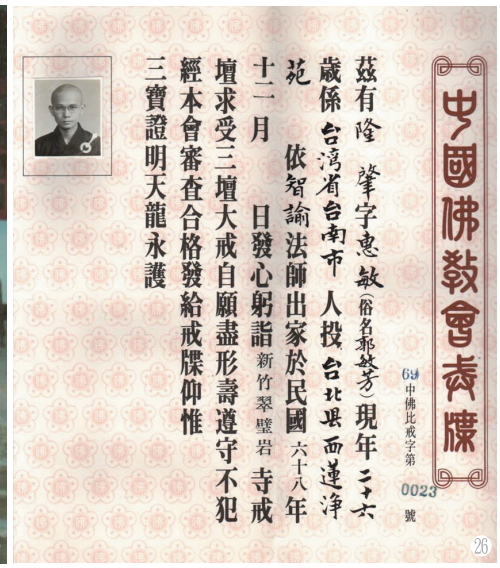

中國佛教會表牒

中佛比戒字第 0023 號

茲有 隆肇字惠敏（俗名黎芳）現年二十六歲係 台灣省台南市 人投 台北縣西蓮淨苑 依智論法師出家於民國六十八年十二月 日發心躬詣 新竹翠璧岩 寺戒壇求受三壇大戒自願盡形壽遵守不犯經本會審查合格發給戒牒仰惟三寶證明天龍永護

㉕ Xuất gia với Hòa thượng Trí Dụ (1979, 25 tuổi).

㉖ Giới điệp của Giáo hội Phật giáo Trung Quốc (1979, 25 tuổi).

㉗ Lớp phụ đạo mùa hè Tây Liên Tịnh Uyển (sáng lập 1981, sau đó đổi thành khóa tu thiếu nhi mùa hè), do sinh viên Đại học Đài Bắc là Trần Tích Kỳ (đứng bên phải Pháp sư Trí Dụ) phát khởi. Ngoài ra còn có các sinh viên đang học hoặc đã ra trường của Đại học Sư phạm hoặc Học viện Y học Đài Bắc, như: Chu Nhã (đứng bên phải thứ hai Pháp sư Trí Dụ, năm 1983 xuất gia pháp danh Tuệ Không), tác giả (bên trái thứ nhất Pháp sư Trí Dụ).

㉘ Lớp học tiếng Phạn do Giáo su Biswadeb Mukherjee dạy, tác giả (bên phải thứ 2, năm 1983, 29 tuổi), các nghiên cứu sinh thạc sĩ hai khóa I và II của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và quý Tỳ kheo ni nước ngoài, Diệp Đức Sinh (bên trái thứ nhất, năm 1985 xuất gia, pháp danh Hậu Quán), pháp su Quả Tường (bên trái thứ hai).

㉙ 8 nghiên cứu sinh thạc sĩ khóa thứ II Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa (năm 1982 nhập học): hàng thứ nhất Pháp su Huệ Không (bên trái thứ nhất), tác giả, Diệp Đức Sinh; hàng sau Trần Tú Lan (thứ nhất bên trái), Lâm Mạnh Dĩnh (năm 2006 xuất gia pháp danh Thường Diên), Trần Tỷ Như, Cổ Thiên Anh, Ngô Văn Bân.

㉚ Ảnh chụp chung ba khóa trước ở Viện Phật học Trung Hoa(1981-1983): Pháp sư Khai Trí (hàng đầu bên trái thứ nhất), Pháp sư Hội Thanh, Pháp sư Tịnh Huân, Viện trưởng Thánh Nghiêm, tác giả, Pháp sư Huệ Không. Ngô Hải Phương (hàng sau bên trái thứ nhất), Pháp sư Hoành Huy, Cổ Thiên Anh, Lâm Mạnh Dĩnh (Pháp sư Thường Đình), Trần Tỉ Như, Pháp sư Dung Trí (Thị giả của Pháp sư Thánh Nghiêm lúc bế quan ở chùa Triều Nguyên tại Mỹ Nông, đúng lúc đến thăm Ngài), Trần Tú Lan, Đặng Khắc Minh, Diệp Đức Sanh (Pháp sư Hậu Quán), Ngô Văn Bân.

㉛ Buổi ngoại khóa tại Thạch Môn Thủy Khố của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa: Pháp sư Thánh Nghiêm (bên phải thứ nhất), Pháp sư Thành Nhất (bên phải thứ hai), tác giả, Pháp sư Tịnh Huân (bên trái thứ nhất).

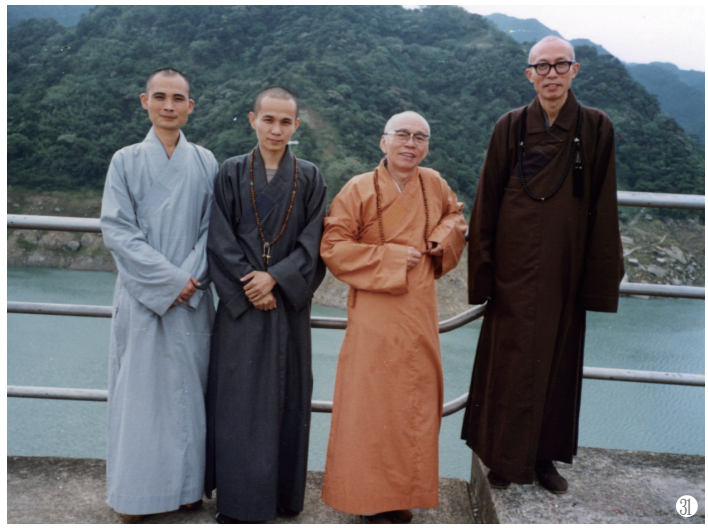

㉜ Giai đoạn học tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa (1982 - 1985), trở về phục vụ tại Tây Liên Tịnh Uyển, Pháp sư trụ trì Trí Dụ Phật thất ngọ trai.

㉝㉞

Phụ trách dẫn lễ buổi lễ xuống tóc xuất gia của Pháp sư Hậu Quán (ngày 29 tháng 10 năm 1985).

㉟ Trước khi đi du học Nhật Bản, trở về nhà an vị Phật đường, cùng với bố mẹ anh chị em và các cháu.

㊱ Ngày 9 tháng 10 năm 1988, trước phòng Đại Quang, chùa Nguyện Hạnh.

㊲ Sinh viên nghiên cứu sinh Tăng và tục Đài Loan ở Tokyo, định kỳ tập hợp tại phòng cắm hoa lầu Đại Quang chùa Nguyện Hạnh để thảo luận Phật pháp, sau này lấy tên gọi là "Hội Bồ Đề". Pháp su Khai Trí (bên trái thú nhất), tác giả (ở giữa), Pháp su Hậu Quán (bên phải thú hai, bị che khuất một phần), Pháp sư Đại Hàng (bên phải thú nhất).

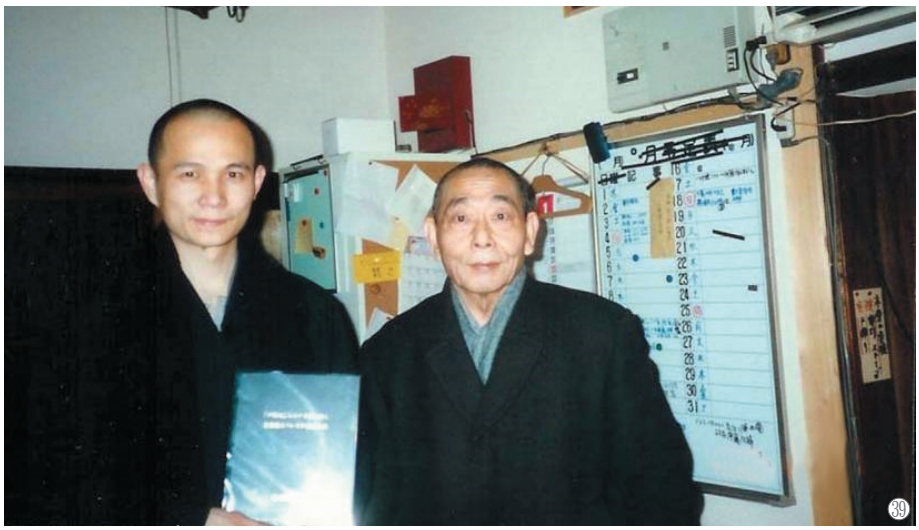

㊳ Tiệc hoan nghênh nghiên cứu sinh nghiên cứu Phật học Ấn Độ tại Đại học Tokyo nhập học, luân phiên tác giả giới thiệu bản thân (1987, 33 tuổi), Giáo sư Megumi Ejima (hàng trước bên phải thứ nhất), Lý Chung Triệt (bên trái hàng thứ nhất, du học sinh Hàn Quốc, đảm nhiệm quản thủ tàng thư các thư viện trung ương Hàn Quốc), học muội Izawa Atsuko (bên phải sau cùng mặc áo màu đen) hỗ trợ tác giả chỉnh sửa tiếng Nhật cho luận án tiến sĩ.

㊴ Hoàn thành luận văn thạc sĩ (tháng 12 năm 1988, 34 tuổi), chụp ảnh cùng với trụ trì chùa Nguyện Hạnh Shuda Haneda.

㊵ Tác giả chụp ảnh với thầy Kohei Ochi, xã trưởng Sơn Hỷ Phòng Phật Thư Lâm (phải), Yoshiyama (trái) trước chính điện chùa Nguyện Hạnh (ngày 28 tháng 6 năm 1992).

㊶ Chụp ảnh với trụ trì chùa Nguyện Hạnh Shuda Haneda và người nhà…

㊷ Sau Hội thảo Nghiên cứu Quốc tế Thiền học tại Mộc Phổ Hàn Quốc, pháp sư bản địa đưa tác giả đến nghỉ tại chùa Hải Ấn, tham quan tàng kinh các bản kinh khắc gỗ tạng Cao Ly, tác giả (thứ nhất bản phải), hội ngộ học giả thiền tông Shudo Ishii (bên phải thứ hai) và Hiroo Shiina (bên trái thứ nhất).

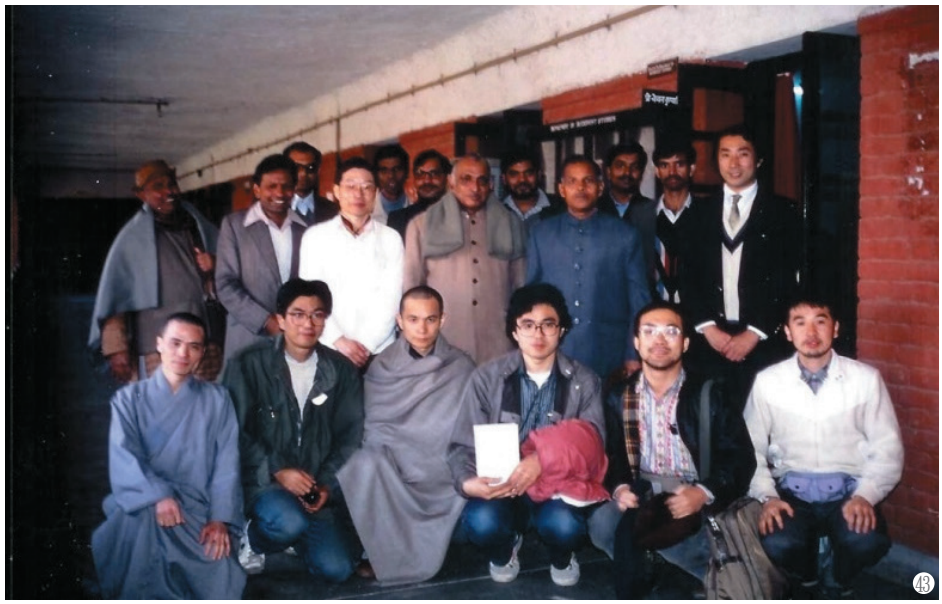

㊸ Tháng 12 năm 1989, Giáo sư Kiyotaka Kimura Đại học Tokyo (hàng thứ hai đứng thứ ba bên trái) đưa nghiên cứu sinh thạc sĩ tiến sĩ nghiên cứu triết học Ấn Độ đến giao lưu đại học Delhi. Pháp sư Hậu Quán (quỳ gót bên trái thứ nhất), Saito Sengoku, tác giả, Hiroki Ariga, Nishimoto Teruma, Minowa Akiraryou (quỳ gót bên phải thứ nhất).

㊹ Nghiên cứu ngắn hạn tại Đại học Michigan, chia sẻ văn hóa Trung Quốc tại trường cấp một khu vực Appalach (mùa xuân năm 1992).

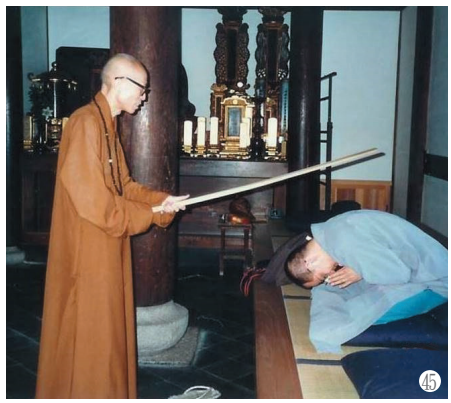

㊺ Thiền đường chùa Hưng Thánh, Tokyo, Pháp sư Thánh Nghiêm thị phạm đánh thiền trượng (1992, 38 tuổi). Pháp sư Thánh Nghiêm vì xây dựng Pháp Cổ Sơn trở thành nơi giáo dục văn hóa và tu tập thế giới Phật giáo, nên đến Nhật Bản khảo sát, lập nên "Đoàn Hữu nghị Viện Nghiên cứu Pháp Cổ Sơn Phật học Trung Hoa" (ngày 4 đến 1 tháng 8), giao lưu cùng với các tổ chức và đại học có liên quan Phật giáo. Cụ thể xin tham khảo tác phẩm Xuân Hạ Thu Đông trong bộ Toàn tập Pháp Cổ.

㊻ Năm 1992, chụp ảnh cùng sư phụ Trí Dụ của Tây Liên Tịnh Uyển sau khi du học Nhật Bản về nước.

㊼ Chủ trì Hội thảo Học thuật Quốc tế Phật học Trung Hoa lần thứ hai (1992) với chủ đề "Truyền thống giới luật và thế giới hiện đại": Pháp sư Thánh Nghiêm với giáo sư Sato Takugen.

㊽ Tham gia Hội thảo Học thuật Quốc tế Huyền Trang lần thứ 1 năm 1994, tham quan quê hương của Đại sư Huyền Trang.

㊾ Các Giáo sư Hoàng Hạ Niên (bên phải thứ nhất), Hồng Tú Bình (bên trái thứ hai), Hình Đông Phong (bên trái thứ nhất)

㊿ Tham gia Hội thảo Học thuật Quốc tế Huyền Trang lần thứ 1 năm 1994, giao lưu với Giáo sư Hàn Cảnh Thanh.

51 Hội thảo Học thuật Quốc tế Huyền Trang lần thứ nhất, tham quan Long Môn Thạch Khố, với Giáo sư Hoành Sơn Hoành Nhất (phải), Trần Tục Đông (trái).

52 Lớp học ngoại khóa do giảng viên Đỗ Chí Dân (giữa) phụ trách đưa nghiên cứu sinh thạc sĩ Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đến Viện Nghiên cứu Trung ương (năm 1996).

㊸ Lãnh đạo phòng trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ thăm Tây Liên Tịnh Uyển (tháng 3 năm 1998). Phương Ninh Thư (thứ nhất bên phải), Thích Kiên Thời, Tăng Tế Quần, Lý Chí Phu, Trần Tú Lan.

㊹ Tháng 6 năm 1998, Hiệp hội Điện tử Phật điển Trung Hoa (CBETA) đến Tokyo, Nhật Bản; với thành viên Hội Nghiên cứu Tư liệu Đại tạng kinh(SAT) chụp ảnh lưu niệm, hàng đầu từ trái sang: Pháp sư Hằng Thanh, tác giả, Yasunori Ejima, Christian Wittern. Hàng thứ hai từ trái sang: Đỗ Chính Dân, Masahiro Shimoda, Osamu Hayashima, Kosei Ishii (bên phải thứ nhất).

19 我心開 91.5.1聯合報 寧萬會都

走地詳安患病讓 師教宗床臨

生往嚴莊佛禮經誦而轉 影除的亡死懼恐脫掙者患末痛少不 成有年四道弘房病和緩大台

三期星 日一月五年一十九國民華中

㊺ Từ năm 1998, tác giả đã tham gia chương trình "Mô hình chăm sóc linh tính bản địa hóa" do Giáo sư Trần Khánh Dư thuộc Bệnh viện Đại học Quốc gia Đài Loan chủ trì, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hoa Sen Trần Vinh Cơ tài trợ, định kỳ mỗi tháng mở một hội nghị nghiên cứu.

㊻ Từ năm 2000, thành quả của "Chương trình bồi dưỡng giáo viên tôn giáo Phật giáo giảm nhẹ trị liệu lâm sàng" do Giáo sư Trần Khánh Dư chủ trì bắt đầu được đăng tải trên báo Liên Hợp (năm 2000).

57

58

59

60

57 Lễ ra mắt phiên bản đầu tiên của CD Phật điển điện tử BETA (Đại tạng kinh, tập 5 - 10. Tháng 01 năm 1999).

58 "Huyền Trang Tây Vực hành" – kế hoạch thư viện số hóa khảo sát ở Tân Cương (ngày 24/8 - 02/9/2001)

59 Hợp tác cùng Học viện Phật giáo Trung Quốc tổ chức tọa đàm Giáo dục Phật giáo Hai bờ lần thứ 2, ngày 08 tháng 09 năm 2003, chùa Pháp Nguyên – Bắc Kinh.

60 Tháng 09 năm 2001, tham gia Hội thảo Quốc tế được tổ chức tại Đại học Tổng hợp Saint-Peterburg, phát hiện cửa hàng chiếu sáng CBETA (CBETA trong tiếng Nga có nghĩa là quang minh, túc ánh sáng).

61 Tác giả cùng thầy Tiền Nam Chương khoa Âm nhạc, 2006.

62 Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa Pháp Cổ Sơn tổ chức Hội thảo Nghiên cứu hiện trạng nghiên cứu học thuật Phật giáo và Phát triển giáo dục hai bờ.

⑥③ Chủ trì Lễ tốt nghiệp Đại học Nghệ thuật Đài Bắc (tháng 06 năm 2006), cùng sinh các viện nghiên cứu Học viện Văn Tư.

(64) Hiệu trưởng Đại học Nghệ thuật Đài Bắc Khưu Khôn Lương tiếp nhận vị trí Chủ tịch Hội Văn Kiến, do tác giả là Trưởng giáo vụ kiêm Hiệu trưởng đại diện (ngày 25 tháng 01 năm 2006).

(65) Tại phòng Trưởng giáo vụ, tác giả là Trưởng giáo vụ kiêm Hiệu trưởng đại diện Đại học Nghệ thuật Đài Bắc (từ 25/01/2006 – 31/07/2006).

(66) Lễ giao nhận chức vụ Hiệu trưởng do Bộ trưởng Giáo dục Đỗ Chính Thắng chủ trì (ngày 01 tháng 08 năm 2006).Hiệu trưởng Chu Tông Khánh (bên phải).

(67) Trước tòa nhà Hành chính Đại học Nghệ thuật Đài Bắc, tân Hiệu trưởng Chu Tông Khánh tặng quà lưu niệm (tháng 08 năm 2006); Hiệu trưởng Chu Tông Khánh (bên phải), Giáo sư Mã Thủy Long (Hiệu trưởng thứ 2 Học viện Nghệ thuật Quốc lập – thứ nhất, bên trái), Hội trưởng Tập đoàn Đông Nguyên Hoàng Mậu Hùng (thứ 2, bên trái).

(68) Lễ yết bảng và nhậm chức của Hiệu trưởng đầu tiên Học viện Phật giáo Pháp Cổ (ngày 08 tháng 04 năm 2007). Viện trưởng Lý Chí Phu (bên trái).

(69) Giáo sư James H. Austin đến diễn giảng "Thiền và Não bộ" tại Học viện Phật giáo Pháp Cổ, ngày 02 tháng 11 năm 2007.

SOCIETY

Divine Opportunities for Learning

Religious studies are becoming more of a part of mainstream education in Taiwan.

BY OSCAR CHUNG
PHOTOS BY HUANG CHUNG-HSIN

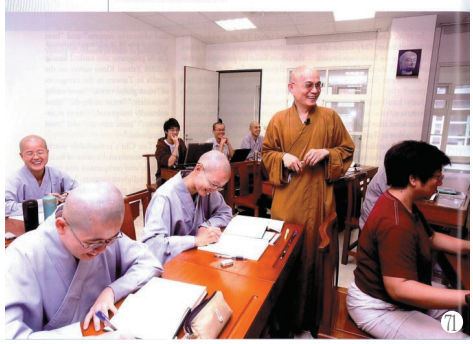

nstitutions of higher education in Taiwan. Xu, for example, is working o accumulate the total of 44 credits

Lay student Xu Tian-zhi believes that the compulsory weeklong meditation classes at DDBC have improved her concentration.

⑦⓪ Thầy và trò Học viện Phật giáo Pháp Cổ đến eo biển Trung Giác tại Kim Sơn tổ chức hoạt động "Dọn dẹp bãi biển", chúc mừng Hiệu trưởng thứ nhất (tháng 04 năm 2008).

⑦① Nguyệt san Bình luận Đài Loan (Taiwan Review), tháng 01 năm 2010, báo cáo Học viện Phật giáo Pháp Cổ.

⑦② Nguyệt san Bình luận Đài Loan (Taiwan Review) phỏng vấn học sinh tại thư viện.

⑦③ Hiện trường phỏng vấn Quốc sử quán trình bày lịch sử (Cung Văn hóa Phật giáo Bắc Đẩu Trung Hoa, ngày 20 tháng 10 năm 2007. Từ trái sang phải: Lý Mỹ Khoan, Giáo sư Trác Tuân Hoành, Giáo sư Hầu Khôn Hoành. Tác giả dùng máy tính và máy chiếu trình bày về tương quan nhân vật trong CBETA.

⑭⑮ Cùng với sinh viên tham gia hoạt động Pháp Cổ Sơn vệ sinh vùng Lâm Biên sau trận lũ lụt năm 2009.

⑯ Pháp sư Quả Đông phương trượng Pháp Cổ Sơn lãnh đoàn giao lưu học thuật với Đại học Bắc Kinh v.v. chụp ảnh ở Đại học Nhân Dân (tháng 9 năm 2009). Từ bên phải: Pháp sư Thường Xước, Hiệu trưởng Lưu An Chi, Bí thư Liêu Kim Dong, Hiệu trưởng Tăng Tế Quần, Phương trượng Quả Đông, tác giả, Phó Hội trưởng Hoàng Sở Kỳ, Viện trưởng Quả Cảnh, Pháp sư Thường Tinh.

77

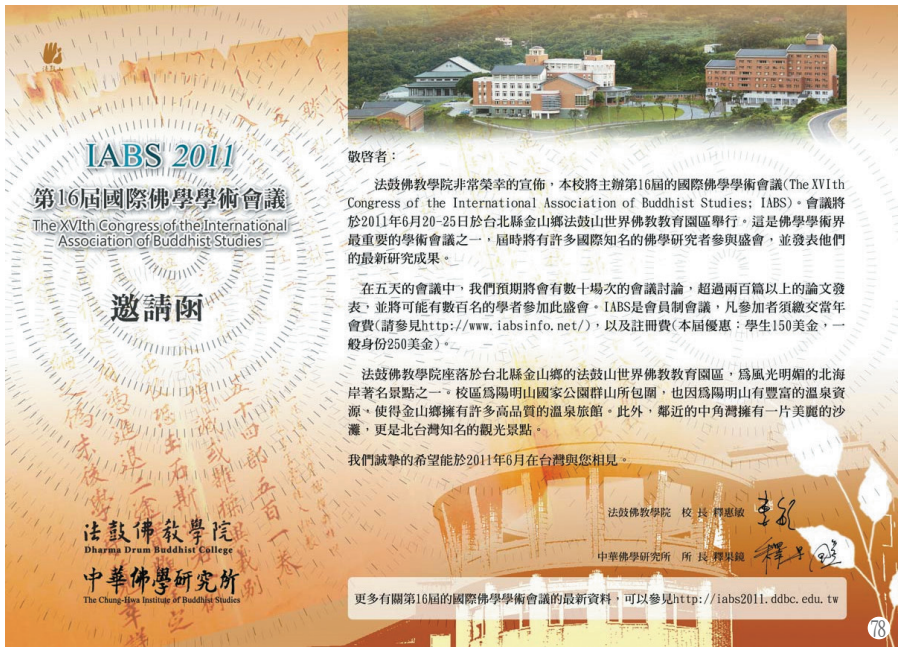

78

77 Nhận "Huân chương văn nghệ" do Hiệp hội Văn nghệ Trung Quốc trao tặng nhân kỷ niệm 100 năm Dân quốc 2011.

78 Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ tổ chức Hội thảo Phật học Quốc tế lần thứ 16 từ ngày 20 - 25 tháng 6 năm 2011, có hơn 600 chuyên gia đến từ hơn 32 nước khác nhau tham gia 546 bài luận văn khoa học, phát biểu 100 diễn đàn nhóm.

⑦⑨ Phật tử thọ năm giới tại Tây Liên Tịnh Uyển (tháng 9 năm 2011).

⑧⓪ Buổi lễ chuyển giao lãnh đạo của giảng đường Tây Liên Tịnh Uyển (tháng 12 năm 2011).

81

82

83

84

81 Cô giáo Uông Kỳ My (ở giữa) mỉm cười cùng đoàn kịch câm biểu diễn tác phẩm "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai" đêm văn hóa ngày 23 tháng 6 năm 2011 nhân Hội thảo Phật học Quốc tế IABS năm 2011, trước khi biểu diễn phiên bản tiếng Anh, bản tiếng Trung được biểu diễn ngày 11 tháng 5 tại Trung tâm Hoạt động Nghệ thuật Quân đội Đài Bắc, phu nhân Tổng thống là bà Châu Mỹ Thanh chụp ảnh cùng đoàn.

82 Bích báo "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai".

83 Đặc san "Ngũ thế kỳ xương" kỷ niệm năm năm thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ (tháng 4 năm 2012).

84 Cuộc thi "5 phút bình sách" tại Thư viện của Phật học viện Pháp Cổ Sơn, ngày 02 tháng 01 năm 2013.

85 Học viện Phật giáo Pháp Cổ kết hợp với Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn cử hành lễ tốt nghiệp (ngày 8 tháng 6 năm 2013).

86 Nhận lời mời của Hiệu trưởng Dương Kỳ Văn Đại học Nghệ thuật Đài Bắc đến diễn giảng tại Quan Độ về chủ đề nghệ thuật và cuộc sống.

87 Chủ nhiệm khoa Đại cương Đại học Nghệ thuật Đài Bắc Lý Gia Nghĩa và đồng nghiệp chuẩn bị "Tiệc trà vinh hạnh" vào ngày 21 tháng 01 năm 2014.

88 Chụp ảnh với đồng nghiệp phòng giáo vụ trong bữa "Tiệc trà vinh hạnh".

89 Pháp Cổ Văn Lý Học viện chính thức chiêu sinh năm 2015, kỳ vọng đây là một ngôi trường pháp hỷ tràn đầy.

Lấy môi trường tâm linh làm giá trị cốt lõi, bồi dưỡng những nhà lãnh đạo kiêm những nhân tài Phật giáo ưu tú đầy đủ từ bi và trí tuệ; phục vụ xã hội, thúc đẩy sự phát triển của văn hóa và đất nước, khám phá và suy ngẫm về tầm nhìn tương lai của nhân loại.

90

90 Màu sắc liên hệ các môn học của Đại học Pháp Cổ và slogan "Bi trí hòa kính" của trường: Bi "Giáo dục cuộc sống", trí "Tái tạo cộng đồng", hòa "Xã hội - Doanh nghiệp và sáng tạo", kính "Môi trường và phát triển".

91 Bản đồ chữ tâm "心" của Pháp Cổ Văn Lý Học viện: Tên các con đường trong trường.

LỜI NÓI ĐẦU CỦA BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Tôi rất biết ơn các thiện duyên đã dịch bài phỏng vấn lịch sử truyền miệng của tôi *" Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi"* sang tiếng Việt và xuất bản với tựa đề "*Mạn đàm về kinh nghiệm giáo dục Phật giáo tại Đài Loan*".

Nguồn gốc cuốn sách là ghi chép các cuộc phỏng vấn lịch sử bằng miệng do hai vị giáo sư Trác Tuân Hoành（卓 遵 宏）và Hầu Khôn Hoành （侯 坤 宏） ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Đài Loan thực hiện cho tôi từ năm 2007 đến năm 2012. Tôi chịu trách nhiệm chỉnh sửa và biên soạn bản thảo có tựa đề *"Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi"*, phiên bản tiếng Trung do nhà xuất bản Văn hóa Pháp Cổ xuất bản. Bởi vì đến nay trong sự nghiệp "sáu mươi năm tuổi" một chặng đường của mình, tôi đã nhận được rất nhiều tấm lòng hảo tâm của các vị thượng thiện nhân và quí nhân, mượn nhân duyên này để tỏ lòng biết ơn và báo đáp công ơn của mình.

Sau đó, nhờ sự nhiệt tình quảng bá bản dịch tiếng Việt của cư sĩ Lai Kim Quang và Đại đức Vạn Lợi, Sư cô Lệ Trúc đã được yêu cầu dịch thêm mục *Lời nói đầu* với mục *Hồi ký sau cuộc phỏng vấn* và chỉnh sửa bản dịch một lần nữa trước khi được in ở Đài Loan. Công việc xuất bản và kinh phí do Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội（佛陀教育基金會）cùng Pháp sư Diệu Đằng(耀 騰 法 師), Ngô Tư Ngâm(吳 姿 吟), Lai Kim Quang（賴金光） và các Phật tử tài trợ, với tình cảm nồng nàn tử tế như vậy, tôi sẽ khắc ghi trong lòng.

Trong quá trình này chắc hẳn có nhiều gian nan vất vả mà tôi không biết, cũng như những người bạn tốt và thiện duyên giúp đỡ mà tôi không biết, tôi xin dâng lên lòng thành kính cao nhất ở đây. Nếu cuốn sách này có sự hữu ích với độc giả Việt Nam thì đó là công đức của thầy / cô.

Tên bản dịch tiếng Việt là *"Mạn đàm về kinh nghiệm giáo dục Phật giáo tại Đài Loan"* nói rõ đây là kinh nghiệm thô thiển của cá nhân tôi, cung cấp sự hiểu biết về một khía cạnh nào đó của nền giáo dục Phật

giáo Đài Loan đương đại, kính mời đại chúng tham khảo và chỉ dạy.

Mặc dù trước đây tôi chỉ có hai cơ hội tham dự hội thảo học thuật Phật giáo tại Việt Nam, nhưng tôi rất ấn tượng về đức tính giản dị, kiên trung và hiền lành của người Việt Nam, và tôi rất khâm phục những nỗ lực và đóng góp của Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, Tăng ni sinh Việt Nam du học ở Đài Loan; ví dụ tỳ kheo, tỳ kheo ni tại Học viện Văn Lý Pháp Cổ đều rất giản dị hiền lành, nỗ lực tinh tấn; làm cho chúng tôi thấy được niềm hy vọng mới ở tương lai của Phật giáo Việt Nam. Chân thành chúc nền giáo dục Phật giáo Việt Nam pháp luân thường chuyển; nhân dân Việt Nam an lạc và mạnh khỏe.

Thích Huệ Mẫn
Trụ trì Tây Liên Tịnh Uyển
Tiến sĩ Văn học Đại học Đông Kinh
Hiệu trưởng Học viện Văn Lý Pháp Cổ
Giáo thọ danh dự của trường Đại học Nghệ thuật Đài Bắc

LỜI NÓI ĐẦU

Hai vị giáo sư Trác Tuân Hoành và Hầu Khôn Hoành của Viện Bảo tàng Lịch Sử Quốc Gia bắt đầu phỏng vấn lịch sử tường thuật của tôi vào ngày 16 tháng 6 năm Dân Quốc thứ 96 (năm 2007), mỗi lần khoảng 3 tiếng đồng hồ, do cô Lý Mỹ Khoan phụ trách công việc thu âm và ghi chép tóm tắt v.v..... Do lịch trình công việc của tôi tương đối bận rộn, cho đến ngày 3 tháng 11 năm Dân Quốc thứ 101 (năm 2012), phỏng vấn tổng cộng 16 lần; xin chân thành cảm ơn sự kiên nhẫn của các giáo sư và trợ lý của nhóm phỏng vấn trên; cũng như Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo Trung Hoa Pháp Cổ Sơn ở Bắc Đầu, nơi cung cấp địa điểm phỏng vấn và buổi ăn trưa. Sau đó cô Lý hoàn thành bản thảo nguyên văn vào tháng 7 năm Dân Quốc thứ 102 (năm 2013). Tiếp theo, tôi chịu trách nhiệm chỉnh sửa và biên soạn bản thảo.

Tự thấy tầm thường, khó mà thành truyện ký, do nhờ biết ơn, tự nhiên sáng suốt

Lúc đầu, tôi có một chút bế tắc đối với 16 bản thảo nguyên văn này. Bởi vì quá trình phỏng vấn kéo dài cả 5 năm rưỡi, nội dung khẩu thuật không dễ mạch lạc, lại thêm cuộc sống và thành tích cũng mờ nhạt, tôi đang chần chờ khó có tiến triển; hơn nữa, trùng hợp với việc sáp nhập Tài Đoàn Pháp Nhân Pháp Cổ Nhân Văn Xã Hội Học Viện với Tài Đoàn Pháp Nhân Pháp Cổ Phật Giáo Học Viện, sau tiếp tục đổi tên thành Pháp Cổ Học Hiệu Tài Đoàn Pháp Nhân, việc chuẩn bị các đơn xin lập Học viện Xã Hội Nhân Văn và kế hoạch sáp nhập với Học viện Phật Giáo cũng khiến cho tiến độ hiệu đính nhiều lần bị đình trệ.

May mắn thay, về những nội dung và thông tin liên quan đến kinh nghiệm trong nữa cuối cuộc đời tôi, đặc biệt phải cảm ơn tạp chí *Nhân sinh* từ năm 2003 đã cung cấp cho tôi lý do viết chuyên mục *Tầm nhìn mới về cuộc sống*, đã cho tôi có cơ hội mỗi tháng định kỳ bày tỏ kinh nghiệm sống của mình trước và sau mỗi tháng, để tôi có thể thấy được quỹ đạo tương tác giữa cuộc sống của mình và thế giới; và quá trình của nhiều người giúp tôi thực hiện ước mơ của mình, cũng trở thành tài liệu căn bản của Hồi ký phỏng vấn này; từ quan điểm của toàn bộ cuộc

sống của mình, tôi có thể sắp xếp và chỉnh sửa thành cuốn sách mới với một cái nhìn mới đã được xuất bản.

Ngày 1 tháng 2 năm 2014, tôi vừa tròn 60 tuổi và đã tích lũy được khoảng 22 năm thâm niên tại Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, đã có thể làm thủ tục nghỉ hưu. Trong sự nghiệp " Sáu mươi năm tuổi" của tôi cho đến nay, ân đức của cha mẹ, sư trưởng, đồng nghiệp, bạn học v.v.... tất cả những người tốt và các quí nhân là động lực lớn nhất để tôi có thể hoàn thành cuốn sách này; bởi vì, mỗi khi việc hiệu đính rơi vào tình trạng khó xử, chính vì lòng biết ơn và báo ân đã khiến tôi đột nhiên sáng suốt, đó cũng là nguyên nhân chủ đề của cuốn sách này " *Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi*".

Sáu mươi tuổi tự thuật: hai giai đoạn học tập, ba phần công việc, bốn thứ ước mơ

Như đã nói ở trên, do nhân duyên lần này phỏng vấn với Viện Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia đã cho tôi học cách tri ân như thế nào với những thiện duyên quí nhân trong cuộc đời sáu mươi tuổi của mình, qua các giai đoạn như sau: Thứ nhất, thời kỳ hai giai đoạn học sinh (1954-1992, 1- 38 tuổi); thứ hai, thời kỳ ba công việc (1992-2014, 38- 60 tuổi); thứ ba, thực hiện bốn ước mơ (Bộ não con người, máy tính, cộng đồng, học viện)(1992-~, 38 tuổi đến nay). Đây cũng là xuất xứ của ba chương trong cuốn sách *" Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi"*này.

Giới học thuật đều biết: Hồ Thích rất coi trọng Văn học truyện ký, từng dạy môn *"Văn học truyền ký*" tại Đại học Bắc Kinh và viết biên niên sử, tiểu sử cho nhiều người xưa và nay. Vì cảm thấy tư liệu Văn học truyện ký Trung Quốc thiếu thốn, Hồ Thích sau bốn mươi tuổi đã đích thân thị phạm viết *" Tự thuật ở tuổi bốn mươi"*, kỳ vọng có thể mài gạch thành ngọc. Trào lưu viết tự truyện bắt đầu từ các nhà văn trung niên trong nước. Không giống như truyện ký của Lương Khải Siêu lấy đề tài từ " Nhân vật anh hùng, sự tích vĩ đại"; Hồ Thích thì ngược lại, chú trọng hơn về quá trình thành công của những người bình thường, vì vậy đề xướng việc viết tự truyện, đối tượng không phân chia những người nghèo tiểu tốt hoặc các hoàng tử quý tộc. Ông coi tự truyện là tư liệu quan trọng của sử học, nhằm "làm tài liệu cho các nhà sử học và mở đường cho văn học".

Quan điểm này tuy giúp tôi có đủ can đảm công bố xuất bản Hồi ký phỏng vấn, nhưng nhìn lại sự nghiệp sáu mươi năm tuổi của tôi cho

đến nay, không có " Thành công phàm phu tử", mà còn nhiều vấn đề cần phải sám hối và xin lỗi; vì trên thực tế, đạo đức, năng lực không đủ, kiến thức bản thân còn hạn chế; còn mắc nhiều lỗi trong tác phong đối nhân xử thế; thiếu sót, sơ suất trong hành chính, giảng dạy và phục vụ v.v.... các phương diện; nên thường cảm thấy tội lỗi và bất an. May mắn thay, những anh em, các sư huynh đệ, các đồng nghiệp và bạn học của các đơn vị liên quan rất bao dung hoặc hỗ trợ, để tôi có thể tiếp tục duy trì ba phần công việc là " Học để ứng dụng" và thực hành thành tựu bốn ước mơ của mình（Bộ não con người, máy tính, cộng đồng, học viện), thực sự cảm ơn vô cùng.

Hành trình tám ước mơ và công thức xây dựng ước mơ của tôi

Liên quan đến chủ đề về hành trình ước mơ và xây dựng công thức ước mơ của tôi, vào ngày 13 tháng 4 năm 2010, tôi được mời đến thuyết trình về " Cuộc sống tuyệt vời" tại Đại học Giáo Dục Quốc Gia Đài Bắc với chủ đề *" Hành trình tám ước mơ của tôi"*. Ban tổ chức hy vọng các diễn giả chia sẻ về kinh nghiệm lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp, để các bạn sinh viên có đủ trí tuệ và dũng khí theo đuổi ước mơ của mình. Sau đó, tôi đã đăng một bài luận vụng về " *Hành trình tám ước mơ và xây dựng công thức ước mơ của tôi"* trên tạp chí "*Nhân sinh*" vào tháng 6 năm đó; có thể so sánh đối chiếu với " *Thời kỳ hai giai đoạn học sinh", " Thời kỳ ba phần công việc", "Thực hành bốn ước mơ"* trong " *Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi – Ghi chép phỏng vấn Hòa thượng Huệ Mẫn"* ; hoặc có thể nhìn ra một số diễn biến của quá trình suy tư , nội dung của bài phát biểu như sau:

Ước mơ là điểm đặc thù của con người

Đối với tôi, có rất nhiều bài phát biểu hoặc phỏng vấn về cuộc đời mình, nhưng tôi muốn mượn bài phát biểu lần này để đạt hai mục tiêu:(1)tôi muốn tính toán kỹ lưỡng xem mình có bao nhiêu ước mơ trong quá khứ, hiện tại và tương lai.(2)Dựa trên kinh nghiệm bản thân, tham cứu làm thế nào để theo đuổi ước mơ? Hoặc tìm kiếm " Công thức xây dựng ước mơ" để tự kiểm thảo và chia sẻ với người khác.

Trong 4,6 tỷ năm hình thành trái đất và 3,8 tỷ năm tiến hóa sự sống, loài người chỉ mới bước vào giai đoạn thế giới cách đây khoảng 5 triệu năm. Hãy tưởng tượng lịch sử 4,6 tỷ năm của trái đất là 24 giờ một ngày, thì lịch sử loài người chỉ là 1/10 giây cuối cùng. Tuy nhiên, kể từ khi con người phát triển thành trí thông minh với những ước mơ, vì vậy

phát triển thành sự phát triển của các nền văn minh khác nhau. Dòng chảy của nền văn minh nhân loại được thực hành bởi từng ước mơ của vô lượng vô biên chúng sanh, tập hợp lại trong một thời gian dài. Sau đây là tám điểm ước mơ của tôi.

Bốn ước mơ học tập: Đọc sách trong mưa, xuất gia, ngôn ngữ kinh điển Phật giáo và xuất cảnh du học

Khi học tiểu học (1960~1965) là thời kỳ thiếu hiểu biết, ngoài việc căng thẳng ứng phó với kỳ thi tuyển sinh lên cấp 2 và việc học thêm, thời gian sung sướng nhất là tối tắt đèn, bật đèn pin trong mùng lén đọc " *Tam Quốc Diễn Nghĩa", "Truyện Thủy Hử"* và *" Truyện cổ Andersen"* v.v..... truyện giả tưởng; và sau khi học xong buổi tối, lén đến cổng chùa để xem múa rối.

Khi đến trung học cơ sở (1965~1968) và trung học phổ thông (1968~1971), niềm yêu thích văn học và sinh học đã khiến tôi có những tưởng tượng vô tận về " *Đào hoa nguyên ký", " Quy khứ lai từ"* của Đào Uyên Minh. Vì vậy, khi làm hồ sơ đăng ký nguyện vọng dự thi đại học là lấy Học viện Nông Nghiệp làm chính, lấy cuộc sống điền viên của " Đọc sách dưới mưa" làm ước mơ cả đời. Tuy nhiên, vì câu thơ " Dưới gốc cây tùng hỏi đồng tử thầy đi đâu, cậu bé trả lời thầy đi hái thuốc. Chỉ ở trong núi này, mây dày quá không biết nơi đâu", vô tình lại thêm một nguyện vọng cuối ở Khoa Y Học viện Y Đài Bắc (1971~1975).

Trong thời gian học đại học, do tham gia Xã Đoàn Phật học mà thường tiếp xúc Phật giáo, cũng vì đọc truyện ký của Lý Thúc Đồng (1880~1942) xuất gia làm Đại sư Hoằng Nhất mà ấp ủ ước mơ xuất gia. Sau khi tốt nghiệp đại học, tuy đã thuận lợi thi đậu Dược sĩ (1975) và kỳ thi Đông Y (1978), nhưng không ngờ vào năm 1979 tôi có thể thực hiện nguyện vọng xuất gia của mình. Sau khi xuất gia, trãi qua thời gian tu tập ở tự viện truyền thống (1979~1982; 25~28 tuổi), từ những kiến thức xưa nay của các bậc thiện trí thức, đã tìm hiểu những điểm quan trọng của các tông phái Phật giáo Hán truyền. Tôi cũng từ các vị xuất gia tiền bối thời cận đại mới biết những thành quả nghiên cứu Phật học thời hiện đại của Nhật Bản, Châu Âu và Mỹ, do việc nghiên cứu Phật giáo hiện đại cần phải học tập ngôn ngữ cổ điển (tiếng Phạn, tiếng Tây Tạng, tiếng Pali) đã khơi dậy sự hứng thú mạnh mẽ trong tôi. Vì vậy, năm 1982 tôi nộp đơn xin thi vào Khoa nghiên cứu Phật học thuộc Viện Học Thuật Trung Hoa trường Đại học Văn Hóa (tiền thân của Viện Nghiên

cứu Phật Học Trung Hoa). Đến năm 1986 (32 tuổi), tôi được nhận học bổng của Hiệp Hội Giao Lưu Nhật Bản và sang Nhật học tại Đại học Quốc Gia Tokyo, hoàn thành học vị Thạc sĩ(1987~1989; 33~35 tuổi) và học vị Tiến sĩ(1989~1992; 33~38 tuổi).

Bốn ước mơ giảng dạy: Thông tin Phật học, học viện Phật giáo, tịnh độ cộng đồng, khỏe mạnh và giúp đỡ người khác.

Sau khi học xong trở về nước, có duyên đảm nhận công tác giảng dạy và hành chính trong các trường đại học và tự viện, và cũng may mắn được tham gia nhiều dự án liên quan đến các hệ thống "Thông tin Phật học" như Kinh điển Phật giáo điện tử và Hệ thống Thông tin Không gian Văn hóa Phật giáo v.v....là ước mơ thứ năm trong đời của tôi. Năm 2007, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ thành lập, tôi (53 tuổi) được mời làm hiệu trưởng đầu tiên, có cơ hội hợp tác với các bậc thiện trí thức thành lập cơ cấu "nghiên cứu" học thuật kết hợp với " thực hành", đây là ước mơ thứ sáu của tôi.

Năm 2004, tôi phát biểu bài tiểu luận văn *Tịnh độ cõi Phật và tịnh độ cộng đồng* (xem tạp chí *Nhân sinh* kỳ 254), giải thích khái niệm "Tịnh độ hành: Tự tha hành tịnh = chúng sanh tịnh >Phật độ tịnh", và lấy *Cộng đồng* là đơn vị cơ bản nhất trong đời sống cộng đồng dân chúng làm nền tảng tiêu điểm hành động "Tịnh hóa cõi Phật, thành tựu chúng sanh". Vào cuối năm 2009, trong hoạt động phản hồi cuối kỳ của hội Giáo Dục Tăng Già Tây Liên Tịnh Uyển, khiến tôi xác nhận tâm bồ đề " Ba nguyện, sáu hành"của " *Tịnh độ cộng đồng*" (Xem tạp chí *Nhân sinh* kỳ 319), đây là ước nguyện thứ bảy của tôi. Ngoài ra, năm 2009, tôi (55 tuổi) đã phát biểu bài tiểu luận văn " *Đến khi lâm chung tự biết giờ, thân không bịnh khổ, tâm không tham luyến"* (Xem tạp chí *Nhân sinh* kỳ 316), hy vọng rằng trạng thái sức khỏe và tinh thần tôi trước khi lâm chung một ngày vẫn có thể giúp đỡ người khác, đây là ước nguyện thứ tám trong đời của tôi.

Phương pháp xây dựng ước mơ: Phát huy năng lực? Cố tình luyện tập?

Có rất nhiều sách dạy cách theo đuổi ước mơ như thế nào, ví dụ : *The Element - How Finding Your Passion Changes Everything* (bản dịch tiếng Trung là " *Hãy để tài năng tự do*"), nhấn mạnh "*Tư chất*": sức mạnh thực sự của tôi là gì? "*Nhiệt tình"*: Điều gì khiến tôi luôn tràn đầy năng lượng? *" Thái độ"*: Tôi có để hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng

đến cuộc sống của mình không? Hay dùng thái độ để tạo ra may mắn? *" Cơ hội"*: Làm thế nào tôi có thể tìm ra cách để thực hành đam mê của mình? Và bốn yếu tố khác. Hoặc là *Talent Is Overrated: What Really Separates World-Class Performers from Everybody Else("Tôi cố gắng hơn người khác: Cố ý luyện tập để bản thân tỏa sáng"*, 2009), nhắc nhở rằng tài năng được thiên hạ đánh giá cao, thực ra đều phải trãi qua "Cố tình luyện tập" (deliberate practice)thì mới có thể nổi lên được.

Phương pháp xây dựng ước mơ: Viễn cảnh Tịnh độ = Bốn vô lượng tâm (lợi người)+ Đa trí tuệ(vui lòng)

Cá nhân tôi tham khảo "Tứ vô lượng tâm" của Phật giáo và "Thuyết Đa nguyên trí năng" (Theory of Multiple Intelligences: Ngôn ngữ, logic, toán học, không gian, hoạt động thân thể, âm nhạc, quan hệ xã hội, nội quán, khám phá tự nhiên) do Giáo sư Howard Gardner của trường Đại học Harvard đề xuất năm 1983; mỗi ngày bắt đầu từ cảm xúc của mình và người khác tìm hiểu tất cả các loại tâm lý thích hợp để khám phá và xử lý mọi vấn đề. (1) Học " Tâm từ", suy nghĩ về đức tính và khả năng của mình có thể giúp đỡ chúng sanh "vô lạc thọ". (2) Học " Tâm bi", suy nghĩ về đức tính và khả năng của mình có thể giúp đỡ chúng sanh "hữu khổ thọ". (3) Học " Tâm hỷ", suy nghĩ về đức tính và khả năng của mình có thể giúp đỡ chúng sanh "hữu lạc thọ". (4) Học " Tâm xả", đối với chúng sanh không cần chúng ta giúp đỡ, bình đẳng không phân biệt, âm thầm chúc phúc.

Trên thực tế, đây là bốn cảm xúc của một người mẹ đối với con cái. Vì vậy, nếu chúng ta tìm được thứ có thể thích hợp người, sự việc, sự vật để chúng ta phát huy " tính mẫu tử", coi mọi hạnh phúc và đau khổ của chúng sanh như người thân trong gia đình, đem thế gian đầy sóng gió làm sân khấu, trau dồi tài năng và trí tuệ mọi lúc mọi nơi, cả đời vui với sự nghiệp lợi mình lợi người, đó chắc là niềm hạnh phúc lớn nhất trong cuộc đời.

Cuộc đời của tôi, lựa chọn của tôi: Tam xuất, tam nhập

Vào ngày 25 tháng 2 năm 2013, giáo sư Lý Gia Duy Trưởng khoa Khoa Học Đời Sống Đại học Thanh Hoa đã mời đại lý chương trình truyền hình nổi tiếng cùng người đại diện nổi tiếng Vương Vĩ Trung và tôi, do "Hiệp hội Doanh nhân Thanh Hoa" và "Cơ Kim Hội Tư Nguyên Đại học Giao Thông" đảm nhiệm tổ chức "Giảng đường Mai Trúc", tôi phát biểu và tham gia thảo luận với chủ đề *"Cuộc đời của tôi, sự*

lựa chọn của tôi". Lúc đó, tôi đã dùng *" tam xuất, tam nhập"* để thuyết minh cái gọi là "Cuộc đời của tôi, sự lựa chọn của tôi"như sau:

(1) Tam xuất

1. "Xuất khỏi thành phố"(1971~1979, 17~25 tuổi): Đề cập đến vì sở thích nông thôn mà " Ra khỏi thị trường", như đề cập ở trên: ở cấp hai và cấp ba, tôi có vô số tưởng tượng về cuộc sống điền viên của Đào Uyên Minh; vì vậy, khi làm hồ sơ đăng ký nguyện vọng đại học chủ yếu là Viện Nông Học. Tuy nhiên, vì câu thơ " Dưới gốc cây tùng hỏi đồng tử thầy đi đâu, cậu bé trả lời thầy đi lấy hái thuốc", vô tình đã điền thêm nguyện vọng học khoa Dược, do phân phát thành tích cuộc thi nên kết quả cuối cùng là khoa Dược Viện Y Học Đài Bắc.

2. Xuất gia (1979~, 25 tuổi~): Sau khi học Phật, lựa chọn xuất gia.

3. Xuất cảnh (1982~1986, 28~32 tuổi): Sau khi xuất gia, xuất cảnh du học Nhật Bản, lựa chọn nghiên cứu Phật học.

(2) Tam nhập

1. Nhập hành (1992~, 38 tuổi~): Sau khi học xong trở về nước, làm công việc " hành" chánh tôn giáo và giáo dục.

2. "Nhập số"(1998~, 44 tuổi~): Đảm nhiệm chủ tịch Hiệp Hội Kinh Điển Phật Giáo Điện Tử, tiếp xúc lĩnh vực nhân văn kỹ thuật số.

3. Nhập diệt (2025? 71 tuổi): Cuối cùng học cách nhập diệt làm niềm vui, mỉm cười mà ra đi.

Như ở trên, cho dù là "Hành trình tám ước mơ và công thức xây dựng ước mơ của tôi", hoặc là "Tam xuất, tam nhập" để minh họa cho cái gọi là "Cuộc đời của tôi, sự lựa chọn của tôi", cho đến phương thức phân loại "thời kỳ hai giai đoạn học tập", " thời kỳ ba phần công việc", " thời kỳ thực hành bốn thứ ước mơ" của *" Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi – Ghi chép phỏng vấn Hòa thượng Huệ Mẫn"*, có thể xem khía cạnh cuộc sống từ những nguyên nhân khác nhau của cá nhân tôi, để cung cấp cho mọi người tham khảo.

Nhìn lại sự nghiệp của mình, tôi rất biết ơn cha mẹ sư trưởng, cán bộ đồng nghiệp, đồng tu đồng học v.v. các đại thiện nhân đã cho tôi học hỏi và trưởng thành; rất may mắn khi lớn lên trong khu vực không có chiến tranh, nhưng có một chút cọ xát với gian khổ sau chiến tranh, đồng thời cũng trãi qua kỳ tích kinh tế và quá trình dân chủ hóa của Đài Loan, và những thay đổi trong cải cách và mở cửa của Đại Lục, những thay đổi trên thế giới trước và sau chiến tranh lạnh, cho đến những ưu

và khuyết điểm, được và mất của tác động toàn cầu hóa. Trong thế kỷ này, nhân loại đang đứng trước ngã ba đường của nhiều vấn đề xã hội và môi trường như dân số và ô nhiễm, kinh tế bấp bênh, giàu nghèo chênh lệch, năng lượng và sinh thái khủng hoảng, khí hậu biến đổi v.v..... Mỗi người chúng ta đều có sức ảnh hưởng để tạo ra sự cải cách; như Tiến sĩ Dr. Jane Goodall nhà Giáo dục Khuyến khích Bảo tồn nổi tiếng thế giới đã nói: " Mỗi cá nhân đều có thể tạo ra sự khác biệt"(Every individual can make a difference), bắt đầu từ cá nhân và sau đó thay đổi bản thân để kêu gọi người khác, mở rộng mạng lưới tốt đẹp lành mạnh, giống như Hòa thượng Thánh Nghiêm đã từng kêu gọi: " một chút tốt đẹp" của cá nhân tích tập thành " cực kỳ tốt".

Hãy để hy vọng bén rễ lên mầm

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2006, Pháp Cổ Sơn Văn Giáo Cơ Kim Hội đã mời Tiến sĩ Jane Goodall nhà Giáo dục Khuyến khích Bảo tồn nổi tiếng thế giới đến Khuôn viên Giáo Dục Phật Giáo Thế Giới Pháp Cổ Sơn chia sẻ kế hoạch " Rễ và Mầm" của Hiệp Hội Bảo Tồn và Giáo Dục Jane Goodall. Vào năm 1991, cô bắt đầu thúc đẩy một chương trình giáo dục thanh thiếu niên ở Tanzania, mục đích là khuyến khích lớp trẻ tuổi quan tâm đến môi trường, động vật, thực vật và cộng đồng, cùng thực hiện các hành động để cải thiện các vấn đề. Cô tin chắc rằng thế hệ trẻ chính là niềm hy vọng trong tương lai, " Hy vọng" như hột giống có thể đâm rễ nảy mầm. " Rễ có thể vươn dài vô tận trong lòng đất để tạo thành nền tảng vững chắc. Mầm, mặc dù trông nhỏ nhắn và mong manh, nhưng có thể xuyên thủng đất và đá để tìm kiếm ánh sáng mặt trời. Nếu những khó khăn mà trái đất đang gặp phải trước mắt là những bức tường vững chắc, thì một khi hàng ngàn hạt giống trên khắp thế giới bén rễ, chúng có thể xuyên thủng những bức tường và thay đổi thế giới".

Lý do giữ gìn hy vọng

Trong bài phát biểu của Tiến sĩ Jane Goodall và *" Hy vọng -- Jane Goodall tự truyện"((Reason for Hope: A Spiritual Journey)*, cô đã đề cập đến bốn lý do cho hy vọng của mình:

1. Trí óc con người: nó khiến cho tổ tiên chúng ta trong thế giới nguyên thủy khó khăn vẫn sanh tồn, làm nên công nghệ hiện đại từ những công cụ thô sơ đến những công cụ tinh vi và phức tạp. Chỉ cần chúng ta kết nối trái tim, bàn tay và khối óc, chúng ta chắc chắn tìm ra

cách sống hòa hợp với thiên nhiên.

Ví dụ: Quyết tâm và thành quả của các doanh nghiệp xanh hóa hiện đại.

2. Khả năng phục hồi tự nhiên: Chỉ cần chúng ta cho cô ấy cơ hội và giang tay giúp đỡ khi cần thiết, từ việc khắc phục hậu quả của hạ lưu sông Tynes, sự tái sinh của Nagasaki sau vụ nổ hạt nhân, sự phục hồi của Sudbury- Canada nơi bị ô nhiễm do các chất độc hại từ các mỏ Niken thải ra v.v..nhiều ví dụ thành công khác.

3. Những hiểu biết và hành động đúng đắn mà lớp trẻ trên thế giới (chủ nhân của thế giới ngày mai) đã thể hiện và niềm đam mê sẽ được đốt cháy.

4. Tinh thần bất khuất của con người cho phép chúng ta không bao giờ bỏ cuộc, vượt qua mọi khó khăn, làm những điều gần như không thể, đạt được mục tiêu hoặc thắp sáng con đường để người khác noi theo. Hoặc có một cơ hội bất ngờ để thực hiện một hành động anh hùng mà không ai tin rằng họ có thể làm được từ trước. Hoặc là vượt qua những khuyết tật khủng khiếp trên cơ thể và sống một cuộc sống đáng khích lệ để trở thành hình mẫu của chúng ta. Họ có thể là những nhà lãnh đạo thế giới, hoặc những kẻ lang thang trên đường phố, nhà khoa học, bồi bàn, nghệ thuật gia, tài xế và nhiều người xung quanh chúng ta lặng lẽ cống hiến cuộc đời mình để phục vụ người khác.

Biết pháp thường " Vô tính", Phật chủng từ "Duyên khởi"

Về lý do hy vọng thành Phật, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* nói: " Biết pháp thường vô tính, Phật chủng từ duyên khởi nên nói Nhất Thừa". Chúng sanh tuy là phàm phu, lấy định tính vô phàm phu (vô tính, không tính), Phật chủng (chủng tử bồ đề) gặp duyên lành thì làm việc lành, phát bồ đề tâm, tu bồ tát hạnh, thì có khả năng thành Phật. Vì vậy, *Kinh Pháp Hoa* thậm chí còn nói: Nếu có người tâm tán loạn, dù chỉ có một bông hoa cúng dường chân dung, dần dần thấy được vô số Phật. Hoặc có người lễ bái, hoặc chấp tay, thậm chí đưa một tay lên, hoặc cúi nhẹ đầu.....vào trong chùa chỉ một tiếng xưng Nam Mô Phật đều đã thành Phật đạo". Những lễ vật như một hương một hoa, một tay giơ một cái cúi đầu kính lễ, xưng một tiếng Phật, nếu những thiện pháp nhỏ này có thể xác định được mục tiêu thành Phật, thì tất cả đều là phương tiện thành Phật.

Hơn nữa, nếu những người thực hành bồ tát đạo có thể nhận ra

tánh không, hiểu rõ ba cõi là mộng, khổ vui như huyễn, tất cả đều bình đẳng một vị tướng, biết duyên khởi khổ vui sanh diệt mà tự tánh đều là không, thì có thể phát đại nguyện, lấy pháp trì tâm, ở trần không nhiễm mà độ hóa thế gian.

Nội dung của *"Hãy để hy vọng bén rễ lên mầm"* trên là một phần của bài viết tôi đã đăng trên tạp chí *Nhân sinh* vào tháng 12 năm 2006, lấy đây làm phần cuối lời tựa, nếu có người nghe thấy đều phát bồ đề tâm. Cuối cùng, một lần nữa xin cảm ơn hai vị Giáo sư Trác Tuân Hoành và Hầu Khôn Hoành ở Viện Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia, cô Lý Mỹ Khoan và những người khác hoàn thành nhân duyên cuộc phỏng vấn khẩu thuật này, và Viện Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia sẵn sàng xuất bản lưu thông. Nếu có lợi cho đại chúng thì đó là công lao của họ, kỳ vọng hoặc có thể thì chỉ dạy cho người khác; nếu có làm đại chúng hiểu lầm hoặc có bất kỳ sai lầm, thiếu sót hay không thống nhất về văn phong trong bài viết và hình ảnh, tôi xin chịu trách nhiệm, kính xin thông cảm và mong có duyên được sửa chữa và hoàn thiện.

Thích Huệ Mẫn
Viết lời nói đầu tại Học viện Phật Giáo Pháp Cổ
Ngày 19 tháng 4 năm 2014

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BẢN ĐÃ SỬA ĐỔI

Ngày 28 tháng 7 năm 2014, Bộ Giáo dục cử hành cuộc họp xem xét việc sáp nhập Học Viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ và Học Viện Phật Giáo Pháp Cổ, thông qua báo cáo của Đại diện Pháp luật trường Pháp Cổ và cuộc vấn đáp của Hội đồng nghị viện, cuộc họp quyết định: Hai trường sáp nhập và lấy tên trường là Học viện Văn Lý Pháp Cổ. Vì vậy, tôi đã từng đăng bài trên tạp chí *Nhân sinh* kỳ 373 (9-2014) với tiêu đề *"Sự khởi đầu của Học viện Văn Lý Pháp Cổ",* nhưng *" Hồi ký tri ân ở tuổi sáu mươi"* không kịp ấn bản đầu tiên. Nay mượn nhân duyên tái bản và hiệu đính, đoạn này được thêm vào cuối chương của phần *" Chín, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và Học viện Văn Lý Pháp Cổ (2007~, 53 tuổi~)*, để minh họa cho cột mốc quan trọng này. Ngoài ra, trong lần xuất bản đầu tiên có một số lỗi đánh máy đã được các độc giả sửa chữa (đặc biệt là cư sĩ Tâm Kiến ở Tây Liên Tịnh Uyển hiệu đính cẩn thận), thành tâm cảm ơn về chuyện này.

Thích Huệ Mẫn
Viết lời nói đầu tại Học viện Văn Lý Pháp Cổ
Ngày 23 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU CỦA BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT 1

LỜI NÓI ĐẦU 3

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BẢN ĐÃ SỬA ĐỔI 13

THIÊN 1: HAI THỜI KỲ ĐI HỌC (NĂM 1954 - 1992, 01 - 38 TUỔI) 23

1. HỌC TẬP TRƯỚC KHI XUẤT GIA (NĂM 1954 - 1979, 1 - 25 TUỔI) 24

(1) HỌC TẬP TRƯỚC KHI HỌC PHẬT (NĂM 1957 - 1972, 3 - 18 TUỔI) 24

1) Trường Tiểu học Kiềm An (Năm 1957 - 1960, 3 - 6 tuổi) 24
2) Trường Tiểu học Thành Công (Năm 1960 - 1965, 6 - 11 tuổi) 27
3) Trường Trung học cơ sở Kim Thành (Năm 1965 - 1968, 11 - 14 tuổi) 31
4) Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam (Năm 1968 - 1971, 14 - 17 tuổi) 36
5) Năm thứ nhất Khoa Dược học, Học viện Y Học Đài Bắc (Năm 1971 - 1972, 17 - 18 tuổi) 39

(2) HỌC TẬP VÀ ĐI NGHĨA VỤ QUÂN SỰ SAU KHI HỌC PHẬT GIÁO (NĂM 1972 - 1979, 18 - 25 TUỔI) 41

1) Học Khoa Dược học năm thứ 2 đến năm thứ 4 (Năm 1972 - 1975, 18 - 21 tuổi) 41
2) Mở rộng tầm nhìn – Tham gia Hội thảo Phật giáo cho sinh viên Minh Luân 42
3) Giác ngộ cuộc đời: Sự dung hòa giữa Phật pháp và học vấn bên ngoài 45
4) Nhóm trưởng Học viên "Hội thảo Phật học cho sinh viên miền Bắc ở chùa Tùng Sơn" (Năm 1973 - 1974, 19 - 20 tuổi) 46
5) Tham gia Pháp hội niệm Phật cho sinh viên do Tây Liên Tịnh Uyển tổ chức (Năm 1973, 19 tuổi) 52
6) Tốt nghiệp Đại học, đi nghĩa vụ quân sự và thi kiểm định Y học Cổ truyền (Năm 1975 - 1979, 21 - 25 tuổi) 59
7) Nhân duyên xuất gia (Năm 1979, 25 tuổi) 60

2. VIỆC HỌC TẬP SAU KHI XUẤT GIA (NĂM 1979 - 1992, 25 - 38 TUỔI) 64

(1) CUỘC SỐNG TĂNG ĐOÀN 3 NĂM TẠI TÂY LIÊN TỊNH UYỂN (NĂM 1979 - 1982, 25 - 28 TUỔI) ... 64

1) Làm sao để lựa chọn con đường thích hợp với mình 66
2) Nhân duyên dự thi vào Khoa Nghiên cứu Phật học Trung Hoa 69

(2) THỜI KỲ SINH VIÊN Ở VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRUNG HOA (NĂM 1982 - 1985, 28 - 31 TUỔI) 70

1) Quá trình nghiên cứu Phật học và học tiếng Phạn 71
2) Kế hoạch du học Nhật Bản 75
3) Chuyện bên lề trước khi du học 76

(3) THỜI GIAN DU HỌC Ở ĐẠI HỌC TOKYO, NHẬT BẢN (NĂM 1986 - 1992, 32 - 38 TUỔI) 78

1) Nhân duyên với thầy giáo và bạn cũ của Pháp sư Thánh Nghiêm 83
2) Chi tiết cuộc sống du học ở Nhật Bản 90
3) Hai năm hoàn thành học vị Thạc sĩ, ba năm nhận học vị Tiến sĩ 93
4) Tình hình học Tiếng Nhật và các phương diện khác 95
5) Kinh nghiệm tham gia thi vấn đáp 96
6) Xác định vị trí thích hợp cho mình 97
7) Học vị Tiến sĩ của Nhật Bản 100
8) Du học tại Đại học Michigan - Mỹ và thăm Trung Quốc (Nửa đầu năm 1992, 38 tuổi) 102

9) Lần đầu thăm Trung Quốc Đại Lục 104

THIÊN 2: THỜI GIAN ĐẢM NHẬN BA BỘ PHẬN CÔNG VIỆC (NĂM 1992 - 2014, 38 - 60 TUỔI) 107

3. CÔNG VIỆC TẠI TÂY LIÊN TỊNH UYỂN (NĂM 1992, 38 TUỔI) 111

(1) PHÓ TRỤ TRÌ (NĂM 1992 - 1998, 38 - 44 TUỔI) 112

(2) TRỤ TRÌ (NĂM 1998, 44 TUỔI) 114

(3) PHÁT HIỆN "TÔNG PHÁ THỪA VÂN" 119

(4) HOA CỎ VÀ NẮNG XUÂN 129

4. CÔNG TÁC TẠI ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT ĐÀI BẮC (NĂM 1992 - 2014, 38 - 60 TUỔI) 137

(1) HAI NĂM LÀM GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG (NĂM 1992 - 1994, 38 - 40 TUỔI) 137

(2) BA NĂM LÀM TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN (NĂM 1994 - 1997, 40 - 43 TUỔI) 138

1) Thách thức của công việc Hành chính 140
2) Thời đại nhiều biến đổi – Chân tình không thay đổi 145
3) Một niệm thiện tâm – Chân tình trăm năm 146
4) "Cực tiểu" chuyển hóa thành "Cực đại" 147
5) Một số sự việc của sinh viên 148
6) Ý nghĩa của thời gian làm Trưởng phòng Công tác sinh viên 150

(3) CHUẨN BỊ NHẬN CHỨC GIÁO SƯ (NĂM 1997 - 1999, 43 - 45 TUỔI) 152

(4) TRẢI QUA 6 NĂM ĐẢM NHIỆM TRƯỞNG PHÒNG GIÁO VỤ (NĂM 2000 - 2006, 46 - 52 TUỔI) ... 153

1) Đồng thời đảm nhiệm Chủ nhiệm Khoa Cộng đồng học và Trưởng phòng Giáo vụ 153
2) Tham gia việc đổi tên trường thành Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc (2001) 155
3) Giáo dục con người toàn diện của Đại học Nghệ Thuật, thế kỷ mới sinh viên nghệ thuật học tập suốt đời (2002 - 2005) 156
4) Phần thưởng cho kế hoạch Giáo dục đại học xuất sắc (2005 - 2013) 159
5) Trưởng phòng Giáo vụ, kiêm Quyền Hiệu trưởng (6 tháng đầu năm 2006, 52 tuổi) 161

(5) CÁC MÔN HỌC TẠI ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT 164

1) Thiền và tĩnh tọa 165
2) Sinh học (Khoa học về sự sống) và Nghệ thuật 166
3) Thiền ca luyện tâm 169
4) Chuyên đề Mỹ học kịch cổ điển Ấn Độ 171
5) Giảng chuyên đề ở Quan Độ: "Thông tin nhân văn và quản lý tri thức" 172
6) Giáo trình cốt lõi của phần đại cương "Ý tưởng mới và viết về cuộc sống nghệ thuật" 174
7) Từ bi hỷ xả: Bài học không bị trắc trở của các nghệ thuật gia 176

5. CÔNG VIỆC Ở VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRUNG HOA, HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ, HỌC VIỆN XÃ HỘI NHÂN VĂN VÀ PHẬT GIÁO PHÁP CỔ (NĂM 1992, 38 TUỔI) 185

(1) CÔNG TÁC GIẢNG DẠY 185

1) So sánh – Đối chiếu Kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn, Pali, Hán, Tạng và biên soạn Giáo trình Ngữ pháp tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng 185
2) Nghiên cứu và giảng dạy sử liệu Du già hành phiên bản tiếng Phạn 187

(2) PHÓ VIỆN TRƯỞNG (NĂM 1994 - 2007, 40 - 53 TUỔI) 188

1) Ba năng lực đi tìm chân lý: Tư duy, Biểu đạt, Truy tìm 189

2) Sự lãng mạn và hiện thực trong công tác nghiên cứu Phật học 191
3) Sự thay đổi của xã hội ở thế kỷ XXI và sự phát triển của Giáo dục Phật giáo Hán truyền 196
4) Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy Phạn văn 199
5) Giảng dạy và nhiên cứu 203

(3) VIỆN TRƯỞNG HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ VÀ HỌC VIỆN VĂN LÝ PHÁP CỔ (NĂM 2007, 53 TUỔI) 205

1) Đề nghị bỏ những hạn chế về việc mở lớp Tiến sĩ và những quy định về tên trường đối với Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo 208
2) Quỹ đạo của việc dạy học trong giới Phật giáo đương thời 210
3) Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo 212
4) Quy hoạch "Chương trình Tu học" 213
5) Quy hoạch và thực hiện "Báo cáo tốt nghiệp" 216
6) Hệ thống Thông tin hóa trong trường 217
7) Điện tử hóa hồ sơ lịch trình dạy và học, Số hóa Sơ yếu lý lịch 220
8) Hành chính và phục vụ 221

THIÊN 3: BỐN ƯỚC MƠ THÀNH HIỆN THỰC: NÃO BỘ – MÁY TÍNH – CỘNG ĐỒNG – HỌC VIỆN (NĂM 1992, 38 TUỔI) 231

6. NGHIÊN CỨU DUY THỨC BẰNG TÀI LIỆU CHỮ PHẠN – THIỀN TU VÀ KHOA HỌC NÃO BỘ (NĂM 1992, 38 TUỔI) 240

(1) DỊCH VÀ NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU TỪ CHỮ PHẠN 240

1) Chủ đề ca ngợi đạo Bồ tát có cấu trúc rõ ràng, nội dung phong phú 242
2) Mượn điều này có thể hiểu được hình thức ban đầu (chưa thành hình) của "Tư tưởng Duy thức" như Nhiếp Đại Thừa Luận, Thành Duy Thức Luận 243
3) Sự đa dạng trong biến đổi vận luật Thơ chữ Phạn và sự tổng hòa từ chữ Phạn mới trong Phật giáo 244
4) Xướng tụng và đọc kinh sáng tối trong Thi kệ chữ Phạn 245
5) Kế hoạch chú giải phẩm thứ 3, trích trong Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận bản chữ Phạn 250
6) Tham khảo văn hiến dịch tiếng Tạng chú văn và giải thích Kinh Trang Nghiêm của Ấn Độ ... 252

(2) ĐỐI THOẠI KHOA HỌC "TÂM TRÍ" XƯA VÀ NAY 253

1) Tâm lý học nhận thức + Khoa học thần kinh = Khoa học thần kinh nhận thức 254
2) Thiền quán và Duy thức học 255
3) A lại da thức và trung khu của sự sống (Thân não) 257

(3) TỨ NIỆM TRÚ VÀ LÝ THUYẾT VỀ BA CẤP ĐỘ TIẾN HOÁ CỦA NÃO BỘ 259

1) Thân niệm trú và thân não 261
2) Thọ niệm trú và vỏ não cũ của bộ não 262
3) Tâm niệm trú và vỏ não mới của đại não 262

(4) ĐỜI SỐNG CẢM XÚC CỦA NÃO BỘ VÀ HÌNH ẢNH NÃO BỘ THIỀN ĐỊNH TỪ BI 263

1) Hội thảo Quốc tế về Thiền định Chính niệm và Từ bi 263
2) Nguyên tắc cơ bản trong đời sống tình cảm của não bộ: Phương thức tình cảm 264
3) Sáu góc độ của phương thức tình cảm 265
4) Tu thiền Từ bi có thể điều tiết mạch thần kinh cảm xúc 266
5) Từ phòng Thực nghiệm "chuyển dịch" ra xã hội: Học để sử dụng 267
6) "Đối thoại" và "Bổ sung" cho nhau giữa các ngành Khoa học 268

(5) QUAN NIỆM VỀ "CÁI TÔI THAY ĐỔI" TRONG KHOA HỌC NÃO BỘ VÀ "KHÔNG CÓ CÁI TÔI" TRONG PHẬT GIÁO 271

1) Biến đổi "Giới hạn cái tôi" trong bộ não bị tổn thương 272
2) "Tính bao hàm phân tầng" hình thành nên sự thống nhất của "cái tôi" 273

(6) TRẠNG THÁI CỦA PHẦN THUẬN GIẢI THOÁT – VUI MỪNG LÔNG TÓC DỰNG NGƯỢC 274

1) Đối với phương pháp giải thoát pháp, trân quý kính trọng, lông dựng rơi lệ 274
2) Sự nhận biết và cảm xúc "thương quý, kính trọng…" của "hướng thiện bỏ ác" 276
3) Thay đổi thân tâm 277

(7) TRỰC TIẾP VÀO NÃO BỘ, MINH TÂM KIẾN TÍNH 278

1) Thiền và Não bộ 280
2) Minh tâm kiến tính 280
3) Tâm thức và Thần kinh não bộ 281
4) Tâm và não bộ của con người 282

(8) THIỀN VÀ NÃO BỘ: CÁI TÔI VÀ VÔ NGÃ 283

1) Kết cấu nội tại của "Tự ngã – cái Tôi": Tôi – cái Tôi – của Tôi (I – Me – Mine) 284
2) Bỏ đi "Tôi – cái Tôi – của Tôi" (I – Me – Mine) 285

(9) NGHIÊN CỨU SÓNG ĐIỆN NÃO KHI THIỀN 286

1) Tư thế ngồi thiền của Đức Phật và tượng điêu khắc người trầm tư của Auguste Rodin 287
2) Nghiên cứu điện não khi ngồi thiền (I): Tĩnh lự, Pháp hỷ 287
3) Nghiên cứu điện não khi ngồi thiền: Hiệu quả "Tình cảnh", "Tính hướng" hiệu quả lâu dài 288
4) Thành người tức thành Phật: Tâm = Não bộ × Chúng sinh² 289

(10) TRỰC QUÁN VÔ NGÃ: SỰ THAY ĐỔI CỦA THIỀN VÀ TÂM THỨC 290

1) Chức năng não bộ mang tính bổ sung từng cặp 290
2) Chỉ Quán song vận: Thiền định mang tính chuyên chú và tiếp thu 291
3) Hệ thống chú ý "Từ trên xuống dưới" và "Từ dưới lên trên" 292
4) Phiên bản của các sự kiện thường ngày "Bản thân là trung tâm" và "Người khác là trung tâm" 292
5) Kinh nghiệm "Kiến tính" trong Thiền tông 293
6) Tinh tinh tịch tịch, tịch tịch tinh tinh 294

(11) TRUYỀN THỐNG TU THIỀN PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI HIỆN ĐẠI 294

1) Tu thiền Chính niệm: Một trong những cống hiến của Phật giáo đối với xã hội hiện đại 294
2) Truyền thống và Hiện đại 295
3) Chính niệm và Khoa học thần kinh não bộ 296
4) Chính niệm và trách nhiệm Giáo dục, Y tế, Đạo đức 297
5) Phân biệt và Không phân biệt; Thế gian và Xuất thế gian 298

7. HIỆP HỘI PHẬT ĐIỂN ĐIỆN TỬ TRUNG HOA, NHÂN VĂN KỸ THUẬT SỐ (NĂM 1998, 44 TUỔI) 301

(1) CBETA GIAI ĐOẠN I (1998 - 2002): ĐẠI CHÍNH TẠNG 301

1) Đảm nhiệm Ủy viên Chủ nhiệm Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa 302
2) Tiên phong của Đại tạng kinh Hán văn điện tử hóa 308
3) Nhân duyên xa và gần của CBETA 310
4) Năm 1998, nhận được ủy thác bản quyền của Đại Chính tạng Nhật Bản 312
5) Nguyên nhân CBETA không sao lục Đại Chính tạng từ quyển 56 đến quyển 84 315
6) Thành tựu giai đoạn I (1998 - 2002): Quyển 1 - 55 và quyển 85 của Đại Chính tạng 316

(2) CBETA GIAI ĐOẠN II (2003 - 2008): VẠN TÂN TỤC TẠNG 320

1) Nhân duyên kinh phí của thời kỳ thứ II 320
2) Năm 2002, nhận được ủy thác bản quyền Vạn tân tục tạng 321

3) Dự án hoàn thành dấu chấm câu mới cho Phật điển điện tử năm 2006 327
4) Năm 2008 bắt đầu tạo giao diện đọc kinh điển trên nhiều ứng dụng 333
5) Thành quả giai đoạn II (2003 - 2008): Vạn tân tục tạng quyển 1 - 88 333

(3) CBETA GIAI ĐOẠN THỨ III (2009 - 2014): GIA HƯNG TẠNG, LỊCH ĐẠI TẠNG KINH BỔ TẬP, QUỐC ĐỒ THIỆN BẢN PHẬT ĐIỂN, NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH BẢN DỊCH TIẾNG HÁN (BẢN CỦA CHÙA NGUYÊN HANH), V.V. 336

1) Thách thức số hóa phiên bản Mộc bản Gia Hưng tạng: Xử lý vấn đề Dị thể khuyết tự 338
2) Năm 2009, Nhận được ủy quyền các bản Phật điển quý hiếm của Thư viện Quốc gia 340
3) Triển khai "Xuất bản số hóa" sách điện tử 342
4) Năm 2012, nhận được ủy thác bản quyền Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán phiên bản chùa Nguyên Hanh 343
5) Phương án hợp tác và phát triển Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền 345
6) Thành quả giai đoạn III (2009 - 2014): Gia Hưng tạng, Tập bổ sung Lịch Đại tạng kinh,… Bản phục chế Quốc đồ trân tàng Phật điển, Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán (bản của chùa Nguyên Hanh) 348

(4) QUÁ TRÌNH THAM GIA SỐ HÓA NHÂN VĂN VÀ THÔNG TIN PHẬT HỌC 349

1) Một số quan niệm cơ bản tài liệu số hóa mà tôi được học 351
2) Đặc sắc về tính kết cấu trong kinh điển Phật giáo điện tử của CBETA 354
3) Dự án nghiên cứu chuyên đề "Kho tư liệu Du Già Sư Địa Luận" (1999 - 2002) 356
4) Dự án số hóa Viện Bảo tàng: Huyền Trang Tây vực hành (1999 - 2004) 357
5) Hệ thống thông tin không giới hạn thời gian và không gian của Phật giáo Hán truyền - Cao Tăng truyện (2007 - 2009) 358
6) Nghiên cứu không gian tu thiền sáng tạo "ZEN – An lành nhất tâm" 362
7) Chuyên đề "Lịch sử số hóa điển tạng Phật giáo Trung Quốc – Tự miếu " 367
8) Thời đại Web 2.0 và Khoa học 2.0 367

8. AN LÀNH VÀ ĐIỀU TRỊ CHO NGƯỜI CAO TUỔI, CỘNG ĐỒNG TỊNH ĐỘ (NĂM 1998, 44 TUỔI) 370

(1) GHI CHÉP VỀ VIỆC TRAO ĐỔI CÁC KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TÔN GIÁO CHUYÊN VỀ ĐIỀU TRỊ AN VUI LÂM SÀNG CỦA ĐÀI LOAN VÀ NHẬT BẢN 371

1) Y học chăm sóc giảm nhẹ, điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối 371
2) Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối lâm sàng ở Đài Loan 372
3) Viện nghiên cứu Phật giáo lâm sàng ở Nhật Bản 376

(2) CHĂM SÓC TÂM LINH VÀ CHĂM SÓC GIÁC TÍNH, 48 TIẾNG ĐỒNG HỒ CUỐI CÙNG CỦA ĐỜI NGƯỜI 378

1) Chăm sóc tâm linh và chăm sóc giác tính 378
2) Sự huyền bí của cuộc đời: 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người 379

(3) AI LÀ NGƯỜI DẪN DẮT TỬ THI? 380

1) Kinh nghiệm tham thiền của Hòa thượng Hư Vân 380
2) Tham thoại đầu loại bỏ chấp ngã 382

(4) BA CỬA ẢI CỦA SINH TỬ 383

1) Cửa ải bệnh duyên thiện ác: Người tốt cũng bị bệnh! 384
2) Cửa ải tỉnh mê chính niệm: Nếu như mê man, có thể giữ chính niệm được không? 385
3) Cửa ải sinh tử – Niết bàn: Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Tôi sẽ đi về đâu? 386

(5) LÂM CHUNG BIẾT TRƯỚC GIỜ, THÂN KHÔNG BỆNH KHỔ, TÂM KHÔNG THAM LUYẾN 387

1) "Hai tuần trước khi lâm chung mới nằm trên giường" 388

2) Phong cách sống và sức khỏe 389
3) Lâm chung biết trước giờ, Thân không bệnh khổ, Tâm không tham luyến 389

(6) THIỀN ĐỊNH, Y HỌC VÀ CHĂM SÓC BỆNH NHÂN GIAI ĐOẠN CUỐI 390

1) Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề "Thiền định và giáo dục" (1969 - 1991) 390
2) Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề "Thiền định trong Y học" (2008) 391
3) Chịu trách nhiệm lớn hơn đối với sự lựa chọn cách sống của bản thân 392
4) Chính niệm tăng cường "Tài nguyên bên trong cá nhân" và "Chăm sóc giác tính" 392

(7) QUAN NIỆM SINH TỬ CỦA TẾ BÀO SỐNG: TÍNH ĐA DẠNG CỦA CÁI CHẾT AN LÀNH 394

1) Chỉ tiêu đánh giá cái chết an lành của chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối 394
2) Cái chết an lành của cây: Lõi cây 395
3) Đại kinh ví dụ lõi cây 395
4) Cái chết an lành của tế bào đặc thù: Lớp sừng biểu bì, hồng cầu của động vật có vú 396
5) Cái chết an lành của tế bào thông thường: Sự chết rụng của tế bào 397
6) Tính hai mặt trong việc sinh tử của tế bào sống: Tuy sống nhưng không trường tồn, tuy chết nhưng có ích, trường tồn 397

(8) CÕI PHẬT TỊNH ĐỘ VÀ CỘNG ĐỒNG TỊNH ĐỘ 398

1) Vì thành tựu chúng sinh, nguyện thành tựu cõi Phật 398
2) Hạnh Tịnh độ: "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh" 399
3) Xây dựng Cộng đồng Tịnh độ 400
4) Quan tâm cộng đồng tùy duyên 401

(9) TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC SUỐT ĐỜI HỌC TẬP: GIẢI THÍCH MỚI VỀ 5 GIỚI 402

1) Năm giới và năm thường của Nho giáo 403
2) Giới luật là cơ sở của văn hóa nhân loại 403
3) Thọ giới là xác nhận vai trò đối với đời sống 404
4) Phật tử tuân thủ tốt nguyên tắc suốt đời học tập 404

(10) GHI CHÉP VỀ CỘNG ĐỒNG, NHÌN THẤY ĐƯỢC TỊNH ĐỘ 406

1) Ghi chép về cộng đồng, nhìn thấy được Tịnh độ 406
2) Phim tài liệu là năng lực biểu đạt cơ bản của dân chúng trong thế kỷ mới 407
3) Tịnh độ: Hiện tại và mơ ước trong tương lai 409

(11) HỆ THỐNG CHỈ DẪN VỀ "CỘNG ĐỒNG TỊNH ĐỘ": BA NGUYỆN, SÁU HẠNH 410

1) Nguyện quan tâm từ bi - Niềm vui của việc: 1. Lợi người lợi mình; 2. Bảo vệ môi trường sống 411
2) Nguyện trí tuệ vô ngại - Thói quen dùng: 3. Ba thứ Trí tuệ Văn – Tư – Tu; 4. Thân tâm khỏe mạnh 412
3) Nguyện phương tiện khéo léo - Vận dụng: 5. Phim tài liệu; 6. Thông tin Phật học 412
4) Hệ thống chỉ dẫn "Cộng đồng Tịnh độ": Điều kỳ diệu của sự bổ trợ lẫn nhau giữa ba nguyện sáu hạnh 413

(12) NHÂN DUYÊN GIỮA TÔI VÀ ĐOÀN KỊCH KHIẾM THÍNH NIÊM HOA VI TIẾU CỦA GIÁO SƯ UÔNG KỲ MY 413

1) Hy vọng đến từ sự bao dung và vượt trên ý niệm về cuộc sống vô thường 414
2) Không có bất trắc thì không có sáng tạo 415
3) "Lộc vương" (Nai chúa), Lộc Uyển (Vườn Nai), "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai" (Du du lộc minh) 416
4) Cảm động, đến từ sự hỗ trợ và hợp tác của quần thể vô ngã 417

5) Ngôn ngữ tay, thủ ấn và sự ví von của "tay" 418

(13) "NĂM GIỚI" THÂN TÂM KHỎE MẠNH: MỈM CƯỜI, ĐÁNH RĂNG, VẬN ĐỘNG, ĂN ĐÚNG, NGỦ NGON 419

1) Mỉm cười: Biết đủ luôn vui, hoan hỷ giúp người, Niết bàn Cực lạc, tâm lạc thân an 420
2) Đánh răng: Phối hợp dùng chỉ nha khoa, bất cứ lúc nào ăn xong thì đánh răng, qua lại hai bên, răng sạch tâm sạch 422
3) Vận động: 3-3-3 một tuần, ngực tay bụng chân, cân bằng mềm mại, thân động niệm tự tại 424
4) Ăn đúng: Ăn chay ít muối, ít mỡ ít đường, ngũ cốc nguyên chất, uống nước nhiều màu 425
5) Ngủ ngon: Ngủ đúng giờ, ngủ dậy sớm, chợp mắt buổi trưa, chính niệm chính tri. 425

(14) TRỌN ĐỜI HỌC TẬP "NĂM GIỚI": ĐỌC, GHI CHÉP, NGHIÊN CỨU, PHÁT BIỂU, THỰC HÀNH 427

1) Đọc: Học rộng nghe nhiều 428
2) Ghi chép: Quản lý tri thức 428
3) Tham khảo nghiên cứu 430
4) Phát biểu: Giao lưu xuất bản phát hành 430
5) Thực hành: Lợi mình, lợi người 431

9. HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ VÀ HỌC VIỆN VĂN LÝ PHÁP CỔ (NĂM 2007, 53 TUỔI) 433

(1) "BA ĐẠI GIÁO DỤC" CỦA PHÁP CỔ SƠN: A + B + C = DHARMA DRUM 434

1) "Bảo vệ môi trường tâm linh" – "Ba đại giáo dục": "Nhất tâm" – "Ba đại" trong Đại thừa khởi tín luận 435
2) Giáo dục Đại học viện (Academic education): "Thể đại" (Trí tuệ như biển) bồi dưỡng "chuyên sâu" 436
3) Giáo dục Đại phổ hóa (Broad-based education): "Dụng đại" (Thuận lợi, khéo léo) thực hiện "chiều rộng" 436
4) Giáo dục Đại quan tâm (Sự quan tâm lớn) (Care- always education): "Tướng đại" (Từ bi vi quan tâm) giữ vững "chiều sâu", duy trì "ấm áp" 437

(2) "DỌN DẸP BÃI BIỂN" CHÀO ĐÓN "NGÀY TRÁI ĐẤT" NHÂN NGÀY THÀNH LẬP TRƯỜNG..... 438

1) "Dọn dẹp bãi biển" chào đón "Ngày Trái đất" nhân ngày thành lập trường: Tịnh tâm Tịnh độ 439
2) Thanh tịnh cõi Phật và thanh tịnh cộng đồng: DDBC 441
3) Mãn nguyện "Cây hạnh nguyện" 442

(3) MỤC TIÊU DẠY HỌC CƠ BẢN CỦA TÔI LÀ GÌ? 444

1) Suy nghĩ và biểu đạt: Tư duy lý trí, biểu đạt phù hợp 444
2) Nhận thức và tầm nhìn: Đôi mắt sáng suốt – vũ đài thế giới 445
3) Mơ ước và thực tiễn: Hân hoan với hạnh nguyện đẹp, trang nghiêm Tịnh độ 446
4) Ước mơ, Dũng cảm, Trở thành, Tạo ra – Dream, Dare, Become, Create 447

(4) MỞ THÊM LỚP TIẾN SĨ KHOA PHẬT GIÁO: TRUYỀN THỐNG TU THIỀN PHẬT GIÁO VÀ XÃ HỘI HIỆN ĐẠI 448

1) Ba truyền thống tu thiền Phật giáo hay Khoa học kỹ thuật hiện đại về "thông tin Phật học" ... 449
2) Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại 452
3) Bảy năng lực trọng tâm của Nghiên cứu sinh tiến sĩ 454

(5) QUYỀN LỰC MỀM CỦA GIÁO DỤC VĂN HÓA 455

1) Huy chương Nghệ thuật 455
2) "Liên kết" giữa các cá nhân trong giới nghệ thuật 456
3) Tôi muốn được làm người như vậy 456
4) Quyền lực mềm của giáo dục văn hóa: Thái độ cuộc sống nhận thức đúng – Quan tâm – Mỹ

hóa 457
5) Chúng ta, muốn được làm người như vậy 458

(6) TÂM HẠNH BỒ TÁT, TRUYỀN ĐÈN PHÁP CỔ, MẠNH MẼ RA KHƠI 459

1) Lễ Khai giảng và tốt nghiệp loại hình giáo dục tổng hợp và liên kết của Pháp Cổ Sơn Đại học Viện 459
2) Lễ tốt nghiệp Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn và Học viện Phật giáo 460
3) Lược sử "Hệ thống y phục học vị" đại học 461
4) Trang phục học vị đại học và Lễ tốt nghiệp trong ý nghĩa Phật giáo 462

(7) SÁCH HAY CHO MỌI NGƯỜI ĐỌC: KINH NGHIỆM NHẬT BẢN TRONG "CUỘC THI BÌNH SÁCH" 465

1) Nguyên mẫu "Cuộc thi bình sách" 466
2) Sự phối hợp giữa quy tắc chỉnh sửa, thời hạn trong 5 phút và Youtube 466
3) Ba quy tắc và tám quy tắc bổ sung 468
4) Sách hay mọi người đọc: Phong trào đọc sách mới do trường học và xã hội kết hợp 469

(8) CẢM TƯỞNG VỀ CUỘC THI "5 PHÚT BÌNH SÁCH" CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ 470

1) Tâm đắc của việc tổ chức cuộc thi "5 phút bình sách" 471
2) Quán vô thường 5 phút 473
3) 5 phút, năm giai đoạn kết cấu bình sách và chuyện trọng đại – sống chết 474

(9) GÓP CÁT HƯNG HỌC, HẠT BỤI TỊNH ĐỘ 476

1) Gom cát thành tháp, đại nguyện hưng khởi học tập 476
2) Vi trần cõi Phật, từ tâm Tịnh độ 478

(10) BẢN ĐỒ CHỮ "TÂM" CỦA ĐẠI HỌC VIỆN GIÁO DỤC PHÁP CỔ SƠN 481

1) Tên các con đường trong trường của bản đồ hình chữ "Tâm" ở Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn 481
2) Lấy pháp ấn tâm, pháp pháp tương ích 482
3) Chuyển pháp luân, Tứ Thánh đế, Bát chính đạo 484

(11) THẾ GIỚI "TÂM" CỦA ĐẠI HỌC VIỆN GIÁO DỤC PHÁP CỔ SƠN: VƯƠN XA, CHUYỂN ĐỔI VÀ MỞ RỘNG 485

1) Ngày Lễ Kỷ niệm Ngày thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ lần thứ 7: Vươn xa và chuyển đổi 486
2) Mở rộng phát triển hình thức vòng tròn đồng tâm của bốn tâm vô lượng: thân duyên, trung duyên, oán duyên, mười phương 486
3) Chu kỳ hình sin của Học viện Pháp Cổ mở rộng thêm: cuộc sống, cộng đồng, xã hội, hoàn cảnh 487
4) Thế giới "Tâm" của Pháp Đại 489

(12) "PHÁP CỔ VĂN LÝ HỌC VIỆN" RA KHƠI 490

1) Tại sao không thể lấy tên trường là "Pháp Cổ Đại học" hoặc "Pháp Cổ Học viện"? Vướng mắc do quy định của nhà nước hoặc theo lối cũ 491
2) Vì sao lấy tên trường là "Pháp Cổ Văn Lý Học viện"? Chú trọng "giáo dục uyên bác nho nhã" - Học viện nhỏ nhưng đẹp 492
3) Pháp Cổ Văn Lý Học viện: Trường học pháp hỷ sung mãn 494

(13) Ý TƯỞNG "ĐẠI NGUYỆN – BẢO TÀNG LỊCH SỬ CỦA TRƯỜNG" CỦA HỌC VIỆN TỰ NHIÊN XÃ HỘI PHÁP CỔ 494

1) Cột mốc "Đại nguyện hưng học" 495
2) Ý tưởng "Đại nguyện – bảo tàng lịch sử nhà trường" 496

3) Nội dung "Đại nguyện – bảo tàng lịch sử của trường" 497

10. LỜI KẾT HUIMIN2525, NGHỈ HƯU – CHẾT AN LÀNH? 498

(1) MẬT MÃ CUỘC ĐỜI TÔI: HUIMIN2525 498

1) Hành trình giải mã cuộc đời con người 498
2) huimin2525: Mật mã cuộc đời tôi 499
3) Trong năm 2525 (in the year 2525): Mật mã cuộc đời của con người 500
4) Xem mỗi ngày đều là ngày cuối cùng của cuộc đời 501

(2) NGHỈ HƯU – CHẾT AN LÀNH?! 501

1) 60 tuổi nghỉ hưu: 22 năm thâm niên ở trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc 502
2) Năm 76 tuổi - Qua đời an lành? 38 năm trả ơn cuộc sống 503
3) Thanh thản hiến tặng nội tạng, sơn hải tùy duyên, cáo biệt trên Internet, nhớ kỷ niệm vui 504

HỒI KÝ SAU CUỘC PHỎNG VẤN 506

THIÊN 1:
HAI THỜI KỲ ĐI HỌC

(NĂM 1954 - 1992, 01 - 38 TUỔI)

1. HỌC TẬP TRƯỚC KHI XUẤT GIA

(NĂM 1954 - 1979, 1 - 25 TUỔI)

(1) Học tập trước khi học Phật (Năm 1957 - 1972, 3 - 18 tuổi)

1) Trường Tiểu học Kiềm An (Năm 1957 - 1960, 3 - 6 tuổi)

Tôi sinh ngày 22 tháng 01 năm 1954 (tức ngày 18 tháng 12 năm Quý Tỵ), tại khu An Bình, thành phố Đài Nam. Cha tôi là Quách Minh Doãn, mẹ tôi là Quách Trần Liên Chiêu, ít hơn cha một tuổi, người khu An Nam, thành phố Đài Nam. Ông nội là Quách Đại Bản và bà nội là Quách Thái Hoán. Ông bà nội chỉ sinh được một mình ba tôi là con trai, còn lại là bốn người con gái gồm một bác và ba người cô. Vì từ nhỏ chưa được xem gia phả dòng họ Quách của gia đình, nên tôi chưa biết gia tộc họ Quách của nhà tôi từ đâu đến. Tôi thấy ông cậu có ghi trong gia phả nhà họ Thái, nhưng cũng không hỏi từ đâu đến. Sau khi xuất gia, cảm thấy cần phải học tập "người oán và người thân đều bình đẳng", lại thêm bản tính làm biếng, nên tôi không có nhân duyên đi tìm nguồn gốc của mình.

Nhà tôi có năm anh em. Tôi Mẫn Phương là con trưởng, các em trai kế tiếp là Khánh Phương, Thế Phương, Tuấn Đình và Bội Đình. Từ nhỏ tôi đã không thích ăn thịt cá, cho dù cảng An Bình là nơi có nguồn cá rất phong phú. Vì tôi không chịu nổi mùi tanh và cũng không biết lựa xương cá, dễ bị hóc xương, cho nên càng không thích ăn cá. Tôi còn sợ cả dầu mỡ, nên cũng không thích ăn thịt. Do đó, tôi rất dễ thích nghi với việc ăn chay.

Cha tôi làm việc cho xưởng gia công may mặc của Dsaydln ở thành phố Đài Nam. Quá nửa thời gian trong năm, cha phải đi đến huyện, thị, và các thành phố khác để bán hàng và thu tiền. Mẹ tôi là nhân viên trực tổng đài của xưởng An Thuận, thuộc Công ty Kiềm Đài Loan (tại khu An Nam, thành phố Đài Nam). Cả nhà chúng tôi sống tại khu ký túc xá công nhân viên xưởng An Thuận.

Năm 1956 (2 tuổi) trú tại một ngôi nhà bằng gỗ ở ký túc xá công nhân Nhật Bản để lại, thuộc xưởng An Thuận Công ty Kiềm Đài Loan.

Trường học đầu tiên của tôi là nhà trẻ của xưởng An Thuận thuộc Công ty Kiềm Đài Loan, thuộc Trường Quốc học Tiểu học Hiển Cung Kiềm An. Khi đó, xã hội đang có phong trào học trước tuổi. Cha mẹ luôn nghĩ rằng nếu học được thì tốt, còn nếu như không theo được, thì học lại một năm càng chắc. Nhưng thật may mắn, tôi đều được lên lớp và còn vào đại học một cách thuận lợi. Cho nên, dù là con lớn trong gia đình, với vai trò huynh trưởng, nhưng trong trường tôi luôn là người nhỏ hơn một tuổi so với các bạn cùng lớp.

Hồi đó, ký túc xá công nhân xưởng An Thuận được xây dựng và trang bị phục vụ công cộng rất đầy đủ; gồm có sân bóng chày, sân bóng rổ, hồ bơi, nhà hàng, căng-tin, còn có hội trường lớn dùng để chiếu phim và hội họp, trường mẫu giáo và trường cấp I. Những ngày lễ, Tết, trường học cũng thường phối hợp tổ chức biểu diễn văn nghệ tại hội trường lớn. Có thể nói, điều kiện sinh hoạt ở đây rất tốt.

Tôi còn nhớ hồi học mẫu giáo, trong một lần biểu diễn văn nghệ nhân dịp Tết, cho dù tôi không biết đọc nốt nhạc, nhưng mạnh dạn hát rất to, thế là được thầy giáo cho hát đơn ca bài *Kiến mẹ vác đậu*. Bài hát có nội dung như sau: "Một con kiến ở cửa hang, tìm được một hạt đậu, đã dùng hết sức mà vẫn không vác được, chỉ đành đứng lắc đầu. Kiến ta suy nghĩ một lúc thì nghĩ ra diệu kế là tìm bạn bè, hợp sức vác hạt đậu về hang". Các bạn khác thì hóa trang thành các chú kiến để minh hoạ. Hình ảnh buổi biểu diễn và ca từ bài hát đến nay vẫn còn lưu lại trong tôi. Có lẽ đây cũng là duyên khởi để tôi có dũng khí lên sân khấu sau này.

Thời kỳ đó không có tivi, radio thì không phổ biến. Vào mỗi tối đẹp trời, mọi người sống trong khu ký túc xá công nhân, cầm chiếc chiếu trải ra trước cửa nhà để nghe người già kể chuyện. Bọn trẻ thường thích nghe truyện ma, hay các truyện thần thoại dân gian ly kỳ, ví dụ như: *Hồn cô gái tự vẫn, Bà cô Hổ*, v.v. Truyện *Hồn cô gái tự vẫn* có nhiều dị bản khác nhau. Câu chuyện kể về một người con gái ở gần Đài Nam, Đài Loan, vì chồng đi biển mãi không về, mỗi ngày cô đều đứng ở bờ biển ngóng đợi chồng. Mòn mỏi chờ chồng nhiều năm, cô khóc rồi chết dưới một gốc cây cạnh bờ biển. Oan hồn của cô gái luôn ở đó, nên người dân ở đây thường hay nhìn thấy hồn ma của cô gái xõa tóc dưới cây.

Một dị bản khác được lưu truyền rộng rãi hơn đó là một góa phụ bị kẻ xấu lừa tình, lừa tiền nên treo cổ trên cây, sau khi chết oan hồn luôn ở đó. Còn câu chuyện *Bà cô Hổ* thì kể về con hổ già hóa tinh trên núi, đợi khi người lớn vắng nhà sẽ biến hình thành một bà già để lừa trẻ con và người lạ. Có hai chị em cho bà ta vào phòng ngủ chung. Nửa đêm, cậu em trai bị ăn thịt, còn người chị gái thông minh đã tiêu diệt được con hổ thành tinh ấy. Bọn trẻ chúng tôi rất thích nghe những câu chuyện như vậy, nhưng cũng lại rất sợ, vừa nghe vừa bịt tai, nghe rồi sợ đến nỗi nổi cả da gà. Đó là cách nghỉ ngơi giải trí thời kỳ ấy. Sau khi nghe kể chuyện, mọi người sẽ chơi bài, hoặc ngồi xếp tròn trong chiếu, người ngồi sau gãi rôm sảy cho người ngồi trước, hoặc nhờ người lớn lấy ráy tai (ngày nay y học khuyến cáo nên bỏ thói quen này). Lâu dần trở thành một tập tục sinh hoạt thân tình hàng xóm láng giềng.

Từ ngày 7 đến ngày 9 tháng 8 năm 1959, tại miền Trung Nam của Đài Loan bị trận đại hồng thủy, lụt rất nghiêm trọng. Đây là đợt thiên tai mà phạm vi và số người bị ảnh hưởng chỉ thua vụ động đất ngày 21 tháng 9 năm 1999 và trận lụt ngày 6 đến ngày 8 tháng 8 năm 2009, kể từ sau thế chiến thứ II. Nhiều gia đình công nhân của xưởng An Thuận phải dọn vào phòng họp lớn để tránh lụt. Hồi ấy tôi mới học lớp 1, nên chưa cảm nhận được nỗi khổ ấy. Được sống cùng với các gia đình khác trong một khu như vậy, lại cảm thấy rất thú vị. Chúng tôi có thể qua lại các nhà khác bất cứ lúc nào. Giữa các gia đình không hề có bức tường ngăn nào nữa, nên giống như người trong một nhà. Khi nước rút bớt, có thể về nhà cũng cảm thấy rất thích thú. Tôi được cha mẹ kiệu trên vai, giống như được cưỡi ngựa về nhà. Đó cũng là sự trải nghiệm khó

quên. Tôi có cảm giác là chúng tôi ngoan ngoãn, sống hòa thuận nhau, nên được cha mẹ cho ngồi trên vai vậy. Bình thường ở nhà, cha thường đóng vai "mặt trắng" để cùng với mẹ đóng vai người quản giáo "mặt đen", hình thành phong cách giáo dục gia đình. Sau khi chuyển đến sống ở thành phố Đài Nam, tôi có thêm các em. Tan học về nhà, anh em chúng tôi thường hay đùa nghịch, tranh cãi huyên náo, trong khi mẹ tôi đang bận rộn chuẩn bị cơm tối. Để dẹp yên mọi chuyện, mẹ thường phạt chúng tôi quỳ úp mặt vào tường. Những lúc ấy, chúng tôi mong nghe thấy tiếng xe đạp của ba thắng lại trước cửa nhà. Điều đó đồng nghĩa là cứu tinh đã đến, vì ba thường giải cứu chúng tôi không bị phạt quỳ ăn cơm.

Hồi đó, để các con có thể thi vào trường trung học tốt hơn nên các phụ huynh ở xưởng An Thuận thường chuyển con em mình sang học ở trường tiểu học thành phố Đài Nam. Thế là sau khi học hết lớp một, chúng tôi đã được chuyển đến đây. Trường cũ chỉ còn lại các bạn không có ý định học lên cao. Một số các bạn học đến tiểu học nhưng lại không học hết chương trình 6 năm, thì học ở Trường Tiểu học Hiển Cung.

Khi tôi học lớp 2 (Năm 1960), cha tôi được đổi công việc tại xưởng may Dsaydln, không phải thường xuyên đi công tác dưới huyện nữa. Mẹ tôi thì xin nghỉ hẳn công việc ở xưởng An Thuận. Cả gia đình chuyển đến thành phố Đài Nam để chúng tôi có thể nhập học tại Trường Tiểu học Thành Công tại Đài Nam.

2) Trường Tiểu học Thành Công (Năm 1960 - 1965, 6 - 11 tuổi)

Trong khu vực nhà tôi ở, học sinh thường phải học ở Trường Tiểu học Lập Nhân. Nhưng hình như học ở trường đó sau này lên trung học không được tốt cho lắm. Do vậy, mẹ tôi đã chuyển hộ khẩu của tôi vào hộ khẩu của gia đình một người bạn, để tôi có thể học ở Trường Tiểu học Thành Công.

Hồi đó, ở Đài Nam có hai trường tiểu học có tỷ lệ chuyển cấp tương đối cao đó là Trường Tiểu học Thành Công và Trường Tiểu học Vĩnh Phúc. Trường Tiểu học Vĩnh Phúc gần khu trung tâm đô thị hơn, ở gần đường Dân Quyền, thành phố Đài Nam, là trường của con em những nhà tương đối giàu có học tập.

Tôi chỉ được đăng ký ở Trường Tiểu học Thành Công. Trường này cách nhà tôi cũng hơi xa. Khi lên lớp cao hơn, phải học cả ngày, nên

buổi trưa tôi không thể về nhà ăn cơm. Nhà trường cũng không có điều kiện giúp học sinh hâm nóng đồ ăn mang theo, nên trưa nào mẹ cũng phải vất vả mang cơm đến trường cho tôi. Hồi đó, cũng chưa có các máy móc phục vụ như máy giặt, tủ lạnh… anh em chúng tôi khi ấy lại còn bé, chưa biết giúp mẹ làm việc nhà, nên công việc nội trợ trong nhà của bà rất vất vả. Có một việc làm tôi nhớ mãi đến tận bây giờ. Đó là một ngày gió bão, trên đường nước ngập rất sâu, buổi trưa đã đến giờ mang cơm mà không thấy mẹ đến, tôi bắt đầu lo lắng đi ra cổng trường, nhìn về hướng nhà để ngóng mẹ. Cuối cùng mẹ cũng đã đến, vai khoác cái áo mưa, chân đi đôi ủng, tay xách đồ ăn. Hình ảnh ấy in sâu trong tâm trí của tôi.

Ngoài ra, có một lần nhà trường tổ chức đi dã ngoại ở xa. Mẹ đã học cách làm món cơm cuộn sushi và đựng vào hộp cơm bằng gỗ cho tôi. Tuy nhiên, hôm đó trời mưa, nên địa điểm dã ngoại được chuyển về Lầu Xích Khảm gần trường, làm cho mọi người cảm thấy cụt hứng. Lầu Xích Khảm là di tích mà ngày nào chúng tôi ngẩng đầu lên cũng nhìn thấy, nên cảm thấy không có gì mới mẻ và cũng không giống như đi dã ngoại đường xa. Lại nữa, cơm cuộn sushi đựng trong hộp gỗ, để ở trong cặp sách do bị tôi lắc nên vỡ và bẹp dí, trở thành mớ cơm và thức ăn lẫn lộn, nhìn không còn nhận ra đó là cơm cuộn sushi nữa. Khi ăn chẳng khác gì ăn cơm cặp lồng mang theo hằng ngày. Điều đó làm tôi rất thất vọng. Hồi ức về hai sự thất vọng trong ngày đó, giờ đây nghĩ lại, nó làm tôi cảm thấy khá thú vị.

Một ấn tượng đặc biệt nữa khi học tiểu học đó là: do điều kiện vệ sinh tương đối kém, bàn ghế bằng gỗ ở trong trường đều có bọ chét (bọ nhảy). Con gái để tóc dài thì thường có chấy, còn con trai thì có mụn nhọt. Do đó, nhà trường thường khử trùng bàn ghế cho học sinh định kỳ, hoặc dùng nước khử trùng gội đầu. Chúng tôi xếp hàng mang theo ghế ngồi của mình, nhúng vào nước khử trùng.

Còn có một câu chuyện, nó làm cho tôi hiểu được hậu quả nguy hiểm của nghịch ngợm và cảm kích trước sự khoan dung của người bạn học. Trong giờ nghỉ giữa giờ, các bạn gái lớp nhỏ thì hay chơi nhảy ô hoặc nhảy dây, các bạn trai đùa giỡn, chạy đuổi nhau. Có một lần, mấy đứa bạn trai nhặt được cành cây khô, chúng tôi liền xúm lại và tưởng tượng nó như dùi đánh chuông, còn đầu các bạn trai là những cái chuông vậy. Thấy chúng tôi cầm "dùi" đánh vào đầu, các bạn trai

đều tránh ra, đi núp hết. Đang trong tâm trạng rất phấn khích, nên chúng tôi phải tìm bằng được "chuông" để đánh chơi. Tìm mãi không được bạn trai nào, thì vừa hay, nhìn thấy một chị học lớp trên, đang bơm nước bằng tay. Thế là chúng tôi liền xem chị ấy như cái chuông để thử nghiệm. Mọi người tưởng rằng chỉ đụng nhẹ thôi, sẽ không sao. Nhưng không ngờ, mấy thằng con trai chúng tôi hợp lực lại nên đã tạo ra một lực đẩy rất mạnh, làm chị ấy té vào trong thùng nước bên cạnh máy bơm. Vì lọt vào thùng nước, bị ướt nửa người và cũng hoảng quá nên chị ấy bật khóc. Đám chúng tôi thấy thế sợ quá, chạy mất. Một lúc sau, tiếng trống vào lớp vang lên, chúng tôi không dám vào, chỉ nơm nớp chờ giáo viên phạt nặng. Thông thường, ít nhất cũng là bị đánh roi thừng, mà tôi lại là người cầm đầu việc này. Chị bị ngã là một học sinh vừa ngoan vừa giỏi của lớp trên, luôn được các thầy, cô giáo yêu quý. Chị ấy mặc đồng phục màu trắng còn mới, nên chắc hẳn các thầy, cô giáo sẽ không bỏ qua một cách dễ dàng chuyện nghịch ngợm của chúng tôi. Điều không ngờ, chị ấy đã không mách giáo viên, chị chỉ nói là mình không cẩn thận nên trượt chân té vào thùng nước. Sự bao dung của chị ấy khiến chúng tôi vừa xấu hổ vừa cảm kích. Cho đến nay, dù không nhớ rõ tên của chị ấy, nhưng tôi vẫn cảm ơn sâu sắc việc chị đã cho chúng tôi cơ hội để tự mình sửa chữa; đặc biệt hơn là cảm nhận được về hậu quả nguy hiểm của sự nghịch ngợm cũng như sức mạnh của sự khoan dung.

Khi tôi lên lớp cao hơn, gia đình tôi lại chuyển đến khu phố Dụ Dân ở chợ Áp Mẫu Liêu đối diện với Trường Tiểu học Thành Công. Vì nhà gần chợ, nên tôi luôn được chứng kiến cảnh người đi ăn xin. Có một hình ảnh làm tôi khó quên, đó là có một người đàn ông ăn xin vui vẻ mang số tiền mà mình vất vả xin được để mua một ly trà câu kỷ tử cho người vợ mù của mình uống. Khi ấy đang thịnh hành uống trà câu kỷ tử nhằm giúp sáng mắt và bảo vệ thị lực nên loại nước uống này rất đắt tiền. Tôi không biết, liệu ly trà câu kỷ tử ấy có giúp đôi mắt người của vợ ông ấy sáng ra chút nào không, nhưng nhìn cảnh vợ chồng ông tràn đầy hy vọng và hạnh phúc, hình ảnh ấy đến nay vẫn không phai mờ trong tâm trí tôi.

Hồi nhỏ, tôi mải chơi nên kết quả học tập rất bình thường. Đến năm lớp 5, tôi mới nắm bắt được một số phương pháp học tập và chịu khó đọc sách, nên kết quả học tập mới vươn lên trung bình, khá. Tôi

rất thích đọc các tác phẩm văn học thiếu nhi nước ngoài hoặc văn học thiếu nhi Trung Quốc. Tôi có người bạn học là con của một gia đình học thức, giàu có và có rất nhiều sách quý, nên thường đến nhà bạn để mượn các loại sách ấy về đọc. Nhà họ cũng rất hào phóng và vui vẻ cho tôi mượn sách. Nhà bạn có con chó giữ cửa rất to, nhìn thấy người lạ đi vào, nó sủa oang oang rất hung dữ. Nhưng vì muốn mượn sách nên tôi vẫn mạo hiểm và gia đình bạn cũng tạo điều kiện để cho tôi không quá sợ mỗi khi đi ngang qua nó. Đối với các loại sách ngoại khóa như vậy, tôi đọc một cách say mê, thậm chí đến khuya vẫn không ngủ, để cây đèn ngủ trong màn, len lén giấu cha mẹ đọc truyện *Tam quốc diễn nghĩa* hoặc *Thủy hử* phiên bản dành cho thiếu nhi.

Ít lâu sau, tôi bị ghiền tiểu thuyết kiếm hiệp. Tôi thường xuyên đến nhà một người bạn học khác, nhà bạn này cũng thích đọc tiểu thuyết kiếm hiệp và thường hay thuê cả bộ về để cả nhà cùng đọc. Nhà gần, lại không có chó giữ cổng, nên tôi là khách thường xuyên của nhà bạn ấy. Ngày nghỉ cuối tuần, tôi ngấu nghiến đọc hết quyển này đến quyển khác, đọc mãi không biết chán ngay nơi kệ tiểu thuyết kiếm hiệp của gia đình bạn ấy. Vì thói quen đọc sách không biết bảo vệ mắt ấy khiến tôi trở thành người đeo kính cận hiếm hoi của lớp. Đến năm 1968, bắt đầu thực hiện việc giáo dục bắt buộc 9 năm và tôi rơi vào thời kỳ phải thi tuyển lên cấp II (Trung học cơ sở). Hồi đó, từ lớp 5 đến lớp 6 là phải chuẩn bị cho kỳ thi chuyển cấp. Việc học tập rất căng thẳng, nên học sinh chúng tôi không có thời gian rảnh để đọc truyện.

Đến năm lớp 6, thầy, cô giáo các lớp của Trường Tiểu học Thành Công thường tổ chức các buổi thi chuyển cấp thử, và thi đua giữa các lớp với nhau. Phương thức thi được tiến hành theo hình thức đối kháng, căn cứ theo việc xếp hạng thành tích. Chỉ cần giáo viên của hai lớp thống nhất được thời gian là sẽ tiến hành thi thử. Khi thi, một nửa học sinh của lớp (ví dụ: các bạn có số lẻ trên danh sách xếp hạng thành tích sẽ ở lại tại lớp) và một nửa khác (ví dụ: các bạn có số chẵn trên bảng xếp hạng thành tích) sẽ chuyển sang phòng học của lớp khác. Hai bạn xếp đầu của hai lớp ngồi cùng một bàn; hai bạn cùng xếp thứ hai của hai lớp sẽ ngồi một bàn, dùng cặp sách để phân cách giữa hai thí sinh. Sau khi ổn định lớp, thầy cô giáo phát đề thi. Thi xong, giáo viên sẽ lần lượt giải đáp kết quả. Các bạn có cùng thứ hạng với nhau sẽ sửa bài chéo cho nhau, rồi cộng điểm cuối cùng và ghi điểm của bạn kia vào

bên cạnh, đồng thời ghi chú số điểm hơn kém. Sau đó, học sinh tự về lớp của mình. Giáo viên sẽ lần lượt kiểm tra số điểm hơn thua của các cặp theo thứ tự xếp hạng. Nếu thua một điểm thì sẽ bị phạt một roi. Học trò chúng tôi sợ nhất là việc thi không tốt thì sẽ bị phạt ngay một roi. Nhưng thi tốt cũng phiền phức không kém. Tại sao vậy? Vì lần này thi tốt, xếp hạng thành tích cao, lần thi sau sẽ gặp phải đối thủ cao tay hơn. Nếu lần này may mắn thi tốt, từ hạng 20 lên hạng 10 thì lần sau đối thủ thi cặp với bạn là người hạng 10, bạn ấy sẽ giỏi hơn rất nhiều.

Hồi đó, chia lớp nam, nữ riêng và các lớp thi đối kháng cũng không cố định. Tôi còn nhớ mỗi ngày lên lớp trong lòng đều tự hỏi: "Không biết hôm nay có thi đổi lớp đối kháng không? Không biết sẽ thi với lớp nào? Không biết sẽ bị đánh mấy roi?". Hồi đó, trường chúng tôi có khoảng 20 lớp 6. Bình thường khi trộn lớp thi chéo như thế, có một số lớp học rất giỏi, đặc biệt là có một số bạn nữ học rất cao thủ, nếu là một cặp thi với các bạn ấy thì sẽ bị thua không còn gì thê thảm hơn. Sau khi tan học, buổi tối chúng tôi thường đến nhà giáo viên để học phụ đạo. Chúng tôi cũng hay gặp các bài toán khó, chẳng hạn như các bài toán về trồng cây hoặc bài tính số gà và thỏ ở chung chuồng. Ví dụ: vừa gà vừa thỏ, nhốt chung trong chuồng, tổng cộng có 20 con, nhưng chỉ có 46 cái chân, hỏi có bao nhiêu gà và bao nhiêu thỏ? Về văn học thì có những câu chuyện gắn liền với một số câu thành ngữ. Rồi còn việc cả lớp được phân công ra sân bóng chày để cổ vũ… Một lần, do bất cẩn, tôi bị trượt chân té ngã, được thầy Hiệu trưởng Tăng Đồng Chung đỡ dậy và xoa đầu, sự việc ấy đã để lại trong tôi một cảm giác khó quên. Đó là những ký ức về thời tiểu học của tôi.

3) Trường Trung học cơ sở Kim Thành (Năm 1965 - 1968, 11 - 14 tuổi)

Sau khi thi đậu vào Trường Trung học cơ sở Kim Thành (trường cấp II), tôi bắt đầu cảm thấy niềm vui trong học tập.

Cấp 2 Kim Thành (1966 – 12 tuổi), ảnh gia đình, từ trái sang phải: Tác giả, em thứ 2 Quách Thế Phương, em thứ 4 Quách Bội Đình, em thứ 3 Quách Tuấn Đình, em thứ nhất Quách Khánh Phương.

Điều này đã tạo một bước ngoặt mới trong việc học tập của tôi. Hồi ấy, Trường Kim Thành được thành lập khoảng 12 năm, và là trường có khí thế học tập rất cao. Thầy Hiệu trưởng Vương Thụy Đông, vốn là giáo viên toán nổi tiếng của Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam, và một số giáo viên kỳ cựu từ Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam chuyển về, các thầy, cô trẻ khác cũng đều là những giáo viên giỏi và rất năng động.

Học sinh tuy cũng có áp lực thi chuyển lên cấp III, nhưng nhà trường vẫn chú trọng các việc khác, như công tác đoàn đội, thể dục; không dùng giờ của các môn học này để tăng cường cho môn Toán, Anh văn. Nhà trường thường tổ chức các buổi hội trại thiếu nhi, thi đố vui, hội thi thể thao hoặc các hoạt động ngoại khóa khác, chứ không hề vì áp lực thi chuyển cấp mà xem nhẹ các hoạt động ấy.

Đa số giáo viên cấp II của Trường Kim Thành đều có chuyên môn giảng dạy tốt và rất nhiệt tình. Ví dụ, như thầy Trần dạy môn Khoa học tự nhiên rất ôn hòa, thân thiết. Tiết học của thầy cho học sinh cảm giác thêm yêu mến những kiến thức khoa học và vui tươi giống như hoa lá mùa xuân. Sau những tiết học trên lớp, thầy Trần thường giới thiệu bài học của hôm sau để chúng tôi về nhà xem có cái gì giống như vậy sẽ mang đến lớp. Có lần thầy bảo chúng tôi mang cây thủy sinh, tôi nhìn những ví dụ nêu trong sách thấy có cây củ năng là loài sống dưới nước. Nhà tôi ở gần chợ có bán củ năng nên tôi nhờ mẹ mua cho mấy củ để

tôi mang đến lớp. Vì hôm đó chỉ có mình tôi mang đi nên thầy giáo biểu dương: "Ừ, tốt, thầy sẽ cộng điểm cho". Đến nay tôi vẫn còn nhớ thầy họ Trần, khi thầy giải thích cụm từ "Tân Trần Đại Tạ" (dịch nghĩa tiếng Việt là: sự trao đổi chất), cũng có hàm ý là "thầy Trần mới đến thay cho thầy Tạ cũ". Khi lên lớp giảng bài, thầy thường có những câu nói như thế khiến các bạn rất vui thích. Từ đó, tôi yêu thích môn Khoa học tự nhiên, rồi đến môn Sinh vật cho đến tận bây giờ. Bên Trường Thành Công có triển lãm khoa học, trưng bày các hóa thạch, chỉ có một mình, tôi cũng chạy về để xem.

Mẹ tôi rất thích ngoại ngữ, bà đã tự học một số từ tiếng Anh và cách phát âm, nên vào kỳ nghỉ hè trước khi tôi lên cấp II, mẹ đã dạy cho tôi một ít. Ngoài ra, mẹ còn cho tôi đến nhà thầy giáo dạy tiếng Anh nổi tiếng để học thêm. Do đó, việc học tiếng Anh ở cấp II của tôi tương đối tiến bộ. Những môn khác tôi học cũng tạm được, nhưng môn Toán thì học không được tốt, có khi còn bị điểm dưới trung bình. Đến khi học đại học, Toán giải tích hay các dạng Toán học khác đều không phải là sở trường của tôi. Nhưng tôi lại rất yêu thích sự hợp lý logic của Toán học, nên khi đi du học ở Tokyo, và cho đến tận bây giờ tôi vẫn thích mua các sách Toán học.

Khi vào cấp II, cha bắt đầu cho tôi tiền lẻ, mỗi tháng khoảng 10 Đài tệ. Tôi dùng toàn bộ số tiền ấy để mua sách. Hồi đó, không biết tại sao nhà sách Văn Tinh lại đóng cửa, nên thanh lý rất nhiều loại sách. Khi nhìn thấy hàng loạt sách được giảm giá, mỗi quyển chỉ có 1 tệ, tôi liền mua 10 quyển (hình như đó là tuyển tập của Hồ Thích). Từ đó, tôi hình thành thói quen mua và đọc sách. Thêm vào đó, giáo viên dạy môn Ngữ văn năm cuối cấp II (lớp 9) của tôi là nhà thơ Hà Thụy Hùng. Bài giảng của thầy mang nhiệt huyết của một nhà văn, nhà thơ, mở rộng tầm nhìn của tôi về văn học, lịch sử và triết học. Khi giảng bài, thầy không chỉ căn cứ theo sách giáo khoa, mà còn giới thiệu các tác phẩm nổi tiếng thế giới, ví dụ như sử thi *Thần khúc* của Dante Alighieri – nhà thơ nổi tiếng của Ý, *Thiên đường đã mất* (Paradise Lost) của John Milton, tuyển tập truyện ngắn của Lev Nikolayevich Tolstoy, hoặc những bản anh hùng ca của nhà thơ, nhà văn từ cổ chí kim, hay những câu chuyện cảm động trong đời thường. Thầy say sưa nói về quan niệm sáng tác, cách nhìn nhận về nghệ thuật, về cuộc sống *nhân sinh*, xã hội. Thầy khuyến khích chúng tôi đọc thêm nhiều sách tham khảo, và viết nhật

ký. Do đó, tôi cũng mua quyển nhật ký và viết được một thời gian. Thầy cũng giới thiệu chúng tôi đến nhà sách Khai Sơn của bạn thầy để tìm những quyển sách độc bản, hoặc những sách cổ thế giới mà ở những quầy sách bình thường khác không có. Ví dụ như quyển *Thần khúc* của Dante Alighieri. Khi gặp một số cuốn sách độc bản có giá bán hơi cao, số tiền lẻ của học sinh cấp II không thể mua nổi, thì tôi nhớ tên sách và vị trí trên kệ sách để sau này gom đủ tiền sẽ mua.

Năm 2006, tôi được Giáo sư Hoàng Tuấn Kiệt ở Trường Đại học Đài Loan mời về trường tham gia diễn thuyết về đề tài *Kinh nghiệm học tập của tôi*. Sau đó được biên tập lại và đến năm 2011, Trung tâm xuất bản Trường Đại học Đài Loan yêu cầu tôi hiệu chỉnh để đưa vào tập 5 của cuốn *Kinh nghiệm học tập của tôi* trong diễn đàn chung về giáo dục.

Khi trường chúng tôi đăng bản thảo bài diễn thuyết này, tôi nhớ lại thầy Hà, tìm trên mạng Internet của Trường Đại học Đài Loan thì được biết: "Tác giả: Hà Thụy Hùng… tốt nghiệp khoa Nghệ thuật Trường Đại học Sư Phạm Đài Loan, từng qua Tokyo học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, thầy đã tốt nghiệp tiến sĩ ngành Văn học. Thầy đã từng dạy Trường Công Nghiệp Liên Hợp, Đại học Nghề Nhật Bản, giảng viên Trường Đại học Quốc Sự Quán, Học viện Quản Lý Trường Vinh… hiện đã nghỉ hưu". Không ngờ rằng, sau đó chúng tôi trở thành bạn cùng Khoa Văn học ở Trường Đại học Tokyo. Tôi liền gửi lời nhắn và số điện thoại của mình trên trang web này với hy vọng sẽ có người nhắn cho tôi cách liên lạc với thầy Hà Thụy Hùng.

Mấy tháng sau đó, cuối cùng tôi đã nhận được email của con gái thầy cùng với số điện thoại liên lạc của cô ấy. Tôi liền liên lạc, hỏi thăm tình hình sức khỏe của thầy. Cô ấy nói với tôi rằng hiện thầy đang giảng dạy tại một trường đại học ở Đài Nam, trước đó một thời gian thầy bị xe máy tông ở sân trường nên hiện vẫn đang nghỉ dưỡng. Rồi cô ấy cho tôi biết số điện thoại để liên lạc với thầy. Không lâu sau, tôi gọi điện thoại báo cho thầy biết tình cảm của tôi dành cho thầy nhiều năm qua, đồng thời báo cho thầy biết rằng tôi đã xuất gia và hiện cũng đang giảng dạy tại trường đại học. Khi thầy nghe nói tôi đã xuất gia, thầy liền đáp rằng: "Rất tuyệt, thật không đơn giản". Trong điện thoại, tính cách của thầy vẫn không thay đổi. Thầy nói về tình hình giáo dục hiện nay, và cảm giác như tôi lại được trở về thuở học trò xưa ấy. Tôi định hẹn thầy

nhân dịp tôi đi Đài Nam giải quyết công việc, thuận tiện sẽ đến thăm thầy, nhưng thầy nói thời gian đó đã hẹn với bác sĩ nên không tiện gặp. Từ đó cho đến tận bây giờ, tôi vẫn chưa có thời gian gặp lại thầy. Hình như trong cuộc sống, thường có lúc thiếu chút duyên hội ngộ.

Cấp II Kim Thành
(1965 - 1968, 11 - 14 tuổi).

Kỷ vật khi tôi học trường cấp II Kim Thành bây giờ hình như chỉ còn lại duy nhất một hình dán trên thẻ học sinh với chữ ký "Quách Tôn" (tên chữ Hán), tên hiệu của tôi. Lúc đó tôi nghĩ ra cách ký sáng tạo, bộ tử " 子 " trong hai chữ Quách " 郭 " và Tôn " 孫 " dùng chung, do đó bộ hệ " 糸 " đưa vào giữa chữ Quách, đem chữ Quách kết hợp với chữ Tôn thành một.

Lý do có tên hiệu đó là vì: tôi thấy thầy giáo nói rằng các thánh hiền trước đây trong tên gọi tôn trọng đều có chữ "Tử", như "Khổng Tử", "Mạnh Tử". Tôi cũng nghịch và nói đùa, tự gọi mình là Tôn.

Học ở trường cấp II Kim Thành, còn có một việc mà tôi cảm thấy rất hữu ích đối với việc học tập sau này của mình. Đó là, tôi cùng vài bạn học chơi thân với nhau, tự đặt ra quy định cho trò chơi Tài phiệt Địa lý Thế giới. Bây giờ tôi cũng không nhớ rõ ai là người đề xuất việc này. Cách chơi như sau: xem tất cả địa lý thế giới như tài sản độc quyền, 5 - 6 người chia nhau cai quản cả thế giới. Sau đó, ví dụ như bạn muốn mua vùng lãnh thổ châu nào hay một quốc gia nào đó, bạn sẽ bắt đầu giao dịch. Dùng theo phương pháp giao dịch: Ví dụ dùng châu Mỹ của tôi đổi lấy châu Phi của bạn. Vùng đất này của tôi sản xuất dầu mỏ; vùng đất Nam Phi của bạn sản xuất đá quý. Từ đó quy ước vùng đất của tôi trị giá bao nhiêu tiền, vùng của bạn trị giá bao nhiêu tiền... Lúc đó, chúng tôi đem những kiến thức địa lý áp dụng vào trò chơi Tài

phiệt Địa lý này. Thậm chí sau khi tan học vẫn còn thảo luận sẽ giao dịch như thế nào, liên minh với bạn nào và cạnh tranh như thế nào. Trò chơi hồi cấp II ấy đã mang lại cho tôi rất nhiều vui thích trong học tập. Nó làm cho tôi cảm thấy các kiến thức lịch sử, địa lý trở nên thú vị...

Khi tham gia thi vào cấp III, tôi muốn thể hiện năng lực tự mình giải quyết vấn đề, nên nói với cha: chỉ cần chở tôi đến trường thi là được rồi, không cần ở đó chờ tôi. Cha đã dùng chiếc xe "tay ga" chở tôi đến trường rồi quay về. Sau đó, tôi mới phát hiện ra mình quên mang giấy báo thi. Trong lúc không biết phải làm sao thì được cha của người bạn học bảo bạn ấy cùng ngồi xe với tôi về nhà lấy giấy báo thi. Tôi cảm thấy rất kính nể và cảm phục sự giúp đỡ của ông ấy. Thế nhưng, khi về đến nhà, cửa nhà đều khóa. Thì ra cha đã không yên tâm, nên ông âm thầm ở lại nơi trường thi. Tôi có thể leo rào vào trong sân nhưng không thể vào nhà, thế là tôi đành phải quay lại trường thi và xin làm giấy báo thi tạm thời. Trở về trường thì tôi gặp cha, liền nhờ cha quay về nhà lấy giấy báo thi để nộp vào sau. Sau sự trục trặc ấy, cuối cùng tôi cũng đã hoàn thành bài thi chuyển cấp và may mắn là tôi đã thi đậu vào Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam .

4) Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam (Năm 1968 - 1971, 14 - 17 tuổi)

Hiệu trưởng Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam hồi đó là thầy Lý Thăng có vẻ bề ngoài nghiêm khắc, nhưng thực ra lại rất đôn hậu với học sinh. Học sinh cấp III chúng tôi đang ở vào thời kỳ thanh niên mới lớn, nên mỗi khi tan học, khó tránh khỏi việc vui đùa huyên náo hoặc gây chuyện cãi nhau. Thầy Hiệu trưởng Lý thường đi qua cửa, từ từ bước vào lớp. Thầy bình thản đứng trước lớp, không lớn tiếng la mắng. Học sinh nhìn thấy thầy hiệu trưởng lập tức im lặng, không khí yên tĩnh trở lại. Thầy cũng không hỏi học sinh tại sao ồn ào, cũng không can dự vào việc cãi vã, rồi mỉm cười đi ra khỏi lớp. Cách tu dưỡng "dùng tĩnh chế động" này làm chúng tôi hết sức khâm phục.

Trường cấp III Nhất Trung Đài Nam (1968 - 1971, 14 - 17 tuổi)

Hồi học tại trường cấp III Nhất Trung Đài Nam, tôi có dịp tiếp xúc với Phật giáo. Chúng tôi có học một học kỳ âm nhạc, tổng cộng khoảng 10 bài. Khi thi thì căn cứ theo số thứ tự học sinh để chọn bài. Ví dụ bạn số 1 thì sẽ hát bài số 1, bạn số

2 hát bài thứ 2, bạn số 3 hát bài thứ 3, rồi lại quay vòng lại bạn thứ 11 hát bài số 1, cứ như vậy ai cũng phải hát một bài, thì mới qua môn học Âm nhạc này. Khi ấy, tôi cầm cuốn nhạc trong tay, với bài thứ hai là Thu buồn. Lời ca như sau:

Gió tây thổi lá vàng bay,

Giữa đêm ngày rừng thưa trơ trọi Ngắm vội nhành hoa,

Mộng ảnh xa xôi in mờ bóng ai Ngắm gương thấy nhan sắc tàn phai, Buồn lên mái tóc sương mây,

Thời gian khiến người già nua Dù có ngàn vàng,

Dù có ngàn vàng,

Ngàn vàng cũng khó mua tuổi thiếu niên.

Ca từ *Thu buồn* khiến ta thức tỉnh. Đọc đến phần giới thiệu tác giả: Lý Thúc Đồng, tinh thông hội họa, âm nhạc, kinh kịch, thư pháp, khắc triện và thơ ca. Ông còn là nhà nghệ thuật, nhà giáo hiện đại nổi tiếng của Trung Quốc… Sau đó, ông xuất gia tu hành, hiệu là Hoằng Nhất, thuộc Nam Sơn Luật tông của Phật giáo Trung hưng, được tôn xưng là Đại sư Hoằng Nhất. Tiểu sử của ông làm tôi tò mò, tại sao một nghệ nhân sau này lại xuất gia? Càng trùng hợp hơn khi số thứ tự của tôi lại hát đúng bài này. Sau đó, tôi đi đến nhà sách tìm quyển *Hoằng Nhất Đại sư truyện*. Truyện ký về ông do Trần Huệ Kiếm viết, có ba tập. Lúc đó, tôi không chú ý toàn bộ có ba tập, mà tưởng rằng ba tập giống nhau, đều là *Hoằng Nhất Đại sư truyện,* vì chữ số tập 1, 2, 3 viết rất nhỏ, nên tôi mua đại một quyển, về nhà xem lại mới biết là mình chọn được tập ở giữa, không có tập đầu và tập cuối. Tôi nghĩ sau này nếu có tiền sẽ mua hai quyển còn lại. Rồi cũng không hiểu lý do gì mà thi xong thì tôi cũng quên luôn việc ấy. Nhưng mỗi khi hát bài này lên, tôi luôn cảm thấy có một tình cảm rất lạ trong mình.

Hồi đó, thi vào cao đẳng và đại học được chia làm ba khối gồm A, B, C. Khối A là khoa học và công nghệ. Khối B là ngôn ngữ, luật và thương mại. Khối C là y học và nông nghiệp. Khi học đến lớp 11, mỗi học sinh phải chọn khối theo ý muốn, để cho nhà trường tiện việc phân ban. Vì tôi học Toán và Vật lý không tốt lắm, nên không dám chọn khối A. Tôi thích học Hóa, Sinh, thế là tôi điền vào thi khối C. Lúc đó, học sinh chọn học theo khối C đa số đều có mục tiêu thi vào Trường Đại học Y, và đó cũng là ngành được chọn chủ yếu ở khu vực Đài Nam khi ấy. Tôi thấy người lớn luôn nói rằng học ở Trường Đại học Y rất tốt,

sau này sẽ có cả danh lẫn lợi, con gái được gả cho bác sĩ cũng rất giàu có. Tôi lại có trạng thái muốn đi ngược với trào lưu, vì cảm thấy việc chọn nguyện vọng như vậy hơi thực dụng.

Mặt khác, có lẽ vì ảnh hưởng của thầy Hà Thụy Hùng hồi cấp II, tôi rất thích Văn học và Triết học, cảm thấy khát khao cuộc sống "Trời tạnh thì cày cuốc, trời mưa thì đọc sách" giống như miêu tả của Đào Uyên Minh, hay ví như quan niệm sống rằng: "Hái hoa cúc ở bờ rào phía Đông, thong dong dạo bước Nam Sơn. Không khí trên non tuyệt vời, với chim chóc chao liệng". Cho nên, tôi đã quyết định chọn thi Học viện Nông Nghiệp, nhưng người nhà tôi lại rất lo lắng, hỏi tôi học Trường Nông Nghiệp sau này làm việc gì? Nói thật, hồi đó tôi cũng chẳng hiểu gì, chỉ cảm thấy lãng mạn thôi. Tôi vô cùng cảm ơn cha mẹ, vì họ đã đưa ra ý kiến, nhưng tôn trọng sự chọn lựa của tôi. Việc này ảnh hưởng đến thái độ sống của tôi sau này. Khi đối diện với sinh viên, học sinh hay các đệ tử xuất gia, tôi đều dùng phương pháp giáo dục này, để họ tự nghĩ xem thực sự muốn cái gì, tự mình suy ngẫm, chọn lựa rồi tự mình quyết định, tự chịu trách nhiệm và không được hối hận.

Khi tôi chọn học ở Học viện Nông Nghiệp, người nhà đều rất lo lắng đầu ra sau khi tốt nghiệp. Lúc đó, trước khi thi lên đại học, học sinh phải điền vào giấy đăng ký nguyện vọng, sau khi thi xong sẽ căn cứ theo thành tích cao, thấp rồi sắp xếp sao cho phù hợp nguyện vọng. Lúc ấy nguyện vọng 1 của tôi là Trường Đại học Đài Loan, Khoa Hóa Nông Nghiệp. Đó là căn cứ theo xếp thứ tự trước đây và nguyện vọng cũng là như thế. Nhưng trong bảng xếp hạng thi đại học, tôi thấy có Khoa Dược học, nên nghĩ rằng Khoa Dược học cũng hay. Câu thơ "Dưới gốc tùng hỏi trẻ: Thầy đâu? Thưa rằng hái thuốc đã lâu lắm rồi" (trong bài thơ *Tìm ẩn sĩ không gặp* của Giả Đào) cũng hay hay, thế là tiện tay tôi điền luôn vào Khoa Dược học, Trường Đại học Y. Vì nguyện vọng của tôi chủ yếu là các ngành khoa học thuộc Học viện Nông Nghiệp của các trường như Trường Đại học Đài Loan hoặc Đại học Trung Hưng, nên tôi cảm thấy mình khó có thể may mắn thi đậu Khoa Dược học. Thế nhưng, trong cuộc sống đôi khi không dự liệu được. Kết quả là tôi được xếp vào Khoa Dược học, Học viện Y Học Đài Bắc.

Như đã trình bày ở trên, từ cấp II tôi bắt đầu đọc thêm sách ngoại khóa; lên cấp III, tủ sách của tôi đã rất nhiều. Tôi có thói quen mua sách về tự học, thích học gì thì mua sách loại đó. Có một thời gian tôi thích

học đánh cờ tướng nên đã mua rất nhiều sách về nó; thích học đá bóng, thì đi mua rất nhiều sách về bóng đá; thích học vẽ tranh thủy mặc, thì mua nhiều sách về loại ấy. Hình như quá mệt mỏi với áp lực thi chuyển cấp, nên sau khi thi chuyển cấp xong, việc đầu tiên sau khi về đến nhà, tôi đã đóng tất cả các sách có liên quan đến thi chuyển cấp cũng như tài liệu tham khảo vào thùng, đem cất chúng ở nơi tôi không nhìn thấy, như trong nhà kho hoặc dưới gầm giường. Tôi thả mình hưởng thụ niềm vui được giải thoát theo kiểu của "chim đà điểu chui cái đầu vào bên cánh của mình để nghỉ ngơi". Có lẽ đây là niềm mong ước hết sức ngây thơ về cánh cửa đại học, cho rằng học đại học là đã được tự do rồi, có thể thoải mái đọc những quyển sách mà mình thích. Ấn tượng lãng mạn ấy đến với tôi từ khi còn học cấp II, khi cuốn tiểu thuyết *Bài ca bất tận* mô tả về trường đại học khiến tôi có cảm giác sinh viên đều có lý tưởng và hoài bão làm lợi cho nhân dân, thường xuyên thảo luận các vấn đề về triết học, văn học và nghệ thuật.

5) Năm thứ nhất Khoa Dược học, Học viện Y Học Đài Bắc

(Năm 1971 - 1972, 17 - 18 tuổi)

Trong quá trình thi đại học, ban đầu tôi có mục tiêu là Học viện Nông Nghiệp, nhưng do nguyện vọng và kết quả thi đã "vô tình" đưa tôi đến với Khoa Dược học của Học viện Y Học Đài Bắc. Khoa Dược học hồi đó có số điểm trúng tuyển rất cao, còn cao hơn cả Khoa Nha, có lẽ cũng cao bằng với Trường chuyên Y Học Trung Sơn (bây giờ là Trường Đại học Y Dược Trung Sơn). Vì trước năm 1975, nha sĩ chưa được đưa vào trong "Luật Bác sĩ", chỉ cần có chứng chỉ hành nghề trám răng và tạo hình răng, thậm chí người trợ lý trong Khoa Nha cũng có thể âm thầm làm công việc của nha sĩ. Do đó, ít người học Khoa Nha, vì cảm thấy không có sự phát triển nghề chuyên sâu. Do đó, khi tôi thi đậu vào Khoa Dược học của Học viện Y Học Đài Bắc, cả nhà tôi đều rất vui, còn hỏi lại rằng có cần phải thi lại không? Có thể viết lại phiếu đăng ký nguyện vọng chính là Y khoa thuộc Học viện Y. Hồi đó, nếu tôi phải trải qua một kỳ thi đại học nữa thì thật là vất vả, mà tôi cũng đã đem các sách luyện thi và các sách liên quan đến thi cử đóng thùng rồi, nên thực sự không còn động cơ và tâm trí nào để thi lại nữa.

Năm thứ nhất khoa Dược học Học viện Y Học Đài Bắc, tham quan sở thú Viên Sơn Đài Bắc (1971, 17 tuổi)

Sau khi vào đại học, giữa nội dung học tập và những điều mình tưởng tượng có sự khác nhau. Trong trường đại học, có các môn khoa học bắt buộc, và cũng có các môn như: Ngữ văn, Anh văn, Lịch sử cận đại Trung Quốc, Hiến pháp, Chủ nghĩa Tam dân… làm tôi cảm thấy giống như sự nối tiếp của Trung học phổ thông, chỉ tăng thêm môn chuyên ngành là Dược học. Nó không giống như miêu tả trong tiểu thuyết Bài ca bất tận rằng giảng viên và sinh viên có thể thảo luận sâu về các vấn đề liên quan đến triết lý *nhân sinh* và hoài bão; hoặc có thể nói về những thắc mắc, bối rối trong lòng về cuộc sống *nhân sinh* mà bạn chưa có cách tháo gỡ hoặc chưa tìm ra lối thoát.

Khi lên lớp, tôi thích ngồi hàng ghế sau cùng, để sau khi thầy giáo điểm danh xong tôi sẽ xem sách mình thích, hoặc có khi sẽ chuồn ra khỏi lớp, đến thư viện đọc sách mình thích hay đến rạp xem phim. Hồi đó, tôi có cơ hội được xem nhiều phim, vì có nhà hát Thanh Khang (Nhà biểu diễn của Học viện Cứu quốc đoàn Đài Bắc, gần ngã tư đường Đôn Hóa Bắc và Nam Kinh Đông), giá vé rất rẻ, lại có thể xem liên tục hai bộ phim. Ngoài ra, tại Lầu Hồng ở Tây Môn và Kịch viện Đông Nam Á của Trường Đại học Đài Loan ở Công Quán, là hai rạp chiếu phim có giá vé tương đối rẻ. Khi ấy tôi đã xem rất nhiều phim, nên khi học đại học năm nhất, rất nhiều môn học tôi chỉ đạt mức vừa đủ điểm yêu cầu của các bộ môn.

Khi học cấp III, tôi đã thường nghe một số bài nhạc thịnh hành và các bài được yêu thích của phương Tây trên Đài Tiếng nói Mỹ, nhưng khi lên đại học tôi mới bắt đầu mua đĩa các bài hát nước ngoài, đặc biệt

là tôi mua rất nhiều đĩa nhạc của nhóm The Beatles. Trong ký ức của tôi, lần đầu tiên đến Đài Bắc chính là đến nhà sách mua sách, và lần thứ hai là đi Trung tâm Thương mại Trung Hoa mua cái máy quay đĩa hát lắp ráp rẻ tiền.

(2) Học tập và đi nghĩa vụ quân sự sau khi học Phật giáo

(Năm 1972 - 1979, 18 - 25 tuổi)

1) Học Khoa Dược học năm thứ 2 đến năm thứ 4 (Năm 1972 - 1975, 18 - 21 tuổi)

Trong thời gian học ở Khoa Dược học, Học viện Y Học Đài Bắc, đội ngũ giảng viên chủ yếu như Giáo sư Na Kỳ (Cục Kiểm Dược), Giáo sư Nhan Côn Huỳnh (Nhật Bản), Giáo sư môn Dược hóa học Dương Tàng Hùng (Chủ nhiệm Khoa Cao đẳng Dược học), Giáo sư Từ Hình Kiên (Phân tích dược và thực phẩm), Giáo sư Trần Kế Minh, Trần Quốc Đông dạy Dược học… tôi vô cùng biết ơn các Giáo sư, những người đi trước đã dạy bảo và quan tâm đến chúng tôi. Ví dụ như Chủ nhiệm khoa Từ Hình Kiên trong khi giảng bài về Lý luận Dược học từng nói rằng: "Thuốc có thể là độc tố và độc tố cũng có thể là thuốc". Thầy là người tình cảm, lãnh đạo Khoa Dược học như một đại gia đình, khiến chúng tôi luôn cảm thấy ấm áp. Thậm chí, trước khi tôi có kế hoạch đi du học ở Nhật, thầy đã hẹn tôi tới nhà để luyện tập thêm cho tôi về tiếng Nhật.

Trước đó, thầy cũng đã từng tu nghiệp ở Trường Đại học Kyoto và Đại học Dược Tokyo. Sau này, khi học xong, tôi về nước làm giáo vụ ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, Giáo sư cũng đến trường thăm tôi.

Ngoài ra, tôi còn được thầy Chủ nhiệm khoa Trần Triều Dương viết giúp thư giới thiệu khi tôi lên kế hoạch xin đi du học ở Trường Đại học Tokyo. Thầy nói, thầy cũng tốt nghiệp tiến sĩ Dược học tại Trường Đại học Tokyo, nên rất vui khi viết thư giới thiệu cho tôi.

Trong thời gian học tập năm thứ nhất, nhà trường sắp xếp các buổi giới thiệu về các đoàn hội công tác xã hội. Nội dung này thường do các hội trưởng đứng ra giới thiệu. Đến khi Hội trưởng của Hội Tuệ Hải giới thiệu, tôi cảm thấy hội này có điều rất đặc biệt. Thầy chủ nhiệm Khoa Nha là Từ Sâm Nguyên - Hội trưởng, đã đi thẳng vào vấn đề rằng: "Hội của chúng ta không phải là hội tôn giáo, thảo luận các tư tưởng và triết

học phương Đông cũng như phương Tây". Thầy sợ các học trò có ấn tượng cứng nhắc với tôn giáo, làm cho họ sợ hãi và luôn tránh né. Ở thời đó, còn rất ít người tiếp xúc với Phật giáo, cứ luôn nghĩ rằng tin Phật giáo tức là phải xuất gia, hoặc cho rằng Phật giáo là một loại mê tín, cho nên thầy đã dùng các tư tưởng nghiên cứu trong Phật giáo, để giới thiệu Hội Phật học Tuệ Hải. Khi ấy, tôi vẫn chưa ghi danh tham gia, mà chỉ cảm thấy thích những buổi diễn giảng do Hội Tuệ Hải tổ chức.

Cuối học kỳ II của năm nhất, trước kỳ nghỉ hè, người bạn thân cùng lớp tên là Chu Thủy Phát nhậm chức Hội trưởng Hội Phật học Tuệ Hải. Vì hợp nhân duyên, lớp chúng tôi có khá nhiều người đăng ký tham gia vào hội, tôi cũng là một trong những hội viên tham gia giúp đỡ tích cực. Hội trưởng Chu Thủy Phát rất năng nổ, nhiệt tình trong việc giới thiệu các bạn ghi danh tham gia các buổi sinh hoạt hay hội thảo do bên Phật giáo tổ chức. Các bạn cùng lớp tôi tham gia vào hội và thảo luận rất sôi nổi. Tôi hỏi Hội trưởng Chu một cách hiếu kỳ: "Bạn muốn tham gia vào hoạt động nào vậy?" "Chuyện gì vậy? Mọi người đang thảo luận vấn đề gì thế?" Bạn ấy trả lời: "Nghỉ hè có hai hoạt động của Phật học, bạn muốn tham gia cái nào?" Tôi liền đáp: "Được, tôi tham gia". Bạn ấy liền hỏi tiếp: "Thế bạn muốn tham gia hoạt động nào? Một cái tương đối vất vả, tương đối nghiêm túc; còn một cái tương đối nhẹ nhàng và vui vẻ, cũng giống như hoạt động hội trại của Đoàn Cứu quốc vậy". Tôi nói với bạn ấy rằng tôi muốn cái vất vả ấy vì tôi tưởng tượng rằng trong cái khổ ấy sẽ có cái gì đó giống với Thiếu Lâm tự, có thể là đi vào rừng sâu, sau đó phải chặt củi, gánh nước; sau đó phải huấn luyện rất nghiêm khắc.

2) Mở rộng tầm nhìn – Tham gia Hội thảo Phật giáo cho sinh viên Minh Luân

Từ trước đến nay tôi chỉ biết hoạt động tương đối thoải mái giống như trại hè Phật học do đạo tràng Phật giáo nào đó tổ chức, nó giống như hội trại của Hội Cứu quốc. Ngoài ra, có hoạt động tương đối vất vả là Hội thảo chuyên đề Phật giáo cao đẳng Minh Luân do Hội Hoa Sen của Đài Trung tổ chức (Năm 1972). Trong số các thành viên mới của hội chỉ có tôi ghi danh vào hội thảo "tương đối vất vả". Hội trưởng Chu dẫn mọi người đi tham gia trại hè Phật học, vì tôi chẳng hiểu tí gì về

Phật học cả, nên anh ta gửi tôi qua cho các thầy ở Hội Tuệ Hải của Viện Y học Đài Bắc để tham gia Hội thảo Minh Luân. Quan tâm hướng dẫn tôi là một chú tiểu nhỏ. Một hôm, Hội trưởng Chu hẹn tôi đi gặp một người học khóa trước là Lại Bằng Cử cũng ghi danh tham gia Hội thảo Minh Luân, lúc ấy anh là sinh viên sắp vào năm thứ 5 của Khoa Y học.

Hồi đó, Viện Y Học Đài Bắc chưa có ký túc xá, sinh viên phải thuê phòng trọ ở ngoài. Hội trưởng dẫn tôi đến căn phòng anh ấy thuê. Khi bước vào phòng của anh ấy, tôi hết sức ngạc nhiên, trong lòng nghĩ rằng: "Tại sao lại có sinh viên đại học như thế này!"

Tại sao thế? Vì trong phòng của anh ấy có một bàn thờ Phật nhỏ, có án hương, có nơi để kinh Phật, lại còn có chỗ để ngồi thiền; hơn nữa, nhìn thấy cách ăn mặc và cử chỉ, lời nói của anh giống như là người đã tu hành lâu rồi. Còn tôi hồi đó để tóc theo kiểu tóc mái của The Beatles, mặc quần jean, còn có vẻ hơi bụi bụi nữa. Anh Lại nhìn dáng vẻ của tôi, lại nghe nói tôi muốn tham gia hoạt động tương đối vất vả, nên hỏi tôi rằng: "Em có thể tham gia mấy ngày?" Tôi trả lời: "Tham gia cả ba tuần". Có lẽ anh ấy nghĩ rằng tôi sẽ không kiên trì theo suốt được, chỉ tham gia 1 - 2 ngày rồi bỏ. Tôi thầm nghĩ: "Anh ấy xem thường mình quá. Nhất định mình phải tham gia đến cùng, phải tham gia các hoạt động của chùa trước". Mẹ tôi rất lo lắng liền viết thư hỏi tôi có phải muốn xuất gia không? Tôi trả lời mẹ là mình chỉ đi tham gia Hội thảo Phật học.

Nơi ăn chốn ở cho những đại biểu chính thức của Hội thảo Phật học Minh Luân đều đã được sắp xếp, còn những người dự thính thì phải tự lo. Lần đó có rất nhiều người đăng ký tham gia. Có một số anh, chị cựu sinh viên Viện Y Học Đài Bắc, Đại học Đạm Giang có ý muốn nhường các suất tham gia chính thức cho các bạn sinh viên mới học Phật pháp, còn mình sẽ tự nguyện làm người dự thính, tự lo chỗ ăn chỗ ngủ. Họ cũng muốn mời tôi tham gia vào đội ngũ dự thính, sẽ sống ở chùa Từ Minh, đạo tràng của Pháp sư Thánh Ấn ở Đài Trung. Chùa ở cách hội trường Hội thảo một đoạn. Hằng ngày, sau khi dùng bữa sáng, chúng tôi sẽ đi bộ đến Hội Minh Luân ở Đài Trung để lên lớp, sau khi tan học lại đi bộ về.

Khi đến báo cáo điểm danh, vừa xuống ga tàu lửa Đài Trung, tôi cứ ngỡ rằng sẽ đi vào rừng sâu, nhưng thật ra là đi thẳng về phía đô thị. Đạo tràng Phật giáo không phải nên cách xa nơi phố thị huyên náo

giống như chùa Thiếu Lâm hay sao? Trong lòng tôi thầm nghĩ: "Dù sao cũng đã đến rồi, cứ đi theo họ vậy". Ngoài ra, còn việc làm tôi cảm thấy rất đặc biệt, đó là các anh chị ở khóa trước, luôn tự mình đọc kinh buổi sáng và buổi tối. Buổi sáng họ thường tự đọc, nhưng buổi tối thì thường đọc theo sư phụ chùa Từ Minh. Trước khi đi ngủ, họ ngồi thiền. Dù không hiểu ngồi thiền là như thế nào, nhưng tôi cũng học cách ngồi khoanh chân theo họ.

Lần ấy là "Hội thảo về Phật học lần thứ XIV" do thầy giáo Lý Bỉnh Nam thuyết giảng. Kể cũng lạ, có thể sự vận động não bộ của tôi có một số phù hợp với Phật pháp, nên vừa nghe thôi đã cảm thấy có lý. Tôi lại còn thấy có cảm giác rất quen thuộc, không hề xa lạ. Cho nên, ba tuần đó là thời gian học tập vô cùng vui vẻ. Mỗi ngày, cứ đều đặn sáng đi tối về như thế, rồi tôi lại ngồi thiền cùng mọi người. Việc ăn chay đối với tôi cũng chẳng vấn đề gì, vì từ nhỏ tôi đã rất ít ăn thịt, cá.

Sau đó, nhân duyên tốt hơn đến với tôi, đó là chùa Từ Minh có một thư viện nhỏ, trong đó có cả bộ ba tập *Hoằng Nhất Đại sư truyện*. Tôi tranh thủ thời gian sau khi tan lớp, đọc lại từ tập một, vừa xem vừa nghĩ: "Cuộc sống xuất gia như thế hình như là thứ mà tôi mong muốn".

Khi còn nhỏ có người hỏi sau này làm nghề gì, tôi liền nói tôi muốn làm thủy thủ. Tôi cảm thấy thủy thủ có thể tự do đi lại trên đại dương mênh mông. Năm thứ nhất đại học, khi bạn bè thử làm trắc nghiệm tâm lý, họ đều kể cho bạn nghe một câu chuyện. Ví dụ như có một người tên là Helen, một người tên là Steve, một người tên là Bob và một người tên là Tại Sao Như Thế Này. Helen và Bob yêu nhau. Một hôm cô Helen muốn đi tìm Bob, phải vượt qua một con sông. Steve nói với cô rằng nếu muốn qua sông thì cần phải có điều kiện như thế này, rồi bảo Helen chọn lựa. Khi anh ta kể hết câu chuyện, rồi sẽ hỏi bạn rằng Helen sẽ chọn như thế nào? Một trong số đó sẽ đại diện cho nghề nghiệp, một cái là hôn nhân và một cái đại diện cho cái gì đó. Sau khi tôi trả lời, tôi đặt gia đình và hôn nhân ở cuối cùng. Khi ấy tôi cũng không để ý, nhưng sau này thì cảm thấy mình thật có khuynh hướng như vậy. Đối với tôi, không hề có cảm giác muốn có một gia đình và việc lập gia đình cũng không phải là chuyện gì quan trọng. Do vậy, khi đọc đến đoạn Đại sư Hoằng Nhất xuất gia, thì tôi nghĩ ngay rằng việc xuất gia quả thật rất hay, không bị mệt mỏi vì gia đình. Tôi đọc một mạch cho đến hết ba cuốn *Hoằng Nhất Đại sư truyện* và cảm thấy việc tham gia Hội thảo

Phật học Minh Luân ngày càng vui.

Thư viện của chùa Từ Minh còn có nhiều sách cổ, tôi mượn một ít về đọc. Trước khi kỳ hội thảo kết thúc, tôi đem cho hết các loại sách khác, chỉ để lại sách Phật giáo. Tôi viết thư cho người bạn học thân thiết của tôi rằng: "Những sách văn học, triết học và các đĩa hát đó tôi đều không cần nữa, tất cả đều tặng cho bạn". Anh ta nói: "Bạn bị khùng à?" Tôi nói: "Đâu có! Tôi chỉ muốn chuyên tâm học Phật thôi". Đó là năm thứ hai đại học của tôi.

3) Giác ngộ cuộc đời: Sự dung hòa giữa Phật pháp và học vấn bên ngoài

Sau năm thứ hai đại học, cảm thấy Phật pháp hình như đã giúp tôi đả thông các kiến thức mà trước đây tôi từng học. "Triết lý nhân duyên" trong Phật giáo thật vi tế và lớn lao. Những kinh nghiệm học tập trước đây thực ra nó chỉ ở một phạm vi rất hẹp, không có cơ hội để tôi có thể tiếp xúc với những vấn đề lớn của cuộc đời. Thì ra, những khó khăn và cảm giác lạc lõng từ hồi niên thiếu, hình như đã tạo thiên hướng cho tôi. Tôi có cảm giác những suy nghĩ của mình có một cái gì đó tương đối giống với triết lý "nhân duyên" này.

Suốt thời đi học, tôi luôn có bạn theo đạo Ky Tô giáo. Vào cấp III, tôi có người bạn thân cùng lớp, gia đình họ là tín đồ Thiên Chúa giáo. Khi chuẩn bị thi đại học, tôi thường đến phòng đọc sách của một nhà thờ gần nhà để đọc sách. Có lần, nhà thờ tổ chức lễ lớn, bạn mời tôi cùng tham gia, nhưng khi đến dự tôi đã ngủ gật trong buổi lễ. Hồi cấp II, có một bạn học đến nhà hẹn tôi, nói rằng: "Nhà thờ nào đó dùng tiếng Anh để tổ chức lễ, chúng tôi có thể tới đó luyện tập tiếng Anh". Tôi cũng đi theo bạn ấy nhưng tôi không thích ứng với thuyết "sáng tạo" trong Thiên Chúa giáo, Ky Tô giáo. Lúc này, tôi thấy mình lại tương đối thích ứng với thuyết "Duyên khởi" của Phật giáo.

Vào năm thứ hai của đại học, sau khi học Phật, phương hướng của cuộc đời tôi bắt đầu hiện ra tương đối rõ ràng hơn. Ban đầu, tôi luôn chọn ngồi bàn cuối cùng, nhưng đến năm thứ hai tôi bắt đầu giành ngồi bàn thứ nhất. Mọi người cảm thấy thắc mắc khi tôi bỗng nhiên thay đổi 360 độ như vậy. Chưa hết, trong lớp học tôi luôn tự nhủ mình phải cố gắng tiếp thu bài 100% để sau giờ học có thể thuật lại tất cả những gì thầy cô giáo vừa dạy. Trong ký ức của tôi, năm thứ hai đại học ấy

là năm tôi sống có quy luật nhất trong đời. Mỗi sáng thức dậy, sau khi tụng kinh, xem kinh Phật, tôi lên lớp; thời gian rảnh không lên lớp thì tôi thường ôn tập hay xem bài trước. Buổi tối, sau khi đọc kinh xong thì đi ngủ. Hồi đó tôi nằm xuống là ngủ liền, không có suy nghĩ vẩn vơ gì, sáng hôm sau thức dậy rất tỉnh táo.

Tại sao tôi còn nhớ và biết được điều này? Đó là vì có anh học cùng trường, muốn luyện thi tốt nghiệp, nhưng bạn cùng phòng của anh ấy ồn ào quá, làm anh ấy không thể tập trung học được, nên sang ở nhờ phòng tôi. Anh ấy nói, mình muốn thức khuya để luyện thi, tôi bảo với anh ấy rằng không sao cả, anh cứ việc thức khuya mà học, còn tôi vẫn ngủ được. Sáng hôm sau, anh ấy nói với tôi rằng "em ngủ rất sâu, cũng không hay trở mình". Nói chung, tôi cảm thấy sau khi học Phật, trong lòng thật bình lặng, nhẹ nhàng và cũng đầy hoan hỷ. Từ đó, cho dù là việc bên ngoài xã hội hay trong Phật pháp, tôi đều học tập một cách vui vẻ.

4) Nhóm trưởng Học viên "Hội thảo Phật học cho sinh viên miền Bắc ở chùa Tùng Sơn" (Năm 1973 - 1974, 19 - 20 tuổi)

Bên cạnh Học viện Y Học Đài Bắc có chùa Tùng Sơn. Bắt đầu từ năm 1971, mỗi chủ nhật hàng tuần trong kỳ học, nhà trường thường tổ chức các buổi hội thảo Phật học cho sinh viên. Việc này do ba vị cư sĩ gồm Tiêu Quốc Bảo, Lý Ngâm Tân và Triệu Lượng Kiệt đứng lên tổ chức, có sự tham khảo, góp ý của Trưởng lão Đạo An. Các anh Lại Bằng Cử, Lý Tuyên Trung học khóa trên dẫn tôi tham gia, cũng là để gieo duyên cho tôi có nhân duyên sâu với việc học Phật pháp.

Năm 1973, tôi lên đại học năm thứ ba, họ đến tìm tôi và đề nghị tôi có thể đảm nhận chức Hội trưởng Hội Phật học Tuệ Hải của Viện Y Học Đài Bắc, hoặc trưởng nhóm học viên "Hội thảo Phật học cho sinh viên". Họ muốn tôi đảm nhận chức trưởng nhóm hơn, vì lúc đó công việc của trưởng nhóm rất vất vả, vừa phải đảm trách hoạt động hội thảo Phật học trong suốt một học kỳ, kéo dài 14 tuần, lại vừa làm công việc liên lạc với các nhóm Phật học của tất cả các trường đại học, cao đẳng ở khu vực phía Bắc. Điều khó khăn hơn là khi ấy công việc bếp núc ở chùa Tùng Sơn rất bận, không thể phục vụ cơm trưa cho các học viên tham gia hội thảo. Do đó, nhóm trưởng phải khó khăn lắm mới tìm được người tự nguyện đảm nhận tiếp tân và chuẩn bị cơm trưa.

"Hội thảo Phật học cho sinh viên" ở chùa Tùng Sơn do Trưởng lão Đạo An làm chủ nhiệm, còn đệ tử của Ngài – sư thầy Trí Dụ điều hành và huy động tài trợ khắp nơi để duy trì hội thảo Phật học này. Các chi phí chủ yếu là phục vụ bữa ăn cho từ 100 - 200 người, họ đến nghe và ở lại trưa để chiều còn nghe giảng tiếp. Buổi trưa phục vụ cơm chay, khoảng mười mấy bàn, có khi lên đến 20 bàn. Ban đầu hội thuê người ngoài nấu, đương nhiên là đắt và tốn khá nhiều chi phí. Do vậy, ngày đầu tiên đã chi hết nửa số tiền mà thầy Trí Dụ vận động được. Thầy liền nói với tôi rằng như vậy không ổn, vì số tiền ấy chỉ đủ để phục vụ hai lần như thế thôi. Thế nên, chúng tôi quyết định sẽ tự mua về nấu để tiết kiệm chi phí.

Hội nghị công tác sinh viên học Phật khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn: Pháp sư Đạo An (cà sa vàng), pháp sư Trí Dụ (bên phải ngài Đạo An), cư sĩ Lý Ngâm Tân (bên trái ngài Đạo An), cư sĩ Tiêu Quốc Bảo bên cạnh sư sĩ Lý, Pháp sư Tịnh Không áo lam, tác giả đeo kính ngồi sát tường sau ghế sofa. Địa điểm chùa Tùng Sơn, phòng khách của phương trượng.

Lễ khai giảng "sinh viên học Phật" khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn: Pháp sư Đạo An (cà sa vàng), Pháp sư Tinh Vân (khách mời) ngồi bên phải ngài Đạo An, Pháp sư Tịnh Không (giảng sư) ngồi bên trái ngài Đạo An, Pháp sư Trí Dụ ngồi bên cạnh Pháp sư Tinh Vân, tác giả (1973, 19 tuổi) đứng sau bích báo đeo kính trước ngực gắn đai vải đỏ, bích báo do Lại Bằng Cử vẽ.

Nhóm trưởng phải chịu trách nhiệm về việc trên. Vậy, phải làm sao đây? Anh Lại Bằng Cử liền giúp tôi. Sáng thứ bảy, chúng tôi đi chợ trung tâm, vì ở đó bán buôn tương đối rẻ, lại còn có thể xin được các loại rau bán ế. Sau khi mua về, buổi chiều chúng tôi nhờ những bạn thân quen đến giúp nhặt rửa rau. Trong ký túc xá không có nhà bếp, chúng tôi đành phải rửa sạch bồn tắm rồi rửa rau trong cái bồn ấy. Ký túc xá cũng không có bếp gas, chúng tôi mua hai cái nồi lớn, nấu bằng than củi và để ở phía ngoài ban công ký túc xá. Chúng tôi bỏ tất cả các loại rau vào đó, nấu thành một nồi lớn đồ chay thập cẩm. Vì nồi rất to, cần phải đảo liên tục, nếu không thì bên trên chưa chín mà bên dưới đã bị cháy rồi. Nồi thì to, bếp nấu than củi thì nhỏ, nên đến đêm mới nấu xong. Đã thế, ký túc xá không có tủ lạnh, nên sau khi nấu xong chúng tôi để ở ngoài ban công, chờ cho rau nguội. Sáng hôm sau, đến gần trưa lại phải hâm nóng, rồi nhờ bạn học của tôi mang từ ký túc xá sang chùa Tùng Sơn. Công việc vào các thứ bảy và chủ nhật trong thời gian tôi học đại học năm thứ ba và năm thứ tư thường xuyên như thế.

Các ngày thứ bảy, chúng tôi vẫn đi học bình thường, học môn ngoại ngữ 2. Viện Y học bấy giờ yêu cầu chúng tôi học ngoại ngữ 2 là tiếng Nhật hoặc tiếng Đức. Rất nhiều người chọn tiếng Nhật, còn tôi từ nhỏ

vốn là người không thích theo đám đông nên trong khi mọi người chọn tiếng Nhật thì tôi lại khăng khăng chọn tiếng Đức. Học tiếng Đức hơi khó, nên người chọn tiếng Đức cũng tương đối ít. Thứ bảy, vì thường xuyên phải đi chợ mua rau nên tôi rất hay vắng lớp, đây cũng là chuyện bất đắc dĩ. Tôi bị rớt môn tiếng Đức ba lần. Cho đến học kỳ cuối, nếu tiếp tục rớt nữa thì tôi sẽ không thể tốt nghiệp. Do đó, tôi đã dồn sức học rồi đến nhà thầy giáo xin thi bổ sung.

Hội thảo Phật học cho sinh viên cứ nửa năm lại bầu lại nhóm trưởng. Khi tôi đang học học kỳ I năm thứ ba, nhiệm kỳ tiếp theo do không ai làm, nên tôi lại tiếp tục đảm nhiệm. Tiếp đến học kỳ I năm thứ tư tôi cũng phụ trách. Tôi đã làm nhóm trưởng liên tiếp ba nhiệm kỳ, tiếng Đức của tôi cũng vì thế bị rớt ba lần. Chương trình Hội thảo ở chùa Tùng Sơn được sắp xếp như sau: Buổi sáng: Pháp sư Tịnh Không thuyết giảng, nội dung chủ yếu là 14 bài giảng về Phật học. Buổi chiều: Pháp sư Trí Dụ giảng Bát nhã và Trưởng lão Đạo An giảng về Duy thức. Giờ giảng của Pháp sư Đạo An cũng có khi xếp vào buổi sáng, vì thầy tương đối bận nên thời gian giảng bài không cố định. Địa điểm thuyết giảng tại điện Quan Âm của chùa Tùng Sơn, nhưng khi điện Quan Âm phải tổ chức Phật sự, thì Hội thảo thuyết giảng được chuyển đến cái rạp được dựng tạm bằng sắt, khi không có Phật sự thì lại trở về điện Quan Âm.

Những bài giảng của Pháp sư Tịnh Không khá quen thuộc với nhiều học viên. Thầy giảng rất logic, phù hợp với đạo lý của Nho gia, lại giỏi dẫn chứng kinh, điển tích, nên bài giảng của thầy là những bài giảng được thính chúng yêu thích. Trưởng lão Đạo An giảng chủ yếu các bài về Duy thức. Những bài giảng về lý luận Duy thức được thầy giảng kết hợp nhuần nhuyễn với các lý lẽ của triết học và khoa học, cùng với nhiệt huyết tràn đầy. Có nhiều khi giảng không có micro mà tiếng thầy vẫn vang như tiếng chuông ngân.

Bài giảng của thầy Trí Dụ được xếp vào buổi chiều. Người tham gia học buổi chiều tương đối ít, vì có người không có thời gian để tham gia. Phần lớn mọi người dùng cơm trưa xong thì về nhà, chỉ những ai mong muốn đi sâu vào Phật pháp thì mới ở lại nghe. Hồi đó, cuối tuần chỉ có một ngày, nên những buổi chiều mọi người còn phải dành thời gian để học thêm. Tối chủ nhật, các anh chị lớp trên còn nhờ thầy Trí Dụ mở lớp giảng thêm về kiến thức trong bài giảng.

Pháp sư Trí Dụ đứng trước bảng đen, lớp bồi dưỡng Phật học cho sinh viên đại học chùa Tùng Sơn. Lý Tuyên Trung (bên trái, Khoa Nha Học viện Y học Đài Bắc), tác giả (1973 - 1974, 19 - 20 tuổi, bên trái thứ hai),Trịnh Long Kiệt (bên phải, Khoa Y học Học viện Y học Quốc phòng), Lại Bằng Cử (bên phải thứ hai, Khoa Y học Học viện Y học Đài Bắc).

Pháp sư Trí Dụ giảng tại lớp bồi dưỡng Phật học cho sinh viên đại học chùa Tùng Sơn: Lý Tuyên Trung (hàng đầu bên phải thứ nhất, Khoa Nha Học viện Y Học Đài Bắc), tác giả (1973 - 1974, 19 - 20 tuổi, hàng thứ nhất ngồi thứ hai). Hứa Dân Cốc (hàng thứ nhất bên trái thứ nhất, Khoa Y học Học viện Y Học Đài Bắc), Lâm Trọng Đạo (hàng thứ hai, bên phải thứ nhất, Khoa Y học Học viện Y Học Quốc phòng), Trịnh Long Kiệt (hàng thứ hai bên phải thứ hai, Khoa Y học Học viện Y Học Quốc phòng), Trần Mẫn Linh (hàng thứ ba bên phải thứ nhất, Khoa Lịch sử Đại học Sư Phạm Đài Bắc).

Bài giảng của thầy Trí Dụ do đích thân thầy tự biên soạn. Các đề tài, đề cương giảng dạy đều liên quan đến *Kinh Bát Nhã* hoặc pháp môn Tịnh độ. Theo thầy, nghĩa của "không" trong *Kinh Bát Nhã* chủ yếu là con đường "nhân duyên sinh pháp – vô tự tính (vô ngã) – không". Từ đó, tôi hiểu thêm về sự kỳ diệu của "không" trong *Kinh Bát Nhã*. Thầy thường hỏi chúng tôi: "Cái nhà này có tự sinh ra không? Cái nhà này là do kết cấu sắt, thép, bê tông, gạch, ngói kết hợp lại, không tìm thấy tự tính của nó. Vô tự tính, tức là không. Cũng như vậy, chúng ta đem ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), tức là tâm của chúng ta phân tích kỹ lưỡng, cũng không tìm thấy cái tôi bất biến. Cho nên nói rằng: "ngũ uẩn vô ngã". Thầy thường giảng tỷ mỷ như vậy, nên chúng tôi hiểu lý luận của "không" một cách tương đối chính xác.

Hồi đó, nhiệm vụ của hội trưởng học viên, ngoài việc mỗi thứ 7 nấu đồ ăn ra, còn phải sắp xếp trực nhật, sáng chủ nhật phải tìm người đến kê bàn ghế. Vì chùa Tùng Sơn chỉ cho mượn hội trường cho nên các nhóm Phật học phải thay nhau đến giúp. Có khi Hội Phật học không tìm được người đến trợ giúp thì tự hội trưởng phải xếp bàn ghế trước khi vào học.

Đại học năm thứ ba ở Khoa Dược học là năm có lịch học nhiều và bận rộn nhất. Tôi còn lo thêm chuyện hội thảo, không còn được thong thả như hồi năm thứ hai, khi mới bắt đầu học Phật. Tôi không còn là người mới, nên phải học cách phụ trách rất nhiều công việc. Đó cũng là cách thức thông thường mỗi người phải trải qua trong cuộc sống. Trong ký ức của tôi, có một lần tôi bận đến tối mới về, người thì mệt mỏi, lại còn có quá nhiều công việc. Nếu giải quyết tốt thì không sao, nhưng nếu giải quyết không tốt thì có thể sẽ bị phàn nàn, trách mắng. Trong khi đó áp lực ở trường lại quá nặng. Có hôm, cứ nghĩ đến điều đó là tôi lại muốn khóc. Tôi tự hỏi rằng tại sao lại khổ thế?

Sao lại bận thế này? Lại còn áp lực ngày mai phải thi ở trường nữa, nhiều khi tôi thực sự rất buồn. Nhưng đến giờ tôi lại thấy, mình phải cảm ơn sự rèn luyện, thử thách trong thời gian đó. Thật may khi tôi được làm trưởng nhóm, đối mặt với rất nhiều công việc và thách thức. Người khác có thể từ chối, nhưng tôi thì không; rất nhiều việc người khác có thể không làm, nhưng tôi đã làm. Và cũng có thể nói, đó là thời gian để trau dồi kinh nghiệm quý báu của cá nhân tôi.

5) Tham gia Pháp hội niệm Phật cho sinh viên do Tây Liên Tịnh Uyển tổ chức (Năm 1973, 19 tuổi)

Năm 1972, lần đầu tiên tôi nghe hội thảo về Phật giáo ở Hội thảo Phật giáo sinh viên Minh Luân tại Đài Trung. Rồi sau này, khi đi học ở Đài Bắc, tôi làm trưởng nhóm Hội thảo Phật học khóa III (1973 - 1974) do Pháp sư Trí Dụ là người ủng hộ tổ chức tại chùa Tùng Sơn. Pháp sư là người rất tâm huyết với việc bồi dưỡng Phật học cho thanh niên. Ngoài việc thuyết giảng vào sáng chủ nhật ra, đến tối còn có học viên ở lại nhờ thầy giảng các bài Kinh.

Cuối năm 1972, Pháp sư Trí Dụ thành lập Tây Liên Tịnh Uyển tại thôn Hoành Khê, thị trấn Tam Hiệp, Đài Bắc. Trụ sở hội lúc đó gồm một dãy nhà xây và ở giữa là đại sảnh. Pháp sư Trí Dụ ở bên phải, các vị Pháp sư khác ở bên trái. Năm 1973, hội tổ chức lớp học về *Kinh Viên Giác* cho sinh viên trong kỳ nghỉ hè. Để chuẩn bị nơi ở cho sinh viên đến theo học, các khu nhà lợp lá được dựng lên. Sinh viên đến nghe giảng kinh sẽ ăn cơm, ngồi thiền, học bài và ngủ tại khu nhà ấy. Pháp sư Trí Dụ cười, gọi khu nhà lá ấy là Viên Thông Bảo Điện. Hồi đó, sinh viên các trường: Viện Y Học Đài Bắc, Đại học Sư Phạm Đài Loan, Học viện Y Quốc Phòng và Trường Đại học Đài Loan,... đã đến tham gia học tập. Cũng phải đặc biệt cảm ơn thầy Lại Kiến Minh (Khoa Dược, Viện Y Học Đài Bắc), vì những tấm hình do thầy chụp ở những hoạt động thời kỳ đầu của Tây Liên Tịnh Uyển và ở Hội thảo Phật học chùa Tùng Sơn. Nhờ có thầy chụp hình và lưu giữ lại, nên đến giờ mới có những tấm hình lịch sử quý giá ấy.

Sinh viên học Phật, Học viện Y học Đài Bắc chụp ảnh với Pháp sư Trí Dụ ở quảng trường Tây Liên Tịnh Uyển: Lại Bằng Cử (bên trái), Thái Nhân Kiên (bên phải thứ nhất, khoa Y), tác giả (đứng thứ 2 bên phải).

Khi giảng, các thầy khác trong trường thường hay chú trọng về mặt truyền đạt kiến thức; còn với Pháp sư Trí Dụ, giảng bài là để cho người nghe cảm nhận được sự chân thành. Thầy thường xuyên nhấn mạnh về vũ trụ quan, nhân sinh quan lớn lao trong vũ trụ, cùng với những ví dụ, lý giải một cách rất thực tế giúp cho người nghe cảm nhận những điều tâm huyết của thầy trong bầu không khí hết sức chân tình. Cũng trong thời gian đó tôi mới hiểu được thế nào gọi là phiền não. Phiền não bao gồm tham, sân, si. Vậy làm sao để chấm dứt tham, sân, si? Trước đó, ở trường lớp, rất ít thầy, cô giáo giảng về vấn đề này. Có một số giáo viên trong trường có khí chất này, chẳng hạn như thầy Hà Thụy Hùng dạy ngôn ngữ hồi cấp II mà tôi từng nhắc đến. Song, ở thầy Trí Dụ thì khác, vì thầy không chỉ là giáo sư, mà còn là nhà sư giảng giải giáo lý Phật giáo.

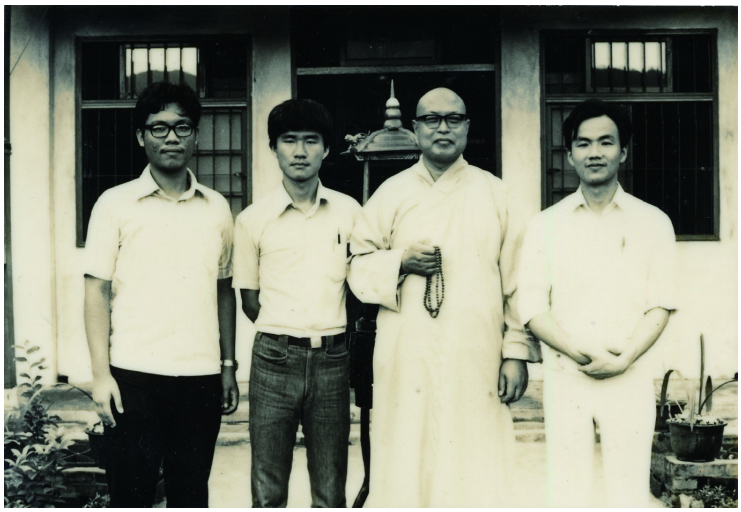

Sinh viên học Phật, Học viện Y học Đài Bắc chụp ảnh với Pháp sư Trí Dụ tại quảng trường trước Phật đường. Lại Bằng Cử (bên phải thứ nhất), Thái Nhân Kiên (bên trái thứ hai), Lai Kiến Minh (bên trái thứ nhất, Khoa Dược học, phụ trách nhiếp ảnh cho các hoạt động ban đầu của Tây Liên Tịnh Uyển)

Địa điểm lớp học Phật của sinh viên khu vực Đài Bắc chùa Tùng Sơn.

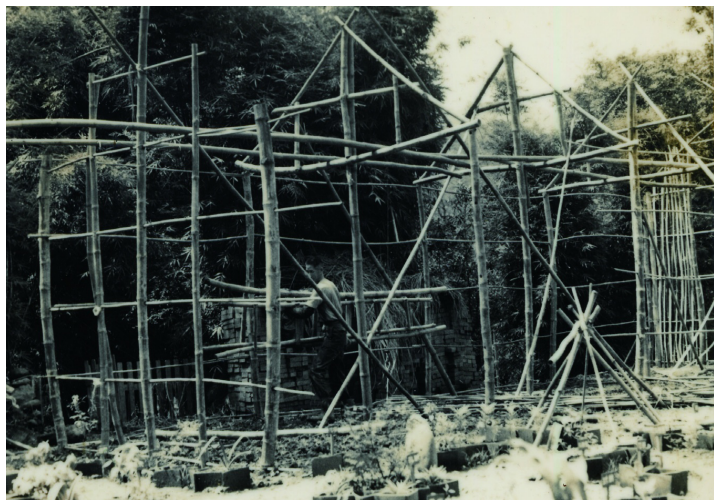

Vì mục đích hoằng pháp, Tây Liên Tịnh Uyển xây dựng nhà tranh. Người xây dựng chính là cư sĩ Chương Bá Sinh (khoảng năm 1973 xuất gia, pháp danh Huệ Sinh), ông muốn xuất gia với Pháp sư Trí Dụ, nhưng Tịnh Uyển lúc đó không đủ chỗ ở, sinh viên về tu học cũng không có chỗ nghỉ ngơi, nên Tịnh Uyển quyết định làm nhà lá. Ông quản lý công trình, thời gian thi công khoảng 100 ngày. Trước khi hoàn thành hai ngày, vì leo lên nóc nhà lợp lá nên bị té xuống đống gạch bị gãy mấy chiếc xương sườn.

Lớp học Kinh Viên Giác năm 1973 tại nhà lá Tây Liên Tịnh Uyển.Lại Bằng Cử (quỳ gót bên trái), Pháp sư Trí Dụ, Lý Tuyên Trung (quỳ gót thứ ba bên phải), Thái Nhân Kiên (quỳ gót bên phải thứ hai), tác giả (quỳ gót thứ nhất bên phải), Kim Phần Hương (Khoa Ngữ văn Đại học Sư Phạm Đài Bắc đứng thứ nhất bên phải), Lâm Tố Châu (Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Đài Bắc đứng thứ hai bên phải), Lâm Tuệ Trang (Khoa Ngữ văn Đại học Đài Bắc đứng thứ nhất bên trái). Bích họa cho hội tu học do Lại Bằng Cử vẽ.

Lớp học Kinh Viên Giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Trần A Giáo (Khoa Hộ lý Học viện Y học Đài Bắc, thứ nhất bên trái), Lâm Tuệ Trang, Tuệ Nhã (pháp danh, Khoa Hộ lý Học viện Y Học Đài Bắc), tác giả, Kim Phần Hương, Thái Nhân Kiên, Pháp sư Tuệ Tu, Hoàng Kính Đình (Khoa Y học Học viện Y Học Quốc Phòng), Pháp sư Trí Dụ, Chương Bách Sinh, Pháp sư Truyền Phóng, Trương Bảo Chu, Lâm Tố Châu, Lâm Trọng Đạo, Tuệ Từ (pháp danh), Hoàng Quốc Đạt, Hứa Dân Cốc, Hạ Hy Bình, Lại Bằng Cử.

Thời khóa niệm Phật ngồi thiền của lớp học Kinh Viên Giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Lâm Tố Châu (thứ nhất bên phải), Kim Phần Hương (thứ hai bên phải), ngồi trên giường hàng thứ nhất Lâm Trọng Đạo, hàng thứ hai Hứa Dân Cốc (bên trái), Hoàng Kính Đình (bên phải), hàng thứ ba tác giả (bên phải), Thái Nhân Kiên (bên trái).

Lớp học Kinh Viên Giác mùa hè năm 1973 tại Tây Liên Tịnh Uyển. Lại Bằng Cử bên trái thứ nhất phụ trách phiên dịch từ tiếng phổ thông sang tiếng Đài, tác giả (bên trái hàng thứ nhất), Hứa Dân Cốc (hàng bên trái, ngồi bên phải, đeo kính), Lâm Trọng Đạo (hàng bên phải ngồi bên trái, hai tay đặt trên bàn), Hoàng Kính Đình (hàng thứ hai bên phải, ngồi bên trái).

Hội nghị thảo luận thành lập Tây Liên Liên Xã tại nhà lá Tây Liên Tịnh Uyển. Lại Bằng Cử đứng trình bày. Năm 1973, chúng tôi học hỏi mô hình liên xã của Đại sư Lô Sơn Tuệ Viễn, xây dựng Tây Liên Liên Xã, nhưng nhân duyên chưa đủ nên không thực hiện được. Năm 1975, tổ chức Hội Sinh viên niệm Phật.

Tác giả báo cáo trong Hội nghị Kiểm thảo và Triển vọng thời kỳ Tây Liên Tịnh Uyển còn xây dựng bằng nhà lá.

Năm 1973, tại Tây Liên Tịnh Uyển, học viên lớp Kinh Viên Giác dùng cơm. Pháp sư Trí Dụ, tác giả (chắp tay bên phải), Hứa Dân Cốc (bên trái đeo kính), Thái Nhân Kiên (bên cạnh tác giả).

Thầy cảm nhận rất sâu sắc những chân lý Phật giáo quan trọng và truyền đạt lại những hiểu biết ấy tới mọi người. Thầy thường giảng về nhị đế, chân đế và tục đế; hoặc nói về "duyên khởi tính không". Thầy giải thích tại sao có duyên khởi tính không, đó là bởi vì vô tự tính. Vì duyên khởi vô tự tính, nên tính không; tính không nên không ảnh hưởng đến duyên khởi. Từ mạch tư duy đó thầy còn giảng rộng thêm ra, ví như trong *Kinh Kim Cương* dạy:"Nên không chấp trước mà sinh tâm này". Thầy sẽ hỏi bạn làm thế nào để dùng Nhị đế giải thích "nên không chấp trước mà sinh tâm này"? Rồi sau đó, thầy sẽ nói cho bạn biết rằng: "nên không chấp trước chính là Chân đế, cũng chính là 'tính không'"; mà sinh tâm này chính là "duyên khởi". Ngoài ra, thầy còn nêu ví dụ ngay sau đó để giải thích "duyên khởi tính không". Căn phòng này được xây bằng gạch, xi măng và cốt thép. Không có cái gọi là căn phòng trong thực tế, tức bản tính không, do đó căn phòng chỉ là tên gọi giả danh. Tôi hiểu được về duyên khởi vô tự tính và "không" trong Phật giáo là nhờ những bài học của Pháp sư Trí Dụ. Có thể nói thầy giảng rất thành công, gần như đệ tử của thầy cũng như mọi sinh viên đều có thể nắm bắt được điều quan trọng này. Nhưng việc vận dụng trong thực tế

thì mỗi người cần phải tự mình làm, không nóng vội. Đó cũng chính là ấn tượng của tôi hồi đó.

Tháng 3 năm 1974, Trưởng lão Đạo An được bổ nhiệm Trụ trì chùa Thiện Đạo. Đến tháng 9, Hội thảo Phật học cho sinh viên chùa Tùng Sơn được chuyển đến chùa Thiện Đạo và đổi tên thành *Giáo Hội Phật giáo Trung Quốc Hội thảo Phật học cho sinh viên*. Năm sau, tôi tốt nghiệp và chuẩn bị đi nghĩa vụ quân sự, nên không có nhiều cơ hội tham gia. Sau đó, *Hội thảo Phật học cho sinh viên* cũng tổ chức thêm vài khóa nữa thì kết thúc.

6) Tốt nghiệp Đại học, đi nghĩa vụ quân sự và thi kiểm định Y học Cổ truyền (Năm 1975 - 1979, 21 - 25 tuổi)

Sau khi tốt nghiệp, đến tháng 07 năm 1975 thì tôi nhập ngũ. Tôi mang quân hàm Thiếu úy Không quân, và thi đậu chứng chỉ Dược sĩ tháng 11 năm 1975. Từ năm 1975 đến 1977 (21 - 23 tuổi) là thời gian tôi phục vụ trong quân đội với tư cách sĩ quan dự bị. Để được vào biên chế khoa Dược của Quân y, trước tiên tôi tham gia các lớp huấn luyện cơ bản của sĩ quan dự bị tại doanh trại Vệ Vũ ở Cao Hùng. Sau đó tiếp tục tham gia bồi dưỡng chuyên ngành Dược Quân y ở Trung tâm huấn luyện Hậu cần Y tế Học viện Y học Quốc phòng tại Chi Sơn Nham. Sau khi học tập, bồi dưỡng xong, tôi bốc thăm được về phục vụ tại trạm Ra-đa Đại Hán Sơn ở Phương Liêu, gọi tắt là Trung tâm Chiến Quản. Đơn vị này thuộc đơn vị Ra-đa của Không quân, lại ở vùng núi cao, áp dụng chế độ nghỉ phép tập trung luân phiên để giảm việc lên xuống núi nên mỗi lần chỉ được phép nghỉ khoảng 7 ngày. Khi nghỉ có thể đăng ký đi máy bay về Đài Bắc miễn phí, do đó tôi có thể tranh thủ thời gian nghỉ phép ấy đến Đài Bắc để học Phật pháp. Tôi tham gia Pháp hội ở Tây Liên Tịnh Uyển và các hoạt động Phật thất (tu 7 ngày đêm).

Trung tâm quản lý Không quân Bính Đông, đảm nhiệm thiếu úy dược sĩ, cùng với bác sĩ Lâm Chính Phu đang diễn kịch dự thi trong ngày hội Cử Quang.

Sau khi xuất ngũ, tôi về báo cáo với cha mẹ và họ hàng, ngày hôm sau tôi liền đi Đài Bắc. Tôi nói với gia đình rằng tôi muốn sống ở Tây Liên Tịnh Uyển tại Tam Hiệp, huyện Đài Bắc để cùng với bác sĩ Lại Bằng Cử chuẩn bị thi kiểm định bác sĩ Đông y. Tôi không học thêm, chỉ tự mình ôn lại để thi lấy chứng chỉ hành nghề y. Chúng tôi góp tiền mua nhà theo dạng trả góp ở gần Tây Liên Tịnh Uyển để chuẩn bị cho việc mở phòng khám sau này. Tháng 9 năm 1978, tôi thi kiểm định và được cấp chứng chỉ bác sĩ và dược sĩ, điều này tương đương với việc tốt nghiệp khoa Đông y. Bước đầu, chúng tôi chỉ có kiến thức trên sách vở nên thầy Lại sắp xếp cho chúng tôi theo tập sự với một số thầy Đông y khác. Năm 1979, tôi quyết định xuất gia nên không tiếp tục tham gia thi chứng chỉ hành nghề bác sĩ Đông y nữa.

7) Nhân duyên xuất gia (Năm 1979, 25 tuổi)

Như trên đã trình bày, khi đọc *Hoằng Nhất Đại sư truyện* tại chùa Từ Minh, tôi đã có chí hướng xuất gia. Nhưng xuất gia thời gian đó, có rất nhiều trở ngại từ phía gia đình. Họ cho rằng như thế là bất hiếu, không làm theo đúng sự kỳ vọng của cha mẹ. Vậy nên, chúng tôi nghĩ rằng đợi đến tuổi trung niên mới xuất gia sẽ tốt hơn. Hồi đó, Phật giáo

còn chưa phổ biến, mọi người chưa hiểu rõ về Phật giáo như bây giờ. Ấn tượng của tôi với Phật giáo cũng chỉ là cúng lễ và ăn chay. Trong sách giáo khoa tiểu học có nhắc đến việc phải bài trừ mê tín, bên cạnh là tấm hình vẽ bà già đang cúng bái. Những người bình thường đều cảm thấy như vậy là Phật giáo, và tôi cũng cảm thấy rất khó thuyết phục người nhà về nội hàm chân chính của Phật giáo.

Sau này, nhân duyên khiến tôi có thể sớm xuất gia là do trong thời gian ôn thi chứng chỉ hành nghề bác sĩ Đông y tại Tây Liên Tịnh Uyển, chúng tôi tự phát động hoạt động Phật thất "cá nhân", số người tham gia rất ít, chỉ có vài người, nên chúng tôi áp dụng hình thức hỗ trợ luân phiên. Tháng 1 năm 1979, đến lượt tôi tham gia Phật thất. Với sự tinh tấn của cá nhân, vào tối ngày thứ ba của kỳ Phật thất ấy (ngày 1 tháng 12), khi đang ngồi tụng kinh Phật thì đột nhiên có ánh hào quang lóe lên, tôi nghĩ nếu tôi xuất gia và có thể đi tốt trên con đường mình đã chọn thì hoàn toàn không phải là chuyện bất hiếu. Từ đây, trong lòng tôi đã có đủ can đảm, lý lẽ để nói rõ cho cha mẹ biết. Vì còn đang là ngày thứ ba, kỳ Phật thất chưa kết thúc, nên tôi cứ tập trung cho xong kỳ Phật thất. Ra thất, tôi thưa với sư phụ rằng: "Con quyết định xuất gia và sẽ về bàn với gia đình".

Cuối năm 1979, tôi được 25 tuổi. Thời gian cũng gần đến Tết âm lịch, tôi chuẩn bị về nhà ở Đài Nam để ăn Tết, và cũng muốn nhân tiện thưa chuyện xuất gia cùng gia đình. Anh Lại Bằng Cử thường thắc mắc người trong gia đình tôi không học Phật, liệu có thể đồng ý cho tôi xuất gia không, thế nên khi đưa tôi ra bến xe Đài Bắc để đón xe về Đài Nam, anh lại hỏi: "Lần này em về nắm chắc được bao nhiêu phần trăm?". Tôi trả lời: "Em nắm chắc 100%. Người thành tâm, thành ý thì rắn như kim cương cũng phải mở lòng". Về đến nhà, chỉ hôm sau là đêm giao thừa, cả nhà vui mừng chuẩn bị đón Tết, tôi nghĩ lúc này nói chuyện xuất gia cũng không thích hợp. Sang ngày mùng một Tết, mọi người cùng hân hoan chúc Tết nhau, cũng không phải lúc. Ngày mùng 2, theo tục lệ là về chúc Tết bên ngoại, cũng không thích hợp nên tôi đợi đến mùng 3, mùng 4 mới nói ý nguyện xuất gia của mình cho mẹ biết.

Khi đó, phản ứng của mẹ là hỏi tôi tại sao lại như vậy? Có phải tôi bị khuất tất gì, hoặc là đã xảy ra chuyện gì, hay bị tác động gì không? Tôi thưa: "Không có ạ!". Tôi nói với mẹ những lý lẽ tại sao tôi muốn xuất gia một cách thao thao bất tuyệt. Sau đó, mẹ tôi nói với cha. Cha

tôi cũng không hiểu nổi lý do tại sao tôi muốn xuất gia. Không lâu sau, các em trai tôi biết được thông tin này. Lúc đó, tôi cảm thấy rất khó để cha mẹ đồng ý ngay. Trong lúc bí, tôi đành quỳ xuống, cầu xin cha mẹ cho mình xuất gia. Cha mẹ tôi hình như cũng hiểu việc tôi đã quyết thì khó thay đổi, thế là cha mẹ gần như đã nhượng bộ, họ cũng không nói thêm gì nữa.

Hết kỳ nghỉ Tết, tôi nói với gia đình sẽ đón xe đi Đài Bắc để chuẩn bị xuất gia. Gia đình tôi đã đặt bữa tiệc trong phòng riêng tại nhà hàng chay để tiễn tôi. Sau bữa tiệc, người thân quỳ xuống mong muốn tôi đừng đi tu. Tôi cũng quỳ xuống. Hai bên cứ quỳ mãi ở đó. Cuối cùng, họ đành phải thỏa thuận và đồng ý cho tôi xuất gia có điều kiện. Điều kiện thứ nhất là giữ bí mật, vì tôi là con trưởng của gia đình, không thể để cho bà nội biết việc này. Hồi tôi học đại học năm thứ hai, ông nội tôi qua đời, nên giờ mọi người lo lắng bà nội tôi sẽ không thể chấp nhận việc cháu đích tôn xuất gia. Đương nhiên cũng không thể để cho họ hàng, bà con biết, vì như thế tin sẽ lan truyền đến tai bà nội. Mọi người trong gia đình tôi sẽ nói với người ngoài rằng tôi đi nước ngoài rồi. Điều kiện này tôi chấp nhận được. Điều kiện thứ hai là phải tạm thời hoãn lại, đợi sau khi em trai lớn của tôi kết hôn thì mới được xuất gia. Khi ấy tôi cảm thấy điều kiện này cũng có thể chấp nhận, vì em trai tôi lúc đó đã có bạn gái rồi, tôi nghĩ mình cũng chẳng phải chờ lâu, cho nên đã đồng ý cả hai điều kiện trên, trở về Đài Bắc để chờ đợi thời cơ xuất gia.

Trong thời gian chờ đợi, cứ mỗi tháng tôi lại về Đài Nam thăm gia đình. Tôi hy vọng sẽ làm cho người thân trong gia đình hiểu thêm về Phật pháp trước khi mình xuất gia. Khoảng nửa năm cứ trôi qua như thế. Tình hình kết hôn của em trai tôi cũng không có động tĩnh gì. Tôi chợt nghĩ có khi nào đây là kế hoãn binh của gia đình? Tôi cảm thấy không chừng mình sẽ phải chờ đợi rất lâu. Cho nên, mùa hè năm đó, tôi viết thư nói với mẹ là không thể chờ được nữa, muốn được xuất gia ngay. Đồng thời, tôi cũng xin sư phụ của tôi là thầy Trí Dụ cho phép tôi được xuống tóc đi tu.

Thông thường, theo tục lệ, mọi người thường chọn ngày kỷ niệm Bồ tát Quan Âm thành đạo, ngày Đản sinh, hoặc những ngày có liên quan đến chư Phật, Bồ tát khác để xuống tóc, vì thế, tôi đã chọn ngày Quan Âm Bồ tát thành đạo – ngày 19 tháng 6 âm lịch, tức ngày 12 tháng 7

dương lịch để xuống tóc. Để tránh có thêm chuyện phiền phức, nên tôi không thông báo ra bên ngoài là tôi sắp xuất gia. Tôi chỉ nói là có ngày pháp hội, mời mọi người đến tham gia. Để giữ bí mật, tối hôm trước ngày pháp hội, tôi đạp xe đến một tiệm cắt tóc không quen ở một nơi tương đối xa chỗ tôi ở, để nhờ cạo tóc. Người cắt tóc hỏi tôi tại sao lại cạo đầu trọc, vì hồi đó người bình thường rất ít khi cạo trọc đầu. Tôi trả lời rằng: "Tôi sắp đi lính". Ông ấy nói: "Bây giờ đi lính không cần phải cạo trọc đầu nữa rồi, chỉ cắt cho phẳng là được". Tôi nói đại cho xong chuyện, để ông ấy cạo cho tôi. Cạo xong, tôi đội mũ bảo hiểm và đạp xe về Tây Liên Tịnh Uyển, rồi nhanh chóng chạy về phòng, đóng cửa lại và không ra khỏi phòng nữa. Sáng hôm sau, thay tăng phục xong, với dáng vẻ đã xuất gia, tôi xuất hiện tại đại điện trong buổi lễ xuống tóc xuất gia, khiến đại chúng dự lễ rất ngạc nhiên. Cuối cùng, tôi cũng đã chính thức xuống tóc xuất gia rồi.

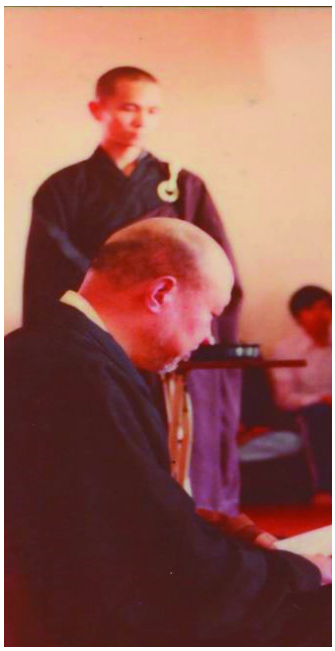

Nghi thức thế phát xuất gia với Hòa thượng Trí Dụ (ngày Bồ tát Quán Âm thành đạo, ngày 12 tháng 7 năm 1979, tức ngày 19/6 âm lịch, 25 tuổi). Pháp sư Huệ Tu (hình bên trái thứ nhất) phụ giúp,

2. VIỆC HỌC TẬP SAU KHI XUẤT GIA

(NĂM 1979 - 1992, 25 - 38 TUỔI)

(1) Cuộc sống Tăng đoàn 3 năm tại Tây Liên Tịnh Uyển

(Năm 1979 - 1982, 25 - 28 tuổi)

Mùa đông năm 1979, sư phụ đồng ý cho tôi ghi danh vào chùa Thúy Bích Nham ở Tân Trúc để thọ Tam đàn đại giới. Chùa Thúy Bích Nham là đạo tràng Ni chúng, nên phòng của nam chúng tham gia thọ giới được thuê ở một nhà xưởng bỏ hoang cách đó một con đường. Lần thọ giới này có khoảng 200 - 300 thành viên tham gia.

Xuất gia với Hòa thượng Trí Dụ (1979, 25 tuổi).

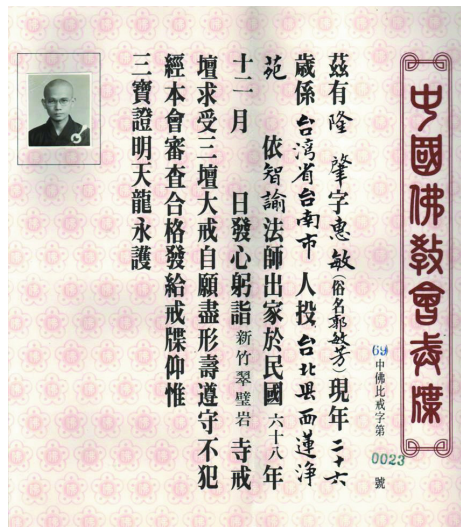

Giới điệp của Giáo hội Phật giáo Trung Quốc (1979, 25 tuổi).

Thầy tôi có nói về thời gian đến tập trung, với kinh nghiệm của thầy, thì không cần tập trung quá sớm, vì trong ngày trình diện không thể sắp xếp những hoạt động khác, sẽ rất lãng phí thời gian khi không có việc gì làm, chỉ cần chờ đến lúc sắp kết thúc ra trình diện là được rồi. Tôi trình diện vào tốp cuối cùng. Vì vậy, tôi được phân vào khu ký túc xá. Mùa đông năm đó rất khắc nghiệt. Tôi nằm dưới sàn, mặt sàn được trải rơm, lót thêm tấm ván ép và đắp một cái chăn, gió lạnh bên ngoài

thổi đến tận chỗ ngủ. Tuy rằng điều kiện cư trú trong thời gian thọ giới không được tốt lắm, nhưng đó lại là những ngày tháng với đầy ắp niềm vui trong giáo pháp.

Trước khi đến nơi thọ giới, tôi đã đọc và nghiên cứu trước những tài liệu liên quan đến nghi lễ thọ giới, như *Chính phạm truyền giới và Tỳ ni sự nghĩa tập yếu*; tôi còn mang theo sách có liên quan để tham khảo. Mỗi tối, trước khi ngủ, tôi thường ngồi thiền. Sáng hôm sau,khi tiếng kẻng đánh thức đại chúng vẫn chưa vang lên, tôi đã tỉnh giấc và thức dậy ngồi thiền. Cho nên, bạn đồng tu bên cạnh, trước khi ngủ thấy tôi ngồi thiền, khi thức dậy cũng thấy tôi đang ngồi thiền, bạn cứ tưởng tôi thường "ngồi không nằm", và hỏi có phải tôi đã luyện phương pháp ấy không? Tôi trả lời: "Không phải, chỉ là tôi dậy sớm, chứ đêm tôi vẫn ngủ".

Vì có sự luyện tập trước về nghi lễ thọ giới, nên tôi rất thuận lợi khi trả lời về những nghi thức có liên quan, hoặc những câu hỏi sơ bộ của bạn đồng tu. Trong lúc thọ giới, cũng giống như thời học đại học, tôi luôn yêu cầu mình phải học tập hết khả năng. Tôi luôn mang bên người một quyển sổ tay nhỏ để ghi chép chi tiết các bài học và lễ nghi trong quá trình thọ giới. Quyển sổ đó tôi vẫn còn giữ đến bây giờ. Sau này, khi những người xuất gia ở Tây Liên Tịnh Uyển muốn đi thọ giới, họ hỏi tôi cần chú ý những gì, tôi đều mang quyển sổ này ra cho họ tham khảo.

Vào ngày 10 tháng 12 năm 1979, ở Cao Hùng đã xảy ra sự kiện bạo loạn. Những người thọ giới chúng tôi không đọc báo nên không biết tình hình này. Một thời gian sau, Hòa thượng khai đường – Pháp sư Tịnh Tâm – mới nói cho mọi người biết sự việc này. Rất nhiều năm sau, ông Thi Minh Đức có lần đến Khoa Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở Bắc Đầu thăm Pháp sư Thánh Nghiêm; lúc đó tôi kiêm chức Phó Viện trưởng nên được tiếp đón Ngài. Khi buổi gặp gỡ kết thúc, ông Thi hỏi tôi xuất gia khi nào? Tôi nói vào năm 1979. Trực giác Ngài chợt liên tưởng và hỏi có phải vì sự kiện bạo loạn đó, nhận thấy thời cuộc quá hỗn loạn, tôi mới thấu rõ hồng trần và quyết định xuất gia? Tôi trả lời: "Không có sự liên quan trực tiếp, vì lúc sự kiện này xảy ra, tôi đã thọ giới rồi".

Ba vị thầy truyền giới cho tôi là Trưởng lão Hòa thượng Đắc giới Bạch Thánh, Trưởng lão Hòa thượng Yết ma Đạo Nguyên, và Trưởng

lão Hòa thượng Giáo thọ sư Chân Hoa. Bảy vị Hòa thượng Tôn chứng là các vị Trưởng lão Hiền Đốn, Ngộ Minh, Thuần Hạo, Diệu Quảng, Long Đạo, Phổ Diệu. Hòa thượng Khai đường là Pháp sư Tịnh Tâm, Hòa thượng Bồi đường là Pháp sư Viên Tông, tam sư phụ Pháp sư Bổn Giác, tứ sư phụ Pháp sư Hội Bổn; trong đó, hai vị Pháp sư Bổn Giác và Hội Bổn kiêm luôn việc giữ trật tự. Trong thời gian thọ giới, các Pháp sư ở giới trường ngoài việc giảng bài, làm lễ, đọc kinh sám hối ra, các thầy còn dạy những quy tắc truyền thống trong thiền viện, ví dụ như: cách thức lưu trú lại chùa khác, quy tắc trong thiền đường, khi tuần liêu, lúc tạ giới… để những Tỳ kheo ni và Tỳ kheo mới thọ giới khi trở về ngôi chùa của mình, biết cách đến các nơi để cảm ơn, lễ bái sư phụ, các trưởng lão hoặc đại chúng trong chùa sau khi nghỉ phép. Đây là quá trình học tập những quy tắc và tập tục quan trọng về cuộc sống Tăng đoàn sau khi tôi xuất gia.

1) Làm sao để lựa chọn con đường thích hợp với mình

Thọ giới ở Tân Trúc xong, trở về Tây Liên Tịnh Uyển, tôi có quá trình học tập tại Tăng đoàn ba năm (1979 - 1982). Ngoài ra, ở Tịnh Uyển, tôi trợ giúp việc thu mua nguyên vật liệu và giám sát công trình xây dựng Lầu Liên Phong của Tây Liên Tịnh Uyển và phụ trợ các hoạt động hoằng pháp giúp chúng sinh. Bên cạnh đó, bản thân cũng suy nghĩ, sau khi xuất gia, tôi nên chọn cho mình một con đường thích hợp. Hoặc chọn con đường học vấn là chính, hoặc chọn con đường tu hành đạo nghiệp là chính, hoặc chọn nghiệp từ thiện là chính (như phục vụ xã hội, cứu tế hoạn nạn). Khi đó tôi nghĩ, nhân lúc còn trẻ nên hoàn thiện bản thân mình, hoàn tất việc học hành; ở trong Tăng đoàn, ngoài việc học tập sư phụ và các bạn đồng tu ra, còn lại là dựa vào việc tự lên kế hoạch cho mình.

Lớp phụ đạo mùa hè Tây Liên Tịnh Uyển (sáng lập 1981, sau đó đổi thành khóa tu thiếu nhi mùa hè), do sinh viên Đại học Đài Bắc là Trần Tích Kỳ (đứng bên phải Pháp sư Trí Dụ) phát khởi. Ngoài ra còn có các sinh viên đang học hoặc đã ra trường của Đại học Sư phạm hoặc Học viện Y Học Đài Bắc, như: Chu Nhã (đứng bên phải thứ hai Pháp sư Trí Dụ, năm 1983 xuất gia pháp danh Tuệ Không), tác giả (bên trái thứ nhất Pháp sư Trí Dụ).

Về mặt học tập Phật pháp, theo nguyên tắc của Tăng chúng, trước tiên là học tập Giới luật. Chư Tổ thường dạy "5 năm học giới", đó là "lấy giới làm thầy", chính là giai đoạn học tập đầu tiên và cũng là học tập suốt đời. Hồi đó, do hoàn cảnh chung, các giáo thọ sư không có nhiều người giảng về giới luật, nên bản thân mỗi người phải tự tìm tòi. Sự trợ giúp lớn nhất của tôi lúc bấy giờ chính là vô số những tác phẩm liên quan đến giới luật của Đại sư Hoằng Nhất. Đặc biệt là những tư liệu nhắc đến trình tự học giới ra sao, ví dụ như: *Trình tự nhập môn học Tứ phần Luật, Trình tự nhập môn học Bộ luật căn bản Thuyết Nhất Thiết Hữu*. Tôi căn cứ vào đó để học tập một cách có trình tự nên thuận lợi hơn trong việc nghiên cứu thêm luật học.

Điều thứ hai là Định học. Bởi vì sau giới, chính là định (giới, định và tuệ). Điều gợi ý cho tôi chính là hệ thống Định học gồm 10 quyển *Giải thích pháp môn trình tự tu thiền Ba la mật* của Thiền Ba la mật trong *Đại Trí Độ Luận*, v.v. của Đại sư Trí Giả giảng giải. Tôi và mọi người tự ghi chép những điều mình học được ra một cuốn sổ. Pháp sư Trí Dụ – sư phụ của tôi, yêu cầu các đệ tử định kỳ nộp cuốn sổ ghi chép đó cho thầy phê duyệt. Đối với tôi, đây là việc giao lưu kinh nghiệm

rất có ý nghĩa giữa thầy và trò. Sau khi có được một ít nền tảng, những khái niệm sơ bộ về Giới học và Định học, việc nghiên cứu tiếp theo của tôi chính là Tuệ học.

Từ khi được theo sư phụ xuống tóc và học Phật, tôi đã được học sơ lược các bộ *Kinh Viên Giác, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Vô Lượng Thọ và Đại cương Phật pháp*, được học trích lục từ *Đại Thừa Nghĩa Chương*, trong hệ thống đạo lý Phật giáo mà sư phụ tôi đã viết. Tôi còn nghiên cứu luận thư của Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Pháp Tướng tông và cũng nắm được một số đại ý. Nhưng có một vấn đề, đó là nên dung hợp và thông suốt giữa giáo lý Phật giáo uyên thâm với quy tắc tu hành như thế nào? Trước tiên, tôi có được một số gợi ý từ cuốn *Thái Hư Đại sư toàn tập.* Ví dụ như: phân biệt Pháp tính không tuệ học, Pháp tướng Duy thức học và Pháp giới Viên Giác học; Quan điểm về giáo dục Tăng, hoặc các chế độ đối với Phật giáo như *Chỉnh lý Tăng già chế độ luận, Đại cương xây dựng Tăng đoàn, Bồ tát học xứ.* Ngoài ra, sau khi có thêm duyên lành, nhờ được tiếp xúc với cuốn *Con đường thành Phật* của Trưởng lão Ấn Thuận, nên tôi đã học được quan niệm mới về trình tự tu hành Phật pháp.

Lúc đó, giới Phật giáo truyền thống chưa khuyến khích nghiên cứu tác phẩm của Trưởng lão Ấn Thuận. Có thể họ chưa cảm nhận được sự quan tâm đến pháp môn Tịnh độ của Ngài. Cộng với tư tưởng "xem trọng cái cũ và khinh thường cái mới", nên giới Phật giáo truyền thống cảm thấy những tác phẩm của người đương thời chưa có kinh nghiệm tu chứng, không đáng để xem. Phàm là những tác phẩm của các tổ sư thời xưa, là người được khai ngộ mới đáng để học tập. Vì vậy, thanh niên học Phật truyền thống không hứng thú lắm đối với những tác phẩm của Trưởng lão Ấn Thuận. Còn tôi vì hữu duyên, mà tình cờ đọc được *Con đường thành Phật*. Sau khi đọc tôi thấy rất thích hợp, nên đọc liền một mạch đến hết cuốn sách và hiểu ra rằng: hóa ra hệ thống Phật giáo có thể được xây dựng theo nguyên tắc như vậy. Tiếp theo, tôi lần lượt đọc trọn bộ *Diệu Vân tập* và những tập sách chuyên đề khác. Đọc trong những tác phẩm của Trưởng lão Ấn Thuận, ta có thể thấy Đại sư đã tham khảo những tác phẩm nghiên cứu của các học giả Nhật Bản, vì thế tôi cũng muốn tìm những quyển sách đó để đọc. Ngoài ra, những quyển sách và bài báo do Hòa thượng Thánh Nghiêm viết về những điều mắt thấy tai nghe trong thời gian lưu học ở Nhật Bản cũng đã giúp

tôi hiểu thêm về Nhật Bản và tình hình nghiên cứu Phật học hiện đại.

Lúc đó, Đài Loan xuất bản một số sách chuyên đề, sách công cụ của Nhật Bản, như *Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển*, *Hướng dẫn tra cứu Đại tạng kinh Nam truyền* của Thủy Dã Hoằng Nguyên, *Từ điển Phật học* do Trung Thôn Nguyên biên soạn, v.v. Trong khi đó, ngoại ngữ 2 của tôi thời đại học là tiếng Đức, tôi chưa từng học tiếng Nhật, nên tôi nhìn sách tiếng Nhật không hiểu gì cả. Vậy là, tôi quyết định học tiếng Nhật qua lớp Nhật ngữ từ xa. Cứ đúng giờ tôi nghe giảng, ghi chép và đọc tài liệu liên quan. Tôi đã bắt đầu đọc sách tiếng Nhật bằng cách nửa đọc nửa đoán như vậy. Hễ gặp vấn đề gì khó khăn thì tôi tìm hỏi những người biết tiếng Nhật, đó là vị Ni sư già ở Tịnh Uyển từng học bằng tiếng Nhật. Tôi muốn tạm học một ít, nhưng vị ấy nói, dùng cách này sẽ khó học tốt được và khuyên tôi nên tìm những người chuyên nghiệp hơn để nhờ giúp đỡ. Ngoài ra, tôi cũng tìm thấy một số tài liệu Phật học bằng tiếng Anh, vậy là tôi lại học thêm tiếng Anh từ xa.

2) Nhân duyên dự thi vào Khoa Nghiên cứu Phật học Trung Hoa

Điều khó khăn hơn là tôi phát hiện trong những tác phẩm nghiên cứu Phật học tiếng Nhật và tiếng Anh có sử dụng ngôn ngữ kinh điển Phật giáo bằng chữ Phạn, chữ Pali, chữ Tạng. Nhưng lúc đó lại không có lớp Phạn văn, cũng không có lớp tiếng Tạng, tiếng Pali từ xa, giờ phải làm sao đây?

Năm 1981, đúng dịp tôi đọc được thông tin tuyển sinh lần thứ nhất của Sở Nghiên cứu Phật học thuộc Viện Học thuật Trung Hoa của Đại học Văn Hóa – do Pháp sư Thánh Nghiêm và Giáo sư Lý Chí Phu sáng lập. Không lâu sau, sinh viên hội Phật học của Đại học Văn Hóa đến thăm Tây Liên Tịnh Uyển. Họ đã giới thiệu cho tôi ở Khoa Nghiên cứu Phật học có dạy tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng. Nghe vậy, tôi thật sự rất muốn đi học, nhưng không dám mở lời nói với sư phụ. Vì theo quan điểm của Phật giáo truyền thống lúc bấy giờ, phần lớn đều cho rằng: Nghiên cứu Phật học thuộc về học thuật, không thể chấm dứt sinh tử, không thể coi là Phật pháp chân chính, đó là Phật học chứ không phải học Phật. Bởi vậy nên năm thứ nhất tôi chưa đủ duyên để ghi danh dự thi.

Năm 1982, có đợt tuyển sinh lần thứ hai, có người tên Chu Trĩ,

học Phật ở Tây Liên Tịnh Uyển đã tốt nghiệp khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư Phạm, đến Tây Liên Tịnh Uyển để chuẩn bị thi vào Khoa Nghiên cứu Phật học; sau này Chu Trĩ xuất gia với pháp danh là Pháp sư Huệ Không. Trong lòng tôi lúc này tuy rất muốn đi thi nhưng không dám nói. Phải đến đêm trước của ngày ghi danh cuối cùng, tôi mới lấy hết can đảm để thưa với sư phụ là tôi muốn thi vào khoa Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Sư phụ cũng như cha tôi vậy, ông rất hiểu cá tính của tôi, nên sư phụ chỉ nói: "Được rồi, con đi đi"! Đến nay, tôi luôn biết ơn cha mẹ và sư phụ đã cho tôi cơ hội để theo đuổi ước mơ của mình.

(2) Thời kỳ sinh viên ở Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa

(Năm 1982 - 1985, 28 - 31 tuổi)

8 nghiên cứu sinh thạc sĩ khóa thứ II Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa (Năm 1982 nhập học): hàng thứ nhất Pháp sư Huệ Không (bên trái thứ nhất), tác giả, Diệp Đức Sinh; hàng sau Trần Tú Lan (thứ nhất bên trái), Lâm Mạnh Dĩnh (Năm 2006 xuất gia pháp danh Thường Diên), Trần Tỷ Như, Cổ Thiên Anh, Ngô Văn Bân.

Từ lúc ghi danh đến lúc thi, tôi chỉ có một tuần để chuẩn bị. Tôi đã may mắn thi đậu vào Sở Nghiên cứu Phật học thuộc Viện Học thuật Trung Hoa của Đại học Văn Hóa, khóa thứ II. Khóa của chúng tôi có tổng cộng 8 người. Bốn nam gồm có: Diệp Đức Sinh (sau này xuất gia

là Pháp sư Hậu Quán), Chu Trĩ, Ngô Văn Bân và tôi. Bốn nữ gồm có: Lâm Mạnh Dĩnh (sau này xuất gia là Pháp sư Thường Diên), Trần Tú Lan (hiện là bí thư chấp hành của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa), Cổ Thiên Anh, Trần Tỷ Như (lúc đó là trợ giảng của Sở Nghiên cứu Phật học). Có lúc Pháp sư Thánh Nghiêm gọi vui lớp của chúng tôi là "Bát Tiên quá hải". Vì lớp chúng tôi rất đoàn kết, cùng nhau rèn luyện, trau dồi, không có ai bỏ dở giữa chừng, tất cả đều tốt nghiệp thật suôn sẻ.

1) Quá trình nghiên cứu Phật học và học tiếng Phạn

Lúc đó, trong nước rất khó tìm được thầy dạy tiếng Phạn, Giám đốc Lý của Trung tâm đã mời phu nhân của ông là bà Tiết Thiệu Bình – người đã từng học tiếng Phạn ở Ấn Độ, đến dạy chúng tôi. Sau đó, Giáo sư Lý lại mời một vị thương nhân người Ấn Độ đến Đài Loan – ông vốn là người tu tịnh hạnh (Brahma-carin), theo phái Vedanta, đến dạy chúng tôi một thời gian. Về sau, Giáo sư Lý lại mời ông Biswadeb Mukherjee từ Ấn Độ – chủ nhiệm Khoa Trung văn Trường Đại học Tagore đã nghỉ hưu, tới Sở Nghiên cứu Phật học dạy tiếng Phạn. Nhưng cũng có khi vì vấn đề thị thực, hoặc những nguyên nhân khác, ông cần phải trở về Ấn Độ, nên lớp tiếng Phạn của chúng tôi được đổi nhiều thầy giáo khác nhau. Những học sinh lớp tiếng Tạng của Sở Nghiên cứu Phật học đến "Nhà nhi đồng Tây Tạng" mời phu nhân của người phụ trách – tên là Blo-bzang rgya-mtsho dạy tiếng Tạng. Khi đó tôi không đến lớp học tiếng Tạng mà chỉ tự học, mãi về sau này, đến khi qua Nhật Bản du học, tôi mới chính thức học tiếng Tạng. Sau đó, thầy Diệp ở Khoa Triết học trường Đại học Đài Loan có mở lớp văn phạm tiếng Phạn, cho phép người bên ngoài dự thính. Hơn nữa, thầy còn đặc biệt sắp xếp lớp học vào cuối tuần, nên rất thuận tiện cho những học viên ở bên ngoài. Thế là, tôi và vài người bạn ở Sở Nghiên cứu Phật học đã theo học lớp học này. Lúc đó, phong trào học tiếng Phạn ở Đài Loan vẫn chưa bắt đầu, học sinh chọn học lớp tiếng Phạn của Khoa Triết học Trường Đại học Đài Loan chỉ có hai người; trong số đó, có một nữ du học sinh người Nhật. Địa điểm học là ở phòng nghiên cứu của Khoa Triết học. Số người không nhiều, phòng ốc không rộng, nên những học sinh dự thính như chúng tôi cũng có thể học cùng với học viên chính thức những bài giảng phong phú sinh động của thầy Diệp. Tài liệu thầy

Diệp dùng lúc đó là Macdonell, A. (1927). A Sanskrit grammar for students. Giáo trình này giúp tôi thuận tiện nhập môn, bởi tiếng Phạn có cấu trúc hệ thống văn phạm rất phức tạp. Ngoài ra, trong thời gian lên lớp, thầy Diệp cũng thường hay nhắc đến tình hình nghiên cứu và giảng dạy của giới Phật học Nhật Bản. Điều này cũng giúp tôi tích lũy được một số thông tin hữu ích cho việc đến Nhật Bản du học sau này.

Lớp học tiếng Phạn do Giáo sư Biswadeb Mukherjee dạy, tác giả (bên phải thứ 2, năm 1983, 29 tuổi), các nghiên cứu sinh thạc sĩ hai khóa I và II của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và quý Tỳ kheo ni nước ngoài, Diệp Đức Sinh (bên trái thứ nhất, năm 1985 xuất gia, pháp danh Hậu Quán), pháp sư Quả Tường (bên trái thứ hai).

Tôi có mối duyên gắn bó với quyển ngữ pháp tiếng Phạn này. Nó luôn là quyển sách được tôi đọc siêng năng nhất, khi du học ở Nhật Bản cho đến khi học xong trở về nước và đứng lớp. Những điểm chú thích chi chít, li ti, những mẩu giấy dán ghi chú tầng tầng, lớp lớp. Diện mạo nguyên gốc của nó hình như không còn, nhưng nó vẫn luôn là tài liệu ngữ pháp tiếng Phạn, sách tham khảo quan trọng thường trực trên bàn của tôi. Nó còn là một trong những bản mẫu để tôi khuyến khích các học sinh "cần cù bù thông minh" trong học tập.

Lúc đó, nguồn sách ở Sở Nghiên cứu Phật học rất ít. Pháp sư Thánh Nghiêm đã cung cấp một số sách Phật học Nhật Bản do thầy cất giữ cho

khoa nghiên cứu và cho chúng tôi photo các sách trong phòng nghiên cứu của thầy. Thế nhưng, Thư viện của Sở Nghiên cứu Phật học lúc đó không có từ điển tiếng Phạn, chúng tôi phải xuống Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ ở dưới lầu để tra nghĩa của từ. Từ "Tất đàn" là dịch âm của Siddhanta, đôi khi dịch nghĩa là "tông", để phân biệt tông yếu, tông chỉ của Phật giáo; nhiều khi dịch nghĩa là "thành", nghĩa là được chứng minh nội dung chính xác; có khi nó có nghĩa là "triết lý". Ngoài ra, khi nghe tụng niệm bằng tiếng Phạn, tôi có cảm giác hình như mình được đối thoại trực tiếp với Đức Phật hoặc những vị tổ sư Ấn Độ, nên rất có hứng thú. Nhưng có một số bạn cảm thấy tiếng Phạn thật sự rất khó học và luôn đau đầu với việc học ngôn ngữ này. Còn nhớ có người học lớp dưới đã nói với tôi, mỗi lần đọc tiếng Phạn là chú ấy bị đau dạ dày. Tôi động viên rằng: "Kinh nghiệm của tôi là khi nghe tiếng Phạn, tôi liền để cho toàn thân thư thái. Lỗ chân lông cũng sảng khoái như đang ăn quả nhân sâm. Chú cũng có thể quán tưởng như thế".

Những khóa học tôi được học bao gồm: *So sánh tôn giáo học, Thiền học* do Pháp sư Thánh Nghiêm giảng; *Đại Trí Độ Luận* do Tiến sĩ Trần Vinh Ba giảng; *Tông Kính Lục* do Tiến sĩ Khổng Duy Cần giảng; *Khởi nguyên và phát triển của sơ kỳ Đại thừa* do thầy Dương Huệ Nam giảng; *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc* do thầy Lam Cát Phú giảng; *Triết học phân tích Âu Mỹ* do thầy Viên Bảo Tân giảng; *Logic học* do Giáo sư Lý Chí Phu, Khoa Triết học Đại học Văn Hóa giảng; *Kinh A Hàm* do thầy Dương Uất Văn giảng. Lúc đó, do tài liệu nghiên cứu Phật giáo trong nước có hạn, các thầy ở Sở Nghiên cứu Phật học từng có nhã ý nhắc nhở, khuyên tôi có thể trực tiếp ra nước ngoài du học. Tuy nhiên, tôi cảm thấy nền tảng về khả năng ngôn ngữ kinh điển Phật giáo và nghiên cứu Phật học của mình còn yếu kém, tốt nhất là nên học xong những tài liệu hiện có trong nước, rồi mới ra nước ngoài học tập, nghiên cứu. Do Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa không có ký túc xá cho nghiên cứu sinh, nên năm thứ nhất tôi ở tại khu vực Thiên Mụ Sĩ Lâm, có xe buýt đi đến chân Thiên Mụ, sau đó đi bộ lên núi. Phía sau núi Dương Minh có hai ngôi chùa Cát Tường và Bản Kiều Tiếp Vân do trưởng lão Hiền Đốn làm trụ trì. Những bạn học xuất gia của Sở Nghiên cứu Phật học chúng tôi đến bái kiến lão Pháp sư Hiền Đốn trú tích ở chùa Bản Kiều Tiếp Vân, còn tôi thì xin Trưởng lão cho được ở chùa Cát Tường. Quý Thầy thật từ bi, đã hoan hỷ cho chúng tôi trú tạm.

Trong thời gian học năm thứ nhất, mỗi sáng, tôi đi bộ từ sau chùa Thiên Mụ lên núi Dương Minh, mất khoảng một tiếng đồng hồ, đến tối thì đi xuống núi. Lúc xuống núi, tôi tận dụng thời gian, vừa đi vừa nghe chương trình *Anh ngữ từ xa*. Đến năm thứ hai, Hội Phật học của Đại học Văn Hóa (Viện Tuệ Trí) thuê một căn nhà gỗ được dựng theo kiểu Nhật Bản, có tên là Tuệ Sinh Đường – là loại nhà trệt có sân vườn, (không biết bây giờ ngôi nhà có còn hay không, vì thời gian lâu lắm rồi, cũng có khi nó đã bị hủy hoại) để làm văn phòng của hội, có khoảng năm gian phòng. Chúng tôi góp tiền cùng thuê với hội nên năm thứ hai và năm thứ ba tôi đều ở đó. Thời gian tôi học ở Sở Nghiên cứu Phật học, cuối tuần hoặc ngày lễ, tôi đều trở về Tây Liên Tịnh Uyển để phụ giúp các công việc. Đó là các buổi hội thảo Phật học cho sinh viên vào cuối tuần; mùa đông thì chúng tôi hướng dẫn Phật tử và thực hành Phật thất, hoặc làm việc phiên dịch; đôi khi còn phải viết báo cáo cho trường, một học kỳ có thể viết từ 5 - 6 bản báo cáo, nên tôi bận tối tăm mặt mũi.

Hội Tuệ Trí của Đại học Văn Hóa, đôi khi cũng mời tôi đi giảng, hoặc hướng dẫn hoạt động của họ. Có lần, trong lễ kỷ niệm Đại sư Huyền Trang, hội đã tổ chức một buổi diễn giảng quy mô. Trong lần diễn giảng đó, tôi đã tự chỉnh lý biên niên sử những câu chuyện về việc du hành của Ngài. Sau đó, những tư liệu này trở thành một trong số những tài liệu cơ bản để chúng tôi tham gia tổ chức hội thảo và nghiên cứu những văn hiến, tranh ảnh, tư liệu sử địa (do Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa phụ trách). Kế hoạch nghiên cứu liên quan đến *Huyền Trang Tây Vực hành* (1999 - 2004) nằm trong kế hoạch Thư viện số của Ủy ban Khoa học Quốc gia.

Ngoài ra, tôi cũng bắt đầu tìm tòi những phương pháp nghiên cứu hiện đại thích hợp với mình, ví dụ: vận dụng loại thẻ 4 bên có thiết kế đục lỗ của hệ thống thẻ Trung ương. Sau này, khi đi Nhật Bản du học, tôi cũng dùng giấy dán kiểu KJ hoặc sổ ghi chép. Đến năm 1984, Đài Loan bắt đầu lưu hành máy tính Apple II tự chế. Một vị học sinh của Hội Tuệ Trí Đại học Văn Hóa mua về sử dụng. Khi không cần dùng nữa, vị ấy đã tặng lại cho tôi. Thế là tôi cũng bắt đầu dùng công nghệ thông tin để giúp cho việc học tập và nghiên cứu.

Bây giờ nhìn lại, tôi thấy mình có thể thuận lợi hoàn thành việc học ở Đại học Tokyo, là nhờ Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Nơi đây

đã cho tôi điều kiện để có thể hòa nhập được với việc nghiên cứu Phật học thế giới. Tôi cũng cảm ơn tầm nhìn và chí nguyện to lớn của Pháp sư Thánh Nghiêm, Giáo sư Lý Chí Phu, và các vị thầy của Sở Nghiên cứu Phật học đã mở trường lúc đó. Không những vậy, các thầy còn coi trọng việc huấn luyện ngữ văn, kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn, tiếng Pali và tiếng Tạng, sắp xếp các khóa học về các hệ thống Phật giáo Hán truyền, Nam truyền và Tạng truyền. Việc này đã mở ra kỷ nguyên mới cho việc triển khai giáo dục Phật học.

2) Kế hoạch du học Nhật Bản

Học đến năm thứ ba ở Sở Nghiên cứu Phật học, tôi quyết định đến Nhật Bản du học. Lúc đầu, tôi có hai hướng để lựa chọn: hoặc là đến Âu Mỹ, hoặc là đến Nhật Bản. Vào thời kỳ đó, tài liệu nghiên cứu Phật học của Nhật Bản rất phong phú, sách vở về nghiên cứu, luận án, sách công cụ liên quan đến nghiên cứu Phật học tương đối nhiều. Nếu đến Nhật Bản du học sẽ có thể nắm được nhiều tài liệu về nghiên cứu Phật học, nên tôi đã nỗ lực kiếm học bổng của Hiệp hội Giao lưu Nhật Bản.

Đầu tiên, tôi phải thi sát hạch năng lực tiếng Nhật để du học, rất may tôi đã vượt qua. Trong thời gian chuẩn bị thi, tôi đã từng ôn luyện lớp tiếng Nhật tại Trung Hiếu gần bến xe Đài Bắc. Lớp học do thầy Lưu Nguyên Hiếu, một người rất giỏi tiếng Nhật đứng ra tổ chức. Thầy nắm vững kiến thức, giỏi về kỹ năng biểu đạt, và còn là một người dí dỏm, rất yêu nghề. Nội dung các bài giảng của thầy luôn kết hợp giữa lý thuyết với thực hành, được trình bày có hệ thống. Toàn bộ nội dung chương trình cứ như đã có sẵn trong đầu của thầy vậy. Thầy có ảnh hưởng rất lớn đối với cách thức đứng lớp của tôi sau này. Lúc đó, tôi rất thích học lớp của thầy. Lớp nào do thầy mở tôi cũng đều theo học, bao gồm cả lớp ngữ pháp cổ văn tiếng Nhật. Điều này giúp tôi tự tin mình có thể vượt qua kỳ thi sát hạch tiếng Nhật.

Tiếp đến, tôi đăng ký thi lấy học bổng của Hiệp hội Giao lưu Nhật Bản. Bộ Giáo dục sẽ tuyển chọn trước một số người. Sau đó, sẽ giới thiệu cho Hiệp hội Giao lưu tuyển lại. Lúc đầu tôi cứ phân vân, suy nghĩ không biết mình có tư cách ghi danh không; vì phần thi có Khoa Văn, Khoa Y Học Nông Nghiệp, Khoa Luật và Khoa Thương mại. Mới nhìn qua thể lệ, tôi cảm thấy rất khó. Tuy xuất thân là Khoa Y học Nông nghiệp, nhưng tôi lại muốn theo học Khoa Văn Phật học, thế thì

nên đăng ký thi nhóm nào đây? Tôi sợ rằng, rất có thể mình sẽ không hợp thể lệ, không đăng ký được.

Một hôm, khi đi ngang qua Sở Văn hóa giáo dục quốc tế của Bộ Giáo dục, tôi nghĩ hay là mình cứ đánh liều, thử vào hỏi xem sao: "Tôi xuất thân từ Học viện Y, nhưng tôi muốn đến Nhật Bản để học Học viện Văn, vậy tôi nên ghi danh vào nhóm nào"?

Người trực ở đó trả lời: "Căn cứ theo khoa đã học trước đây của thời đại học". Vậy nên, tôi phải ghi danh vào Khoa Y học. Đến thời gian này tôi đã tốt nghiệp 10 năm rồi, chỉ còn lại một tuần mà phải ôn thi từ 6 - 7 môn; ngoài chuyên môn Y học ra, còn phải thi những môn chung như Văn học, Lịch sử, Địa lý và Văn hóa. Hơn nữa, lại nhằm đúng tuần Phật Quang Sơn tổ chức buổi nghiên cứu thảo luận mang tính quốc tế, đây là cơ hội hiếm có, mọi người trong lớp đều đã đi rồi, nên tôi cũng đi. Tôi tham gia buổi nghiên cứu thảo luận, nên thời gian chuẩn bị cho cuộc thi đã bớt đi hai ngày.

Tại buổi hội thảo, tôi gặp một vị Tỳ kheo từ nước ngoài đến. Vị ấy muốn mua sách Phật học sau buổi hội thảo, nên đề nghị tôi đi cùng. Tôi lại đi với vị đó khoảng nửa ngày. Cho nên, tôi chỉ còn lại khoảng 3 - 4 ngày để chuẩn bị. Tôi đành phải dùng tâm trạng "tùy duyên" của Phật pháp, lấy nguyên tắc "đồng đều các môn", "ít thua là thắng", không được để một môn nào đó quá yếu kém. Tôi phân chia khoảng thời gian còn lại, lúc nào nên học môn nào thì cứ chuyên tâm học, học hết là gác lại một bên, bắt tay vào học những môn khác. Cứ lần lượt học hết từng môn như vậy, tôi cũng không ngờ rằng mình đã vượt qua được vòng sơ khảo. Trước khi thi, có khoảng hơn 300 người ghi danh, sau vòng sơ khảo, chỉ còn lại 50 - 60 người. Vòng thứ hai tập hợp tất cả lại để thi viết và thi nói. Sau đó lại gạt đi một nửa, cuối cùng chỉ còn lại khoảng 20 người.

3) Chuyện bên lề trước khi du học

Lúc đó, tôi xin vào Đại học Tokyo là bởi muốn nghiên cứu, chú giải một quyển tiếng Phạn của luận sư Nguyệt Xứng (Candrakīrti) trong Trung Luận, chính là nghiên cứu *Tịnh minh cú luận* (Mūl amadhyamaka-vṛtti-prasannapadā). Khi ở Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa, tôi cũng dùng chủ đề này để làm đề mục cho luận văn tốt nghiệp. Tôi muốn mời Pháp sư Ấn Thuận làm thầy hướng dẫn. Pháp sư

Ấn Thuận nói: "Thầy không biết tiếng Phạn, tiếng Phạn thì con phải tự lo, còn về nội dung tư tưởng thì thầy có thể giúp con phần nào".

Trước khi ra nước ngoài, tôi còn được tham dự một việc rất ý nghĩa. Bạn học của tôi ở Sở Nghiên cứu Phật học là cư sĩ Diệp Đức Sinh, sau này là Pháp sư Hậu Quán, đang ở tạm tại giảng đường Tuệ Nhật. Tuy là cư sĩ, nhưng Diệp Đức Sinh hình như đã chuẩn bị cho mình bước vào con đường tu hành. Từ năm 1981, ông đã vào ở giảng đường Tuệ Nhật, một mặt phụ giúp ghi bảng danh mục cho thư viện của giảng đường, một mặt thì chuẩn bị thi và vào học ở Sở Nghiên cứu Phật học. Để chuẩn bị cho việc ra nước ngoài du học, tôi đã ở tạm tại giảng đường Tuệ Nhật. Tôi có cơ hội cùng ông trau dồi Phật pháp. Năm 1985, tôi may mắn được cạo tóc giùm ông buổi tối trước lễ xuống tóc đi tu của ông tại giảng đường Tuệ Nhật. Mấy ngày sau, tôi cùng ông xuống miền Nam làm lễ xuống tóc xuất gia theo sư phụ Ấn Thuận tại tịnh xá Hoa Vũ. May mắn hơn, tôi còn được đảm nhận vai thầy dẫn lễ. Nhìn lại cuộc đời mình, đối với Phật giáo, đối với chúng sinh, tôi không có cống hiến gì lớn, nhưng tôi cảm thấy rất vinh dự, mỗi khi nghĩ đến nhân duyên mình được tham dự vào sự đản sinh của một vị "trụ cột của Phật pháp".

Phụ trách dẫn lễ buổi lễ xuống tóc xuất gia của Pháp sư Hậu Quán (ngày 29 tháng 10 năm 1985).

Ngoài ra, tôi còn may mắn có nhân duyên được Trưởng lão Ấn Thuận lên lớp cho hai chúng tôi, với nội dung chủ yếu là *Luận sư và luận thư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ*. Lúc đó, Trưởng lão Ấn Thuận vẫn còn rất khỏe. Trưởng lão đã từ bi giảng phần đại cương, còn những chi tiết khác thì chúng tôi tự tìm hiểu, gặp vấn đề gì thì hỏi. Đây là nhân duyên thù thắng trước khi tôi ra nước ngoài, được thỉnh giáo Trưởng lão Ấn Thuận về những vấn đề thâm sâu của Phật pháp. Trước

đây, chúng tôi cũng đã được xem gần hết những tác phẩm của ông. Thời gian này, tác phẩm *Không chi thám cứu* của Trưởng lão Ấn Thuận sắp xuất bản. Tôi và Pháp sư Hậu Quán được làm giúp phần mục lục dẫn giải cho cuốn sách này. Bên cạnh đó, chúng tôi đã tìm thêm một số người phụ giúp, chọn những từ quan trọng và dùng thẻ để làm dẫn giải.

(3) Thời gian du học ở Đại học Tokyo, Nhật Bản

(Năm 1986 - 1992, 32 - 38 tuổi)

Lớp thạc sĩ và tiến sĩ của đại học Nhật Bản được gọi là "Viện đại học". Sinh viên chính thức được gọi là "Viện sinh" Viện đại học. Người có quốc tịch nước ngoài muốn thi để trở thành viện sinh của Viện đại học công lập phải trải qua giai đoạn "Nghiên cứu sinh" trước. Vì thế, trước tiên tôi được cho nhập Nghiên cứu sinh của Đại học Tokyo. Ít lâu sau, tôi rất may mắn thi đậu học bổng du học của Hiệp hội Giao lưu, nên đã đến Đại học Tokyo học. Ở Đại học Tokyo, năm đầu tiên là nghiên cứu sinh, năm thứ hai tôi thuận lợi thi đậu thạc sĩ. Sau hai năm học thạc sĩ, tôi học tiếp ba năm tiến sĩ, tổng cộng tôi ở Nhật sáu năm.

Ngày 9 tháng 10 năm 1988, trước phòng Đại Quang, chùa Nguyện Hạnh.

Sinh viên nghiên cứu sinh Tăng và tục Đài Loan ở Tokyo, định kỳ tập hợp tại phòng cắm hoa lầu Đại Quang chùa Nguyện Hạnh để thảo luận Phật pháp, sau này lấy tên gọi là "Hội Bồ Đề". Pháp sư Khai Trí (bên trái thứ nhất), tác giả (ở giữa), Pháp sư Hậu Quán (bên phải thứ hai, bị che khuất một phần), Pháp sư Đại Hàng (bên phải thứ nhất).

Tiệc hoan nghênh nghiên cứu sinh nghiên cứu Phật học Ấn Độ tại Đại học Tokyo nhập học, luân phiên tác giả giới thiệu bản thân (1987, 33 tuổi), Giáo sư Megumi Ejima (hàng trước bên phải thứ nhất), Lý Chung Triệt (bên trái hàng thứ nhất, du học sinh Hàn Quốc, đảm nhiệm quản thủ tàng thư các thư viện trung ương Hàn Quốc), học muội Izawa Atsuko (bên phải sau cùng mặc áo màu đen) hỗ trợ tác giả chỉnh sửa tiếng Nhật cho luận án tiến sĩ.

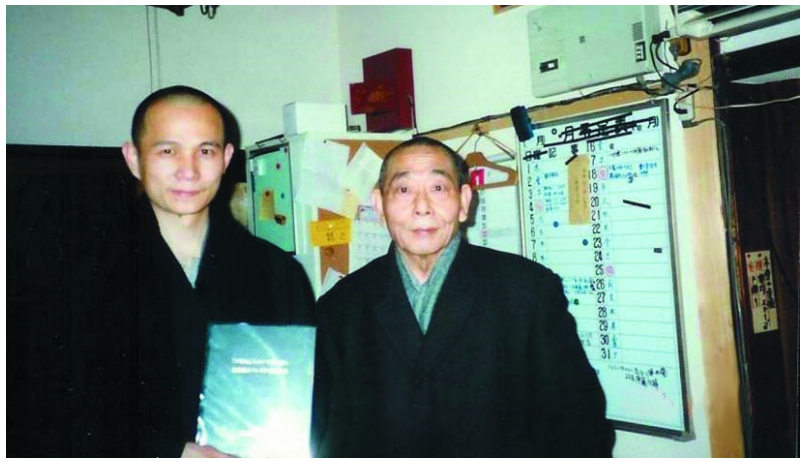

Hoàn thành luận văn thạc sĩ (tháng 12 năm 1988, 34 tuổi), chụp ảnh cùng với trụ trì chùa Nguyện Hạnh Shuda Haneda.

Tác giả chụp ảnh với thầy Kohei Ochi, xã trưởng Sơn Hỷ Phòng Phật Thư Lâm (phải), Yoshiyama (trái) trước chính điện chùa Nguyện Hạnh (ngày 28 tháng 6 năm 1992).

Chụp ảnh với trụ trì chùa Nguyện Hạnh Shuda Haneda và người nhà…

Sau Hội thảo Nghiên cứu Quốc tế Thiền học tại Mộc Phổ Hàn Quốc, pháp sư bản địa đưa tác giả đến nghỉ tại chùa Hải Ấn, tham quan tàng kinh các bản kinh khắc gỗ tạng Cao Ly, tác giả (thứ nhất bản phải), hội ngộ học giả thiền tông Shudo Ishii (bên phải thứ hai) và Hiroo Shiina (bên trái thứ nhất).

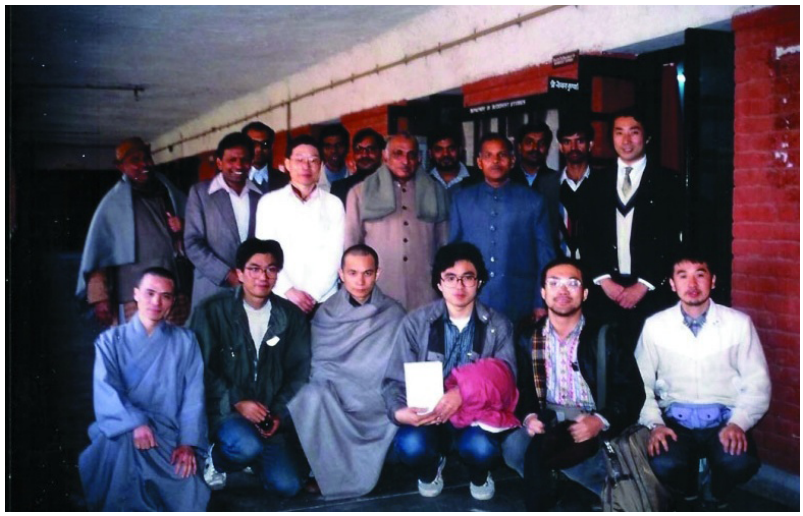

Tháng 12 năm 1989, Giáo sư Kiyotaka Kimura Đại học Tokyo (hàng thứ hai đứng thứ ba bên trái) đưa nghiên cứu sinh thạc sĩ tiến sĩ nghiên cứu triết học Ấn Độ đến giao lưu đại học Delhi. Pháp sư Hậu Quán (quỳ gót bên trái thứ nhất), Saito Sengoku, tác giả, Hiroki Ariga, Nishimoto Teruma, Minowa Akiraryou (quỳ gót bên phải thứ nhất).

Năm đầu tiên khi làm nghiên cứu sinh, Giáo sư Takasaki Jikidō (高崎直道) là thầy hướng dẫn của tôi. Ông là giáo viên Chủ nhiệm Khoa Nghiên cứu Triết học và Phật học Ấn Độ (tương đương với Viện trưởng hoặc Chủ nhiệm khoa của đại học trong nước). Thầy là một học giả nổi tiếng trên thế giới, một chuyên gia nghiên cứu Như Lai Tạng. Vì số lượng Giáo sư về phương diện Phật học và triết học Ấn Độ ở các trường đại học công lập Nhật Bản không nhiều, chỉ có một vài người nên Đại học Tokyo được xem là trường có số lượng Giáo sư nhiều hơn cả, như: về Phật giáo Ấn Độ có Giáo sư Takasaki Jikidō (高崎直道) và Giáo sư Ejima Yasunori (江島惠教); về triết học Ấn Độ có Giáo sư Sengaku Mayeda (前田專學); về Phật giáo Trung Quốc có Giáo sư Kiyotaka (木村清孝); về Phật giáo Nhật Bản có Giáo sư Sueki Fumihiko (末木文美士); về văn học Ấn Độ có Giáo sư Minoru Hara (原實) và Giáo sư Ryutaro Tsuchida (土田龍太郎); các bài giảng về Phật giáo Tây Tạng thì do Giáo sư Zuiho Yamaguchi (山口瑞鳳) và Giáo sư Tanaka Kimiaki (田中公明), khoa Nghiên cứu thực hành giao lưu văn hóa của Viện Văn học hỗ trợ. Ngoài ra, còn có Giáo sư Shigeo Kamada (鎌田茂雄) giảng dạy Phật giáo Trung Quốc, Katsuhiko Kamimura (上

村勝彦) giảng dạy văn học Ấn Độ – Khoa Nghiên cứu Văn hóa Đông Dương của Đại học Tokyo.

Tôi muốn đặc biệt giới thiệu về Khoa Nghiên cứu văn hóa Đông Dương của Đại học Tokyo. Khoa được thành lập vào năm 1941. Ở đây có không ít sách cổ của Trung Quốc và những thu thập cá nhân mang nét đặc sắc riêng của thầy Mikikazu Ooki (大木幹一), Kikuya Nagasawa (長澤規矩也), và Takeshirō (倉石武四郎), v.v. Tổng cộng khoảng 350.000 quyển sách. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để các nhà nghiên cứu văn hóa Trung Quốc, cũng như văn hóa khu vực châu Á thường đến mượn đọc và photo.

Mỗi năm, khoa Nghiên cứu Phật học và Triết học Ấn Độ, Đại học Tokyo đều mời những vị thầy có kiến thức uyên bác đến giảng về những lĩnh vực khác nhau. Khoa còn cố gắng không mời trùng lặp để giúp học sinh mở rộng phạm vi tiếp xúc của mình, bù đắp những phần khiếm khuyết về chuyên môn. Trong thời gian này, tôi đã từng học các khóa học như: *Văn hiến học Phật điển* của Giáo sư Yuyama Akira (湯山明), *Lượng luận – Hiện lượng thiên* của Giáo sư Hiromasa Tosaki (戸崎宏正), *Trung quán tâm luận chú Tư Trạch Diệm – Thuyết Nhất thiết trí tính thành tựu phẩm* của Giáo sư Kawasaki Shinjo (川崎信定), *Chương gia tông nghĩa* của Giáo sư 鍬汙邵 , *Tư tưởng Kinh Lượng Bộ* của Giáo sư Kato Junsho (加藤純章), *Hướng dẫn cách đọc tài liệu tiếng Pali* của Giáo sư Dojima Yajima (矢島道彦), *Nghiên cứu bản viết tay Suabsi của Udnavarga* của Giáo sư Nakata Hironari (中谷英明), v.v. Trong mỗi học kỳ, các thầy chỉ dạy một lần, đến học kỳ sau lại đổi thầy khác với những môn học về lĩnh vực khác.

1) Nhân duyên với thầy giáo và bạn cũ của Pháp sư Thánh Nghiêm

Năm đầu tiên tôi du học ở Nhật Bản (1986), Pháp sư Thánh Nghiêm gửi tôi 200 USD, dặn tôi mua quà giùm thầy để tới thăm các vị thầy của thầy hồi du học ở Nhật (đó là thầy Nomura Yosho – 野村耀昌 , thầy Enshō Kanakura – 金倉圓照 và bạn của thầy là Kiriya Seiichi – 桐谷征一). Điều này cho tôi kinh nghiệm về cách ứng xử thật ấm áp. Một mặt, tôi cảm nhận được lòng tri ân của Pháp sư Thánh Nghiêm đối với các thầy. Mặt khác, nó giúp một người mới vừa đến Tokyo như tôi có dịp tạo mối quan hệ và không cảm thấy lẻ loi. Tháng 10 năm 1986, Pháp sư

Thánh Nghiêm có nhờ tôi liên lạc, để mời thầy Amaki Koshiro (玉城康四郎) đến Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa giảng bài. Đây là cơ hội cho tôi được đến thăm nhà thầy Amaki Koshiro; được đích thân lĩnh hội khí phách học giả của thầy với sự cần mẫn, siêng năng nghiên cứu, sáng tác, ít khi ra ngoài vui chơi và quý trọng thời gian như vàng bạc; thế nhưng, thầy lại không tiếc thời gian chỉ dạy học sinh, định kỳ chủ trì hội ngồi thiền tại nơi thầy ở. Một số thầy trò đều tham gia dài hạn và tôi cũng từng tham gia một thời gian. Đây là một trải nghiệm khó quên.

Tôi không ngờ, thầy Thánh Nghiêm đã lưu giữ ba lá thư tôi viết cho thầy gửi qua thư điện tử lưu ở Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa, và sau đó hơn 10 năm tôi lại được nhìn thấy bản lưu bằng hình chụp scan, khiến tôi cảm thấy rất đỗi trân quý. Vì vậy, tôi đã đánh máy và lưu lại. Thật cảm ơn thầy đã cho tôi có nhân duyên học tập này.

I. Báo cáo ngày 22 tháng 8 năm 1986: Mua quà để viếng thăm sư hữu Nhật Bản

Kính gửi sư phụ Thánh Nghiêm !

Đã lâu không vấn an thầy, con rất nhớ thầy. Hiện tại, thời tiết vẫn còn nắng nóng, xin thầy hãy bảo trọng. Con đã làm xong việc thầy căn dặn, nay con xin báo cáo lại như sau:

1. Về việc chọn lựa quà

Dù sao cũng là người đã xuất gia, nên con suy nghĩ làm sao để thích hợp cho cả đôi bên. Suy nghĩ rất lâu, cuối cùng con rút ra nguyên tắc: vừa có tính kỷ niệm vừa có tính thực tế.

(1) Quà có tính kỷ niệm, con chọn mua ba cái khung hình:

- Tranh khắc bản và có đề hai chữ "Vô sự". Tác giả là một họa sĩ chạm khắc nổi tiếng thời Minh Trị (5.000 yên Nhật).
- Khung hình bằng gốm sứ hoa văn rừng mai (7.000 yên Nhật).
- Tượng Bồ tát quốc họa (bán thân), có đề hai chữ "Nhất tâm" (6.000 yên Nhật).

(2) Quà có tính thực tế, gồm ba phần: trà Ô Long

Đài Loan (Mỗi phần 5.000 yên Nhật, tổng cộng 15.000 yên Nhật).

Tổng cộng: 5.000 + 6.000 + 7.000 + 15.000 = 33.000 (yên Nhật).

Món quà khoảng 200 đô la Mỹ thầy đã căn dặn, căn bản con đã xử lý như vậy. Do khoảng một tháng mới có thể đổi được tiền, nên con vẫn chưa biết được thực tế sẽ đổi được bao nhiêu.

2. Tình hình viếng thăm

Con vốn dự định sẽ đến thăm thầy Kiriya Seiichi trước tiên, rồi từ đó sẽ tìm hiểu về hai vị còn lại. Nhưng đúng lúc thầy đến Trung Quốc để khảo sát Phòng Sơn Thạch kinh (gần đây thầy nghiên cứu về vấn đề này), vì vậy con tiếp tục liên lạc với thầy Nomura Yosho và nhanh chóng hẹn gặp vào ngày 10 tháng 8. Thầy đã chỉ đường cho con rất chi tiết và còn đích thân đến bến xe Fujigaoka (藤が丘) đón con. Sau khi gặp mặt lúc 10 giờ, hai thầy trò đã trò chuyện mãi đến hơn 12 giờ trưa ở "phòng ốc sên" (tên thư phòng của thầy). Thầy Nomura Yosho đều xem kỹ từng số của tạp chí *Nhân sinh* và khen ngợi sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh của thầy (Thánh Nghiêm).

Ngài còn tặng con một bộ tác phẩm Ngài đã viết gần đây "Tản văn Lịch sử Trung Quốc" (中国史の散策), là nhật ký hành trình mấy năm trước khi thầy ấy đến thăm Trung Quốc (tham gia hội thảo học thuật) – hành trình từ Bắc Kinh đến Lan Châu, Đôn Hoàng.

Món quà tặng cho thầy là bức tranh gốm sứ hình rừng mai. Từ thầy Nomura Yosho con được biết thầy Kanakura (金倉) đã nhập viện từ tháng 7 năm ngoái, đến nay đã hơn một năm, trùng hợp với việc con chuẩn bị tặng thầy bức tranh có hai chữ "Vô sự". Chiều hôm đó, con liên lạc được với người nhà của thầy Kanakura để hỏi thăm địa chỉ của bệnh viện, và con đã hẹn gặpvào ngày 1 tháng 8 để đến thăm. Thầy Kanakura đã hơn 90 tuổi, hiện tại hai chân đều bị liệt không thể đi được, tất cả mọi chuyện đều do phu nhân tận tình chăm sóc. Thầy Kanakura khen vợ

mình có tinh thần vĩ đại. Thầy Kanakura đầu óc vẫn còn minh mẫn. Ông cứ cầm tấm hình của thầy trên tay ngắm nhìn mãi, và cảm ơn thầy đã có lời hỏi thăm vào lúc này, còn hỏi sao thầy có thông tin nhanh như vậy, sao biết ông đang bệnh mà cho người đến thăm. Con thấy thầy Kanakura và phu nhân rất vui mừng, đành nói úp úp, mở mở rồi chuyển qua đề tài khác.

Thầy Kanakura đã cao tuổi, sức lực cũng đã yếu, trong lúc trò chuyện với con thỉnh thoảng ngủ gật, một lúc thì thức dậy rồi nói tiếp, vì vậy mà con không dám làm phiền quá lâu.

Lúc tạm biệt, thầy còn khăng khăng tặng con một phong bì lớn, ngại lắm nhưng con phải nhận.

Ngày 13 tháng 8 con liên lạc được với thầy Kiriya (桐谷), do ngày 12 thầy mới vừa về Nhật Bản và có triệu chứng bị cảm, nên đã hẹn với con vào 3 giờ chiều ngày 16 tháng 8. Lần đầu tiên con chính thức đến thăm một ngôi chùa Nhật Bản cũng chính là chùa Honnoji (本納寺) của thầy. Thầy Kiriya rất nhớ thầy và còn nhắc đến những chuyện lúc hai người chung sống bên nhau. Thầy còn dẫn con đến thăm thư viện và nói nếu có nhu cầu thì cứ tới dùng. Năm ngoái, thầy đã mua một bộ Word processor (máy xử lý văn bản) có kèm chức năng vi tính. Thật là trùng hợp, con cũng có một máy xử lý văn tự đơn giản loại nhỏ, vì vậy mọi người cũng dễ dàng thảo luận.

Vợ thầy Kiriya mong con sau này thường tới nhà thầy chơi, đặc biệt là vào tháng Giêng và lễ hội tháng 10 của họ, đồng thời giới thiệu ba cô con gái nhà họ (cô cả đã học năm thứ nhất Đại học Âm nhạc Tokyo, chuyên ngành Lý luận âm nhạc).

Thầy cũng nhận một người nam tốt nghiệp Đại học Rissho làm đệ tử và vị ấy cũng ở luôn trong nhà thầy để giúp thầy các công việc ở chùa.

Thầy Kiriya cũng là độc giả trung thành của tạp chí *Nhân sinh*, vì vậy thầy Kiriya cũng khá hiểu về tình hình của thầy. Lúc tạm biệt, thầy Kiriya còn

tặng cho con đào và lê.

Trên đây là báo cáo của con về chuyến thăm lần này. Con cũng đã chuyển lời của thầy muốn mời các thầy tới Đài Loan, nhưng có đủ nhân duyên hay không thì cũng khó nói.

Trong chuyến thăm con có chụp hình, đang rửa phim, con cũng không biết hình chụp có đẹp không? (Đã chờ mấy ngày, cuối cùng hình cũng rửa xong, con sẽ gửi chung với thư, nhưng tiếc là hình của thầy Kanakura bị hư do chụp ngược sáng).

Con tính thu thập về "Nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ" cho Viện thật đầy đủ, nhưng không biết tạp chí "Ấn Độ Phật giáo học" trong thư viện của trung tâm nghiên cứu đã có những số nào rồi.

"Thần Điền Đông Dương Đường" có toàn tập, bắt đầu từ số thứ nhất (nhưng thiếu số 7, 8, 9, 11, 12), giá bán mỗi tập khoảng 4.000 yên Nhật, 60 tập là 250.000 yên.

Giá tiền không thấp, ngoài ra cũng có bán lẻ những quyển từ số 40 - 60, mỗi tập 2.000 yên. Mức giá này tương đối hợp lý, không biết ý của thầy như thế nào?

Kính thư, pháp an. Huệ Mẫn đảnh lễ.

Ngày 22 tháng 8 năm 1986

II. Báo cáo ngày 16 tháng 10 năm 1986: về việc liên lạc với thầy Tamaki Koshiro (玉城康四郎) đến Đài Loan giảng dạy.Kính gửi thầy Viện trưởng!

Thời tiết càng ngày càng lạnh, ở New York chắc đã có tuyết rơi, xin thầy hãy bảo trọng.

Theo ý lá thư trước của thầy, con đã viết lại một lá thư và gửi cho thầy Tamaki Koshiro và thầy cũng đã lập tức gọi điện trả lời con. Về nguyên tắc thì như vậy, nhưng vẫn còn một khoảng thời gian nữa mới bước sang năm sau, nên vẫn chưa thể quyết định được ngày khởi hành. Chờ đến khi đã rõ ràng về ngày khởi hành, thời gian bay, chuyến bay, thầy sẽ liên lạc sau. Về chi phí vé máy bay, trong thư con cũng có nói với thầy ấy về ý của thầy, để thầy ấy lựa

chọn, nhưng trong điện thoại, thầy lại không nhắc đến chuyện này, con cũng không tiện hỏi. Con tính lần sau khi liên lạc, nếu thầy vẫn không chủ động nhắc đến, thì con sẽ hỏi.

Con vẫn chưa nhận được thư của thầy Quả Tường nhắc đến chuyện mua sách.

Con nghĩ con nên trực tiếp liên lạc với Đài Bắc là được, không nên để thầy gặp phiền về chuyện tiền bạc ở nước Mỹ.

Trước mắt Sở Nghiên cứu Phật học Ấn Độ nghe nói Phòng Nghiên cứu Triết học Ấn Độ ở Đại học Tokyo có sách, con sẽ đến liên lạc một ngày gần nhất, sau đó sẽ so sánh giá với kho sách cũ Đông Dương Đường rồi quyết định (trước mắt con biết được số báo mới, mỗi bộ 2.000 yên).

Tóm lại, về mặt tiền bạc, ở đây con ứng trước cũng rất thuận lợi, xin thầy đừng lo.

Ba tháng trước, Trung Quốc Đại Lục xuất bản bộ "Từ điển Tạng Hán" ba tập, tổng cộng hơn 3.000 trang với hơn 53.000 mục từ giải thích Tạng Hán cùng ví dụ rõ ràng, chủ yếu là dùng thuật ngữ Phật giáo. Có thể nói, trước mắt đây là bộ sách công cụ đầy đủ nhất, giá cả phải chăng (mức giá khoảng 9.000 yên Nhật). Con tính mua gửi về, không biết có phù hợp không? Xin thầy cho con biết.

Kính thư, pháp an, tịnh an.

Huệ Mẫn đảnh lễ. Ngày 16 tháng 10 năm 1986

III. Ngày 23 tháng 10 năm 1986, trả lời: Về việc liên lạc với thầy Tamaki Koshiro (玉城康四郎) đến Đài Loan giảng dạy.

Kính gửi thầy Viện trưởng!

Tối thứ 7 tuần trước (ngày 18), cũng như thường ngày, sau khi thư viện đóng cửa, con trở về ký túc xá, đọc tất cả những lá thư của viện gửi đến liên quan đến việc thầy Tamaki sẽ tới Viện giảng dạy.

Tối hôm đó, con lập tức liên lạc với thầy Tamaki. Thầy nói thầy cũng đã nhận được thư của Viện trưởng, nhưng phải đến thứ hai (ngày 20) sau

khi có thời gian rảnh đến trường (trước mắt thầy đang giảng dạy tại Học viện Đại học Nhật Bản) thì mới biết chắc. Vì vậy mới hẹn con chiều thứ hai hoặc thứ ba đến Đại học Nhật Bản để cùng nói chuyện với thầy sau khi tan lớp. Đại học Nhật Bản cách Đại học Tokyo cũng gần, nhưng lại trùng ngày con có tiết học, nên con đã hẹn lại chiều hôm qua (thứ ba ngày 22) đến khu Suginami (杉並區), nơi thầy ở, để gặp thầy.

Anh Nhan Thượng Văn là bạn trong lớp tiến sĩ Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm, mới đến Đại học Tokyo nghiên cứu một năm, từ hồi đầu tháng 9. Trùng hợp là căn phòng bên cạnh phòng con còn trống, nên con đã đặt phòng này giúp anh ấy. Từ đó, chúng con đã trở thành hàng xóm. Anh ấy biết con sắp đến thăm thầy Tamaki, vì ngưỡng mộ danh thầy đã lâu nên anh ấy muốn cùng con đến chiêm ngưỡng phong thái của thầy, thế là chúng con cùng đi.

Sau khi nói chuyện với thầy Tamaki, kết quả có những điểm sau đây, mời thầy xem qua:

1. Thời gian thầy đề nghị ban đầu là cuối tháng 2 đến cuối tháng 3, nhưng do vào khoảng ngày 10 tháng 3, Trường Đại học Nhật Bản có việc quan trọng, thầy Tamaki nhất định phải chủ trì. Vì vậy thầy Tamaki đã đề nghị bắt đầu vào ngày 13 hoặc ngày 14 tháng 3, và sẽ kéo dài khoảng một tháng. Thầy xem thời gian này có thuận tiện cho Viện không? Kính xin thầy cho biết ý kiến.

2. Thầy Tamaki nói: Nếu giảng bài bằng tiếng Nhật, các học sinh có hiểu không? E rằng phải cần có phiên dịch. Không biết Viện sắp xếp chuyện này thế nào?

Ngoài ra, vì cuộc sống thường ngày của gia đình thầy, Huệ Mẫn cũng mong tìm được một người trẻ biết tiếng Nhật (người phụ nữ đảm đang việc nhà là tốt nhất) chăm lo sẽ thỏa đáng hơn, vì họ cần phải ra chợ mua rau, mua tạp hóa, có người thân quen phụ giúp sẽ thuận tiện hơn.

3. Thời gian học: Mỗi tuần 2 lần, mỗi lần 2 tiếng đồng hồ là lý tưởng nhất.

4. Thầy Tamaki rất sợ lạnh, phần cần chuẩn bị còn lại thì không có gì, chỉ cần một cái mền.

Ngoài ra, về mặt giáo trình, trước mắt ở Viện có máy photo, nên vấn đề cũng không lớn.

Từ bản giáo án của Viện mà con mang theo, thầy Tamaki cũng đã hiểu được giáo trình các học sinh của Viện đang theo học, từ đó có sự cân nhắc cho nội dung của các bài giảng.

Tóm lại, hai vợ chồng thầy rất sẵn lòng đến Đài Loan giảng dạy, nếu ở Viện có quyết định gì rõ ràng xin thầy cho con biết.

Kính thư, pháp an. Huệ Mẫn đảnh lễ.
Ngày 23 tháng 10 năm 1986.

2) Chi tiết cuộc sống du học ở Nhật Bản

Năm thứ nhất (1986), tôi thuê phòng ở gần Đại học Tokyo một năm. Giá thuê phòng ở Nhật Bản rất đắt. Đặc biệt là phòng có nhà vệ sinh và phòng tắm thì giá thuê sẽ đắt hơn gấp hai đến ba lần. Vì thế, đại bộ phận học sinh Nhật Bản, hoặc du học sinh đều thuê phòng không có nhà vệ sinh và phòng tắm bên trong. Họ ra tắm ở nhà tắm công cộng. Ở Nhật có rất nhiều nhà tắm công cộng. Tôi nghĩ người xuất gia mà ra nhà tắm công cộng sẽ không tiện lắm, nhưng vì tiết kiệm nên tôi cũng thuê loại phòng không có nhà tắm. Vậy làm sao tắm đây? Nơi tôi thuê là một căn phòng có diện tích bằng bốn tấm nệm tatami nhỏ, bên ngoài có phòng trống công cộng, không trang bị thiết bị phòng tắm, nên tôi nấu một ấm nước nóng rồi mang vào phòng đó tắm.

Bác sĩ Lý Tuyên Trung trước đây từng học Phật học ở Học viện Y khoa Đài Bắc với tôi, cha của anh ấy là một bác sĩ thâm niên ở phòng khám Nhật Bản. Vùng nông thôn Nhật Bản tương đối thiếu bác sĩ. Họ đã chiêu mộ những bác sĩ biết tiếng Nhật từ Đài Loan đến làm việc, đặc biệt là những bác sĩ Đài Loan đã từng được đào tạo ở Nhật Bản. Cha của bác sĩ Lý Tuyên Trung cũng qua Nhật trong thời gian đó. Sau đó, bác sĩ Lý Tuyên Trung cũng theo cha, đến Nhật Bản lập nghiệp. Tuy họ lập nghiệp ở huyện Nagano, thuộc vùng ngoại ô Tokyo, nhưng cũng có căn nhà ở Tokyo, mặc dù rất ít khi sống ở đó. Anh đã đưa chìa khóa

nhà cho tôi mượn. Anh nói: "Thầy mỗi ngày đều phải đi xe điện ngầm khoảng một tiếng đồng hồ, không tiện lắm. Cuối tuần thầy có thể đi tắm một lần thật sạch, còn thường ngày thì tắm qua loa được rồi". Rất cảm ơn gia đình bác sĩ Lý đã chăm sóc cho tôi. Anh cũng là người bảo đảm visa cho tôi trong thời gian du học ở Nhật. Đoàn thể học Phật gồm các du học sinh ở gần Tokyo chúng tôi đã từng đến nhà anh tổ chức hoạt động niệm Phật tinh tấn qua đêm. Vợ chồng anh cũng đã đón tiếp rất nhiệt tình.

Mùa xuân năm thứ hai (1987), tôi đã rất thuận lợi và thi đậu vào lớp thạc sĩ của Đại học Tokyo. Một hôm, trên bảng thông báo của trường, tôi đọc được một trang thông báo cho thuê phòng. Địa điểm của phòng trọ đó ghi là "Chùa Gangyoji (願行寺)". Đó là phòng của chùa được đem cho thuê với mức giá khá rẻ và cũng ở rất gần trường. Chùa ở bên cạnh Viện Nông học Đại học Tokyo, đối diện Trung tâm Nghiên cứu Địa chấn Đại học Tokyo. Tôi đã dành thời gian đến coi thử. Lúc đó, vợ của chủ nhà (trụ trì Shuda Haneda 羽田修果) đã tiếp đón tôi. Nhìn thấy tôi là người xuất gia, bà rất vui. Bà nói: "Thầy là người xuất gia từ Đài Loan đến, nên sẽ tính mức giá rẻ đặc biệt". Tôi ở cho đến khi tốt nghiệp, cuộc sống rất vui vẻ với cả gia đình họ. Không lâu sau, chủ nhà hiểu được người xuất gia Đài Loan không tiện đến tắm ở nhà tắm công cộng, nên đã hỏi tôi: "Phòng của chúng tôi không có phòng tắm, vậy thầy tắm bằng cách nào"? Tôi trả lời: "Thường ngày tôi chỉ lau sơ, cuối tuần sẽ đến nhà bạn tắm thật sạch". Chủ nhà đề nghị: "Như vậy quá phiền phức, vậy thầy cứ dùng nhà tắm của chúng tôi". Tôi nhận lời. Gia đình của họ gồm: con nuôi Haneda Yoshitaka - 羽田芳隆 (sau này tiếp nhận trụ trì chùa Gangyoji) và ba người con ruột. Cho đến giờ chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau. Lần nào tôi đến Tokyo, họ cũng đều hoan nghênh tôi đến nhà họ ở trọ. Con trai của họ – Hiroshi Osamu (浩修), và hai cô con gái – Akiko (晃子) và Yukiko (由紀子), cũng là những người bạn nhỏ thân thiết trong thời gian tôi ở đây. Họ đều coi tôi như người nhà. Tôi vô cùng biết ơn sự che chở của những người con Phật như họ.

Thời gian du học ở Đại học Tokyo, đó là thời gian học tập được nhiều phước báu nhất của tôi. Tôi có học bổng tài trợ, có môi trường tốt để chuyên tâm học hành. Không khí học tập ở Đại học Tokyo rất sôi nổi. Trong thư viện chính lúc nào cũng kín người, nếu như không giữ

chỗ trước, có khi không còn chỗ ngồi. Vì thế, từ sáng sớm mọi người đã đến xếp hàng, rồi ở đó cho đến tối khi thư viện đóng cửa mới ra về. Mỗi ngày, mới sáng sớm, khi cửa thư viện còn chưa mở, tôi đã phải đến xếp hàng để giành chỗ. Giữa giờ chúng tôi vẫn có thời gian lên lớp và ăn cơm, rồi lại quay lại thư viện. Nguyên nhân khiến tôi thích được đọc sách ở thư viện đó là môi trường đọc ở đó thật sự rất tốt, có đủ các loại sách mà tôi và mọi người muốn đọc. Khi cần tìm sách và tư liệu cũng đều rất thuận tiện. Các nhân viên thư viện lúc nào cũng vui vẻ và nhanh chóng giúp bạn lấy sách ra để đọc. Hơn nữa, trong thư viện có máy điều hòa không khí để sưởi ấm hoặc làm mát nên chúng tôi có thể tiết kiệm được việc dùng điện ở ký túc xá. Ngoài ra, không khí đọc sách ở đây cũng tạo cho chúng tôi sự động viên, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

Bữa sáng của tôi khi du học ở Nhật chủ yếu là bánh sandwich. Cạnh trạm xe điện ngầm Zenu (根津) gần chùa Gangyoji (願行寺) có một tiệm bánh mì sandwich, do một người cha già cùng với một người con trai và một người con gái thay phiên nhau bán. Ở đó có bán cả bánh sandwich chay nên tôi thường đến đó mua về ăn sáng. Cuối năm, tôi nói với họ là vài ngày nữa tôi sẽ về Đài Loan đón Tết âm lịch nên sẽ có một thời gian không đến mua bánh. Ý của tôi là muốn cho họ biết lý do tôi không mua bánh trong thời gian đó. Nhưng không ngờ hôm sau, khi tôi đến mua bánh, ông chủ đưa cho tôi một phong bì đựng tiền và bắt tôi phải nhận cho bằng được. Khi về đến nhà, mở ra tôi thấy trong đó có hơn 100.000 yên Nhật, tôi thật sự không biết phải làm sao mới phải. Tôi nghĩ không biết họ phải bán bao nhiêu cái bánh sandwich mới kiếm được hơn 100.000 yên? Cho đến bây giờ, mỗi lần nhớ tới điều đó, tôi vẫn rất cảm động, vì hai bên không quen biết nhau, đến cả họ tên của nhau cũng không biết.

Đại học Tokyo có nhiều kiểu nhà ăn, bữa trưa có thể tìm vài món chay trong nhà ăn của trường. Thỉnh thoảng, tôi cũng tự nấu. Tôi có một cái nồi điện nên mua một ít mì và rau cải, rồi cứ bỏ tất cả vào nồi nấu, đến khi chín là mang ra ăn. Sau đó, có một du học sinh Đài Loan dẫn tôi đến một tiệm mì Nhật có tên là Maisean (萬盛庵). Tiệm mì này có bán nguyên liệu nấu món chay. Ông chủ biết tôi ăn chay, nên nói: "Được rồi, chúng tôi sẽ chuẩn bị riêng cho thầy một bữa chay có bánh nhân đậu, mì lúa mạch và cơm trắng, còn có rau củ và dưa muối Nhật Bản". Từ đó, tôi thường đến đấy dùng cơm chay. Cả nhà họ đều

rất tốt với tôi. Còn nhớ, khi tôi học xong, chuẩn bị về nước, họ còn tặng đặc sản địa phương cho tôi để làm quà. Sau này, khi đến Tokyo, những người bạn Nhật cũng mời tôi đến đó ăn cơm chay. Vài năm trước, tôi nghe nói cửa hàng đã ngừng kinh doanh, vì chủ tiệm đã già và không có người kế nghiệp.

Hiệp hội Giao lưu Nhật Bản chỉ cho du học sinh Đài Loan hai năm học bổng, nhưng mức học bổng rất ưu đãi, gần bằng mức lương của sinh viên tốt nghiệp đại học ở Nhật. Đối với một du học sinh, nếu biết tiết kiệm, có thể tiêu khoản tiền đó trong ba năm. Sau ba năm, tôi xin học bổng của Rotary Club Quốc tế Nhật Bản. Họ có phân công nhân viên cố định của Câu lạc bộ hỗ trợ những sinh viên nhận học bổng. Tôi được ông Takahashi (高橋), hội viên thuộc chi hội phường Omiya (大宮駅) của Rotary Club hỗ trợ. Họ định kỳ mời những học sinh nhận học bổng tham gia những buổi gặp mặt và liên hoan. Ngoài ra, tôi được thầy hướng dẫn – Giáo sư Yasunori Ejima (江島惠教) giới thiệu, nên tôi cũng được lĩnh học bổng Đại Pháp Luân của Nhật Bản. Đây là học bổng của giới Phật giáo, nhưng sau này khi về Đài Loan đi làm phải trả lại, nó giống như một khoản vay trợ giúp học tập. Ông Saito Sengoku (齊藤仙邦) – học sau tôi, bây giờ là Giáo sư của Đại học Tohoku Fukushi (東北福祉大学) Nhật Bản, khi ấy cũng rất quan tâm đến nguồn tài chính của tôi, đã giới thiệu tôi xin học bổng của chùa Zenji (善寶寺), chùa Tsuruoka (龍澤山) huyện Yamagata (山形縣). Nhờ có sự trợ giúp của các khoản học bổng này, tôi không còn phải lo lắng đến tiền ăn, tiền học nữa. Ngoài ra, sư phụ của tôi – Pháp sư Thánh Nghiêm và những tín đồ Đài Loan (như các cư sĩ: Lâm Chính Nam, Trần Vũ Hâm, Lại Kim Quang…) cũng rất quan tâm đến tình hình kinh tế của tôi, đã tùy duyên tài trợ. Những thiện duyên này tôi thật sự khó thể báo đáp.

3) Hai năm hoàn thành học vị Thạc sĩ, ba năm nhận học vị Tiến sĩ

Năm thứ nhất tôi đến Nhật Bản với mục đích muốn nghiên cứu sách chú giải *Tịnh minh cú luận* của luận sư Nguyệt Xứng (Candrakīrti) – thế kỷ thứ VII Ấn Độ. Sách này có liên quan đến kệ tụng *Trung luận* của Bồ tát Long Thọ sáng tác. Quyển này có văn bản tiếng Phạn và chưa được dịch sang tiếng Trung nên giới Phật giáo Trung Quốc không hiểu rõ. Ban đầu, tôi tính làm đề tài đó, nhưng sau khi đến Nhật Bản,

thấy có không ít học giả Nhật Bản đã làm đề tài này, nên tôi cảm thấy nếu mình làm đề tài này nữa thì hơi dư thừa. Sau đó, tôi đã mua được quyển tiếng Phạn dịch ra tiếng Hán cuốn *Du già sư địa luận – Thanh văn địa*. Trong nội dung của *Thanh văn địa* có rất nhiều đề tài nghiên cứu, thảo luận mang tính lý luận và thực tiễn liên quan đến tu hành thiền định. Tôi thấy đề tài này thật hay, nó nói đến quá trình của con đường giải thoát một cách cụ thể và rất tinh tế. Vì vậy, đến khi học thạc sĩ năm thứ hai, tôi đã quyết định thay đổi phương hướng, đề tài luận văn của tôi là *Thanh văn địa*. Lúc đó Giáo sư Jikidō Takasaki (高崎直道) đã nghỉ hưu, chuyên gia về Trung quán – Giáo sư Yasunori (保典) – tiếp nhận vị trí giáo viên chủ nhiệm Phòng Nghiên cứu Phật học và Triết học Ấn Độ. Học trò của thầy Takasaki (nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ), cũng đều chuyển đến làm học trò của Giáo sư Yasunori. Nhờ nhân duyên đó, Giáo sư Yasunori đã trở thành người hướng dẫn thạc sĩ và tiến sĩ của tôi.

Đến năm 1988 thì tôi viết xong luận văn thạc sĩ với đề tài liên quan đến *Tư lương luận* và *Chủng tính luận của Thanh văn địa*, còn đề tài *Thảo luận con đường giải thoát của Thanh văn* đòi hỏi phải có đầy đủ "chủng tính" (điều kiện ban đầu), và "tư lương" (điều kiện sau này). Tôi hoàn thành trong vòng hai năm, cũng là thời hạn thấp nhất của Đại học Nhật Bản quy định: thạc sĩ ít nhất phải học hai năm. Tôi được nhận chứng chỉ học vị thạc sĩ (số hiệu Khoa học xã hội số 3532).

Đề tài luận án tiến sĩ tiếp theo của tôi là *Nghiên cứu sở duyên của Thanh văn địa*. Thảo luận về cơ chế ảnh hưởng lẫn nhau của thân và tâm (sở y), và chủng loại đối tượng thiền tu (sở duyên) của Thanh văn; cuối năm 1991 thì tôi viết xong. Cũng rất cảm ơn các em học lớp dưới gồm Izawa Atsuko (伊澤敦子) và Hiroki Ariga (有賀弘紀), ở Đại học Tokyo đã giúp tôi trong việc chỉnh sửa bản thảo tiếng Nhật cho luận án. Năm 1992, thông qua thẩm tra và thi vấn đáp, tôi được nhận chứng chỉ học vị Tiến sĩ (số hiệu Tiến sĩ khoa học xã hội số 48). (Thời gian tu học của tôi vừa đúng với quy định về thời hạn tu nghiệp thấp nhất của đại học Nhật Bản – tiến sĩ ít nhất phải ba năm). Chính vì vậy, khi tôi hoàn thành học vị thạc sĩ và tiến sĩ, thầy hướng dẫn của tôi – Giáo sư Yasunori đã nói: "Ở Đại học Tokyo Nhật Bản, con là một trong số ít sinh viên hoàn thành học vị thạc sĩ và tiến sĩ trong thời gian ngắn nhất".

Điểm lại những nhân duyên giúp tôi hoàn thành việc học một cách

thuận lợi đó là: trước tiên, tôi giữ thói quen đến trường học tập, đọc sách, làm việc và nghỉ ngơi theo thời gian biểu như một quy luật nhất định. Đặc biệt là thời gian lên lớp tôi rất nghiêm túc, với tâm trạng thật sự thích học. Thầy chúng tôi đã từng động viên: "Ở Đại học Tokyo, con có thể nhận được tất cả các phần thưởng chuyên cần". Tôi thường đến trường sớm từ 5 - 10 phút, và ôn bài trước khi vào lớp, để thân tâm sẵn sàng cho việc học tập nên thầy có ấn tượng sâu sắc đối với tôi. Trong các giờ học trên lớp, tôi có sự tương tác với thầy và các bạn học một cách tự nhiên. Tôi đưa ra suy nghĩ cá nhân của mình để mọi người tham khảo một cách đúng lúc. Điều quan trọng hơn cả là tôi tìm được phương hướng nghiên cứu tích cực đối với đề tài mà mình yêu thích. Nó vừa thích hợp với năng lực của mình, lại vừa có ích cho giới học thuật.

4) Tình hình học Tiếng Nhật và các phương diện khác

Trước khi ra nước ngoài, tiếng Nhật của tôi được thông qua bài trắc nghiệm ngoại ngữ du học, sau đó thông qua học bổng của Hội Học thuật Giao lưu Nhật Bản. Về cơ bản, phần "đọc hiểu" tôi đã đạt trình độ nhất định, nhưng về phần "nghe", "nói" và "viết" thì tương đối vất vả. Do đó, trong thời gian ở Nhật Bản, tôi đặc biệt trau dồi về ba kỹ năng này. Khi có thời gian thì nghe thêm đài phát thanh bằng tiếng Nhật; lúc nào bên mình cũng có quyển sổ tay để ghi lại những câu từ, nội dung bảng hiệu, thông báo, hoặc tài liệu thuyết minh mà mình không hiểu; luôn luôn mang theo từ điển điện tử (bao gồm cả máy tính xách tay điện tử). Có thời gian là tôi đem ra tra cứu những từ mới nghe hoặc mới thấy. Thời gian lên lớp cũng như vậy, cột bên phải của sổ tay ghi lại những câu từ chưa hiểu. Tan giờ học tôi lập tức tra cứu những từ này. Lúc mới vừa nghe, tôi chỉ có thể nghe được một vài từ, sau khi tan lớp, tôi mượn sách của những người bạn Nhật, để xem mình còn thiếu những chỗ nào rồi điền bổ sung vào. Sau đó, càng ngày tôi càng nghe được nhiều hơn, tiến tới nghe hiểu trọn câu, trọn đoạn, rồi trọn cả bài. Sau khi đã nghe được, tôi cố gắng hết sức để biểu đạt bằng tiếng Nhật. Ví dụ: đến siêu thị, khi nghe được những câu từ, cuộc nói chuyện của người khác, tôi cố gắng bắt chước theo tình huống đó. Với những đối tượng thích hợp thì tôi tập nói chuyện với họ. Những khái niệm nghe được trên lớp, tôi cũng tập nói bằng cách tìm cơ hội chia sẻ với người

khác. Viết bài cũng như vậy. Chỉ tiếc là, lúc đó tôi đã không tập thói quen viết nhật ký bằng tiếng Nhật.

Đại học Tokyo có chế độ cho du học sinh mời gia sư ở năm thứ nhất, nhưng các gia sư rất bận, du học sinh cũng rất bận, nên chúng tôi không gặp nhau thường xuyên. Gia sư của tôi là anh học lớp trên. Anh ấy giúp tôi đọc giáo án có liên quan đến kỳ thi nhập học. Ngoài việc lên lớp, tôi còn nghe chương trình của Đại học Quốc lập từ xa, ở Nhật gọi là Đại học Mở. Hễ có thời gian rảnh là tôi mở đài phát thanh để nghe. Khi nào bị trùng với giờ lên lớp, tôi liền ghi âm lại để nghe sau. Tôi mua sách của Đại học Mở Quốc lập để học. Tôi còn có một suy nghĩ là, ngoài việc đến Nhật để học Phật học ra, tôi cũng muốn học thêm một số kiến thức liên quan. Lúc đó, tôi nghe khá nhiều, bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học, ngôn ngữ học, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Nhật, khoa học thần kinh não và những khóa học liên quan đến văn hóa Nhật Bản. Bên cạnh việc nghe đài, tôi còn xem một số chương trình giáo dục trên đài truyền hình của Đại học Mở Nhật Bản, và NHK (Đài Truyền hình Quốc gia Nhật Bản). Thông qua những kênh này, tôi mở rộng thêm môi trường học tập của mình. Ngoài sách Phật học, tôi còn mua rất nhiều loại sách khác, điều này rất có ích đối với các khóa học giáo dục phổ thông của tôi ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Lập sau khi tôi về nước.

5) Kinh nghiệm tham gia thi vấn đáp

Trước khi ra nước ngoài, tôi có một sự trải nghiệm rất thú vị khi thi vấn đáp ở Hiệp hội Giao lưu. Đối với kỳ thi này, các thí sinh Đài Loan rất căng thẳng. Lần đầu tiên họ đối diện với giám khảo người Nhật Bản, trong đó còn có chủ quản bộ môn của Hiệp hội Giao lưu Nhật Bản đích thân tham gia. Một thí sinh xếp thứ tự phía trước tôi sau khi ra khỏi phòng thi đã nói: "Vừa rồi tôi bị cứng lưỡi luôn". Riêng tôi lại có cảm giác thật vui vì muốn được thử thách qua sự trải nghiệm này. Tôi tự nhủ: "Hiếm có được cơ hội được nói tiếng Nhật với người Nhật. Lúc bình thường dẫu có muốn nói chuyện với người khác, người ta cũng đâu có chịu lắng nghe. Bây giờ vì là cuộc thi, nên họ đành phải ngồi đó lắng nghe tôi nói". Tôi cảm thấy đây thực là điều rất may mắn, có cảm giác giống như đó là quá trình được làm bạn với người Nhật, được cùng nói chuyện với người Nhật ở phòng khách. Chính vì vậy mà tôi

có cảm giác tự tại một cách không ngờ. Trước đây, lúc bình thường, khi nói tiếng Nhật tôi không được thoải mái cho lắm. Nhưng hôm thi đó, khi gặp người Nhật Bản, tôi lại nói rất rõ ràng, mạch lạc. Những người có mặt ở đó hình như cũng cảm thấy thí sinh này đã nói rất tự tin, thoải mái, thật là ngoài sự tưởng tượng của tôi.

Lúc đó, tôi thấy mình đang ở trong cảm giác hưởng thụ – hưởng thụ tiếng Nhật. Có được suy nghĩ này là do tôi chịu sự ảnh hưởng quan niệm của thầy Lưu Nguyên Hiếu, thầy giáo ôn tập lớp tiếng Nhật ở Trung Hiếu. Thầy thường dí dỏm động viên chúng tôi: "Các bạn đừng sợ nói tiếng Nhật. Bạn nói tiếng Nhật, họ không hiểu là họ không may, chứ không phải các bạn". Cách nghĩ này khiến chúng tôi bớt lo sợ khi nói tiếng Nhật và thật vui khi được biểu đạt những suy nghĩ của mình với người khác, được chia sẻ những suy nghĩ và cảm nhận của mình với nhiều người hơn.

Những trải nghiệm lúc thi vấn đáp trong thời gian học tiến sĩ của tôi cũng giống như vậy. Hầu hết những thầy cô có liên quan đến nghiên cứu Phật học ở Đại học Tokyo đều trong đội ngũ Ủy viên của hội đồng thi. Tôi thường xem các cuộc thi như là một kiểu hưởng thụ. Tôi luôn cảm thấy đọc sách là vì bản thân, chứ không phải vì cuộc thi. Thi cử chỉ là để kiểm nghiệm bạn đã đọc sách đến trình độ nào, nên không cần sợ, mà ngược lại phải hưởng thụ nó, thích thú đối diện với nó. Sau này tôi thường động viên những học sinh của tôi là "các bạn không nên sợ các cuộc thi hoặc thi vấn đáp".

6) Xác định vị trí thích hợp cho mình

Thời gian du học ở Đại học Tokyo đã cho tôi có thể tự mình cảm nhận được những hạn chế cũng như khả năng của những học giả Nhật Bản hàng đầu và của những học sinh nghiên cứu khoa học; cho tôi nhìn thấy những nhân sĩ thông minh có thể đạt được trình độ nào. Điều đó giúp tôi xác định vị trí thích hợp cho bản thân mình, không tự cao cũng không tự ti. Cũng chính vì lẽ đó, tôi vẫn thường động viên sinh viên: "Nếu như có được cơ hội đến một ngôi trường được gọi là hạng nhất, bất kể là một thời gian ngắn hay dài cũng đều có ích". Bởi vì ở đó, có thể nhìn thấy sự tinh anh của những thầy cô và học sinh trong giới học thuật, nhìn thấy khả năng của những người rất thông minh này. Đặc biệt là người Nhật Bản, họ rất giỏi về vận dụng sức mạnh của tập thể.

Họ cũng rất giỏi về sự truyền trao giữa thầy và trò, nên có thể thấy trí tuệ vô hạn của những vị Gia Cát Lượng nằm ở đâu, từ đó khiến bạn sẽ không tự đánh giá cao bản thân, nhưng cũng không đánh giá quá thấp mình.

Bởi vì bạn có thể mở rộng góc độ để nhìn những ưu, khuyết điểm của đủ kiểu nhân tài, rồi từ đó tìm được vị trí thích hợp cho bản thân mình.

Ví dụ, tôi đã từng học tiếng Phạn ở trường đại học, phải rất cố gắng để theo kịp tiến độ của thầy và chúng bạn. Có một học viên tháng thứ hai sau khi nhập học đã đọc hết giáo án bằng tiếng Phạn. Bảng từ mới trong mục lục của giáo trình, hình như vị ấy cũng học thuộc. Trong giờ lên lớp, khi thầy giáo cho những học viên làm bài tập tiếng Phạn, anh ấy có thể làm rất nhanh và chính xác, nhưng về ý nghĩa của bài thì anh ấy không có hứng thú lắm. Tôi thì còn phải tra từ điển và sách ngữ pháp mới có thể hiểu được, nên cứ tự than thở mình thua kém.

Tư liệu sách báo của Đại học Tokyo rất phong phú, môi trường học tập cũng rất tốt. Đây là nơi nghiên cứu học thuật quan trọng. Rất nhiều học giả nổi tiếng quốc tế, khi đến Nhật Bản học tập, họ đều đến thăm Đại học Tokyo; nhà trường cũng đều dành thời gian sắp xếp cho họ diễn thuyết và giảng dạy. Thế nên học sinh nhà trường có cơ hội tiếp xúc với rất nhiều học giả nổi tiếng. Do vậy, khoảng thời gian du học ở Đại học Tokyo đã cho tôi một môi trường học tập rất tốt để nâng cao trình độ học vấn.

Ngoài ra, tôi còn tìm cơ hội học tập khác ngoài nhà trường. Ví dụ: tôi xác định được phương hướng nghiên cứu của mình là *Du già sư địa luận – Thanh văn địa*, là nhờ cuộc họp mặt định kỳ của Hội nghiên cứu *Thanh văn địa* ở Đại học Taisho (大正大學), do những vị giáo sư và nhà nghiên cứu tổ chức. Mục đích nhằm giải nghĩa và hiệu đính lại những bản viết tay tiếng Phạn, rồi sau đó dịch sang tiếng Nhật. Mỗi tuần họp mặt định kỳ để cùng thảo luận, sau đó đăng trên tập san học thuật. Khoảng cách từ Đại học Tokyo đến Đại học Taisho, đi xe đạp mất khoảng 30 phút nên việc đi lại cũng thuận tiện. Nhưng tôi chưa biết làm sao để có thể tham gia Hội nghiên cứu Thanh văn địa của Đại học Taisho. Vì lý lịch của tôi lúc đó vẫn là nghiên cứu sinh, còn những thành viên trong Hội nghiên cứu Thanh văn địa đều là giảng viên. Tôi đã chia sẻ suy nghĩ của mình với vị Phó Trụ trì của chùa Gangyoji (Tịnh

độ tông) nơi tôi cư trú – Haneda Yoshitaka (羽田芳隆). Thầy Haneda tốt nghiệp ở Đại học Taisho (là trường đại học do Tịnh độ tông, Trí Sơn phái, Phong Sơn phái của Chân Ngôn tông và Thiên Thai tông cùng hợp tác). Ông nói có quen với một vị thành viên trong Hội nghiên cứu – Matsunami Yasuo (松濤泰雄), Ngài cũng là tăng lữ của Tịnh độ tông – có thể giới thiệu giùm tôi. Ông liền gọi điện thoại cho thầy Matsunami Yasuo để giới thiệu lai lịch của tôi. Sau đó để tôi nói với thầy về lời thỉnh cầu của tôi qua điện thoại. Thầy Matsunami Yasuo rất sẵn lòng cho tôi tham gia. Tôi rất cảm động và biết ơn thầy Matsunami Yasuo, vì sau khi trở về Đài Loan, Ngài vẫn tiếp tục gửi tư liệu về thành quả công bố của Hội nghiên cứu Thanh văn địa và thiệp chúc mừng cho tôi. Vài năm trước nghe nói Ngài đã mất. Cầu nguyện cho Ngài vãng sinh Tịnh độ.

Mãi cho đến khi tốt nghiệp Đại học Tokyo, tôi vẫn duy trì tham gia hội nghiên cứu Thanh văn địa của Đại học Taisho trong thời gian khoảng ba năm. Từ đó, tôi trải nghiệm được hoạt động nghiên cứu tập thể của giới học thuật Nhật Bản. Đối với từng chủ đề hoặc tài liệu lịch sử, họ tập hợp những bậc thầy có sở trường tương quan, lập thành hội nghiên cứu và phân công hợp tác. Có người phụ trách giải nghĩa các bản viết tay tiếng Phạn rồi dịch sang tiếng Nhật; có người phụ trách đọc những bản dịch tiếng Tạng hoặc tiếng Hán, sau đó cùng thảo luận từng câu, từng đoạn và sửa bản thảo. Tôi cảm thấy phong cách làm việc này rất chuyên nghiệp. Trong hội nghiên cứu này có người cao tuổi, trung niên và thanh niên. Người có thâm niên sẽ dẫn dắt mọi người kế thừa những thành quả đã có; còn những học giả trẻ tuổi cũng có thể đưa ra những cống hiến và phương pháp mới. Như vậy tự nhiên sẽ có một sự kế thừa và sáng tạo mới.

Ngoài ra, tôi cũng muốn chia sẻ một chút những hiểu biết của mình về Hội Nghiên cứu Phật học và Ấn Độ học Nhật Bản (The Japanese Association of Indian and Buddhist Studies – viết tắt JAIBS). Trong tương lai, giới Phật học Trung Quốc cũng có thể phát triển đoàn thể học thuật với quy mô như vậy.

Theo thông tin trên mạng của JAIBS, tổ chức này được thành lập năm 1951, trải qua quá trình phát triển hơn nửa thế kỷ, hiện có khoảng 2.400 hội viên, là hiệp hội có quy mô lớn nhất trong lĩnh vực khoa học, xã hội và nhân văn Nhật Bản. Thật ra, vào năm 1928, giới học thuật

Nhật Bản đã thành lập Hiệp hội Phật giáo học Nhật Bản. Đến năm 1947, đổi thành Hội Phật giáo học Nhật Bản, rồi phát triển thành hội học thuật, và tiến tới phát triển trên toàn quốc. Nhưng do ý kiến của những người liên quan không thống nhất, nên điều ấy không thành. Phải đến năm 1949, ở Đại học Tokyo, những đại biểu học giả Phật học và Ấn Độ học Nhật Bản như: Masamoto Miyamoto (宮本正尊), Ryoteru Kanakura (金倉圓照), Ryusho Tatagata (干潟龍祥), Yoshihide Honda (本田義英), Masaru Yamaguchi (山口益), Naohiro Tsuji (辻直四郎), Nobukatsu Hanayama (花山信勝), Gen Nakamura (中村元), Yukio Tsujimoto (坂本幸男), Yoshio Nishi (西義雄), Yuya Tsujinaga (增永靈鳳) họp và bàn bạc để chuẩn bị cho việc này. Đến năm 1951, Hội Nghiên cứu Phật học và Ấn Độ học Nhật Bản chính thức được thành lập và đã phát triển trên toàn quốc, đồng thời thu hút được rất nhiều hội viên quốc tế.

Mùa hè hàng năm, hiệp hội này đều định kỳ mở đại hội học thuật. Địa điểm được thay phiên tổ chức tại những ngôi trường ở vùng Kantō và Kinki. Hàng ngàn học giả tham gia, được chia thành mấy chục nhóm. Mỗi nhóm một chủ đề để thảo luận. Mỗi năm một lần đại hội, là cơ hội cho mọi người được phát biểu và giao lưu. Số lượng và chất lượng các bài tham luận cũng từ đó được duy trì đều đặn. Đây cũng là nguồn tư liệu dồi dào để tổ chức hội thảo, giảm bớt được các buổi hội thảo học thuật tự bỏ kinh phí tổ chức. Hơn nữa, các học giả mỗi người ở một nơi nên việc tổ chức không phải lúc nào cũng thuận tiện.

Đại hội học thuật hàng năm này cho phép người tham gia phát biểu tham luận bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, chỉ cần cung cấp bản trích yếu bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nhật ngay tại chỗ là được; hoặc cũng có thể tự chuẩn bị người phiên dịch. Từ đó có thể thấy được tính dung nạp, quốc tế hóa của hiệp hội này. Ngoài ra, về đối tượng nghiên cứu, họ không chỉ có "Phật giáo Nhật Bản", cũng không phải tất cả chỉ nghiên cứu "Phật giáo học", mà còn nghiên cứu "Ấn Độ học". Một phạm vi rộng lớn như vậy, rất đáng cho chúng ta tham khảo học hỏi.

7) Học vị Tiến sĩ của Nhật Bản

Học vị tiến sĩ của Nhật Bản chia ra hai cách thức để nhận, đó là "tiến sĩ luận án" và "tiến sĩ khóa học". Truyền thống của "tiến sĩ khoa học xã hội" Nhật Bản chủ yếu là "tiến sĩ luận án". Nghĩa là học xong khóa học

tiến sĩ, sau đó tìm công việc như làm giảng viên. Sau 10 năm, dần dần tích lũy được thành quả nghiên cứu về một chuyên đề nào đó, trở thành người nổi bật trong việc nghiên cứu lĩnh vực này, và hoàn thành một tác phẩm chuyên môn có giá trị học thuật, làm cột mốc đỉnh cao trong đời sống học thuật, rồi làm "luận án" xin học vị tiến sĩ. Sau khi thông qua báo cáo đề tài khoa học và thi vấn đáp thì mới nhận được học vị tiến sĩ. "Tiến sĩ khóa học" thì trong thời gian học lớp tiến sĩ, hoàn thành luận án học vị tiến sĩ, tương đối giống PhD của nước Mỹ, xem như là cột mốc khởi đầu chính thức để bạn bước vào giới học thuật hoặc giới giáo dục.

Trong thời gian tôi du học ở Nhật Bản, có rất ít người hoàn thành học vị tiến sĩ dưới hình thức "tiến sĩ khóa học", mà mục tiêu chủ yếu của họ là "tiến sĩ luận án" hoặc ra nước ngoài học đại học để lấy bằng tiến sĩ PhD, được tiếp xúc với nhiều trường đại học và các thầy khác nhau. Tôi còn nhớ vị thầy văn học Ấn Độ của Đại học Tokyo – Giáo sư Hara Minoru (原實) – từng nói với sinh viên: "Các bạn chỉ dừng ở việc học tập tại Đại học Tokyo, sẽ giống như 'hôn nhân cận huyết', không dễ đột phá; thay vào đó nên tiếp xúc với nhiều bậc thầy và nhiều môi trường khác nhau". Vì vậy, Đại học Tokyo cũng cổ vũ sinh viên ra nước ngoài du học và chuyên tu ngắn hạn.

Lúc tôi vào lớp tiến sĩ, một sinh viên khóa trước đạt được "tiến sĩ khóa học" là một du học sinh Hàn Quốc nhưng cô ấy cũng ở lại Nhật Bản một khoảng thời gian mới nhận được học vị tiến sĩ. Lúc tôi nói với thầy hướng dẫn – Giáo sư Yasunori – rằng tôi muốn lấy "tiến sĩ khóa học" làm mục tiêu để viết luận án tiến sĩ. Thầy đã nói: "Được thôi, nhưng với điều kiện: Mỗi năm ít nhất có một bài báo đăng trên tập san học thuật, và đăng liên tục trong ba năm". Lúc học thạc sĩ, tôi đã bắt đầu có bài đăng trên tạp chí học thuật Nhật Bản. Nếu tổng cộng lại tôi có thể đạt được điều kiện của thầy nên thầy đã nói: "Được, con cứ viết thử đi". Khi nộp luận án, tôi là sinh viên đầu tiên của Giáo sư Yasunori nộp luận án tiến sĩ. Ngày 24 tháng 12 năm 1991, tôi nộp luận án tiến sĩ cho nhà trường, nhưng thầy hướng dẫn nói phần báo cáo luận án và thi vấn đáp chắc không sớm như vậy, phải đến khoảng tháng 5 hoặc tháng 6 năm 1992, bởi vì còn thời gian nghỉ Tết và nghỉ đông, sau đó lại phải bận rộn cho kỳ thi nhập học vào mùa xuân.

8) Du học tại Đại học Michigan - Mỹ và thăm Trung Quốc

(Nửa đầu năm 1992, 38 tuổi)

Tôi tự hỏi mấy tháng rảnh rỗi này mình nên làm gì? Tiếp tục học ở Đại học Tokyo cũng được, nhưng đó là lúc tôi xin đến Trường Đại học Michigan ở Ann Arbor, Mỹ làm nghiên cứu sinh dự thính. Trường Đại học Michigan và Khoa Nghiên cứu Phật học Trung Hoa có ký bảng ghi nhớ giao lưu học thuật, có thể xin đi tham quan. Vì vậy, ở Đại học Michigan, tôi có thể được dự thính miễn phí, cũng có thể mượn sách của thư viện. Tôi học ở Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Á Châu tại Đại học Michigan. Trong khoa có bộ môn Nghiên cứu Phật học, đã mở được một khóa học. Giáo viên chuyên trách lúc đó có Luis O. Gómez.

Ngoài ra, ở Ann Arbor còn có Hội Phật học do những học sinh người Hoa tổ chức. Họ mời tôi định kỳ đến giảng bài. Lúc đó tôi đã dùng *The Heart Sutra Explained: Indian and Tibetan Commentaries* (Chú giải tiếng Ấn và Tây Tạng về *Bát Nhã Tâm Kinh*) của Giáo sư Donald S. Lopez (1988) Trường Đại học Michigan viết, để làm tài liệu giảng dạy. Sau đó, tại thành phố East Lansing ở cách Ann Arbor không xa, có trường đại học của bang Michigan. Ở đó cũng có Hội Phật học của người Hoa, họ cũng mời tôi đến giảng bài. Ở đây, tôi dùng *Lục Tổ Đàn Kinh - The platform sutra of the sixth patriarch: the text of the Tun- huang manuscript with translation, introduction, and notes* đã dịch sang tiếng Anh của Giáo sư Philip Boas Yampolsky để làm tài liệu giảng dạy.

Ở Ann Arbor, tôi thuê phòng trọ ở ký túc xá sinh viên do một đoàn thể Cơ Đốc giáo xây dựng. Họ định kỳ tổ chức một số hoạt động giao lưu. Tôi dùng thời gian nghỉ Tết của Mỹ, tham gia các cuộc dạy học vùng núi của những học giả và những sinh viên nước ngoài do họ tổ chức. Mục đích là đến các trường tiểu học và trung học ở vùng núi Appalachian của bang Tennessee thuộc miền Nam nước Mỹ, giảng dạy về nền văn hóa của nước mình. Ví dụ: Tôi giảng về văn hóa Đài Loan, Trung Quốc.

Nghiên cứu ngắn hạn tại Đại học Michigan, chia sẻ văn hóa Trung Quốc tại trường cấp một khu vực Appalach (mùa xuân năm 1992)

Lúc học môn học về lịch sử, địa lý của một quốc gia nào đó, sẽ có người của nước đó đến trực tiếp giới thiệu mà Phật giáo hay gọi là "hiện thân thuyết pháp", thật là thú vị. Tôi đăng ký tham gia vào kỳ nghỉ Tết, đồng hành có người Nhật, Nga, Philippines, Malaysia, Singapore cùng những học giả và sinh viên nước ngoài đến từ Trung QuốcĐại lục, tổng cộng khoảng hơn 10 vị. Người tham gia chỉ cần nộp chi phí ăn ở dọc đường, giáo hội Ann Arbor sẽ sắp xếp xe đưa đón, cung cấp phương tiện giao thông đi lại và sắp xếp các hoạt động tham quan đơn giản. Giáo hội ở vùng núi Appalachian thì sắp xếp việc ăn ở tại địa phương, trường lớp, hoạt động giảng dạy và các hoạt động tham quan, giao lưu với tập thể cư dân. Có lần chúng tôi đến tham gia buổi họp mặt của Hội Rotary ở địa phương để xem người Mỹ mở hội như thế nào. Họ còn mời một nhà nữ tuyên truyền về phòng chống bạo lực gia đình giảng cho chúng tôi cách ứng phó với một vụ bạo lực gia đình.

Trong thời gian ở Mỹ, tôi cùng với những giáo sư của Đại học Michigan tham gia đại hội hàng năm của Hiệp hội Nghiên cứu châu Á (The Association for Asian Studies, AAS). Đây là tổ chức nghiên cứu châu Á có quy mô lớn nhất toàn cầu, có khoảng 8.000 thành viên, được thành lập vào năm 1941. Đây là một tổ chức học thuật phi lợi nhuận. Thông qua những cách thức giao lưu học thuật như: xuất bản tác phẩm,

đại hội hàng năm và hội nghị mang tính khu vực để nhằm gia tăng hội viên tìm hiểu về Trung Quốc và các khu vực lân cận như vùng cận Đông, Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á, v.v. Cuộc họp hàng năm kéo dài bốn ngày vào mùa xuân, tham dự có hàng trăm nhóm chủ đề và hàng chục nhà xuất bản, tạo cơ hội cho các học giả giao lưu và giới thiệu, bán các tác phẩm xuất bản. Đại hội năm 1992 được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 8 tháng 4 ở khách sạn Hilton khu Washington, DC.

Trong thời gian ở Đại học Tokyo, Nhật Bản, tôi quen với Giáo sư người Mỹ – Paul Groner – của Khoa Tôn giáo Đại học Virginia. Giáo sư là chuyên gia nghiên cứu Phật giáo Thiên Thai Nhật Bản (phái Tendai – 天台宗), thỉnh thoảng đến Nhật Bản để nghiên cứu hoặc giao lưu. Có lần ông nhận lời mời đến lớp của các thầy ở Đại học Tokyo để giảng bài. Biết tôi sắp đến Đại học Michigan nghiên cứu ngắn hạn, ông nói: "Khi nào tới Mỹ, hoan nghênh thầy đến gặp tôi". Ông ấy rất thân với Giáo sư Daniel Stevenson của lớp dạy thêm Đại học Michigan. Vì vậy, Giáo sư Stevenson đưa tôi đi tham gia cuộc họp hàng năm AAS của khu Washington.

Hội nghị kết thúc, Giáo sư Groner chở tôi từ khu Washington đến thăm Đại học Virginia và sắp xếp cho tôi ở lại nhà ông ấy. Đối với tôi, đây là sự trải nghiệm rất đặc biệt. Vì đây là lần đầu tiên tôi ở trong một gia đình bình thường của người Mỹ, được trải nghiệm cuộc sống thường nhật của họ, cùng vui đùa với hai cô con gái song sinh mới học tiểu học của ông; trò chuyện với con trai của ông, và lắng nghe vợ chồng ông biểu diễn nhạc Gamelan bằng nhạc cụ gõ Indonesia; xem trực tiếp trận chung kết bóng rổ đại học (Đại học Michigan và Đại học Duke) giải NCAA. Tôi ở Đại học Virginia khoảng ba ngày, dự thính những khóa trình liên quan đến Phật giáo. Ông cũng giới thiệu tôi làm quen với một chuyên gia về Phật giáo Tây Tạng – Giáo sư Jeffery Hopkins. Sau này, chúng tôi vẫn tiếp tục giữ liên lạc. Từ đó, tôi cũng tiến cử du học sinh Đài Loan đến Đại học Virginia học tập.

9) Lần đầu thăm Trung Quốc Đại Lục

Đầu mùa hè năm 1992, trước khi tốt nghiệp tiến sĩ ở Đại học Tokyo, Nhật Bản, Giáo sư Hoàng Tâm Xuyên của Khoa Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc ở Đại Lục và Giáo sư Tưởng Trung Tân – học giả tiếng Phạn của Đại học Bắc

Kinh lần lượt mời tôi đến thăm Trung Quốc Đại Lục. Duyên gặp gỡ giữa tôi và họ là lúc ở Nhật Bản, tôi làm visa cho Giáo sư Hoàng và làm phiên dịch cho Giáo sư Tưởng. Ở Bắc Kinh, tôi được du học sinh Trung Quốc Đại Lục của Đại học Tokyo, Nhật Bản – Trần Tế Đông – sắp xếp cho tôi ở tại chùa Quảng Tế, cũng chính là nơi sở tại của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc.

Giáo sư Hoàng Tâm Xuyên mời tôi đến Khoa Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương của Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc để diễn thuyết. Giáo sư Tưởng Trung Tân thì sắp xếp cho tôi tham quan Đại học Bắc Kinh và gặp gỡ với Giáo sư Lý Tiễn Lâm, Giáo sư Quách Lương Vân. Thời gian trú tại chùa Quảng Tế, tôi được quen với Pháp sư Thuần Nhất – phụ trách biên tập của tạp chí *Pháp âm*, tập san của Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc. Ngài đưa tôi đi tham quan một số ngôi chùa nổi tiếng ở Bắc Kinh, như: Chùa Pháp Nguyên, cung Ung Hòa, chùa Giới Đàn, chùa Đàm Thác, v.v. Ngoài ra, cũng tại chùa Quảng Tế, tôi quen với con trai của Giáo sư Hoàng Tâm Xuyên – anh Hoàng Hạ Niên. Sau đó, chúng tôi còn gặp nhau rất nhiều lần trong các buổi hội thảo Phật học của Đài Loan và Đại Lục.

Lúc đó, Phật giáo Bắc Kinh mới bắt đầu phục hưng không lâu. Bắc Kinh chỉ có một quán chay, tên là Công Đức Lâm của nhà nước; vì vậy anh Hoàng ở Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc đã đãi tôi ở quán này. Tôi dùng phiếu cơm để ăn sáng ở chùa Quảng Tế. Lúc đi tham quan ở ngoài thì tùy duyên tìm một quán chay nào đó dùng bữa. Bắc Kinh lúc đó, hoạt động hoằng pháp giảng kinh của chùa hình như không nhiều lắm. Pháp luật quy định không được truyền giáo ở bên ngoài phạm vi chùa. Vì vậy, những người trẻ tuổi muốn học Phật, đa số mượn quán trà hoặc trong lúc luyện công để học. Bây giờ, tình hình học Phật ở Trung Quốc Đại Lục đã được cải thiện rất nhiều.

THIÊN 2:

THỜI GIAN ĐẢM NHẬN BA BỘ PHẬN CÔNG VIỆC

(NĂM 1992 - 2014, 38 - 60 TUỔI)

Sau khi hoàn thành việc học và trở về nước vào tháng 6 năm 1992, tự thấy đức học nông cạn, nhưng may nhờ sự hậu ái của thế hệ trước, tôi lần lượt tiếp nhận vị trí quản lý tại ba cơ quan khác nhau. Cụ thể là Tây Liên Tịnh Uyển, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia (đã đổi tên thành Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc vào năm 2001), Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Tây Liên Tịnh Uyển nằm tại trấn Sơn Hiệp, huyện Đài Bắc; Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia ở Quan Độ, thành phố Đài Bắc; còn Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa nằm ở khu Bắc Đầu, thành phố Đài Bắc (Năm 2001 dời đến khuôn viên trường Kim Sơn mới). Trong khi đó, Học viện Phật giáo Pháp Cổ lại ở xã Kim Sơn huyện Đài Bắc. Chính vì vậy, phạm vi làm việc của tôi được chia cách bởi con sông Đạm Thủy, cũng có thể xem như là bôn ba ở ba nơi, giữa hai bên bờ sông Đạm Thủy. Người khác không biết còn cho rằng tôi có phép thần thông ba đầu sáu tay. Nhưng không phải vậy, tôi may mắn gặp được nhiều quý nhân giúp đỡ và bản thân cũng học được năm nguyên tắc dưới đây:

1. Quản lý bản thân: Trước tiên phải quản lý tốt bản thân mình, sau đó mới có thể quản lý một tập thể. Đây chính là điều cơ bản nhất mà tôi học được khi đảm nhận vị trí cấp quản lý, cũng là mục tiêu học tập của cả cuộc đời tôi.

2. Hợp tác cùng tập thể: Tôi cố gắng học cách tôn trọng, tin tưởng vào mỗi một thành viên trong tập thể, cố gắng xây dựng các diễn đàn để trao đổi ý kiến và hợp tác, điển hình là các hội nghị hàng năm, hệ thống công văn và các kênh giao lưu trên mạng Internet. Khi ấy có thể đề xuất hoặc thảo luận mục tiêu cho tập thể, giao trách nhiệm đầy đủ cho các thành viên để họ có thể chủ động đề xuất các phương pháp thực hiện, cùng xem xét hiệu quả và kinh nghiệm, kết hợp giữa mục đích tập thể và mục tiêu phấn đấu của mỗi cá nhân. Đồng thời, người lãnh đạo phải là người không được giành công lao và đưa đẩy trách nhiệm.

3. Biết đâu là điểm dừng: Tôi không yêu cầu mọi việc đều phải thực hiện hoàn hảo, cũng không không quá chú trọng sự thành công trên hình thức. Có như vậy, mới tìm được giá trị của cuộc sống và thật sự cảm thấy vui vẻ. Tôi thường đem màn "xoay đĩa" của các diễn viên xiếc để ví von. Trong lúc xoay vô số các chiếc đĩa trên thanh tre, cần chú trọng đến lực chuyển động, sự phân bổ động lực đều và thích hợp. Không phải chỉ cần giữ và xoay một chiếc đĩa trên thanh tre sao cho

nhanh một cách xuất sắc mà quên đi những chiếc đĩa trên thanh tre khác và để chúng rơi vỡ. Chính vì vậy, mỗi ngày tôi đã lập cho mình một bảng ghi chú các việc cần làm và đặt ra những mục tiêu ngắn hạn, xác định rõ ràng mức độ ưu tiên cho từng việc lớn nhỏ, rồi hoàn thành từng mục một. Không bao giờ chỉ chú tâm đến một hạng mục duy nhất và cũng không nên quá chú trọng tâm về sự được hay mất, "thắng không kiêu, bại không nản"; điều quan trọng nhất chính là đảm bảo mục tiêu trong mỗi một ngày phải đồng nhất với mục tiêu dài hạn. Tuy thành tựu trong các mặt chỉ ở mức độ trung bình là 60%, nhưng cũng có thể nói là không có gì phải hối tiếc, bởi những công việc này có thể báo ân nơi mình đã xuất gia, trường học cho đến giới giáo dục Phật giáo, cũng có thể đền đáp theo yêu cầu chung của giới giáo dục.

4. Đứng ở góc độ khác: Mặc dù tôi giữ vai trò lãnh đạo trong các tổ chức khác nhau như Tây Liên Tịnh Uyển, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ, nhưng cũng có thể tùy duyên để thay đổi một góc độ khác và sẽ không làm xáo trộn mọi thứ. Chính vì thế lúc đứng lớp giảng dạy tại Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, các học viên không hề có cảm giác tôi đang là một tu sĩ đi truyền đạo, mà khi ấy tôi chính là một giảng viên thực thụ, hoặc là một người quản lý hành chính đúng nghĩa. Khi công tác tại Tây Liên Tịnh Uyển, mọi người không hề có cảm giác tôi là người của Pháp Cổ Sơn. Còn khi tôi ở Pháp Cổ Sơn thì người ở đó cũng không xem tôi như người đến từ Tây Liên Tịnh Uyển. Tôi luôn cố gắng làm tròn trách nhiệm của mình cho dù đang ở vai trò nào, không để phát sinh những hiểu lầm và sự xung đột, từ đó bổ trợ lẫn nhau và cùng nhau phát triển.

5. Quản lý thời gian: Nếu đã không thể từ chối thì tôi chỉ còn cách đảm nhận các vị trí ở Tây Liên Tịnh Uyển, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Chính vì thế, ngoài những hoạt động và các buổi tọa đàm liên quan đến công việc hoặc cần có sự tham dự của tôi ra, các hoạt động khác tôi đều không nhận lời tham gia.

Nhưng trên thực tế, do hạn chế về thời gian, năng lực và học thức của cá nhân cũng còn nhiều giới hạn, nên có một số vấn đề về mặt hành chính, giáo dục, dịch vụ tôi cũng không thể nào chu toàn tất cả. Trong lòng cũng thường có cảm giác áy náy không yên. May nhờ có sự bao

dung và sẵn lòng giúp đỡ của các bậc thầy, bạn bè mà tôi mới có thể tiếp tục cả ba phần công việc của mình, đồng thời cũng học được thêm nhiều điều, tôi thật sự rất biết ơn họ. Sau đây, tôi xin được chia sẻ về ba phần công việc mà tôi đã tham gia.

3. CÔNG VIỆC TẠI TÂY LIÊN TỊNH UYỂN

(NĂM 1992, 38 TUỔI)

Ngày 28 tháng 6 năm 1992, sau khi tốt nghiệp và trở về nước, sư phụ của tôi là Pháp sư Trí Dụ đã làm vài mâm cơm chay, mời một vài vị cư sĩ hộ pháp đến dùng cơm và tuyên bố rằng tôi sẽ trở thành Phó Trụ trì của Tây Liên Tịnh Uyển. Khi tôi còn đang học ở Nhật Bản, sư phụ cũng từng viết thư cho tôi, hỏi khi nào tôi sẽ tốt nghiệp. Sư phụ nói sức khỏe của mình không được tốt, cần tìm người kế nhiệm. Tôi trả lời rằng ít nhất cũng 5 - 6 năm, một năm nghiên cứu sinh, hai năm thạc sĩ, sau đó học lên tiến sĩ cũng phải mất ba năm. Sư phụ tôi bảo rằng, năm năm ông có thể đợi. Do sức khỏe của ông không tốt nên mong rằng khi tôi trở về nước có thể tiếp nhận chức trụ trì. Tôi đã hồi âm thư và thưa sư phụ rằng, chùa đang cần người, tôi không thể nào từ chối, nhưng do thời gian quá dài, hơn nữa tôi cũng chưa phải là người thích hợp nhất, nếu có thể, tôi mong sư phụ có thể chọn được người thích hợp hơn, không nhất thiết phải chờ tôi trở về, và cũng đừng xem đây là một quyết định bất di bất dịch, thế sự vô thường, vạn sự tùy duyên.

Nghĩ lại bản thân cũng thật tệ. Khi học cử nhân tại Học viện Y Học Đài Bắc, tôi rất ít khi viết thư về nhà, thường thì mỗi khi gửi thư cũng chỉ là đề cập đến sinh hoạt phí. Vì thế, khi tôi học ở Nhật Bản cũng hiếm viết thư cho sư phụ. Lúc đến nơi chỉ viết thư báo bình an, hoặc khi nhận được thư của Người tôi mới viết thư hồi âm, cũng có vài lần tôi gửi thiệp chúc mừng nhưng rất hiếm. Khi tôi từ Nhật Bản về Đài Bắc ăn Tết mới phát hiện rằng những tấm thiệp chúc mừng mà tôi gửi về, sư phụ luôn đặt dưới mặt kính trên bàn đọc sách, lòng tôi xúc động bùi ngùi và cũng cảm thấy thật xấu hổ.

Tôi cũng vô cùng biết ơn các huynh đệ ở Tịnh Uyển đã hết lòng chăm sóc cho sư phụ Trí Dụ trong suốt thời gian tôi học ở Nhật Bản, để cho tôi chuyên tâm học tập. Vì sức khỏe của sư phụ ngày một yếu dần, rất cần được sự chăm sóc của người khác.

(1) Phó Trụ trì (Năm 1992 - 1998, 38 - 44 tuổi)

Khi vừa mới nhậm chức Phó Trụ trì tại Tây Liên Tịnh Uyển, tôi cũng từng nói với các Phật tử đồng môn và các tín đồ của mình về hình ảnh một Tịnh Uyển mà tôi hy vọng xây dựng trong tương lai: "Trước tiên, tôi muốn nói về hình ảnh Tịnh Uyển trong trí tưởng tượng của mình. Tôi hy vọng rằng Tịnh Uyển có thể trở thành nơi niệm Phật Tam muội (Samādhi). Từ khi sư phụ khai sơn, tại Tịnh Uyển cũng bắt đầu lập nên một vài quy chế hoạt động, tác phong tu học, tôi hy vọng thế hệ ngày nay có thể kế thừa và phát huy một cách tốt nhất. Tất nhiên, đó chỉ là cách nghĩ của riêng tôi, không biết ý kiến mọi người thế nào? Nếu mọi người cảm thấy đây là một phương hướng có tính khả thi hoặc là một phương hướng tích cực, thì chúng ta có thể cùng nhau cố gắng vì mục tiêu này".

Tôi đã gửi luận án tiến sĩ cho Trường Đại học Tokyo để xem xét, kèm theo một bài cảm nghĩ về luận án. Bài này yêu cầu người nghiên cứu phải nói lời cảm ơn và nêu lý tưởng tu học, tôi viết lý tưởng liên quan đến pháp môn Tịnh độ. Mục tiêu lúc đó là tránh trường hợp các chư tăng, Phật tử ở Tịnh Uyển cho rằng lĩnh vực nghiên cứu của tôi lấy *Du già sư địa luận* làm chính, không hợp với pháp môn Bát nhã mà sư phụ Trí Dụ luôn nhấn mạnh; hoặc sẽ thay đổi pháp môn của niệm Phật Tam muội. Cũng để mọi người đừng cho rằng luận án chỉ mang tính học thuật, không chú trọng đến việc tu hành.

Lúc bấy giờ, sư phụ Trí Dụ chỉ thị tôi thành lập nội quy tăng đoàn, tôi cũng liền làm theo chí hướng của Người như sau:

① Tạo điều kiện học tập: áp dụng tổ hợp giáo dục nghiên cứu để xây dựng kế hoạch giáo dục cho chư Tăng Ni.

② Sử dụng nhân tài: quy hoạch chế độ nhân sự, khi cần có thể chọn ra người tài và sử dụng người sao cho phù hợp.

③ Lớn tuổi có chế độ: xây dựng chế độ hưu trí.

④ Lo tang lễ: xây dựng "Vãng sinh nghi quỹ", thành lập tổ tang lễ.

Ngoài ra, tôi cũng lần lượt đem các phương pháp dạy học và hành chính được học ở đại học áp dụng vào việc điều hành đạo tràng Tịnh Uyển, điển hình như lịch công tác, hội nghị các cấp, quy định điều lệ, trình tự công văn, v.v. Bình thường điểm tâm sáng và ăn trưa, tôi đều tùy duyên khai thị: "Trong nhà ăn làm thế nào mới có thể lãnh hội Phật

pháp?, v.v. Giống như Cổ Đức đã nói, Phật pháp cũng giống như khi mặc y phục, lúc ăn cơm, phải làm từng giây từng phút, đừng nên cho rằng động tác nào cũng giống nhau. Thực tế, mỗi một giây một phút đều là những giây phút cuối cùng trong cuộc sống. Thời khắc này thuộc về bạn nhưng qua đi rồi sẽ không còn nữa, và cũng không cách nào tìm lại được…". Bốn mùa Phật thất và hơn 10 kỳ Phật nhất trong năm đều do tôi đảm nhận vai trò chủ thất, hướng dẫn phương pháp thiền định và những yếu tố cần thiết trong việc tu hành.

"Thầy Tuệ Mộ đã phát tâm đem các nội dung về Phật thất, Phật nhất và các bài giảng Phật pháp biên tập thành sách, đến nay cũng đã xuất bản rất nhiều sách như *Liên Phong Tiểu Ngữ* (1993), *Liên Phong Tiểu Ngữ* (1994), *Liên Phong Tiểu Ngữ* (1998), *Tây Trai Mộng Ngữ (Trai Đường Khai Thị), Thiền định và cuộc sống,* v.v. Ngoài ra còn xuất bản nhiều băng cassette như *Liên Phong Tiểu Ngữ, Lục môn giáo thọ tập định luận* (1992 - 1993), *Thanh tịnh đạo luận* (1992 - 1993), *Cuộc sống trong giới định tuệ* (giáo trìnhnăm 1993: *Tiểu Chỉ Quán*), *Nhập Trung Luận* (1993 - 1996), *Sự chỉ dạy của Đức Phật* (1993), *Hương vị của niệm Phật Tam muội* (1994), *Định và Tuệ trong Thành Thật luận* (1994), *Tọa thiền Tam muội kinh* (1994); *Phật thân và Phật trí – Vô phân biệt trí* (1995, giáo trình *Nhiếp Đại thừa luận* - Tăng Thượng Tuệ Học), *Tứ niệm xứ* (1995), *Niệm hơi thở - Ānāpānasati* (1995), *Lược đàm Thiền định* (1995), *Thiền định về vật chất và hình dạng* (giáo trình1996:*Thanh Tịnh Đạo Luận Địa Biến Nghiệp Xứ*), *Duy thức Nhị thập luận* (1996 - 1997), *Sinh mệnh duyên khởi quán* (1997, giáo trình: bản tiếng Phạn *Tịnh minh cú luận phẩm* Quán thứ 26, phần 12), *Tâm tịnh thì cõi Phật tịnh* (1997), *Thiền định và cuộc sống* (1997)… Đây là bài ghi âm nội dung các khóa học mà tôi từng tổ chức trong thời gian làm Phó Trụ trì ở Tây Liên Tịnh Uyển. Ngoài ra, còn có bài giảng về *Du già Bồ tát giới bản* giảng dạy cho Hội niệm Phật vào các buổi chủ nhật do Tịnh Uyển tổ chức từ tháng 6 năm 1997 đến tháng 6 năm 1998.

Nói chung, trong lĩnh vực giảng dạy khi ở Tây Liên Tịnh Uyển, ngoài việc truyền bá Phật Tam muội (Samādhi), tôi còn cung cấp những luận điểm Phật giáo Ấn Độ để mọi người có khái niệm về nguồn gốc Phật giáo Ấn Độ. Tôi thấy phương pháp học này có thể giữ được sự cân bằng giữa tiếp thu một cách trọn vẹn căn nguyên cũng như sự phát triển của Phật giáo.

(2) Trụ trì (Năm 1998, 44 tuổi)

Năm 1998, sư phụ Trí Dụ muốn tôi có thể tiếp nhận vị trí trụ trì Tây Liên Tịnh Uyển để Người có thể nghỉ ngơi. Sáng ngày mùng 4 tháng 5, đại lễ nhậm chức được diễn ra. Cũng trong ngày hôm đó, tôi đã lên tòa thuyết pháp, nội dung thuyết pháp như sau:

Kính thưa quý thầy và các vị cư sĩ!

Từ năm Dân Quốc thứ 61 (1972), Sư phụ khai sơn cho đến nay, Người đã hết lòng dẫn dắt Phật tử khắp bốn phương. Trải qua 26 năm, may nhờ sư phụ và đệ tử bốn phương đã không chê bai, để Huệ Mẫn có thể vinh dự tổ chức đại lễ nhậm chức ngay trong ngày Lễ Phật đản, Huệ Mẫn thật lòng rất cảm kích.

Hiểu được mong muốn của Sư phụ, không thể làm phiền đến mọi người, nên đã chọn ngày Lễ Phật đản làm ngày nhậm chức, tổ chức lễ một cách đơn giản. Vì thế, tôi đã không gửi thiếp mời đến các trưởng lão, chỉ thông báo cho các tín đồ của Tịnh Uyển mà thôi. Vậy nên, nếu có phần nào không chu đáo, hy vọng mọi người rộng lòng bỏ qua.

Trong pháp hội lần này, Phật tử bốn phương vì tỏ lòng biết ơn nên đã tổ chức "Triển lãm kỷ niệm 26 năm Liên Phong Pháp Vũ", nhằm tưởng nhớ những gì Sư phụ đã cống hiến cho sự nghiệp truyền giáo. Việc tiếp nhận vị trí trụ trì Tịnh Uyển, đối với tôi mà nói là một trách nhiệm to lớn, tự nhủ mình chưa đủ đức tài để đảm nhận, nhưng hôm nay, nhìn thấy niềm tin và sự hòa đồng của Phật tử bốn phương, tôi tin rằng chỉ cần mọi người không quên đi tâm ý trong ngày hôm nay, thì Tịnh Uyển nhất định sẽ luôn vững vàng, như những ngày đầu sư phụ sáng lập và tiếp tục phát triển. Dựa vào giáo dục để đưa Tịnh Uyển phát triển thành mô hình "Tịnh độ Học Uyển", đưa hoạt động hoằng pháp của năm giảng đường phát triển theo phương hướng "mở rộng giáo dục".

Vì hôm nay là Lễ Phật đản, tất cả các Phật tử đều hoan hỷ cung chúc ngày Phật đản sinh, chúng tôi cũng hy vọng mượn niềm hoan hỷ này để chúc tụng cho

Tịnh Uyển pháp mạch luôn hưng thịnh, đạo phong ngày một tăng cao. Nói chung, sự cảm tạ, lòng biết ơn và sự hoan hỷ chính là tinh thần cốt yếu trong Pháp hội hôm nay.

Hơn thế, tôi tự hỏi bản thân phải làm thế nào mới có thể dẫn dắt, thuyết phục và nhận được sự tin tưởng của chúng sinh? May nhờ trước đó vài hôm, nhìn thấy trong Nhật báo Quốc ngữ có một bài viết hữu ích đối với tôi, tôi chỉnh sửa một vài từ, tại đây tôi cũng muốn chia sẻ với mọi người tham khảo. Đầu đề của bài viết là "Sáu nguyên tắc phải giữ gìn trong đời sống vợ chồng": Thứ nhất: Vợ tuyệt đối không bao giờ có lỗi; Thứ hai: Nếu phát hiện vợ có phạm lỗi thì đó nhất định là do chồng nhầm lẫn;… tương tự tôi cũng có cải biến thành "Sáu nguyên tắc phải giữ gìn trong hòa hợp đạo tràng".

Đối với trụ trì mà nói cần luôn giữ mình trong những trạng thái như sau:

Điều thứ nhất: Tăng chúng tuyệt đối không có lỗi.

Điều thứ hai: Nếu phát hiện ra Tăng chúng có lỗi thì đó nhất định là do sự nhầm lẫn của trụ trì.

Điều thứ ba: Nếu trụ trì không nhầm lẫn, thì nhất định là do lỗi của trụ trì mới dẫn đến việc Tăng chúng phạm lỗi.

Điều thứ tư: Nếu là lỗi của Tăng chúng, chỉ cần Tăng chúng không nhận lỗi thì nghĩa là họ không có lỗi.

Điều thứ năm: Nếu Tăng chúng không nhận lỗi, nhưng trụ trì vẫn kiên quyết là họ có lỗi thì đó chính là lỗi của trụ trì.

Điều thứ sáu: Nói tóm lại, Tăng chúng không có lỗi, câu nói này tuyệt đối chính xác.

Người làm trụ trì mỗi ngày nên tự nhẩm sáu nguyên tắc này sáu lần, để tránh phạm lỗi.

Hãy nghĩ xem, giả sử như mỗi người đều có suy nghĩ "thứ nhất, người khác không bao giờ có lỗi; thứ hai, nếu phát hiện người khác phạm lỗi thì nhất định đó là sự nhầm lẫn của bản thân…", tôi tin chắc

mỗi ngày đều sẽ trôi qua một cách vui vẻ, mỗi người đều mang một tấm lòng Bồ tát; hoặc giống như Đại sư Ấn Quang đã từng nói; "Tất cả chúng sinh đều là Bồ tát, chỉ riêng tôi là phàm phu".

Vì thế, tôi mong rằng bản thân mình sẽ ghi nhớ và luôn học tập ở sáu nguyên tắc này. Nhưng tôi không biết rằng chúng sinh có thể thực hiện được điều tương tự hay không: "Thứ nhất, trụ trì tuyệt đối không bao giờ có lỗi; thứ hai, nếu phát hiện trụ trì phạm lỗi thì đó nhất định là sự nhầm lẫn của Tăng chúng…".

Sau cùng, chắc có lẽ phải đan xen vào một câu kệ ngữ của Phật giáo thì mới giống một buổi thuyết pháp.

Nếu ai muốn thấu hiểu Chư Phật có mặt trong ba đời Người ấy quán chiếu pháp giới Tất cả đều do tâm mà thôi.

Bài giảng ngày 4 tháng 5 năm 1998.

Buổi trưa hôm đó đã tổ chức *Triển lãm kỷ niệm 26 năm Liên Phong Pháp Vũ*, cư sĩ Tuệ Tín đã thay mặt sư huynh Huệ Nhân đưa ra lời đề nghị này trong hội nghị "Tấn Sơn đăng tọa" trù bị do Ban hoằng pháp Tịnh Uyển tổ chức. *Triển lãm kỷ niệm 26 năm Liên Phong Pháp Vũ* trước là để tưởng nhớ đến công lao khai sơn của sư phụ Trí Dụ trong 26 năm qua, sau đó là thảo luận về lời đề nghị của cư sĩ Tâm Dũng về xuất bản một ấn phẩm kỷ niệm số đặc biệt. Kỳ thực, từ những năm trước, Pháp sư Huệ Quan và Huệ Cần đã bắt đầu thu thập tư liệu, chờ cơ hội để biên tập, nay đã hội đủ cơ duyên nên mới tổ chức triển lãm kỷ niệm lần này. Ấn phẩm *26 năm Liên Phong Pháp Vũ* sẽ do Pháp sư Huệ Nghĩa làm chủ biên, Pháp sư Huệ Quan, Huệ Kính, Huệ Nhiên, Huệ Cần đảm nhiệm vai trò biên tập, chuẩn bị tư liệu và chỉnh lý bản thảo, ấn phẩm được xuất bản vào tháng 12 năm 1998. Trong ấn phẩm kỷ niệm này đã giới thiệu Pháp sư trụ trì Trí Dụ, người đã khai sơn ra Tây Liên Tịnh Uyển "Khai cơ diễn thuật phò thiên cổ"; đồng thời giới thiệu tôi là tân trụ trì "Tấn trụ hoằng thừa chiếu thập phương"; và còn giới thiệu nhiều bậc tiền bối có công sáng lập ra Tịnh Uyển như Pháp sư Huệ Tu, nữ Giáo sư Truyền Phóng, Pháp sư Huệ Sinh, v.v. Các chương sau đó do chủ biên là Pháp sư Huệ Nghĩa lập đề cương, theo kiến nghị

của tôi, nội dung chia làm hai phần là lịch sử và nội dung. Trong phần lịch sử chủ yếu tường thuật lại "Lịch sử Tịnh Uyển", trong đó bao gồm ba cột mốc quan trọng: giai đoạn khai sơ (1972 - 1978), Liên Phong Đại Phiến (1979 - 1986), Pháp Vũ Phổ Nhuận (1986 - 1998). Phần nội dung lần lượt giới thiệu các hoạt động như "Hội Thanh niên, sinh viên niệm Phật", "Giáo dục Tăng đoàn" và "Hoằng pháp lợi sinh". Trong phần nội dung "Kế thừa cái cũ và tìm kiếm cái mới" còn có "Diễn biến của điển lễ đăng tọa", "Nội dung thuyết pháp", "Di sản chân tình", bên cạnh đó còn có "Triển vọng tương lai" mà trụ trì mới đặt kỳ vọng vào đệ tử bốn phương.

Ngoài ra, trong buổi triển lãm còn trưng bày các tác phẩm quý hiếm như thư pháp, bản thảo viết tay, v.v. của trụ trì khai sáng ra Tịnh Uyển. Sư huynh Tuệ Nhân cũng chắt lọc, tuyển chọn những nội dung trọng tâm trong nhật ký của tôi. Nhận thức được công ơn to lớn của sư phụ, chủ biên là Pháp sư Huệ Nghĩa lấy chủ đề "*Lòng biết ơn sâu sắc*" khuyến khích các bậc pháp sư, sư huynh, cư sĩ đóng góp bài viết và nhận được phản ứng tích cực, từ đó thấy rằng mọi người luôn khắc cốt ghi tâm công ơn của sư phụ. Cuối cùng, trong tập *Đại sự kỷ yếu* do Pháp sư Huệ Quan ghi chép từ năm 1985 đến 1989, Pháp sư Huệ Cần ghi chép giai đoạn từ 1993 đến 1998, vì vậy những phần chưa hoàn thiện chỉ có thể thu thập các nguồn tư liệu để chỉnh lý. Tôi vô cùng biết ơn các vị chư Tăng Phật tử ở Tịnh Uyển lúc bấy giờ đã đồng tâm hiệp lực biên tập thành công ấn phẩm kỷ niệm *26 năm Liên Phong Pháp Vũ*, góp phần lưu giữ các tư liệu trong giai đoạn lịch sử từ năm 1972 đến năm 1998, để thế hệ sau ghi nhớ công ơn, từ đó còn có được nền tảng dữ liệu để tìm hiểu và nghiên cứu sâu rộng hơn. Các ghi chép mang tính lịch sử liên quan đến Tịnh Uyển trong giai đoạn này từ đó cũng không được kể lại, chi tiết có thể tham khảo trong ấn phẩm kỷ niệm *26 năm Liên Phong Pháp Vũ* hoặc bản đăng trên mạng Internet.

Sau khi đảm nhiệm vị trí trụ trì, tôi vô cùng biết ơn chư Tăng và Phật tử của Tịnh Uyển đã tiếp tục duy trì năm hoạt động giảng thuyết, hoằng pháp và truyền giới, nhờ đó tôi cũng không ưu phiền gì trong thời gian làm việc tại Trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ.

Khi ở Tây Liên Tịnh Uyển, tôi từng mở các lớp như khóa tu mùa hè "*Đại Thừa Chỉ Quán Đạo Luận*" vào tháng 7 năm 1998 (*Đại thừa*

Trang Nghiêm Kinh Luận bản tiếng Phạn – phẩm 14 *Phẩm Giáo thụ giáo giới*).

Từ tháng 9 năm 1998 đến tháng 6 năm 2000, chủ nhật hàng tuần mở lớp thuyết pháp *Kinh A Di Đà*, giữ tâm thanh tịnh nơi Cực lạc và nhất tâm bất loạn.

Tháng 1 năm 1999, ngày Tết dương lịch mở lớp thuyết giảng "*Giáo lý Phật giáo*".

Mùa xuân năm 1999 mở lớp "*Sinh tử học tĩnh tọa pháp*", giảng về "*Bài ca sinh tử*".

Mùa hè tháng 6 năm 2000 giảng về "*Tâm lý học Phật giáo*" (theo giáo trình: *Duy thức Tam tự kinh*).

Từ tháng 9 năm 2000 đến tháng 6 năm 2011, vào mỗi chủ nhật mở lớp thuyết giảng *Hiển dương Thánh giáo luận*.Tháng 4 năm 2001, giảng về "*Tổng quan Phật pháp – Giới Định Tuệ*" (giáo trình *Hiển dương Thánh giáo luận* – Phẩm *Nhiếp tịnh nghĩa*) trong khóa tu mùa xuân.

Tháng 7 năm 2001, giảng về "*Tổng quan Kinh điển Bát Nhã*" trong khóa tu mùa hè.

Tháng 3 năm 2002, giảng về "*Làm sao quán vô thường*" (giáo trình *Hiển dương Thánh giáo luận*, quyển 14 *Thành Vô thường*, Phẩm 4) trong khóa tu mùa xuân.

Tháng 7 năm 2007, giảng về "*Giữ tâm thiền ca – tìm và giữ điểm chung của tâm mọi người*" trong khóa tu mùa hè, và tháng 4 trong năm 2013 giảng về *Kinh Hoa Nghiêm* – Phẩm *Thập địa* trong hội đọc sách.

Chân thành cảm ơn hình ảnh và âm thanh được Pháp sư Tuệ Khải và Pháp sư Tuệ Mộ ghi lại trong suốt các khóa học, cũng như vô cùng biết ơn Pháp sư Tuệ Đạt cùng Pháp sư Pháp Nguyên đã tạo nên một trang Web học tập bổ ích, giúp các bài giảng về Phật pháp có thể truyền bá rộng rãi.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn thành lập Quỹ Giáo dục Hòa thượng Trí Dụ, khuyến khích đạo diễn Tăng Các Hiền cùng các Pháp sư trong trung tâm băng đĩa Tây Liên Tịnh Uyển dàn dựng, quay phim những tác phẩm như: *Ký sự về lão Hòa thượng Trí Dụ, Tiểu sử Hòa thượng Trí Dụ*, năm tập phim về Hòa thượng qua những lời kể (câu hay được dùng nhất: lão Hòa thượng Trí Dụ giáo dục các chư tăng và giáo dục chính bản thân mình), và các DVD ký sự kỷ niệm hoạt động (Đại lễ viên tịch tưởng nhớ năm 2000, Nhạc hội kỷ niệm 5 năm ngày viên tịch - năm

2005, Triển lãm hiện vật tưởng nhớ 7 năm ngày viên tịch - năm 2007, Kỷ niệm 10 năm ngày viên tịch - năm 2010).

Các ký sự về *Tiểu sử Trưởng lão Đạo An, Ngô đạo nam lai – phim ký sự về sự nghiệp hoằng hóa Phật pháp của Trưởng lão Đạo An tại Đài Loan, Đại Hán hùng hành – Trưởng lão Đạo An đến thăm Đại Lục*, DVD kỷ niệm hoạt động (Năm 2007 kỷ niệm 100 tuổi Trưởng lão Đạo An: đại lễ giới thiệu, triển lãm hiện vật, Nhạc hội Hoài An, Ngày hội giao lưu hai bờ sông Đạm Thủy; năm 2008: Trưởng lão Đạo An mở cuộc tọa đàm và nhạc hội Hoài An). Trong đó, ký sự *Trưởng lão Đạo An đến thăm Đại Lục* do Trung tâm Ký sự Tây Liên Tịnh Uyển và đoàn làm phim của đạo diễn Tăng Các Hiền phối hợp dàn dựng, tôi đã dẫn đoàn về thăm nguyên quán của Trưởng lão, các thiền tự nơi người xuất gia và từng làm trụ trì. Đối với tôi, đây cũng là một trải nghiệm quý báu.

(3) Phát hiện "*Tông Phả Thừa Vân*"

Ngày 27 tháng 4 năm 2002, nhận được sự ủy thác của Hòa thượng Huệ Không trụ trì chùa Từ Quang kiêm Viện trưởng Viện Thiền học Từ Quang ở Thái Bình-Đài Trung, các học giả thuộc Viện Triết học trực thuộc Học viện Khoa học Xã hội tỉnh Hồ Nam như Từ Tôn Minh, Văn Bình Chí, Vương Truyền Tông, v.v. đã đến thăm Tây Liên Tịnh Uyển để thu thập tư liệu, biên soạn truyện ký về Pháp sư Đạo An. Tôi có đề cập rằng: đối với nguồn gốc tông phả của Pháp sư Đạo An, vẫn chưa có định luận, tuy rằng Tây Liên Tịnh Uyển đã căn cứ vào *Huệ Công thiền sư niên phổ* để biên soạn nên *Tập kỷ niệm Pháp sư Trí Dụ*, dựa vào bài kệ Phổ Triệt Minh Ấn thuộc Lâm Tế tông đời 45 của Sư ông Huệ Quang; căn cứ theo bài kệ pháp của tông phái *Phổ Tế Vĩnh Xương Long* do chính Trưởng lão Trí Dụ truyền lại (bài kệ 60 chữ), có thể phán đoán rằng thầy Đạo An (tự là Vĩnh Trấn) truyền cho thầy Trí Dụ (tự là Xương Viên) chính là Lâm Tế chính tông đời thứ 48. Nhưng đó chỉ là những suy luận, không có căn cứ xác thực. Bởi vì *Phổ Tế Vĩnh Xương Long* không phải bài kệ phái Lâm Tế, tôi có tra qua *Thiền môn nhật tụng* và những tư liệu khác, nên tôi mong các vị có thể đánh giá được những tư liệu đáng tin cậy liên quan đến Pháp sư Đạo An. Bởi các vị đây đều là những học giả danh tiếng đến từ Học viện Khoa học Xã hội Hồ Nam, nên sẽ dễ dàng xác thực các tư liệu về Pháp sư Đạo An,

người cũng xuất thân từ tỉnh Hồ Nam.

Bài kệ phái *Phổ Tế Vĩnh Xương Long* (60 chữ), đến nay mới biết toàn bộ văn bản như sau:

Thiệu diệu duy truyền ngôn,
thủ sư tề tự tổ.
Giác thường huệ chính pháp,
đạo ngộ chân không lý.
Đại định khai nguyên tính,
quang minh chiếu hải sùng.
Thông huyền vô thượng sĩ,
Phổ Tế Vĩnh Xương Long.
Đức trí khâm thừa hóa,
hoành tông dận thiện lương.
Từ siêu tu vạn hạnh,
thế đại như thiên trường.

Phật giáo ở Trung Quốc cũng dựa vào đó làm căn cứ đặt pháp hiệu. Ví dụ: Pháp sư Đạo An có pháp hiệu là Vĩnh Trấn, các sư huynh đệ đồng môn cũng có pháp hiệu bắt đầu bằng chữ "Vĩnh"; thế hệ sau là Pháp sư Trí Dụ với pháp hiệu là "Xương Viên", pháp hiệu của sư huynh đệ bắt đầu bằng chữ "Xương"; đến thời của tôi với pháp hiệu là "Long Triệu", sư huynh đệ đồng môn với pháp hiệu bắt đầu bằng chữ "Long". Sư phụ từng nói với chúng tôi rằng: "Khi Pháp sư Đạo An đem bài kệ tiếp phái (60 chữ) này truyền lại cho Ngài thì nguồn gốc không rõ ràng, cũng có vài từ không xác định được, sư bá Đạt Trung cũng từng trở về quê hương Hồ Nam tìm hiểu nhưng không có kết quả". Chính vì vậy, tôi rất mong muốn họ có thể thành công.

Nhân duyên kỳ diệu khiến cho nhóm nghiên cứu của Giáo sư Từ Tôn Minh tìm thấy tư liệu *Trùng tu Thừa Vân tông phả* liên quan đến tông phái của chúng tôi. Ngày 1 tháng 2 năm 2003, tôi nhận được thư của Giáo sư Từ Tôn Minh, tiêu đề là *"Gửi Pháp sư Huệ Mẫn và những tiến triển mới trong nghiên cứu về môn phái của Pháp sư Đạo An"*. Nội dung thư nói về môn phái của Pháp sư Đạo An (sư phụ của Pháp sư Trí Dụ, cũng chính là sư ông của tôi) bắt nguồn từ Thừa Vân tông, một môn phái thiền tông trong Phật giáo mà ít người biết đến.

Kính gửi Pháp sư Huệ Mẫn!
Về đề tài "Sự lưu truyền và kế thừa môn phái của

Pháp sư Đạo An" mà chúng tôi đang nghiên cứu, những tài liệu khảo sát được có những điểm không đồng nhất so với nội dung trong tuyển tập "Kỷ niệm Pháp sư Trí Dụ". Xin Ngài tham khảo nội dung bên dưới:

Môn phái của Pháp sư Đạo An, ra đời từ lúc nào đến nay vẫn chưa thể xác định. Tuyển tập "Kỷ niệm Pháp sư Trí Dụ" do Tây Liên Tịnh Uyển biên tập căn cứ vào *"Huệ Công thiền sư niên phổ"*, do sư phụ của Sư ông Huệ Quang là Phổ Triệt Minh Ấn thuộc Lâm Tế tông truyền đến 45 đời; và căn cứ theo *"Phổ Tế Vĩnh Xương Long"* do chính Trưởng lão Trí Dụ đích thân truyền lại kệ pháp phái, có thể suy luận rằng Đạo An (hiệu Vĩnh Trấn) truyền cho Trí Dụ (hiệu Xương Viên), thành Lâm Tế chính tông đời thứ 48, đây cũng là suy luận có đầy đủ logic, nhưng vẫn chưa có kết quả nghiên cứu chuẩn xác; "Phổ Tế Vĩnh Xương Long" không phải Lâm Tế kệ tục phái, sau khi tra cứu từ "Thiền môn nhật tụng" và những tư liệu khác cũng không tìm ra căn cứ, nên Pháp sư Huệ Mẫn cũng cho rằng đây chỉ là suy đoán, chưa hề có định luận chính xác. Ngày 27 tháng 4 năm 2002, khi chúng tôi đến thăm Tây Liên Tịnh Uyển, Ngài đã ủy thác cho chúng tôi tìm hiểu tài liệu liên quan đến sự truyền bá và kế thừa môn phái của Pháp sư Đạo An.

Từ ngày 4 đến ngày 7 tháng 1 năm 2002, Vương Truyền Tông và Từ Tôn Minh đã đến Hành Dương và quê hương của Pháp sư Đạo An là trấn Linh Quan huyện Kỳ Đông (vốn thuộc núi Cam Tử, xã Tứ Tịnh, huyện Kỳ Dương) để khảo sát và đến thăm em gái của Pháp sư Đạo An là cụ Phó Tố Quân (bí danh là Phó Bồ, khoảng 81 - 82 tuổi). Khi đến am Viên Giác ở Hành Dương và nhờ có sự giúp đỡ của Pháp sư Đại Trí nên chúng tôi biết được Pháp sư Đạo An thuộc môn phái Nhạn Phong. Tháng 12, Văn Bình Chí căn cứ vào thông tin này và tìm đến thư viện thuộc Bộ Văn hiến địa phương và thư viện thuộc Học viện Khoa học Xã hội tỉnh để tra cứu các tư liệu chữ viết. Cuối cùng, cũng gặt hái được thành quả. Thứ nhất, tìm được những tư liệu

giới thiệu sơ lược về chùa Nhạn Phong nằm trong "Thanh Tuyền huyện ký"; thứ hai, tìm thấy *"Trùng tu Thừa Vân tông phổ"* bản viết tay vào năm Quang Tự. Tông phả này do Pháp sư đời thứ 35 của Hành Dương Thừa Vân tông là Pháp sư Mặc Am (tự là Thượng Nhân chính tay điều chỉnh), tổng cộng 4 bản, lề dưới sách có ghi bốn chữ "Nguyên Viễn Lưu Trường", mỗi tập một chữ. Trong *"Trùng tu Thừa Vân tông phổ"* có ghi lại quá trình từ đời có chữ Thiệu trong "Thiệu Diệu Duy truyền tông", cho đến đời có chữ "Vô" trong "Thông Huyền Vô thượng sĩ", dần dần truyền đến đời thứ 36, trên dưới hơn nghìn năm, chưa từng bị gián đoạn. Đây là một bộ tông phả hoàn chỉnh. Từ những tư liệu khảo sát, tổng kết lại như sau:

Lương Thiên Giám năm thứ 12 (Năm 513), Pháp sư Hồng Tuyên trụ trì chùa Nhạn Phong. Vũ Đế vô cùng khâm phục đạo hạnh của Pháp sư Hồng Tuyên, đồng thời đặt tên cho chùa Nhạn Phong là "Trấn Vũ Sơn Thừa Vân thiền tự" (sau được vua Càn Long trùng tu vào năm 1763, điều này có ghi chép trong "Thanh Tuyền huyện chí"). 220 năm sau (tức năm 742) vào thời Đường năm Thiên Bảo, Pháp sư Phạm Hóa đã xây dựng lại cổng chùa, điện thờ và tượng Phật.

Phạm Hóa họ Trần tự Trang Nghi, quê ở Kim Lăng, am hiểu tường tận Pháp Tướng tông và Pháp Tính tông, nhưng đối với tôn chỉ của *"Đạt Ma biệt truyện"* vẫn còn nhiều nghi vấn. Vào một ngày kia đọc được *"Hoằng Tuyên ngữ lục"* đã thể ngộ và có nhiều tâm đắc, nên truyền thừa pháp của "Thiền sư Hoằng Tuyên", tự đặt tên cho nơi mình ở là "Sư Tuyên". Đời Đường năm đầu tiên, hiệu Thiên Bảo (742) thừa mệnh lệnh của hoàng đế trùng tu chùa Thừa Vân, sau đó giảng dạy "Kinh Bát Nhã" tại chùa, trong khi giảng kinh có tiếng nhạc trời vang vọng, Tăng chúng và cư sĩ ở vùng Tương Đông đều quy y Ngài. Từ đó, Ngài kiến lập nên pháp phái.

Thiệu diệu duy truyền ngôn, thủ sư tề tự tổ. Giác thường tuệ (huệ) chính pháp, đạo ngộ chân

không lý.

Đại định khai nguyên tính, quang minh chiếu hải sùng, thông huyền vô thượng sĩ, phổ kế (tế) vĩnh xương long.

Đức trí khâm thừa hóa, hoành tông dận (triệt) thiện lương.

Từ siêu tu vạn hạnh, thế đại như thiên trường.

Đây được gọi là *"Kệ lập phái"*, có một số điểm hơi khác so với *"kệ tiếp phái"* mà Trưởng lão Trí Dụ đã nói. Riêng chỉ có Tuệ và Huệ, "phổ tiếp" và "phổ tế", "dận" và "triệt" là khác nhau, những phần khác tương tự. "Kệ lập phái" là tên gọi bài kệ ban đầu, "tiếp phái" ý chỉ sự tiếp tục. Thừa Vân tông cũng được thành lập từ đó, Phạm Hóa là thế hệ đầu tiên, và được tôn làm bậc tổ, từ sớm đã được Lâm Tế Nghĩa Huyền (787 - 866) và Tào Động khai tông vào năm 859, khoảng 120 năm, hoặc cũng có thể sớm hơn (hơn 359 năm).

Sau chùa Nhạn Phong có điện Thọ Phật, thờ Vô Lượng Thọ Phật. Nhạn Phong thuộc Thừa Vân tông vẫn luôn sùng bái Vô Lượng Thọ Phật. Trong Pháp nạn Hội Xương, chùa Nhạn Phong cũng không tránh được số kiếp, vì vậy cũng bị hủy hoại.

Thời gian trôi qua, 281 năm sau, niên hiệu Đồng Quang thứ nhất thời Hậu Đường (923), có Thiệu Long Tôn Giả, tự Vạn Chương, Dự Chương (ngày nay là Giang Tây Nam Xương) Lưu Thị Tử, cha làm quan ở Hành Châu, mẹ là người ăn chay trường. Tôn giả quay về Nhạn Phong Phạm Hóa Chân Nghi, trong chốc lát đã ngộ ra được một đạo lý lớn. Ông nói với mẹ: "Đại sư thuyết pháp cho con, con đã hiểu". Mẹ hỏi: "Thuyết pháp gì vậy con?" Đáp rằng: "Thưa mẹ: không phải cảnh giới như mẹ biết". Ông đạt được sự biện luận không trở ngại, cùng với Hiểu Đường, Mục Đường, Phiến Đường đều bái Phạm Hóa làm thầy. Không lâu sau, thiền học cũng đạt tới đỉnh điểm.

Niên hiệu Hồng Vũ thứ 9 thời nhà Minh (1377), chư tăng đời thứ 9 của Nhạn Phong tông Tề Chính đã cùng

nhau trùng tu lại chùa Nhạn Phong lần thứ ba. Phục hồi theo quy mô cũ vào thời Đường, số lượng pháp quyến cũng tăng đến hơn 100 vị, sư huynh đệ có sáu người, ban đầu chia làm sáu phòng. Từ đó, trong 270 năm vào thời nhà Minh, quốc thái dân an, Phật giáo phát triển, chùa Nhạn Phong cũng được phục hưng.

Niên hiệu Khang Hy thứ 12 (1774), Lâm Gian thu nhận môn đệ, đánh dấu sự phát triển của chùa Nhạn Phong. Đến năm Canh Dần niên hiệu Quang Tự (1890), Pháp sư Mặc Am chép thêm vào *"Thừa Vân tông phả"* các pháp tự vào đời thứ 34, có thầy của Mặc Am Pháp sư là Vô Lượng Phổ Chiếu Pháp sư, cùng những Pháp sư khác đã phục hưng chùa Nhân Thụy như Hằng Chí Vô Lai, Hằng Định Vô Niệm và Hằng Nhẫn Vô Ngu.

Hằng Chí phục hưng Kỳ Sơn chùa Nhân Thụy, Bát Chỉ Đầu Đà từng tu đạo tại ngôi chùa này, trong *"Bát Chỉ Đầu Đà thi văn tập"* có Hằng Chí truyện. Pháp sư Mặc Am là thầy ở chùa Pháp Nguyên, Bắc Kinh.

Thừa Vân tông phái có niên đại lâu đời, có ý kiến cho rằng thuộc Lâm Tế tông, cũng có ý kiến cho rằng thuộc Tào Động tông.

Người biên tập *"Thừa Vân tông phả trùng tu"* là Pháp sư Mặc Am đã nói trong bài tựa của quyển *"Thừa Vân tông phả trùng tu"*:

Tông có tên là Thừa Vân, là lấy địa danh để làm tên gọi. Tông này không phải thuộc Lâm Tế cũng không phải thuộc Tào Động. Vì lòng từ bi mà lập tông, đâu nhất thiết phải căn cứ vào năm tông có sẵn lúc đó. Căn cứ theo *"Hồi Nhạn Phong kỷ lược"*: Hoằng Tuyên và Thiên Tuế Bảo Chưởng hòa thượng là bạn của nhau, đồng lễ Đạt Ma đắc pháp. Hoằng Tuyên đi giáo hóa Tương Đông, ở Nhạn Phong chùa Thừa Vân, là sơ tổ của chùa Thừa Vân. Truyền đến đời thứ 21 là Lý Mân, đem chùa nhường cho Vân Thứu Đức ở đó, bắt đầu chuyển sang Tào Động tông. Lý Mân sáng lập ra Ngũ Lâm để hàng đệ tử ở. Lâm Tế tông, Tào Động tông mãi đến thời Đường mới bắt đầu, có người nhận định sai cho rằng Hoằng Tuyên sơ tổ chùa Thừa Vân

là đệ tử của Ngài Nghĩa Huyền, điều này nên khảo sát lại. Đầu mùa thu năm Canh Dần thời Quang Tự, đi đến vùng Tinh Sa, Bốc An Nghị Thiền nhân tu sửa Thừa Vân tông phả để tìm hiểu về sự việc này. Ngoài ra còn căn cứ vào *"Truyền chính pháp tông ký"* **và** *"Thừa Vân cựu phả"* **để đính chính điều sai lầm này, làm rõ sự truyền thừa của tông để đáp ứng lời thỉnh cầu của thiền nhân.**

Truyền rằng Mặc Am Thượng Nhân Thức đời thứ 35 Thừa Vân tông, thuộc Nam Nhạc Chúc Thánh tự trải qua lịch sử lâu dài cũng không bị mai một.

Mặc Am cho rằng không nhất thiết phải dựa vào những tông phái lớn trong ngũ gia thất tông, đang rất thịnh hành trong cả nước; không nhất định phải dựa dẫm, chỉ có thể "tự di kỳ tông". Không những thế, Pháp sư Mặc Am còn liệt kê một số điều chỉnh trong *"Trùng tu Thừa Vân tông phả"*.

Điều bị sai lầm là cho rằng Hoằng Tuyên tổ sư là người thuộc tông Lâm Tế. Nay khảo cứu "Tông phổ" và *"Hồi Nhạn Phong kỷ Lược"* **đính chính lại. Hiển Tuệ đời thứ 32 tức là Đại sư Thông Thịnh, tại chùa Nam Phong, niệm Phật tinh tấn, giáo hóa rất nhiều người.**

Ở Hành Dương cho đến nay vẫn có người gọi là *"Nam Phong phái"*. Cách xưng hô trong Nam Phong phái đã có từ rất sớm. Thừa Vân tông đời thứ 32 là Thông Tổ Đại sư, tự là Nghĩa Phương, họ Lưu, người Thanh Tuyền. Cha con Nghĩa Phương xuất gia cùng một thời điểm. Nghĩa Phương nhận Phụ Vĩ Công, là một bậc cao tăng, tính tình khiêm nhường; lấy giới luật nghiêm khắc làm thầy. Lúc đầu ông sống ở núi Kê Công, ngày ngày giảng *"Kinh Kim Cương"*, về sau ở chùa Nam Phong, mãi sau này dời đến một am tự ở Phì Thủy, tụng kinh hóa độ.

Mặc Am nói: **"Đệ tử không lấy tên tông là Thừa Vân, vẫn lấy tên tông là Nam Phong. Hai tổ sư Nghĩa Phương và Hiển Tuệ trước đây ở chùa Nam Phong, đạo hạnh to lớn, vì ở chùa đó nên lấy tên chùa gọi thay**

thế tên Ngài, để thể hiện sự tôn xưng. Đệ tử đệ tôn của chùa Nam Phong qua bao đời luôn giữ vững và truyền bá rộng khắp".

Tài liệu khái quát về Thừa Vân tông, chùa Nhạn Phong có hàng ngàn lịch sử lâu dài. Vào trước thời nhà Minh, Thừa Vân tông phát triển rất chậm. Từ năm 742, khi Phạm Hóa sáng lập ra tông phái đến năm Hồng Vũ thứ 9 thời Minh (1367), trong khoảng thời gian hơn 600 năm, Thừa Vân tông đã truyền qua 9 đời, số đệ tử vào mỗi đời chỉ khoảng 3 đến 5 người, tổ đình cũng bị phá hủy rồi xây dựng lại nhiều lần. Sau thời nhà Minh, tình hình đất nước có phần ổn định. Số lượng chư tăng ở chùa Nhạn Phong cũng tăng rất nhanh, ghi chép đến đời thứ 10 đã có 18 vị Pháp sư, đến đời thứ 11 thì có 39 vị Pháp sư. Hồng Vũ năm thứ 9 thời Minh cho đến năm Quang Tự (Canh Dần 1890), trong khoảng thời gian hơn 500 năm, Thừa Vân tông tổng cộng truyền qua 26 đời.

Trong lịch sử, tăng nhân thuộc phái Nhạn Phong đã xây dựng hơn 30 ngôi chùa ở Hành Dương và những nơi khác, trong đó có chùa Đại La Hán, chùa Nhân Thụy, chùa Phật Quốc. Pháp mạch truyền khắp miền trung của Hồ Nam như các vùng Thiệu Dương, miền nam Đông An, Tương Đông Lỗi Dương, Sâm Châu. Pháp tự Thừa Vân tông cũng được truyền bá khắp nơi.

Thừa Vân tông vào trước thời Hằng Chí, sự nghiệp xây dựng mở rộng chùa viện tu hành phải trải qua không ít khó khăn, đạt được sự tín nhiệm của giới Phật giáo ở khu vực Hành Châu. Nguyệt Hồ Tự Mẫn đời thứ 10 vào thời nhà Minh Hồng Vũ năm Nhâm Tuất đảm nhận chức vụ Chính Đô Cương kỳ đầu tiên ở phủ Hành Châu, Minh Trí Tổ Tuệ đời thứ 11 giữ chức Đô Cương nhiệm kỳ thứ II, Thanh Huy Giác Giám đời thứ 12 giữ chức Đô Cương nhiệm kỳ III, Minh Ngọc Tuệ Kha đời thứ 14 giữ chức nhiệm kỳ IV, Bá Thanh Thường Trạm đời thứ 13 giữ chức nhiệm kỳ V. Nhạc Sơn Tuệ Tương đời thứ 14 giữ chức nhiệm kỳ VI. Thư Thường Ngộ Thân đời thứ 18 giữ chức Đô Cương kỳ thứ VIII

của phủ Hành Châu. Hành Châu cai quản Nam Nhạc Hành Sơn. Nam Nhạc Hành Sơn, lúc xưa còn có tên là Tăng Hải. Truyền nhân của phái Nhạn Phong, trong thời gian dài đều đảm nhận vị trí Đô Cương. Có thể thấy, thế lực và sức ảnh hưởng của họ trong giai đoạn này là rất lớn.

Pháp sư thuộc Thừa Vân tông là truyền nhân của chùa Nhạn Phong, xuất thân từ thiền tu, thường bế quan tu đạo, đạo phong cao thượng.

Sau thời nhà Thanh, các tăng nhân ở chùa Nhạn Phong đều rất coi trọng giáo dục. Nơi đây, đã đào tạo một thế thệ cao tăng hội đủ đức tài, có sức ảnh hưởng lớn đối với cả nước nói chung và Hồ Nam nói riêng. Ví dụ như Hằng Chí, Điền Tĩnh, Mặc Am, Ký Thiền, Đạo Giai, Không Dã đều là nhưng tăng nhân nổi tiếng, còn chùa Nhân Thụy ở Kỳ Sơn là một trong Tứ Đại Tùng Lâm vào thời nhà Thanh ở Trung Quốc.

Những người đồng môn của Pháp sư Mặc Am như Pháp sư Đạo Giai, Pháp sư Phật Thừa đều là những bậc long tượng trong Phật giáo Trung Quốc lúc bấy giờ. Pháp sư Đạo Giai từng là thầy của Pháp sư Thái Hư. Pháp sư Thái Hư đánh giá rất cao Pháp sư Đạo Giai. Về phần Pháp sư Ký Thiền Kính An thì nhờ vào sự ảnh hưởng của Pháp sư Hằng Chí, trở thành một vị thiền lâm nổi tiếng trong cả nước. Ký Thiền, Đạo Giới vào thời Dân quốc đã cống hiến rất nhiều cho sự nghiệp bảo vệ các di sản đền chùa viện.

Pháp phái của Pháp sư Mặc Am thuộc chữ "Thượng" trong "*Thông Huyền Vô Thượng Sĩ*" của kệ pháp phái, là một ngọn đèn soi sáng thuộc Thừa Vân tông, lập nên trường phái Cực lạc. Kệ tiếp phái bắt đầu bằng chữ "Thượng", "Thượng ngự duy Đại Giác, khể thủ ngã kính lễ,…". Trụ trì chùa Mật Ấn là Pháp sư Bác Minh, lấy chữ Khể làm hiệu, hiệu là Khể Lý. Thầy của vị này là Giác Không cũng thuộc chữ "Giác". Người ta cho rằng Mặc Am là truyền nhân của Thiên Thai tông, thực ra người chỉ theo Pháp Vân (hòa thượng ở Sâm Châu) để học về Thiên Thai mà thôi.

Môn phái chùa Nhạn Phong (thuộc Thừa Vân tông) ở Hồ Nam vẫn luôn có một chỗ đứng nhất định trong lịch sử Phật giáo cả nước.

Phái Nhạn Phong ở Hành Dương đến nay vẫn còn người kế thừa. Pháp sư Từ Vân quá cố ở chùa Kỳ Sơn Nhân Thụy cũng là đệ tử của phái Nhạn Phong. Hiện có Thiện Nguyên Vĩnh Phúc, thuộc phái Nam Phong Đường Vĩnh, có đệ tử là Xương Hoành Như Ý, dùng kệ là chữ Xương. Trụ trì Trí Như ở chùa Tiểu La Hán Hành Dương thuộc thế hệ chữ Xương cũng tiếp nối một trường phái hoàn toàn giống với trường phái của Thừa Vân tông. Pháp sư Thiên Thuận ở am Viên Giác Hành Dương và đồ đệ là sư ni Đại Trí cũng thuộc trường phái Nam Phong Đường. Pháp sư Thiên Thuận nhớ rằng trong bài "Pháp phái kệ" có các chi tiết *"Phổ kế Vĩnh Xương Long"*. Thiên Thuận thuộc thế hệ có chữ là "Phổ", còn Đại Trí thuộc hệ có chữ là "Kế".

Thầy của Pháp sư Huệ Quang ở Đài Loan là Minh Ấn Phổ Triệt cũng đích thực là đệ tử của phái Nhạn Phong. Pháp phái kệ *"Phổ kế Vĩnh Xương Long"* mà Pháp sư Minh Ấn truyền, cũng có một vài điểm chắc chắn có liên quan nhất định đến Thừa Vân tông, nhưng Pháp sư Huệ Quang chưa từng kế thừa môn phái của Thừa Vân tông. Vấn đề này vẫn đang được nghiên cứu tìm hiểu.

Vì vậy chúng tôi rút ra được kết quả bước đầu như sau:

I. Thừa Vân tông là tông phái Phật giáo Trung Quốc có đặc điểm riêng, khởi nguồn từ một hệ thống kế thừa tương đối độc lập và hoàn chỉnh trong những năm Thiên Giám nhà Lương. Tổ đình là chùa Thừa Vân ở Nhạn Phong Hành Dương được xây dựng vào những năm 12 của niên hiệu Thiên Giám nhà Lương (tức năm 513).

II. Chùa Tùng Sơn Đài Bắc, Tây Liên Tịnh Uyển đều bắt nguồn từ Thừa Vân tông. Chùa Hành Dương Nhạn Phong, Tiểu La Hán, Nhân Thụy, am Viên Giác, chùa Nam Nhạc Chúc Thánh, Đại Thiện, Lặc Dương Kim Tiền

Sơn, Toàn Châu Tương Sơn Quảng Tây và nhiều chùa khác cũng có hàng ngàn vị truyền nhân đến từ Thừa Vân tông, có mối thiện duyên sâu sắc đối với Thừa Vân tông.

III. Tiếp tục nghiên cứu các phái Lâm Tế, Tào Động sau này đã giao thoa với Thừa Vân tông như thế nào.

Những ý kiến trên mong Pháp sư chỉ dạy. Kính chúc Như ý cát tường!

Từ Tôn Minh, Văn Bình Chí, Vương Truyền Tông Trường Sa, ngày 01 tháng 02 năm 2003

Thầy Từ Tôn Minh và những người khác đều là những học giả rất ưu tú, phẩm chất cao quý; ngày 18 tháng 10 năm 2003 thầy có viết thư cho tôi và nói rằng:

Huệ Mẫn Pháp sư: A Di Đà Phật!

Ngày 01 tháng 02 năm 2003 gửi email lại bản thảo đầu tiên, trong đó có nhắc đến: Thừa Vân tông có trước Lâm Tế tông và Tào Động tông, đạo tràng Cơ Long của Pháp sư Huệ Quang thuộc Thừa Vân tông. Cả hai luận điểm trên đều chưa chuẩn xác, những văn bản sau này cần lược bỏ lưu ý. Bây giờ tôi sẽ gửi bản gốc cho thầy để lưu giữ và làm tài liệu tham khảo, sẽ đính chính lại khi chính thức công bố để tránh sự tranh luận.

Chính vì vậy, khi tìm hiểu hay trích dẫn những tài liệu có liên quan đến môn phái của Pháp sư Đạo An thì lấy *"Pháp sư Đạo An pháp mạch truyền ký"* do nhóm Từ Tôn Minh biên soạn làm chuẩn, sở dĩ tôi công khai tư liệu gốc từ trước tới nay của chúng tôi là vì muốn cảm ơn các vị nhân sĩ ở Hồ Nam và đồng thời cũng để kỷ niệm đến mối nhân duyên kỳ diệu này.

(4) Hoa cỏ và nắng xuân

Ân sư của chúng tôi, Hòa thượng Trí Dụ sáng ngày 9 tháng 12 năm 2000 đã rời bỏ cõi tạm, tự tại vãng sinh. Trong buổi họp bàn việc

lo tang lễ cho người, sư huynh Tuệ Nhân đã đề cập đến việc biên tập sách kỷ niệm. Đây cũng là mong muốn chung của các đệ tử, cho nên tôi và các thành viên khác đã cùng nhau lập nên Ban biên tập sách kỷ niệm về Hòa thượng Trí Dụ và bắt tay vào việc biên tập. Tập sách kỷ niệm được xuất bản vào tháng 10 năm 2001, một năm sau ngày mất của Hòa thượng Trí Dụ. Lúc bấy giờ tôi cũng cho ra đời tác phẩm *Hoa cỏ và nắng xuân* để tưởng nhớ những ân đức mà sư phụ đã dành cho tôi. Nhân dịp nhạc hội kỷ niệm năm năm ngày mất của Hòa thượng Trí Dụ được diễn ra năm 2005, tôi cũng viết ca từ cho bài *Bài ca nhớ về Ngũ phần pháp* được nhạc sĩ tốt nghiệp Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc phổ nhạc và biểu diễn. Nay tôi lấy ca khúc ấy làm lời kết chương sách này.

Năm 1972, nhờ nhân duyên từ Hiệp hội Phật giáo của Học viện Y Học Đài Bắc (câu lạc bộ Tuệ Hải) mà tôi có cơ hội được tiếp xúc với Phật giáo. Sau này, nhờ sự dẫn dắt của sư huynh Lại Bằng Cử, tôi đã đến tham gia hội thảo truyền bá Phật giáo tại chùa Tùng Sơn, từ đó mới quen với sư phụ. Mối nhân duyên này cũng là một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời tôi.

Tháng 1 năm sau, được biết sư phụ mở đạo tràng với tên gọi là "Tây Liên Tịnh Uyển" ở Hoành Khê – Tam Hiệp, và bắt đầu thu nhận đệ tử, sư huynh Lại Bằng Cử và Hứa Minh Cốc là những đồ đệ nhập môn đầu tiên, pháp hiệu lần lượt là Tuệ Nhân, Tuệ Duyên. Sư huynh Lý Tuyên Trung và tôi cũng đến Tịnh Uyển quy y, pháp danh là Tuệ Trung, Tuệ Mẫn (sau khi xuất gia vào năm 1979 thì đổi hiệu thành Huệ Mẫn). Tuệ Nhân, Tuệ Duyên, Tuệ Trung đều là tiền bối của tôi khi còn học tại Học viện Y Học Đài Bắc. Xét về thiện căn tu hành họ đều hơn tôi, nhưng do nhân duyên, người xuất gia chính lại là tôi. Tôi vô cùng biết ơn sư phụ đã bằng lòng thu nhận, kiên nhẫn chỉ dạy cho một người kém cỏi như tôi.

Từ những điều trong Phật pháp mà sư phụ truyền dạy, điều có ích nhất đối với tôi chính là ý nghĩa giáo dục cơ bản của Phật pháp – giải thoát "pháp duyên khởi". Về mặt đạo lý, người đã lấy phương thức "Duyên khởi – Vô tự tính – Không" để giảng giải. Giúp chúng tôi không rơi vào hai giữa hai ranh giới "thường – đoạn", "hữu – vô". Về mặt hình thức, người không giảng về những điều thần thông huyền bí, mà luôn dạy dỗ rằng phải tu hành bằng tâm chân thật. Những nguyên tắc này đã trở thành nền tảng để chúng tôi xây dựng nên những chính

kiến trong Phật giáo. Chúng tôi vô cùng biết ơn vì Người đã vạch ra hướng đi đúng đắn cho chúng tôi.

Đối với nguyên tắc này, Người cũng đưa ra nhiều ví dụ đúc kết từ bản thân. Mùa hè năm 1977, người bạn cùng lớp Chu Tam Khánh qua đời do đuối nước. Cậu là con trai duy nhất trong gia đình nên bố mẹ cậu vô cùng đau lòng. Nhưng trong lúc hỏa táng thi thể cậu thì xuất hiện xá lợi, một phần vì anh ấy trước đây từng tham gia Phật thất ở Tịnh Uyển. Điều này làm cho bố mẹ và em gái anh ấy cảm thấy an ủi phần nào. Họ ghé thăm Tịnh Uyển để chia sẻ với sư phụ về mối nhân duyên đối với việc niệm Phật, cũng như để bày tỏ sự biết ơn và hy vọng được trưng bày viên xá lợi. Sư phụ đã nói với họ một đạo lý: "Đời người vô thường, Tam bảo là nơi nương tựa, khổ ải vô biên, Tam bảo là chiếc thuyền đưa ta vượt sóng" và dạy rằng hãy giữ lấy một cái tâm bình lặng để nhìn nhận điềm lành này. Khi gia đình người bạn họ Chu ra về, sư phụ yêu cầu chúng tôi không nên tán dương quá mức về việc xuất hiện xá lợi. Cần phải giúp cho lòng người được yên tĩnh (vì đối với các Phật tử lần đầu tiên nhìn thấy xá lợi sẽ vô cùng phấn chấn, rất muốn truyền bá điềm lành này và mong được chia sẻ cùng mọi người). Sự việc này để lại một ấn tượng sâu sắc trong tôi, giúp tôi cảm nhận được tác phong tu đạo vô cùng bình lặng của người. Sau này cha của Tam Khánh là cư sĩ Chu Liên Phúc đã đem phần tiền, vốn dĩ là chuẩn bị để đóng học phí cho con trai mình khi học ở trường Y, để lập nên quỹ học bổng Tam Khánh, phát huy tinh thần yêu thương, bác ái.

Từ những điều giáo huấn của sư phụ, tôi không chỉ thấy được một hình ảnh một người trầm tĩnh, mà còn cảm nhận được một lòng nhiệt huyết hướng đạo của Người. Khoảng năm 1981, khi hay tin một bạn học cùng lớp ở Trường Đại học Y Học Đài Bắc bị thương sau một vụ tai nạn giao thông, sư phụ lập tức chạy về phòng lấy mười nghìn tiền Đài và nhờ người gửi đến cho người bạn gặp tai nạn ấy. Mỗi lần nghĩ đến, thì sự việc đó dường như đang tái hiện ra trước mắt, vì sư phụ tôi lúc đó như thể nghe tin chính con ruột của mình gặp nạn. Người cho tôi nhận thức sâu sắc một điển hình về tấm lòng Bồ tát, xem chúng sinh như chính con ruột mình.

Ngày 12 tháng Giêng năm 1979, nhờ có duyên với Phật, niềm tin và dũng khí xuất gia để báo đáp công ơn cha mẹ cũng dần hình thành trong tôi. Trước mặt Bồ tát và sư phụ, tôi đã phát nguyện đi tu, lấy "Sư

ân, sư huấn, sư hành, sư đức" làm đề tài, kết hợp với bức hình minh họa *Lòng hoa cỏ* để ghi chép lại nhật ký tu hành. May nhờ sư phụ từ bi, luôn xem và đánh giá bảng ghi chép một cách đều đặn. Từ đó nhất mực tuân theo sự giáo huấn của sư phụ, để học tập theo tấm gương về hành động và đạo đức của người. Ví dụ như người từng dạy rằng: "Nên xem tam giới như hầm lửa, không được động tâm cũng không được lưu luyến (ngày 4 tháng 2), đây chính là cốt lõi của thuyết giải thoát". Nhưng sư phụ cũng khích lệ chúng tôi rằng: "Chỉ cầu sinh vào Hạ phẩm ở cõi Cực lạc", nếu còn sức lực hãy hồi hướng tất cả chúng sinh" (ngày 18 tháng 5). Đây mới là phong thái của một Bồ tát. Dung hợp giữa tâm xuất ly của Thanh văn thừa và tâm hạnh Tịnh độ của Bồ tát thừa, mới là sự kỳ diệu của việc tu niệm theo pháp môn Tịnh độ, cũng là một cách để kết hợp nét đặc sắc của Phật giáo Bắc và Nam.

Sau khi phát nguyện xuất gia được nửa năm, ngày 12 tháng 7 năm 1979 (tức ngày 19 tháng 6 âm lịch, là ngày Quan âm Bồ tát tu thành chính quả), sư phụ đã thực hiện nghi thức xuống tóc nhập môn cho tôi và giáo huấn: "Đừng quên tâm niệm ban đầu thì đủ sức thành Phật; thường xuyên quán chiếu, dẹp bỏ phiền não thì mới là tu hành". Người còn chỉ dạy rằng "Để chăm lo công việc nơi cửa Phật, cần phải giữ một tinh thần kiên định, không ngại nắng mưa" (ngày 20 tháng 7). Điều này làm cho tôi nhớ đến một sự việc diễn ra vào ngày 24 tháng 6, khi sư phụ đang ngồi cùng với mọi người thì trời đổ mưa to, sư phụ liền chạy vội ra ngoài, quan sát kỹ hệ thống thoát nước xung quanh máng xả nước trên lầu, để đảm bảo rằng mọi việc vẫn ổn và không ảnh hưởng đến vấn đề an toàn của mọi người. Hành động này minh chứng cho điều thầy đã dạy bảo.

Sau khi tôi xuất gia, với hy vọng sư phụ có thể vận động nhiều hơn, đồng thời, cũng mong tôi có nhiều cơ hội cận kề bên sư phụ, nên Pháp sư Tuệ Tu muốn mỗi ngày sau thời công phu sáng và trước giờ cơm sáng, tôi cùng với sư phụ tản bộ tại Trường Tiểu học Thành Phúc. Trên đường đi, người thường giảng giải cho tôi một số điều về Phật pháp và Thế gian pháp. "Lớp học" này tuy chỉ kéo dài chưa đến một năm nhưng đây cũng được xem như là cái duyên thầy trò vô cùng ý nghĩa trong cuộc đời của tôi. Ví dụ, có một lần người giải thích ngắn gọn về sự khác nhau giữa "phương pháp diễn dịch" và "phương pháp quy nạp" trong luận chứng logic. Lúc bấy giờ tôi nghe cũng chưa thật sự hiểu rõ,

và cũng không biết phải đặt câu hỏi từ đâu. Nhưng điều này tôi vẫn nhớ kỹ, nó đã gieo vào trong tôi những hạt giống tri thức. Hai mươi năm sau, khi dạy đại học và thạc sĩ về *"Luận chứng Logic và phương pháp tư duy"*, tôi thường nhớ lại những bài học đầu tiên về luận chứng Logic sư phụ thường giảng cho tôi nghe mỗi lúc tản bộ khi xưa. Ngoài ra, tôi cũng học tập thói quen luyện tập của Người lúc học tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa, sau khi dùng cơm sáng xong, có lúc tôi cũng thường đi bộ cùng với các nghiên cứu sinh, cùng nhau bàn luận về Phật pháp và Thế gian pháp. Vừa tản bộ, vừa dạy học, tất cả thuận theo nhân duyên. Thời khắc không thiếu, cũng chẳng thừa, càng không thể kéo dài; nhưng sự hòa hợp tâm linh trong bối cảnh tiêu diêu tự tại thì vô cùng ấm áp, hiệu quả mang lại cũng không kém gì so với giảng dạy trên lớp.

Năm 1982, sau khi tôi đến học tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa thì thời gian tôi ở bên sư phụ ngày một ít đi, nhưng Người vẫn luôn quan tâm và dõi theo việc tu hành của tôi. Người thường nhắc nhở tôi luôn giữ tấm lòng hướng đạo, trước sau như một và đừng quên sự nghiệp tu đạo. Năm 1986, tôi nhận được học bổng của Hiệp hội Giao lưu Nhật Bản, trước khi lên đường đi Tokyo để học tập, lòng thầm nghĩ cơ hội nghe được lời dạy dỗ từ sư phụ sẽ càng ít, nên tôi đã tự tay làm một cái khung ảnh nhỏ, dán lên tấm hình tôi chụp cùng sư phụ khi mới xuất gia, cung thỉnh sư phụ viết vài lời. Người đã viết tặng tôi dòng chữ: "Huệ Mẫn đồ đệ của ta, đừng quên tâm niệm ban đầu: Hoằng pháp! An tăng!" (Lời dạy của thầy Trí Dụ, ngày 22 tháng 3 năm 1986). Những lời nói này luôn là kim chỉ nam mỗi khi tôi đối diện với những lựa chọn quan trọng, để tôi không phải lầm đường lạc lối.

Hồi học ở Nhật Bản, khoảng năm 1989, có hôm tôi nhận được thư do sư phụ gửi tới vào ngày 26 tháng 7, trong thư hỏi rằng: "Con đã học mấy năm rồi? Sức khỏe thầy ngày một yếu, tinh thần cũng không minh mẫn như xưa, vì vậy sư phụ muốn sớm được nghỉ ngơi, Tịnh Uyển giao cho con lãnh đạo…". Lúc bấy giờ tôi tự biết chưa đủ tài đức, sợ phụ lòng kỳ vọng, nhưng nếu từ chối thì thật sự là người vô tâm. Sau đó tôi cũng viết thư hồi âm và nói: "Tự biết mình vô đức vô năng, cũng không phải là ứng viên thích hợp; nhưng lấy tư cách là một thành viên trong Tịnh Uyển, con sao có thể thoái thác trách nhiệm khi Tịnh Uyển đang cần đến mình. Nhưng việc học của con nhanh nhất cũng phải đến năm

Dân quốc thứ 81 mới hoàn thành (1992), nếu trong thời gian này sư phụ có tìm thấy người thích hợp hơn con, thì cũng đừng chần chừ mà hãy đào tạo cho người đó". Không lâu sau, ngày 15 tháng 8, tôi có nhận được thư hồi âm của sư phụ, người nói: "Thầy sẽ cố đợi đến năm Dân quốc thứ 81, việc này chỉ thầy và con biết…" (Bức thư này mãi cho đến năm 1998, sau khi tôi thay thế sư phụ đảm nhận vị trí trụ trì, lúc mọi người cần thu thập tư liệu và bút pháp viết tay của sư phụ để biên tập sách kỷ niệm *26 năm Liên Phong Pháp Vũ* để tưởng nhớ đến công đức khai sơn của Người, tôi mới công bố bức thư trên như một sử liệu của Tịnh Uyển).

Trong khoảng thời gian 6 năm du học tại Nhật Bản, tôi chỉ viết 2 - 3 bưu thiếp gửi cho sư phụ. Khi tôi về nước mới phát hiện rằng những tấm bưu thiếp mà tôi gửi về luôn được sư phụ cất giữ cẩn thận dưới mặt kính trên bàn sách của người, điều này làm tôi cảm thấy vô cùng áy náy.

Năm 1992, tôi học xong chương trình tiến sĩ, ngày đầu tiên trở về nước, sư phụ đã đặc biệt mời các vị cư sĩ và sư huynh đến Tịnh Uyển dùng cơm chay, đồng thời tuyên bố tôi trở thành Phó Trụ trì. Lúc bấy giờ sức khỏe sư phụ cũng đã yếu đi nhiều. Đối với một người chưa đủ tài đức như tôi mà nói thì việc đảm nhận công việc dẫn dắt tập thể quả là một thử thách lớn. Thế nhưng sư phụ vẫn không quan tâm đến bệnh tình của mình, từ bi, gắng gượng chức vị trụ trì, để tạo đầy đủ điều kiện cho tôi có thời gian học tập. Mãi cho đến mùa thu năm 1997, sư phụ đã dùng chút sức yếu ớt của mình viết lên giấy và căn dặn rằng "Nguồn lực cũng như quy định về kinh tế, nhân sự đều giao cho Phó Trụ trì quyết định". Tôi cũng đọc lại trước mặt mọi người để xác nhận ý nguyện của người. Nhờ sự phối hợp hỗ trợ từ các sư huynh đệ, lễ bổ nhiệm trụ trì đã được diễn ra ngày mồng 8 tháng 4 năm 1998, kết hợp cùng với hoạt động trong Lễ Phật đản, để cho tôi có thể học hỏi thêm khi đảm nhận vị trí trụ trì. Tôi vô cùng biết ơn và luôn ghi nhớ tấm lòng mà sư phụ đã dành cho tôi.

Sau khi đảm nhận chức vị trụ trì, công việc đối nội và đối ngoại ngày một nhiều, tôi cũng khó mà chăm sóc Tịnh Uyển cũng như chăm lo cho sư phụ một cách tốt nhất, thật sự tôi cảm thấy rất hổ thẹn. May nhờ các sư huynh đệ luôn hết lòng vì Tịnh Uyển và vì sư phụ. Cho đến nay, tôi vẫn rất biết ơn các sư huynh đệ của mình. Họ chính là những vị

Bồ tát, luôn âm thầm lặng lẽ cống hiến cho Phật giáo.

Cuối năm 2000, sư phụ dường như mong muốn đệ tử bốn phương giúp người tổ chức lễ mừng thọ cuối cùng (ngày 12 tháng 11 âm lịch) nhân dịp diễn ra pháp hội Dược Sư (ngày 10 đến ngày 12 tháng 11 âm lịch). Rồi sư phụ đã ra đi nhẹ nhàng sau hai ngày diễn ra pháp hội (tức ngày 14 tháng 11 âm lịch). Trước khi viên tịch, Người cũng có ý không muốn làm phiền đến các đệ tử, nên mong muốn sau này chỉ tổ chức một pháp hội niệm Phật để tưởng nhớ cho cả ngày sinh lẫn ngày mất (ngày 10 đến ngày 14 tháng 11 âm lịch).

Sư phụ cả đời đạm bạc, chẳng màng danh lợi, một lòng tu đạo, trừ khi có việc công cần xử lý, nếu không thì Người rất ít khi ra ngoài. Việc này làm tôi liên tưởng đến phong thái của Đại sư Tuệ Viễn ở Lô Sơn thuộc pháp môn Tịnh độ tông được ghi chép trong *Cao Tăng truyện* rằng: "Hơn 30 năm qua chưa hề rời chùa, bóng chưa ra khỏi núi, hình chưa vào thế tục, mỗi lần tiễn khách đều dạo bộ, thường lấy suối Hổ làm giới hạn dừng chân". Đây cũng là cảnh giới mà tôi luôn mong muốn đạt được.

Sau khi sư phụ viên tịch, để bày tỏ sự biết ơn đối với người, nên đệ tử khắp nơi đã biên tập ấn phẩm kỷ niệm đặc biệt, mãi nhớ ơn thầy, đồng thời cũng giữ gìn nơi ở khi sư phụ còn tại thế, và lập thành Kỷ Niệm đường để hậu nhân tưởng nhớ đến Người; hơn thế còn thành lập ra "Quỹ Kỷ niệm Hòa thượng Trí Dụ", tiếp tục phát huy tinh thần hoằng pháp lợi sinh và trí tuệ của sư phụ.

Ân đức mà sư phụ đã dành cho tôi thật to lớn, không một ngôn từ nào có thể diễn tả, luôn ghi nhớ từng chi tiết ở trong lòng. Tôi phải làm thế nào mới có thể đền đáp công ơn của Người?

"Bài ca nhớ về Ngũ phần pháp thân"

Lời: Pháp sư Huệ Mẫn Nhạc:
Tịnh Diễn, Tịnh Khúc

(Đoạn 1, 2, 3)

3•5 3 — 2•6 1 — 1—12 3 2 — — —

Hãy hình dung ra pháp tướng của Người Lắng nghe, lắng nghe pháp âm của Người Suy nghĩ, tư duy pháp nghĩa của Người

1•6 1 — 1•2 2— 2— 6— 1 — — —

Sự bảo vệ giới thể của chúng ta Điểm tựa cho thiền định của chúng ta Tinh hoa trong trí tuệ của chúng ta

6 5 6 6 2 1 2 2 2• 1 2— 3•5 3—

Lưu luyến tình thâm, sư phụ như thân phụ luôn là người bảo vệ chúng ta

Dạy dỗ ngày ngày, lời dạy như tiếng chuông lớn làm ta thức tỉnh Khơi dậy tiếng lòng, trí sáng ngọn đèn, như một người dẫn đường 2 23 2 6— 1 — — —

Chúng ta còn mê muội

Chúng ta chìm giấc ngủ Chúng ta người ngu dốt (Đoạn 4, 5)

6•5 6— 1•2 2— 2 — 1 6 2 — — —

Hồi tưởng lại sự giải thoát của Người Nhớ lại việc phước đức Người đã làm

3• 2 1 — 2 •1 6— 6 — — 3 2— — —

Là tấm gương tu hành của chúng ta Kim chỉ nam nhận thức của chúng ta

3 2 1 2 3 5 6 5 3•2 6 — 7•5 3—Người có an nhàn khi nhìn thấu buông bỏ, tha thứ sẽ tự tại

Ân nặng như núi, mô phạm như biển, người khởi phát cho mọi người

6 61 2 21 1— — —

Chúng ta còn phiền não Chúng ta người bình phàm.

4. CÔNG TÁC TẠI ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT ĐÀI BẮC (Năm 1992 - 2014, 38 - 60 tuoi)

(1) Hai năm làm giảng viên thỉnh giảng

(Năm 1992 - 1994, 38 - 40 tuổi)

Trước khi về nước, Ni sư Hằng Thanh đang công tác tại Khoa Triết, Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan đã rất nhiệt tình kiếm việc cho tôi. Ni sư chạy đến các trường đại học, các viện nghiên cứu để hỏi thăm xem có nơi nào thiếu giảng viên không. Còn Thượng tọa Thánh Nghiêm cũng gửi đơn xin cho tôi giảng dạy ở Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Sư phụ thì chuẩn bị bổ nhiệm tôi làm Phó Trụ trì Tây Liên Tịnh Uyển.

Khi đó, bản thân tôi cũng không nghĩ nhiều là sẽ làm ở đâu. Tôi chỉ nghĩ đơn giản, dù gì cũng đã về nước, thôi thì tùy duyên, xin được dạy học thì dạy học, không xin được dạy học thì cũng vẫn cảm thấy vui.

Một hôm, Ni sư Hằng Thanh gọi điện thoại và hỏi rằng tôi có muốn dạy học ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia hay không? Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia đang thiếu giảng viên được đào tạo ở nước ngoài về. Qua sự giới thiệu của cư sĩ Diêu Lệ Hương, bà Chủ nhiệm Khoa Đại cương Tân Ý Vân đồng ý nhận tôi làm Phó Giáo sư thỉnh giảng hai năm.

Lúc ấy, Ni sư Hằng Thanh ướm hỏi: Không biết tôi có chịu lấy thân phận người xuất gia để dạy học ở Học viện Nghệ Thuật hay không? Tôi trả lời không chút đắn đo "Đồng ý dạy thử xem sao". Vậy là, từ năm 1992 đến 1994, tôi làm thỉnh giảng ở Học viện Nghệ Thuật Quốc gia, giảng dạy các môn đại cương về các vấn đề liên quan đến tôn giáo, triết học và nghệ thuật.

Năm 1994, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia tiếp tục mời tôi giảng dạy với chức danh Phó Giáo sư. Đồng thời, theo lời mời của thầy Hiệu trưởng Lưu Tư Lượng nên tôi kiêm luôn chức Trưởng Phòng Công tác sinh viên (1994 - 1997). Đây cũng là nhân duyên của tôi với Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia. Để có được nhân duyên đó cũng cần phải cảm tạ các vị sư trưởng, bạn bè và đặc biệt là Ni sư Hằng Thanh – người đã là nhịp cầu nối đưa tôi đến với trường, mặc dù tôi không phải là học trò

của Ni sư, chỉ quen biết sơ sơ. Khi Ni sư về nước có giảng dạy ở Khoa Triết, Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan, trước khi đi nước ngoài tôi có đến nghe Ni sư giảng bài. Ni sư là người chân thành, nhiệt tình, rất sẵn lòng dìu dắt hậu bối.

Khi tôi mới đến dạy ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, cũng có một số người lo lắng cho tôi, không biết tôi có thích nghi được hay không? Lúc đó, Trưởng phòng Giáo vụ cũng đặc biệt nhắc nhở với tôi rằng: "Học viên ở đây rất hoạt bát, thầy phải chuẩn bị tâm lý kẻo bị các bạn ấy làm khó". Các môn tôi dạy thuộc các môn đại cương và trong thời gian giảng dạy mọi người cũng nhận xét rất tốt về tôi, cho nên sau một năm bà Chủ nhiệm Tân Ý Vân có nhắc đến việc Viện trưởng Mã Thủy Long đồng ý sau khi hết hai năm thỉnh giảng, tôi có thể ở lại làm giảng viên chuyên môn.

(2) Ba năm làm Trưởng phòng Công tác sinh viên

(Năm 1994 - 1997, 40 - 43 tuổi)

Mùa hè năm 1994, tôi được chuyển từ thỉnh giảng sang giáo viên chuyên ngành. Thời gian đó trường đang tuyển chọn lại Hiệu trưởng. Thầy Lưu Tư Lượng được Bộ Giáo dục chọn làm Hiệu trưởng. Hôm đó cũng đúng là ngày tôi đến dự họp ở Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Thầy Lam Cát Phú đã nói với tôi: "Vị trí Hiệu trưởng trường các bạn đã được quyết rồi, là Giáo sư Lưu Tư Lượng".

Họp xong, tôi về Tây Liên Tịnh Uyển, vì ngày hôm sau tôi phải đến hang động Kizil ở Quy Tư, Tân Cương, Trung Quốc để tham gia Hội thảo Học thuật thế giới, nhân kỷ niệm 1650 năm ngày sinh Ngài Cưu Ma La Thập.

Khi tôi đang thu xếp hành lý thì Hiệu trưởng Lưu gọi điện tới. Thầy nói muốn mời tôi làm Trưởng Phòng Công tác sinh viên. Tôi nói với thầy: "Thật sự tôi không có chút kinh nghiệm gì về hành chính cả. Đến ngay cả tòa nhà văn phòng, khu ký túc xá sinh viên ở đâu tôi còn không biết. Thầy kiếm người khác được không"? Hiệu trưởng Lưu nói: "Thầy đừng gấp, thầy không cần phải có một chút kinh nghiệm về hành chính nào cả, chỉ cần thầy ngồi ở vị trí đó là được rồi".

Khi đó tôi cũng chưa hiểu Trưởng phòng Công tác sinh viên là gì. Bởi vì sau khi Luật Giáo dục đại học được sửa đổi, đã thay đổi tên gọi Trưởng phòng Huấn đạo thành Trưởng phòng Công tác sinh viên, gọi

tắt là Trưởng phòng Học vụ.

Tôi không hiểu tại sao thầy Lưu lại giao tôi việc đó. Quan hệ giữa tôi với thầy cũng rất bình thường, không thân thiết lắm. Khi đó Phòng giảng viên thuộc Phòng Huấn đạo. Tôi đoán, có lẽ do thầy Trần Nãi Cường, Trưởng phòng Giáo vụ giới thiệu, vì thầy Lưu và thầy Trần rất thân với nhau.

Quan hệ của tôi với sinh viên của trường cũng rất tốt. Tôi chủ động quan tâm đến sinh viên. Sinh viên cũng mời tôi dự các buổi biểu diễn và công diễn của các em. Có một lần, một bạn sinh viên chạy xe máy qua sân trường, vừa chạy vừa chào tôi. Tôi bèn dùng tay ra hiệu rằng đi xe máy cần phải đội mũ bảo hiểm mới an toàn. Lúc đó thầy Trần đã nhìn thấy. Tôi đoán rằng, thầy ấy nghĩ một giảng viên quan tâm đến việc sinh viên đội mũ bảo hiểm, chắc sẽ thích hợp làm Trưởng phòng Công tác sinh viên. Bởi vì, thiệt tình tôi không quen thầy Hiệu trưởng và cũng không quen thầy Trần mà chỉ biết thầy Trần đúng một lần như thế.

Tôi nói với thầy là tôi thật sự không thích hợp với công việc đó. Tôi không có một chút kinh nghiệm nào về hành chính cả. Hơn nữa, tôi lại mới vô trường làm giảng viên chuyên môn năm đầu tiên. Tôi còn nói với Hiệu trưởng Lưu là: "Ngày mai tôi phải đi nước ngoài rồi, việc này có thể coi như là thầy chưa từng nói và tôi chưa từng nghe qua được không"? Thầy Lưu nói: "Như thế cũng được, thầy cứ yên tâm đi nước ngoài, khi thầy về chúng ta sẽ bàn tiếp". Tôi cũng có nói với thầy Lưu là trong thời gian tôi đi công tác, thầy nên tìm người khác.

Tối hôm đó, tôi ở Hồng Kông gọi điện cho thầy Trần Tích Kỳ, Tổ trưởng Tổ Hoạt động ngoại khóa Trường Đại học Hoa Phạm. Vì thầy học Phật học ở Tây Liên Tịnh Uyển nên chúng tôi rất thân nhau. Tôi hỏi thầy "Trưởng phòng Công tác sinh viên là gì?". Thầy công tác ở Tổ Hoạt động ngoại khóa nên cũng khá rõ về công việc của Trưởng phòng Công tác sinh viên. Thầy nói công việc của Trưởng phòng Công tác sinh viên rất phức tạp, người xuất gia chắc không phù hợp với công việc này.

Ngày hôm sau, trong lúc chờ chuyển máy bay đi Tân Cương tại Hồng Kông, tôi tranh thủ thời gian chờ máy bay để viết thư cho Hiệu trưởng Lưu, vì tôi sợ lời nói gió bay nên dùng giấy trắng mực đen cho đảm bảo.Tôi nói tôi thật sự không đảm đương được việc đó và đề nghị

thầy nhân thời gian tôi đi nước ngoài nhanh chóng tìm người khác. Sau đó tôi gọi điện cho thầy Trần Tích Kỳ báo rằng: "Tôi đã viết thư cho Hiệu trưởng Lưu nói là tôi không thể làm Trưởng phòng Công tác sinh viên rồi". Lúc đó thầy Trần Tích Kỳ lại nói với tôi rằng: "Tôi đã nghĩ rồi, thật ra thì thầy nhận công việc đó cũng tốt. Một Tu sĩ Phật giáo làm Trưởng phòng Công tác sinh viên ở một Trường Đại học Quốc Gia có khả năng sẽ có ảnh hưởng tích cực đối với sinh viên và nhà trường".

Lúc đó tôi nghĩ: "Công việc này thực sự vượt qua sự tưởng tượng của tôi". Sau đó tôi bay đến Tân Cương dự hội thảo. Kết thúc hội thảo tôi trở về Tây Liên Tịnh Uyển. Khi mở tin nhắn điện thoại, tôi thấy có rất nhiều lời nhắn của Hiệu trưởng Lưu với nội dung: Hy vọng khi tôi về nước thì liên lạc ngay với thầy".

Sau khi tôi gọi điện cho Hiệu trưởng Lưu thì được biết thầy muốn đích thân đến Tây Liên Tịnh Uyển để thăm sư phụ tôi – Pháp sư Trí Dụ và qua đó, trực tiếp nói rõ lý do nhà trường muốn tôi đảm nhận công việc Trưởng phòng Công tác sinh viên với sư phụ và tôi.

Tôi nói: "Thầy Hiệu trưởng, tôi không dám làm phiền thầy đâu, quả thật tôi không dám đảm đương nhiệm vụ đó". Rốt cuộc Hiệu trưởng Lưu vẫn cứ tới. Trước hết là nói với sư phụ tôi rằng muốn mời tôi đảm đương chức Trưởng phòng Công tác sinh viên. Sư phụ tôi nói việc này phải hỏi trực tiếp tôi. Cho nên, Hiệu trưởng Lưu mới nói rõ với tôi: "Trưởng phòng Học vụ trước đây gọi là Trưởng phòng Huấn đạo đã nửa năm nay không có người đảm nhiệm rồi. Nếu như vẫn cứ không tìm được người thì nhà trường sẽ không ổn định". Rồi thầy còn nói thêm rằng vốn dĩ thầy Hứa Thiên Trị, Trưởng phòng Giáo vụ đã muốn nghỉ hưu rồi nhưng vì sự ổn định của trường mà thầy đã cố gắng làm thêm nửa năm nữa.

Thành ý của Hiệu trưởng Lưu khiến tôi khó lòng cự tuyệt. Tôi nhận lời nhưng nói với thầy rằng tôi chỉ làm trong một năm thôi. Tôi đã bắt đầu với chức Trưởng phòng Công tác sinh viên như thế. Và cũng không ngờ tôi đã làm một mạch ba năm liền.

1) Thách thức của công việc Hành chính

Nhớ lại hồi mới nhận chức Trưởng phòng, ngày đầu tiên đến văn phòng, trên bàn đã có sẵn một chồng công văn chờ tôi xử lý. Thoạt tiên tôi còn không biết phải phê ở đâu, phê cái gì. Lúc đó Phòng Công tác

sinh viên trống không và chưa được bố trí thư ký.

Phòng Giảng viên ở ngay cạnh Phòng Công tác sinh viên. Cảm ơn quý thầy cô đã giúp tôi chuẩn bị trà nước và tiếp khách mỗi khi có khách đến tìm tôi để xử lý công việc.

Tôi cũng không biết phải xử lý thế nào với một chồng công văn, nên bèn ôm đến phòng Giáo vụ tìm thầy Trưởng phòng Giáo vụ Hứa Thiên Trị để thỉnh giáo xem phải xứ lý như thế nào? Thầy nhiệt tình hướng dẫn, giảng giải chi tiết và tôi cứ theo đó mà làm.

Sau đó, tôi cũng tự mình đi mua một số sách về văn bản hành chính về nghiền ngẫm. Đồng thời cũng tích cực tham gia các buổi tập huấn cho những người đang tại chức và các buổi thuyết giảng về văn bản hành chính do Phòng Nhân sự tổ chức. Xử lý văn bản hành chính là khó khăn đầu tiên trong những khó khăn từ khi tôi bắt đầu với công việc hành chính.

Khó khăn thứ hai là chủ trì các cuộc họp. Bởi vì đảm đương công việc Trưởng phòng Công tác sinh viên và một số công việc hành chính liên quan khác, thường phải đối diện với thách thức là đột xuất tham gia và chủ trì các cuộc họp. Nếu né tránh thì khó khăn sẽ nhiều hơn. Tôi nghĩ, chi bằng cứ làm và sẽ tìm thấy niềm vui trong công việc. Thế là, phát huy tinh thần học tập suốt đời của nền giáo dục thông thức(khai phóng), tôi mua sách nghiên cứu, tham gia lớp học, quan sát học tập tại hiện trường, đọc "quy tắc nghị sự" hoặc xem băng ghi hình dạy cách tổ chức cuộc họp, mời chuyên gia (ví dụ: Giáo sư Tống Vĩ Dân) đến giảng cách tổ chức cuộc họp. Trong quá trình vừa học vừa làm, dần dần tìm ra bí quyết và cảm hứng, trải nghiệm nỗi khổ và niềm vui của pháp trị dân chủ.

Có khi cũng tham khảo, so sánh sự giống và khác nhau về trật tự dân chủ từ xưa đến nay giữa nghị sự học với việc xử lý tăng vụ của tăng đoàn Phật giáo "Pháp Yết ma", rồi khéo léo vận dụng.

Cũng có lúc bị bạn bè gọi đùa tôi là "ăn lương nhờ chủ trì các cuộc họp". Thế nên năm 2003, khi tạp chí *Nhân sinh* lên kế hoạch mời viết bài cho chuyên mục *Cái nhìn mới về nhân sinh*, đối thoại về Phật pháp với các ngành khoa học trong đời sống, Tổng biên tập cũng nói "Nghe nói thầy rất có tài trong việc tổ chức hội nghị, thầy viết cho chúng tôi một bài về vấn đề này nhé". Và điều đó trở thành nhân duyên để viết bài *Nghị sự học và "Pháp Yết ma" – biểu quyết thế nào?* (số 242, tháng

10/2003) và *Nghị sự pháp và "thiền quán" – chủ tịch và chính niệm, chính tri* (số 243, tháng 11/2003).

Cho đến hiện nay, tôi ở khoa đại học Học viện Văn Lý Pháp Cổ, trong đoạn cuối của giáo trình *Suy nghĩ và biểu đạt,* khi bàn về chuyên đề *"Suy nghĩ và biểu đạt của đoàn thể"*, tôi cũng vẫn dùng "nghị sự học" làm tài liệu.

Đối với việc chủ trì các loại hội nghị, tôi đã tạo được cho mình một thói quen như là chuẩn bị bài lên lớp vậy. Trước cuộc họp, đề nghị người làm công tác chuẩn bị cuộc họp báo cáo về tài liệu liên quan để nắm rõ tính chất của các sự việc, rồi dựa theo thứ tự "dễ – khó, gấp – không gấp" mà lên chương trình họp, nắm rõ sự việc nào có thể trao đổi trước cuộc họp, sự việc nào cần phải thảo luận công khai trong cuộc họp. Qua đó, nắm được tình hình cuộc họp sẽ diễn ra như thế nào. Tôi chủ trì buổi họp cũng khá suôn sẻ. Những người tham gia cuộc họp hiểu rằng "một lúc không bàn hai việc", để họ giữ được thái độ "bàn công việc chứ không bàn về con người", sẽ giảm bớt việc người này công kích người kia, để tăng thêm chất lượng cuộc họp. Khi thảo luận công việc, nếu mọi người có cùng ý kiến thì nhanh chóng kết luận; nếu có ý kiến khác nhau, thì việc nào nên chậm thì chậm. Sau khi mọi người nói hết ưu điểm và khuyết điểm, cái được, cái mất của sự việc thì biểu quyết công bằng, tôn trọng thiểu số, phục tùng đa số.

Ban đầu, đối với tôi thì khó khăn là việc xử lý vấn đề nhân sự. Tôi giống như anh lính nhảy dù từ trên trời rớt xuống. Mọi người không dự tính đến việc có một ông thầy hoàn toàn mới, mới là giảng viên chuyên môn một năm mà đã vào làm Trưởng Phòng Công tác sinh viên. Mọi người đối với tôi đều xa lạ, bản thân tôi thì cũng không có lòng tin. Phòng Công tác sinh viên thiếu người, lúc cần anh đến nhận nhiệm vụ, chắc chắn sẽ phát sinh tình huống khiến anh cảm thấy lúng túng, khó xử. Lại còn việc phải làm thế nào để các bộ phận của Phòng Công tác sinh viên hợp tác trong công việc một cách suôn sẻ. Đó đều là những thách thức cả.

Cho nên tuần đầu tiên kể từ khi tôi đảm nhận chức Trưởng phòng Công tác sinh viên, mỗi ngày dài tựa một năm. Tôi nghĩ, người xuất gia hà cớ gì phải dính vào chuyện này, và đã nhiều lần muốn gặp thầy Hiệu trưởng để xin từ chức. Sau một tháng, tôi làm theo cách thầy Trần đưa ra, quy định họp các tổ trưởng một tuần một lần để nghe báo cáo tình

hình công tác, tăng cường cơ chế kết nối ngang hàng. Hồi đó có: thầy Trương Thanh Tuyền Tổ trưởng Tổ Hoạt động ngoại khóa; cô Phạm Dân Dao Tổ trưởng Tổ Đời sống; thầy Lý Hà Nghĩa Chủ nhiệm Trung tâm Tư vấn sinh viên; thầy Trần Nãi Cường Tổng quản giáo; thầy Lôi Dần Hùng Tổ trưởng Tổ Thể dục, v.v. Lịch họp được sắp cố định vào chiều thứ 2. Vì sáng thứ 2 hàng tuần là thời gian thầy Hiệu trưởng họp với các Trưởng phòng, Chủ nhiệm khoa (lãnh đạo quản lý) để nghe báo cáo. Sau cuộc họp buổi sáng, tôi biết được công việc của nhà trường, đến chiều có thể lập tức thông báo và phân công đến các tổ trưởng. Cơ chế họp kết nối đó mọi người đều hết sức ủng hộ và phối hợp. Mỗi tháng họp phòng một lần, tất cả thành viên của phòng đều tham gia theo phương châm "biết người biết ta", làm việc theo nhóm, cả tập thể đều biết.

Cứ như vậy, đã dần dần xây dựng nên cơ chế làm việc theo nhóm của nhân viên Phòng Công tác sinh viên. Nó khiến cho mọi người coi nhau như người một nhà. Vì vậy, tôi rất cảm ơn sự ủng hộ của tập thể Phòng Công tác sinh viên. Quan điểm của tôi rất đơn giản, chính là hy vọng Phòng Công tác sinh viên như là nhà của sinh viên vậy. Phòng có thể chủ động phục vụ sinh viên, khiến cho sinh viên yêu thích. Họ tìm đến với các bộ phận của Phòng Công tác sinh viên như là tìm đến người thân, bạn bè của mình vậy.

Lúc đó, Phòng Công tác sinh viên chưa được bố trí thư ký, cho nên tôi hỏi trợ giảng khoa Tổng hợp là cô Ngô Mỹ Linh, có thể giới thiệu cho tôi một người thích hợp để đảm đương công việc trợ lý hay không? Tôi sẽ bỏ tiền túi của mình ra để trả lương. Cô Ngô giới thiệu bạn Ngụy Ái Quyên ở Khoa Âm nhạc. Bạn này đã học xong chương trình thạc sĩ, đang trong thời gian viết luận văn, hiện tại vẫn chưa có việc làm nhưng có kinh nghiệm về hành chính nên có thể giúp đỡ tôi. Thời gian sau, nhà trường bố trí chỉ tiêu trợ lý cho Phòng Công tác sinh viên, nên Ngụy Ái Quyên được tuyển vào làm trợ lý. Ngoài ra, tôi cũng nộp hồ sơ và xin được một trợ lý nghiên cứu từ Hội đồng Khoa học Quốc gia. Từ đây, Phòng Công tác sinh viên có hai trợ thủ.

Thông qua cơ chế hội nghị họp hành như thế, mấy tháng sau, tình hình làm việc theo nhóm của Phòng Công tác sinh viên bắt đầu có tiến bộ. Mọi người cũng hiểu nguyên tắc xử lý công việc công khai, công bằng, công chính của tôi. Họ cũng hiểu được tác phong làm việc rõ

ràng, thẳng thắn của tôi.

Tôi cũng để đồng nghiệp biết rằng mọi người có thể yên tâm làm việc; nếu xảy ra vấn đề gì thì tôi sẽ là người đầu tiên chịu trách nhiệm. Còn nếu có thành tích và công lao thì thuộc về mọi người. Nhân viên trong trường, cũng như các thầy, cô đều vui vẻ đến Phòng Công tác sinh viên để làm việc hành chính. Họ cảm thấy không khí làm việc ở đây rất tốt.

Thực tế, ở trường đại học thì ba chức danh Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng Phòng Công tác sinh viên và Trưởng phòng Tổng hợp đều khó làm cả. Tôi còn nhớ trong ba chức danh đó, nhờ phúc đức của mọi người, chỉ có tôi là làm Trưởng Phòng Công tác sinh viên từ đầu đến cuối, tức đủ ba năm. Trong khi đó Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Tổng hợp đều thay người cả. Công việc hành chính của trường không phải là việc dễ dàng, nhưng tôi cứ như người ngốc thì có cái phúc của người ngốc vậy. Vốn dĩ chỉ phải làm một năm, rốt cuộc đã làm đủ ba năm.

Trong ba năm này, việc tiếp xúc với sinh viên, hội sinh viên và các khoa trong trường là trải nghiệm giáo dục rất tốt đối với tôi. Hồi đó phòng tôi phụ trách tổ chức Lễ tốt nghiệp. Mỗi năm tôi đều cố gắng để mọi người phát huy khả năng sáng tạo của mình. Ví dụ như: Trung Hoa Dân quốc năm thứ 86 (1997), tôi nghĩ tới ý tưởng phong trào "Chân tình trăm năm". Tính đến thời điểm đó còn 15 năm nữa thì Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi. Có thể thử tưởng tượng trước xem, khi đó bản thân mình sẽ trở thành một người như thế nào? Tôi bèn phát động phong trào "Chân tình trăm năm"; mời các bạn sinh viên tốt nghiệp tự viết thư gửi cho chính mình 15 năm sau;cũng có thể mời thầy, cô hoặc bạn bè, người thân tự viết thư gửi cho mình 15 năm sau. Những lá thư này phải để đến khi Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi mới mở ra. Hôm đó, tại buổi lễ tốt nghiệp, cũng sẽ chụp rất nhiều hình và quay rất nhiều đoạn video clip. Những hình đó và những lá thư này sẽ được bỏ vào trong một hòm thư. Trước khi lễ tốt nghiệp kết thúc, sẽ tiến hành nghi thức niêm phong. Trước sự chứng kiến của mọi người, hòm thư được nâng lên cao, sau tiếng nổ "đùng" vang lên, một dải lụa từ trên không trung thả xuống "Gặp nhau vào ngày Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi". Mọi người cùng hẹn với nhau vào lúc 1h00 chiều ngày 01 tháng 01 năm 2011 sẽ quay về trường gặp mặt.

Năm Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi (2011), tại số báo 330 của tạp chí *Nhân sinh* (nguyệt san tháng 2), trong bài viết với tiêu đề *Một niệm thiện tâm, chân tình trăm năm*, tôi đã ghi lại sự việc này.

2) Thời đại nhiều biến đổi – Chân tình không thay đổi

Để chúc mừng Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi, ở Đài Loan có các hoạt động kỷ niệm khiến cho mọi người rất cảm động. Đặc biệt, hoạt động khiến cho tôi khắc cốt ghi tâm là phong trào "Chân tình trăm năm" trong Lễ tốt nghiệp của sinh viên Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia đã cử hành vào 14 năm trước (1997). Lúc đó, tôi vẫn còn làm Trưởng Phòng Công tác sinh viên, đề nghị trước Lễ tốt nghiệp, sinh viên tốt nghiệp mời cha mẹ, sư trưởng, bạn bè, người thân viết thư nói lên sự mong đợi và những điều chúc phúc và nộp lại đúng vào buổi Lễ tốt nghiệp (chiều ngày 21 tháng 6) và hẹn cùng nhau trở lại trường vào 1h00 chiều ngày 01 tháng 01 năm 2011 để mở hòm thư. Mười bốn năm thấm thoát trôi đi, hơn 5.110 lần mặt trời mọc rồi lặn, năm 2011 đã đến. Trải nghiệm này không chỉ là việc "ôn lại mộng cũ" sau những tháng năm phong trần như dự tính ban đầu của "viên nang thời gian", mà còn có những trải nghiệm xúc động bất ngờ.

Nhớ lại duyên khởi ban đầu khiến tôi nảy ra ý tưởng "Chân tình trăm năm" là vào khoảng năm 1996. Lúc đó cả thế giới tính đến việc thiên niên kỷ mới đang đến gần và phải làm gì cho ngày đặc biệt này. Do đó, phát sinh ra rất nhiều hoạt động để chào mừng. Ví dụ, có đoàn du lịch vào nửa đêm năm 2000 tổ chức hoạt động đón thiên niên kỷ mới trước kim tự tháp Ai Cập, hoặc là trước núi băng Nam Cực, v.v. Những tin tức này khiến tôi liên tưởng tới ngày Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi lại càng có ý nghĩa hơn đối với Đài Loan, và cũng sẽ có rất nhiều hoạt động để kỷ niệm.

Ngoài ra, nhớ lại lúc tôi học tiếng Nhật để chuẩn bị đi Nhật (1985), vì muốn tăng cường khả năng nghe, tôi có thói quen nghe radio tiếng Nhật. Hồi đó, có một câu chuyện mà tôi rất thích nghe, nội dung câu chuyện kể về một vị thương gia tuổi trung niên làm ăn sa sút, không những phải đối diện với hai áp lực lớn là trắc trở sự nghiệp và gia đình không yên ấm, mà ông ta còn phải giải quyết một vấn đề nan giải sắp xảy ra nữa: có nên gửi người mẹ già vào viện dưỡng lão hay không? Khi đó, ông ta tham gia buổi họp mặt Hội Học sinh tiểu học đã hẹn 30

năm trước. Vì trong buổi lễ tốt nghiệp tiểu học của ông ta thời đó đã đem chôn những món đồ quý giá mà bạn bè, người thân tặng. Ba mươi năm sau gặp lại mới mở cái hộp ấy ra. Lúc mở ra, cũng là lúc những ký ức thời thơ ấu bị thời gian quên lãng cũng đã ùa về.

Những món đồ quý giá nhất hồi tiểu học như: búp bê bằng bông, súng đồ chơi, sô cô la (sau 30 năm đã tan chảy rồi), v.v. đã trở thành khoảng thời gian và không gian diệu kỳ để đối chiếu với quá trình trưởng thành cùng với thời gian. So với bảo vật của các bạn học khác, do hoàn cảnh gia đình lúc đó khó khăn nên tất cả những gì mà ông nhận được chỉ là một bức thư của mẹ. Ông bóc bức thư một cách cẩn thận và đọc, những hàng chữ rất đẹp hiện lên trên tờ giấy đã ố vàng: "Có thể trước giờ con vẫn cho rằng mẹ không thương con, mà thương em con hơn. Thực ra thì mẹ không thiên vị, mà bởi vì con là anh, cá tính của con cũng khá độc lập, có thể tự chăm sóc cho mình… Mẹ yêu con". Đọc đến đây, ông vô cùng xúc động, ông đã khóc. Hơn 10.000 ngày qua, không gian và thời gian giao hòa, chân tình tỏ rõ tự đáy lòng. Cuối cùng, ông ta quyết định đón mẹ về ở chung với mình, cùng mẹ vui hưởng tuổi già.

Cũng vì hai sự việc này, một buổi tối năm 1997, trước khi chợp mắt, những việc như Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi, Lễ tốt nghiệp, những bức thư, v.v. cứ hiện ra và quyện lại với nhau, ý tưởng lóe lên: Có thể phát động phong trào đặc biệt "Chân tình trăm năm" vào đúng ngày Lễ tốt nghiệp và đến ngày Trung Hoa Dân quốc tròn 100 tuổi sẽ cho mọi người có được những giây phút đầy ý nghĩa.

3) Một niệm thiện tâm – Chân tình trăm năm

Trong 14 năm này, tôi cũng gặp một số sinh viên cũ, ít nhiều có nhắc đến cuộc hẹn "Chân tình trăm năm". Nghe nói, có một số người vì gia đình và người thân gặp cảnh sinh ly tử biệt nên rất trân trọng và mong đợi ngày này. Thế nhưng, phải tổ chức buổi trùng phùng này như thế nào? Rất may là trước đó vài tháng, Phòng Công tác sinh viên Trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc đã trao đổi với tôi về việc chuẩn bị cho sự kiện này, nhờ đó mà buổi gặp mặt đã được tiến hành một cách thuận lợi. Nhân đây, tôi cảm ơn Phòng Công tác sinh viên rất nhiều.

Hôm đó, trước tiên tôi xem áp phích cổ động tao nhã bố trí dọc đường đi. Tại buổi lễ mở hòm thư, chiếu lại những cảnh của hoạt động

"Chân tình trăm năm" năm 1996. Hình ảnh của 14 năm trước mà cứ ngỡ như mới ngày hôm qua. Thời gian thấm thoắt thoi đưa khiến cho người ta cảm thấy ngộp thở !

Sau khi mỗi người đã cầm được thư trên tay, từ hình ảnh người trên sân khấu trực tiếp đọc thư cho đến những hình ảnh trên màn hình các nét mặt xúc cảm hiện ra: hoặc nét mặt rạng rỡ, hoặc nghẹn ngào không nói nên lời, hoặc cảm kích khắc cốt ghi tâm, v.v. Khi một số bạn sinh viên được mời lên chia sẻ những lời chí tình của người thân, cả hội trường không ai là không xúc động. Điều đó càng khiến cho mọi người cảm thấy ơn nặng như núi của cha mẹ, người thân, thầy cô, bạn bè và chúng sinh.

Bài học này đã khiến tôi nghiền ngẫm: tại sao chúng ta thường không có cách nào ngăn lại được những cảm xúc như thế? Tại sao thường là "thời gian đã trôi qua" thì mới nhận ra? Cái gọi là "cây muốn lặng nhưng gió chẳng dừng, con muốn phụng dưỡng, nhưng cha mẹ đã không chờ" là bởi vì chúng ta phải chờ đến khi mất đi rồi, mới biết trân trọng, hay là phải trải qua thăng trầm, tình thân lạnh nhạt rồi thì mới biết quý trọng? Có lẽ những lời nói chí tình của người thân, bạn bè xuất phát từ "một niệm thiện tâm", nhưng phải trải qua tích lũy biết bao "niệm", được thời gian và không gian kiểm chứng thì mới có thể trở thành "Chân tình trăm năm".

4) "Cực tiểu" chuyển hóa thành "Cực đại"

Một "thiện tâm" nho nhỏ trải qua sự tích lũy của một người, hoặc một tập thể mà có thể chuyển hóa thành một thiện quả (trái lành) vô cùng to lớn.

Như trong *Kinh Pháp cú* có nói: "Người đời ít học, không biết chính pháp. Cuộc đời ngắn ngủi, tại sao làm ác? Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng chẳng đưa lại quả báo lớn. Phải biết giọt nước chảy lâu ngày cũng đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng chút, từng chút mà nên. Chớ khinh điều lành nhỏ cho rằng chẳng đưa lại quả báo lớn. Phải biết giọt nước chảy lâu ngày cũng đầy bình". Đối với tôi, năm 1985 nghe được câu chuyện tiếng Nhật trên sóng phát thanh, không biết từ khi nào và do ai đã chuyển "một niệm thiện tâm" thành một tác phẩm nghệ thuật. Nhưng nó đích thực đã gợi nên ý tưởng để đưa đến phong trào "Chân tình trăm năm" của Học viện Nghệ Thuật Quốc gia năm

1997, và năm 2011 mọi người đã về trường tham gia mở hòm thư. Có lẽ tác giả của câu chuyện tiếng Nhật trên sóng phát thanh cũng chưa nghĩ tới sự phát triển như thế. Điều này, cũng khiến cho tôi cảm nhận sâu sắc được rằng: "Chớ khinh việc thiện nhỏ, cho rằng vô phước. Từng giọt nước tuy nhỏ nhưng dần cũng đầy bình lớn". Mong rằng chúng ta sẽ nhớ mãi không quên "chân lý vĩnh hằng" này.

Ngoài ra, tôi cũng mong muốn trong buổi Lễ tốt nghiệp của sinh viên Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, tất cả các bạn sinh viên tốt nghiệp đều có thể ngồi ở trên sân khấu. Bởi vì các bạn sinh viên tốt nghiệp lúc đó chỉ có khoảng mấy trăm em, và sân khấu của phòng múa không nhỏ, cho nên ý tưởng này có thể thực hiện được. Sau đó, khi đội hình sinh viên tốt nghiệp của mỗi khoa tiến vào trong, thì có thể chọn một bài hát thể hiện tính đặc sắc về ngành của mình, để khi tiến vào khán đài mỗi khoa đều có một bài hát khác nhau. Theo cách làm này, Phòng Công tác sinh viên đã cố gắng hết sức, để thầy trò có thể phát huy sở trường của mình, cho buổi Lễ tốt nghiệp có ý nghĩa "tất cả đều vui". Đương nhiên, tôi cũng cần phải cảm ơn sự khoan dung, đại lượng của thầy Hiệu trưởng Lưu Tư Lượng đã để cho Phòng Công tác sinh viên phát huy tính sáng tạo.

Khi đó, Phòng Công tác sinh viên cũng phải tổ chức Lễ khai giảng và sinh hoạt đầu năm học cho tân sinh viên. Để giúp các bạn tân sinh viên xác định phương hướng học tập và làm quen với trường, phòng sinh hoạt đã tổ chức những trò chơi để tân sinh viên tự vượt qua. Khi qua mỗi cửa ải, tân sinh viên sẽ lại hiểu thêm về nhà trường hơn. Các bạn ấy cũng tham gia chơi rất vui vẻ. Còn có hoạt động "Vẽ tranh màu Quan Độ" của Tổ hoạt động ngoại khóa, mời học sinh ở khu vực lân cận hoặc học sinh tiểu học, trung học cơ sở chia tổ để thi vẽ, tô màu phong cảnh Quan Độ. Tóm lại, các hoạt động của Phòng Công tác sinh viên là để mọi người vận dụng phương pháp hội họp, giúp họ cảm nhận được đã cùng nhau sáng tạo, đóng góp công sức, trí tuệ. Còn thành quả và kết quả đó là thành tựu chung.

5) Một số sự việc của sinh viên

Có một số tình huống xảy ra với sinh viên. Ví dụ nói về gian lận thi cử, kiểm tra môn Huấn luyện quân sự có không ít trường hợp gian lận, thậm chí còn có người bị bắt. Bởi vì gian lận thi cử là một việc nghiêm

trọng, sẽ bị ghi sổ. Sinh viên khóc lóc chạy đến chỗ tôi than thở việc bất bình trong lòng. Giáo viên cũng lo lắng, sợ sinh viên này vì tâm trạng bị kích động quá mạnh mà có hành vi nông nổi. Bởi sinh viên đó sẽ nói những người khác cũng gian lận, sao chỉ có anh/ chị ấy xui xẻo bị bắt, và cũng rất sợ ba mẹ ở nhà biết được. Nhưng tôi thường nhân dịp này để chứng minh với bạn sinh viên đó một số quan niệm cơ bản về giáo dục. Ví dụ như: Ý nghĩa của việc làm bài kiểm tra là gì? Rắc rối của việc gian lận thi cử là gì? Từ đó giúp bạn sinh viên đó biết sau này đối diện với một số tình huống của xã hội, bạn phải chân thành, chân thực. Và vì thế, việc xử phạt của nhà trường không phải là để xử phạt, mà là để bạn học được sự chân thực, chân thành. Nếu như bạn thực lòng đối diện với sai lầm, quyết tâm sửa chữa và làm lại, thì tương lai bạn sẽ không dễ gì bị mắc sai lầm nữa. Sau này bước chân vào xã hội, bạn sẽ không thể nói vì người ta làm thế nên tôi cũng làm thế, người ta phạm pháp tôi cũng phạm pháp. Về phía cha mẹ, tôi cũng khuyên sinh viên cần phải dũng cảm đối diện với thực tế, không được che giấu và cũng không phải sợ việc cha mẹ biết được mà phải thành thật đối diện với việc này. Giúp đỡ cho sinh viên hiểu được một số giá trị cơ bản như thế, đạt được hiệu quả rất thiết thực, bên cạnh đó, sinh viên cũng có cơ hội phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần.

Ngoài ra, cũng có sinh viên trộm cắp, mà còn rất nghiêm trọng, liên tục hơn 10 vụ. Có thể sinh viên đó có vấn đề tâm lý, ăn cắp từ ký túc xá đến tận thư viện. Phòng Công tác sinh viên cũng giúp bạn sinh viên này đối diện với sai lầm của mình, từ từ trở về với cuộc sống bình thường của nhà trường. Còn có những việc như: khu ký túc xá sinh viên nữ cần đặt từ "dừng chân" hay không, và một số vấn đề xảy ra ở trong hay ngoài trường như: tai nạn giao thông, sự việc ngoài ý muốn, tâm trạng không ổn định, áp lực hay tự sát, vệ sinh nhà ăn, vệ sinh thực phẩm, v.v. cũng cần phải có sự hỗ trợ giải quyết của Phòng Công tác sinh viên.

Đã từng có sinh viên, ban đêm đi bơi một mình bên ngoài trường bị chết đuối, nhà trường đã giúp đỡ việc gây quỹ mai táng. Cha của bạn sinh viên trong khi thu xếp di vật của con mình, đọc thấy trong nhật ký của con mình có viết về việc tôi đã từng giúp bạn ấy bồi thường tai nạn xe cộ nên cảm thấy rất xúc động. Cha của bạn sinh viên đó là công nhân, làm việc rất vất vả, tích cóp tiền trong một năm, lại cộng với số tiền nhà trường lo cho lễ mai táng đem quyên góp lại cho nhà trường,

điều đó khiến tôi rất xúc động.

Tôi muốn để số tiền này được phát huy tác dụng lâu dài, đồng thời cũng để nhắc nhở các bạn sinh viên không được coi nhẹ vấn đề an toàn tính mạng của mình, cho nên tôi đã góp thêm tiền của mình cùng với tiền của bạn bè giúp đỡ, dùng tên của bạn sinh viên đó để lập nên "Quỹ cứu nạn khẩn cấp" trong khuôn khổ nhà trường. Vì tôi biết rằng Trưởng phòng Công tác sinh viên sẽ gặp phải rất nhiều sự việc khẩn cấp ngoài ý muốn. Có lúc nhà trường không thể chi tiền ngay thì có thể lấy tiền từ quỹ này ra để xử lý nhanh sự việc.

Tóm lại, bản thân tôi cho rằng Phòng Công tác sinh viên là một đơn vị quan trọng, hỗ trợ các bạn trẻ hình thành nên một thói quen kiện toàn kể cả thể lực lẫn tinh thần. Kinh nghiệm và sự cọ xát ba năm làm Trưởng Phòng Công tác sinh viên đã cho tôi học được ý nghĩa của từ bi và dũng khí. Tôi đích thân trải nghiệm những nhọc nhằn của các bậc cha mẹ dưỡng dục con cái. Do đó, mỗi khi đối diện với những tình huống hiểm nguy, tinh thần tôi cũng ngày càng vững vàng. Ban đầu, lúc nghe điện thoại khẩn, tim tôi cứ đập thình thịch, dần dần về sau mới có thể bình tĩnh để xử lý.

6) Ý nghĩa của thời gian làm Trưởng phòng Công tác sinh viên

Từ tháng 9 năm 1994 đến ngày 15 tháng 10 năm 1997, hơn ba năm, tôi đảm nhiệm chức Trưởng phòng Công tác sinh viên Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia.

Trong khoảng thời gian này, có một số bạn bè trong giới Phật giáo hỏi tôi tại sao có thể giảng dạy ở một ngôi trường bình thường, lại còn kiêm thêm cả công việc hành chính nữa, mà không giảng dạy trong giới Phật giáo,...? Khi đó, trong cách nghĩ của tôi có hai mặt: Một là khi tôi ở Nhật, sắp về nước đã từng trao đổi với một thầy giáo người Nhật là sau khi về nước có khả năng sẽ làm việc gì? Người thầy ấy dạy: "Khi thầy về nước có thể sẽ làm được rất nhiều việc, nhưng thầy phải biết chọn lựa. Việc mà người khác làm được, thì thầy không nhất định phải làm. Nhưng có một số việc, người khác không có điều kiện để làm, thì việc đó đáng để thầy làm". Một nhân duyên khác nữa là giới Phật giáo vẫn rất muốn có thể phát huy năng lực tịnh hóa nhân tâm, bồi dưỡng nhân tài ở các trường đại học, nhưng do các nhân duyên chủ quan và khách

quan nên vẫn chưa đạt được.

Mãi tới tận sau khi Đài Loan trải qua cơn khủng hoảng dầu mỏ của thập niên 70, giới công nghiệp mới có yêu cầu bức thiết về nhân tài ngành kỹ thuật cao cấp. Chính sách giáo dục liên quan đến việc xin cấp phép của trường tư thục bị đình chỉ 13 năm, từ năm 1985 lại bắt đầu thông thoáng, nhưng chỉ giới hạn ở Học viện Công nghiệp, Học viện Y hoặc là Học viện Kỹ thuật. Thế nên, giới Phật giáo mới lập nên Học viện Công Nghiệp Hoa Phạm (Năm 1990 chiêu sinh, năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm) và Học viện Y Học Từ Tế (Năm 1994 chiêu sinh, năm 2000 đổi tên thành Đại học Từ Tế). Sau đó, chính phủ mở cửa thành lập Học viện Xã hội Nhân văn dân lập, thế nên mới có sự ra đời của Học viện Quản Lý Nam Hoa (Năm 1996 chiêu sinh, năm 1999 đổi tên thành Đại học Nam Hoa); Học viện Xã Hội Nhân Văn Huyền Trang (Năm 1997 chiêu sinh, năm 2004 đổi tên thành Đại học Huyền Trang), hồ sơ xây dựng Học viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ được duyệt năm 1998 và việc thành lập Học viện Xã Hội Nhân Văn Phật Quang (chiêu sinh năm 2000, năm 2006 đổi tên thành Đại học Phật Quang). Qua đó có thể thấy không khí chấn hưng xây dựng đại học của Phật giáo phát triển mạnh mẽ.

Thế nhưng Phật giáo muốn xây dựng một trường đại học cần phải có rất nhiều thứ: tài chính, đất đai, nhân tài, đây không phải là một việc dễ làm. Giả dụ giảng dạy ở một trường đại học quốc lập cũng có thể phát huy tác dụng dạy bảo một cách âm thầm lặng lẽ của Phật giáo. Đặc biệt là Trưởng phòng Công tác sinh viên thì thường có cơ hội tiếp xúc với sinh viên về tất cả mọi mặt. Ví dụ như: tập huấn tân sinh viên, lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp, họp tuần, hoạt động ngoại khóa, tư vấn sinh viên, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, v.v. Ngoài ra, nếu giới Phật giáo muốn mở trường thì người lãnh đạo về hành chính cần phải có kinh nghiệm về quản lý hành chính cấp I. Do đó, hơn ba năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng Công tác sinh viên tại Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia đã đặt nền móng cơ bản cho tôi với công tác hành chính trong việc giáo dục của giới Phật giáo.

Sự phát triển tương hỗ giữa giới Phật giáo ở Đài Loan và ngành giáo dục cũng có ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp đối với giới tôn giáo và ngành giáo dục ở Trung Quốc Đại lục. Ví dụ, lần đầu tiên tôi đến Đại Lục là vào năm 1992. Hồi đó đừng nói đến chuyện người xuất

gia đi học đại học, mà muốn vào tham quan khuôn viên Đại học Bắc Kinh thôi thì cũng cần phải có giáo viên quen thuộc dẫn đi thì mới có thể thuận lợi vào được trong trường. Bởi vì hệ thống giáo dục người xuất gia Phật giáo là hệ thống Phật học viện, các viện Phật giáo từ địa phương đến trung ương đều tại chùa Pháp Nguyên học Viện Phật giáo Trung Quốc ở Bắc Kinh.

Một tu sĩ Phật giáo ở Đài Loan có thể giảng dạy và đảm nhiệm công việc hành chính ở Đại học Quốc gia; khi giao lưu với giới Phật giáo hoặc ngành giáo dục ở đại lục, vô hình trung sẽ nâng cao khả năng hợp tác và giao lưu với hệ thống giáo dục đại học và giới Phật giáo ở Đại Lục. Ví dụ: Các trường đại học ở đại lục không ngừng thành lập ngành tôn giáo và thậm chí có cả Trung tâm Nghiên cứu Phật học. Ngoài ra, Tăng Ni xuất gia cũng có thể giảng dạy và học tập ở trường đại học hay trung học. Thậm chí, từ năm này trở đi, những trường đại học ở Đài Loan có thể mở rộng ngành Nghiên cứu tôn giáo hoặc thành lập Học viện Nghiên cứu Tôn giáo. Điều này không chừng cũng có ảnh hưởng đối với tương lai của Đại Lục.

(3) Chuẩn bị nhận chức Giáo sư (Năm 1997 - 1999, 43 - 45 tuổi)

Tháng 10 năm 1997, vì Hiệu trưởng Lưu Tư Lượng không tiếp tục công tác ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia nữa, nên Giáo sư Khưu Khôn Lương của Học viện Kịch được điều về làm Hiệu trưởng. Hiệu trưởng Khưu sau khi nhậm chức đã đích thân mời tôi tiếp tục làm Trưởng phòng Công tác sinh viên. Khi đó tôi nghĩ mình chỉ là Phó Giáo sư và Trưởng phòng Công tác sinh viên nhỏ nhoi, nên cần phải nghỉ ngơi một thời gian, để bản thân lắng xuống và làm giàu kiến thức của mình. Nhưng Hiệu trưởng Khưu vẫn rất nhiệt tình, thầy lại đích thân tìm gặp tôi lần thứ hai. Tôi lấy lý do vì lúc đó tôi vẫn là Phó Giáo sư nên cần phải có thời gian để chuẩn bị phong Giáo sư. Hiệu trưởng Khưu cũng hiểu điều đó, nên để tôi chuyên tâm nghiên cứu, viết bài và xuất bản để được phong Giáo sư.

Đến tháng 6 năm 1999, tôi đã thuận lợi được thăng hàm lên Giáo sư với luận án Giới luật và Thiền pháp. Sau đó, Hiệu trưởng Khưu lại đến tìm tôi và nói nói rằng: "Thầy đã bảo vệ xong học hàm Giáo sư, giờ lại có thể tiếp tục cống hiến cho nhà trường được rồi". Vì một nhiệm kỳ hiệu trưởng là ba năm và Hiệu trưởng Khưu làm từ năm 1997 đến năm

2000 là vừa đúng một nhiệm kỳ. Tôi nghĩ thầy còn một năm nữa (1999 đến 2000, gần một năm) là hết nhiệm kỳ, tìm cách lần lữa một chút chắc có thể né được, nhưng cứ hễ gặp tôi là thầy lại đề cập việc này.

(4) Trải qua 6 năm đảm nhiệm Trưởng phòng Giáo vụ

(Năm 2000 - 2006, 46 - 52 tuổi)

1) Đồng thời đảm nhiệm Chủ nhiệm Khoa Cộng đồng học và Trưởng phòng Giáo vụ

Tháng 5 năm 2000, tôi được bầu làm chủ nhiệm Khoa cộng đồng học. Lúc đó tôi nghĩ là có chức vụ hành chính này rồi thì nó sẽ là cái cớ để không phải nhận thêm chức danh hành chính nào khác nữa. Năm 2000, Hiệu trưởng Khưu tái đắc cử nhiệm kỳ II, lại bắt đầu một nhiệm kỳ mới ba năm nữa, và thầy lại cần một Trưởng phòng Giáo vụ mới. Một ngày mùa hè năm đó, ấn tượng của tôi rất là sâu đậm, Hiệu trưởng Khưu gọi điện thoại đến Khoa Triết, trường Đại học Văn Hóa tìm tôi, vì khi đó tôi đang là thành viên của Hội đồng chấm và bảo vệ luận án tiến sĩ phần phản biện của một nghiên cứu sinh tại Khoa Triết, Trường Đại học Văn Hóa. Giảng viên trợ giảng Trường Đại học Văn Hóa nói với tôi:

"Thầy Hiệu trưởng trường thầy gọi điện tìm gặp thầy". Qua điện thoại, Hiệu trưởng Khưu mời tôi đảm đương chức Trưởng phòng Giáo vụ. Lúc đó, tôi không tiện giải thích qua điện thoại nên đành trả lời: "Về đến trường tôi sẽ đích thân đến gặp thầy". Về đến Học viện Nghệ Thuật Quốc gia, tôi đến phòng Hiệu trưởng và nói với thầy rằng hiện tại tôi đang là Chủ nhiệm khoa Cộng đồng học rồi, không đủ sức để đảm đương Trưởng phòng Giáo vụ nữa. Hiệu trưởng Khưu nói là không có vấn đề gì, Trưởng phòng Giáo vụ cũng có thể kiêm Chủ nhiệm khoa Cộng đồng học. Tôi lại nói công việc của phòng Giáo vụ rất nhiều, trách nhiệm cũng nặng, sợ rằng không thể làm tốt được. Hiệu trưởng Khưu vẫn nói là không có vấn đề gì, thuyết phục tôi làm luôn cả hai mảng việc hành chính.

Tôi đành phải nói: "Thầy cho tôi thời gian một tuần để tôi tìm thời gian trao đổi với giảng viên của Khoa Cộng đồng học rồi sau đó sẽ trả lời thầy". Bởi vì giảng viên Khoa Cộng đồng học đã bầu tôi làm Chủ

nhiệm, bây giờ chưa thông báo với họ một câu mà đã lại nhận thêm nhiệm vụ Trưởng phòng Giáo vụ, thì e là không tiện. Thế là tôi sắp xếp thời gian họp Khoa Cộng đồng học để thương lượng về việc Hiệu trưởng Khưu mời tôi làm Trưởng phòng Giáo vụ. Kết quả họ rất là ủng hộ việc đó. So với các đơn vị khác trong trường thì Khoa Cộng đồng học chỉ là một đơn vị nhỏ, một đoàn thể yếu, nhân sự ít, cũng không có nhiều sinh viên, lại cũng không phải là ngành trong chuyên ngành nghệ thuật. Vì thế, nếu như giảng viên của Khoa Cộng đồng học có thể đảm đương chức Trưởng phòng Giáo vụ, thì có thể phần nào để toàn trường hiểu rõ hơn về vị trí của Khoa. Chính vì thế, các giảng viên trong khoa đều ủng hộ. Kết quả là tôi đành phải đến nói với Hiệu trưởng Khưu là mọi người trong Khoa Cộng đồng học đều ủng hộ. Và thế là tháng 8 năm 2000, tôi liền kiêm một lúc hai chức là Trưởng phòng Giáo vụ và Trưởng khoa Cộng đồng học. Nói chung, nhiệm vụ của giảng viên chuyên ngành đại học gồm: giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ. Công tác hành chính của trường thì lại thuộc vào mảng phục vụ. Nhưng đa số giảng viên cho rằng ba mảng công việc này không dễ kiêm nhiệm, đặc biệt sẽ cảm thấy công việc hành chính nhất định sẽ ảnh hưởng đến công tác giảng dạy và nghiên cứu. Tôi tận sức, đem tâm bình đẳng để thực hiện cả ba mảng công việc: giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ, đồng thời khẳng định giá trị của cả ba mảng công việc như nhau; tránh việc xem trọng việc này, xem nhẹ việc kia khiến cho bản thân thấy lúng túng, khó xử. Tiến thêm bước nữa, tôi cố gắng để ba mảng công việc này có thể hỗ trợ lẫn nhau, cùng nhau tiến bộ. Ví dụ: tôi lấy thái độ trong nghiên cứu viết luận văn (ví dụ: đổi mới và sáng tạo) hay trình tự làm việc (ví dụ: thu thập tư liệu cổ, kim trong và ngoài nước) để viết quy định hay phương án thực hiện thuộc mảng hành chính. Hoặc trực tiếp lấy kết quả nghiên cứu luận văn (ví dụ như: Thiền pháp từ bi hỷ xả), hay gián tiếp (ví dụ: Thái độ nghiên cứu khách quan) vận dụng vào những vấn đề phức tạp của xử lý hành chính. Đồng thời cũng đem vấn đề giảng dạy vào phục vụ, để xem xét có thể trở thành vấn đề nghiên cứu được hay không? Tâm thái và thói quen khi kết hợp ba vấn đề như thế khiến cho tôi có thể làm công việc hành chính lâu dài, không cản trở đến công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Hơn nữa, với khoảng thời gian hơn ba năm đảm đương chức Trưởng phòng Giáo vụ từ 1994 đến 1997 giúp tôi không còn bỡ ngỡ với

những công việc mang tính toàn trường nữa. Liên quan tới lợi ích to lớn của giảng viên và nhân viên nhà trường, phải vô cùng cẩn thận để giữ được thái độ công khai, công bằng và công chính. Đối tượng phục vụ chính của Trưởng phòng Giáo vụ là sinh viên. Ngoài sinh viên ra, còn phải lấy giảng viên và nhân viên làm đối tượng phục vụ. Bởi vì Trưởng phòng Giáo vụ ở bậc đại học thường phải đảm nhiệm chức Chủ tịch Ủy ban đánh giá giảng viên cấp trường và Chủ tịch Ủy ban thẩm tra đánh giá thành tích nhân viên, đòi hỏi phải xử lý một số công việc như tuyển dụng giảng viên và nhân viên, nâng bậc giảng viên, đánh giá thành tích nhân viên, v.v.

Ngoài ra, phòng Giáo vụ phải phụ trách khâu tuyển sinh. Đặc biệt, việc tuyển sinh của Học viện Nghệ thuật khá phức tạp, bao gồm cả thi văn hóa lẫn năng khiếu, nên lại phải có phương thức tuyển sinh độc lập, cần phải tự lo nội dung lẫn quy trình vào trường thi để tránh lộ đề. Có một năm, kết quả thi mà Trung tâm Khảo thí chuyển giao cho chúng tôi có một số sai sót, nhưng mãi đến sau khi chúng tôi công bố kết quả, gửi phiếu báo điểm thi và giấy báo nhập học thì việc này mới được phát hiện. Vì thế mà phải phối hợp với Trung tâm Khảo thí để đưa ra những phương án xử lý phù hợp, một mặt báo cáo Bộ Giáo dục, mặt khác tiến hành xử lý những sai sót. Và cuối cùng thì mọi việc cũng kết thúc suôn sẻ.

2) Tham gia việc đổi tên trường thành Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc (2001)

Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia được thành lập vào năm 1982 (National Institute of Arts, viết tắt là NIA), là trường đầu tiên ở Đài Loan chuyển từ giáo dục cao đẳng nghệ thuật chuyên nghiệp lên đại học. Từ khi bắt đầu làm Trưởng phòng Giáo vụ hồi tháng 8 năm 2000, tôi tiếp tục hoàn tất hồ sơ của người tiền nhiệm, xin đổi tên trường thành Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc. Hồ sơ này, do nguyên Trưởng phòng Giáo vụ – Giáo sư Lâm Bảo Nghiêu phụ trách bàn giao lại. Nhờ sự nỗ lực của mọi người, nên năm 2001 hồ sơ đã được phê chuẩn, đổi tên thành Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc và thành lập thêm năm học viện gồm: Âm nhạc, Mỹ thuật, Kịch, Vũ đạo và Văn hóa. Đồng thời mở thêm lớp thạc sĩ ngành Nghiên cứu Nghệ thuật, lớp thạc sĩ tại chức và lớp tiến sĩ của Khoa Âm nhạc.

Sau đó, năm 2002, thành lập thêm Viện Nghiên cứu Tạo hình; Viện Nghiên cứu Bảo tồn Kiến trúc và Di tích Lịch sử; Bảo tàng Mỹ thuật Quan Độ và Trung tâm Xúc tiến Giáo dục.

Năm 2003, thành lập thêm Viện Nghiên cứu Sáng tác kịch bản, lớp tiến sĩ Khoa Kịch, lớp thạc sĩ Khoa Thiết kế kịch trường, lớp thạc sĩ Viện Nghiên cứu Sáng tác điện ảnh. Tách Viện Nghiên cứu Múa thành Viện Nghiên cứu Sáng tác múa và Viện Nghiên cứu Biểu diễn múa.

Năm 2004, thành lập thêm chuyên ban thạc sĩ tại chức Khoa Mỹ thuật học, đổi tên Trung tâm Giáo dục học trình thành Trung tâm Bồi dưỡng giảng viên.

Năm 2005 hợp tác với Viện Bảo tàng Khoa học tự nhiên Quốc gia trình đề án Viện nghiên cứu bảo tàng và chính thức thành lập vào tháng 8 năm 2005. Thành lập thêm Viện Nghiên cứu Lý luận múa.

Năm 2006, đổi tên Trung tâm Nghiên cứu khoa học kỹ thuật nghệ thuật thành Trung tâm Nghệ thuật và Khoa học kỹ thuật. Trung tâm nghiên cứu phát triển trường học được điều chỉnh thành Phòng nghiên cứu phát triển và mở Trung tâm Giao lưu Quốc tế. Đồng thời thành lập thêm Viện Nghiên cứu Giáo dục Nghệ thuật và Nhân văn. Ngoài ra, Trung tâm Điện tử và Công nghệ thông tin cũng hoàn thành việc lắp đặt mạng Internet không dây toàn trường.

3) Giáo dục con người toàn diện của Đại học Nghệ Thuật, thế kỷ mới sinh viên nghệ thuật học tập suốt đời (2002 - 2005)

Từ năm 2002 đến năm 2005, tôi cùng với một số đồng nghiệp khoa Cộng đồng học như Ngô Thận Thận, Lăng Công Sơn, Trần Quốc Quỳnh và thầy Lâm Thiệu Nhân của Trung tâm Bồi dưỡng giảng viên, căn cứ vào chủ trương bồi dưỡng "Giáo dục toàn diện" trong Chương trình tổng hợp của Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, đã trình hồ sơ và được thông qua kế hoạch "Giáo dục con người toàn diện của Đại học Nghệ Thuật, thế kỷ mới sinh viên nghệ thuật học tập suốt đời" (khóa học 91 - 94, Bộ Giáo dục bổ trợ nghiên cứu "kế hoạch nâng cấp đào tạo cơ bản đại học"). Tình hình tư duy và chấp hành lúc đó có thể thuật lại như sau:

Mục đích tích cực của giáo dục là hỗ trợ cá nhân tự thực hiện. Bước vào thế kỷ XXI với sự phát triển mạnh mẽ của các lĩnh vực tri thức, để phù hợp với trào lưu toàn cầu hóa và đa nguyên hóa tri thức, cá thể phải

bỏ đi cái khuôn mẫu cũ là chỉ học về một lĩnh vực tồn tại từ lâu, thì khi đó mới có thể đào tạo nên những công dân của thế kỷ mới với năng lực và tố chất cơ bản cần có, đạt được mục đích tự thực hiện. Cho nên, chức năng chủ yếu của giáo dục đại cương bậc đại học chính là cung cấp cho cá nhân trình độ tri thức. Qua đó, hiểu được trạng thái nội tại của bản thân và sự tác động ngoại tại với hoàn cảnh xã hội, nâng cao tầm nhìn và thế giới quan một cách toàn diện, đạt được lý tưởng cuối cùng của việc giáo dục con người toàn diện.

Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc có nguồn giáo trình còn ít ỏi. Để bù đắp cho điểm yếu này, kể từ khi thành lập Khoa Đại cương của trường năm 1990, thì ngoài những giáo trình chuyên ngành, nhà trường xây dựng năm môn chung làm giáo trình bắt buộc là Nhân văn, Xã hội, Tự nhiên, Công cụ và Nghệ thuật đại cương để tu dưỡng nhân tài nghệ thuật. Về mặt giáo trình: Trong năm môn đó thì giáo trình về Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên tương đối ít. Giáo trình học tập suốt đời hỗ trợ cá thể nghiên cứu tâm lý con người, khai mở tiềm năng lớn nhất, thúc đẩy bản thân học tập và suy ngẫm, rồi chuyển hóa thành năng lực tự phát, là loại giáo trình chưa từng phát triển, nhưng việc hình thành quan niệm học tập suốt đời này chính là cơ sở của việc phát động giáo dục toàn diện. Ngoài ra, Khoa Đại cương thông qua cơ chế đánh giá khoa học và khách quan, từ đó xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả, thực hiện nhiệm vụ hành chính, giáo trình giảng dạy,… để hiểu rõ mức độ thực hiện ý tưởng của giáo dục đại cương. Đây cũng là giải pháp bắt buộc để nâng cao chất lượng giáo dục đại cương của nhà trường.

Chúng tôi mời sinh viên Khoa Mỹ thuật của trường lấy thẩm mỹ hình học của sự hài hòa "Tỷ lệ cơ thể con người" của Leonardo da Vinci trong thời kỳ văn nghệ phục hưng của Ý (Leonardo da Vinci, một trong những biểu tượng của nghệ thuật đại cương) làm hình tượng học tập.

Hy vọng các bạn sinh viên có thể hình thành cho mình thói quen học tập suốt đời: vững cả về khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên. Lấy tay phải của "nhân văn" (Humanities) và tay trái của "công cụ: ngôn ngữ, phương pháp và thông tin nghiên cứu" (Skills) để giữ cái cốt lõi của việc "tu dưỡng nghệ thuật hằng ngày" (Arts Literacy). Đồng thời tôi cũng lấy ý tưởng này đánh giá sự phát triển của "chuyên ngành Phật học" của bản thân, mở rộng tầm nhìn về đối thoại giữa nghiên cứu Phật

pháp và các môn khoa học của nhân loại.

Với nguồn tài nguyên có hạn, để có thể cải thiện những khó khăn trong việc thực hiện nguồn giáo trình chung của trường. Chúng tôi thực hiện việc cải cách và sáng tạo giáo dục đại cương của trường, mong đợi có thể hình thành sự giáo dục con người tổng thể và có một nhà nghệ thuật học tập suốt đời. Tập thể đưa ra kế hoạch nghiên cứu "Giáo dục con người toàn diện của Đại học Nghệ Thuật, thế kỷ mới sinh viên nghệ thuật học tập suốt đời", và chia ra làm ba hạng mục với mục tiêu cụ thể như sau:

Hạng mục thứ nhất: Thiết kế và phát triển giáo trình tích hợp sinh viên nghệ thuật học tập suốt đời.

Lấy người học làm trung tâm, thử lấy giáo trình đại cương làm hạt nhân trong việc sinh viên tích hợp việc học qua mạng Internet, lên kế hoạch thiết kế giáo trình hội thảo tích hợp. Ngoài ra, lại lấy giáo trình tích hợp và giáo dục thực nghiệm để sinh viên học tập kinh nghiệm học tập đa nguyên đó. Trong quá trình đó, tiến hành chuyển hóa học tập có tính suy xét, định nghĩa lại nội dung và hình thức học tập của sinh viên nghệ thuật (Arts Practitioners). Thông qua kế hoạch tích hợp giáo trình chuyên ngành của từng lĩnh vực với giáo trình của giáo dục đại cương, từ đó đào tạo cho sinh viên có tư tưởng học tập suốt đời.

Hạng mục thứ hai: Tăng cường và phát triển giáo trình của năm môn Giáo dục đại cương.

Qua việc tổ chức các buổi báo cáo, tọa đàm, tham quan, giảng dạy liên quan đến các lĩnh vực thuộc giáo dục đại cương để tăng cường và tích hợp giáo trình thuộc năm môn đại cương, dẫn tới việc cải thiện kết cấu và phương hướng của giáo trình hiện có. Sinh viên sau khi học năm môn đại cương, ngoài việc nắm được nghệ thuật chuyên ngành còn nắm được những kiến thức cơ bản về nhân văn, xã hội, tự nhiên, ngôn ngữ và các vấn đề liên quan đến nghệ thuật. Từ đó thực hiện mục tiêu đào tạo sinh viên nghệ thuật đạt đến chân thiện mỹ.

Hạng mục thứ ba: phân tích tổ chức hành chính và thiết lập tiêu chuẩn đánh giá giáo dục đại cương.

Nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả đánh giá giáo dục đại cương của các trường đại học nghệ thuật trong nước, ta cần phải cải thiện chất lượng của việc thực hiện giáo dục đại cương. Bản kế hoạch này có đặc tính chỉ tiêu giáo dục khách quan và tinh giản. Cố gắng xây dựng bộ chỉ tiêu

đánh giá phù hợp với các môn học của giáo dục đại cương trong các trường đại học nghệ thuật, vận dụng bộ chỉ tiêu đánh giá này đối với phần giáo dục đại cương để giám sát kết quả thực hiện chất lượng đào tạo giáo dục đại cương của trường.

4) Phần thưởng cho kế hoạch Giáo dục đại học xuất sắc

(2005 - 2013)

Năm 2004, Hiệu trưởng Khưu Khôn Lương tái đắc cử Hiệu trưởng nhiệm kỳ III, vì Hiệu trưởng Khưu không chê bỏ nên tôi cũng tiếp tục đảm đương chức Trưởng phòng Giáo vụ nhiệm kỳ II (2004 - 2006). Cuối tháng 12 năm 2004, Vụ Đại học của Bộ Giáo dục ra chỉ đạo trong thời gian tới các trường đại học trong nước sẽ "Coi trọng nghiên cứu, giảm nhẹ giảng dạy". Việc này hết sức bất lợi đối với việc phát triển giáo dục cao cấp. Do vậy, Bộ đưa ra gói kinh phí một tỷ Đài tệ và "Kế hoạch khen thưởng các trường đại học giáo dục vượt trội" để các trường đại học trình hồ sơ. Tuy nói là cuối tháng 2 mới trình, nhưng trong khoảng thời gian này còn có kỳ nghỉ đông và nghỉ Tết, nên trên thực tế thì thời gian chuẩn bị chỉ còn khoảng một tháng, cần phải có đội ngũ làm việc theo nhóm một cách có hiệu quả cao. Hồi đó, cô Vương Hỷ Sa, thư ký của Phòng Giáo vụ, tích cực cổ vũ đồng nghiệp Phòng Giáo vụ viết dự thảo kế hoạch. Sau đó tôi báo cáo với Hiệu trưởng Khưu về tầm quan trọng của kế hoạch này đối với nhà trường. Hiệu trưởng Khưu đồng ý để Phòng Giáo vụ và các phòng ban khác của trường cùng suy nghĩ và viết dự thảo.

Trải qua việc họp thảo luận hàng tuần của trường và những cuộc họp thường xuyên của các đơn vị, cuối cùng chúng tôi đưa ra "Kế hoạch thí điểm giáo dục đào tạo nguồn nhân lực và giảng viên nghệ thuật thế kỷ mới ARTS (Arts Resources & Teaching Society)", bao gồm các công việc quan trọng về giảng dạy và thúc đẩy giáo dục như: chỉnh lý các nguồn tài liệu giảng dạy, giao lưu và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng vòng kiểm soát chất lượng giảng dạy, nâng cấp hệ thống mạng lưới giảng dạy, mở rộng giao lưu quốc tế hóa giáo trình, v.v.

Nội dung cụ thể: Đưa ra ý tưởng thành lập "Trung tâm hỗ trợ giảng dạy tích cực". Với mong muốn xây dựng nguồn tài liệu và đội ngũ giảng viên nghệ thuật của Đài Loan trên tinh thần của kế hoạch là: giảng dạy, giáo trình, học tập và sáng tạo. Nội dung chính của kế hoạch là kết hợp

các hoạt động giảng dạy thật với nền tảng ảo; bao gồm cả ba chủ thể lớn là hệ thống nguồn tài liệu giảng dạy biểu diễn nghệ thuật, hệ thống nguồn tài liệu giảng dạy quan sát nghệ thuật, hệ thống giảng dạy nguồn tài liệu văn hóa, v.v. Nội dung của mỗi nguồn tài liệu bao gồm: giáo trình giảng dạy sẽ mở rộng lên trình độ xuyên lĩnh vực, xuyên quốc gia, xuyên văn hóa, v.v. Phần giảng viên cũng sẽ chú trọng phương án mời giảng viên quốc tế đến trường giảng bài và cải thiện cơ sở phần cứng phần mềm để nâng cao chất lượng giảng dạy, v.v.

Ngoài ba hệ thống lớn về nguồn tài liệu giảng dạy, còn có hai hệ thống hỗ trợ hành chính lớn là hệ thống tích hợp giáo vụ, học vụ của giáo dục nghệ thuật từ xa, bao gồm cả hệ thống giáo vụ, hệ thống giáo dục nghệ thuật từ xa, hệ thống học vụ; và hệ thống tăng cường nguồn tài liệu thư viện để bổ sung cho nhu cầu nghiên cứu giảng dạy. Sau khi kết hợp ba chủ thể lớn và hai hệ thống hỗ trợ hoạt động, thành quả giảng dạy đạt được và những ghi chép về giảng dạy tùy thuộc vào tính chất của việc kết hợp trên. Thông qua trang điện tử hoặc dạng văn bản để xuất bản "Kế hoạch xuất bản tuyển tập giảng dạy nghệ thuật ARTS, cùng mạng lưới học viện giảng dạy nghệ thuật, để làm ra môi trường quảng cáo và giao lưu chia sẻ. Đồng thời, chọn quy trình tuần hoàn của kiểm tra quản lý chất lượng giảng dạy PDCA, không ngừng theo dõi hiệu quả vận hành của hệ thống kế hoạch để xây dựng nguồn tài liệu nghệ thuật và đội ngũ giảng viên của Đài Loan, thiết lập mô hình tham khảo về giảng dạy của giáo dục nghệ thuật trong nước, đi tiên phong cho giáo dục nghệ thuật thế kỷ mới.

Năm đó, cả nước có tất cả 54 trường đại học trình hồ sơ. Qua sơ thẩm và phúc thẩm thì có 13 trường được duyệt, trong đó có Trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc. Lấy bốn năm (niên học 2005 - 2008) để thực hiện Kế hoạch nâng cao cải thiện giáo dục toàn trường. Trước hết, là phê duyệt kinh phí thưởng 58 triệu cho niên khóa 94. Đến cuối năm, sau khi thông qua đánh giá hiệu quả, lấy đó làm căn cứ để tiếp tục cấp kinh phí hỗ trợ thêm.

Trong công văn của Bộ Giáo dục nêu ý kiến về việc thẩm tra hồ sơ có nói, kế hoạch này đưa ra được một kế hoạch tăng cường giảng dạy có hệ thống, mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có thể thực hiện, quy hoạch rất tốt; có sự song hành giữa việc đào thải cái cũ và tạo nên cái mới; kế hoạch có liên quan đến việc số hóa giáo dục nghệ thuật cũng có tầm quan

trọng nhất định. Đồng thời, cũng khẳng định quan điểm và nội dung cụ thể của việc xây dựng "Trung tâm hỗ trợ giảng dạy tích cực" và thành lập "môi trường giáo dục chất lượng xuất sắc". Chỉ ra "nguồn giảng viên nghệ thuật và việc giảng dạy kiệt xuất cùng với thiết bị hiện đại" của nhà trường, có điều kiện trở thành đơn vị giáo dục nghệ thuật hàng đầu. Từ đó, Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc, bắt đầu từ thời kỳ Hiệu trưởng Khưu đến thời kỳ Hiệu trưởng Chu Tông Khánh, liên tục 8 lần được nhận "Phần thưởng Kế hoạch giáo dục đại học xuất sắc". Việc này có ảnh hưởng rất lớn và lâu dài đối với sự phát triển của Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc.

5) Trưởng phòng Giáo vụ, kiêm Quyền Hiệu trưởng

(6 tháng đầu năm 2006, 52 tuổi)

Sau đó, vào tháng 01 năm 2006, nội các của Đài Loan có sự cải tổ, khi ông Tô Trinh Xương lên đứng đầu nội các, đã mời Hiệu trưởng Khưu Khôn Lương làm Chủ tịch Văn Kiến Hội, nên tôi được giao làm Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc trong thời gian khoảng nửa năm.

Chủ trì Lễ tốt nghiệp Đại học Nghệ thuật Đài Bắc (tháng 06 năm 2006), cùng sinh các viện nghiên cứu Học viện Văn Tư.

Hiệu trưởng Đại học Nghệ thuật Đài Bắc Khưu Khôn Lương tiếp nhận vị trí Chủ tịch Hội Văn Kiến, do tác giả là Trưởng giáo vụ kiêm Hiệu trưởng đại diện (ngày 25 tháng 01 năm 2006).

Tại phòng Trưởng giáo vụ, tác giả là Trưởng giáo vụ kiêm Hiệu trưởng đại diện Đại học Nghệ thuật Đài Bắc (từ 25/01/2006 – 31/07/2006).

Đến ngày 01 tháng 8 năm 2006 thì bàn giao cho Hiệu trưởng Chu Tông Khánh một cách suôn sẻ.

Lễ giao nhận chức vụ Hiệu trưởng do Bộ trưởng Giáo dục Đỗ Chính Thắng chủ trì (ngày 01 tháng 08 năm 2006).Hiệu trưởng Chu Tông Khánh (bên phải).

Trước tòa nhà Hành chính Đại học Nghệ thuật Đài Bắc, tân Hiệu trưởng Chu Tông Khánh tặng quà lưu niệm (tháng 08 năm 2006); Hiệu trưởng Chu Tông Khánh (bên phải), Giáo sư Mã Thủy Long (Hiệu trưởng thứ 2 Học viện Nghệ thuật Quốc lập – thứ nhất, bên trái), Hội trưởng Tập đoàn Đông Nguyên Hoàng Mậu Hùng (thứ 2, bên trái).

Thực ra, công việc Quyền Hiệu trưởng trong nửa năm này khá bận, vì tôi vẫn còn kiêm cả công việc của Trưởng phòng Giáo vụ. Vốn hai trợ giảng công tác Phòng Hiệu trưởng rất hợp với Hiệu trưởng Khưu cho nên hai cô cũng được Hiệu trưởng Khưu đưa sang làm việc ở Văn Kiến Hội. Hiệu trưởng mới thì chưa chọn được. Từ góc độ lý luận hành chính, Quyền Hiệu trưởng dường như không thích hợp để điều chuyển trợ giảng hoặc trợ lý đến Phòng Hiệu trưởng làm việc. Việc này để

tôn trọng quyền về nhân sự của hiệu trưởng mới, đặc biệt là việc điều chuyển nhân sự của Phòng Hiệu trưởng. Cho nên tôi đành phải nhờ thư ký Vương Hỷ Sa đang công tác ở Phòng Giáo vụ gánh vác phụ luôn công việc của Phòng Hiệu trưởng. Nhân đây, tôi cảm ơn cô Vương đã bao dung nhận thêm nhiệm vụ.

Ngoài ra, cũng rất cảm ơn sự nỗ lực hợp tác thúc đẩy các công việc hành chính của quý thầy cô như: thầy La An Đài – Tổ trưởng Tổ Đăng ký; cô Lý Mai Linh – Tổ trưởng Tổ Khóa vụ và thầy Lại Vạn Cư; thầy Lưu Tích Quyền – Tổ trưởng Tổ xuất bản, v.v. trong suốt quãng thời gian tôi làm Trưởng phòng Giáo vụ và Quyền Hiệu trưởng. Ngoài ra, do biên chế chính thức và nhân viên Phòng Giáo vụ không nhiều, nhất là thời điểm tuyển sinh, không đủ người làm, thế là chúng tôi mời cô Hoàng Linh Nghi làm trợ lý hành chính nhà trường, có thêm một nhân viên hợp đồng, hỗ trợ các công việc có tính linh động.

Trong thời gian nửa năm đảm đương Quyền Hiệu trưởng, tôi có hai mục tiêu quan trọng phải làm. Thứ nhất là để quá trình bình chọn hiệu trưởng mới được diễn ra suôn sẻ. Mục tiêu thứ hai là để nhà trường có thể thông qua đợt khảo hạch đánh giá hiệu quả thực hiện "Phần thưởng Kế hoạch giáo dục đại học xuất sắc" năm thứ nhất, để tiếp tục được cấp kinh phí cho những bước tiếp theo của kế hoạch. Tôi vô cùng cảm ơn sự hỗ trợ hết mình của đồng nghiệp và các cấp chủ quản toàn trường thời kỳ đó, đã giúp cho cả hai mục tiêu này hoàn thành một cách thuận lợi. Ngày 01 tháng 8 năm 2006, tôi đã hoàn tất việc bàn giao cho Hiệu trưởng Chu Tông Khánh. Đồng thời, bắt đầu kỳ nghỉ một năm để nghiên cứu của Giáo sư, và hỗ trợ lên kế hoạch để thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ cho Giáo sư Lý Chí Phu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở Pháp Cổ Sơn.

Hồi đó, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa lấy kinh nghiệm 25 năm công tác giảng dạy làm cơ sở, hợp tác với 15 trường nổi tiếng trên thế giới, có thành quả đã bồi dưỡng hơn 10 học viên tốt nghiệp bảo vệ thành công học vị tiến sĩ ở các trường nổi tiếng trên thế giới. Là đơn vị đầu tiên trong cả nước trình Bộ Giáo dục xin thành lập Học viện độc lập, chuyên nghiên cứu và tu học về tôn giáo, lấy tên là Học viện Nghiên cứu Tu học Phật giáo Pháp Cổ.

Tôi được chọn là hiệu trưởng đầu tiên của trường, nên được điều từ Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc về. Ngày 8 tháng tư năm 2007 (Lễ Phật

đản), tham gia "Lễ cắt băng khánh thành và Hiệu trưởng nhiệm kỳ đầu tiên nhậm chức", bắt đầu trải qua một giai đoạn khác của quản lý hành chính đại học. Lễ yết bảng và nhậm chức của Hiệu trưởng đầu tiên Học viện Phật giáo Pháp Cổ (ngày 08 tháng 04 năm 2007).

Viện trưởng Lý Chí Phu (bên trái).

(5) Các môn học tại Đại học Nghệ Thuật

Các môn học tôi đảm nhiệm ở Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia chủ yếu là Giáo dục đại cương, cũng đã từng hỗ trợ lớp tiến sĩ của Học viện Kịch mở "Chuyên đề Mỹ học kịch cổ điển Ấn Độ".

Các môn trong giáo dục đại cương như Thân và tâm *(Thể xác và tâm hồn), Huyền Trang và văn hóa của con đường tơ lụa, Sinh tử học Tây Tạng, Tâm và hình của văn hóa Nhật Bản, Sinh tử và lý luận, Ngôn ngữ – tư tưởng và hành vi, Tôn giáo và Văn học – Bài hát của người lang thang, Phương pháp sáng tạo và nghệ thuật, Thiền và tĩnh tọa, Khái luận về Phật học, Lịch sử tôn giáo và khoa học tự nhiên, Thiền và*

tĩnh tọa, Văn tự, viết chữ và văn minh, Tôn giáo và Văn học — ma ha bà la đa , Phục chế sinh mạng và thế kỷ XXI, Sinh học và nghệ thuật, Thiền ca luyện tâm, v.v. Ngoài ra, có Hội thảo Quan Độ Thông tin nhân văn và quản lý tri thức (học kỳ I, niên khóa 2008). Các môn cốt lõi chung gồm Suy nghĩ và viết về cuộc sống của nghệ thuật (học kỳ II, niên khóa 2011), *Suy nghĩ ghi chép và viết về cuộc sống của nghệ thuật* (học kỳ II, niên khóa 2012)

1) Thiền và tĩnh tọa

Trong đó, vào khóa học năm 1994, Thiền và tĩnh tọa mới bắt đầu đưa vào giảng dạy. Với khóa học này, trong khoảng từ năm 1994 đến 1996 tôi cũng đã làm và nộp Hội đồng Khoa học Quốc gia kế hoạch nghiên cứu với tiêu đề *Giáo trình thiền định và giáo dục đại cương — Lấy việc nghiên cứu tài liệu và giảng dạy là chủ yếu*. Giáo trình này, cũng là giáo trình được Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc sử dụng nhiều nhất, đặc biệt là trong khoảng thời gian tôi được điều sang làm Hiệu trưởng Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Đây là một trong những môn bắt buộc ở Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, đa phần là lấy Thiền và tĩnh tọa làm chủ đề bài giảng.

Bởi vì, bản thân tôi cảm thấy Thiền và tĩnh tọa là môn học mà hiện tại sinh viên rất ít có cơ hội được tiếp xúc. Cho nên, tôi nhắm vào đối tượng là sinh viên ngành nghệ thuật, để lên kế hoạch viết giáo trình như sau: nhắm vào người mới học, lấy giảng giải, thực tập tọa thiền, thảo luận, ghi chép lại hoạt động đời sống, báo cáo hoạt động đời sống hàng tuần… làm hoạt động giảng dạy; lấy quan sát sự biến hóa sinh lý của tự ngã, phản ứng của cảm xúc, quá trình nhận thức và suy ngẫm, trạng thái tâm lý của thiền định, quá trình xác định và thực hành của chân lý, làm nội dung môn học; lấy việc bồi dưỡng khả năng tự mình phát hiện vấn đề, sức quan sát và khả năng hành động của việc tự giải quyết vấn đề, phát huy nguồn sáng tác của những người làm công tác nghệ thuật để làm mục tiêu giảng dạy.

Nội dung của môn học này là lấy Thiên Thai tiểu Chỉ Quán và Tứ niệm xứ làm nền tảng. Xây dựng nên "tính phát giác" đối với Tứ niệm xứ "thân, thọ, tâm, pháp" làm thứ lớp học tập. Bắt đầu từ "điều hòa ẩm thực, giấc ngủ, tư thế, hơi thở, tâm niệm", "sự yên tĩnh có tính sinh lý" (thân niệm trú); "sự khống chế có tính tình cảm" (thọ niệm trú); "quá

trình phát giác nhận thức", "quá trình phát giác suy nghĩ", "trạng thái tâm lý của thiền định" (tâm niệm trú); "quá trình xác nhận của chân lý", "mối quan hệ của thân tâm thanh tịnh và tĩnh hóa thế gian" (pháp niệm trú).

2) Sinh học (Khoa học về sự sống) và Nghệ thuật

Có lẽ hứng thú của cá nhân tôi là bối cảnh của Học viện Y Học Đài Bắc. Môn *Sinh học và Nghệ thuật* (niên khóa 2002 - 2005) là môn học mà cá nhân tôi rất thích. Sử dụng sách khoa học nổi tiếng *Quan niệm sinh vật học* của tác giả Mahlon Hoagland và Bert Dodson cùng tài liệu nghe nhìn phân làm hai học kỳ, thảo luận chủ đề liên quan đến Sinh học và Nghệ thuật dưới đây:

Học kỳ I:

① Mười sáu sự sống phổ thông

② Năng lượng của sự sống

③ Thông tin của sự sống.

Học kỳ II:

① "Cơ học" của sự sống: thực hiện các dạng thức công năng trong tế bào và sản sinh protein của kết cấu tế bào.

② Hệ thống "phản hồi" của sinh vật: truyền tin, cảm giác và phản ứng.

③ "Tổng hợp": Tế bào đơn nhất (ví dụ trứng thụ tinh) làm thế nào để trở thành cá thể đa tế bào.4. Tiến hóa: Mô thức tạo nên sự sống.

Hy vọng thông qua đối thoại giữa sinh học (Chân) và nghệ thuật (Mỹ) có thể hiện, ca tụng sự tuyệt diệu của sự sống, tiến tới thể hiện ý nghĩa và giá trị của sự sinh tồn trong biển rộng của cuộc sống (Thiện), để sinh viên có thể hiểu và tận hưởng sinh mệnh (cơ thể sống), tôn trọng, quan tâm đến sinh mệnh, làm cho cuộc sống phong phú và tươi đẹp hơn.

Đại đa số sinh viên khoa nghệ thuật coi những thuật ngữ khó hiểu của khoa học và kỹ thuật, những công thức hóa học khô khan và phép toán không thể hiểu được là con đường gian nan. Cũng như thế, sinh viên ngành khoa học và kỹ thuật thường thấy rằng đối với những buổi trình diễn nghệ thuật đó là tài năng, ngoài tầm với của mình, thấy đáng kính nhưng không thân thiết.

Do đó, cá nhân tôi cho rằng thăm dò và nghiên cứu quan niệm giảng dạy và thiết kế giáo trình đại cương Sinh học và nghệ thuật để bồi

dưỡng nhân tài có cái nhìn mới về cơ thể sống, là một thách thức lớn đối với việc cải tiến giáo dục đại học lúc bấy giờ. Trong phần ghi chú của tác giả tác phẩm Quan niệm sinh vật học của Mahon Hoagland và Bert Dodson dưới đây đã nói rõ rằng: Khi "khoa học về cuộc sống" và "nghệ thuật" gặp nhau thì có thể tạo nên sự thăng hoa:

Năm 1988, hai chúng tôi, một người là nhà sinh vật học, một người là họa sĩ đã gặp nhau. Mới lần đầu gặp nhau, chúng tôi đã phát hiện cả hai đều đầy ngạc nhiên và thích thú đối với những hiện tượng phổ biến của cơ thể sống.

Tất cả những vật thể sống, từ tế bào cực nhỏ đến con người, đầy phức tạp, rốt cuộc đều có vật chất giống nhau, phương thức tương tự nhau để vận hành. Đúng là kỳ diệu vô cùng!

Thế là chúng tôi bắt đầu nghĩ rằng liệu có cách gì để chúng ta đem những lời khen đối với cuộc sống chia sẻ cùng mọi người. Rất nhanh, chúng tôi phát hiện có thể đem khoa học và nghệ thuật nhào nặn thành cảnh giới hòa điệu, từ đó đạt được mục đích của chính mình.

Khi các nhà khoa học như sinh vật học,… "quan sát" thế giới tự nhiên, "phát hiện" và "ghi chép" lại hàng loạt các hiện tượng và câu hỏi (cái gì, như thế nào, tại sao, v.v.), thế là đưa ra hàng loạt "giả thuyết", thử giải đáp vấn đề, rồi buộc phải làm các thực nghiệm để "nghiệm chứng" cho "giả thuyết" đó phù hợp với kết quả thực nghiệm và rồi quy nạp nguyên tắc chung của các hiện tượng đó. Những kết quả có được từ phương pháp khoa học lại phải tiếp nhận thách thức của nghiệm chứng mới. Dần dần, làm cho chúng ta càng đến gần hiện thực và chân lý.

Cũng như thế, khi các nhà nghệ thuật "quan sát" thế giới tự nhiên, "phát hiện" rất nhiều sự vật có khả năng tạo nên mỹ cảm. Ngoài việc "thưởng thức" ra, cũng thông qua nhiều phương thức "ghi chép" như: vẽ, ký hiệu, điêu khắc, âm thanh, hình ảnh… để chuyển hóa (mô phỏng hoặc sáng tác) thành chất xúc tác có thể kết nối với đại chúng. Cùng với sự phát triển không giống nhau cả về thời gian lẫn không gian của các nền văn minh, điều đó đã không ngừng thúc đẩy mỹ học nghệ thuật mới.

Có lẽ nhà sinh học đi tìm cái "chân" và nhà nghệ thuật đi tìm cái "mỹ" có giá trị quan không giống nhau; nhưng sự hứng thú đối với tự nhiên và bí ẩn của sinh mệnh thì giống nhau. Có phương pháp nào để đem sinh học và nghệ thuật nhào nặn tới cảnh giới hòa quyện vào với

nhau như nước với sữa, đạt được mục đích chia sẻ những ngợi ca đối với cuộc sống hay không?Trong quá trình các nhà khoa học và nghệ thuật tương tác với nhau đã có những tia hy vọng: chỉ cần bạn càng hiểu rõ tự nhiên, bạn sẽ càng thưởng thức được cái đẹp của nó, và càng làm cho cuộc sống của mình phong phú hơn. Tiếp đó, một loạt các sự việc tuyệt diệu đã xảy ra khi khoa học và nghệ thuật tiếp xúc với nhau như sau:

Ban đầu nhà sinh vật học làm thầy giáo, họa sĩ là học trò, một người giải đáp, một người chất vấn.

Hai người lúc thì khám phá, lúc thì phân tích khảo chứng.

Một hôm, họa sĩ đột nhiên có ý tưởng lạ, vẽ ra một bức tranh minh họa lan man, khiến cho nhà sinh vật học sáng mắt ra, đưa nhà sinh vật học tới cái nhìn mới ngay cả đối với những điều mà họ cho rằng đã hiểu rất rõ về chúng.

Thế là họa sĩ lắc mình một cái, trở thành thầy giáo và nhà sinh vật học trở thành học trò. Trong sự tương tác và hỗ trợ như thế, sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau của chúng tôi ngày càng lớn dần. Trải qua nghiên cứu nghiêm túc, kiểm tra tường tận, sàng lọc và chỉnh lý, đem những giải thích của chúng tôi nghĩ về sinh mệnh vận hành như thế nào ghép lại thành một bức tranh toàn cảnh hoàn chỉnh.

Cuối cùng, nhà sinh vật học này hy vọng qua đó mọi người có thể cảm thấy kính sợ và kiêu hãnh đối với những phát hiện và thành tựu của khoa học và cả những khả năng tiềm tàng của nhân loại trong việc đi sâu vào tìm hiểu tự nhiên; còn họa sĩ nọ thì lại nhìn thấy một loại khả năng, cũng chính là sau khi chúng ta nhận ra sự tồn tại của nhân loại và thế giới sinh vật là nhất quán, thì sẽ có thể "chỉ dẫn" hành vi của mỗi con người, hướng về tương lai rộng lớn của cộng đồng thế giới sinh học mà tiến bước.

Cho nên, nếu chúng ta có thể dung hợp khoa học và nghệ thuật, thông qua việc đem sự đối thoại giữa sinh học (chân) và nghệ thuật (mỹ) để trải nghiệm, tán thán, chia sẻ sự tuyệt diệu của sự sống, tiến đến cảm nhận ý nghĩa và giá trị của sinh tồn trong biển lớn và dòng chảy bất tận của sự sống (thiện). Đây là quan niệm giảng dạy của môn đại cương Sinh học và nghệ thuật được giảng dạy tại Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc.

Theo quan niệm giảng dạy này, các mục tiêu dự định đạt được của

giáo trình đại cương Sinh học và nghệ thuật như sau:

1. Mục tiêu tri thức: Hiểu rõ và cảm nhận cuộc sống

Vượt qua những giới hạn và khác biệt của sinh vật như một con côn trùng, một cây xanh, một đóa hoa, v.v. lấy tầm nhìn vĩ mô để hiểu rõ về những mô thức và quy tắc chung của cuộc sống, thành lập nên khái niệm về cuộc sống: vạn vật bình đẳng.

Truy ngược lại quá trình biến dị tiến hóa liên tục của sinh học bốn tỷ năm qua, như bóng nước trong dòng chảy dài của cuộc sống, để rồi cảm nhận vũ trụ quan của cuộc sống vô thường (không phải là bất biến), thưởng thức những sinh vật đa dạng về chủng loại, hình dáng, màu sắc trên trái đất, từ con cá voi vô cùng to lớn đến đến tế bào mà mắt thường không thấy được.

2. Mục tiêu cảm xúc: Tôn trọng và quan tâm đến sự sống

Trải nghiệm tính nương tựa vào nhau giữa các sự sống trong hệ sinh thái, như bọt nước giữa biển lớn của sự sống, để hình thành vô ngã quan về sự sống (không thể tự tồn tại độc lập), bồi dưỡng tâm niệm tôn trọng sự sống, nuôi dưỡng việc ngợi ca cái đẹp và sự huyền diệu của sự sống, bày tỏ sự quý trọng và quan tâm đối với giá trị của tất cả sự sống để từ đó nuôi dưỡng thành tâm từ bi.

3. Mục tiêu kỹ năng: Phong phú, mỹ hóa sự sống

Có thể chủ động tiếp xúc, thưởng thức và phân tích các loại sự sống, làm phong phú cuộc sống; dùng đủ hình thức của phương tiện nghệ thuật để biểu đạt tư tưởng và tình cảm đối với cái đẹp và sự huyền diệu của sự sống, chia sẻ những thông tin cùng sinh tồn với sự sống, làm đẹp thêm thế giới sự sống, và cả học tập việc thản nhiên đối mặt với năng lực giải thoát về vô thường sinh diệt của sự sống.

3) Thiền ca luyện tâm

Tiếp theo, bài *Thiền ca luyện tâm* (học kỳ II, niên học 2005) là một trải nghiệm khó quên đối với tôi. Bởi vì, đây là môn học tôi mời thầy Tiền Nam Chương giáo viên khoa Âm nhạc cùng lên lớp. Vô cùng cảm tạ thầy Tiền Nam Chương đã rộng lượng cống hiến thời gian quý báu và âm nhạc tuyệt vời của thầy. Từng câu, từng chữ hướng dẫn các bạn học viên luyện tập hợp xướng và phân tích giảng giải, khiến cho bài giảng vô cùng hấp dẫn.

Tác giả cùng thầy Tiền Nam Chương khoa Âm nhạc, 2006.

Kế đó, cảm ơn công ty Phổ Âm của nhà thơ hiện đại Ngu Khê tiên sinh, đã rộng lượng tặng toàn bộ bản nhạc *Luyện tâm* giúp tài liệu của chúng tôi đầy đủ hơn. Bởi vì, môn học này lấy ca khúc "thiền" kết hợp "ca" do nhà sáng tác ca kịch Vương Thế Quang sáng tác, dựa trên *Mười bài thơ chăn trâu* của Thiền sư Quách Am đời Tống…

Lấy *Mười bài thơ chăn trâu* của Thiền sư Quách Am đời Tống làm chính, thêm vào bài thơ bảy chữ của Đại sư Ngẫu Ích triều Minh, thông qua Lão Hòa thượng Truyền Khánh hướng dẫn, lại do nhà thơ hiện đại Ngu Khê tiến hành sáng tác ca từ một cách sắc sảo từ bài *Luyện tâm* của nhà sáng tác ca kịch Marco Polo Vương Thế Quang soạn. Mười khúc nhạc nguyên tác, mở đầu là giọng non nớt trong vang của nhi đồng hát lên thiền ca bất hủ hướng thẳng vào tâm hồn, sau đó là ngâm vịnh của giọng nam trầm, rồi đến giọng nữ êm ngọt khắc họa hình ảnh thiền khúc linh thiêng, tạo cảm giác thiền ca vô cùng mỹ cảm.

Cái gọi là "bắt giặc trên núi dễ, bắt giặc trong tâm khó", "luyện trâu dễ, luyện tâm khó", môn học này mượn việc giảng giải, thực tập thiền tọa, luyện tập hợp xướng, báo cáo hoạt động hàng tuần, v.v. làm hoạt động giảng dạy. Hy vọng, sinh viên có thể nhờ vào hợp xướng thiền ca làm đẹp tâm hồn, để cuộc sống thêm đẹp hơn, học làm thế nào để tìm kiếm tâm của chính mình (tâm của người phàm như con trâu hoang, người tu hành như mục đồng).

Quá trình của "Luyện tâm", lấy ví dụ các giai đoạn của "Chăn trâu": "tìm trâu, phát hiện dấu chân, thấy trâu, bắt trâu, chăn trâu, cưỡi trâu về nhà, quên trâu còn người, trâu người đều quên, trở về cội nguồn, vào chợ đời" để cho người bình thường dễ dàng hiểu được đường đi của

tâm và các giai đoạn trong cảnh giới thiền, định, chứng ngộ của người cầu đạo. Từ đó có thể trở thành sự tu tập cơ bản của "tôn giáo và xã hội đa nguyên". Đồng thời, cũng có thể lấy việc khai thác tài năng sáng tác của những người làm công tác nghệ thuật là mục tiêu giảng dạy.

Cuối học kỳ kiểm tra bằng cách hát bài hát chỉ định và bài tự chọn, sinh viên ít nhất ba người, nhiều nhất là tám người, hoặc cũng có thể thêm phần biểu diễn, để sinh viên Khoa Nghệ thuật có thể phát huy sở trường về các mặt như biểu diễn, đạo cụ, vũ đạo, v.v. đem các ngành nghệ thuật chuyên môn kết hợp với những tri thức nhân văn, sẽ mang lại kết quả học tập mang tính tích hợp rất có ý nghĩa.

4) Chuyên đề Mỹ học kịch cổ điển Ấn Độ

Tôi đã có ba bài viết trên tập san *Bình luận nghệ thuật* của trường nói về vấn đề có liên quan đến Mỹ học kịch vũ đạo Ấn Độ: *Lược luận Kịch tiếng Phạn Ấn Độ* đăng năm 1996, *Bước đầu tìm hiểu Kịch tiếng Phạn Ấn Độ – chú giải chương sáu của Kịch luận bản tiếng Phạn đăng năm 1999, Bước đầu tìm hiểu tình cảm kịch vũ đạo cổ điển Ấn Độ – chú giải "tình cảm" trong chương 7 của Vũ đạo hý kịch luận*. Những bài viết này cũng được coi là thành quả bước đầu trong giới nghệ thuật ở Đài Loan, sau đó cũng dẫn tới sự chú ý và tìm hiểu của một số học giả.

Học kỳ I của niên khóa 2004, Học viện Kịch mời tôi giảng môn *Chuyên đề Mỹ học kịch cổ điển Ấn Độ* cho lớp tiến sĩ. Môn này có bốn học viên lớp tiến sĩ chọn, vì khá ít người nên họ đến học tại phòng của Trưởng phòng Giáo vụ, để tôi có thể tiện giới thiệu những sách và tư liệu liên quan đến kịch, vũ đạo, mỹ học của Ấn Độ mà mình sưu tầm được.

Khi đó tôi dùng cuốn *Hương vị trong nghệ thuật gây mê: Một ứng dụng của thuyết Hương vị trong Văn học hiện đại phương Tây" (Rasa in Aesthetics: An Application of Rasa Theory to Modern Western Literature)* của học giả Ấn Độ, Tiến sĩ Priyadarshi Panaik làm tài liệu chủ yếu để sinh viên nghiên cứu và báo cáo.

Cuốn sách này lấy cái đặc sắc của mỹ học kịch vũ đạo Phạn ngữ Ấn Độ – Hương vị (Rasa) vận dụng vào nghiên cứu văn học hiện đại phương Tây. Tôi hy vọng nó giúp cho các bạn sinh viên hiểu rõ những lý luận cơ bản và sự vận dụng của mỹ học kịch cổ điển Ấn Độ. Bởi vì tố chất của các học viên lớp tiến sĩ rất tốt, cũng rất chuyên tâm nghiên

cứu, cho nên bài giảng rất có ý nghĩa. Tùy buổi học, tôi giới thiệu quan niệm cơ bản của cách đọc tài liệu bằng Phạn ngữ của Ấn Độ, và cả phương pháp nguyên cứu sự vận dụng các mặt như ứng dụng phần mềm vi tính, sách công cụ hay kho tư liệu số hóa.

5) Giảng chuyên đề ở Quan Độ: "Thông tin nhân văn và quản lý tri thức"

Học kỳ I, niên khóa 2008, trong thời gian tôi được điều về làm Hiệu trưởng Học viện Phật giáo Pháp Cổ, Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc có mời tôi xây dựng các bài giảng chuyên đề *Thông tin nhân văn và quản lý tri thức*. Đây là quy hoạch về giáo trình rất có ý nghĩa. "Giảng chuyên đề ở Quan Độ" cũng như nhân duyên của "Phần thưởng Kế hoạch giáo dục đại học xuất sắc" của Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc đã nói ở trên, là sự nỗ lực tạo nên một môn đại cương cốt lõi đa lĩnh vực trong những năm gần đây.

Lấy người học làm niềm tin sự phát triển kiểu mẫu, lấy việc quan tâm đến chủ thể học viên làm trung tâm, vì lớp thạc sĩ và sinh viên đại học mà đặc biệt làm nên chương trình này; đã mời những học giả nổi tiếng có những thành tựu xuất sắc trong nước đến giảng, kết hợp với giảng viên trong và ngoài trường cùng phát triển giáo trình mới biên soạn này.

Những buổi giảng chuyên đề, là sự giao lưu giữa các môn đại cương. Hy vọng kết nối, liên kết và tích hợp các môn học của những lĩnh vực khác nhau, tạo nên nhịp cầu đối thoại về tri thức và kinh nghiệm, giữa các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau.

Trong ý tưởng phát triển kế hoạch đào tạo đại cương xuất sắc "Chuyên gia giỏi nhiều việc", lấy việc quy hoạch giáo trình với chủ đề có chiều sâu và đa nguyên, kết hợp với những bậc thầy có thành tựu trong và ngoài nước, để kỳ vọng có thể dẫn dắt sinh viên Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc vượt qua lĩnh vực nghệ thuật chuyên nghiệp, bồi dưỡng năng lực và tầm nhìn tích hợp liên ngành, phát triển cá nhân thành nhân tài nghệ thuật chuyên nghiệp có tri thức đa nguyên.

Hơn nữa, việc tổ chức giảng chuyên đề ở Quan Độ những năm qua đều giúp đỡ hệ thống hỗ trợ giảng dạy và học tập một cách tích cực. Ngoài việc bài giảng của mỗi môn đều đăng tải giáo trình trên mạng, còn có sự bồi dưỡng và giảng dạy của các trợ giảng hàng đầu. Trải qua

nhiều năm vận dụng, kết quả mà sinh viên gặt hái được cuối học kỳ đã trở thành giáo trình đại cương có thương hiệu của Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc "Đại sư tụ hội, trí tuệ dung hòa" nổi tiếng cả nước.

Cái gọi là "thông tin nhân văn và quản lý tri thức", ý tưởng "thông tin nhân văn học" đến từ suy ngẫm của giới học thuật đối với bản chất của xã hội nhân văn và khoa học kỹ thuật, hy vọng có thể dẫn đến việc làm thế nào có thể ứng dụng khoa học thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy về lĩnh vực xã hội nhân văn. Bồi dưỡng cho sinh viên nhận thức được những tư duy mới và phương pháp mới mà khoa học thông tin có thể mang tới, và sự tương tác mật thiết giữa nó và xã hội. Từ đó giúp sinh viên có khả năng suy xét, có tính phán đoán và có thể phân tích dựa trên lý trí, khi đối diện với sự tranh luận những vấn đề liên quan về nhân văn, xã hội và khoa học thông tin.

Trong thời đại công nghệ thông tin, "quản lý tri thức" đối với cá nhân và tổ chức dẫn đến những biến đổi vô cùng to lớn. Nó cũng dẫn đến các khả năng như làm thế nào để chuyển hóa ứng dụng công nghệ thông tin thành những tri thức và ý nghĩ sáng tạo. Điều đó trở thành một trong những vấn đề chủ yếu của người lao động trong thời đại công nghệ tri thức.

Lần thuyết giảng này, tôi là người giảng giải giới thiệu về môn học ở tuần đầu tiên, ôn lại và tổng kết ở tuần cuối cùng. Điều quan trọng là có thể mời được những chuyên gia hàng đầu và những người làm công việc thực tiễn về lĩnh vực này. Nó như bữa tiệc cho sự kết hợp hài hòa giữa con người và khoa học kỹ thuật của thời đại công nghệ thông tin cho nghiên cứu sinh của Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc.

Tạ Thanh Tuấn (Giáo sư Trường Đại học Minh Truyền, Nghiên cứu sở Viện Nghiên cứu Khoa học thông tin Trung Ương kiêm nghiên cứu viên) giảng *Nhân văn và Thông tin*; Hoàng Cư Nhân (Giáo sư Khoa Trung văn và nghiên cứu song ngữ trường Đại học Lý Công Hồng Kông, nghiên cứu viên nghiên cứu Ngôn ngữ học Viện nghiên cứu Trung Ương) giảng *Bản thể của tri thức và sự tích hợp tri thức của đa ngôn ngữ, đa lĩnh vực*; Đỗ Chính Dân (Phó Hiệu trưởng Học viện Đào tạo Phật giáo Pháp Cổ, người triệu tập nhóm chuyên đề Văn hiến và hồ sơ, kế hoạch kỹ thuật số hóa tài liệu cấp quốc gia) giảng *Xây dựng và vận dụng bộ sưu tập số hóa.*

Từ Tân Dật (Giáo sư Khoa Giáo dục Khoa học Đại học Đạm Giang,

Chủ nhiệm Trung tâm Học tập và Giảng dạy) giảng *Ứng dụng và thực hành học tập online bậc đại học*; Hứa Vĩnh Chân (Giáo sư Khoa Công trình thông tin Đại học Quốc Gia Đài Loan) giảng *Phân tích ý nghĩa học và chia sẻ cộng đồng hóa nội dung tài liệu số*; Thích Huệ Mẫn giảng *Chế tác và vận dụng bản đồ văn hóa điện tử: lấy văn hóa con đường tơ lụa và nghệ thuật làm ví dụ*.

Thi Bảo Húc (Phó Giáo sư Khoa Thiết kế số hóa đa phương tiện Đại học Thế Tân) giảng *Phần mềm Wiki miễn phí trong ứng dụng của quản lý tri thức của cá nhân*; Trần Quang Hoa (Phó Giáo sư Khoa Thư viện thông tin Đại học Quốc Gia Đài Loan) giảng *Nguyên lý Khoa học thông tin và Thu thập, truyền phát và đánh giá thông tin học thuật*; Âu Dương Ngạn Chính (Giáo sư Khoa Công trình thông tin Đại học Quốc Gia Đài Loan) giảng chuyên đề *Nguyên lý học tập cơ khí và triết học của trí tuệ nhân tạo*.

Hoàng Càn Cương (Trợ lý giáo sư Khoa Công trình khoa học và Công trình hải dương Đại học Quốc Gia Đài Loan) giảng *Mô thức kết nối của thời đại Web 2.0;* Lý Chí Cường (PMP, thành viên đội kế hoạch Rạng Đông, Đoàn trưởng đoàn kịch: Anh nói tôi diễn - mỗi người một câu chuyện) giảng *Dùng hành động viết lịch sử: Quản lý tri thức cá nhân thời đại Web 2.0 và Từ giấc mơ đến hiện thực: Chia sẻ kinh nghiệm lập nghiệp của một chủ doanh nghiệp địa phương.*

Phạm Nghị Quân (Nghiên cứu viên Viện nghiên cứu Lịch sử Ngôn ngữ Viện Nghiên cứu Trung Ương) giảng *Hệ thống thông tin địa lý và nền tảng thời gian, không gian và ứng dụng của nó.*

Vô cùng cảm tạ những chuyên gia, học giả này đã cung cấp tầm nhìn nghiên cứu và bồi dưỡng những tố chất cơ bản không thể thiếu trong thời đại thông tin ngày nay cho các nghiên cứu sinh của Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc.

6) Giáo trình cốt lõi của phần đại cương "Ý tưởng mới và viết về cuộc sống nghệ thuật"

Tôi cũng được mời viết hai lần về chương trình giảng dạy giáo dục đại cương với đề tài *Ý tưởng mới và viết về cuộc sống nghệ thuật* (học kỳ II, năm học 2011), *Suy nghĩ về việc viết về cuộc sống nghệ thuật* (học kỳ II, năm học 2012).

Quan niệm của môn học: "Sự kế thừa và đổi mới vẻ đẹp của cuộc

sống" là một trong những sứ mạng của nghệ thuật gia. Vận dụng mô thức của công nghệ thông tin, làm việc theo nhóm để đưa ra ý tưởng, ghi chép và sáng tác là năng lực cơ bản của sự kế thừa và đổi mới của thế kỷ mới. Đó cũng là mục tiêu học tập chủ yếu của môn học này.

Lấy hoàn cảnh sống ở trong trường hoặc ngoài xã hội, sinh viên học tập, quan sát và sáng tác nghệ thuật về những nhân vật, địa điểm hoặc cảnh quan, sự kiện có liên quan tới trạng thái cuộc sống, quan tâm của xã hội và cả kế hoạch sinh tử. Bao gồm:

① Hướng dẫn theo hình thức câu hỏi: Tìm tòi

② Học tập theo loại hình thực hành trực tiếp: Thực nghiệm

③ Tranh đua theo đội: Vượt qua giới hạn

④ Thành quả có tính thực tiễn: Nghệ thuật và cuộc sống là phương hướng quy hoạch môn học, v.v. Để đạt được mục tiêu giảng dạy như sau:

① Năng lực tư duy lý tính và cảm tính

② Năng lực của sự biểu đạt thích hợp và kết nối cởi mở

③ Năng lực quản lý tri thức có hiệu quả và liên tục

④ Năng lực trình bày, phân tích, xem xét, thưởng thức và sáng tác nghệ thuật

⑤ Thực tiễn tốt đẹp của trạng thái cuộc sống và sự quan tâm của xã hội

⑥ Cảnh mà con người mong muốn (mơ tưởng) hay năng lực xây dựng lý tưởng có kế hoạch.

Chuyên đề 1: "*Luận bàn về sáng kiến và sáng tác nghệ thuật*". Đặc biệt cảm tạ Giáo sư Uông Kỳ My (nhà soạn kịch, đạo diễn, đã đạt các giải: Văn nghệ Quốc gia năm 1988, Văn nghệ Ngô Tam Liên năm 1993, Văn học Lai Hòa năm 2004) đã đến giảng đường để nói về *Chia sẻ kinh nghiệm của nghệ thuật gia; Tâm tình của biển: viết về sự trân trọng cuộc sống của bệnh nhân AIDS; Bổng lộc của kịch: nói về mạng lưới Văn Tâm của "Ca đàn Xuân Thu"* và *"Lan dữ tố nhân thư"*.

Bản thân tôi thì giới thiệu *Lý luận và phương pháp của ý tưởng mới*, "*cộng đồng mạng" Google và "Sơ đồ tư duy (Mind Map) của ý tưởng mới"*.

Chuyên đề 2: "*Ghi chép với thực tiễn về hình thái cuộc sống và sự quan tâm của xã hội"* là sự thực hành lý luận của quản lý tri thức, sự vận dụng của ghi chép đám mây (ví dụ: Zotero, Evernote), sự vận dụng

của lưu trữ đám mây (ví dụ: Dropbox, Box.net).

Chuyên đề 3: "T*ương lai của sáng tác và kế hoạch sinh tử*" là phương pháp sáng tác "kết cấu 4 câu 5 đoạn", sáng tác và quy hoạch cuộc sống, sáng tác và quy hoạch ra đi khi về già (hiến tặng xác, lên kế hoạch tự chủ về chữa bệnh hoặc viết di chúc, không tiến hành phục hồi tim phổi, v.v.). Cũng đặc biệt cảm tạ thầy Lý Chí Cường đã dẫn mấy người bạn đến kịch trường "Anh nói tôi diễn - mỗi người một chuyện" để biểu diễn "Câu chuyện sâu sắc và đối thoại tâm linh", và diễn giảng về "Sự tương ngộ của câu chuyện cuộc sống: đường đi của sự thay đổi".

7) Từ bi hỷ xả: Bài học không bị trắc trở của các nghệ thuật gia

I. Quá trình hình thành ý tưởng, ghi chép và sáng tác của nghệ thuật cuộc sống

Học kỳ II, năm học 2012, tôi mở môn Đại cương cốt lõi tại Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc "Ghi chép suy ngẫm và sáng tác về nghệ thuật của cuộc sống", lấy việc vận dụng mô thức của khoa học kỹ thuật thông tin và làm việc theo nhóm, nảy sinh ra ý tưởng, ghi chép lại và sáng tác, để bồi dưỡng năng lực cơ bản của "kế thừa và làm mới về sự cảm thụ cái đẹp của cuộc sống".

Vì thế, chúng tôi đã mời nhà viết kịch, đạo diễn Giáo sư Uông Kỳ My đến chia sẻ kinh nghiệm. Bà kiến nghị mời thêm những nhà nghệ thuật bị mù, điếc có quá trình sáng tác hoặc thói quen cảm quan không giống nhau đến và cùng sinh viên chia sẻ kinh nghiệm một cách trực tiếp, như thế càng có ý nghĩa hơn.

Do đó chủ đề của môn học sẽ là: (1) Cuộc đời nghệ thuật toàn diện của vũ công "Chim và nước" – Lâm Tín Đình; (2) Uông Kỳ My và đoàn kịch khiếm thính nói về kịch câm (quá trình hình thành, ghi chép ý tưởng và sáng tác của kịch câm). Đây là những kinh nghiệm tương tác lâu năm giữa Giáo sư Uông với những nghệ thuật gia đặc biệt, rất đáng để chia sẻ thưởng thức. Quả nhiên, điều này khiến tôi thu hoạch được rất nhiều, nó giúp tôi viết được bài *Từ bi hỷ xả: bài học không bị trắc trở của các nghệ thuật gia*, đăng tải trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 5 năm 2013).

II. Cuộc đời nghệ thuật toàn diện của vũ công "Chim và nước" – Lâm Tín Đình

Bắt đầu bài giảng tuần đầu tiên, Giáo sư Uông nói: Lâm Tín Đình là ca sĩ, vũ công, tuyển thủ điền kinh, đội viên đội bóng chày của người mù. Ông biểu diễn múa hiện đại đã hơn 10 năm. Cũng vì khiêu vũ cần phải có cơ lực, dáng người và đường nét cơ thể nên ông đã rèn luyện sức khỏe trong một thời gian dài. Ông muốn ghi chép lại cuộc đời nghệ thuật toàn diện như thế, nên có kế hoạch xuất bản một bộ sách viết về những thực tế, do đó đã mời Giáo sư Uông làm đạo diễn và chủ biên.

Đối với kế hoạch đó, Giáo sư Uông ban đầu không nhận lời ngay, bởi vì bà trước giờ chưa từng có kinh nghiệm về tả chân dung. Nhưng, ngay lập tức, bà liền cảm thấy hối hận, tự trách bản thân tại sao không "bắt đầu từ con số không", không như Tín Đình tuy mắt không nhìn thấy nhưng vẫn có thể có tầm nhìn "vô hạn" và cái tâm không chịu từ bỏ tìm kiếm để làm phong phú cuộc sống như thế. Vì vậy, bà đã mời nhà quay phim chuyên nghiệp Kha Hiểu Đông cùng hợp tác, triển khai kế hoạch xuất bản về tả chân dung. Nhân duyên đó đúng là một hình thức "hợp tác tập thể" của môn học này.

Tiếp đó, trước tiên Tín Đình đề cập tới tầm quan trọng của sự phản hồi âm thanh khi tiếp xúc với người mù. Hy vọng các bạn sinh viên không chỉ yên lặng ngồi nghe hoặc chỉ gật đầu, mỉm cười, mà có thể phát ra nhiều âm thanh để đáp lời.

Ông nói, bệnh mù của ông thuộc loại bệnh võng mạc di truyền. Hồi còn nhỏ, bác sĩ chẩn đoán cho rằng đó chỉ là cận thị quá nặng, cũng bởi vì khó khăn trong việc đọc nên đã từng bị cho là có vấn đề về trí lực. Thời học cấp II, cấp III, do áp lực học để lên lớp, thị lực ngày càng xấu đi. Lên đến trung học phổ thông, bệnh võng mạc cũng theo thời gian mà xấu dần rồi dẫn đến mù hoàn toàn. Lúc đó, ông cảm thấy dường như mình đã bị một bản án tử hình, chỉ biết sống những ngày tháng khép kín.

Cho đến năm 22 tuổi, lúc bắt đầu tiếp xúc với các kỹ năng cơ bản của thế giới người mù như: mát xa, vi tính, âm nhạc, v.v. thậm chí cũng tiếp xúc với cả việc vượt qua chướng ngại sinh lý mà các hoạt động bị hạn chế, ví dụ như tham gia thi đấu bóng chày cho người mù, vũ đạo, diễn kịch, v.v. Đặc biệt là trên sân bóng, ông đã học được cách tiếp xúc với người khác cùng sự tín nhiệm, giao tế. Có thể nói, từ nhu cầu về thể năng và trí năng của vận động bóng chày mà con người tìm thấy sự tự tin, tạo cảm giác an toàn thông qua những hành động và sinh hoạt rất

khó khắc phục đối với người mù trong sinh hoạt hằng ngày.

Sau đó, ông tiếp tục thử sức với việc chạy ma ra tông, người mẫu trình diễn thời trang, và cả khiêu vũ là môn mà người mù khó nắm bắt được động tác cơ thể nhất. Lâm Tín Đình đã có kinh nghiệm ba lần đua vòng quanh đảo, hai lần chạy bộ, một lần đua xe đạp hai người vòng quanh đảo (Đài Loan). Khi chạy, người mù đồng hành, liên kết với nhau bằng một sợi dây buộc vào tay và chạy phía trước. Do sự khác nhau về thói quen vận động, chiều cao, thể hình, tốc độ, hô hấp của mỗi người nên khi mới bắt đầu sẽ gặp phải việc níu kéo nhau, phản ứng khi gặp ổ gà hay xe đạp chạy ngang qua cũng khác nhau, cần phải dựa vào xúc giác và thính giác, ý chí cao độ, sự ăn ý và tính kiên nhẫn. Hai người gắn kết làm một, cùng nhau thách thức trong môn thể dục đường trường này. Tín Đình cảm thấy sau khi khắc phục các khó khăn như thế, thì càng có thêm năng lực, không sợ thách thức với chính mình.

Đi ra ngoài vận động hay đến phòng tập thể dục tốt nhất nên có người đi cùng. Ông cũng cảm nhận được sự bất đắc dĩ của việc không có quyền chủ động. Và cũng phát hiện rằng bản thân tuy mất đi rất nhiều, nhưng thực ra cũng có rất nhiều. Ví dụ như: lúc chạy ở đảo Mã Tổ, càng có thể phát huy xúc giác, khứu giác và thính giác, thưởng thức cảm giác của sự biến đổi địa thế "không có ba dặm đất nào phẳng", mùi vị không khí đặc biệt của đường hầm, mùi thơm dịu của làn gió biển mát lành và cả tiếng chim ríu rít… Gần đây, ông lại dùng giọng hát hay của mình tham gia cuộc thi trên truyền hình, lại còn bắt đầu chuẩn bị phát hành đĩa hát nữa, thật quá tuyệt vời.

III. Uông Kỳ My và đoàn kịch khiếm thính nói về kịch câm (Kịch ra hiệu bằng tay)

Lần tiếp xúc sớm nhất của tôi với đoàn kịch khiếm thính là vào năm 2009. Khi Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu (Cầm hoa mỉm cười) nhận lời mời diễn tại buổi lễ kỷ niệm thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ, diễn vở *Phi thủ vũ lung – Lung vũ thủ phi*. Đây là trạm dừng chân trong hành trình vòng quanh các trường ở Đài Loan của Đoàn kịch chướng ngại thính giác Olympic khiếm thính Đài Bắc, do 12 diễn viên khiếm thính và 5 diễn viên khác cùng tham gia biểu diễn.

Vào tháng 6 năm 2011, Học viện Phật giáo Cổ Pháp tổ chức "*Hội nghị Phật học Thế giới IABS*" lần thứ 16 tại Pháp Cổ Sơn, đặc biệt mời Giáo sư Uông Kỳ My xây dựng tiết mục biểu diễn *Du du lộc minh* (Tiếng

kêu ưu tư của đàn nai) cho "Đêm văn hóa" của hội nghị.

Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ tổ chức Hội thảo Phật học Quốc tế lần thứ 16 từ ngày 20 - 25 tháng 6.năm 2011, có hơn 600 chuyên gia đến từ hơn 32 nước khác nhau tham gia 546 bài luận văn khoa học, phát biểu 100 diễn đàn nhóm.

Cô giáo Uông Kỳ My (ở giữa) mỉm cười cùng đoàn kịch câm biểu diễn tác phẩm "*Tiếng kêu ưu tư của đàn nai*" đêm văn hóa ngày 23 tháng 6 năm 2011 nhân Hội thảo Phật học Quốc tế IABS năm 2011, trước khi biểu diễn phiên bản tiếng Anh, bản tiếng Trung được biểu diễn ngày 11 tháng 5 tại Trung tâm Hoạt động Nghệ thuật Quân đội Đài Bắc, phu nhân Tổng thống là bà Châu Mỹ Thanh chụp ảnh cùng đoàn.

Bích báo "*Tiếng kêu ưu tư của đàn nai*".

Từ cơ hội được xem màn biểu diễn và luyện tập Du du lộc minh của Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu, tôi lấy chủ đề "*Hy vọng đến từ sự bao dung và vượt qua của sự vô thường đối với cuộc sống", "Cảm động đến từ sự tương tác và hợp tác của đoàn thể vô ngã",* để viết bài *Cảm xúc sau khi xem đoàn kịch khiếm thính biểu diễn* (tạp chí *Nhân sinh*, số 335, tháng 7 năm 2011). Từ đó tạo mối quan hệ quen biết đôi chút giữa tôi đối với các diễn viên đoàn kịch.

Hai diễn viên đoàn kịch khiếm thính là Vương Triệu Hòa và Vưu Tuấn Trí đến giảng đường, họ lần lượt trình bày ngắn gọn về những bức ảnh sáng tác nghệ thuật của mình. Hơn nữa, lại có Giáo sư Uông tham gia thảo luận và cô Lâm Á Tú dùng ngôn ngữ ký hiệu (diễn đạt ngôn ngữ bằng tay) để dịch lại. Các bạn sinh viên lĩnh hội được một phương thức biểu diễn mới lạ và hấp dẫn, còn tôi lại càng thêm hiểu biết về họ.

Ngay sau buổi học, khi cô Á Tú về trước, Giáo sư Uông, Triệu Hòa, Tuấn Trí ở lại dùng cơm trưa với tôi, tôi càng cảm nhận được những gì Giáo sư Uông tâm sự: sự tự nhiên và sinh động của ánh mắt và biểu

cảm của những người điếc, họ đích thực rất giỏi dùng thị giác và động tác của cơ thể. Tôi cảm thấy bản thân mình quá bị hạn chế bởi "thói quen biểu đạt bằng khẩu ngữ" và không quen với "niêm hoa vi tiếu (cầm hoa mỉm cười)".

Tuy tôi cũng đã từng viết mấy bài văn công án liên quan đến Thiền tông "niêm hoa vi tiếu", đề cập đến: "tâm và thần thái đều hiểu" của bạn bè tri kỷ và tấm lòng "chúng ta đều có tình thương giống nhau từ người mẹ", nhưng trên thực tế, trong thời gian ngắn thật khó thích ứng được với hình thức giao tiếp phi khẩu ngữ như vậy. Tôi cũng muốn học ngôn ngữ ký hiệu nhưng làm thế nào để tiếp thu thông tin thị giác và tâm ý gần gũi của hai bên, càng là cảnh giới mà tôi cần phải suy ngẫm trong tương lai.

IV. Tôn giáo và cộng đồng thiểu số

Chính vào đêm trước hôm lên lớp tuần thứ hai "nói về kịch ngôn ngữ tay với đoàn kịch của người điếc", Giáo sư Uông gửi cho tôi một bài viết trên báo *Ngô Tín Thương, ngôn ngữ bằng tay truyền phúc âm, im lặng thắng âm thanh*, giới thiệu mục sư Ngô Tín Thương, người đã hoàn thành chương trình đại học và thạc sĩ trong thời gian tám năm ở Viện Thần học Đài Loan, "không dùng micro, không nghe được tiếng đàn cầm, tiếng thơ tụng ca trong nhà thờ, cũng không có tiếng "A men" của giáo hữu. Mỗi chủ nhật, ông đều ẩn thân trong Giáo hội Thủ ngữ Bác ái dưới tầng hầm tại Công Quán. Các giáo hữu chăm chú nhìn lên sân khấu, xem đôi tay không ngừng vung vẩy của mục sư bị điếc Ngô Tín Thương, liên tục gật đầu mỉm cười, hoặc dùng động tác tay để hồi đáp sự cảm động của nội tâm. Trong lễ đường yên lặng đến lạ thường càng khiến cho người ta thấy được sức mạnh của im lặng".

Do đó, trong giờ giảng bài, tôi cũng giới thiệu mẩu tin tức này với các bạn sinh viên. Giáo sư Uông kỳ vọng Học viện Phật giáo Pháp Cổ trong tương lai cũng có thể đào tạo nên những nhân tài tôn giáo là người điếc như thế. Diễn viên kịch khiếm thính Vương Triệu Hòa thì nhắc tới kinh nghiệm chuyện hơn 30 năm trước, anh cùng Đoàn trưởng đoàn kịch khiếm thính Chử Tích Hùng và những thành viên khác theo lớp đàng anh ở trường Khải Thông là cư sĩ Du Chính Nghĩa học Phật. Điều này làm tôi thấy rất hứng thú.

Mấy hôm sau, tôi dùng email hỏi mới biết, trước đây họ cũng đã từng thành lập Phật học đường Trung Hoa Lung Hữu Phổ Hiền, ở Tân

Trang cũng có giảng đường, do cư sĩ Du hướng dẫn, học những câu chuyện về Phật giáo và Kinh A Di Đà, lúc đông nhất có tới 50 người điếc tham gia. Bình thường, đại chúng trì chú Công đức, khi có người vãng sinh thì trì chú Vãng sinh. Thời kỳ đầu, thân cận Pháp sư Quảng Khâm tại Thổ Thành và Tịnh Xá Cam Châu tại Tân Điếm, cũng từng hành hương sang Ấn Độ hai lần. Tuy nhiên, sau khi cư sĩ Du vãng sinh, Phật học đường Phổ Hiền dành cho những người câm điếc có chút thăng trầm, hiện tại gần như đóng cửa, chỉ còn lại một số người còn giữ liên lạc.

Khi biết chuyện của những người câm điếc ở Phật học đường Phổ Hiền, khiến tôi có rất nhiều cảm xúc. Cư sĩ Du Chính Nghĩa có thể chưa qua lớp đào tạo Phật giáo chính thức nào, quá trình từ việc tự học, tự tu đến việc triển khai công việc hoằng pháp nhất định đã phải chiến thắng rất nhiều khó khăn.

Trái ngược với quá trình cư sĩ Du học Phật, tin tức về mục sư Ngô Tín Thương, tín đồ Cơ Đốc giáo, lại viết rằng: "Năm đó, ở Viện Thần học Đài Loan, cũng bởi Ngô Tín Thương mà đã phá lệ nhận học sinh điếc. Ông bắt đầu học từ đại học, thầy giáo giảng bài trên lớp, ông hoàn toàn không có cách nào nghe được, chỉ có thể ghi âm mang về nhà rồi nhờ vợ dịch giùm. Mặc dù như vậy, đối với những người gặp khó khăn trong việc nghe, lấy ngôn ngữ ký hiệu làm ngôn ngữ thứ hai mà muốn hiểu được khái niệm trừu tượng của thần học thì thật là khó càng thêm khó.

Ngô Tín Thương hình dung như thế này: "Sự hiểu biết của tôi về chữ nghĩa có hạn, các bạn học như con thỏ còn tôi thì như con rùa, chỉ có thể chậm chạp bò phía sau mà thôi". Để thấu hiểu được ý nghĩa của *Kinh Thánh*, ông đã phải đọc rất nhiều sách, dùng thực tiễn cuộc sống và ghi chép lại những câu chuyện nhỏ có thể đối ứng với *Kinh Thánh*. Đối diện với tương lai, Ngô Tín Thương và Trần Từ Mỹ (vợ của mục sư) cũng ấp ủ những ước mơ. Hiện tại, họ đang chuẩn bị cho công việc dịch *Thánh Kinh thủ ngữ* ở Đài Loan, lên kế hoạch hợp tác với các giáo phái khác, tìm ra bản thủ ngữ mà cả Bắc, Trung, Nam đều chấp nhận rồi quay phim, chụp ảnh để cho càng nhiều bạn bị điếc khác đều có thể cảm nhận được tình thương của thượng đế." Phong thái học tập và truyền đạo của mục sư Ngô Tín Thương có thể nói là một nghệ thuật gia tôn giáo. Có lẽ giảng đường học Phật hay tu thiền cũng có thể vận

dụng việc dịch ngôn ngữ diễn đạt bằng tay để cho càng nhiều người điếc có thể tiếp xúc được với Phật pháp.

V. Từ, Bi, Hỷ, Xả: Từ bốn "vô lượng" tâm đến "quy về không và vô hạn" của "không chướng không ngại"

Bắt đầu buổi học của tuần thứ hai, Giáo sư Uông hỏi các bạn sinh viên về phản ứng của mình đối với tuần học trước. Đối với một người làm công tác nghệ thuật toàn diện như Tín Đình, việc ông ta bị mù là đáng thương hay đáng phục? Hay là, ngoài mặt tinh thần ra, các bạn còn muốn hiểu rõ thêm gì nữa?

Tôi cảm thấy hình như Giáo sư Uông muốn nhắc nhở các bạn sinh viên, trong "quy về không và vô hạn", đối với những hồi đáp về cảm xúc của sinh viên khi lên lớp, "chúng ta không thể 'chỉ có đau thương và đau lòng'. Vì sự phấn đấu và vất vả của người khác mà đau lòng; vì sự cố gắng gượng và đau khổ của người khác mà bi thương, đều xuất phát từ "đồng tình", "đồng lý", rồi dần dần đạt đến sự cảm ứng của "nhận thức" và "đồng cảm", không có gì là sai cả. Đây cũng là tính nết cơ bản, quý báu nhất giữa con người với con người.

Thực ra, quá trình từ "đồng tình", đồng lý", "nhận thức" đến "đồng cảm", cũng là bài học mà tôi phải luôn học tập. Bởi vì, điều này khiến tôi có một trải nghiệm khác đối với pháp môn tu thiền tứ vô lượng tâm - "từ, bi, hỷ, xả" của Phật giáo. Đối với bạn bè, người thân, người lạ và cả kẻ thù trong cuộc đời vốn dĩ "không khổ, không vui", chúng ta đều hy vọng cho họ được vui vẻ, gọi là "từ"; đối với tất cả chúng sinh "có khổ" thì nguyện làm tiêu trừ cái khổ đó, gọi là "bi"; đối với tất cả chúng sinh "có vui" thì tùy thuận, hân hoan cùng niềm vui đó, gọi là "hỷ". Lại có thể "buông" ba tâm vừa nêu (từ, bi, hỷ), ấy là "xả". Nhưng muốn chúng sinh không yêu, không ghét, cũng như cha mẹ đối với việc sau khi con cái lập gia đình thì buông tay, để mặc con cái tự vỗ cánh bay cao. Lấy phương thức vừa nói trên để phá vỡ các giới hạn và phân biệt, khai mở bao quát khắp mười phương. Do đó nên gọi là tứ "vô lượng" tâm.

Bởi vậy, không chỉ dừng lại ở "đồng tình", "đồng lý", "nhận thức" của giai đoạn "từ, bi, hỷ"; mà còn phải tiến bộ đến giai đoạn "xả" của "đồng cảm". Bởi vì, bất luận là về mặt cơ thể, trí năng hoặc cảm quan, v.v. chưa hẳn hoàn toàn "bình thường". "Những người bị trở ngại về thân và tâm" không hề cần đến "sự thương xót và đồng tình" của người khác, cái họ cần là sự thấu hiểu và đồng cảm nhiều hơn.

Thực ra, mỗi người đều có trở ngại và khuyết điểm về các mặt và cấp bậc khác nhau. Đây cũng là điểm chung của tất cả chúng sinh. Giáo sư Uông nói: "Vốn dĩ phần "không có" không quan trọng, những cái "có" mà sau đó phát huy ra mới đáng làm người ta kinh ngạc; khuyết điểm của chúng ta không lớn đến thế, nhưng ưu điểm có thể có nhiều hơn". Điều này có lẽ là một trong những tinh túy của tứ vô lượng tâm "từ, bi, hỷ, xả": "Quy về không và vô hạn" của "không chướng không ngại", có lẽ chính là điều mà Phật giáo nói: Từ cái không có gì cả mà trở thành sự hiện hữu kỳ diệu của một cái khác.

5. CÔNG VIỆC Ở VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRUNG HOA, HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ, HỌC VIỆN XÃ HỘI NHÂN VĂN VÀ PHẬT GIÁO PHÁP CỔ (NĂM 1992, 38 TUỔI)

Trong thời gian về nước ăn Tết khi tôi du học năm cuối (1992), Pháp sư Thánh Nghiêm trong mỗi dịp gặp gỡ ở Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đều gửi cho tôi thư mời, mong muốn tôi có thể giảng dạy cho Viện Nghiên cứu Phật học. Vì vậy, trong thời gian giảng dạy ở Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, tôi cũng dạy thêm ở Viện Nghiên cứu Phật học. Ngoài ra, do nhận lời mời của Pháp sư Hằng Thanh nên tôi còn phải dạy ở Viện Nghiên cứu Văn hóa Phật giáo Pháp Quang, chủ yếu là hướng dẫn việc đọc hiểu kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn của giới Phật học quốc tế, ví dụ: so sánh đối chiếu *Duy Thức Nhị Thập luận* bằng tiếng Phạn, Tạng và Hán.

(1) Công tác giảng dạy

1) So sánh – Đối chiếu Kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn, Pali, Hán, Tạng và biên soạn Giáo trình Ngữ pháp tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng

Hồi đó Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa tuy đã sớm có những giáo trình ngoại văn kinh Phật bằng tiếng Phạn, tiếng Tây Tạng, tiếng Pali, nhưng hình thức dạy học là chỉ chọn một trong ba loại ngôn ngữ đó làm tài liệu chứ không phải như giới Phật học quốc tế, dùng nhiều ngôn ngữ như tiếng Phạn, Tây Tạng và Pali để so sánh – đối chiếu tài liệu kinh điển Phật giáo. Do đó, tôi cố hết sức để học viên không tự hạn chế mình chỉ học một loại ngôn ngữ của kinh điển Phật giáo, còn đối với các ngôn ngữ kinh điển Phật giáo khác thì "có chết cũng không ngó tới". Hy vọng có thể làm cho cách đọc hiểu kinh điển Phật giáo của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa, hoặc giới Phật học Đài Loan đương thời phù hợp với giới Phật học quốc tế. Ngoài việc soạn giáo trình ra, tôi từng dịch và giới thiệu Lời tựa tác phẩm Phạn văn – Cơ sở và thực tiễn của học giả người Nhật – Giáo sư Akira Suganuma (管

沼 晃), được đăng trên số 113, tháng 01/1993 của tạp chí *Nhân sinh*. Tôi cũng hướng dẫn sinh viên Viện Nghiên cứu Phật học, lấy việc nghiên cứu cơ bản về giáo trình tiếng Phạn và việc giảng dạy hoặc dịch chú *Tịnh minh cú luận* bản tiếng Phạn, làm mục tiêu viết luận văn tốt nghiệp. Do đó, Pháp sư Tê Nhân của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa hoàn thành luận văn Nghiên cứu cơ bản về giáo trình tiếng Phạn vào việc giảng dạy (tháng 7/1994), Pháp sư Quả Triệt hoàn thành *Dịch chú* "*Phẩm thứ hai mươi sáu, Quán Nhị thập chi phần*, *Tịnh minh cú luận*" bản tiếng Phạn (tháng 7/1994), Pháp sư Chứng Dung hoàn thành *dịch chú tiếng Phạn* "*Phẩm thứ mười lăm, Quán tự tại, Tịnh minh cú luận*" (tháng 8/1994) , Pháp sư Tự Chuyết hoàn thành *Bước đầu tìm hiểu về "Phẩm thứ ba, Quán nhãn căn đẳng*, *Tịnh minh cú luận*" (tháng 8/1995). Về sau, Pháp sư Tự Chuyết đi du học Âu Mỹ và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Ngoài ra, cũng có học viên của Viện Nghiên cứu Phật học Pháp Quang đã lấy *Tịnh minh cú luận* bản tiếng Phạn làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Việc dịch chú và nghiên cứu *Tịnh minh cú luận* bản tiếng Phạn là mục tiêu làm luận văn tốt nghiệp của tôi khi còn là nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu Phật học. Nhưng do nhân duyên tôi đi du học tại Đại học Tokyo, Nhật Bản nên chuyển sang nghiên cứu *Du già sư địa luận – Thanh văn địa* và *Du già sư địa luận – Bồ tát địa*. Nay thấy có học viên tiếp tục nghiên cứu đề tài này nên tôi cũng cảm thấy rất vui.

Trong đó, hai luận văn đầu đều dùng phương thức đồng chủ biên để xuất bản, là *Bước đầu tìm hiểu Sinh mệnh duyên khởi quán*— bản tiếng Phạn "*Phẩm thứ hai mươi sáu – Quán Nhị thập chi phần, Tịnh minh cú luận*" (với sự cộng tác của Pháp sư Thích Quả Triệt, tháng 12/1995) và Tiếng Phạn sơ cấp (với sự cộng tác của Pháp sư Tê Nhân, tháng 9/1996). Về sau, Pháp sư Tê Nhân đã từng giảng dạy tại Viện Phật học Phúc Nghiêm, còn Pháp sư Quả Triệt thì từng giảng dạy ở Viện Phật học Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn.

Trong thời gian làm Phó Viện trưởng ở Viện Nghiên cứu Phật học, tôi từng kiêm thêm việc làm giảng viên hướng dẫn cho học viên Liêu Bổn Thánh bảo vệ thành công đề tài *Nghiên cứu cơ bản về giáo trình ngữ pháp ngôn ngữ Tây Tạng cổ điển* (tháng 9/1996). Sau đó, Liêu Bổn Thánh tiếp tục tự mình nỗ lực học ngôn ngữ và giáo nghĩa của Phật giáo Tây Tạng. Với nền tảng vững chắc và năng lực thực thụ, Liêu Bổn

Thánh đã được giữ lại giảng dạy ở Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Đồng thời, Liêu Bổn Thánh lấy luận văn tốt nghiệp làm cơ sở, kết hợp khai thác nguồn sử liệu trong và ngoài nước, cộng với kinh nghiệm giảng dạy của bản thân, bổ sung một lượng lớn nội dung, đến năm 2002, đã xuất bản hai tập *Ngữ pháp tiếng Tây Tạng ứng dụng*, đóng góp rất lớn đối với giới nhân sĩ Hoa ngữ học tiếng Tây Tạng. Thầy cũng là giảng viên chủ lực bồi dưỡng nhân tài của tổ Phật học Tây Tạng tại Viện Nghiên cứu Phật học và Văn Lý Học viện Pháp Cổ.

Ngoài ra, tháng 9 năm 1997, học viên Trương Vân Khải mời tôi làm giảng viên hướng dẫn và đã bảo vệ thành công Luận án *Nghiên cứu so sánh giáo trình ngữ pháp tiếng Pali*. Trương Vân Khải sau đó tiếp tục đến học ở Viện Nghiên cứu Tư tưởng Nhân văn phương Đông của Đại học Hoa Phạm và cũng đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Với nhân duyên như thế, trong thời gian năm năm từ 1992 - 1997, sau khi về nước giảng dạy, tất cả những học viên mà tôi hướng dẫn đều có thể hoàn thành học tập, nghiên cứu giáo trình ngữ pháp kinh điển Phật giáo tiếng Phạn, Tạng và Pali. Điều này thật khiến cho tôi vui mừng khôn kể.

2) Nghiên cứu và giảng dạy sử liệu Du già hành phiên bản tiếng Phạn

Trong thời gian du học ở Nhật, tôi chủ yếu nghiên cứu về *Du già sư địa luận*. Do đó, tôi cũng hướng dẫn học viên nghiên cứu bản tiếng Phạn của *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* và những vấn đề có liên quan đến Bồ tát địa của *Du Già Sư Địa Luận*. Ví dụ như: Quan Tắc Phú hoàn thành dịch và chú giải "*Phẩm Giáo thọ giáo giới, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*" bản tiếng Phạn (tháng 9/1996). Sau đó, trên cơ sở luận văn này, chúng tôi cùng chỉnh lý Phẩm Giáo thọ giáo giới và xuất bản với tên *Đại Thừa Chỉ Quán Đạo Luận* (1997). Về sau, Quan Tắc Phú đi du học ở Anh, đạt học vị thạc sĩ ở Đại học Cambridge và học vị tiến sĩ ở Đại học Oxford, hiện đang giảng dạy ở Đại học Nguyên Trí (Đài Loan). Sau đó, tôi soạn giáo trình liên quan đến *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản tiếng Phạn trong một thời gian dài. Vì Sử liệu văn học và triết học Duy thức Phật giáo tiếng Phạn theo phiên bản sách tiếng Phạn cổ Mahāyāna-Sūtrālamkāra (đời Đường dịch sang tiếng Hán là *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận)* không dễ đọc và giải nghĩa, rất cần có bản tiếng Phạn làm căn cứ để dịch lại. Do đó, tôi đã hướng dẫn

Pháp sư Thiện Âm hoàn thành luận văn tốt nghiệp Bước đầu tìm hiểu "*Phẩm Tu hành, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận"* bản tiếng Phạn (tháng 9/1998) và thầy Liêu Bổn Thánh hướng dẫn Pháp sư Viên Tu làm luận văn tốt nghiệp Nghiên cứu về chú giải "*Phẩm Phát tâm trong Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*" tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng (2011). Liên quan đến việc nghiên cứu *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản tiếng Phạn, tôi sẽ nói rõ trong Nghiên cứu – giảng dạy về Duy thức trong kinh điển tiếng Phạn, tiếng Trung với khoa học về não bộ.

(2) Phó Viện trưởng (Năm 1994 - 2007, 40 - 53 tuổi)

Tháng 8 năm 1994, Pháp sư Thánh Nghiêm bổ nhiệm tôi làm Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học, phối hợp với Quyền Viện trưởng là Giáo sư Phương Ninh Thư. Năm 1996, Giáo sư Lý Chí Phu tiếp nhận chức Viện trưởng. Tôi may mắn được học hỏi, làm việc với hai vị lãnh đạo và cộng sự dày dạn kinh nghiệm. Các thầy đối nhân xử thế đôn hậu vẹn toàn, không hề ngại khó nhọc, ra sức hướng dẫn thế hệ sau. Họ quả thật là những tấm gương tốt để tôi học tập.

Bởi đã từng có kinh nghiệm làm công việc hành chính từ chức vụ Trưởng Phòng Công tác sinh viên tại Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, nên tôi cũng dần dần đưa quy trình xử lý văn bản hành chính của trường đại học vào Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Hơn nữa, Viện trưởng Lý Chí Phu gắng sức thúc đẩy công việc của Viện, nếu như không thiết lập hệ thống hành chính thì không thể nào đáp ứng được công việc ngày một nhiều. Ví dụ như: trước đây, khi xử lý những sự vụ đơn thuần, chỉ cần Viện trưởng, Phó Viện trưởng giao việc bằng miệng hoặc nếu nhân viên có việc gì thì đến xin ý kiến trực tiếp lãnh đạo là được. Nhưng kể từ khi công việc của Viện tăng lên, cứ mỗi lần bước vào phòng làm việc, có mấy người xếp hàng chờ xin ý kiến chỉ đạo, khiến tôi cảm thấy cần phải áp dụng quy trình xử lý văn bản hành chính của trường đại học và biên soạn nội quy để mọi người theo quy định mà làm, nên công việc khá trôi chảy và quy củ.

Tuy nhiên, vì nhân viên của Viện Nghiên cứu Phật học (trong đó có cả tôi) đều không hề được bồi dưỡng, sát hạch bài bản như nhân viên hành chính ở các trường đại học quốc gia, không am hiểu về hệ thống văn bản hành chính. Do đó, chúng tôi đã mời chuyên gia đến hướng dẫn cách soạn thảo văn bản hành chính, mua sách về văn bản hành chính để

mọi người cùng tham khảo. Hy vọng mọi người cùng nhau học tập để sau này công việc của Viện và các trường đại học khác có thể vận hành đồng nhất. Nhờ Viện trưởng Lý Chí Phu ủng hộ thúc đẩy, tôi đã có thể từng bước tiến hành các biện pháp này. Thật vô cùng cảm ơn Viện trưởng!

Ngoài ra, năm 2000, Viện trưởng thấy tôi thường phải bôn ba tất tả với ba mảng việc hành chính, nên đã xin cho tôi một chiếc xe ô tô nhỏ và tài xế, làm xe công vụ của Phó Viện trưởng. Thế nhưng, bản thân Viện trưởng lại không xin xe và tài xế cho mình, chỉ dùng phương tiện giao thông chung mà thôi. Tấm lòng khảng khái đó của ông khiến mọi người rất cảm phục. Bên cạnh đó, nguyên thư ký của Viện Nghiên cứu Phật học, cô Vương Tuệ Hân (về sau du học và tốt nghiệp tiến sĩ ở Mỹ, quay về nước giảng dạy, đổi tên thành Vương Tình Vi) và cô Trần Tú Lan, thư ký mới của Viện (là bạn học cùng khóa với tôi ở Viện Nghiên cứu Phật học, sau đó đi Mỹ học thạc sĩ. Sau khi tốt nghiệp thì trở về nước công tác ở Viện), tất cả đều đã trở thành những cận sự trợ duyên rất quan trọng.

Trong thời gian tôi làm Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học, có nhân duyên chia sẻ những điều tâm đắc trong nghiên cứu Phật học với các tân sinh viên, dưới đây là ghi chép đã qua chỉnh sửa về hai buổi nói chuyện vào mùa xuân năm 1996.

1) Ba năng lực đi tìm chân lý: Tư duy, Biểu đạt, Truy tìm

Thời gian: từ 14h00 - 14h35 ngày 27/3/1996

Trước đây, tôi đã từng xem một bộ phim điện ảnh được cải biên từ tiểu thuyết của Hawthorne. Đại ý nói, có một vị bác sĩ tên là Heidegger, sau khi ông có được "*Dòng suối thanh xuân*" thì bèn lấy làm thực nghiệm, xem khi con người ta trở lại thời tuổi trẻ, thì có thể phạm phải những sai lầm giống nhau không? Với tôi, nếu đem dòng suối này thử nghiệm chính bản thân mình, để tôi trở về với những ngày tháng trước khi học tại Viện Nghiên cứu Phật học, thì tôi nghĩ là tôi vẫn không mảy may hối hận về việc đã chọn học ở Viện Nghiên cứu Phật học.

Khi học ở Viện Nghiên cứu Phật học, ngoài việc khiến cho tôi học được hai loại trí năng đặc biệt ra, tôi cũng còn học được ba loại thái độ và năng lực theo đuổi chân lý. Khả năng từ năm phương diện này cũng đáng để quý vị học tập.

Ở Viện Nghiên cứu Phật học, đối tượng nghiên cứu rất đặc biệt, bao gồm cả kiến thức xã hội và Phật pháp. Điều này giúp cho chúng ta dễ dàng trải nghiệm. Học ở đây, còn cho tôi hiểu biết đầy đủ về kinh điển Phật giáo và rèn luyện năng lực ngôn ngữ dùng trong nghiên cứu; giúp tôi có thể mở các cánh cửa, vượt cả không gian và thời gian, trực tiếp giao lưu với các bậc tâm linh vĩ đại mà không có sự ngăn cách nào về ngôn ngữ. Đây là điều rất vui!

Đối với ba thái độ và năng lực theo đuổi chân lý, thứ nhất là học tập năng lực tư duy và tự xét mình. Đối với những gì nhìn thấy, những điều nghe được, biết và tin; bất luận nó đến từ cảm giác hay suy lý, đều cần phải bồi dưỡng năng lực tư duy và kiểm chứng, và cả dũng khí để tự xét mình.

Thứ hai là học năng lực biểu đạt. Biểu đạt cảm nhận và cách nghĩ của chính bản thân mình, bao gồm từ những báo cáo miệng hay báo cáo giấy ở trên lớp, cũng như báo cáo cuối kỳ, quan trọng hơn cả là "báo cáo" trên phương diện hành vi. Nếu như chỉ dựa vào việc nghe và đọc để học, thì không dễ gì lĩnh hội được điều sâu sắc bên trong. Cho nên, làm thế nào để biến những điều đã học thành cái của mình? Bắt buộc phải chờ sau khi bạn nói ra lời, viết ra chữ và thể hiện qua hành vi thì mới có căn cứ để kiểm chứng.

Thứ ba là học tập năng lực truy tìm dò hỏi, cũng chính là học "hiểu" người khác, học "hỏi" người khác. Nó có thể phát triển thành năng lực kết nối và giao lưu.

Vì thế, đối với tôi, văn bằng, học vị chỉ là hình thức. Điều quan trọng là hướng về mục tiêu đó mà học tập. Ví dụ như: Đức Phật thường dạy chúng ta phải tự mình theo đuổi, thể chứng chân lý, "không để những lời nói không căn cứ, những câu chuyện hoang đường chi phối; cũng không thể quá dựa theo sách vở tôn giáo, hoặc là chỉ đơn thuần dựa vào luận lý hoặc suy đoán…". Đức Phật cũng khích lệ các đệ tử của Ngài kiểm chứng chính bản thân Ngài. Thậm chí, trước khi nhập Niết bàn, Như Lai vẫn nói lên điều này. Như trong *Đại Bát Niết Bàn Kinh* có nói, mấy phút trước khi Phật nhập Niết bàn, Ngài vẫn còn nhiều lần yêu cầu các đệ tử: "Nếu như họ vẫn còn thắc mắc gì về những lời giáo hóa của Như Lai, thì nên nắm lấy cơ hội cuối cùng này mà hỏi, để sau này không phải hối hận vì đã không làm rõ được những nghi vấn đó". Nhưng các đệ tử vẫn không có phản ứng gì. Thế nên Phật nói thẳng

rằng: "Nếu như các con ngại không hỏi thì có thể nhờ người khác hỏi giúp!" Vì thế, học tập ở Viện Nghiên cứu Phật học, đọc bao nhiêu cuốn sách mới chỉ là tích lũy về số lượng, điều quan trọng là chúng ta rèn luyện cho được thái độ và năng lực theo đuổi chân lý.

2) Sự lãng mạn và hiện thực trong công tác nghiên cứu Phật học

Thời gian: từ 2:00 - 2:35 giờ chiều ngày 21/4/1996

Hôm nay, tôi muốn trao đổi với quý vị mới nghiên cứu Phật học một số điểm quan trọng sau đây: Thứ nhất, quý vị sẽ thi vào Viện Nghiên cứu Phật học, tôi nghĩ ít nhiều nên mang theo một chút cảm xúc "chủ nghĩa lãng mạn". Bởi vì Viện Nghiên cứu Phật học không có văn bằng thạc sĩ do Bộ Giáo dục cấp, cho nên đối với các vị, văn bằng không phải là thứ hấp dẫn các vị ở đây.

Tại sao lại đề cập đến cảm xúc của chủ nghĩa lãng mạn? Bởi vì khi du học ở Nhật, có một lần tôi xem tiết mục truyền hình trên kênh NHK, nội dung chủ yếu là phỏng vấn một vị Chủ tịch Hội Điều hành khâu tổ chức Olympic tại Nhật Bản. Vì trước đây, thành tích tại Olympic của Nhật Bản đứng nhất, nhì châu Á, thế nhưng từ sau thành tích của năm đó, Nhật Bản không những thua Trung Quốc Đại Lục, mà thậm chí còn thua cả Hàn Quốc. Đối với Nhật Bản, đây là một nỗi nhục lớn của người Nhật. Do đó, họ mới thảo luận trên truyền hình làm thế nào để chấn hưng lại uy phong của Nhật Bản.

Vị chủ tịch đó phân tích, ở Trung Quốc hay Hàn Quốc, họ có một chế độ khen thưởng và kế hoạch huấn luyện hoàn chỉnh, bảo đảm đời sống của các vận động viên. Đây là một trong những nguyên nhân chính của việc họ giành giải thưởng lớn. Nhưng Nhật Bản lại không có đầy đủ chế độ này. Thế nên, người đã từng vang danh 20 - 30 năm về trước cảm khái nói rằng: "Nếu như thật sự muốn học, làm theo cách của Trung Quốc hay Hàn Quốc, thì thứ cảm xúc "chủ nghĩa lãng mạn" trước kia chỉ có thể gửi hết vào những hoài niệm vô tận mà thôi". Bởi đối với vận động viên của thế hệ trước, thể thao chỉ là một sở thích cá nhân. Họ chơi thể thao không phải vì giải thưởng, cũng không phải vì cuộc sống và cũng chẳng nghĩ tới nghề này tương lai có được bảo đảm hay không? Cho nên, trong thời gian ba năm quý vị học ở Viện Nghiên cứu Phật học, nếu như không quên đi cảm xúc này, thì có khả năng sẽ

không cảm thấy khổ sở như vậy. Đây là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai mà tôi cần phải nói là, cuối cùng "nghiên cứu Phật học" và "Phật học" mà mọi người từng học có điểm gì khác nhau? Quý vị ngồi đây đa số là những người học Phật, đối với Phật giáo chắc không xa lạ gì. Thế nhưng học Phật ở trong chùa chiền và học Phật ở Viện Nghiên cứu Phật học khác nhau ở chỗ nào? Có người sau khi đến học ở Viện, có thể sẽ cảm thấy không giống với không khí học hay không khí nghe kinh ở chùa. Do đó, rất khó để điều chỉnh, và không biết phải như thế nàomới đúng. Về điểm này, tôi muốn quý vị suy nghĩ từ một góc độ, quý vị sẽ cảm thấy yên tâm đôi chút.

Quý vị có biết tu hành thiền định là cái gì không? Xem ra nghiên cứu Phật học và tu hành thiền định hình như là hai việc trái ngược nhau, nên khi đặt trong mối liên hệ giữa chúng với nhau, thì cho rằng nghiên cứu Phật học không phải là tu hành. Nhưng, thiền định có đặc trưng gì? Tâm thái khi thiền định và tâm thái lúc bình thường có gì khác nhau? Trong tác phẩm *Con đường thành Phật* của Đại sư Ấn Thuận, có một câu tụng miêu tả cảnh giới của thiền định: "Dần bỏ đi sự so sánh, khổ vui không còn chi phối". Điều đó nói rõ "tri giác" và "cảm giác" lúc thiền định với trạng thái tâm lý trong cuộc sống hằng ngày khác nhau rất nhiều. "Dần bỏ đi sự so sánh", về mặt "tri giác" cũng dần dần trung lập. Nói một cách đơn giản hơn, chính là dần dần "khách quan hóa". Cũng như thế, "khổ vui không còn chi phối", lúc này có thể dần buông bỏ cái khổ, cái vui, cũng chính là đang hướng đến "xả thọ", tức không thấy khổ cũng không thấy vui, cảm nhận cũng dần dần được trung lập.

Trên thực tế, nghiên cứu học thuật, không phải chính là loại tinh thần này sao? Đầu tiên, quý vị bắt buộc phải lọc bỏ những sở thích hoặc cảm xúc của bản thân và cả hàng loạt những lối phân biệt mang định kiến cá nhân, rồi lấy thái độ trung lập khách quan để nghiên cứu điều đó.

Nhớ lại mùa hè của mấy năm về trước, Tổng hội Phật giáo thanh niên Malaysia mời tôi giảng cho lớp nghiên cứu Phật học. Sau khi khóa học kết thúc, Pháp sư Trúc Ma tặng tôi một câu đối, trên đó viết: "*Học đáo lãnh tưu tưu địa; Tố cá nhiệt liệt liệt nhân*". "*Học đáo lãnh tưu tưu địa*", là theo con đường học vấn, làm công tác nghiên cứu học thuật, thì đúng thật là "*lãnh tưu tưu*", nên khống chế tình cảm, cảm xúc cá nhân,

không thể chỉ nghĩ tới bản thân yêu – ghét cái gì để rồi không quan tâm đến bất cứ chứng cứ nào mà đã vội vàng phán đoán. Đó là theo chân lý không theo người nào đó, cho dù ai nói gì đi chăng nữa, chỉ cần theo chứng cứ và chân lý mà làm, như thế này là đúng, hoặc như thế kia là sai. Cho nên câu nói này chính là thái độ của những người theo con đường học vấn. Thật ra đó cũng chính là cảnh giới mà cái tâm cần đạt đến trong thiền định: "Dần bỏ đi sự so sánh, khổ vui không còn chi phối". Do vậy, nghiên cứu học thuật và thiền định không hề xung đột hay đi ngược nhau.

Tiếp theo chúng ta lại nói đến mấy việc, Viện Nghiên cứu Phật học hy vọng những điều các bạn học được là cái gì? Mọi người đều biết, trong Phật pháp có cái gọi là học tập ba loại trí tuệ "văn, tư, tu". Ở Viện Nghiên cứu Phật học, hy vọng có thể làm cho các bạn về phương diện "Văn" thì "đọc nhiều, nghe nhiều, xem nhiều" hơn và còn về mặt "Tư" thì "nghĩ nhiều" hơn.

Đối với "Tu" thì có hai khuynh hướng là hướng nội và hướng ngoại: loại thứ nhất là "Thiền định", cũng chính là những gì chúng ta vừa nói qua. Thông qua sự trung lập và khách quan hóa cảm giác, tri giác, từ đó mà thay đổi hình thức nhận biết bên trong của bản thân; ngoài ra còn thay đổi thói quen hành vi và ngôn ngữ bên ngoài bản thân.

Chúng ta không thể nào nhìn thấy cũng như biết được suy nghĩ và nhận thức bên trong của mỗi người. Ví dụ: khi Phật giáo thảo luận về "nghiệp", cũng gọi cái "ý nghiệp" (tức nghiệp do những điều mình nghĩ ngợi mà ra) vốn không nhìn thấy là "tư duy nghiệp", nhưng ngữ nghiệp và thân nghiệp do ý nghiệp khởi lên và biểu hiện ra thì lại được gọi là "tư duy đã tạo nghiệp". Thế nên, khi nói về 10 thiện nghiệp (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói sai sự thật, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời hung ác, không nói lời bất chính,không tham lam, không giận hờn, không si mê) thì thân nghiệp chiếm ba phần, ngữ nghiệp chiếm bốn phần, cộng hai cái lại thì biểu hiện bên ngoài đã chiếm đến bảy phần.

Chẳng trách phái tâm lý học "chủ nghĩa hành vi" chủ trương: nghiên cứu tâm lý học nên chú trọng nghiên cứu những hành vi có thể quan sát, có thể nhìn thấy được. Cũng như thế, làm thế nào để bản thân tự kiểm chứng cũng như để người khác có thể kiểm chứng được ý nghiệp (mô thức của nhận biết và suy nghĩ) của mình? Điều này nhất thiết phải

nhờ đến ngữ nghiệp (ngôn ngữ) và thân nghiệp (hành vi) biểu hiện ra bên ngoài vậy.

Cũng chính vì thế, Viện Nghiên cứu sẽ yêu cầu nghiên cứu sinh "nói nhiều", "viết nhiều", vì đây là cách huấn luyện hết sức quan trọng. Nhờ đó, giảng viên có thể kiểm chứng hình thức nhận biết và suy nghĩ bên trong của người học. Người học cũng có thể qua đó tự kiểm chứng chính mình. Do đó, trong giờ lên lớp, học viên phải tích cực "nói", nộp "báo cáo". Ngoài ra, học viên còn phải viết và thuyết trình bài luận của mình.

Trong quá trình này, năng lực ngôn ngữ có thể nói là một công cụ vô cùng quan trọng. Đồng thời, nó cũng là đường ranh giới rất lớn giữa người và động vật hoặc giữa động vật bậc cao với động vật bậc thấp. Nhìn từ quá trình tiến hóa của động vật, sử dụng năng lực ngôn ngữ và chữ viết là một trong những phẩm chất riêng quan trọng của con người. Bởi vì loài người có thể dựa vào năng lực ngôn ngữ và chữ viết phức tạp để truyền thụ – kế thừa văn hóa và trao đổi kinh nghiệm, nên được gọi là "linh hồn của vạn vật".

Thế nên, quý vị cần phải hiểu rõ, trong quá trình học ở Viện Nghiên cứu Phật học, ngôn ngữ có tầm quan trọng rất lớn. Về ngôn ngữ, đại khái có thể phân thành hai loại: một là "ngôn ngữ kinh điển Phật giáo". Đây là ngôn ngữ cổ điển dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo, bao gồm "ngôn ngữ của kinh điển gốc" như tiếng Phạn, tiếng Pali và "ngôn ngữ dịch kinh điển" như tiếng Hán, tiếng Tây Tạng,. Hai là "ngôn ngữ dùng để nghiên cứu". Đây là những ngôn ngữ mà học giả của các nước tiên tiến nghiên cứu Phật học sử dụng, bao gồm: tiếng Anh, Nhật, Đức, Pháp… mà nhờ nó chúng ta có thể giao lưu thành quả nghiên cứu với các học giả quốc tế.

"Ngôn ngữ" tuy không thể thay thế cho tất cả, nhưng nó là một công cụ quan trọng; đặc biệt là đối với khoa học xã hội và nhân văn, nó càng thể hiện tính quan trọng hơn. Chúng ta có rất nhiều kinh điển Phật giáo được dịch sang tiếng Hán. Có người cho rằng, kinh điển Phật giáo dịch sang tiếng Hán đã đủ để thay thế cho kinh điển Phật giáo, chính vì thế, người ta mới đưa ra thắc mắc "Tại sao cần phải học ngôn ngữ gốc của kinh điển?". Từ ý nghĩa của khoa học xã hội và nhân văn mà nói, chúng ta lấy một ví dụ cực đoan nhất: giả dụ như có một học giả nước ngoài nghiên cứu thơ Lý Bạch, ông ấy không hiểu tiếng Trung Quốc mà

chỉ dựa vào bản dịch tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp để nghiên cứu. Tuy không thể nói nghiên cứu của ông ấy không có giá trị, nhưng vẫn cảm thấy thiếu thiếu một cái gì đó. Hoặc giả có một chuyên gia nước ngoài nghiên cứu Khổng Tử. Giả dụ ông ta không có cách nào dùng tiếng Trung để giảng, đọc và tư duy, chúng ta cũng sẽ cảm thấy trong nghiên cứu của ông ta hình như vẫn còn thiếu cái gì đó. Qua đó thấy rõ rằng, đào tạo ngôn ngữ trong khoa học xã hội và nhân văn là một trong những môn "bắt buộc".

Lấy một ví dụ thực tế, năm 1996, Viện chúng tôi có một học viên người Mỹ đến theo diện trao đổi sinh viên. Vốn dĩ trước đây cô ấy cũng đã từng nghiên cứu Phật học ở Đại học Michigan. Vì muốn nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc, cô ấy đã từng đến Trung Quốc Đại Lục, bây giờ lại đến Đài Loan, tiêu tốn rất nhiều thời gian, trải qua bao nhiêu vất vả, chính là muốn nghĩ cách học cho giỏi Trung văn. Cô ấy muốn tìm cách dám nói, dám giao lưu với người khác, thậm chí là dùng tiếng Trung để "biện luận" với người khác. Nếu như có thể dùng ngoại ngữ cãi nhau với người khác, thì việc ngoại ngữ của bạn có thể được coi là đã được nâng cao hơn rồi.

Tôi đã từng nghe một thầy giáo kể về quá trình thầy ấy bắt đầu cảm thấy tự tin đối với ngôn ngữ. Chính là một hôm, bất ngờ phát hiện bản thân có thể dùng tiếng Anh để cãi nhau với bạn học, nhờ đó mà bắt đầu có tự tin đối với tiếng Anh. Nói cách khác, đó cũng chính là khi bạn biết cách dùng ngôn ngữ để biểu đạt tình cảm, cho dù là cao hứng, tức giận, mãn nguyện hay không mãn nguyện đều có thể dùng ngôn ngữ để biểu đạt, và lại có thể dùng ngôn ngữ đó để suy ngẫm. Đây có lẽ chính là tinh thần của nhân văn học.

Đối với những môn khoa học tự nhiên như Toán, Lý… bởi vì đều thuộc về việc tính toán các con số hoặc là biểu đạt suy diễn logic nên cũng không cần phải yêu cầu rèn luyện việc biểu đạt ngôn ngữ nhiều.

Tóm lại, điều mà hôm nay tôi muốn nói rõ với quý vị đó là: khi quý vị bước chân vào con đường nghiên cứu Phật học thì nên đặt ra vấn đề làm thế nào để giữ được cảm xúc của chủ nghĩa lãng mạn và điều tiết như thế nào giữa học Phật, tu hành và nghiên cứu Phật học. Bởi vì con đường này, một khi đã thi vào là phải học ít nhất ba năm. Trong ba năm này, lúc học các ngôn ngữ, nếu như bị áp lực và chịu đựng sự dằn vặt, khổ sở, quý vị phải làm thế nào để điều chỉnh tâm bệnh của bản thân?

Đây đều là những vấn đề mà sau này quý vị sẽ gặp phải. Sau khi trở về nhà, quý vị nên suy nghĩ thật kỹ.

Đó là nội dung bài nói chuyện ngày 21/4/1996. Sau này được đăng trên số 162 của tạp chí *Nhân sinh* với tiêu đề "*Lãng mạn và hiện thực trong nghiên cứu Phật học*".

3) Sự thay đổi của xã hội ở thế kỷ XXI và sự phát triển của Giáo dục Phật giáo Hán truyền

Ngày 08/9/2003, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa phối hợp với Hiệp hội Phật giáo Đại lục tổ chức *Tọa đàm về giáo dục Phật học hai bờ lần thứ II* với chủ đề *Sự thay đổi của xã hội ở thế kỷ XXI và sự phát triển của giáo dục Phật giáo Hán truyền*. Tôi may mắn được chọn diễn giảng chủ đề này. Sau đó, tôi chỉnh sửa nội dung và đăng trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 12/2003). Thực ra, những vấn đề này tôi đã nghĩ đến khi còn đang du học ở Nhật, nhân đây tôi giải thích rõ thêm, kẻo có người lại hiểu nhầm là tôi không chú trọng Phật giáo Hán truyền.

Hợp tác cùng Học viện Phật giáo Trung Quốc tổ chức tọa đàm Giáo dục Phật giáo Hai bờ lần thứ 2, ngày 08 tháng 09 năm 2003, chùa Pháp Nguyên – Bắc Kinh.

Theo *Báo cáo tổng tư vấn* (1996) của Ủy ban nghiên cứu Cải cách giáo dục Đài Loan cho rằng: Để thích ứng với đặc điểm và xu hướng biến đổi của xã hội ở thế kỷ XXI, hiện đại hóa giáo dục càng phải hợp với quan điểm "theo đuổi tính chủ thể", cung cấp cơ hội học tập suốt đời và nên cụ thể thực hiện thành:

① Nhân bản hóa: phát triển toàn diện, thể hiện các giá trị của bản thân.

② Dân chủ hóa: tham gia dân chủ, cộng đồng hài hòa, tuân thủ pháp luật.

③ Đa nguyên hóa: đa dạng, đổi mới linh hoạt.

④ Khoa học kỹ thuật hóa: phổ cập tri thức, hướng dẫn năng lực.

⑤ Quốc tế hóa: phát triển vững chắc trong nước, khát vọng vươn xa cùng xu hướng chung của thế giới.

Trước tiên, khi suy ngẫm làm thế nào để phát triển nền giáo dục Phật giáo Hán truyền theo hướng "hiện đại hóa" từ những đặc sắc của Phật giáo Hán truyền, có hai vấn đề có thể làm lợi thế để phát triển, đó là "Đa nguyên hóa" và "Quốc tế hóa".

I. Nói về "giáo pháp", Phật giáo Hán truyền bao gồm "ba thời kỳ, tám tông phái, bao hàm tất cả"

Sự phát triển của Phật giáo Ấn Độ được chia làm 3 giai đoạn và sự truyền bá cũng có 3 thời kỳ: Thanh văn thừa của Phật giáo Nam truyền (các nước như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan…); Bồ tát thừa của Phật giáo Bắc truyền (các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam…) và Kim cương thừa của Phật giáo Tạng truyền (các nước như Tây Tạng, Mông Cổ…).

Trong đó, Phật giáo Hán truyền cũng phát triển thành tám tông phái: Luật tông, Tam luận tông, Tịnh độ tông, Thiền tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Pháp Tướng tông và Mật tông.

Do sự khác nhau về tư tưởng Mật giáo và sự phân cách có tính lịch sử quá lớn giữa Thanh văn thừa và Kim cương thừa, nên Phật giáo Hán truyền (đại diện cho Phật giáo Đại thừa thời kỳ đầu) có thể đảm nhận vai trò tổng hợp, giao lưu và dung hòa.

II. Nói về "con người", Phật giáo Hán truyền bao gồm: "Hai bộ Tỳ kheo và Tỳ kheo ni; Bốn chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam Phật tử và nữ Phật tử, bình đẳng, tôn trọng như nhau"

Phật giáo Nam truyền và Tạng truyền đã không còn truyền thừa kế

tục Tỳ kheo ni. Hiện tại, chỉ có Hán truyền còn giữ được "hai bộ" gồm Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Truyền thống Phật giáo Nam truyền và Tạng truyền cho rằng: tu hành và thâm nhập Phật pháp là trách nhiệm và đặc quyền của những người xuất gia. Do đó, cũng tạo nên sự khác biệt giữa địa vị và sự tu dưỡng Phật pháp của người xuất gia và tại gia. Nhưng ở Phật giáo Hán truyền thì "bốn chúng" dù xuất gia hay tại gia gồm Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam Phật tử và nữ Phật tử đều được bình đẳng, tôn trọng như nhau. Đây cũng là thể chất và đặc tính mà nền giáo dục Phật giáo Hán truyền có thể vận dụng một cách khéo léo để phát triển ở thế kỷ XXI.

Tuy nhiên, trước mắt giáo dục Phật giáo Hán truyền vẫn chưa được hoàn thiện trong các phương diện: học tập ngôn ngữ kinh điển như tiếng Phạn, Pali và tiếng Tây Tạng, cũng như huấn luyện ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh, tiếng Nhật, v.v.; kinh nghiệm đối thoại tôn giáo; năng lực đối thoại và nghiên cứu liên ngành và cả việc bồi dưỡng tầm nhìn có tính quốc tế. Đây chính là những chỗ thiếu hụt mà trong quá trình phát triển "đa nguyên hóa", "quốc tế hóa" cần phải được củng cố.

Thứ đến, để phối hợp với mục tiêu hiện đại hóa giáo dục "theo đuổi tính chủ thể" và phản ánh được phương hướng "nhân bản hóa", "dân chủ hóa" của nền giáo dục Phật giáo Hán truyền, trong thiết kế giáo trình hoặc phương pháp và mục tiêu giảng dạy thì việc bồi dưỡng năng lực "suy nghĩ và biểu đạt" độc lập và sáng tạo nên được chú trọng; để cho người học có thể phát hiện, biểu đạt và giải quyết vấn đề một cách độc lập hoặc làm việc theo nhóm (như phương pháp hội nghị, phương pháp tư duy). Còn đối với ý kiến của người khác đúng hay sai đều cần có năng lực phản biện, phê bình và biểu đạt rõ ràng. Ngoài ra, rất nhiều vấn đề của "Phật giáo nhập thế" cũng đang là hướng nghiên cứu quan trọng về sự phát triển "nhân bản hóa" trong giáo dục Phật giáo Hán truyền ở thế kỷ XXI.

Để đáp ứng việc "Học tập suốt đời" (Lifelong Learning) và "giáo dục cho người trưởng thành" (Further & Adult Education) sắp tới của xã hội, việc soạn giáo trình của Viện Phật học đang chú trọng bồi dưỡng thói quen và năng lực "học tập suốt đời". Nó giúp cho học viên có thể kiến lập mạng lưới và phát triển tổ nhóm "học tập suốt đời" đối với cá nhân và tập thể trong suốt cuộc đời của mình. Ngoài ra, mô thức hoằng hóa của Tăng đoàn, hoặc giáo dục và đối ngoại của nội bộ tăng đoàn

trong chùa cũng nên phối hợp theo xu thế này, điều chỉnh cách suy nghĩ và phương pháp giảng dạy, biết áp dụng các nguồn tài liệu giáo dục của xã hội, liên kết các hệ thống giáo dục với nhau, đem những hình thái giáo dục khác nhau để tiến hành điều chỉnh và tích hợp một cách sinh động lại với nhau và phối hợp với "xây dựng cộng đồng đoàn thể"; gắn kết ý thức văn hóa tinh thần, cải thiện hoàn cảnh môi trường sống và xây dựng nét đặc sắc của văn hóa cộng đồng, thúc đẩy sự nghiệp phát triển văn hóa và chấn hưng phong trào địa phương. Những vấn đề này đều là chìa khóa cho sự tiến bộ của giáo dục Phật giáo Hán truyền.

Cuối cùng, trong trào lưu khoa học kỹ thuật và thông tin hóa của xã hội, nếu như giáo dục Phật giáo có thể đào tạo những nhân tài có tri thức cả về Phật học lẫn thông tin, biết vận dụng lý luận và phương pháp của thông tin, phổ biến khoa học kỹ thuật vào trong giáo dục, để xây dựng được "bộ sưu tập kinh điển số hóa" (Digital Archive) của Phật học, hệ thống "quản lý tri thức" (Knowledge Management) và cả môi trường "học tập trực tuyến" (Online Learning, e-Learning), xây dựng nên "hệ thần kinh kỹ thuật số" (Digital Nervous System) với sự kết hợp tương hỗ giữa giảng dạy, nghiên cứu, mở rộng dịch vụ, v.v. Đồng thời kết hợp nguồn tài liệu nhân văn và nghệ thuật, phát triển "sự nghiệp sáng tạo văn hóa", đạt được mục tiêu có một đời sống chân, thiện, mỹ. Những điều đó sẽ là phương hướng "hiện đại hóa" giáo dục Phật giáo trong ở thế kỷ XXI.

4) Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy Phạn văn

Ngày 27/12/2007, Viện Nghiên cứu Tôn giáo của Đại học Chính Trị tổ chức buổi tọa đàm về giảng dạy "*Kinh điển và giáo trình ngôn ngữ*" cho sinh viên ngành tôn giáo. Lần đó phối hợp với Bộ Giáo dục tiến hành chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy các giáo trình liên quan về hai hạng mục trong bốn năng lực lớn của "Kế hoạch kiểm tra giáo dục nhân văn ở bậc Cao đẳng", đó là "năng lực kết nối ngữ văn" và "năng lực thưởng thức và phân tích tác phẩm kinh điển". Ban tổ chức mời tôi tham gia mảng "Ngôn ngữ kinh điển Phật giáo: tiếng Phạn" (ngoài ra còn có các chủ đề về "tiếng Tây Tạng", "tiếng Latinh", "tiếng Hy Lạp" của Ky Tô giáo), và cho lời dẫn kèm ý kiến đối với những vấn đề như:

① Làm thế nào để nâng cao tố chất và năng lực tiếng Phạn cho sinh viên?

② Phương pháp cụ thể để đánh giá năng lực đó như thế nào?

Sau đó, tháng 11/2008, tôi đăng bài chia sẻ kinh nghiệm trên tạp chí *Nhân sinh* như sau.

Chủ đề trên khiến tôi nhớ lại là tôi cũng đã từng nói chuyện với với học viên Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa về một chủ đề tương tự. Đó là bài viết *Lãng mạn và hiện thực trong nghiên cứu Phật học* trên tạp chí *Nhân sinh*. Khi đó, Bộ Giáo dục vẫn chưa có cách nào để cấp bằng cho học viên của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Cho nên học viên có cảm xúc "*lãng mạn*" của việc học không vì bằng cấp. Thế nhưng, trên "*thực tế*", vẫn phải đối diện với khó khăn do xung đột giữa "Phật học và học Phật" và đối mặt với vấn đề nan giải: Tại sao phải "học ngôn ngữ Phật điển như tiếng Phạn, tiếng Pali, tiếng Tây Tạng". Chuyện cách nay mười năm, tư liệu giảng dạy tiếng Phạn của Đài Loan có sự thay đổi, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa cũng căn cứ vào quy định mới, xin Bộ Giáo dục cấp bằng cho Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Hiện trạng của vấn đề này như thế nào? Liệu có phát triển gì mới hay không? Trong buổi tọa đàm giảng dạy "Kinh điển và giáo trình ngôn ngữ*"* cho sinh viên ngành tôn giáo lần đó, tôi đã đưa ra các ý kiến hạn hẹp của mình như sau:

Đối với vấn đề "Làm thế nào để nâng cao năng lực và tố chất tiếng Phạn cho học viên". Đầu tiên, phải làm cho học viên biết được tại sao (Know why)? Biết tại sao (Why) phải học ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo như tiếng Phạn, tiếng Pali, v.v. nhằm khắc phục tư tưởng sai lầm trong học tập và cũng là để nâng cao động cơ học tập. Kế đó, phải dạy học viên biết như thế nào (Know how)? Biết được học ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo như tiếng Phạn, tiếng Pali, v.v. như thế nào để khắc phục trở ngại trong học tập và nâng cao kết quả học tập.

I. Tại sao phải học ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo như tiếng Phạn, tiếng Pali…?

Đối với ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo như tiếng Phạn, tiếng Pali, v.v. các bạn học viên thường có sự hiểu nhầm rằng:

"Đã có rất nhiều kinh điển Phật giáo được dịch sang tiếng Hán rồi, tại sao vẫn còn phải học tiếng Phạn, tiếng Pali nữa"? Chúng ta nhìn từ góc độ khoa học nhân văn, ví dụ có một vị học giả nước ngoài nghiên cứu triết học Nho gia, Lão Tử, Trang Tử hoặc thơ từ của Lý Bạch, ông ấy không biết tiếng Trung mà chỉ nghiên cứu dựa vào những tài liệu đã

dịch sang tiếng Anh, Đức, Pháp. Tuy rằng không thể nói là nghiên cứu của ông ấy không có giá trị, nhưng vẫn cứ cảm thấy có chút xa cách. Vậy nên, trong những nước nói tiếng Anh, tuy đã có rất nhiều điển tích tiếng Hán được dịch sang tiếng Anh, nhưng những nhà Hán học người Anh, Mỹ vẫn cần phải học tiếng Hán.

Thứ hai, các bạn học viên cũng thường có sự hiểu lầm: "Chẳng lẽ trình độ tiếng Phạn mà chúng ta học được còn giỏi hơn cả những cao tăng đại đức phiên dịch thời cổ đại hay sao? Cho nên, không cần thiết phải học tiếng Phạn". Thế nhưng nếu như logic của chủ trương này hợp lý, thì chúng ta cũng có thể suy luận: "Chẳng lẽ trình độ nghĩa lý mà chúng ta học được, còn giỏi hơn các vị cao tăng đại đức thời cổ đại hay sao? Cho nên, không cần thiết phải học nghĩa lý" hay là "Chẳng lẽ trình độ tu hành mà chúng ta học được còn cao hơn những vị cao tăng đại đức thời cổ đại hay sao? Cho nên, không cần thiết phải tu học".

Khi tôi mới học tiếng Phạn, cảm thấy tất cả chân lông trên người đều dựng lên. Cảm giác đó thật sự rất khó hình dung. Ví dụ, khi tôi đọc tụng kinh Phật bằng tiếng Phạn, vừa bắt đầu niệm: "evam mayā śrutam… (như vậy tôi nghe…)", cảm thấy dường như Phật Thích Ca Mâu Ni đang ở ngay trước mắt tôi vậy, có sự xúc động khó nói nên lời, nhưng mà là cảm xúc rất đỗi thân thiết, rất là chân thật. Hoặc giả khi đọc *Duy Thức Nhị Thập Luận* bằng tiếng Phạn (Thế Thân Bồ tát trước tác), thỉnh thoảng cũng có đêm mơ thấy được trò chuyện cùng Thế Thân Bồ tát. Cảm xúc thân mật mang tính khoa học xã hội và nhân văn như thế có lúc rất khó nói rõ được. Thế nhưng, có một sư đệ có cảm giác sợ học tiếng Phạn thì lại nói với tôi: Anh ta cứ nghĩ đến học tiếng Phạn là đau dạ dày. Điều này chủ yếu là do sự khác nhau về tâm thái học tập của chúng ta mà thôi.

Ngoài ra, tôi còn nói rõ tính quan trọng của tiếng Phạn trong so sánh ngôn ngữ (ngữ hệ Ấn - Âu) và ảnh hưởng của tiếng Phạn đối với văn hóa châu Á, nâng cao động cơ học tập của học viên. Bởi vì sau khi học tiếng Phạn, đối với tôi, việc học những ngôn ngữ cùng hệ Ấn - Âu như tiếng Hy Lạp, La-tinh, Pháp, Đức… khá dễ dàng, để từ đó có thể tìm về tận cùng nguồn gốc. Hơn thế, mẫu tự tiếng Phạn có ảnh hưởng rất sâu đậm đối với ngôn ngữ hoặc mẫu tự châu Á, ví dụ: ngôn ngữ và văn tự của các nước Nam Á và Đông Nam Á như Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, v.v. và văn tự, ngôn ngữ của các vùng Nepal, Tây

Tạng. Nếu như giỏi tiếng Phạn, chúng ta sẽ nhận thức sâu sắc hơn về văn minh Âu - Á.

II. Học ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo: tiếng Phạn, tiếng Pali, v.v. như thế nào?

Học viên thường cho rằng tiếng Phạn rất khó học, sẽ phải mất rất nhiều thời gian, dẫn đến việc không có thời gian học giáo lý và tu hành. Nhưng nếu như khéo dùng tài liệu tiếng Phạn "Tuần tự tiệm tiến" và "Kết cấu ngữ pháp" thì lại khiến cho chúng ta có cái lợi trong việc học tập là "vừa thấy cây lại vừa thấy rừng". Nếu như có thể sử dụng giỏi tiếng Phạn trong các giáo trình "Phật thư cổ điển" và "Cuộc sống hằng ngày", sẽ khiến cho người học trải nghiệm được điều tuyệt vời khi dung hợp được "truyền thống và hiện đại". Nếu có thể khéo dùng các diễn đàn học tập số hóa như "Tài liệu và công cụ số hóa" cũng như e-Learning… thì có thể làm cho chúng ta sản sinh ra hiệu quả học tập "học một biết mười".

Đồng thời, để bất cứ lúc nào cũng có thể nâng cao chất lượng giảng dạy, giảng viên và học viên nên thường xuyên rà soát lại những vấn đề sau:

① Giảng dạy có hiệu quả hay không? (Effectiveness of Teaching)

② Tài liệu có phù hợp hay không? (Appropriateness of the Textbook)

③ Việc soạn chương trình học có hiệu quả hay không? (Effectiveness of the Syllabus)

III. Biện pháp cụ thể để tiến hành đánh giá năng lực ngôn ngữ gốc của kinh điển Phật giáo: tiếng Phạn, tiếng Pali,... như thế nào?

Chúng ta nên tiến hành đánh giá năng lực về đọc hiểu, đọc diễn cảm, viết thuộc lòng, nghe tin tức, v.v. đối với học viên, giúp cho học viên có năng lực tổng hợp về từ, ngữ âm, ngữ nghĩa, kết cấu và hàm ý của câu, thi vận, phiên dịch, v.v. đối với tiếng Phạn, tiếng Pali. Có thể dùng các lý luận và biện pháp cụ thể của việc đánh giá kết quả giảng dạy ngôn ngữ hiện đại. Ví dụ, những lý luận đánh giá giáo dục ngôn ngữ như Chủ nghĩa kiến tạo (Constructivism), Lý luận trí thông minh đa nguyên (Multiple Intelligences), Lý luận văn hóa hậu hiện đại/ hậu thực dân (Post- modernism/ Post-colonialism), Lý luận học tập tự chủ (Learner Autonomy), v.v. Một mặt, dùng phương thức kiểm tra có tính tổng kết (Summative), đánh giá bằng hình thức hoạt động (Test-based).

Mặt khác, cũng chú trọng đánh giá "hình thành tính" (Formative). Ví dụ: phương pháp đánh giá quá trình học tập (Portfolio) và giỏi sử dụng môi trường thông tin mạng Web 2.0, phục vụ cung cấp thầy trò mạng hồ sơ quá trình học tập đã số hóa (e-Portfolio); cổ vũ học viên viết blog về việc học tiếng Phạn của bản thân,giúp cho học viên có tính chủ động đối với quá trình học tập của mình để tăng thêm niềm vui trong học tập; bồi dưỡng năng lực tư duy độc lập đối với việc học ngoại ngữ cho học viên; tạo ra bầu không khí giảng dạy, chia sẻ và tương tác (Share – Interactive). Như vậy, phương pháp đánh giá qua "số hóa hồ sơ quá trình học tập", có thể rất thuận tiện, kịp thời phản ánh và ghi chép quá trình phát triển ngôn ngữ được tích lũy liên tục, thể hiện rõ toàn bộ quá trình học tập của học viên bất cứ lúc nào.

Giao lưu giữa nghiên cứu Phật giáo và giáo dục Phật giáo ở Đài Loan và Trung Quốc ngày càng nhiều. Khi Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa hoặc Học viện Phật giáo Pháp Cổ và Khoa – Viện tôn giáo hoặc đơn vị giáo dục Phật giáo của Đại Lục ký kết thành Trường kết nghĩa, phía Đại Lục rất hy vọng chúng tôi cử những giảng viên biết tiếng Phạn đến dạy tiếng Phạn hoặc giảng dạy ở bên đó. Hoặc họ cử giảng viên và sinh viên sang Đài Loan tiếp xúc với môi trường học tiếng Phạn, để nâng cao trình độ nghiên cứu Phật học và giáo dục Phật giáo của họ, thuận tiện cho việc hòa nhập với trình độ nghiên cứu Phật học quốc tế. Thế nhưng, chính học viên của chúng ta lại không biết được lợi thế đó, hoặc "tự phế võ công", khiến cho người khác phải đáng tiếc.

5) Giảng dạy và nhiên cứu

Ngoài ra, trong thời gian Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở Bắc Đầu, tình hình hướng dẫn học viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp của tôi như sau: Pháp sư Thể Thao làm đề tài *Mối quan hệ giữa Lục độ tứ nhiếp và "Giới phẩm, Du già luận*" (tháng 7/1995); Quách Thúy Lan làm đề tài "*Nghiên cứu thuyết Chủng tử khởi nhân của Nhiếp Đại thừa luận*" (tháng 5/1996); Pháp sư Kế Khôn làm đề tài *Khảo cứu về chữ "Pháp sư" trong Kinh điển do Chi Sấm phiên dịch* (tháng 5/1997); Pháp sư Đạo Hưng làm đề tài *Từ phép xem bệnh hộ niệm của Phật giáo bàn về việc quan tâm người sắp mất* (tháng 7/1997); Pháp sư Kiến Nhất làm đề tài *Nghiên cứu Thiền pháp của Hán Nguyệt Pháp Tạng* (tháng

8/1997); Việt Kiến Đông làm đề tài *Bước đầu tìm hiểu về chương thứ XV Chư Tầm Tư Chi Xả Đoạn của Mỹ Nan Đà* (tháng 9/1997); Pháp sư Tâm Hồng làm đề tài *Nghiên cứu về Ban Chu Tam muội kinh*" (tháng 6/1998); Quách Lệ Quyên làm đề tài *Nghiên cứu so sánh về Di Đà sớ sao và Di Đà yếu giải* (tháng 11/1998); Pháp sư Năng Dung làm bài "*Nghiên cứu về Luật chế, Thanh quy với ý nghĩa trong thời hiện đại*" (tháng 4/1999); Trần Thiệu Vận làm đề tài "*Bước đầu tìm hiểu các bài hướng dẫn an táng phụ mẫu của Kinh A Hàm*" (tháng 7/1999). Tính cả những học viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp đã kể ở trên, tổng cộng 18 vị. Trong đó, Quách Thúy Lan và Quách Lệ Quyên xuất gia với pháp danh là Như Giác và Thường Khánh. Việt Kiến Đông sang Đại học Bristol ở Anh du học, lấy được học vị tiến sĩ. Trần Thiệu Vận sang Đại học Queensland, Australia lấy được học vị tiến sĩ. Hiện nay các vị này cũng đều đang giảng dạy đại học ở trong nước.

Năm 2001, đại nguyện của Pháp sư Thánh Nghiêm đã hoàn thành. Giai đoạn I công trình "Khu giáo dục Phật giáo Thế giới Pháp Cổ Sơn" tọa lạc tại xã Kim Sơn, huyện Đài Bắc đã xây dựng hoàn thiện. Tháng 9 năm đó, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa chuyển từ không gian hai tầng lầu, mượn của Nhà Văn hóa Bắc Đầu đến địa điểm mới ở Kim Sơn tổng cộng khoảng 7.037m2. Thư viện điện tử có thiết bị hoàn thiện (5 tầng lầu, tổng diện tích khoảng 843m2), trong đó từ lầu 2 đến lầu 4 mở cửa để bạn đọc sử dụng. Ngoài việc cung cấp những dịch vụ thường lệ còn cung cấp "hệ thống phục vụ tư liệu toàn quốc (NDDS), danh mục tạp chí Phật học tiếng Trung và tiếng nước ngoài, chỗ phục vụ photocopy và lắp đặt hệ thống thư viện tự động hóa; Bộ phận giảng đường và hành chính, bao gồm cả phòng họp quốc tế và phòng học khoảng 3.437m2, khu phòng ở dành cho giảng viên và phòng khách khoảng 2.757m2. Giờ đây, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đã có đủ điều kiện cơ bản để xin thành lập Học viện Phật giáo độc lập.

Sau khi Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa chuyển đến "Khu giáo dục Phật giáo Thế giới Pháp Cổ Sơn", tình hình hướng dẫn học viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp của tôi như sau: Pháp sư Thường Tuệ làm đề tài *Tư tưởng và thực tiễn giáo dục Phật giáo của Pháp sư Thánh Nghiêm – lấy Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa làm ví dụ (1965 - 1991)* (tháng 8/2002); Pháp sư Kế Hiến làm đề tài *Nghiên cứu về Danh nghĩa và Quyền lợi của Ca-Hy-Na* (tháng 8/2002); Lại Trân Du

làm đề tài *Mối quan hệ giữa giới thể của giới Bồ tát và tư tưởng chủng tử trong Duy thức* (tháng 10/2002); Pháp sư Đức Đĩnh làm đề tài *Nghiên cứu Phẩm Hiện lượng trong Chính lý trích luận quảng thích của Điều Phục Thiên* (tháng 7/2004); Hoàng Anh Kỳ làm đề tài *Nghiên cứu về "lạc thọ" của Phật giáo thời kỳ đầu* (đồng hướng dẫn với Giáo sư Dương Úc Văn, tháng 4/2007); Pháp sư Pháp Châu làm đề tài *Từ văn hóa vật chất của Phật giáo, ngầm xem xét văn hóa giải thoát của Phật giáo – dựa trên Điều 20 xả sám của Pali luật – Tỳ kheo ni giới* (tháng 7/2008); Pháp sư Viên Tín làm đề tài *Nghiên cứu so sánh nhận thức luận của Thanh Biện với Kinh Lượng Bộ* (tháng 7/2008); Dương Dụ Tường làm đề tài *Dùng quyết sách luận và mô phỏng thực nghiệm thuyết minh hiệu ứng lợi tha của bố thí Ba la mật* (đồng hướng dẫn với Giáo sư Thái Thụy Hoàng, tháng 7/2008); Pháp sư Pháp Chiếu làm đề tài *Nghiên cứu chọn tụng kệ Thể nghĩa Gia-tha trong Du Già Sư Địa Luận* (tháng 8/2010). Tóm lại, từ năm 1994 đến 2010, trong số những học viên của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa mà tôi hướng dẫn, từ Pháp sư Tê Nhân đến Pháp sư Pháp Chiếu, tổng cộng có 28 vị hoàn thành luận văn tốt nghiệp thạc sĩ.

(3) Viện trưởng Học viện Phật giáo Pháp Cổ và Học viện Văn Lý Pháp Cổ (Năm 2007, 53 tuổi)

Ngày 01/8/2006, tôi lấy thân phận là Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ thuật Quốc gia Đài Bắc bàn giao công việc cho Hiệu trưởng Chu Tông Khánh. Đồng thời, tôi cũng xin nghỉ một năm phép để hỗ trợ Giáo sư Lý Chí Phu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở Pháp Cổ Sơn chuẩn bị thành lập *Học viện Phật giáo Pháp Cổ*. Khi đó, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa với kinh nghiệm 25 năm làm công tác giảng dạy cơ sở, kết hợp thành quả hợp tác với 15 trường nổi tiếng trên thế giới, bồi dưỡng hơn 10 học viên tốt nghiệp và bảo vệ thành công học vị tiến sĩ ở các trường nổi tiếng trên thế giới. Viện đã trở thành đơn vị đầu tiên trong cả nước trình Bộ Giáo dục xin thành lập Học viện độc lập chuyên nghiên cứu và tu học về tôn giáo, lấy tên là "Học viện Nghiên cứu Tu học Phật giáo Pháp Cổ ". Viện mời tôi ký hợp đồng làm Viện trưởng của Học viện. Tôi có học vị tiến sĩ, tư cách Giáo sư và đã từng làm công việc hành chính của trường 9 năm, đủ tư cách

theo quy định về tuyển dụng hiệu trưởng: "có thời gian làm quản lý ở trường học, cơ quan (đơn vị) của chính phủ hoặc cơ quan sự nghiệp khác từ 3 năm trở lên".

Trong công việc hành chính của các trường đại học thuộc quản lý của Bộ, việc giải quyết hợp lý các loại văn bản pháp quy giáo dục với khối lượng lớn văn thư công tác, đòi hỏi cần phải có thêm một trợ lý giỏi, mới có thể đảm đương được. May thay, tháng 12/2006, cô Giản Thục Hoa công tác ở Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc về nghỉ hưu, đồng ý đến làm Chủ nhiệm Thư ký kiêm Trưởng phòng Nhân sự, đảm nhiệm việc hợp tác xây dựng và áp dụng các chế độ hành chính phù hợp, liên lạc nhịp nhàng với Bộ Giáo dục và các cơ quan của Chính phủ, đã giảm bớt cho tôi rất nhiều công việc. Điều này làm cho tôi cảm thấy như Phật, Bồ tát phái quý nhân đến giúp đỡ, thật là cảm ơn vô cùng. Chẳng hạn như, sau khi chúng tôi đến Bộ Giáo dục nộp báo cáo sơ thẩm, Bộ Giáo dục hẹn ngày 08/12/2007 sẽ đến xem xét, điều tra tại chỗ các thủ tục tư pháp có liên quan. Tôi sẽ là người báo cáo vắn tắt trước các ủy viên thẩm tra thực tế. Thế nhưng, chúng tôi phát hiện một trong những điều kiện theo thủ tục tư pháp là "Hoàn thành việc đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu đất và những công trình kèm theo". Theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Luật Thuế đất đai và tại điều 43 của Hướng dẫn thi hành Luật Thuế đất đai, thì cần phải làm các việc sau: Có hồ sơ xin miễn thu thuế giá trị gia tăng đối với đất xây dựng của các trường tư lập; cần có cơ quan hành chính chủ quản ngành giáo dục xác nhận, cho phép thành lập bằng văn bản, rồi làm thủ tục hiến tặng đất, v.v. để phù hợp với quy định miễn thuế giá trị gia tăng đối với đất xây dựng. Nói cách khác, nếu như muốn phù hợp với quy định về miễn thuế giá trị gia tăng đối với đất xây dựng thì phải có hồ sơ tư pháp. Vấn đề này thật nan giải, nó giống như "gà có trước hay trứng có trước" vậy. May mắn thay, cô chủ nhiệm thư ký Giản trao đổi với các bên để nhà trường không phải nộp khoản thuế giá trị gia tăng về đất đai không cần thiết, để đoàn thẩm tra hồ sơ có thể xử lý theo phương thức "Đán thư" (điều khoản chuyển tiếp/ liên đới). Do đó, ngày 16/02, Bộ Giáo dục chính thức gửi công văn thông báo đồng ý phê duyệt hồ sơ thành lập trường, duy có điều là trước ngày 31/3 phải hoàn tất hồ sơ đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc kèm theo, nếu quá hạn sẽ bị hủy bỏ Quyết định. Qua sự nỗ lực của cô Giản

và các đồng sự khác, cuối cùng trường cũng đã hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng đúng thời hạn, tránh được vấn đề nghiêm trọng là bị hủy quyết định.

Tiếp đó, cô Giản hỏi tôi chọn ngày nào để làm "Lễ cắt băng khánh thành và Hiệu trưởng đầu tiên nhậm chức" thì tốt, bởi vì ngày đó có khả năng sẽ trở thành "Ngày kỷ niệm thành lập trường". Tôi lấy ý kiến của trưởng các bộ phận để chọn ngày 29/3 (Tết Thanh niên) hoặc ngày 8/4 (Lễ Phật đản). Mọi người quyết định chọn ngày 8/4. Đây cũng là nguồn gốc của ngày kỷ niệm thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ.

Đến dự "Lễ cắt băng khánh thành và Hiệu trưởng đầu tiên nhậm chức" ngày hôm đó có Trưởng lão Kim Năng – giới Phật giáo, ông Hà Trác Phi – Vụ trưởng Vụ Đào tạo đại học Bộ Giáo dục, bà Phạm Tốn Lục – nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục, ông Khưu Khôn Lương – Ủy viên chủ nhiệm Văn Kiến Hội, ông Trần Đức Tân – Tổ trưởng Tổ VI Viện Hành chính, ông Hứa Xuân Tài – Chủ tịch xã Kim Sơn, ông Vương Trạch Dân – Cục phó Cục Dân chính, huyện Đài Bắc, và Giáo sư Yoshimura Hiromi đại diện Đại học Ryukoku của Nhật Bản đều đến tham dự đông đủ. Tất cả cùng quan tâm đến thời khắc có tính lịch sử của giáo dục tôn giáo Đài Loan. Kể từ đó, cơ sở giáo dục tôn giáo độc lập này có thể cấp học vị tôn giáo và cho học viên tham gia các nghi thức tôn giáo, mở các khóa "tu tập", kết hợp "nghiên cứu" học thuật với thực tiễn "tu tập" để bồi dưỡng nhân tài chuyên môn nghiên cứu và tu học của các ngành tôn giáo.

Trong buổi lễ, Pháp sư Thánh Nghiêm, người sáng lập Pháp Cổ Sơn phát biểu, từ khi Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa được thành lập đến nay, thầy đã chờ 30 năm rồi, bởi vì nếu không làm công tác giáo dục, Phật giáo sẽ không có ngày mai. Pháp sư Quả Đông – Phương trượng Pháp Cổ Sơn cũng phát biểu: trong tương lai Pháp Cổ Sơn sẽ toàn lực ủng hộ việc dạy học của Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ, nhằm đào tạo những nhân tài xuất sắc, đức hạnh song toàn bao gồm cả sự tích hợp khoa học kỹ thuật, tố chất nhân văn, có mối thâm tình tôn giáo và tầm nhìn quốc tế. Bản thân tôi, vốn là học viên tốt nghiệp khóa II của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa, tiếp nhận thư mời và ấn tín từ hai vị tiền bối là Pháp sư Thánh Nghiêm và Viện trưởng Lý Chí Phu, chính thức làm Hiệu trưởng đầu tiên của Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ.

1) Đề nghị bỏ những hạn chế về việc mở lớp Tiến sĩ và những quy định về tên trường đối với Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo

Về sau, Bộ Giáo dục mở Hội nghị bàn về "Dự thảo biện pháp thành lập Học Viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo" vào tháng 3/2008. Tại hội nghị, tôi nêu lên ba kiến nghị như sau:

I. Bỏ việc hạn chế "Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo" không được mở lớp tiến sĩ.

Bởi nếu như căn cứ vào đoạn đầu của Khoản 1, Điều 8 của Tiêu chuẩn thành lập các cấp, các loại trường tư lập lúc bấy giờ, đã quy định về tiêu chuẩn thành lập Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo có ghi: "Khoa, viện: chỉ mở một khoa (lớp cử nhân tôn giáo, lớp thạc sĩ tôn giáo) hoặc một viện (lớp thạc sĩ tôn giáo) (Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo và Khoa, Viện đều phải có tên gọi là Trường tôn giáo, v.v.), khi cần thiết phải phân tổ để dạy. Tổng số học viên về nguyên tắc không vượt quá 200 người và phải do Bộ Giáo dục thẩm tra quyết định". Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo vĩnh viễn không có cách nào mở lớp tiến sĩ, mà cũng chỉ có thể mở được một khoa hoặc một viện. Điều này đã làm hạn chế sự phát triển của Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo.

Đối với cái hại này, cá nhân tôi tại "Lễ cắt băng khánh thành và Hiệu trưởng đầu tiên nhậm chức" vào ngày 8/4/2007 đã có đề cập với Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học Hà Trác Phi: hạn chế này là một trở ngại lớn với thầy trò Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo và việc bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu cao cấp. Đối với sự phát triển của Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo cũng không công bằng, bởi vì những quy định cơ bản của pháp luật đã hạn chế tiền đồ của sự phát triển bộ môn này. Các bạn học viên phải đăng ký học tiến sĩ ở các trường khác mới có thể lấy được học vị tiến sĩ. Ngoài ra, hạn chế về việc tổng số học viên không quá 200 người, chỉ có thể mở được một khoa hoặc một viện cũng là bất hợp lý. Lại còn hạn chế một khoa, hoặc một viện, sẽ gây trở ngại đến tính linh hoạt về quy hoạch Khoa, Viện của Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo.

Cho nên, tôi cho rằng những hạn chế bất hợp lý này nên được bỏ đi. Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo cũng không cần sự bảo trợ đặc biệt, chỉ cần công bằng như những ngành học khác. Học viện

được xem xét xử lý theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định, pháp lệnh có liên quan là được. Ý kiến này được tôi chính thức đưa ra trong hội nghị. Nó được sự ủng hộ của hội nghị và hội nghị đã biểu quyết thông qua vấn đề này. Do đó, tại Khoản 1, Điều 11, "Hướng dẫn thành lập Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo" ban bố tháng 1/2009 quy định: "Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo xin thành lập hoặc điều chỉnh Khoa, Viện, học vị, học trình, thì tuân thủ theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định, pháp lệnh có liên quan". Điều này cũng giúp cho Học viện Phật giáo Pháp Cổ cũng như các Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo khác có thể lên kế hoạch xin mở lớp tiến sĩ cho Khoa Phật giáo học từ tháng 10/2010.

II. Về quy định "Tổng số học viên không quá 200 người", nên diễn đạt rõ ràng có tính linh hoạt hơn

Theo quy định lúc đó, tại đoạn cuối của Khoản 1, Điều 8, Tiêu chuẩn thành lập các cấp, các loại trường tư lập quy định về tiêu chuẩn thành lập Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo ghi là: "… tổng số học viên về nguyên tắc không được vượt quá 200 người và phải do Bộ Giáo dục xem xét quyết định". Tổng số học viên về nguyên tắc không được vượt quá 200 người, nhưng những trường hợp nào có thể không chịu sự hạn chế này thì trong quy định không nói rõ ràng. Do đó, tôi kiến nghị: dù cho có yêu cầu này, nhưng đối với các Học viện làm tốt công tác đào tạo thì không phải chịu sự hạn chế này. Do đó, Điều 22 của Quy định về thành lập Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo ban hành tháng 01/2009 quy định: "Tổng số học viên của Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo giới hạn không vượt quá 200 người. Nhưng tùy vào tình hình đặc thù đã được Bộ Giáo dục căn cứ vào những quy định có liên quan về đánh giá, khen thưởng, những Học viện đã được Bộ xét duyệt sẽ không phải chịu sự hạn chế này". Như vậy là ta đã biết khá rõ phải làm thế nào để không chịu sự hạn chế của quy định này.

III. Bỏ tên trường "Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo" phải căn cứ theo quy định "Nghiên cứu và Tu học"

Ban đầu đối với tên trường "Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo", Bộ Giáo dục có quy định cứng nhắc là bắt buộc phải có chữ "Nghiên cứu và Tu học". Ví dụ tên trường là Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ khi chúng tôi nộp hồ sơ. Do đó, tôi đề nghị: Đối với Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo cũng như Khoa, Viện,

học vị, học trình, chỉ nên để danh xưng của tôn giáo mà học viện đó thuộc về, hoặc văn tự mà tôn giáo đó quen dùng, không nên quy định có tính cứng nhắc là phải có chữ "Nghiên cứu và Tu học". Bởi vì:

(a) Tên trường rườm rà, đặc biệt là khi dịch tên trường sang tiếng Anh phải dịch "Nghiên cứu và Tu học" như thế nào? Khi đó đều phải thêm Studies and Practices hoặc Research and Practices sẽ khiến cho tên trường dài dòng.

(b) Không có lợi trong giao lưu quốc tế, sẽ dẫn đến hiểu nhầm. Bởi vì cách dùng từ của cái gọi là "Nghiên cứu và Tu học", ở Nhật Bản thì đặc biệt là chỉ cho "học hỏi kiến thức và kỹ năng tại nơi làm việc".

Ví dụ: "Nghiên cứu và Tu học" của nhân viên mới, của một lớp học hay đơn vị tại chức tiến tu. Do đó, danh xưng "Học viện Nghiên cứu và Tu học" sẽ bị hiểu là đơn vị nghiên cứu học tập ngắn hạn, tạo nên sự rắc rối trong giao lưu quốc tế, bởi vì rất khó để giải thích rõ với đối tác "Học viện Nghiên cứu và Tu học" là chế độ giáo dục chính quy. Những người tham dự hội nghị đã nhất trí ủng hộ thông qua quyết nghị này.

Tại Khoản 2, Điều 11 Quy định về thành lập Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo ban hành tháng 01/2009, Bộ Giáo dục cũng đã quy định: "Tên gọi của Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo cũng như Khoa, Viện, học vị, học trình, đều phải có danh xưng của tôn giáo mà học viện đó phụ thuộc hoặc văn tự mà tôn giáo đó quen dùng". Vì thế, trường chúng tôi nộp hồ sơ lên Bộ Giáo dục xin đổi tên thành Học viện Phật giáo Pháp Cổ từ ngày 01/8/2008 (bắt đầu năm học 2008).

Về những gì đã diễn ra suốt quãng thời gian này như vừa kể trên, tôi đã viết bài đăng trên tạp chí *Nhân sinh với tựa đề Từ Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đến Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ (tháng 02/2007)* và *Cảm tưởng về Lễ Phật đản, Giới đàn và Lễ cắt băng khánh thành Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ.* Tôi xin lấy bài viết đó làm tư liệu chính và chỉnh sửa lại như sau:

2) Quỹ đạo của việc dạy học trong giới Phật giáo đương thời

Nhớ lại lịch sử của công cuộc hiện đại hóa giáo dục đại học của nước nhà, từ thời Chính phủ Mãn Thanh thành lập Kinh Sư Đại Học Đường (Năm 1912, khi thành lập Dân quốc thì đổi tên là Đại học Bắc Kinh); năm 1910 bắt đầu chiêu sinh sinh viên đại học khóa I. Trước năm 1920, giáo dục đại học của Trung Quốc đa số là dân lập (ví dụ: Đại

học Đông Ngô, Đại học Tề Lỗ, Đại học St.John, v.v.). Theo thống kê, thời bấy giờ hơn 80% sinh viên đại học học ở trường đại học của giáo hội Ky Tô giáo.

Sau năm 1920, nhiều trường đại học công lập lần lượt được thành lập (ví dụ: Đại học Đông Nam, Đại học Giao Thông, Đại học Quảng Đông, Đại học Thanh Hoa, v.v.). Sức ảnh hưởng của đại học công lập cũng ngày một lớn. Năm 1929, Chính phủ ban hành Luật Tổ chức đại học và Quy trình đại học, yêu cầu đại học dân lập phải chịu sự quản lý, điều kiện thành lập đại học tư thục cũng phải theo quy định. Có thể nói, nhân duyên để giới Phật giáo thời đó mở trường đại học thật khó có được.

Năm 1949, sau khi Chính phủ chuyển đến Đài Loan, có kinh nghiệm xương máu đối với "Phong trào học sinh giáo chức" đã xảy ra trong quá khứ nên về mặt chính sách càng tăng cường quản chế việc thành lập đại học tư thục. Năm 1974, Chính phủ ban hành Luật Đại học tư thục, quy định tất cả các trường đại học tư thục đều phải đăng ký pháp nhân tập đoàn tài chính. Đài Loan trong những năm của thập niên 70 trải qua sự khó khăn của khủng hoảng dầu khí, giới sản xuất có nhu cầu bức thiết đối với nhân tài có kỹ thuật cao. Từ năm 1985, giáo dục trì trệ kéo dài suốt 13 năm bắt đầu được nới lỏng, tuy nhiên chỉ giới hạn ở Viện Công Nghệ, Học viện Y hoặc Học viện Kỹ Thuật.

Vậy là giới Phật học thành lập Viện Công Nghệ Hoa Phạm (Năm 1990 chiêu sinh, năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm), Học viện Y Từ Tế (Năm 1994 chiêu sinh, năm 2000 đổi tên thành Đại học Từ Tế). Về sau, Chính phủ lại mở rộng việc thành lập Học viện Xã Hội Nhân Văn tư thục, Học viện Quản Lý Nam Hoa (Năm 1996 chiêu sinh, năm 1999 đổi tên thành Đại học Nam Hoa), Học viện Xã Hội Nhân Văn Huyền Trang (Năm 1997 chiêu sinh, năm 2004 đổi tên thành Đại học Huyền Trang). Việc thành lập của Học viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ được phê duyệt hồ sơ năm 1998 và Học viện Xã Hội Nhân Văn Phật Quang (Năm 2000 chiêu sinh, năm 2006 đổi tên thành Đại học Phật Quang). Có thể thấy, không khí mở trường đại học của Phật giáo thời kỳ này đang được phát triển mạnh mẽ.

Ngoài ra, nghiên cứu tôn giáo học của giáo dục cao học ở Đài Loan là từ năm 1988 Đại học Phụ Nhân mở lớp thạc sĩ Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo và từ năm 1992 bắt đầu mở lớp tiến sĩ. Tiếp sau đó là 9 trường,

bao gồm: Đại học Chân Lý (1996), Đại học Huyền Trang (1997), Đại học Chính Trị (1999), Đại học Nam Hoa (2000), Đại học Từ Tế (2000), Đại học Trung Nguyên (2000), Đại học Đông Hải (2001), Đại học Phật Quang (2001), v.v. mở Khoa, Viện tôn giáo có liên quan.

3) Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo

Trong gần 10 năm nay, Đài Loan có khoảng hơn 130 cơ sở giáo dục tôn giáo do Bộ Nội Chính đồng ý cho lập hồ sơ chiêu sinh gồm Viện Phật Học, Viện Thần Học, Viện Ky Tô Giáo, Viện Nhất Quán Đạo; nhưng vẫn chưa thể quy vào chuẩn theo hệ thống của Bộ Giáo dục, quá trình học tập cũng không được Bộ Giáo dục chấp nhận. Ngoài ra, như Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa do Bộ Giáo dục duyệt hồ sơ đăng ký, nhưng vẫn không có cách nào nhận được học vị nghiên cứu sinh do Bộ Giáo dục cấp. Những điều như thế tạo nên rất nhiều trở ngại đối với sự phát triển giáo dục tôn giáo của Đài Loan.

May mắn là cuối năm 2000, Bộ Giáo dục tổ chức Hội nghị về các vấn đề liên quan đến giáo dục tôn giáo, bàn về những điều kiện để nhập các Học viện Thần học, Phật học vào hệ thống giáo dục đại học. Đó là sự nỗ lực của các tôn giáo ở Đài Loan, đặc biệt là giới Phật giáo, sự lo toan chu toàn của Pháp sư Hằng Thanh, Viện trưởng Lý Chí Phu, v.v. khéo dùng các mối quan hệ với chư vị trưởng lão Phật giáo. Bản thân tôi cũng đã từng tháp tùng Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp sư Hằng Thanh, Viện trưởng Lý đến Viện Lập pháp tham dự hội nghị với các ủy viên có liên quan của các đảng phái, hoặc hiệp thương với các ủy viên then chốt của các đảng phái.

Tháng 3/2004, Viện Lập pháp thông qua việc chỉnh sửa Điều 9, Luật Thành lập trường học tư lập, khác với những Học viện hoặc Khoa tôn giáo lấy việc nghiên cứu học thuật đa tôn giáo làm mục tiêu; luật cho phép các trường Đại học tư lập hoặc pháp nhân tôn giáo mở "Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo" cho tôn giáo riêng rẽ, cấp học vị tôn giáo, bồi dưỡng đội ngũ chức sự tôn giáo, nhân tài tôn giáo và đồng thời cho học viên tham gia các nghi thức tôn giáo, để làm căn cứ cho việc mở các khóa "tu hành". Vậy là giáo dục tôn giáo của một tôn giáo đơn nhất ở Đài Loan có một khả năng mới, có thể kết hợp học thuật "nghiên cứu" với thực tiễn "tu hành". Nhờ thế mới có nhân duyên của sự thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ.

Như đã nói ở phần trên, ngày 8/4/2007 (Lễ Phật đản), Học viện Nghiên cứu và Tu học Phật giáo Pháp Cổ cử hành lễ cắt băng khánh thành, chào mừng Hiệu trưởng đầu tiên nhậm chức. Về sau, ngày 8/4 (Lễ Phật đản) trở thành Ngày kỷ niệm thành lập Học Viện Nghiên Cứu và Tu Học Phật Giáo Pháp Cổ (từ ngày 01/8/2008 đổi tên thành Học viện Phật Giáo Pháp Cổ). Kỳ vọng Học viện sẽ trở thành "Tuyển Phật trường" để bồi dưỡng những thầy cô tiến lên các quả lành (thành Phật, làm tổ). Cũng hy vọng học viên các nơi có thể học theo thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên (739 - 824): Thiền sư vốn học Nho học, đến Trường An tham gia thi cử, chuẩn bị làm quan.

Trên đường đi, vô tình gặp một thiền giả nói với Ngài: "Chọn làm quan" chi bằng "chọn làm Phật" còn hơn! Đan Hà hỏi "Đi về đâu để học làm Phật"? Thiền giả trả lời: "Nay ở Giang Tây có thiền sư Mã Tổ xuất thế, là nơi để học làm Phật đó". Đan Hà đến tham kiến và được chỉ dẫn làm đệ tử của thiền sư Nam Nhạc Thạch Đầu, vào Hành giả đường, phục vụ cùng với Phật tử ba năm rồi xuống tóc thọ giới. Nhân duyên đó cũng là điển cố mà Pháp Cổ Sơn đặt tên Thiền đường là Tuyển Phật trường.

4) Quy hoạch "Chương trình Tu học"

Về phương diện nghiên cứu và giảng dạy, lấy đội ngũ cán bộ giảng viên vốn có từ thời kỳ của Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa gồm "Tổ Phật học Ấn Độ", "Tổ Phật học Trung Quốc", "Tổ Phật học Tây Tạng" dung hợp với tinh hoa của Phật giáo Hán truyền, Nam truyền và Tạng truyền, từ đó khai sáng kỷ nguyên mới của việc nghiên cứu và tu học Phật giáo, lấy những môn học thông tin Phật học vốn có mở rộng thành "Tổ thông tin Phật học" để bồi dưỡng nhân tài về hệ thống quản lý tri thức và kinh tạng Phật học điện tử. Đồng thời cũng chú trọng đào tạo ngôn ngữ Phật điển như tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng và tăng cường học tập tiếng Anh, tiếng Nhật. Hy vọng tương lai có thể xây dựng "môn học phiên dịch Phật điển".

Ngoài ra, như đã nói ở trên, do Học viện Nghiên Cứu và Tu Học Tôn Giáo có thể làm căn cứ để mở học phần "Tu hành". Từ đây, cơ sở giáo dục tôn giáo của một tôn giáo đơn nhất ở Đài Loan có được một khả năng mới là có thể kết hợp "nghiên cứu" học thuật và thực tiễn "tu hành". Về phương diện này, Học viện Phật giáo Pháp Cổ có nguồn lực

rất tốt để vận dụng. Các khóa tụng kinh sáng tối, tọa thiền, đồng tu định kỳ của Viện Phật học Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn và Tăng đoàn là các bài học thường xuyên để bồi dưỡng thói quen tu hành. Đồng thời, kết hợp nguồn tài nguyên giáo dục Khu giáo dục Phật giáo quốc tế Pháp Cổ Sơn, tiến hành tham thảo mang tính lý luận và khảo sát về diễn tiến lịch sử của các hành môn như tu thiền, nghi lễ, hoằng hóa, v.v. cho tới thành lập chỉ tiêu tu hành thực tiễn, dần dần tạo dựng khuynh hướng học tập coi trọng cả nghiên cứu lẫn tu hành, phát triển dung hòa giữa truyền thống và đổi mới.

Quy hoạch thực thi "Chương trình tu học" của Học viện Phật giáo Pháp Cổ, được thể hiện ở bảng dưới đây: Tên môn học Số tín chỉ năm học

Tên môn học	Số tín chỉ	Năm học
1. Tụng kinh, ngồi thiền sáng và tối hoặc cộng tu định kỳ	2	Năm 1- 2
2. Môn học bắt buộc chung: Nghiên cứu và tu học tam học tinh yếu: Giới – Định – Tuệ	2	Năm 1
Các môn chuyên đề tự chọn (chọn ít nhất 1 trong 5 môn) Chuyên đề tu thiền: (Thiền pháp, Niệm Phật, Chỉ Quán) và Thân tâm học Phật giáo (Y học và Tâm lý học), Yoga. Chuyên đề nghi lễ: Sám pháp, Yết ma, Tụng tán kinh kệ, Phật sự và âm nhạc Phật giáo, Hý kịch (biểu diễn nghệ thuật). Chuyên đề hoằng hóa: Phổ biến rộng rãi Phật học, Cứu trợ nhân đạo, Chăm lo hậu sự, Phát triển xã hội và Quản lý hành chính. Chuyên đề Nghệ thuật Phật giáo: Vườn cảnh chùa viện, Kiến trúc Phật giáo, Mỹ thuật Phật giáo (Nghệ thuật thị giác) Nghiên cứu chuyên đề tổng hợp về tu tập	2	Năm 2- 3
4. Báo cáo tốt nghiệp (Graduation Presentation) có thể phối hợp với luận văn tốt nghiệp, hoặc phối hợp với môn bắt buộc chung, chuyên đề tự chọn; kiểm tra, lập kế hoạch báo cáo tốt nghiệp, so sánh với quá trình báo cáo luận văn tốt nghiệp.	2	Năm 2- 3

Quy hoạch và thực thi "Chương trình tu học" của Học viện Phật giáo Pháp Cổ theo quan điểm "Giáo dục lấy người học làm trung tâm" (Learner/Student-Centered Teaching and Learning). Quan điểm này trong giới giáo dục ở phương Tây gắn liền với sự hưng khởi của ngành tâm lý học nhân văn (Humanistic Psychology) vào khoảng nửa sau thập

niên 1940. Đặc biệt là chủ trương "lấy sinh viên làm trung tâm của sự giáo dục" (Student-Centered Teaching) do nhà tâm lý học người Mỹ Carl Rogers đề xuất. Để học viên có thể tự mình vạch ra: Nội dung học tập có quan hệ mật thiết đến đời sống của bản thân, bồi dưỡng năng lực tự phát hiện bản thân và đối mặt với vấn đề. Khéo dùng phương pháp "tự tay mình thực hiện" (Hands-on Activities) và học tập phương thức lấy thảo luận tập thể và hoạt động tập thể để giải quyết vấn đề; chú trọng phương pháp tự đánh giá hoặc đánh giá nội tại. Do đó, giảng viên cần phải tích cực để trở thành người thúc đẩy học viên tự học (Facilitator), giúp đỡ học viên tìm câu trả lời và khám phá vấn đề mới, tạo nên môi trường học tập tôn trọng lẫn nhau, tạo sự tín nhiệm và đầy thiện ý giữa thầy và trò, sẽ không vì sự hiểu biết còn có hạn mà cảm thấy trở ngại và chán nản. Giảng viên không nhất định phải lấy "dốc hết lòng truyền thụ" làm mục tiêu dạy học. Điều quan trọng hơn là bồi dưỡng sự hứng thú trong việc tự tìm tòi khám phá, trải nghiệm cảm giác thành tựu trong từng giai đoạn; từ tự thân phát hiện đến tùy cơ ứng biến giải quyết vấn đề, từ đó bồi dưỡng động cơ và năng lực học tập suốt đời cho học viên.

Lấy khẩu hiệu truyền thống của Học viện Phật giáo Pháp Cổ là "Bi trí hòa kính" làm năng lực cốt lõi của học tập, trông đợi học viên sẽ kết hợp "nghiên cứu" học thuật và thực tiễn "tu hành", trở thành nhân tài mang lại lợi ích cho mình và mọi người. Do đó, các bạn học viên sau khi tu tập các khóa học "nghiên cứu và tu học các khóa cố định sáng tối" và "nghiên cứu và tu học tinh yếu giới,định, tuệ" của năm thứ nhất, có thể chọn ít nhất một môn tự chọn (2 học kỳ, 2 tín chỉ) trong 5 môn "nghiên cứu và tu học chuyên đề" đã nêu ở trên, có thể phối hợp với luận văn tốt nghiệp, hoàn thành kết quả của "Báo cáo tốt nghiệp".

Quan điểm thiết kế chương trình là "giáo dục lấy người học làm trung tâm", hy vọng rèn luyện cho các bạn học viên thói quen tự chủ học tập suốt đời. Cho nên, các chuyên đề nghiên cứu và tu học lấy việc học viên tự lên kế hoạch, thực hiện kế hoạch học tập làm mục tiêu của giáo trình. Nhiệm vụ của các giảng viên giảng dạy các môn chuyên đề nghiên cứu và tu học là:

① Hỗ trợ học viên lên kế hoạch, thực hiện kế hoạch học tập, đi đến "Báo cáo tốt nghiệp" (lấy mục tiêu: học để sử dụng được, học đi cùng với chí hướng lập thân lập nghiệp, học gắn liền với việc hoạch định

sinh kế làm chính).

② Hỗ trợ học viên tìm giảng viên hướng dẫn "Báo cáo tốt nghiệp" (cũng có thể là giảng viên hướng dẫn luận văn tốt nghiệp).

Do đó, phương thức tiến hành các chuyên đề nghiên cứu và tu học được chia ra thành "Thời gian học tập chung" và "Thời gian học tập cá nhân". Thời gian học tập chung được sắp xếp: giới thiệu và điều chỉnh chương trình đầu học kỳ, các bạn học viên trước tiên sẽ (có thể tranh thủ thời gian nghỉ đông, nghỉ hè) vạch ra việc chia sẻ kế hoạch học tập, kết quả học tập giữa học kỳ hoặc mời chuyên gia, học giả đến diễn giảng những chuyên đề không định kỳ và cả việc chia sẻ kết quả học tập cuối kỳ.

Học viên dựa vào kế hoạch học tập do mình vạch ra để sắp xếp "thời gian học tập cá nhân". Ví dụ: căn cứ vào thư mục đã vạch ra, bằng phương pháp tự học hoặc thông qua các nhóm đọc sách để đọc, nghiền ngẫm những điển tịch có liên quan; bên cạnh đó, học viên có thể tham gia hội thảo hay các hoạt động có liên quan như tu thiền, các buổi tổ chức họp mặt của Tăng, Ni…; hoặc đi học tập thực tế tại các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu như gặp phải vấn đề gì, có thể sắp xếp hẹn thời gian để trao đổi với giảng viên phụ trách.

5) Quy hoạch và thực hiện "Báo cáo tốt nghiệp"

Bắt đầu từ năm 2005 ở Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn, "Báo cáo tốt nghiệp" vào mỗi cuối năm học (cuối tháng 6), để học tăng có cơ hội lấy phương thức trình bày của "Báo cáo tốt nghiệp", phối hợp với "Quy hoạch cuộc đời" của sự kết hợp đạo nghiệp, học nghiệp và chí nghiệp; thể hiện thái độ học tập suốt đời với mục tiêu "hiểu biết và thực hành" và "học để ứng dụng". Những kết quả trình bày xuất sắc với chủ đề vừa đa dạng vừa phong phú bao hàm cả nghiên cứu kết hợp với thực tiễn đặc biệt làm tôi rất vui và kính phục. Bởi vì, những bài trình bày đó đã vượt xa tiêu chuẩn ban đầu mà tôi đưa ra khi lên kế hoạch "làm phần trình bày báo cáo tốt nghiệp", thật đáng để khâm phục.

Nhớ lại duyên khởi ban đầu khi tôi đưa ra việc sắp xếp "Báo cáo tốt nghiệp" trong giáo dục Phật giáo. Điều này có liên quan đến môi trường giáo dục "lấy trình bày thúc đẩy giảng dạy và nghiên cứu" khi tôi công tác một thời gian dài ở Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc. Sinh viên của trường Đại học Nghệ Thuật hầu như đều phải thông qua rèn luyện

phương thức trình bày "báo cáo tốt nghiệp". Tôi cũng thường được mời đi thưởng thức sự trình bày hoặc diễn xuất "làm báo cáo tốt nghiệp" của các bạn sinh viên, thấy được sự trưởng thành của họ. Vì thế, tôi cũng kỳ vọng môi trường giáo dục Phật giáo có thể triển khai không khí "lấy tu hành thúc đẩy giảng dạy và nghiên cứu", để làm cho thầy và trò bồi dưỡng nên "quy hoạch suốt đời học tập" và thực hành với mục tiêu "hiểu biết và thực hành" và "học để ứng dụng".Để thích ứng với thời đại công nghệ thông tin, quan niệm của tôi đối với việc kế hoạch khóa trình "làm báo cáo tốt nghiệp" là: "Truyền thừa và sáng tạo của pháp thân tuệ mạng" là một trong những sứ mệnh của người học Phật – người hoạt động tôn giáo (Phật giáo); vận dụng khoa học kỹ thuật thông tin và hợp tác nhóm, học tập cách "suy ngẫm, ghi chép và sáng tác" là các năng lực cơ bản về truyền thừa và sáng tạo cái mới của thế kỷ mới, cũng là mục tiêu học tập chủ yếu của "làm báo cáo tốt nghiệp". Lấy hoàn cảnh xung quanh khu học xá của trường, cộng đồng hoặc xã hội để học viên học, quan sát và nghiên cứu Phật học, hình thái cuộc sống, sự quan tâm đến xã hội và cả các nhân vật, địa điểm hoặc cảnh quan sự kiện có liên quan đến kế hoạch đời sống sinh tử. Bao gồm: 1. Dẫn dắt vấn đề: *tìm kiếm*; 2. Học tập theo hình thức tự làm: *trải nghiệm*; 3. Thi đua theo hình thức tập thể: *vượt qua giới hạn*, hy vọng bồi dưỡng nên những năng lực cốt lõi cơ bản sau:

① *Năng lực suy nghĩ:* hội tụ cả lý tính và cảm tính.

② *Năng lực kết nối:* biểu đạt thích hợp và cởi mở.

③ *Năng lực quản lý tri thức:* hiệu quả và bền vững.

④ *Năng lực trình bày và biện luận:* nghiên cứu Phật học và viết bài.

⑤ *Năng lực thực tiễn*: hình thái cuộc sống tốt đẹp và sự quan tâm đến xã hội.

⑥ *Năng lực quy hoạch:* nguyện hành Bồ tát đạo mãi mãi.

Đối với loại chương trình này, tôi cũng có một số bài viết có liên quan đăng trên tạp chí *Nhân sinh*. Ví dụ: *Năm đoạn, bốn câu, ba phần luận thức* đăng tháng 11/2009; *Biểu đạt suy nghĩ, cái nhìn tuệ giác, thực tiễn nguyện hạnh* đăng tháng 01/2010; *Suy nghĩ, ghi chép và sáng tác của cuộc sống nghệ thuật* đăng tháng 3/2012.

6) Hệ thống Thông tin hóa trong trường

Như đã nói ở trên, ngày 01/8/2006, tôi nghỉ một năm để nghiên cứu

theo tiêu chuẩn giáo sư ở Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc lập Đài Bắc, hỗ trợ Giáo sư Lý Chí Phu – Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa ở Pháp Cổ Sơn chuẩn bị kế hoạch để thành lập Học viện Phật Giáo Pháp Cổ, đồng thời đảm nhiệm chức vụ Viện trưởng. Tôi cảm thấy một trong những công việc quan trọng hàng đầu là xây dựng "Hệ thống điện tử hóa nhà trường". Thế nên, trước tiên chúng tôi thành lập "Tổ thúc đẩy điện tử hóa nhà trường" để dò hỏi những công ty có liên quan hoặc tham quan phỏng vấn các trường đại học. Qua đó, được biết với kinh phí cần dùng thì quy mô trước mắt của trường không thể đáp ứng được, bởi vì quy mô và nguồn lực của trường quá nhỏ, không thể tự mình tạo dựng được, buộc phải ủy thác đơn vị khác làm, thế nhưng mãi vẫn chưa tìm được công ty hay đại học nào thích hợp.

Ngày 11/01/2007, Pháp sư Thánh Nghiêm mời Giáo sư Lưu An Chi, Hiệu trưởng Trường Đại học Phùng Giáp làm cố vấn điều hành của Ban Trù bị Đại học Pháp Cổ, phụ trách và tham dự vào công việc chuẩn bị và quy hoạch của các sở nghiên cứu. Hiệu trưởng Lưu là chuyên gia về các công trình thông tin. Thầy từng giữ chức vụ Chủ nhiệm Khoa Công trình Thông tin của Trường Đại học Phùng Giáp, giỏi về tích hợp hệ thống thông tin và quản trị mạng, v.v. Do đó, chúng tôi có cơ hội tham quan phỏng vấn Trường Đại học Phùng Giáp, hiểu được tình trạng thực tế của "Hệ thống điện tử hóa nhà trường". Nhờ mối quan hệ của Hiệu trưởng Lưu, ngày 5 tháng 3, Trường Đại học Phùng Giáp đồng ý tiếp nhận hồ sơ "Ủy quyền xây dựng hệ thống điện tử hóa nhà trường" cho hệ thống giáo dục tổng thể của Pháp Cổ Sơn. Tức là bao gồm Học viện Nghiên Cứu và Tu Học Phật Giáo Pháp Cổ, Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn, Đại học Xã Hội Pháp Cổ Sơn, Học viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ Sơn đã trù bị xong, cho đến hệ thống thông tin hóa trong trường của Đại học Pháp Cổ là mục tiêu trong tương lai. Như thế, một mặt có thể mở rộng hiệu ích của việc cùng chia sẻ nguồn tài liệu, mặt khác cũng có thể là sự chuẩn bị cho việc tích hợp nguồn tài liệu của hệ thống giáo dục trong tương lai.

Ngày 08/5/2007, Học viện Phật giáo ban hành "văn bản trưng cầu ý kiến về hệ thống hành chính của trường" có nói rõ: trước khi các trường sáp nhập thành Đại học Pháp Cổ, đều có một cơ cấu giáo dục độc lập, tuy đều dùng chung hệ thống, nhưng có kho tư liệu riêng. Hệ

thống phân thành các giai đoạn và hệ thống con như dưới đây. Giữa các hệ thống cần phải tích hợp được với nhau.

Giai đoạn 1: nhân sự, kế toán, giáo vụ, website.

Giai đoạn 2: tổng vụ, mở rộng hoạt động đào tạo, học vụ. Giai đoạn 3: công văn điện tử, e-Learning.

Tháng 7/2007, hai bên ký "Hợp đồng ủy quyền xây dựng hệ thống điện tử hóa nhà trường", xây dựng cho bốn học viện và trường học gồm Học viện Nghiên Cứu và Tu Học Phật Giáo Pháp Cổ, Học viện Xã Hội và Nhân Văn Pháp Cổ, Đại học Xã Hội Pháp Cổ Sơn và Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn với hệ thống như sau:

① Hệ thống văn phòng tự động hóa, bao gồm: xây dựng diễn đàn kết nối hành chính Notes, đưa lên mạng hệ thống tổ chức nhân sự Notes; hệ thống ký duyệt công văn và bảng biểu điện tử; hệ thống công văn điện tử, báo cáo quy hoạch hệ thống hành chính công của trường thế hệ mới; hỗ trợ tư vấn mua phần mềm, phần cứng và quản lý máy chủ trong 5 năm.

② Hệ thống quản lý hành chính công của trường thế hệ mới: gồm các nội dung như hệ thống nhân sự, hệ thống dự toán, hệ thống tổng vụ, hệ thống giáo vụ, hệ thống học vụ, hệ thống mở rộng hoạt động đào tạo, mạng lưới cổng đăng nhập vào trường, sổ tổng kế toán và hệ thống đặc thù e-Learning, v.v.

Thế nhưng, do các vấn đề như khoảng cách giữa Đài Trung và Đài Bắc, v.v. phương án này không thể thúc đẩy thuận lợi. Thêm vào đó là một số vấn đề về mặt kỹ thuật. Do đó, sau nhiều lần trao đổi bàn bạc, tháng 4/2009, hai bên đồng ý sửa bản hợp đồng thành:

① Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và Học viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ: Hệ thống tự động hóa văn phòng, hệ thống giáo vụ, hệ thống học vụ, hệ thống nhân sự, hệ thống sổ tổng kế toán, hệ thống dự toán, hệ thống tổng vụ, hệ thống phát triển giáo dục.

② Đại học xã hội Pháp Cổ Sơn: hệ thống phát triển giáo dục.

③ Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn: hệ thống giáo vụ.

Tiếp tục trải qua sự nỗ lực của mọi người, mọi thứ dần dần đi vào hoạt động, cuối cùng cũng có thể đưa các hệ thống lên mạng sử dụng, để ý tưởng ban đầu của việc thông tin hóa trong nhà trường có thể thành hiện thực.

7) Điện tử hóa hồ sơ lịch trình dạy và học, Số hóa Sơ yếu lý lịch

Kế đó, tháng 9/2008, trong bài viết đăng trên tạp chí *Nhân sinh Sáng nghe đạo hành đạo, chiều Blog, tối chết cũng được!* (sau có nhắc đến trên *Bài dân ca chiều của Hiệu trưởng*). Những năm gần đây, khái niệm và kết cấu kỹ thuật, phần mềm có liên quan của Internet thế hệ 2 (cái gọi là Web 2.0) đã trở thành trào lưu thông tin mới. Đặc điểm của nó là có thể cho người dùng chia sẻ (Share) và tương tác (Interactive), thông tin qua những chức năng mới như Blog, Bookmark chia sẻ (Sharing Tagging), Wiki và mạng xã hội (Social network), v.v. mà sản sinh ra nguồn tài nguyên phong phú. Do đó, ngày càng nhiều trường đại học ở trong và ngoài nước, cải thiện cách đánh giá theo truyền thống chủ yếu dựa vào thành tích học tập (Product-orientation), bắt đầu chú trọng cách đánh giá Portfolio theo quá trình học tập là chủ yếu, và dùng môi trường thông tin Web 2.0, cung cấp cho thầy và trò dịch vụ hồ sơ, lịch trình dạy và học, điện tử hóa. Ví dụ: Đại học bang Pennsylvania Hoa Kỳ hoặc Đại học Phùng Giáp ở trong nước. Nguyên tắc giáo dục của Portfolio là: Learning by doing và Experience + Reflection = Learning. Tức là người học phải tự mình sưu tập, chọn lọc và chỉnh lý các loại tài liệu. Trong quá trình đó học được cách tổng hợp tài liệu, hiểu rõ được bản thân biết được cái gì, biết làm cái gì, để làm cho quá trình học tập có thể phối hợp được với điều kiện, lý tưởng và quy hoạch tương lai của bản thân. Người học phải suy ngẫm: Mình là một sinh viên như thế nào? Những điều nào hợp với đặc trưng cá tính của bản thân mình? Việc học tập và kinh nghiệm *nhân sinh* có ý nghĩa gì? Việc học tập bây giờ có giúp mình đạt được mục tiêu trong tương lai hay không? Quá trình học tập hiện nay có được phản ánh toàn bộ trong hồ sơ học tập của mình hay không?

Như vậy, học viên có thể trong quá trình làm hồ sơ, chủ động xây dựng sự nhận biết đối với tài liệu học tập và liên kết những tri thức có liên quan. E-Portfolio dễ dàng để học viên và những người khác chia sẻ sự thảo luận về những bài giảng trên giảng đường và những hoạt động liên quan đến chương trình học; và qua sự phản hồi của người khác, từ đó suy ngẫm lại từ đầu về kế hoạch cuộc sống của bản thân. Đồng thời, nhờ rèn luyện thông thạo các kỹ xảo xử lý thông tin vi tính và kết quả học tập ngoài giờ lên lớp, có thể đề cao tính xác thực về mặt học thuật.

Quý thầy cô qua e-Portfolio càng dễ dàng định hướng động cơ thành tựu cho học viên, cung cấp dịch vụ tư vấn phụ đạo có hiệu quả hơn, đồng thời, nhờ việc tự kiểm điểm về mục tiêu của khóa trình và nội dung kiểm tra sẽ giúp cho lịch trình giảng dạy, mục tiêu và biện pháp đánh giá giảng dạy ngày càng kết hợp chặt chẽ hơn.

Để thích ứng với trào lưu này, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ cũng sẽ xây dựng e-Portfolio, cung cấp dịch vụ và đào tạo. Hy vọng, có thể giúp các bạn học viên phối hợp với quy hoạch cuộc đời của mình, sẽ kết hợp học nghiệp và chí nghiệp, và hình thành nên thói quen học tập suốt đời; bất cứ lúc nào cũng có thể tạo được e-Portfolio của chính mình; bất cứ lúc nào cũng có thể kiểm tra và chia sẻ quá trình học tập của mình; bất cứ lúc nào cũng có thể mở rộng và cải tiến; bất cứ lúc nào cũng có thể truyền đi thông tin hoặc sắp xếp lại, làm thành thành quả cơ bản của "Báo cáo tốt nghiệp" và hình thành lý lịch cá nhân điện tử chân thật và sinh động của học nghiệp, sự nghiệp và đạo nghiệp mà bản thân sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai.

Thực ra, sử dụng e-Portfolio rất giống với việc chúng ta đang lập một blog về phối hợp quy hoạch quan niệm giáo dục của chúng ta. Trong chuyên đề "Blog – càng viết càng khỏe" đăng trên số 77, tháng 7/2008 của tạp chí *Nhà khoa học* có đề cập đến: "Nhà khoa học (và cả người viết) đã sớm biết viết ra kinh nghiệm, cách nghĩ và cảm tưởng của cá nhân. Lấy quá trình biểu đạt bằng hình thức viết, ngoài việc có thể làm giảm áp lực tâm lý, còn có lợi đối với sinh lý. Nghiên cứu cho thấy, nó có thể cải thiện trí nhớ và giấc ngủ, nâng cao sức sống cho tế bào miễn dịch, làm giảm sự phát triển của những vi rút AIDS trong cơ thể; thậm chí, nó có thể làm cho vết thương sau phẫu thuật chóng lành hơn". Các chuyên gia cho rằng: viết blog cũng giống như nghe nhạc, chạy bộ, thưởng thức tác phẩm nghệ thuật, có thể kích thích não bộ tiết ra dopamine, có thể ảnh hưởng đến cảm xúc của con người.

8) Hành chính và phục vụ

Về phương diện hành chính, tôi được sự trợ giúp của rất nhiều đại Bồ tát đảm nhiệm các chức danh chủ quản. Trong khoảng thời gian 4 năm nhiệm kỳ đầu của tôi (từ niên khóa 2007 - 2010), có Giáo sư Đỗ Chính Dân làm Phó Hiệu trưởng; lãnh đạo "Khu hành chính 1" bao gồm Trưởng phòng Giáo vụ – Pháp sư Tiến sĩ Kiến Hoằng; Trưởng

phòng Nghiên cứu và Phát triển do tiến sĩ Hoàng Dịch Huân đảm nhiệm (niên khóa 2007), sau đó là Tiến sĩ Trang Quốc Bân (niên khóa 2008 - 2009) và Tiến sĩ Đặng Vĩ Nhân (niên khóa 2010); Tổ trưởng Tổ xuất bản học thuật – Phó Giáo sư Liêu Bổn Thánh. Chủ nhiệm Trung tâm Phát triển giáo dục – Tiến sĩ Thái Bá Lang; Phó Giáo sư, Pháp sư Quả Triệu làm Hiệu phó Hành chính kiêm Tổ trưởng Tổ Học vụ; lãnh đạo "Khu hành chính 2" bao hàm Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tổng vụ do Pháp sư Quả Trì (niên khóa 2007 - 2008), Pháp sư Quả Thừa (niên khóa 2009 - 2010) đảm nhiệm. Pháp sư Tiến sĩ Quả Huy thì nỗ lực để lớp Tiến sĩ được mở vào niên khóa 2008 và làm chủ nhiệm lớp cử nhân, thành lập hệ thống giáo dục tổng hợp và chuyên nghiệp mảng đại học của Học viện Phật giáo để tiện liên kết với việc bồi dưỡng nhân tài nghiên cứu của lớp thạc sĩ.

Ngoài ra, Tiến sĩ William Magee làm giảng viên Tổ Phật học Tây Tạng, Chủ nhiệm Nhân sự vẫn do thư ký chủ nhiệm Giản Thục Hoa kiêm nhiệm, Chủ nhiệm Phòng Kế toán là Pháp sư Quả Hứa (niên khóa 2007), ông Thi Tam Dân (niên khóa 2008 - 2010). Còn có học viên Trần Tú Lan ở lại Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa đảm nhiệm thư ký. Cô còn kiêm luôn công tác quan hệ cộng đồng ở Học viện Phật giáo, cũng đã giúp cho những mối quan hệ vốn có của Viện Phật học không bị gián đoạn. Hoàng Linh Nghi là trợ lý hành chính, cô làm việc giống với cách thức tuyển dụng ở Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, do tôi tự bỏ tiền túi ra trả lương để cô làm trợ lý hành chính Phòng Hiệu trưởng, giúp tăng cường tính linh động của công việc.

Khác với các trường đại học thông thường, hoặc học viện độc lập chọn hệ thống hành chính hình thức 4 khu (Khu Giáo vụ, Khu Học vụ, Khu Tổng vụ, Khu Nghiên cứu và Phát triển) và chế độ bốn trưởng (Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Học vụ, Trưởng phòng Tổng vụ, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển), tôi cảm thấy chọn chế độ Phó Hiệu trưởng là khá thích hợp với mô hình học viện nhỏ như Học viện Nghiên cứu và Tu học Tôn giáo (theo quy định tổng số học viên, về nguyên tắc là không được vượt quá 200 người), bởi vì "chim sẻ tuy nhỏ cũng đủ ngũ tạng", mỗi một tổ (ví dụ: Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển) chỉ có một tổ viên, nên nếu thành lập Khu Giáo vụ và Khu Nghiên cứu và Phát triển, rồi lại sắp xếp Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển thì thật bất hợp

lý. Nên việc tổ chức theo dạng phẳng hóa, để hai thầy hiệu phó lãnh đạo hai khu thay cho việc bốn trưởng phòng lãnh đạo bốn khu, vừa có thể tiết kiệm được một nửa nhân lực, lại còn có thể tích hợp được nhân lực có hạn của các tổ, trở thành "Khu hành chính 1" và "Khu hành chính 2", rất là thiết thực. Ngoài ra, trong việc giao lưu có tính quốc tế hoặc giao lưu với Đại Lục, thì lấy danh xưng Hiệu phó sẽ có tính đại diện hơn là dùng Tổ trưởng bởi vì rất nhiều đại học có tính quốc tế hoặc đại học ở Đại Lục dùng chế độ Hiệu phó.

Nhiệm kỳ thứ 2 của tôi bắt đầu từ niên khóa 2011, do sức khỏe của Phó Hiệu trưởng Đỗ Chính Dân không tốt, cần phải nghỉ ngơi, cho nên mời Tiến sĩ Thái Bá Lang làm Hiệu phó lãnh đạo Khu hành chính 1; Chủ nhiệm Trung tâm Mở rộng giáo dục thì do Hiệu phó Liêu Bổn Thánh đảm nhiệm; Tiến sĩ Mai Tĩnh Hiên làm Tổ trưởng Tổ học vụ; Tiến sĩ Trang Quốc Bân làm Tổ trưởng Tổ Xuất bản học thuật; ông Lâm Triết Khải làm Tổ trưởng Tổng vụ niên khóa 2011; từ niên khóa 2012, Pháp sư Thường Tế làm Tổ trưởng Tổng vụ; cũng từ niên khóa 2012, Tiến sĩ Ôn Tông Khôn làm Chủ nhiệm Trung tâm Ngôn ngữ và Phiên dịch; ông Trương Chấn Hoa làm Kế toán trưởng (bắt đầu từ niên khóa 2011). Lãnh đạo các đơn vị khác vẫn như cũ. Ngoài ra, điều đặc biệt cần nhắc đến là: trong thời gian tôi làm Hiệu trưởng, chư vị giáo sư tiền bối như Tạ Thanh Tuấn, Jeffrey Hopkins, Trúc Gia Ninh, Lý Chí Phu đều đồng ý làm Giáo sư danh dự của trường, làm cho đội ngũ giảng viên càng thêm hùng hậu. Tôi vô cùng cảm tạ.

Tóm lại, trong thời gian tôi làm Hiệu trưởng, được sự hỗ trợ lớn lao của các đại Bồ tát là giảng viên, chủ quản và nhân viên các tổ, tôi mới có khả năng hoàn thành công việc của Học viện Phật giáo và từng bước phát triển nó.

Ngoài ra, như đã nói ở trên, tháng 12/2006, cô Giản Thục Hoa sau khi nghỉ hưu ở Trường Đại học Nghệ Thuật Quốc Gia Đài Bắc đã đến làm thư ký chủ nhiệm và Chủ nhiệm Phòng Nhân sự của Học viện Phật Giáo Pháp Cổ. Cô đã nỗ lực hỗ trợ xây dựng và áp dụng rộng rãi các chế độ hành chính và liên hệ nhịp nhàng với Bộ Giáo dục và các cơ quan của Chính phủ. Ở trường, cô cũng vì giảng viên và nhân viên mà mở "Lớp Yoga" và "Lớp vẽ tranh truyền thống", thúc đẩy thân tâm mạnh khỏe và bồi dưỡng tố chất nghệ thuật. Bản thân tôi cũng tham gia vào 2 lớp học này. Sau đó, bởi vì tôi không tích cực nộp bài tập của "Lớp

vẽ tranh truyền thống", lại lười mài mực rửa bút chuẩn bị giấy, chỉ thích vẽ trên máy tính bảng, cảm thấy sẽ làm cản trở tiến độ và không khí học tập của những người khác nên không tiếp tục học nữa. Thế nhưng, đối với việc tham gia "Lớp Yoga", tôi hầu như tham dự đầy đủ, không những thế, tôi còn đem những tâm đắc nho nhỏ trong việc kết hợp Phật pháp với những gì học được (tôi gọi là "Yoga thư giãn"), để viết bài đăng số 321 của tạp chí *Nhân sinh* (tháng 5/2010, sau được lưu lại trong "*Nhân duyên ba nụ cười của của Hiệu trưởng"*).

Như đoạn trên đã đề cập, đối với Yoga (Du già), đại đa số chúng ta chỉ nghĩ "Yoga" là các tư thế khác nhau của cơ thể giúp cho con người đẹp và khỏe mạnh được truyền đến từ Ấn Độ, chưa chắc đã cho rằng có mối quan hệ với Phật giáo. "Du già" là dịch âm từ "Yoga" của tiếng Phạn, dịch ý là "tương ứng" hoặc "khế hợp"; có thể chỉ: thân thể, tâm hồn, chỉ (định) quán (tuệ), hoặc "tương ứng" hoặc "khế hợp" của lý trí; là cội nguồn từ phương pháp "luyện thân tu tâm" của Ấn Độ. Thời đại Đức Phật dùng những thuật ngữ liên quan đến "Yoga" như "Thiền" (Tĩnh lự: dhyāna), "Tam muội" (Đẳng trì: samādhi), v.v. để nói rõ về sự tu hành của tâm trí. Sau này, giới Phật giáo Ấn Độ cũng trực tiếp dùng "Du già" và "Du già sư" để chỉ "Thiền" (tu hành) và "Thiền sư" (người tu hành). Phật giáo Đại thừa dùng "*Du già sư địa luận* – Yogācārabhūmi" để miêu tả tuần tự ngoại cảnh, thực hành, chứng quả của ba thừa Phật giáo (quán chiếu ngoại cảnh khởi lên thực hành, rồi mới chứng được kết quả), cũng được gọi là "Du già hành phái". Đây cũng là chủ đề nghiên cứu luận văn thạc sĩ (1989) và luận án tiến sĩ (1992) của tôi khi còn học tại Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản. Mười năm sau, không ngờ từ ý muốn hình thành thói quen vận động để thân tâm mạnh khỏe, từ bàn thăng bằng của Nintendo và sau khi học lớp "Yoga" của cô Giản Thục Hoa ở Học viện Phật Giáo Pháp Cổ, tôi có một số tâm đắc nhỏ khi kết hợp vận dụng với Phật pháp, tôi gọi đó là "Yoga thư giãn", chia sẻ những điều đó, cũng là phương cách tự giáo dục của bản thân. Nếu bạn muốn biết nội dung của 5 đoạn "Yoga thư giãn", xin mời xem qua bài viết đó.Kế đó, thư viện điện tử là một bộ phận được đặc biệt chú trọng của Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Như đã nói ở trên, về không gian có 5 tầng lầu, tổng diện tích khoảng 843m2. Bố trí nhân lực có 3 tổ là Tổ Thư viện, Tổ Số hóa kinh tạng và Tổ Thông tin; biên chế 2 tổ trưởng và 12 tổ viên. Trong nhiệm kỳ đầu của tôi, Giám đốc

Thư viện điện tử là Tiến sĩ Marcus Bingenheimer (người Đức), Phó Giám đốc là Pháp sư Quả Kiến (niên khóa 2007); Tổ trưởng Tổ Thông tin là Tiến sĩ Hồng Chấn Châu. Họ là những bậc lão luyện trong lĩnh vực quốc tế hóa và thông tin hóa. Khi tôi bắt đầu nhiệm kỳ thứ II, Tiến sĩ Marcus Bingenheimer đến giảng dạy ở Đại học Temple Mỹ, vậy nên tôi mời Tiến sĩ Hồng Chấn Châu làm Giám đốc, tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển các công việc của thư viện điện tử.

Thư viện điện tử tiếp tục nối dài thành quả nỗ lực của nguyên Giám đốc Thư viện Đỗ Chính Dân. Từ năm 1998 bắt đầu kế hoạch số hóa và các nguồn tài liệu mà các thành viên trong trường cố gắng lấy được từ Hội Khoa học Quốc gia, v.v. của Kho tư liệu Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa (sẽ nói chi tiết ở phần 7 Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa (CBETA), số hóa nhân văn), qua nhiều năm đã hoàn thành, đạt kết quả chuyên đề số hóa gồm 6 loại và hơn 24 mục như dưới đây, sắp được đưa lên mạng Internet để phục vụ giới học thuật và đại chúng, tích lũy kinh nghiệm và thành quả của những chuyên đề nghiên cứu được số hóa tương tự, trang bị cho mình ưu thế của thời đại thông tin.

I. Tạng Kinh Điển Tịch (Tổng cộng 5 Chuyên đề)

① Kho tư liệu Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa Website: http://www.cbeta.org

Đường dẫn tìm kiếm: http://dev.ddbc.edu.tw/concordance/

Đặc sắc: *Đại Chính tạng* 8.982 quyển, 2.373 bộ, *Vạn Tục tạng* 5.066 quyển, 1.230 bộ, *Gia Hưng tạng* 1.659 quyển 285 bộ, Tư liệu chính sử Phật giáo loại biên, Sử liệu ngoài điển tạng Phật giáo tập 1 - 9, Thác bản khắc đá Phật giáo Bắc triều 100 bản, tất cả đều được số hóa.

② Bộ sưu tập tư liệu nghiên cứu Đại Tạng tiếng Mãn Website: http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/manchu/

Đặc sắc: Bộ tư liệu Phật giáo tiếng Mãn được đưa lên mạng đầu tiên trên Thế giới, tải hình ảnh và nội dung Đại tạng kinh tiếng Mãn.

③ Nghiên cứu dịch chú cổ tịch Hán văn và biên tập số hóa – lấy *Biệt Dịch Tạp Kinh A Hàm* bản tiếng Pali, Hán (T.100) so sánh với bản dịch tiếng Anh.

Website: http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/BZA

Đặc sắc: cung cấp bản dịch tiếng Anh đầu tiên trên thế giới, bảng biểu so sánh đối chiếu đa ngôn ngữ, kho tư liệu XML toàn bộ.

④ Kho tư liệu *Kinh Pháp Hoa* nhiều ngôn ngữ khác nhau Website:

http://sdp.chibs.edu.tw (IE only)

Đặc sắc: tra cứu toàn văn, so sánh nhiều bản khác nhau, phân đoạn hình cây, phân đoạn đối chiếu.

⑤ Kho tư liệu số hóa *Du Già Sư Địa Luận* (Yogācārabhūmi Database) Website: http://ybh.ddbc.edu.tw/

Đặc sắc: tra cứu toàn văn bản tiếng Phạn, Hán, Tạng; so sánh giữa các bản; đối chiếu từ điển; phân đoạn; chú giải, sao chép trích dẫn.

II. Phật giáo Đài Loan (Tổng cộng 4 Chuyên đề)

① Chùa, viện ở Đài Loan GIS (Buddhist Temples in Taiwan) Website: http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwanbudgis/ Đặc sắc: diễn đàn thông tin địa lý Phật giáo Đài Loan, kết hợp

kho sử liệu, dữ liệu và kỹ thuật GIS.

② Tập san Kinh tạng Phật giáo số hóa Phật giáo Đài Loan

Website: http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwan_fojiao/

③ Sử liệu Phật giáo Đài Loan dưới thời Minh, Thanh và thời Nhật chiếm đóng

Website: http://www.chibs.edu.tw/academic/projects/taiwan/tb/index.htm (IE only)http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwanbuddhism/tb/

Đặc sắc: cung cấp tư liệu nghiên cứu Phật giáo Đài Loan, bao gồm: thư tịch và các bài tạp chí (mục lục và toàn văn), ghi chép phỏng vấn, văn kiện, ảnh,…

④ Viện Bảo tàng số hóa Phật giáo Đài Loan: Bồng Lai Tịnh độ du

Website:http://www.chibs.edu.tw/academic/projects/taiwan/formosa/index.htm

http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/taiwanbuddhism/ formosa/

Đặc sắc: sử liệu, sản vật, bản đồ chùa viện, môi trường mô phỏng và học tập trên mạng về Phật giáo Đài Loan.

III. Kho tư liệu thư mục và Mục lục tham khảo (Tổng cộng 5 Chuyên đề)

① Kho tư liệu tích hợp chuẩn hóa chuyên đề Website: http://authority.ddbc.edu.tw/

Đặc sắc: cung cấp công năng tra cứu đối chiếu thời gian, tên người và địa danh.

② Những ấn phẩm của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ

Đường dẫn cụ thể: http://www.chibs.edu.tw/publication/c_ index.htm

Đặc sắc: sách và tạp chí tiếng Trung quan trọng nghiên cứu về Phật học ngày nay.

③ Kho tư liệu số hóa mục lục tạng kinh Phật giáo Website: http://jinglu.cbeta.org/

Đặc sắc: chỉnh lý việc ghi chép kinh văn, tra cứu và quản lý nội dung tri thức kinh văn trong và ngoài nước cũng như xưa và nay.

④ Kho tư liệu thư mục tạp chí Phật giáo Đài Loan

Đường dẫn cụ thể: http://dev.ddbc.edu.tw/minguofojiaoqikan/ http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/minguofojiaoqikan/

⑤ Mục lục ngắn gọn các bản viết tay thánh điển Miến Điện Website: http://projects.ddbc.edu.tw/palm -leaf/

Đặc sắc: 245 tập tranh chép tay trên lá bối, có chú thích song ngữ là tiếng Pali và tiếng Miến Điện, bao gồm nhiều môn học quan trọng về lịch sử, ngữ pháp,…

IV. Mạng và ứng dụng (Tổng cộng 5 Chuyên đề)

① Danh sơn cổ tháp – Số hóa kinh tạng *Ký sự lịch sử chùa Phật giáo Trung Quốc*

Website (nghiên cứu và phát triển): http://dev.ddbc.edu.tw/fosizhi/

Website (ổn định): http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/fosizhi/

Đặc sắc: *Ký sự lịch sử chùa Phật giáo Trung Quốc* là cuốn sách ghi chép ký sự các chùa, hoặc là bản chép tay, hoặc là bản duy nhất được lưu trữ ở thư viện của các nước, là sử liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo.

② Hình ảnh hóa trên mạng xã hội về văn học truyện ký Phật giáo

Website (nghiên cứu và phát triển): http://dev.ddbc.edu.tw/biographies/socialnetworks/

Website (ổn định): http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/biographies/socialnetworks/

Đặc sắc: văn bản dùng ký hiệu TEI, giống như chuyên đề hình ảnh hóa GIS bên dưới, giao diện này còn đưa ký hiệu hình ảnh hóa thông tin trên mạng xã hội.

③ Hệ thống thông tin địa lý GIS nghiên cứu *Cao Tăng truyện* của Phật giáo Hán truyền Website (nghiên cứu và phát triển): http://dev.ddbc.edu.tw/gaosenggis/

Website (ổn định): http://buddhistinformatics.ddbc.edu.tw/gaosenggis/

Đặc sắc: lợi dụng kỹ thuật GIS, kết hợp văn bản *Cao Tăng truyện* dùng ký hiệu TEI, đem nội dung của *Cao Tăng truyện* có nguyên bản vốn trừu tượng khó hiểu thể hiện sinh động trên địa đồ.

④ Nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật đối chiếu nguồn từ vựng tiếng Trung và nguồn từ vựng đa ngôn ngữ trong số hóa kinh điển Phật giáo.

Website: http://dev.ddbc.edu.tw/BuddhistTermExtract

Đặc sắc: kỹ thuật tra cứu thông tin kết hợp với nghiên cứu bước đầu về tài liệu Phật học, kỹ thuật chỉ dẫn, phương pháp tính toán, thống kê đa ngôn ngữ v.v.

⑤ Viện Bảo tàng số hóa hành trình Huyền Trang Tây Vực Website: http://silkroad.chibs.edu.tw

Đặc sắc: Sử liệu nghiên cứu con đường tơ lụa, Từ điển, Nghệ thuật và *Đại Đường Tây Vực ký, Tây du ký*, v.v.

V. Băng đĩa đa phương tiện (1 Chuyên đề)

① Nghiên cứu và xây dựng dữ liệu số hóa kinh tạng Phật học đa phương tiện – Kế hoạch nghiên cứu dữ liệu ngữ âm trân quý của Tây Tạng

Website: http://haa.chibs.edu.tw

Đặc sắc: nghe trực tuyến và tải file âm thanh của chư vị cao tăng Tây Tạng như Đức Đạt Lai Lạt Ma, v.v.; sau khi làm file âm thanh xong sẽ xây dựng cơ sở dữ liệu, giảng dạy tiếng Tây Tạng trên mạng.

VI. Chuyên đề kỷ niệm (Tổng cộng 4 Chuyên đề)

① Chuyên đề số hóa kinh tạng Phật học kỷ niệm lão Hòa thượng Đông Sơ, pháp phái Lâm Tế, Tào Động

Website: http://dongchu.ddbc.edu.tw

Đặc sắc: ghi lại Đông Sơ lão nhân toàn tập, nhạc phổ, niên biểu, đạo hạnh; những bức tranh quý; lịch sử qua lời kể, v.v.

② CD-ROM Pháp Cổ toàn tập

Website: http://www.chibs.edu.tw/mddc

Website: http://ccdd.omtf.pl (bảng đầy đủ trên mạng chỉ cung cấp mạng nội bộ Pháp Cổ Sơn)

Đặc sắc: ghi chép 102 cuốn trước tác bằng tiếng Trung và tiếng Anh của Pháp sư Thánh Nghiêm, cung cấp tra cứu toàn văn và phân theo chủ đề.

Thông báo: đĩa chuyên đề năm 2001 do Văn hóa Pháp Cổ phát hành

③ Đĩa CD kỷ niệm Viện trưởng danh dự Lý Chí Phu

Đường dẫn cụ thể: http://www.chibs.edu.tw/ch_html/projects/Leezhifu/index.html

Đặc sắc: ghi lại những sử liệu về học thuật, cống hiến trong giảng dạy và cuộc sống ở Viện Nghiên cứu của Viện trưởng Lý Chí Phu.

④ Chuyên đề kỷ niệm những chuyến thăm và giảng dạy tại Đài Loan của Giáo sư Mukherjee

Website: http://www.chibs.edu.tw/mukherjee

Đặc sắc: ghi lại lý lịch, hành tích, các tác phẩm học thuật, những lần đọc kinh văn tiếng Phạn, và những bức ảnh quý trong thời gian Giáo sư ở Đài Loan.

Những điều nêu trên là sau khi tôi về nước tháng 6/1992, lần lượt công tác với những chức danh quản lý tại bốn cơ quan khác nhau như Tây Liên Tịnh Uyển, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa và Học viện Phật Giáo Pháp Cổ. Thật vô cùng cảm ơn vì đã gặp được rất nhiều quý nhân để tôi có được nhân duyên trong công tác và học tập. Nhưng bởi vì tài năng, học thức, phẩm đức của tôi vẫn còn những khiếm khuyết, sự phân bố thời gian có hạn nên đích thực vẫn còn những sai sót trong công việc hành chính, giảng dạy và phục vụ, v.v. Cảm ơn sự bao dung và ủng hộ của rất nhiều đồng sự, huynh đệ đồng tu và học trò để tôi cố hết sức mà duy trì được ba đầu công việc "học để sử dụng". Tôi vô cùng cảm ơn, suốt đời khó quên!

THIÊN 3:

BỐN ƯỚC MƠ THÀNH HIỆN THỰC: NÃO BỘ – MÁY TÍNH – CỘNG ĐỒNG – HỌC VIỆN

(NĂM 1992, 38 TUỔI)

Năm 2003, tạp chí *Nhân sinh* muốn đăng bài chuyên đề "*Góc nhìn mới về nhân loại*", bàn về đối thoại giữa Phật pháp và các ngành khoa học trên thế giới nên ngỏ ý mời tôi cộng tác viết bài hàng tháng trong một thời gian dài. Do bản tính hay lười biếng và kém thông minh, nên tôi viết liên tục trong hơn 10 năm thì đến nay mới có thể tích lũy thành sách và xuất bản định kỳ; chẳng hạn như: *Thuyết tương đối giữa Tâm và Não* (viết từ tháng 10/2003 đến tháng 8/2005, gồm 23 bài), *Khi Newton gặp Đức Phật* (viết từ tháng 9/2005 đến tháng 8/2007, gồm 24 chương), *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng* (viết từ tháng 9/2007 đến tháng 3/2010, gồm 26 chương), *Nhân duyên ba nụ cười của hiệu trưởng* (viết từ tháng 4/2010 đến tháng 11/2012, gồm 32 bài). Nhân đây, tôi thật sự cảm ơn công đức của các vị Phật tử của Văn Hóa Pháp Cổ.

Khi viết bài chuyên đề *Góc nhìn mới về nhân loại* trên tạp chí *Nhân sinh*, hầu như tôi đều bàn về những kinh nghiệm trong cuộc đời mình. Vì vậy bài viết có thể hàm chứa những tác động qua lại giữa cuộc đời tôi và những chuyện thế sự. Có rất nhiều người đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện ước mơ. Chính vì vậy, sau khi nhận lời viết bài cho tạp chí, tôi đã sử dụng những bài viết này làm tư liệu, sau đó sàng lọc, chỉnh lý thành những bài dưới đây.

Trong phần lời nói đầu của cuốn *Thuyết tương đối giữa Tâm và Não*, tôi đưa ra những nguyên nhân sau:

Nguyên nhân tôi nhận lời mời viết bài cho tạp chí *Nhân sinh* là năm 1982 (kỳ thứ 2) khi đang học ở Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa, tôi từng có bài viết nhan đề *Nam Hải Liên Phong*. Nội dung nói về câu chuyện xả thân của thầy Thường Mẫn thời nhà Đường được viết lại trong cuốn *Đại Đường Tây Vực cầu pháp Cao Tăng truyện* của ngài Nghĩa Tịnh. Thời gian thấm thoát trôi qua, tạp chí lại mời tôi viết bài. Nhưng lúc này khả năng viết lách của tôi lại có hạn, khó thu thập tư liệu, khó mà làm một sứ giả khổ sai của văn chương, nên cảm thán rằng "Đời là bể khổ". Sau đó nhờ Bồ tát từ bi, tôi đã thoát ra khỏi khổ đau, tìm được hạnh phúc.

Giai đoạn từ năm 1987 - 1992, tôi hoàn thành học vị thạc sĩ và tiến sĩ ở trường Đại học Tokyo (Nhật Bản). Luận án khoa học của tôi lấy đối tượng nghiên cứu là *Du Già Sư Địa Luận*. Lúc này tôi không có liên hệ với tạp chí *Nhân sinh*. Nhưng đối tượng nghiên cứu của luận án này đó là những hệ thống thực tiễn như tu hành, giới luật học, thiền định học,

trí tuệ học, giải thoát học, đạo Bồ tát trong *Du Già Sư Địa Luận* nên đã tạo cơ hội cho tôi hiểu biết về Phật pháp nhiều hơn.

Năm 1992, sau khi trở về nước, tôi giảng dạy các môn Tôn giáo, Triết học, Giáo dục đại cương (General Education) về quan hệ giữa khoa học và nghệ thuật tại Khoa Cơ bản thuộc Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia. Đặc biệt, tôi chú trọng giảng dạy các môn liên quan đến Thiền định và giáo dục; hướng dẫn sinh viên có thể thông qua việc quan sát biến đổi sinh lý của bản thân, phản ứng tình cảm, quá trình nhận thức và suy nghĩ, trạng thái tâm lý của thiền định, quá trình nhận thức chân lý và thực tiễn để bồi dưỡng năng lực tự phát hiện vấn đề, cảm nhận và hành động trong giải quyết vấn đề, khơi gợi cảm hứng sáng tác của người làm công tác nghệ thuật làm mục tiêu giảng dạy.

Khi đang dạy học ở Trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, tôi cũng làm cả công việc hành chính, chẳng hạn như: Trưởng Phòng Công tác sinh viên (1994 - 1997), Trưởng phòng Giáo vụ kiêm Trưởng khoa Cơ bản (2000 - 2006), Trợ lý Hiệu trưởng (2006), Viện phó Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa Pháp Cổ Sơn (1994 - 2007), Trụ trì Tu Viện Tây Liên Tịnh Uyển (1998 đến nay), Ủy viên Chủ nhiệm Hiệp hội Phật Điển Điện Tử Trung Hoa (1998 đến nay), Hiệu trưởng Học viện Phật Giáo Pháp Cổ (2007 đến nay). Do đảm trách những công việc này, nên tôi thường xuyên chủ trì các hội nghị. Dù bản thân muốn né tránh điều này nhưng rất khó, nên tôi đành phải đối mặt. Vì vậy, tôi đã phát huy tinh thần học tập cao độ, đọc sách nghiên cứu, tham gia giảng dạy và giao lưu. Trong quá trình học hỏi này, tôi ngày càng hứng thú khi được trải qua mọi buồn, vui của nền pháp trị dân chủ. Cũng có lúc khi xử lý việc của Phật giáo cùng các Nghị sự viên và tăng đoàn Phật giáo (hay còn gọi là Pháp Yết ma), tôi đã tham khảo và so sánh sự khác nhau giữa các tiến trình dân chủ xưa và nay, từ đó vận dụng một cách linh hoạt. Cũng có lúc, tôi thường bị bạn bè đùa là "tiền lương nhờ vào chủ trì hội nghị". Năm 2003, khi tạp chí *Nhân sinh* mời viết chuyên đề *Góc nhìn mới về cuộc đời* bàn về đối thoại giữa Phật pháp và các ngành khoa học, Tổng biên tập đã nói "Được biết thầy rất tâm đắc với hội họp, xin thầy hãy thay chúng tôi viết về chuyên đề này". Đó chính là duyên cớ khiến năm 2003 tôi tham gia viết chuyên đề *Nghị sự học và Pháp Yết ma: biểu quyết như thế nào?*

Hồi tháng 10 viết *Phương pháp Nghị sự và Thiền quán: Chủ tịch và*

Chính niệm – Chính tri hồi tháng 11.

Ngày 8/9/2003, Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa và Hiệp hội Phật Giáo Đại Lục phối hợp tổ chức "*Tọa đàm giáo dục Phật giáo giữa Đài Loan và Trung Quốc lần thứ II*". Tôi may mắn có bài phát biểu mang chủ đề "*Sự phát triển của giáo dục Phật học Hán truyền và biến đổi xã hội ở thế kỷ XXI*" tại đây. Tháng 12/2003, tôi có bài viết với cùng chủ đề trên. Tháng 10/2003, kênh Discovery (Khám phá) phát sóng loạt phóng sự *Sự trưởng thành của trẻ sơ sinh* (The Baby Human) với chủ đề phương pháp thực nghiệm của các chuyên gia về trẻ sơ sinh; thăm dò và theo dõi quá trình tập đi, suy nghĩ và nói chuyện của trẻ. Tôi nhận ra rằng, nếu có thể hiểu được quá trình một đứa trẻ lúc mới sinh ra sẽ suy nghĩ những gì thì chúng ta có thể nhìn ra được nguồn gốc tư duy của loài người, ngoài ra còn nghiên cứu được bản chất của trí tuệ và Thiền định. Đó chính là lý do tôi có bài viết *Nguồn gốc của tư duy: Tác ý (Chú ý)* năm 2004.

Ngày 9/6/2003, Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) phóng tàu Spirit thăm dò sao Hỏa. Vào lúc 12h35p ngày 4/1/2004 theo giờ Đài Bắc, tàu Spirit hạ cánh thành công xuống khu vực núi Gusev Crater trên sao Hỏa. Một tàu thăm dò khác có thiết kế tương tự là Opportunity cũng hạ cánh thành công xuống thung lũng Meridiani Planum trên sao Hỏa vào lúc 13h05 ngày 25/1 theo giờ Đài Bắc. Vì con người sống cần có nước cho nên ta phải thăm dò thử trên hai khu vực có địa hình có thể có nước này, để xem sao Hỏa liệu có sự sống hay không. Thành tích thám hiểm không gian này giúp tôi có cơ hội viết hai chuyên đề về *Cội nguồn của sao Hỏa – Sự sống cùng với nhân sinh quan của Vô thường* vào tháng 02/2004 và *Sao Hỏa, sự sống và dòng nước "Ái" nuôi dưỡng cùng với Vô sinh, Vô ngã* tháng 3/2004 để bàn luận về giáo lý cơ bản của Phật giáo là "Duyên khởi" với sự sống là "tiếp nối tương tục" (gần như liên tục), quá trình thay đổi vô thường và quan hệ của hệ thống sinh thái vô ngã, phụ thuộc vào nhau cùng tồn tại .

Đầu năm 2004, sau khi xem bộ phim *Nghìn lẻ một đêm*, nhờ chủ nghĩa lãng mạn và cảnh giới văn học vốn rất khó phân biệt, mà tôi đã cảm nhận được mối quan hệ qua lại giữa phương pháp Thiền tu, cùng câu chuyện về sự sống và quá trình "Thành Phật", chuyển phàm nhập thánh từ "Trí tuệ vô ngã". Chính vì vậy, tôi viết hai bài gồm *Tu tập "Phật nghìn lẻ một đêm": Sự chuyển đổi của những câu chuyện đời sống* vào

tháng 4/2004 và *Nghìn lẻ một đêm – Vô Ngã và Thành Phật* vào tháng 5/2004.

Tháng 4/2004, Tổng hội Thanh niên Phật giáo Malaysia tổ chức Diễn đàn Phật giáo Quốc tế ở Kuala Lumpur với chủ đề *Tư tưởng và triển vọng về toàn cầu hóa thời đại này của Phật giáo.* Tôi cũng được mời tham dự buổi thuyết giảng *Thử thách về nhân bản sự sống và có bài phát biểu* chuyên đề *Quan điểm về lý luận sự sống của Phật giáo, thông qua Nhân bản con người và tế bào gốc.* Tôi đã từng trình bày chủ đề này tại Hội thảo Luận văn Luân lý học Phật giáo, diễn ra tại Học hội Phật giáo hiện đại vào ngày 15/9/2001. Ngoài ra, tôi cũng từng đề cập đến chủ đề này trên báo Phật Học Trung Hoa kỳ số 15, xuất bản năm 2002. Do đã từng thảo luận và tương đối hiểu rõ vấn đề mà các tín đồ Phật giáo quan tâm, nên vào tháng 6/2004, tôi có bài viết *Quan điểm lý luận sự sống thông qua nghiên cứu Nhân bản con người và Tế bào gốc.*

Năm 2004, tôi có ba bài viết: *Cách nhìn nhận về "Cái tôi thay đổi" trong khoa học não bộ và "Vô ngã" trong Phật giáo* vào tháng 7, *Hệ thống nhận thức thị giác và Chính niệm – Chính tri* viết ở tháng 8, và bài *Tứ niệm trụ và Lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ* viết vào tháng 9. Nguyên nhân tôi có ba bài viết trên là vào năm 2004, tôi từng có bài thuyết giảng *Ngã và Vô ngã trong Nghiên cứu Não bộ và Phật giáo* tại Hội trại Phật học Thanh niên Sinh viên Tây Liên Tịnh Uyển. Sau đó, tôi nghiên cứu sách *Tôi đến từ thay đổi – Bộ não hình thành cái tôi như thế nào?* (*Altered Egos: How the Brain Creates the Self, Oxford University Press, 2001*) của tác giả Todd E.Feinberg do Đại học Oxford xuất bản năm 2001. Cuốn sách này đề cập: "Tự ngã" (Cái tôi) là gì? Nó nằm ở vị trí nào trong não? Não bộ làm thế nào tạo thành "Tự Ngã" thống nhất? Mối quan hệ giữa não bộ và tâm trí? Mối quan hệ giữa Phật pháp và những quan điểm mới trong ngành nghiên cứu não bộ?

Năm 1997, tôi có bài tham luận tại Hội nghị Phật giáo Quốc tế Trung Hoa lần thứ III "Xã hội Tịnh độ và xã hội hiện nay" với đề tài *Khảo sát về "Tâm tịnh thì nước Phật tịnh"* (chuyên đề này về sau được đăng tại kỳ số 10, báo *Nghiên cứu Phật học Trung Hoa).* Kết luận nghiên cứu của tôi lúc đó là: Hạnh nguyện Tịnh độ của cõi Phật thanh tịnh, chính là do cá nhân và mọi người thực hành thanh tịnh, hay chúng sinh thanh tịnh, phải làm thế nào thực hiện trong xã hội hiện đại? Cuối năm 2004, tôi bắt đầu cho rằng "Thanh tịnh cộng đồng" là mục tiêu

rất quan trọng. Thế là tôi lần lượt có các bài chuyên đề như *Thanh tịnh cõi Phật và Thanh tịnh cộng đồng – Thực hành Tịnh độ: Tự mình và tha nhân thanh tịnh = Chúng sinh thanh tịnh > cõi Phật thanh tịnh* vào tháng 10; bài *Sự giống và khác nhau của chăm sóc tâm linh và chăm sóc – Thân – Thọ – Tâm – Pháp* viết ở tháng 11; *bài Đạo tràng – Trực tâm đạo tràng – Thủy nguyệt đạo tràng* viết vào tháng 12. Năm 2005, tôi cũng có bài viết liên quan đến xã hội như *Phật giáo phản đối sát sinh và tử hình* vào tháng 1 và tháng 2 viết về *Vợ chồng Isidor và Ida Strauss trên chuyến tàu Titanic và thầy Thường Mẫn của triều Đường.* Buổi tối ngày 01/3/2004, người được vinh danh "Ba nhà chỉ huy của âm nhạc Thế giới Đông Phương là chỉ huy Seiji Ozawa – Giám đốc âm nhạc của Nhà hát kịch Vienna State Opera Áo, đã tổ chức buổi biểu diễn cho các sinh viên Ngành Giao hưởng, Khoa Âm nhạc trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc. Một người không am hiểu âm nhạc như tôi, nhưng may mắn nhờ vào những nhân duyên đặc biệt, đã thể nghiệm được những bài giảng về biểu diễn nghệ thuật của nhà chỉ huy, kết hợp với bốn mối quan hệ mật thiết của cơ thể gồm: Thân thể (hơi thở và động tác), Thọ (cảm giác và nhận biết), Tâm (tâm tư và nhận thức), Pháp (Chân lý và phép tắc). Ngày hôm sau, trên lớp tôi có chia sẻ tâm đắc này với các sinh viên. Sau một năm, tháng 3 năm 2005 tôi giảng dạy ở nhiều nơi với bài *Nhà chỉ huy và thiền định – Những ghi chép về buổi làm việc của Seiji Ozawa tại Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc* để nhớ đến kỷ niệm tối hôm ấy.

Nhiều năm nhận lời mời làm thầy truyền giới cho chương trình "Bồ tát giới tại gia" của tổ chức Pháp Cổ Sơn. Từ duyên lành được cùng với các thầy khác và giới tử giao lưu trao đổi, nên năm 2005, tôi có ba bài chuyên đề đó là: *Thói quen đánh răng và thọ giới giới thể* viết vào tháng 4; bài *Trạng thái của phần thuận giải thoát – vui buồn lông tóc dựng ngược* viết vào tháng 5; bài *Lành thay áo giải thoát, y mạn y lễ sám* viết vào tháng 6. Nhờ cơ duyên được tham gia chuyên đề *Kế hoạch bồi dưỡng giáo sư tôn giáo Phật giáo lâm sàng* và đọc truyện ký của Hòa thượng Cao tăng Hư Vân ở cuối thời Thanh (1840 - 1959); tôi hiểu được câu chuyện tham thiền (tham thoại đầu) *Ai là người kéo tử thi* chính là pháp môn giải thoát khỏi chấp ngã rất sắc bén, có thể vận dụng trong việc chăm sóc trước lâm chung, giáo dục sự sống cũng như sinh tử học. Chính vì vậy, vào tháng 7, tôi có bài viết *Ai là người kéo tử thi*.

Để khám phá nguyên nhân hệ mặt trời ra đời vào 4,6 tỷ năm trước, NASA đã phóng tàu vũ trụ Deep Impact vào ngày 12/01/2005. Sau khi bay 172 ngày, tàu vũ trụ Deep Impact phóng ra Impactor (máy va chạm: nặng khoảng 372 kg, đường kính 1 m, cao 0,8 m). Chiều ngày 4/7 theo giờ Đài Loan, Impactor đã va chạm với sao Chổi Tempel 1 khi nó đang di chuyển với vận tốc 11 km/giây tại vị trí cách Trái Đất khoảng 134 triệu km, làm lộ ra chất nằm sâu trong sao Chổi. Kế hoạch thám hiểm "Tấn công sao Chổi" đã khiến tôi bắt đầu suy nghĩ về kế hoạch tu thiền của "Tấn công vô minh". Sau đó tôi có bài viết *Tấn công sao Chổi – Tấn công vô minh*.

Từ những điều trên đây, tôi đã viết cuốn sách *Cách nhìn mới về cuộc đời*, trong đó nội dung bao gồm các ngành như khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Những bài viết này có thể nói là "tùy thời điểm và tùy duyên", nhưng khái quát có thể phân thành ba loại như sau:

I. Tôi là ai? Thế giới não bộ đầy huyền bí

① *Cách nhìn nhận về "cái tôi thay đổi" trong khoa học não bộ và "Vô ngã" trong Phật giáo* (kỳ 251, tháng 7/2004).

② *Hệ thống nhận thức thị giác và Chính niệm – Chính tri* (kỳ 252, tháng 8/2004).

③ *Tứ niệm trụ và lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ* (kỳ 253, tháng 9/2004).

④ *Cội nguồn của tư duy: Tác ý* (kỳ 245, tháng 1/2004).

⑤ *Xem "Nghìn lẻ một đêm": Sự biến đổi của những câu chuyện sự sống* (kỳ 248, tháng 4/2004).

⑥ *"Nghìn lẻ một đêm" giữa "Vô ngã" và "Thành Phật"* (kỳ 249, tháng 5/2004).

⑦ *Nhà chỉ huy và Thiền pháp: Những ghi chép về buổi làm việc của Seiji Ozawa tại Đại học Nghệ thuật Đài Bắc* (kỳ 259, tháng 3/2005).

⑧ *Ai là người kéo tử thi* (kỳ 263, tháng 7/2005).

II. Sự sống là gì? Sự quan tâm sự sống của Phật pháp.

① *Sao Hỏa, cội nguồn của sự sống với quan điểm sống "Vô thường"* (kỳ 246, tháng 2/2004).

② *Sao Hỏa; sự sống và dòng nước "Ái" nuôi dưỡng sự sống; vô ngã vô sinh"* (kỳ 247, tháng 3/2004).

③ *Tấn công sao Chổi – Tấn công vô minh* (kỳ 264, tháng 8/2005).

④ *Quan điểm lý luận sự sống thông qua nghiên cứu Nhân bản con người và Tế bào gốc* (kỳ 250, tháng 6/2004).

⑤ *Thanh tịnh cõi Phật và Thanh tịnh cộng đồng: hạnh nguyện Tịnh độ:Tự mình và tha nhân thanh tịnh = Chúng sinh thanh tịnh > cõi Phật thanh tịnh* (kỳ 254, tháng 10/2004).

⑥ *Sự giống và khác nhau của chăm sóc tâm linh và chăm sóc cảm giác; Thân – Tâm – Linh với Thân – Thọ – Tâm – Pháp* (kỳ 255, tháng 11/2004).

⑦ *Phật giáo phản đối sát sinh và tử hình* (kỳ 257, tháng 01/2005).

⑧ V*ợ chồng Isidor và Ida Strauss trên chuyến tàu Titanic và thầy Thường Mẫn của triều Đường* (kỳ 258, tháng 2/2005).

III. Thủy nguyệt đạo tràng của cuộc đời

① *Nghị sự học với Pháp Yết ma: biểu quyết như thế nào?* (kỳ 242, tháng 10/2003).

② *Pháp Nghị sự và Thiền Quán: Chủ tịch và Chính niệm – Chính tri* (kỳ 243, tháng 11/2003) .

③ *Sự phát triển của giáo dục Phật giáo Hán truyền Thế kỷ XXI* (kỳ 244, tháng 12/2003).

④ *Đạo tràng – Trực tâm đạo tràng – Thủy nguyệt đạo tràng* (kỳ 256, tháng 12/2004)

⑤ *Thói quen đánh răng và thọ giới giới thể* (kỳ 260, tháng 4/2005).

⑥ *Trạng thái của phần thuận giải thoát – buồn vui lông tóc dựng ngược* (kỳ 261, tháng 5/2005).

⑦ *Lành thay áo giải thoát, y mạn y lễ sám* (kỳ 262, tháng 6/2005).

IV. Thực hiện bốn mơ ước về Tâm trí – Máy tính – Cộng đồng – Học viện

Ba loại trên cũng là ba vấn đề lớn mà tôi luôn nghiên cứu khi còn đi học, chẳng hạn như: "Tôi là ai? Sự sống là gì? Xã hội là gì?" Những vấn đề này dường như cũng là câu hỏi lớn của ngành khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên và cả khoa học xã hội. Nếu tham khảo công thức vật lý biến đổi vạn vật giữa "Khối lượng" và "Năng lượng" của Einstein là $E=mc^2$ (năng lượng = khối lượng × bình phương tốc độ ánh sáng trong chân không), vào mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa "Tâm" và "Não" là (Tâm = Não × Chúng sinh), cho thấy Lượng của "Não" rất nhỏ là do lực của "Tâm" được sinh ra từ lượng của "Chúng sinh". Đây cũng là nội dung trong cuốn sách *Thuyết tương đối giữa Tâm và Não.*

Vì thế, ba vấn đề lớn mà tôi nghiên cứu khi còn đi học này đã trở thành ước mơ mà tôi phải thực hiện, bao gồm bốn phương diện là Tâm trí, Máy tính, Cộng đồng, Học viện; hoặc Não bộ, Máy tính, Cộng đồng, Học viện. Dưới đây tôi sẽ bàn về những vấn đề có liên quan đến ước mơ của tôi, gồm bốn chương:

Sáu - Nghiên cứu Duy thức bằng tài liệu chữ Phạn – Thiền tu và Khoa học não bộ (Năm 1992, 38 tuổi): Tâm trí, não người.

Bảy - Hiệp hội Phật điển Điện tử và Số hóa Nhân văn (Năm 1998, 44 tuổi): Thông tin, máy tính .

Tám - An tịnh và chăm sóc người già – Thanh tịnh cộng đồng (Năm 1998, 44 tuổi): Cộng đồng.

Chín - Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và Học viện Khoa Học Xã Hội và Tự Nhiên Pháp Cổ (Năm 2007, 53 tuổi): Học viện.

6. NGHIÊN CỨU DUY THỨC BẰNG TÀI LIỆU CHỮ PHẠN – THIỀN TU VÀ KHOA HỌC NÃO BỘ (NĂM 1992, 38 TUỔI)

(1) Dịch và Nghiên cứu tài liệu từ chữ Phạn

Như trên đã nói, khi còn du học ở Nhật, tôi chủ yếu nghiên cứu *Du Già Sư Địa Luận* từ nguồn gốc của phái "Duy thức học Phật giáo Đại thừa". Chính vì vậy, trong một thời gian dài, tôi đã soạn giáo trình *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (Mahāyānasūtrālamkāra) bằng chữ Phạn; hướng dẫn sinh viên các công trình nghiên cứu *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bằng chữ Phạn có liên quan đến *Bồ tát địa trong Du Già Sư Địa Luận*. Chẳng hạn như: Luận văn tốt nghiệp *Chú giải văn bản chữ Phạn bộ "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận – phẩm Giáo thọ giáo giới"* của Quan Tắc Phú (tháng 9/1996), *Bước đầu nghiên cứu "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận – phẩm Tu hành" bản chữ Phạn* của thầy Thiện Âm (tháng 9/1998). Sau đó, tôi tiếp tục soạn những giáo trình này với hy vọng có thể đào tạo những nhân tài nghiên cứu và dịch thuật Phạn – Tây Tạng – Hán.

Cuối tháng 10/2011, Trung tâm Nghiên cứu Chữ Phạn thuộc Học viện Khoa Học Xã Hội Trung Quốc, đã tổ chức "hội thảo Phạn học và Phật học" tại Học viện Phật học Giới Tràng ở Tô Châu. Tại hội thảo, tôi có bài nghiên cứu *Lịch sử trăm năm nghiên cứu và triển vọng tương lai của Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (sau này được đăng trên tạp chí Chính Quán kỳ số 62 năm 2012). Trong bài viết này, tôi đề cập đến *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* của phái Du già thuộc Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Cuốn kinh này rất nổi tiếng và được xem trọng ở Ấn Độ, từng được cho rằng "Phàm là Đại thừa hay Tiểu thừa, tất cả đều lấy kinh này làm cơ sở, nếu không hiểu được thì không thể hoằng pháp".

Vào những năm Trinh Quán thời Đường (630 - 632), Ngài Prabhakaramitra (565 - 633) đã dịch *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* sang tiếng Hán. Thầy Tuệ Tịnh đã từng dạy và soạn tài liệu, tuy nhiên bản dịch này lưu truyền không lâu. Học giả người Pháp là S. Lévi năm 1907 đã hiệu đính và xuất bản *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản

chữ Phạn được phát hiện ở Nepal. Sau đó, năm 1911, ông lại xuất bản bản dịch và hiệu chỉnh bộ kinh này, mở đầu cho trào lưu nghiên cứu Phật học cận đại, đến nay đã có lịch sử hơn 100 năm. Giới Phật học sau đó cũng phát hiện ra khoảng 20 phiên bản khác và hơn 250 công trình nghiên cứu hiện đại. Trong đó, tiếng Nhật có 200 công trình, chiếm khoảng 80%, tiếng Hoa có 7 công trình, chiếm 2,8%. Có thể thấy, giới nghiên cứu học thuật người Hoa vẫn còn rất nhiều không gian nghiên cứu, đặc biệt những năm gần đây còn phát hiện ra một phiên bản khác ở Tây Tạng, chính vì vậy chúng tôi càng thêm nỗ lực đào tạo những nhân tài nghiên cứu Phật học bằng chữ Phạn.

Thông qua công cụ thông tin quản lý thư mục nguồn mở (ví dụ Zotero), những luận văn này đã sắp xếp khái quát lịch sử nghiên cứu *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản chữ Phạn khoảng 100 năm trở lại đây; thống kê những học giả chủ yếu và số lượng công trình nghiên cứu ở các giai đoạn khác nhau, đánh giá và phân tích các loại hình nghiên cứu. Ngoài ra luận văn cũng chuẩn bị cho việc ra đời trang web tư liệu nghiên cứu về *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản chữ Phạn. Từ số liệu thống kê, các học giả chủ yếu có hơn 5 bài, gồm tổng cộng 12 học giả (có số bài bằng nhau thì số thứ tự giống nhau) dưới đây. Ngoài ra, nền tảng học thuật và đơn vị nghiên cứu của các học giả cũng được ghi ở dưới:

① Osamu Hayashima (1946 -) (23 bài): Tốt nghiệp Đại học Kyoto.

② Naoya Funahashi (1936 -) (21 bài): Đại học Ryukoku thuộc khu vực Kyoto.

③ Gadjin M. Nagao (1907 - 2005) (12 bài): Đại học Kyoto, Đại học Ryukoku.

④ Noriaki Hakamaya (1943 -) (11 bài): Tốt nghiệp Đại học Tokyo.

⑤ Takeuchi Syoko (1920 -) (9 bài): Đại học Ryukoku thuộc khu vực Kyoto.

⑥ Jikido Takasaki (1926 -) (8 bài): Đại học Kyoto.

⑦ Hakuju Ui (1882 - 1963) (7 bài): Đại học Kyoto.

⑧ Nobuchiyo Odani (1944 -) (7 bài): Khoa Phật giáo thuộc Bộ Văn học Đại học Otani.

⑨ Haruka Taishin (1977 -) (7 bài): Đại học Kyoto.

⑩ Fujita Yoshimichi (Không rõ năm sinh) (6 bài): Đại học Ryukoku thuộc khu vực Kyoto.

⑪ Shizuno akasi (1908 - ?) (5 bài): Khoa Phật giáo thuộc Bộ Văn học Đại học Otani ở khu vực Kyoto.

⑫ Aramaki Noritoshi (1936 -) (5 bài): Đại học Kyoto .

Từ danh sách trên có thể thấy, trong 12 vị học giả kể trên, nền tảng học thuật và đơn vị nghiên cứu thuộc phía Tây khu vực Kansai (đặc biệt là khu vực Kyoto) có 9 vị, thuộc phía Đông khu vực Kansai (đặc biệt là khu vực Tokyo) có 3 vị. Những học giả này đều lưu trữ các phiên bản *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản chữ Phạn tại Trường Đại học Ryukoku. Nagao Gajin ngoài việc cùng các học giả tại Trường Đại học Kyoto biên soạn *Tra cứu "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận " Phạn – Tạng – Hán, Tạng – Phạn và Hán – Phạn,* ông còn thành lập các cơ sở nghiên cứu, và trong thời gian dài ở khu vực Kyoto (Học xá Omiya thuộc Đại học Ryukoku) đã hướng dẫn các học giả trẻ nghiên cứu *Những luận điển liên quan đến Duy thức học* thông qua "Hội những người yêu sách". Hiệp hội này đã từng xuất bản thành quả nghiên cứu của mình, chẳng hạn như Đại luận và Chú giải, 2 tập" (Năm 1982, 1987).

Vào những năm cuối đời, Gadjin M. Nagao lấy Đại thừa Trang nghiêm kinh luận làm chủ đề cho Hội những người yêu sách. Sau khi Gadjin M. Nagao qua đời, gia đình và sinh viên của ông đã dựa trên *Tàng thư Nagao Gajin* xuất bản bốn tập sách *Đại luận và Chú giải: Những nghiên cứu của Gadjin M. Nagao.* Dựa trên cơ sở này, Giáo sư Aramaki Noritoshi sau đó tiếp tục quản lý Hội yêu sách, nghiên cứu và xuất bản *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản chữ Phạn. Chẳng hạn như *Chương I: Đại luận và Chú giải: Đại thừa - xác lập (2009) và Chương XVII: Đại luận và Chú giải: Cúng dường Sư sự vô lượng... bi vô lượng* (2013) do Nohito Masayoshi và Aramaki Noritoshi biên tập.

Chính vì thế, tôi hy vọng các cơ quan giáo dục Phật học của khu vực người Hoa có thể phát triển dịch thuật và nghiên cứu *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (sau đây sẽ viết tắt là *Trang Nghiêm*) trong một thời gian dài, vì những lý do sau đây:

1) Chủ đề ca ngợi đạo Bồ tát có cấu trúc rõ ràng, nội dung phong phú

Liên quan đến tên *Trang Nghiêm* bản chữ Phạn và tiếng Hoa, giới học thuật từ rất lâu đã biết đến bộ *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*

gồm 21 chương (thời nhà Đường, Hán dịch, gồm 24 phẩm), tổng cộng có 807 câu (bản chữ Phạn của Lévi có 796 câu), có thêm chú thích tản văn, nội dung phong phú. Kết cấu của những phiên bản này có liên quan đến *Bồ tát địa* trong *Du Già Sư Địa Luận* (Bản Địa phần). Thế nhưng, *Trang Nghiêm* không giải thích dựa vào nội dung của *Bồ tát địa*, mà vận dụng *Đại thừa kinh luận*, để kết hợp thêm thông diễn, diễn dịch, cùng diễn thuyết; sử dụng thí dụ để giải thích các phương pháp văn học, từ những quan điểm của phái Du già ca ngợi Đại thừa Phật pháp. Vì thế, *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* đề cao tư tưởng Bồ tát đạo trong *Bồ tát địa* của *Du Già Sư Địa Luận* như thế nào, sau này vẫn mong tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn.

2) Mượn điều này có thể hiểu được hình thức ban đầu (chưa thành hình) của "Tư tưởng Duy thức" như Nhiếp Đại Thừa Luận, Thành Duy Thức Luận

Tư tưởng chủ yếu trong *Nhiếp Đại Thừa Luận Giảng Ký* (Bản Địa phần) của thầy Ấn Thuận viết năm 1946 là:

① Chư thức sai biệt luận

② Vương sở sai biệt luận

③ Chủng tử bản hữu luận

④ Nhận thức những cảnh giới nhận thức được, đều không rời xa Tự tâm, nhưng "Ly ngôn tự tính" dựa trên cơ sở các pháp thì có sự khác biệt riêng.

Cách nghĩ này có thể nói là tư tưởng Duy thức thời kỳ đầu, chưa đạt được Duy thức học với "Duy thức vi thể". *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận dựa trên Bản Địa phần – Bồ tát địa* mới đạt được tư tưởng Duy thức một cách triệt để. Điểm khác nhau giữa "Trang nghiêm luận" và "Bản Địa phần" là:

① Nhất tâm luận.

② Vương sở nhất thể luận: Tâm sở là tác dụng do Tâm vương khơi dậy, nó không có tách lìa tâm.

③ Cảnh giới đã nhận thức là một phần của Thức, không cho phép tâm sắc có những cá thể tách biệt. Còn "Chủng tử vi bản hữu luận" có chủ trương tương đồng với "Bản Địa phần".

Như vậy, nhìn từ mặt phát triển tư tưởng, có thể thấy quan điểm tương đồng giữa *Du Già Sư Địa Luận* (Bản Địa phần) và *Đại Thừa*

Trang Nghiêm Kinh Luận là *Chủng tử bản hữu luận*. Còn những quan điểm khác biệt sẽ được thể hiện dưới đây:

Du Già Sư Địa Luận (Bản Địa phần)	**Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận**
Chư thức sai biệt luận	Nhất tâm luận (Chư thức sai vô biệt luận)
Vương sở sai biệt luận	Vương sở nhất thể luận (Vương sở vô sai biệt luận): Tâm sở là tác dụng do Tâm vương khơi dậy, không có tâm tự thể.
Nhận thức những cảnh giới nhận thức được, đều không rời xa Tự tâm, nhưng "Ly ngôn tự tính" dựa trên cơ sở các pháp thì có sự khác biệt riêng.	Cảnh giới đã nhận thức là một phần của Thức, không cho phép Tâm sắc có những cá thể tách biệt.

Đối với tư tưởng Duy thức trong *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*, học giả người Nhật là Hakuju Ui có nhắc đến mối quan hệ giữa "Ngũ vị tam tính" và "Sở tướng, Năng tướng, Thị tướng", quan niệm về "Nội tâm hiển hiện" của phái Du già. Ngoài ra, còn có những công trình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng quan trọng trong Phật học Đại thừa như Đại thừa Phật thuyết luận, Chủng tính thuyết, Tam tự tính thuyết, Đệ nhất nghĩa thuyết, Tam thân thuyết của Đức Phật, Như Lai tạng và Nhất thừa thuyết, Bồ tát đạo, Đại thừa Chỉ Quán, Nhập hiện quán ngũ vị, và Nhập vô tướng phương tiện tướng.

3) Sự đa dạng trong biến đổi vận luật Thơ chữ Phạn và sự tổng hòa từ chữ Phạn mới trong Phật giáo

Tên chữ Phạn của *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* là Mahāyānasūtrālamkāra (Mahayana là Đại thừa, sūtrā là Kinh, amkāra là Trang Nghiêm). *Kinh Trang Nghiêm và Thí Dụ* mang đến cho thính giả và người đọc sự "an lạc" cao nhất. 807 câu thơ trong *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (bản chữ Phạn của S. Lévi là 796 câu) đã phá bỏ những quy cách đơn nhất mà luận điển mang tính triết học Phật giáo thường dùng là anustubh (còn gọi là śloka). Căn cứ theo bản hiệu đính chữ Phạn và bản dịch tiếng Pháp của Lévi, theo thống kê của Sylvain trong "Giới thiệu" (Introduction), MSA đã sử dụng tổng cộng 13 loại thi

luật chữ Phạn. Ngoài việc dùng (1) anuṣṭubh còn sử dụng các vận luật khác như (2) ārya – (13) śragdharā.

Tuy nhiên, bản dịch *Trang Nghiêm* bằng tiếng Hán của Tam tạng Ba Pha (Năm Trinh Quán thứ 4 - 6 nhà Đường, 630 - 632) chỉ sử dụng "Kệ tụng" (ngũ ngôn tứ tuyệt (5 từ 4 câu), 5 x 4 = 20 từ) để dịch. Nhưng trước đó, bản dịch Bảo Tinh Đà la ni kinh của Tam tạng Ba Pha (Năm Trinh Quán thứ 3 - 4 nhà Đường, 629 - 630) thì phong cách dịch thơ dựa theo luật thơ chữ Phạn không như trước, mà dùng phong cách "Kệ tụng" biến hóa như dưới đây: 5 x 6 = 30 từ, hay 7 x 2 = 14 từ, hay 7 x 8 = 56 từ và 5 x 8 = 40 từ v.v....

Vì vậy, giữa tháng 10/2012, tại *Hội thảo Học thuật Quốc tế Ngôn ngữ học Kinh Phật lần thứ VI và Nghiên cứu Văn hiến Phật giáo* tổ chức ở Đại học Giao Thông Hàn Quốc, tôi có bài *Khảo sát thi luật trong Phật điển chữ Phạn bản dịch sang tiếng Hán – lấy "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận" làm ví dụ (sau này được lưu giữ tại Nghiên cứu Duy thức,* kỳ số 2, Bắc Kinh: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2013). Trên cơ sở những câu thơ trong Trang nghiêm bằng chữ Phạn dịch sang tiếng Hán vào đầu thời Đường, bài khảo sát này đưa ra ba vấn đề và được chia làm ba chương sau đây:

A: Từ phong cách dịch sang tiếng Hán các câu thơ trong *Bảo Tinh Đà la ni kinh* của Tam tạng Ba Pha ở những giai đoạn khác nhau, để hiểu sự khác biệt đối với *Đại thừa Trang nghiêm kinh luận.*

B: Khảo sát quá trình dịch sang tiếng Hán 13 loại thi luật chữ Phạn trong *Trang nghiêm*.

C: Những thi luật chữ Phạn khác nhau trong Trang nghiêm chỉ dùng một loại dịch sang tiếng Hán là ngũ ngôn tứ tuyệt, 5 x 4 = 20 từ, nên dùng phương thức nào?

Những khảo sát này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về "Kệ tụng/ kệ" trong phiên dịch Phật điển tiếng Hán cổ đại, đồng thời là tài liệu tham khảo đối với những người hiện đại về cách dịch Phạn – Hán của "Kệ tụng" Phật điển.

4) Xướng tụng và đọc kinh sáng tối trong Thi kệ chữ Phạn

Ngày 29/3/2013, Tiến sĩ Đặng Vĩ Nhân thuộc Học viện Phật Giáo Pháp Cổ đã cử một học giả chữ Phạn ở Nepal là Giáo sư Kashinath Nyaupane đến giảng dạy *Xướng tụng của thơ văn chữ Phạn* trong lớp

học chữ Phạn của tôi. Tôi thật sự được mở mang tầm mắt, ngoài ra tôi cũng nhận thấy trước đây khi học chữ Phạn đã không chú ý đến tầm quan trọng của việc lặp đi lặp lại xướng tụng. Trong buổi học xướng tụng kéo dài chỉ hai tiếng ngắn ngủi này, thì nửa thời gian đầu, Giáo sư Kashinath bắt đầu dạy ngâm bài *Duyên khởi tạo luận* trong *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (với thi luật một câu gồm 19 âm tiết – śārdūlavikrīḍita). Mỗi từ, mỗi đoạn đều xướng tụng lặp lại nhiều lần với tốc độ vừa phải, điều này giúp tôi lĩnh hội được nét đẹp của xướng tụng, hiểu được tầm quan trọng của việc "tập đi tập lại", vì có thể để "chữ, âm điệu, ý nghĩa" của thi kệ chữ Phạn thấm vào người, giống như *Du Già Sư Địa Luận – Thanh văn địa* từng nói:

① "Tỳ Bát Xá Na" (Trí tuệ quan sát) dựa vào sức mạnh thanh tịnh được sinh ra từ luyện tập nhiều lần (abhyāsa), dần dần lớn lên và phát triển, kèm theo điều này có thể sinh ra "Xa Ma Tha" (An Chỉ Định) làm cho "thân tâm thanh nhàn" ngày càng phát triển.

② Cùng với sự phát triển của "thân tâm thanh nhàn", "tâm nhất cảnh tính" cũng phát triển theo.

③ Trước khi chứng được trạng thái "chuyển y" và "trí thức hiện tại", "thân tâm thanh nhàn" và "tâm trong thiền định" ảnh hưởng lẫn nhau, từ đó đạt được trạng thái thành tựu của Thiền định: "Sở y chuyển hoán" (Sở y = Thân tâm thanh tịnh), vượt qua cảnh tượng (ý nghĩa hình ảnh của Thiền định), không phân biệt, hiểu biết chính xác thanh tịnh.

Nửa sau buổi giảng, tôi mời Giáo sư Kashinath ngâm tụng, vận dụng 13 loại xướng tụng trong Thi vận chữ Phạn của *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* để chúng tôi có thể thu âm lại để học. Đối với tôi, đây thật sự là một buổi trải nghiệm học tập rất thoải mái.

Âm thanh xướng tụng khi mọi người cùng học đã thu hút rất nhiều sinh viên gần đó đến tham gia học tập.

Tháng 8/2013, Tiến sĩ Đặng Vĩ Nhân tiếp tục mời Giáo sư Kashinath, Giáo sư Hanunaga Isaacson và phu nhân của ông là Tiến sĩ Dương My thuộc Đại học Hamburg của Đức đến dạy các lớp thạc sĩ chữ Phạn trong dịp nghỉ hè tại Học viện Phật giáo Pháp Cổ, do Bồ tát Lữ Ấu Như tổ nghiên cứu giúp đỡ, sắp đặt về việc chung. Khóa học diễn ra trong 20 ngày, từ ngày 9 - 29/8, gồm có 12 người từ nơi khác đến ở trong ký túc xá (gồm 3 học giả, 7 học viên nước ngoài và 2 người ở Đài Loan). Tôi cùng những người khách và các học viên trong trường

bắt đầu học xướng tụng và thi kệ trong Phẩm thứ 13 *Hàng ma*, Phẩm thứ 12 *Thành đạo của Phật sở hành tán* bản chữ Phạn và Phẩm thứ 1 *Phát tâm* cùng Phẩm thứ *7 Tinh tấn* trong *Nhập Bồ tát hành luận*. Giáo sư Kashinath dạy xướng tụng còn Giáo sư Hanunag giảng giải, cả hai Giáo sư tâm đầu ý hợp, phối hợp nhịp nhàng, điều này giúp chúng tôi lĩnh hội được "hương vị cam lộ" của những câu thơ chữ Phạn. Vì vậy, nhìn thấy họ đọc to hay xướng tụng những câu thơ chữ Phạn mọi lúc mọi nơi, có thể nói là quên ăn quên ngủ để ghi âm lại cho sinh viên các bài kệ tụng chữ Phạn này, thật là rất vui và khiến người ta khâm phục.

Quá trình này giúp tôi bắt đầu hình thành thêm một thói quen trong cuộc sống là đọc thuộc những câu thơ bằng chữ Phạn. Mỗi ngày tôi đọc thuộc một bài thơ chữ Phạn trong *Duy Thức Tam Thập Tụng,* và trong khoảng một tháng tôi đã học thuộc 30 bài, sang tháng sau tôi lại tiếp tục đọc thuộc lại từ đầu. Ngoài ra, sau khi đọc thuộc hay xướng tụng những câu thơ chữ Phạn này, tôi còn vận dụng vào trong những buổi đọc kinh sáng, tối ở đạo tràng Phật giáo hằng ngày. Nguồn gốc của nghi thức đọc kinh mỗi sáng và mỗi tối ở đạo tràng Phật giáo Trung Quốc được cho là do Trưởng lão Đạo An (312 - 385) thời Đông Tấn căn cứ theo chế độ tăng đoàn của Phật giáo Ấn Độ để soạn ra *Quy tắc sinh hoạt tu học của tăng ni.* Cuốn sách này đến nay đã không còn, nên cũng không rõ nội dung cụ thể của nó. Tương truyền cuốn sách này bao gồm:

① Luật về hành hương, thiền định, đọc kinh và giảng dạy (có thể là những lễ nghi khi giảng kinh).

② Luật mỗi ngày 6 thời hành đạo, Ẩm thực, Xướng thực (có thể là tụng kinh sớm tối, hai thời nghi thức cúng trai sáng và trưa).

③ Luật Bố tát, nhờ người xin phép vắng mặt (các lễ nghi tụng giới, sám hối).

Sau này, các sách xưa liên quan đến quy chế Tăng đoàn, Thiền tông thanh quy từng được Phật giáo Hán truyền sử dụng cũng đều có nguồn gốc từ những quy tắc này.

Trong đó, sớm tối tụng kinh là cách gọi kết hợp giữa tụng kinh buổi sáng (gọi tắt là tụng sớm) và tụng kinh buổi tối (gọi tắt là tụng tối). Sau thời nhà Minh, nghi thức tu hành tụng kinh sớm tối ở các ngôi chùa Phật giáo ở Trung Quốc dần thống nhất và bao gồm cả việc thực hành giới luật với việc tụng trì nhiều chú ngữ, chẳng hạn như *Chú Lăng Nghiêm, Chú Đại Bi* và *Thập Tiểu chú* vào buổi tụng sớm. Tụng tối thì

có *Mông Sơn thí thực nghi*, các nghi thức như "Quán tưởng", "Tụng chú", "Kết thủ ấn", đem "cơm sạch" và "nước sạch" bố thí cho ngạ quỷ. Ngoài ra, *Xuất thực kệ chú* (bố thí đồ ăn cho quỷ thần) và *Kiết trai kệ chú* trong "nghi thức trước khi ăn sáng và trưa" cũng là những chú ngữ chữ Phạn của thơ tụng dịch theo âm. Vì vậy có thể thấy, chú ngữ đóng vai trò quan trọng trong nghi thức tu hành của Phật giáo.

Trong tư liệu của đạo Bà la môn Ấn Độ cổ từ rất sớm đã có chú thuật, tuy Phật giáo bác bỏ chú thuật mê tín nhưng lại không bài xích tác dụng cầu nguyện của nó. Vì thế, trong Kinh Tạp A Hàm (kinh 252) từng kể lại, Upasena khi ngồi thiền thì bị rắn độc tấn công, do ông ấy đang trong trạng thái tâm vô ngã, vô ngã sở nên đã chết một cách bình thản. Tôn giả Sàriputta (Xá Lợi Phất) báo cáo chuyện này với Phật, Đức Phật liền phái đại chúng đọc bài kệ chú để ngăn rắn độc. Đại thừa Phật điển cũng ghi chép các loại chú ngữ trợ giúp tu hành, đặc biệt là Đại thừa Mật giáo thì càng xem trọng chú ngữ, cho rằng nếu đọc tụng và quán tưởng thì có thể có được những lợi ích trên con đường thành Phật.

Bên cạnh đó, văn hóa Ấn Độ dần phát triển thành thuật ký ức của "Đà la ni" (dhāraṇī, dịch là: Tổng trì). Phật giáo cũng sử dụng nó để duy trì thiện pháp, ngăn chặn điều ác. Đặc biệt là Bồ tát với trọng tâm "lợi tha", để không quên "Phật pháp vô lượng" và giữa đại chúng cũng tự do tự tại thuyết pháp, vì thế phải học Đà la ni, tức là: từ một pháp thì liên tưởng tới tất cả các pháp, từ một câu thì liên tưởng tới vô số câu, từ một nghĩa thì liên tưởng tới vô số nghĩa, để không làm mất đi tổng trì của Phật pháp vô lượng. Sau này, vì Đà la ni có nhiều hình thức kệ chú nên các chú ngữ dịch từ chữ Phạn đều thống nhất gọi chú ngữ là Đà la ni. Thế nhưng, thông thường căn cứ theo câu dài, ngắn mà phân thành: câu dài là Đà la ni, câu ngắn là Chân ngôn, một hay hai từ thì gọi là từ Chủng tử.

Vì thế, năm 2013, từ những kinh nghiệm học thi kệ xướng tụng bằng chữ Phạn, tôi đã vận dụng vào việc học tập các buổi tụng kinh sớm tối ở Tây Liên Tịnh Uyển hay Học viện Phật Giáo Pháp Cổ. Dựa trên xướng tụng mà bản thân thấu hiểu từ "chữ, âm điệu và ý nghĩa" của thi kệ tôn giáo được phiên âm từ chữ Phạn (chú ngữ) để chuyển hóa thân tâm, từ đó thu hoạch được rất nhiều lợi ích. Ngoài ra, những kinh nghiệm học thi kệ xướng tụng bằng chữ Phạn cũng giúp chúng tôi định ra *những nguyên tắc thực hành và trắc nghiệm ngôn ngữ Phật giáo*

Kinh điển cho lớp tiến sĩ tại Học viện Phật Giáo Pháp Cổ. Lúc đó, thông qua email, tôi cùng với vài thầy cô thảo luận về cách kiểm tra khả năng ngôn ngữ Phật giáo kinh điển trong lớp học tiến sĩ như chữ Phạn, tiếng Pali, tiếng Tạng,... Cách nghĩ của tôi như sau:

① Khi giảng dạy các ngôn ngữ Phật điển kinh điển như chữ Phạn, tiếng Pali, tiếng Tạng, thường mọi người sẽ xem trọng "Phân tích giải thích" (phân chia vấn đề phức tạp thành vấn đề nhỏ) cho thị giác, bỏ qua phần "hiểu" của thính giác (điều này có hơi thiên vị, không phải là thói quen học tập ngôn ngữ một cách tự nhiên). Chính vì vậy, thầy Harunaga thuộc Đại học Hamburg của Đức phê bình rằng: khi học những kinh điển như chữ Phạn cũng giống như giải câu đố, sẽ không "hiểu" được cái đẹp và cảm động của ngôn ngữ kinh điển như chữ Phạn, hoặc ý nghĩa của "học tập" (văn) trí tuệ. Chính vì vậy, chúng tôi kêu gọi các bạn học ngoài việc "Phân tích giải thích" cho thị giác thì cũng phải nuôi dưỡng thói quen "hiểu" của thính giác, như vậy sẽ dễ đạt được niềm vui trong "học tập cả đời". Chẳng hạn như, trong quá khứ tôi chỉ "Phân tích giải thích" Nhập Bồ tát hạnh luận, còn trong khóa học xướng tụng trong dịp nghỉ hè này, tôi đã thật sự cảm nhận được cái đẹp và tâm nguyện "Bồ đề" của tác giả "Tịch Thiên Bồ tát", thật sự khiến người ta khó quên, cũng có lúc sẽ xuất hiện trong giấc mơ.

② Chúng tôi hy vọng nhờ vào "mọi người cùng học thuộc" mà dẫn đến sinh khí của xướng tụng Phật điển (Thực ra đây là thói quen học tập truyền thống. Hy vọng một người hay 2, 3 người tụ tập lại với nhau sẽ cùng xướng tụng Phật điển. Chẳng hạn như trước khi khai giảng năm học, chúng tôi sẽ giảng dạy ngoại khóa có tên gọi là "Mai Phong". Buổi sáng, khi đợi mọi người tập hợp lại thì thầy Đặng sẽ bắt đầu đọc thuộc *Duy Thức Tam Thập Tụng*, tôi cũng sẽ tụng theo. Đây đúng là một kinh nghiệm kỳ diệu, xứng đáng cho chúng ta cùng đề xướng. Cũng giống như Tổ sư khi tu niệm Phật pháp từng dạy rằng "Nói ít một câu chuyện, niệm nhiều danh hiệu Phật", điều này có thể trở thành nét đặc sắc của trường.

Chân thành cảm ơn sự ủng hộ của rất nhiều thầy giáo tại Học viện Phật Giáo Pháp Cổ đã dựa vào phép xướng tụng, từ đó đề xuất ra *Những nguyên tắc thực hành và trắc nghiệm ngôn ngữ Phật giáo Kinh điển tại lớp tiến sĩ* như sau:

Thời gian, phạm vi và phương thức thi trắc nghiệm các ngôn ngữ

kinh điển Phật giáo không phải tiếng Hán (chữ Phạn, tiếng Pali hay tiếng Tây Tạng, chọn ít nhất một ngôn ngữ) trong lớp học tiến sĩ là: sử dụng thời gian bảo vệ các luận án nghiên cứu sinh của trường, thời gian trình bày trước khi thi 5 phút, hoặc những thời gian thích hợp khác, mỗi người đọc thuộc từ 35 - 50 câu kệ tụng kinh điển Phật giáo trong loại ngôn ngữ đã chọn hoặc với độ dài tương đương (32 âm tiết x 35 - 50 câu kệ tụng = 1120 - 1600 âm tiết). Về nội dung thì phải được giáo viên hướng dẫn hay chủ nhiệm khoa đồng ý, có thể chia làm 2 đợt thi nhưng nội dung không được trùng lặp, điểm số sẽ được cộng dồn. Giáo viên hướng dẫn (hay chủ nhiệm khoa) sẽ mời hai thầy (có thể bao gồm Giáo viên hướng dẫn) thuộc lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ đánh giá.

Cách chấm điểm kỳ thi trắc nghiệm ngôn ngữ kinh điển Phật giáo như sau:

① Mỗi câu kệ tụng (hay 32 âm tiết) nếu đạt được độ chính xác là 60% thì được 2 điểm. Tổng cộng 70 điểm là đạt yêu cầu, 100 điểm là điểm cao nhất.

② Nếu quên từ thì có thể nhờ giáo viên chấm điểm nhắc khoảng 3 lần thì không bị trừ điểm, sau 3 lần thì mỗi lần nhắc thêm sẽ trừ 1 điểm.

③ Giáo viên chấm điểm có thể thông qua việc đọc thuộc để kiểm tra năng lực phân tích của sinh viên, để xem xét cho thêm điểm.

Hiện chúng tôi bắt đầu tăng cường thói quen học tập xướng tụng ngôn ngữ Phật điển này với hy vọng có thể cổ vũ các sinh viên ngoài việc "phân tích giải thích" của thị giác cũng nên bồi dưỡng thói quen "hiểu" của thính giác, từ đó có thể có được niềm vui khi "học tập suốt đời".

5) Kế hoạch chú giải phẩm thứ 3, trích trong Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận bản chữ Phạn

Năm 2013, chúng tôi được biết trong trang 26 của cuốn sách *Nghiên cứu Phật giáo* giới thiệu *Kế hoạch chú giải Kinh điển khoa học xã hội và nhân văn của Hội đồng Khoa học Quốc gia năm 2014* có *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận bản chữ Phạn*. Vì thế tôi đưa ra *Kế hoạch chú thích phẩm thứ 3 trong Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* với hy vọng học tập đội ngũ dịch tiếng Nhật dịch kinh *Trang Nghiêm* từ chữ Phạn là có thể chia tác phẩm ra để làm, và việc đó hiện đã hiệu đính tương đối

hoàn chỉnh. Tham khảo các bản dịch tiếng Hán, tiếng Tạng hay các bản dịch khác để tiến hành dịch, với mong muốn cung cấp những thành quả dịch và chú thích bằng tiếng Hoa hoàn chỉnh hơn cho giới tiếng Hoa. Trước mắt kế hoạch như sau: thời hạn là trong 3 năm, mỗi năm dịch xong 1 phẩm (chương).

Năm thứ nhất: Phẩm thứ 17 (Pujasevapramana Cúng dường, Thân cận, Phạm trụ) (Gồm 66 Thi kệ và chú thích tản văn).

Năm thứ 2: Phẩm thứ 11 (Dharmaparyesdtyadhikara Cầu pháp) (gồm 78 Thi kệ và chú thích tản văn).

Năm thứ 3: Phẩm thứ 9 (Bodhyadhikara Bồ đề) (gồm 86 Thi kệ và chú thích tản văn).

Vì Phẩm thứ 17 (Pujasevapramana Cúng dường, Thân cận, Phạm trụ) đã có bản hiệu đính và xuất bản dịch thuật mới nhất (2013) của Nohito Masayoshi (能仁正顯) thuộc Đại học Ryukoku nên có thể lấy bản này tham khảo. Đồng thời phần lời nói đầu của Nohito Masayoshi (能仁正顯) (bản 2013) có nhắc đến chương này là nguồn gốc của Phật giáo học Nagao Gajin. Nguyên nhân vì nó tích cực giải thích rõ hàm ý giữa lý luận và thực tiễn về "Tâm đại bi" trong ngành học "Đại thừa Phật giáo Duy thức".

Trong bài viết *Giản lược lịch sử nghiên cứu "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận" và triển vọng tương lai bản chữ Phạn* của thầy Thích Huệ Mẫn (Năm 2012) đã phân tích thống kê 2 phẩm được nhiều người nghiên cứu nhất trong gần 100 năm qua, đó là: phẩm thứ 11 (Dharmaparyesdtyadhikara Cầu pháp, 78 kệ) (thành quả nghiên cứu là 32 bài, đứng thứ nhất) và phẩm thứ 9 (Bodhyadhikara Bồ đề, 86 kệ) (Thành quả nghiên cứu là 26 bài, xếp thứ 2) trong *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*.

Phẩm đầu tiên (phẩm Cầu pháp) bàn về luận điểm quan trọng trong "quan niệm của Đại thừa" như quan hệ giữa "chủ thể của nhận thức, đối tượng được nhận thức" và "Giải thoát" trong hệ "Duy thức" và "Nhất thừa"... Ở phẩm sau (phẩm Bồ đề) là phần rất được xem trọng từ xưa đến nay, chẳng hạn như trong bài *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* bản dịch tiếng Hán có nhắc đến phẩm này như sau: Chuyển biến tám thức (A lại da thức, Mạt na thức, thức thứ 6: ý thức, 5 thức đầu) để thành tựu 4 loại Trí tuệ (Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí) để thành tựu 3 thân của Phật (thân Tự

tính, thân Thọ dụng, thân Biến hóa). Những quan điểm này có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Đại thừa.

6) Tham khảo văn hiến dịch tiếng Tạng chú văn và giải thích Kinh Trang Nghiêm của Ấn Độ

Cuối tháng 5/2012, Quỹ Khyentse tổ chức *Hội thảo trù bị Phiên dịch Hán – Tạng "Phật điển truyền dịch"* tại Đại học Hồng Kông. Sau thảo luận của các bên, quỹ này hy vọng có thể mời Học viện Phật giáo Pháp Cổ với rất nhiều thành tựu nghiên cứu Phật học và bồi dưỡng nhân tài, trở thành đối tác quan trọng trong công tác dịch *Tạng truyền Phật điển* sang tiếng Hán. Thảo luận hơn một năm và cuối cùng hai bên đã đạt được thỏa thuận hợp tác. Ngày 6/3/2014, Học viện Phật giáo Pháp Cổ và Quỹ Khyentse của Mỹ đã ký thỏa thuận hợp tác *Kế hoạch bồi dưỡng phiên dịch và dịch "Tạng truyền Phật điển" sang tiếng Hán,* do Rinpoche Khyentse và tôi đại diện hai bên ký kết thỏa thuận này. Người đảm nhận phiên dịch là kiến trúc sư Kris Yao, người phụ trách Quỹ Tôn giáo của Đạt lai Lạt ma là Dawa Tsering, nhân viên nghiên cứu Phòng Văn hiến thuộc Bảo Tàng Cố Cung Quốc Gia Lưu Quốc Uy, Giáo sư Lâm Chấn Quốc và Giáo sư Hoàng Bách Kỳ của trường Đại học Chính Trị Quốc Gia, Viện phó Học viện Phật Giáo Pháp Cổ – Thái Bá Lang, Đỗ Chính Dân, Duy Tập An (đang công tác tại Đại học Kyoto), Mai Tĩnh Hiên, Đặng Vỹ Nhân và các giáo viên khác, Pháp sư Toàn Độ trụ trì chùa Quang Toàn, người phụ trách Kế hoạch phiên dịch Hán – Tạng thuộc Quỹ Khyentse – Du Hân Từ, cùng hơn 300 khách quý giới Phật giáo, giới học thuật và tứ chúng đệ tử đã tham gia cuộc họp long trọng này.

Đầu tiên, hai bên thực hiện kế hoạch "Tiền đạo hình" trong một năm, mỗi bên đầu tư kinh phí 1,5 triệu Đài tệ, thu thập ý kiến của các học giả chuyên gia để xác định định hướng cho kế hoạch này. Chúng tôi đã mời những người có xuất thân từ dân tộc Tạng, từng học Khoa tiếng Tạng ở Lan Châu, Phật học ở Ấn Độ và Viện nghiên cứu Trung văn ở Đài Loan, và ông Sonam Wangyal đã đạt học vị tiến sĩ tại Đại học Phật giáo Nhật Bản, với danh nghĩa trợ lý Nghiên cứu Học viện Phật Giáo Pháp Cổ đảm nhận việc quản lý kế hoạch này.

Tôi cũng nhắc Tiến sĩ Sonam Wangyal rằng do hiện có rất nhiều đơn vị thuộc khu vực người Hoa cũng tiến hành dịch thuật Phật điển

bản tiếng Tạng sang tiếng Hoa nên chúng ta phải nắm chắc các tài liệu nghiên cứu của Học viện Phật Giáo Pháp Cổ, chẳng hạn như các nhóm Phật học Ấn Độ, Phật học Trung Quốc, Phật học Tây Tạng hay nhóm thông tin Phật học, làm cho kế hoạch dịch thuật này không chỉ dựa trên cơ sở ngôn ngữ tiếng Tạng, mà còn có thể kết hợp với các văn bản Phật điển bằng chữ Phạn hay tiếng Hán. Thậm chí, vận dụng cả thông tin Phật học thì mới có thể thể hiện được nét đặc sắc trong việc hợp tác nhóm dịch thuật này.

Vì thế tôi đã đề xuất với Tiến sĩ Sonam Wangyal phương án cụ thể như sau: chúng tôi sẽ lấy đề xuất của tôi với Hội đồng Khoa học Quốc gia làm mục tiêu hợp tác giai đoạn đầu của *Kế hoạch Biên dịch và chú giải 3 phẩm (17, 11 và 9) trong "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận" bản chữ Phạn. Nguyên nhân vì theo Trang Nghiêm* bản chữ Phạn, phía Ấn Độ có "chú thích" (Vṛtti) của thầy Sthiramati (An Huệ) và "giảng giải chi tiết" (Ṭīkā) của thầy Asavabhāva (Vô tính), thế nhưng 2 bản này đã bị thất truyền, chỉ còn lại bản dịch bằng tiếng Tạng. Giới học thuật Nhật Bản cũng không có bản nghiên cứu hoàn chỉnh, nên đáng để chúng tôi lập thành chuyên đoàn để hợp tác. Ngoài ra, tôi và Quan Tắc Phú trong cuốn *Chú thích bản chữ Phạn Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận – Bước đầu nghiên cứu Phẩm Giáo thọ giáo giới trong "Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận" Bản Chữ Phạn* xuất bản năm 1997 đã bao gồm phần "chú thích" của thầy Sthiramati (An Huệ), trong cách dịch và chú giải Phạn – Tạng – Hán cũng đã có tiền lệ nên có thể tham khảo, như vậy thì dễ làm mà hiệu quả công việc sẽ tăng lên gấp đôi.

(2) Đối thoại Khoa học "Tâm trí" xưa và nay

Như trên đã nói, đề tài *Đối thoại Duy thức học và nhận thức Khoa học thần kinh* chính là một trong những giấc mơ nghiên cứu của tôi. Vì thế, tháng 8/2013, trong bài nghiên cứu được đăng trên tạp chí *Nhân sinh* tôi có nhắc rằng, vào tháng 4/2012, Hiệp hội Khoa học Quốc gia thuộc Viện Hành chính trong thông báo trưng cầu về *Kế hoạch nghiên cứu hình ảnh não của ngành tâm trí* cho rằng: "Sự vận hành tâm trí chính là vấn đề gây hiếu kỳ từ xưa đến nay cho con người. Vào cuối thế kỷ XX, sự phát triển của ngành Khoa học thần kinh nhận thức đã tạo điều kiện cho nghiên cứu vấn đề Tâm trí bước vào một giai đoạn mới. Khám phá các hoạt động não bộ thay đổi từng ngày và kỹ thuật kích

thích đã giúp cho khả năng nghiên cứu cơ chế hoạt động của não bộ trong hoạt động tâm trí của con người trở nên có tính khả thi. Các chủ đề nghiên cứu đi từng bước từ "nhận thức" (Cognition) phát triển thành "cảm xúc" (Emotion) và "ý đồ" (Intention), thậm chí là những hoạt động cấp cao mà trước kia khó mà xử lý được như mỹ cảm, tín ngưỡng, thành kiến, đạo đức, hy sinh, nhiệt tình và trạng thái ý thức". Chính vì thế, kỹ thuật chụp cộng hưởng từ hạt nhân hay còn gọi là chụp MRI đã được đưa vào sử dụng trong kế hoạch nghiên cứu các vấn đề về khoa học xã hội và nhân văn để mong đạt được mục tiêu thúc đẩy rộng rãi các ứng dụng máy móc thiết bị tạo ảnh ở não bộ mang tính giai đoạn khi nghiên cứu các hoạt động tâm trí.

Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và các trường đại học như Đại học Giáo Dục Đài Bắc, Đại học Trường Canh, Đại học Trung Ương, Đại học Đài Loan, Đại học Y Học Đài Bắc và các trường đại học khác đã hợp tác nghiên cứu tổng hợp về *Đối tượng tâm Từ bi –Nghiên cứu vận dụng Thiền tu trong lĩnh vực giáo dục của tôn giáo* trong thời gian ba năm. Sau thời gian suy xét, kế hoạch này bắt đầu tiến hành từ năm 2013.

Vì vậy, tôi đã có cơ hội được học tập "đối thoại" và "bổ sung" về giáo dục Phật học với các lĩnh vực khác nhau như MRI, hệ thống não bộ, tư vấn tâm lý, giáo dục sự sống, và cũng được nhiều lần tham gia vào các khóa học của Ngành Nhận thức khoa học thần kinh. Từ đó, tôi đã có cơ hội chia sẻ ý kiến của mình và thỉnh giáo mọi người về các vấn đề liên quan đến Duy thức học và ngành Khoa học thần kinh nhận thức.

1) Tâm lý học nhận thức + Khoa học thần kinh = Khoa học thần kinh nhận thức

Trước những năm 1980, giữa "Tâm lý học nhận thức" và "Khoa học thần kinh" dường như không có sự tương tác qua lại. Sau đó, mới tổng hợp thành ngành "Khoa học thần kinh nhận thức" (Cognitive Neuroscience), hình thành nên một trào lưu mới cho ngành khoa học Tâm trí. Chẳng hạn như, Tổng thống Mỹ Barack Obama ngày 2 tháng 4 năm 2013 từng tuyên bố: "Nếu muốn hiểu được bộ não bình thường và bệnh tật thì phải có công cụ và thông tin hoàn chỉnh". Sau đó, ông đã quyết định chi 100 triệu USD trong ngân sách năm 2014 để thúc đẩy

dự án lớn: *Nghiên cứu não bộ nhờ vào các công nghệ thần kinh tiên tiến* (Brain Research through Advancing Innovative Neurotechnologies, BRAIN). Dự án này đầu tiên gồm nhóm tư vấn có 15 người chịu trách nhiệm nghiên cứu mục tiêu và hoạch định dự án trong nhiều năm.

Bên phía Đài Loan, gần 10 năm trở lại đây, để đào tạo nhân tài nghiên cứu trong lĩnh vực "Khoa học thần kinh nhận thức" và "Giáo dục, xã hội và nhân văn" nên đã tiến hành nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề liên quan, thiết lập các cơ sở đào tạo về thiết bị "Cộng hưởng từ chức năng (FMRI)", "Tín hiệu điện thế sự kiện (ERP)", "Kích thích từ xuyên sọ (TMS)", "Theo dõi hành vi mắt người dùng (Eye-tracker)"; định kỳ mở các lớp bồi dưỡng, tạo ra các cơ hội cho giáo viên và nghiên cứu sinh của các chuyên ngành trong lĩnh vực về Khoa học xã hội nhân văn, hiểu và sử dụng các thiết bị vượt chuyên ngành này. Bởi vì Hội đồng Khoa học Quốc gia cho rằng: những nghiên cứu mang tính tổng hợp và vượt chuyên ngành này đã từ Tâm lý học dần dần phát triển sang các lĩnh vực khác như Ngôn ngữ học, Xã hội học, Kinh tế học, Giáo dục học, Pháp luật học, Chính trị học, Nhân loại học, Nghệ thuật, Triết học, thậm chí là Thần học. Vì thế, có thể thấy rằng, việc nghiên cứu Khoa học thần kinh nhận thức đóng vai trò rất quan trọng trong ngành khoa học xã hội và nhân văn, và có thể trở thành một lĩnh vực mới không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Chính vì vậy, giới học thuật ở những quốc gia tiên tiến đều đang tích cực thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu này.

2) Thiền quán và Duy thức học

Tâm lý học nhận thức là ngành khoa học nghiên cứu con người suy nghĩ như thế nào. Nó liên quan đến tiến trình và kết cấu của hoạt động "Tâm trí". Chủ đề nghiên cứu là cảm giác với tri giác, chú ý, ký ức, lý giải, giải quyết vấn đề, quyết sách,... Trong các loại tri thức của quá trình phát triển Phật giáo, môn học tương đối giống với Tâm lý học nhận thức chính là Duy thức học. Nó bắt nguồn từ phái Du già (Yogācāra) do Bồ tát Di Lặc (Maitreya) sáng lập nên. Tên gọi *Du Già Hành Phái* dựa trên cơ sở của *Du Già Sư Địa Luận* (Yogācāra-bhūmi).

"Du già" là dịch âm từ "yoga" của chữ Phạn, dịch ý là "tương ứng" hay "khế hợp", có thể gọi là: thân tâm, tâm cảnh, chỉ (định) quán (tuệ) hoặc "tương ứng" hay "khế hợp" của lý trí, bắt nguồn từ phương pháp

"luyện thân, tu tâm" của Ấn Độ. Thời kỳ Đức Phật, chủ yếu sử dụng thuật ngữ có liên quan đến hệ thống "Du già" là "Thiền na" (dhyāna, gọi tắt là "Thiền"), dịch âm là "Tĩnh lự", Tỳ bát xá na (vipaśyanā, thiền quán), "Tam muội" (samādhi, Huyền Trang dịch âm là "Tam ma địa", dịch ý là "đẳng trì") để giải thích về sự tu hành của tâm trí, từ đó giải thoát mọi phiền não để có lợi cho mình, hoặc quên mình vì người để có lợi cho tha nhân.

Trong quyển thứ nhất *Nam Hải ký quy nội pháp truyện* của du học tăng triều nhà Đường đến Ấn Độ là Pháp sư Nghĩa Tịnh (635 - 713) có viết: "Gọi là Đại thừa, trong đó có hai loại, một là Trung Quán, hai là Du già. Trung Quán thì chân lý thông thường thì có, còn chân lý tuyệt đối thì Không, còn bản thể thì như hư huyễn. Còn Du già thì thế giới bên ngoài là không, còn thế giới bên trong là có, các việc đó đều do thức". Đây chính là quan sát của Nghĩa Tịnh về những điều mà hai phái Đại thừa lớn ở Ấn Độ đương thời là học phái Trung Quán do Long Thọ (Nāgārjuna) sáng lập và hành phái Du già.

Du Già Sư Địa Luận bao gồm các chủ đề: "Tam địa gồm ngũ thức thân tương ứng với địa, ý địa, hữu tầm hữu tư địa"; và "Y tam thừa cảnh, hành, quả thứ đệ (quán cảnh khởi hành, mới chứng quả)" của *Tam ma hý đa địa, Phi tam ma hý đa địa, Hữu tâm địa, Vô tâm địa, Văn sở thành địa, Tư sở thành địa, Tu sở thành địa, Thanh văn địa, Độc giác địa, Bồ tát địa, Hữu dư y địa, Vô dư y địa*. Chủ đề này giải thích rằng luyện tập "Tâm trí" thông qua Du già (thiền định, thiền quán) có thể nắm vững kinh nghiệm sâu sắc về tâm thức nội tại, có thể chuyển hóa ngoại cảnh (ngoại vô nội hữu), từ đó phát triển thành nghĩa lý "mọi sự đều chỉ là do nhận thức" và hình thành nên "đạo giải thoát" hay "Bồ tát đạo".

Vì thế, quyển thứ 77 trong *Du Già Sư Địa Luận* có trích trong *Kinh Giải Thâm Mật* nói rằng, "Thế Tôn! Các loại hình ảnh trong khi thực hành thiền và định, tâm đó gọi là khác hay gọi là giống? Thiện nam tử! Nên gọi là giống. Tại sao vậy? Do hình ảnh đó, đều do thức hiện ra. Thiện nam tử! Ta dạy vì do duyên vào thức và do thức hiện ra… Nếu các hữu tình trụ ở tự tính, duyên với sắc bên ngoài mà có hình ảnh, thì tâm này và tâm kia cũng không khác nhau. Thiện nam tử! Cũng không có khác. Nhưng do phàm phu ngu si nhận thức sai lầm, đối với các hình ảnh, không hiểu đó chỉ là do tâm thức hiện ra, nên từ đó dẫn

đến hiểu biết sai lầm". Nửa đoạn đầu nói rằng, hình ảnh của Thiền định (Tỳ bát xá na, Tam ma địa) là tâm thức hiện lên. Nửa đoạn sau suy ra rằng người bình thường hiểu hình ảnh do ngoại cảnh sinh ra cũng là tâm thức hiện lên, nhưng người ngu dốt do nhận thức sai lầm nên hiểu ngược rằng đối với nhiều hình ảnh không thể do thức hiện ra, từ đó sản sinh ra mọi cố chấp và phiền não.

Quyển thứ 29 *Đại Trí Độ Luận* cũng viết: "Cũng như Tỳ kheo nhập vào quán bất tịnh, chỉ thấy thân thể bầm tím, thối rữa cho đến bộ xương khô; bộ xương khô ấy không có chủ thể, không đến cũng không đi, đều do hồi tưởng lại thôi. Vị đại Bồ tát nhập vào niệm Phật Tam muội, thấy được chư Phật, cũng lại như vậy, Bồ tát vì khéo tu tịnh tâm, tùy ý mà thấy được chư Phật, thưa hỏi điều nghi vấn, Đức Phật giải đáp thắc mắc, lòng sinh hoan hỷ; từ trong thiền định xuất ra, rồi nghĩ như thế này: Đức Phật từ đâu đến? Thân ta cũng không có đi. Từ đó liền biết được: chư Phật không từ đâu đến, ta cũng không đi đâu, nên biết rõ là: tất cả trong ba cõi này, đều do tâm tạo ra". Đoạn này cho rằng, khi tu bất tịnh quán, quán tưởng xác chết bầm tím, trương ra, thối rữa, thậm chí không thấy cả xương người, nhưng không cố chấp, hiểu được xương người của quán tưởng là vô ngã, không đến cũng không đi, chỉ là hồi tưởng lại. Cũng giống vậy, thành tựu quán tưởng khi tu niệm Phật Tam muội, tuy có thể tùy ý thấy được chư Phật, nhưng lại không cố chấp; hiểu biết rằng chư Phật của quán tưởng không đến cũng không đi, tất cả do tâm thức mà thành.

3) A lại da thức và trung khu của sự sống (Thân não)

Căn cứ theo *Du Già Hành* (Thiền quán), lĩnh hội được quan điểm "Tam giới duy tâm" và "Vạn pháp Duy thức" để xây dựng hệ thống tư tưởng *A lại da thức duyên khởi*, điều này cho thấy nguyên lý "Sinh tử lưu chuyển và Niết bàn hoàn diệt". Cái gọi là A lại da thức (ālaya: tạng) trong quyển một của *Du Già Sư Địa Luận* có ghi: Tâm A lại da thức là nơi nương tựa, giữ gìn, căn cứ của tất cả hạt giống, thể tính của nó chấp giữ và phát sinh kết quả. Từ đó biết được thức A lại da thu giữ tất cả hạt giống, giống như hạt giống của cỏ cây có khả năng phát triển thành kết quả.

Vì thế, A lại da thức còn có tác dụng của tính "chấp thọ" thân tâm. Quyển thứ 100 trong *Du Già Sư Địa Luận* ghi: "Chấp thọ pháp là sắc

pháp, do tâm - tâm sở chấp giữ gìn và nương tựa vào đó, tâm tâm sở cùng chịu an nguy. Cùng an nguy là do năng lực nhậm trì tâm - tâm sở, nên sắc thân không đoạn, không hoại, không thối rữa. Tức do như vậy chấp thọ sắc đó, hoặc lúc suy tổn, hoặc lúc ích lợi, thì tâm tâm sở này vẫn chịu theo". Đoạn này ý nói A lại da thức chính là có liên quan đến trung tâm của sự sống thân tâm "đồng an nguy".

Từ diễn hóa lại xem kết cấu não của nhân loại, có nhà Thần kinh sinh lý học Margolin DL người Mỹ đề xướng *Lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ.* Não bộ của con người trong cấu trúc sâu nhất của "thân não" tương đồng với "não loài bò sát" (trung khu sự sống: quản lý các chức năng duy trì sự sống như: hô hấp, hoạt động của tim, điều chỉnh thân nhiệt), và có liên quan đến sự tiến hóa của thời kỳ loài bò sát khoảng 200 triệu năm trước. Đặc tính trung tâm của A lại da thức là thân tâm "chấp thọ" và "đồng an nguy" của A lại da thức có liên quan đến thân não (Brain Stem).

Tác dụng của thân tâm "chấp thọ" của A lại da thức không làm hư hại này có thể liên quan đến kinh nghiệm về "diệt tận định". Bởi vì quyển thứ hai của *Du già sư địa luận* có ghi: "Hỏi: trong diệt tận định, các loại tâm và tâm pháp đều diệt tận, tại sao cho là thức không lìa khỏi thân? Đáp: do vì trong căn các sắc không thay đổi hư hoại, và A lại da thức có năng lực chấp trì lưu chuyển chủng tử, không có diệt tận, nên sau đó từ đây mà phục hồi lại". Phái Du già từ người tu thiền nhập vào thiền định tâm tâm pháp và diệt tận, thế nhưng thân thể thì không bị hỏng đi, phát hiện ra A lại da thức có tác dụng chấp trì ở tầng sâu hơn.

Y học hiện đại cho rằng chết là "quá trình diễn ra dần dần", không phải là một "thời gian cụ thể". Truyền thống đối với phân địnhvề cái chết cũng không phải đợi đến tất cả các tế bào của cơ thể sau khi chết đi mới tuyên bố. Vì thế, trong y học có quan điểm "não chết là người chết". Cái gọi là "não chết" tức là chỉ "thân não chết", tức bộ não vì các nguyên nhân như ngoại thương, tai biến, khối u… khiến phần thân não vốn khống chế tim đập và trung khu hô hấp liên tục phát bệnh, điều này khiến cho phản xạ thần kinh của thân não mất đi. Tuy đã được điều trị bằng mọi cách nhưng cuối cùng tim cũng ngừng đập. Vì thế, so với tim ngừng đập thì phán đoán não chết, càng có ý nghĩa đối với ngành Khoa học thần kinh não bộ. Thế nhưng, "người thực vật" ý chỉ phần vỏ não bị tổn thương nghiêm trọng, dẫn đến mất đi công năng ý thức như

suy nghĩ, ký ức, nhận thức, ngôn ngữ, hành vi,… sau đó phải hoàn toàn nằm trên giường trong một thời gian dài, không thể tự ăn uống hay vệ sinh cá nhân, không thể liên lạc với người khác; tuy nhiên thân não vẫn duy trì hoạt động như thường và cơ bản vẫn còn dấu hiệu của sự sống (ví dụ như tim đập và hô hấp mang tính tự phát, khi bị kích thích thì có phản ứng…). Chính vì vậy, có thể nói "A lại da thức" của người thực vật vẫn còn tồn tại.

Trong tương lai, Duy thức học và Khoa học thần kinh nhận thức vẫn còn có nhiều vấn đề có thể đối thoại và giao lưu lẫn nhau. Hội đồng Khoa học Quốc gia cũng đề xuất bốn khuynh hướng là:

① Đối ứng của biểu trưng
② Tồn tại của sự khác biệt
③ Ảnh hưởng của kinh nghiệm
④ Quá trình của phát triển

Từ đó thúc đẩy nghiên cứu những hình ảnh về bộ não trong ngành khoa học Tâm trí trong nước. Hy vọng, việc nghiên cứu vấn đề này có thể phát triển mạnh trong những lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong nước, từ đó phát triển nên đặc trưng nghiên cứu văn hóa bản địa và những thành quả này có thể đóng góp đặc biệt đối với giới học thuật quốc tế. Tôi nghĩ rằng đây cũng là một khuynh hướng quan trọng trong công tác giáo dục Phật giáo tương lai và hy vọng mọi người sẽ cùng nỗ lực.

(3) Tứ niệm trú và Lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ

Vào những năm cuối 80 của thế kỷ XX, trong thời gian du học tại Nhật, lần đầu tiên tôi đọc được *Lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ* do nhà sinh lý học thần kinh người Mỹ là Margolin DI đề xướng. Tôi cảm nhận được sự chấn động đến tầng sâu nhất của não bộ. Khi đó não của tôi dường như được tách bạch thành ba cấp độ tiến hóa theo lý thuyết nói trên. Sau đó, vào tháng 9/2004, tôi có bài viết *Tứ niệm trú và Lý thuyết về ba cấp độ tiến hoá của não bộ* trên tạp chí *Nhân sinh*. "Ba cấp độ tiến hóa của não bộ" được hình thành theo trình tự thời gian cụ thể là:

- Não bộ của con người trong cấu trúc sâu nhất của "thân não"

tương đồng với "não loài bò sát" (trung khu sự sống: quản lý các chức năng duy trì sự sống như: hô hấp, hoạt động của tim, điều chỉnh thân nhiệt), và có liên quan đến sự tiến hóa của thời kỳ loài bò sát khoảng 200 triệu năm trước.

- Phần bao bọc bên ngoài thân não là vỏ não cũ của "não loài động vật có vú nguyên thủy" (trung khu bản năng và tình cảm, quản lý các yếu tố tình cảm như: ý thức thèm ăn, sinh dục, phẫn nộ, sợ hãi), và phần cấu trúc này có liên quan đến sự tiến hóa của loài động vật có vú khoảng 150 triệu năm trước.

- Cuối cùng não mới được bao bọc bởi lớp vỏ não mới trong "não mới của loài động vật có vú" tức là não của loài linh trưởng - loài có não phát triển nhất trong quá trình tiến hóa (trung khu trí tuệ, quản lý hoạt động trí tuệ cao như suy nghĩ, phán đoán, lời nói, v.v.). Não bộ của thai nhi cũng phát triển theo trình tự của ba cấp độ tiến hóa não bộ này: não lần lượt có ba thời kỳ tiến hóa với ba loại, từ trong ra ngoài và cùng tồn tại trong não.

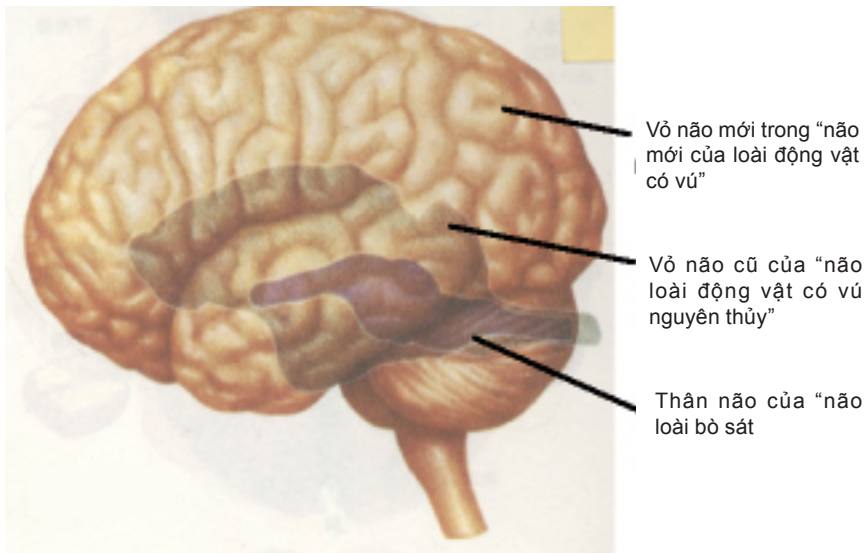

vỏ não của loài động vật có vú cao cấp

Khi đó, tôi hình như cảm nhận được mối quan hệ vô cùng mật thiết giữa mình và loài bò sát như cá sấu, v.v. và loài động vật có vú như ngựa, v.v.; một lần nữa làm tôi bị sốc về suy nghĩ chung của mọi người

"con người là tối cao của vạn vật". Vậy, càng nên thận trọng, thực tế để đối mặt với bản tính thầm kín nơi tầng sâu của nhân loại; đồng thời cũng lĩnh hội được rằng quá trình diễn biến giữa A lại da thức của vạn vật là liên tục không ngắt quãng. A lại da thức cá thể cũng giống như bọt nước, luôn chảy vĩnh hằng, duyên khởi duyên diệt (tất cả tùy duyên), bất sinh bất diệt.

Sau này, khi viết luận án tiến sĩ, nghiên cứu đến phương pháp tu tập "Tứ niệm trú (Tứ niệm xứ)" trong *kinh Niệm Trú*. Đức Phật hướng dẫn các thầy Tỳ kheo học tập nhận thức bốn phương diện về: thân thể của mình (hơi thở và động tác), thọ (cảm giác và cảm nhận), tâm (tâm tư và nhận thức) và pháp (chân lý và quy luật); luôn luôn hiểu rõ vô thường; loại trừ sự tham lam, sân hận đối với thế giới thân tâm; làm cho "tỉnh tỉnh thức" từng ý niệm (Awareness, Mindfulness) được rõ ràng; ghi nhớ không quên; sắc sảo nhạy bén nhưng lại ổn định (trụ, Setting-up, Establishment). Quan sát thứ tự của "thân, thọ, tâm, pháp" trong quan niệm "Tứ niệm trú" và sự tiến hóa của não trong *Lý thuyết về ba cấp độ tiến hóa của não bộ* trên, tôi phát hiện rằng: hình như chúng có sự trùng hợp ngẫu nhiên. Tôi lại bị sốc một lần nữa, nó ảnh hưởng đến cảm nhận và lý giải của tôi về việc tu hành.

Kinh Niệm Trú không chỉ là kim chỉ nam tu thiền của Phật giáo Nam truyền (Thanh văn thừa), các thầy Tỳ kheo cũng thường đọc tụng *Kinh Niệm Trú* cho người bệnh nằm liệt giường sắp lâm chung để tịnh hóa tâm hồn của họ. "Tứ niệm trú" chính là kết cấu cơ bản của việc tu hành trong Phật giáo. Trong Phật giáo, Bồ tát thừa cũng rất được chú trọng, cụ thể như: đời Tùy, Đại sư Trí Giả từng giảng dạy và học trò của Ngài là Chương An Quán Đỉnh ghi chép thành Tứ niệm xứ gồm 4 quyển (T46, No.1918).

1) Thân niệm trú và thân não

Đầu tiên, trong giai đoạn tu tập "thân niệm trú" có liên quan đến thân thể, có một phương pháp thường xuyên sử dụng nhất và thực dụng nhất đó chính là "phương pháp tập trung chú ý hít vào, thở ra (quán số tức)". *Kinh Niệm Trú* chỉ rõ: người tu hành nên biết rõ tình huống khi hít vào thở ra. Hít thở dài, hít thở ngắn thì biết một cách rõ ràng: "tôi hít thở dài, tôi hít thở ngắn"; khi thở ra dài hay thở ra ngắn, đều biết một cách rõ ràng: "tôi thở hơi dài, tôi thở hơi ngắn". Họ tự tập cho mình

như thế: "toàn thân yên tĩnh và chỉ hít vào thở ra".

Xét theo *Lý thuyết về ba cấp độ tiến hóa của não bộ* thì tác dụng của hít thở có liên quan đến phần quản lý chức năng, duy trì sự sống hít thở của cuống não "trong não của loài bò sát". Nhận thức về việc hít vào, thở ra trong "thân niệm trú" làm cho người tu hành có thể thường xuyên nhận thức được cái vốn có cơ bản nhất của sự sống chính là hít thở; thứ mà chúng ta khi vừa ra đời đã có, trước khi chết vẫn còn. Nó là người anh em thân thiết nhất của mình, nhưng chúng ta lại rất ít khi trò chuyện với nó nên chúng ta cũng thường xuyên quên mất cái cơ bản nhất chính là "cảm nhận còn đang sống", mà chẳng hề trân trọng "giá trị và ý nghĩa" của hơi thở, cái đã có trong quá trình tiến hóa từ loài bò sát vào khoảng cách đây 200 triệu năm trước. Chúng ta nếu có thể nhận thức được tâm thái "Một hơi thở, tức còn sống, vui cũng không quên", hơi thở có thể nói là "người bạn ngao du trong đời" hoặc "bạn song hành" mà không cần tốn chi phí. Ta có thể cùng "hơi thở" rong chơi suốt đời, thậm chí cho đến khi trút một hơi cuối cùng.

2) Thọ niệm trú và vỏ não cũ của bộ não

Kế đến là giai đoạn tu tập "thọ niệm trú" có liên quan đến vỏ não cũ, trong quá trình tiến hóa từ loài động vật có vú nguyên thủy khoảng 150 triệu năm trước (trung khu tính dục hay bản năng và tình cảm). *Kinh Niệm Trú* cho rằng: Khi người tu tập trải qua hoặc cảm nhận những cảm giác khác nhau như vui vẻ, đau đớn, không vui không khổ thì sẽ nhận thức rõ rằng: "Tôi đã trải qua hoặc cảm nhận vui vẻ, đau đớn, không vui không khổ". Người đó sẽ ý thức được, trong cảm nhận ấy có hiện tượng không ngừng nảy sinh, diễn tiến rồi biến mất; tập cách phân biệt sự khác nhau của "cảm nhận của tôi – my feeling" và "một cảm giác – a feeling", nhận biết rằng cảm nhận có tác động thế nào đến tâm, để xử lý những cảm xúc không đúng. Cũng giống như người quản lý thân thể (thân hành), ta có thể điều chỉnh hơi thở để điều tiết thân thể, làm cho nó thoải mái; cũng như thế, là người quản lý tâm (tâm hành), có thể điều tiết cảm nhận để điều tiết cái tâm, làm cho tâm an định.

3) Tâm niệm trú và vỏ não mới của đại não

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn tu tập "tâm niệm trú" có liên quan đến vỏ não mới (trung khu trí tuệ) của "não loài động vật có vú mới" trong

quá trình tiến hóa khoảng mấy triệu năm trước. *Kinh Niệm Trú* cho rằng: Khi tâm của người tu hành có tham ái, có oán ghét, có dốt nát hay không, thì tự mình biết rõ trong lòng mình có tham ái, có oán ghét, có dốt nát hay không. Trong lòng có để bụng hay không, tấm lòng có rộng rãi hay không, có chủ định hay không, có chuyên chú hay không, tâm có giải thoát hay không thì đều biết rõ. Người đó quan sát hiện tượng các loại tâm thái đó không ngừng nảy sinh, diễn tiến rồi biến mất; từ đó, dũng cảm, thành khẩn đối diện với tâm niệm của chính mình, cũng giống như nhìn mặt mình trong gương vậy; tập luyện phân biệt sự khác nhau giữa "của tôi" và "một loài" để xử lý những tâm thái không đúng, cuối cùng mới có thể vào giai đoạn tu tập thứ tư là "pháp niệm trú", tìm hiểu pháp ở mức độ cao nhất (chân lý) – vô thường, khổ, vô ngã, không, Niết bàn.

(4) Đời sống cảm xúc của não bộ và hình ảnh não bộ Thiền định Từ bi

Như trên đã nói, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ cùng các trường như Đại học Giáo Dục Đài Bắc, Đại học Trường Canh, Đại học Trung Ương, Đại học Đài Loan, Đại học Y Học Đài Bắc và các trường đại học khác cùng nhau đề xuất kế hoạch *Đối tượng tâm Từ bi: Nghiên cứu vận dụng Tu thiền trong lĩnh vực giáo dục của Phật giáo* có thời hạn trong ba năm. Sau khi được thông qua, kế hoạch này bắt đầu được đưa vào thực hiện từ năm 2013. Từ ngày 7 - 9/3/2013, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ, Quỹ Liên Hoa cùng Khoa Giáo dục thuộc Đại học Giáo Dục Đài Bắc đồng tổ chức *Hội thảo Quốc tế và nhóm công tác về Thiền định Chính niệm và Từ bi*. Tháng 4/2013, tôi có bài viết tâm đắc trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung như sau:

1) Hội thảo Quốc tế về Thiền định Chính niệm và Từ bi

Hội thảo đặc biệt mời Giáo sư Richard Davidson của Wisconsin (Mỹ) đến thuyết giảng hai chuyên đề: *Nghiên cứu Khoa học Thần kinh và phát hiện thực tế về Chính niệm* (Neuroscientific studies and empirical explorations of mindfulness) và *Thiết kế nghiên cứu về Từ tâm, Thiền định Chính niệm và huấn luyện Tâm trí* (Experiences of conducting research on benevolence, mindfulness meditation and mind training).

Giáo sư Richard Davidson thuộc chuyên ngành Tâm lý học và Bệnh thần kinh. Ông rất nổi tiếng trong đội ngũ các chuyên gia quốc tế, nghiên cứu về hình ảnh não bộ, cảm xúc và hành vi. Năm 2010, ông bắt đầu đảm trách vai trò Giám đốc điều hành Trung tâm nghiên cứu sức khỏe tâm trí (Center for Investigating Healthy Minds) của trường đại học này. Trung tâm này bỏ công nghiên cứu về vấn đề Tâm trí của con người sản sinh ra như thế nào, cũng như việc bồi dưỡng phẩm chất cao quý của con người như từ bi, yên tĩnh, hòa nhã, vị tha, v.v. Ngoài ra, trung tâm này đã nghiên cứu, xây dựng nên các giáo trình về Chính niệm và Từ bi, mở rộng đến các trường mầm non và tiểu học; thảo luận về tập luyện hít thở và tu thiền liệu có thể giúp đỡ những cựu chiến binh ở chiến trường Iraq và Afghanistan thoát khỏi những áp lực và lo âu, cải thiện được chất lượng cuộc sống được hay không.

2) Nguyên tắc cơ bản trong đời sống tình cảm của não bộ: Phương thức tình cảm

Năm 2012, Giáo sư Richard Davidson xuất bản cuốn Đời sống tình cảm của não bộ (The Emotional Life of Your Brain) với tiêu đề *Dạng thức đặc thù của nó ảnh hưởng thế nào đến suy nghĩ, cảm thụ và cách sống của bạn, và bạn làm thế nào để thay đổi nó* (How Its Unique Patterns Affect the Way You Think, Feel, and Live - and How You Can Change Them). Cuốn sách này chủ yếu dựa trên hàng trăm thành quả nghiên cứu về Khoa học thần kinh cảm xúc (Affective Neuroscience) của giáo sư trong suốt 30 năm. Chẳng hạn như:

① Cơ chế não bộ có tác dụng đồng cảm (Empathy);

② Thông qua việc so sánh sự phát triển của bệnh tự kỷ (Autistic) và não bộ bình thường, từ đó tìm ra bộ não có cảm xúc bình thường, làm thế nào lâm vào trạng thái cảm xúc lo lắng cực độ. Từ đó, đưa ra nguyên lý cơ bản của "Phương thức cảm xúc" (Emotional Style) trong đời sống tình cảm của bộ não, giải thích tính đa dạng về trạng thái cảm xúc (Emotional States), khuynh hướng cảm xúc (Emotional Traits), cá tính (Personality) và phẩm chất riêng (Temperament).

"Trạng thái cảm xúc" chỉ những cảm xúc chốc lát, được sinh ra từ kinh nghiệm hiện thực, hoặc hình ảnh tưởng tượng. Ví dụ như, trong "ngày của mẹ", nhìn thấy được tâm trạng vui vẻ của những người con khi làm bánh ngọt, thì nghĩ tới cảm giác thành công khi hoàn thành một

việc đại sự; hoặc sự bực bội khi phải làm việc trong kỳ nghỉ. Có vài cảm xúc gọi là "tâm trạng" (Mood) chỉ kéo dài trong vài phút, vài tiếng, hay một ngày. Nếu thời gian mà cảm giác ảnh hưởng đến bạn trong phạm vi một ngày thì đó chính là "khuynh hướng cảm xúc" (Emotional Traits), chẳng hạn như có vài người ta thấy rằng luôn chán ghét hoặc luôn không vui với mọi thứ. "Phương thức cảm xúc" là một cách thức thông thường để chúng ta phản ứng với những kinh nghiệm từ cuộc sống; nó kiểm soát mạch não bộ đặc biệt và có thể nhận biết, cũng có thể dùng phương pháp thực nghiệm khách quan để đánh giá. Chính vì thế, "phương thức cảm xúc" có thể tìm ra tín hiệu não bộ đặc biệt và nhận biết, tiếp cận hệ thống vận hành não bộ. Đây được xem là nguyên tố cơ bản trong đời sống tình cảm của chúng ta.

Có thể thấy một cách tương đối rằng, "cá tính" tuy thường dùng để miêu tả phương thức của con người; nhưng nó là một cảm giác không cơ bản và không đủ để tạo ra một cơ chế thần kinh. "Cá tính" bao gồm phương thức cảm xúc và miêu tả tổng hợp các phương thức cảm xúc. Gần đây, truyền thông đại chúng thường đưa tin về những suy luận của giới tâm lý học rằng: những loại "phẩm chất riêng" nào có thể tạo nên đối tượng lãng mạn, lãnh đạo trong giới thương nghiệp hoặc những người có bệnh thần kinh; nhưng tất cả những điều đó không phải dựa trên sự phân tích tỉ mỉ trong cơ chế não bộ.

3) Sáu góc độ của phương thức tình cảm

Có sự khác nhau về "truyền thống cá tính", "định hướng cảm xúc" và "tâm trạng", cuốn *Đời sống tình cảm của não bộ* từng cho rằng: dựa vào dạng thức tình cảm, trên cơ sở nghiên cứu khoa học thần kinh hiện đại, thì nó được tạo thành từ sáu góc độ sau đây:

① Khả năng phục hồi (Resilience): tốc độ phục hồi từ trong nghịch cảnh của bạn.

② Quan điểm (Outlook): bạn có thể giữ được tình cảm tích cực trong bao lâu.

③ Trực giác xã hội (Social Intuition): bạn giỏi tìm ra tín hiệu xã hội từ trong đám đông như thế nào.

④ Tự nhận thức (Self-awareness): bạn giỏi nhận biết được cảm nhận của thân thể phản ánh tình cảm như thế nào.

⑤ Khả năng kiểm soát hoàn cảnh (Sensitivity to Context): bạn giỏi

điều tiết bản thân trước những phản ứng tình cảm trong các tình huống như thế nào.

⑥ Năng lực chú ý (Attention): Mức độ chuyên tâm của bạn nhạy bén và rõ ràng như thế nào.

Chẳng hạn như, vào buổi sáng, khi bạn và một người rất thân cãi nhau xong, bạn sẽ cảm thấy buồn bực cả một ngày. Thế nhưng, bạn lại không nhận thức được nguyên nhân khiến mình nóng nảy, bất mãn, thô lỗ, chính là do bạn chưa hồi phục được sự cân bằng trong tình cảm của mình. Đó chính là tiêu chuẩn của năng lực phục hồi. Vì vậy, làm thế nào để hiểu được dạng thức tình cảm của bạn? Đây là bước đầu tiên và quan trọng nhất, để bạn có thể tiếp nhận bản thân mình một cách nho nhã rằng "bạn là ai" và thay đổi nó.

Giáo sư Richard Davidson tin rằng, cá tính và phẩm chất riêng của mỗi người phản ánh tổ hợp sáu góc độ của phương thức tình cảm. Chẳng hạn như, có vài người có cá tính "thích tiếp thu những kinh nghiệm mới" cao độ, thì có dạng thức trực giác xã hội, năng lực tự nhận biết và sức chú ý tương đối mạnh. Cá tính "cẩn thận" thì có trực giác xã hội, sức chú ý và khả năng kiểm soát hoàn cảnh rất tốt. Cá tính "hướng ngoại" có thể nhanh chóng hồi phục từ trong nghịch cảnh; bởi vì khả năng phục hồi rất nhanh, có thể giữ được quan điểm tích cực. Cá tính "hiền hòa" có thể kiểm soát tình cảnh và năng lực phục hồi mạnh, dễ dàng duy trì được quan điểm tích cực. Cá tính "mang tính thần kinh cao độ" thì khả năng phục hồi từ trong nghịch cảnh rất chậm, có quan điểm bi quan và tiêu cực, khả năng kiểm soát tình cảm và sự chú ý thấp. Ngoài ra, phẩm chất riêng "dễ bị kích động" thì có sức chú ý và khả năng tự nhận thức thấp, phẩm chất "nhẫn nại" thì có khả năng tự nhận biết và kiểm soát hoàn cảnh cao.

4) Tu thiền Từ bi có thể điều tiết mạch thần kinh cảm xúc

Cơ sở của não bộ trong cách miêu tả tổng hợp trên đây là gì? Đầu năm 1980, giới tâm lý chủ yếu đem các nghiên cứu cảm xúc quy vào tâm lý học nhân cách và xã hội, chứ không thuộc về sinh vật học thần kinh, chỉ một số ít các nhà nghiên cứu tâm lý học có hứng thú với cơ sở não bộ trong nghiên cứu cảm xúc. Bởi vì lúc đó mọi người đều cho rằng: trung tâm cảm xúc của não bộ nằm ở hệ thống giáp ranh (phần giáp ranh xung quanh thân não, là trung tâm của cảm xúc và bản năng,

kiểm soát các cảm giác ngon miệng, tình dục, phẫn nộ và lo sợ. Nó có liên quan đến những biến đổi của loại đồng vật có vú nguyên thủy từ cách đây khoảng 150 triệu năm trước), vỏ não trước trán trong những tiến hóa gần đây chủ yếu mang chức năng lý tính, không đóng vai trò nào trên phương diện cảm xúc.

Giáo sư Richard Davidson lại cho rằng, vỏ não trước trán rất quan trọng đối với cảm xúc, bởi vì nhiều nghiên cứu đã chứng minh: tu thiền sẽ dẫn đến hiệu quả Tính khả biến thần kinh (Neuroplasticit). Chẳng hạn như, tu thiền từ bi, có công năng điều tiết mạch thần kinh cảm xúc. Luận án nghiên cứu này cũng là nội dung chủ yếu mà Giáo sư Richard Davidson trình bày tại Hội thảo.

Luận án nhắc đến phát hiện nghiên cứu về hình ảnh bộ não, thông qua máy chụp ảnh cộng hưởng từ chức năng (FMRI), phản ứng đồng cảm đối với những nỗi đau của người khác, liên quan đến thùy não (Insula) và vỏ não vành trước (Anterior Cingulate Cortices). Người nghiên cứu dần giả định rằng: trong lúc tu hành nên quan tâm đến người khác, xử lý theo cảm xúc, đặc biệt là phản ứng đối với những âm thanh đau thương; còn đối với những phản ứng âm thanh cảm xúc thì điều chỉnh thông qua mức luyện tập tu thiền. Kết quả như sau:

① Khi tu thiền, thiền sư cũng giống như người mới nhập học, sự linh hoạt của thùy não đối với những âm thanh đau thương lớn hơn, so với những âm thanh mang tính tích cực hay trung tính.

② Mức hoạt hóa của thùy não này, cũng có liên quan đến mức tự hồi báo của hai nhóm tu thiền.

③ So sánh trạng thái tu thiền và nghỉ ngơi của thiền sư cũng như người mới nhập học cũng cho thấy, amygdala (cấu trúc hình quả hạnh nhân) và đỉnh thùy bán cầu phải giao nhau, mức hoạt hóa của thùy đỉnh bán cầu phải tăng lên, dẫn tới có phản ứng đối với tất cả những âm thanh có cảm xúc.

Vì vậy, có thể thấy, người tu hành bồi dưỡng cảm xúc đúng đắn sẽ làm thay đổi mức hoạt hóa của hệ thống mạch thần kinh liên kết với sự đồng cảm, và kích thích phản ứng lý luận tâm lý cảm xúc.

5) Từ phòng Thực nghiệm "chuyển dịch" ra xã hội: Học để sử dụng

Trong lần thuyết giảng này, Giáo sư Richard Davidson đã đem

thành quả nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Sức khỏe Tâm trí soạn thành giáo trình Chính niệm và Từ bi, đồng thời lên kế hoạch mở rộng nghiên cứu đi vào giáo dục và xã hội, gọi là "Dự án dịch thuật" (Translation Project). Đầu tiên, thính giả còn tưởng đây là kế hoạch dịch thuật ngôn ngữ, thế nhưng Giáo sư Tạ Nhân Tuấn (Jen-Chuen Hsieh) của Viện Nghiên Cứu Khoa Học Não Bộ thuộc Đại học Dương Minh đã giải thích rằng: Đây không phải là dịch thuật ngôn ngữ, mà là đưa thành quả nghiên cứu trong phòng thực nghiệm đi vào cuộc sống xã hội. Đây thật sự là thuật ngữ rất quan trọng, cũng có thể dùng trong lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo. Chẳng hạn như, chúng ta không thể chỉ "dịch" những ngôn ngữ kinh điển như tiếng Phạn, tiếng Pali hay tiếng Tây Tạng, mà còn phải đưa thành quả nghiên cứu của việc "chuyển dịch" này vận dụng vào chính ta hay trong xã hội để giúp mình và giúp người, thì lúc đó mới có thể coi là chân lý nghiên cứu học thuật, cũng là mục tiêu học tập "thực hiện sau khi tốt nghiệp" mà Học viện Phật giáo Pháp Cổ nhấn mạnh.

6) "Đối thoại" và "Bổ sung" cho nhau giữa các ngành Khoa học

Trong "Hội thảo Quốc tế và nhóm công tác thiền định Chính niệm và Từ bi", bản thân tôi cũng được mời giới thiệu chủ đề Môn học tu thiền về tấm lòng từ bi và học trực tuyến (e-learning), là một phần kế hoạch trong kế hoạch *Đối tượng Tâm từ bi: nghiên cứu vận dụng Tu thiền vào trong lĩnh vực giáo dục tôn giáo* do Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và một số trường đại học cùng nhau đề xuất. Trong đó, tôi đặc biệt nhấn mạnh, nhờ vào kế hoạch này mà giữa các ngành khoa học có thể tăng hiệu quả "đối thoại" và "bổ sung" lẫn nhau, giảm thiểu những khó khăn và điểm mù của sự tìm kiếm đơn độc.

I. Tên tiếng Trung của từ "Mindfulness"

Chẳng hạn như, đối với tên gọi tiếng Trung của từ "Mindfulness", các học giả Đài Loan đã dịch MAAS - Mindfulness Awareness Attention Scale sang tiếng Trung là "Chỉ Quán (Mindfulness), Nhận thức (Awareness), Chú ý (Attention), Trình độ (Scale)", cũng chính là dịch "Mindfulness" sang tiếng Trung là "Chỉ Quán" chứ không phải là "Chính niệm" truyền thống. Những học giả này cũng định nghĩa rằng, "Mindfulness" đề cập đến việc chú tâm sử dụng những kinh nghiệm về

"thái độ phi phán đoán", thế nhưng lại lo nếu dịch là "Chính niệm" thì làm sao có liên quan đến "năng lực nhận thức"? Thuật ngữ "chính" liệu có phải là vấn đề được gọi là "phán đoán giá trị"?

Tuy nhiên, theo thuật ngữ Phật giáo thì tiếng Pali của "Chỉ Quán" là samatha (Chỉ) – vipassanā (Quán), trong chữ Phạn là śamatha (Chỉ) – vipaśyanā (Quán), không phải là sati trong tiếng Pali và smṛti trong chữ Phạn của từ Mindfulness ban đầu.

Sati hay smṛti thông thường (truyền thống hay hiện đại) là sự phối hợp từ trước và sau, tiếng Trung dịch là từ đơn "Niệm" hay từ ghép "Chính niệm". Chẳng hạn như Pháp sư Huyền Trang trong *Du Già Sư Địa Luận* từng dịch những từ đơn của "Niệm" là "Tứ "Niệm" Trụ" (catvāri smṛty-upasthānāni), "Niệm – phòng hộ ý" (smṛti-āraksita-manasah) hay từ ghép của "Chính niệm" là (Phòng thủ "Chính niệm" (araksita-smṛti)), ((đạt được "chính niệm" (smṛti pratilabdhā bhavati)) và (thường trực "chính niệm" (nipaka-smṛti)).

Nói cách khác, "Chính niệm" không nhất thiết là cách dịch tiếng Trung của samyak-smṛti trong chữ Phạn, hay sammā-sati trong tiếng Pali, có thêm samyak hay samma trong "Chính xác". Nó có sự kết hợp câu từ của từ đơn sati trong tiếng Pali hay smṛti của chữ Phạn ở phía trước hoặc sau, cũng có thể dịch thành từ ghép "Chính niệm". Vì thế, cách dịch tiếng Trung của "Chính niệm" không nhất thiết chỉ là vấn đề của cái gọi là "Phán đoán giá trị".

Ngoài ra, sati của tiếng Pali và smṛti của chữ Phạn cũng có hai hàm ý là Memory (ức niệm, nhớ mãi không quên, trí nhớ) và Mindfulness (hộ niệm, niệm phòng hộ ý, năng lực nhận thức). Đồng thời, "niệm" trong dịch tiếng Trung cũng có hai hàm ý này, nhưng cách dịch "năng lực nhận thức" chỉ có một hàm ý.

Vì thế, nhờ vào kế hoạch này mà giữa ngành tâm lý và Phật học đã có hiệu quả "đối thoại" và "bổ sung" cho nhau, giảm thiểu những khó khăn và điểm mù của sự tìm kiếm đơn độc.

II. Tu quán từ bi với đối tượng là người đã chết có thể đạt được thiền định không?

Trong phẩm thứ 9 của Luận sư Giác Âm (thế kỷ thứ V), *Thuyết Phạm Trụ phẩm* thuộc *Thanh Tịnh Đạo Luận* có nhắc đến "tuyệt đối không được lấy đối tượng là người chết để tu quán từ bi", vì việc tu lòng từ mà đối tượng quán là người chết tuyệt đối không thể có được

chứng định an chỉ và định cận hành. Nghe nói có một vị thầy trẻ tuổi bắt đầu tu lòng từ với đối tượng là "thầy giáo" của mình, thế nhưng "từ bi" của người đó chưa xuất hiện. Thế là người đó đi hỏi bậc trưởng lão rằng: "Thưa tôn sư, con rất thông thạo thiền định của lòng từ, nhưng đến nay vẫn không thể tu định, không biết vì nguyên nhân gì"? Trưởng lão nói rằng: "Hiền giả, con đang đi tìm tướng". Lúc tìm kiếm, người này mới biết rằng "thầy giáo" đã qua đời, sau đó quán chiếu lòng từ đối với người khác, mới có thể an chỉ trong định. Đó là nguyên nhân đối với việc tu lòng từ, không nên lấy đối tượng là người chết. Quan điểm truyền thống này thì hiện tại vẫn đang lưu truyền. Chẳng hạn như trong phần giải thích Tứ Vô lượng tâm của thầy Dhammadpa (Hương Quang Thư Hương, Gia Nghĩa, Đài Loan,2004) có nói rằng, "vẫn nên chọn người còn sống, không nên lựa chọn người đã chết, vì lựa chọn người đã chết, chúng ta không thể nhập định được. Mục đích của chúng ta chính là lấy "cái duyên ổn định", bồi dưỡng định lực, bước vào tu tâm Thiền định. Nếu ta chọn người chết làm đối tượng thì không thể nhập định, đây chính là bí mật của tâm" (Trang 34).

III. Tu lòng từ đối với chính mình thì không thể đạt được Thiền định?

Ngoài ra, đối với người tu Thiền lấy bản thân là đối tượng "Tu từ tâm", vấn đề mà *Thanh Tịnh Đạo Luận* đưa ra là: ban đầu phải liên tục tu tập "tôi muốn vui, không khổ" hay "giữ được bản thân không oán hận, không hại người, không buồn phiền, có niềm vui".

Hỏi: Nếu như vậy (trước tiên đối với bản thân tu lòng từ), thì *Phân Biện Luận* có nói: "Các vị Tỳ kheo! Làm sao để Tỳ kheo giữ tâm từ bi trải khắp một phương mà quán chiếu? Tức nếu thấy một người dễ thương, đáng yêu mà sinh lòng từ, thì cũng giống như trải khắp lòng từ với tất cả hữu tình". Đồng thời, *Vô Ngại Giải Đạo* cũng nói: "Làm thế nào được tâm từ giải thoát trải khắp, không bị hạn chế đối với năm nhóm chúng sinh? Tức khiến cho tất cả hữu tình đều giữ được không oán hận, không hại, không phiền não, có niềm vui; khiến cho tất cả sinh vật, tất cả loài có sự sống, tất cả con người, tất cả động vật đều giữ được không oán hận, không hại người, không phiền não, có niềm vui". Ngoài ra, trong *Kinh Từ Bi* có nói: "Khiến cho tất cả hữu tình có niềm vui, yên ổn, hạnh phúc",... Trong những kinh luận này đều không nói đến tu lòng từ đối với bản thân, liệu có mâu thuẫn với điều này?

Đáp: Không mâu thuẫn lẫn nhau.

Hỏi: Vì sao vậy?

Đáp: Những kinh luận này đều dựa vào thuyết An chỉ (định), như vậy là lấy "bản thân" làm nhân chứng để nói. Thế nhưng, thậm chí sử dụng các cách "tôi muốn an vui" trăm năm hay ngàn năm trước đều để tu từ với chính mình, cũng không thể đạt được an chỉ (định).

Hai đối tượng quán chiếu là người chết và bản thân không đạt được thiền định mà *Thanh Tịnh Đạo Luận* xưa đã miêu tả trên đây, trong quá trình phát triển nghiên cứu khoa học não bộ hiện đại liệu có thể đưa ra những giải thích mang tính đột phá? Vì thế, nếu như giữa ngành Phật học và Não bộ có thể "đối thoại" hay "bổ sung" cho nhau, có thể giảm thiểu những khó khăn và điểm mù của sự tìm kiếm đơn độc.

(5) Quan niệm về "cái tôi thay đổi" trong Khoa học não bộ và "không có cái tôi" trong Phật giáo

Đối với vấn đề có liên quan "Đối thoại giữa Duy thức học và Khoa học thần kinh nhận thức", phần mở đầu của *Duy Thức Tam Thập Tụng* nói rằng "Do giả thiết về cái tôi và pháp mà có các hiện tượng sai khác. Tất cả hiện tượng (về cái tôi và pháp) ấy, đều do thức chuyển biến phát sinh". Hay nói cách khác, chỉ do giả thuyết, cái tôi (tính chủ tể) không có tính chân thật hoặc pháp (tính nguyên tắc) ấy. Tuy nó có các trạng thái khác nhau, tùy duyên mà giả định có khác, nhưng đều do căn cứ vào sự chuyển biến của thức mà giả lập ra. Trong đó, liên quan đến "do giả thuyết cái tôi (tính chủ tể) đó không có tính chân thật, chính là chủ trương do thức mà hình thành". Tháng 7/2004, trong bài viết *Quan niệm về "cái tôi thay đổi" trong Khoa học não bộ và "không có cái tôi" trong Phật giáo* trên tạp chí *Nhân sinh*, tôi có bài viết: *Cùng với sự tiến bộ của ngành khoa học nghiên cứu về thần kinh bộ não*, trong bài có đề cập đến các vấn đề như: thế nào là "cái tôi"; "cái tôi" tồn tại ở vị trí nào trong bộ não; bằng cách nào bộ não hình thành được một "cái tôi" có hệ thống; não bộ và tâm trí có mối quan hệ như thế nào?, v.v. Những vấn đề đó đã có quan điểm mới, nhiều nơi cũng đã phổ biến, cập nhật khoa học và xuất bản các tập sách liên quan đến vấn đề này, như: "Tôi thay đổi từ đâu – Bộ não hình thành cái tôi như thế nào?" (Altered Egos: How the Brain Creates the Self, Oxford University Press, 2001) của tác

giả Todd E. Feinberg. Những thành quả khoa học này và những giáo lý về "cái tôi – ngã", "không phải cái tôi – vô ngã" trong Phật giáo, liệu có điểm chung nào không? Hoặc có thể trợ giúp lẫn nhau để quan sát kỹ hơn, hiểu biết nhiều hơn về quan niệm không có cái tôi và không phải cái của tôi không?

1) Biến đổi "Giới hạn cái tôi" trong bộ não bị tổn thương

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta có thể cảm nhận được "cái tôi" dường như có tính thống nhất, vĩnh hằng bất biến. Điều này được gọi là "trải nghiệm ý thức và chủ thể trọng tâm trong sinh tồn". Nhưng bác sĩ Feinberg sau khi quan sát thấy một vài bệnh nhân do não bộ bị tổn thương nên "giới hạn cái tôi (margins)" bị thay đổi. Đó cũng chính là thay đổi bản thân cái tôi, hoặc mối quan hệ giữa cái tôi và người khác, cái tôi và chính mình, cái tôi và thế giới.

Có một bệnh nhân bị tai biến, mạch máu chính nằm phía trên đỉnh đầu của cô ta bị nghẽn, làm cho "thân thể mất nhận thức" (Asomatognosia: thiếu đi khả năng nhận thức về cơ thể). Cô ta không biết được cánh tay bên trái là thuộc về cô ta, mà cho rằng nó thuộc về người chồng trước của cô ta đã mất vì tai biến. Có người bệnh lại luôn nghĩ rằng cánh tay trái của anh ta có thể đụng đến gầm giường. Có người lại hay phàn nàn với y tá rằng có người nằm trên giường của mình. Thậm chí, có một phụ nữ 48 tuổi, khi được hỏi về cánh tay trái của cô ta, cô ta đã trả lời rằng:

"Đó là một người già, suốt ngày nằm trên giường". Một sinh viên trường quân sự khi nằm ở bệnh viện quân y thường hay trách móc: "Giữa tôi và bức tường không còn chỗ trống cho "người kia". Cũng có người bệnh luôn trách móc cánh tay trái của mình: "Người khác không được phép nằm trên giường của tôi". Vì não bị tổn thương mà hình thành nên triệu chứng cự tuyệt, hiểu lầm, hoặc phủ định một phần cơ thể quen thuộc của họ, biểu hiện ra ngoài là tính mở rộng hoặc giới hạn của cái tôi, làm người khác phải ngạc nhiên.

Ngoài ra, bác sĩ Feinberg phát hiện: "cái tôi" không giống với lớp da. Lớp da là phần phân chia rõ ràng ranh giới giữa chúng ta và thế giới. "Cái tôi" giống như sự biến hình của ấu trùng vậy. Nó có thể thay đổi về hình dạng và giới hạn. Do những nhu cầu bắt buộc mà một bộ phận nào đó sẽ diễn ra quá trình tạo ra khả năng mới, biến hình hoặc

đầu thai. Ví dụ: Vì phần đầu bị tổn thương, tai biến mà dẫn đến "chứng ngộ nhận" ở người bệnh. Một số người cho rằng có những người lạ tự nhận mình là cha mẹ hoặc vợ chồng của họ. Lại có những người nhận người xa lạ thành người thân quen, thậm chí cho rằng tất cả mọi người trong bệnh viện đều là người nhà, bạn bè, đồng nghiệp. Cũng có người bệnh nhận thức đúng về cơ thể thực tại của mình, nhưng lại nhận thức sai về cơ thể mình trong gương, cho rằng đó là hình dáng của một người lạ; thậm chí tạt nước, ném đồ, quát mắng, tìm cách để đuổi người "thay thế" đang ở trong gương ra bên ngoài. Cũng có một số bệnh nhân bị chứng bệnh "đôi tay của người khác" không thể khống chế được tâm lý nên có khi dùng tay mình nhét vào chính cuống họng của mình.

2) "Tính bao hàm phân tầng" hình thành nên sự thống nhất của "cái tôi"

Từ não của các bệnh nhân có "chứng rối loạn cái tôi", chúng ta có thể phát hiện rằng: có rất nhiều bộ phận tự xây dựng và duy trì nhiều vai diễn khác nhau cho cái tôi. Nhưng hiện nay, thần kinh học hiện đại đã chứng minh trong bộ não không hề có một phần nào nắm bắt được cái tôi. Bác sĩ Feinberg giả sử rằng não là một thể thống nhất dựa trên tính bao hàm phân tầng (Nested hierarchy) về ý nghĩa (Meaning) và mục đích (Purpose) để tạo nên cái tôi. Đồng thời, ông cũng cho rằng, sự thay đổi giới hạn của cái tôi không chỉ ở con người chịu tổn thương về não bộ. Mỗi người chúng ta hầu như hằng ngày đều trải qua sự thay đổi về "giới hạn cái tôi". Nó xuất hiện khi chúng ta đồng cảm với người khác, đặt mình vào vị trí của người khác để suy nghĩ, thấu hiểu cho sự đau khổ của họ, hoặc chúng ta vui khi người khác may mắn. Điều này đã tạo nên sự đồng điệu về trái tim, tâm hồn giữa ta và họ, cùng nhau chia sẻ những trải nghiệm chủ quan của mỗi người, khi đó chúng ta đã bước vào một mối quan hệ mới, mang tính bao hàm.

Phật pháp cho rằng: quan niệm tạo nên "cái tôi" (Self) là một dạng mơ hồ của cảm giác "cái tôi tồn tại" (I AM). Quan niệm về "cái tôi" không có thực thể để so sánh. Nếu quan sát được như vậy thì có thể giác ngộ vào Niết bàn. Nhưng đây quả thật không phải là chuyện dễ dàng. Trong *Kinh Tạp A Hàm*, thầy Khema mắc bệnh nặng, nên quý thầy đã mời một vị thầy am thông y học đến khám bệnh. Thầy Khema thừa nhận ông không phải là một A la hán đã rũ bỏ sạch mọi phiền não

mặc dù ông có thể nhìn vào ngũ uẩn trong cơ thể mình, hiểu rõ về "không có cái tôi" và "không có cái của tôi", nhưng vẫn không thể thoát được các phiền não do tôi tham muốn, tôi phiền não, tôi cao ngạo, v.v. Vì đối với ngũ uẩn trong cơ thể vẫn còn cái cảm giác "cái tôi tồn tại" nhưng lại không thể nhìn thấy rõ ràng "Đây chính là "cái tôi tồn tại (This is I AM)"". Giống như mùi hương của một đóa hoa, nó không hoàn toàn là hương cánh hoa, hương màu sắc hay hương phấn hoa, mà đó là hương của "toàn bộ" đóa hoa. Cho nên, người chứng sơ quả vẫn còn giữ cảm giác "cái tôi tồn tại". Sau này, khi tiếp tục tu hành, cảm giác "cái tôi tồn tại" lại hoàn toàn biến mất. Giống như mùi hương của bột xà phòng trên bộ quần áo mới giặt, sau một thời gian ở trong tủ, mùi hương cũng sẽ mất đi. Cũng như vậy, người tu hành tăng tiến tư duy, quan sát sinh diệt, sắc, sắc tập, sắc diệt, thọ, tưởng, hành, thức, thức tập, thức diệt. Quan sát sinh diệt của ngũ thọ uẩn, xóa bỏ tất cả "phiền não do tôi tham muốn, tôi tự phiền não, tôi cao ngạo" như thế mới thực sự là một người có chính quán.

(6) Trạng thái của phần thuận giải thoát – vui mừng lông tóc dựng ngược

Liên quan đến sự quan tâm của người tu hành từ quá trình giải thoát "ngã chấp" và "nhận thức tâm lý học", tháng 5/2005, tôi có bài viết trên tạp chí *Nhân sinh* mang tên *Trạng thái của phần thuận giải thoát – vui mừng lông tóc dựng ngược*. Bài viết nói rằng, đối với giai đoạn tu hành của phàm phu, thì các sách luận của Thanh văn thừa như *Đại Tỳ Bà Sa Luận, Câu Xá Luận*, v.v. đều đề cập đến ba thiện căn: "Phần thuận phúc", "Phần thuận giải thoát" và "Phần thuận quyết trạch":

"Phần thuận phúc" là tu tập các phúc nghiệp như bố thí, trì giới và bốn vô lượng tâm, với mục đích cải thiện điều kiện sinh sống của mọi người trong xã hội.

"Phần thuận giải thoát" là "tăng thượng ý lạc về sự vui mừng mong cầu Niết bàn, chán ghét sinh tử" một cách mãnh liệt.

"Phần thuận quyết trạch" là chỉ cho giai đoạn tu hành trước khi thấy đạo, do trí tuệ tu quán bốn đế để đạt mục đích là thánh vị vô lậu.

1) Đối với phương pháp giải thoát pháp, trân quý kính trọng,

lông dựng rơi lệ

Trong đó, thiện căn "phần thuận giải thoát" được hình thành là một trong những giai đoạn then chốt quan trọng trong tu hành, vì nó sẽ đưa đến quyết tâm giải thoát khỏi sinh tử. Vì thế, *Đại Tỳ Bà Sa Luận* quyển 176 lấy chuyện "con cá nuốt mồi" để ví dụ cho người trồng thiện căn phần thuận giải thoát. Giống như con cá tuy vẫn còn ở dưới nước, nhưng có thể cho là nó đã ở trong tay của người câu, bởi không lâu sau nó sẽ bị câu lên bờ.

Ngoài ra, những thiện căn "phần thuận giải thoát" – hạt giống (ý muốn) giải thoát vốn có trong cơ thể chúng sinh, tuy là phần nội tại vốn có và rất khó nhận biết, nhưng căn cứ theo *Đại Tỳ Bà Sa Luận* nêu ra thì từ sự thay đổi của thân thể và tâm hồn có thể phán đoán được "Nếu khi nghe thiện hữu giảng dạy chính pháp, lông tóc dựng ngược, vui mừng rơi lệ, chán ghét sinh tử, mong cầu Niết bàn, đối với giáo pháp vị tu sĩ thật lòng quý trọng cung kính, thì biết người ấy nhất định đã trồng thiện căn phần thuận giải thoát. Nếu không như vậy thì nên biết họ chưa trồng thiện căn phần thuận giải thoát".

Căn cứ vào sinh lý học để giải thích thì phản ứng của thân thể và tâm hồn về "lông tóc dựng ngược, vui mừng rơi lệ" là khi thần kinh thính giác tiếp nhận thông tin truyền đến vỏ não sẽ tạo ra sự nhận biết. Ngoài ra, cùng lúc đó thông tin sẽ truyền đến tế bào giao cảm ở tủy sống (Sympatheti Preganglionic Cell), kích thích hệ thống tế bào thần kinh hưng phấn. Sau khi tế bào thần kinh giao cảm nhận được sự kích thích, sẽ làm cho cơ bắp co lại (Arrector Pili Muscle), lông trên da dựng ngược, nó làm cho lỗ chân lông cao hơn, tạo thành hiện tượng "nổi da gà". Hiện tượng này cũng giống với sự phản ứng khi da gặp phải không khí lạnh, hoặc khi thưởng thức sự tuyệt vời mà âm nhạc mang lại.

Trong *Ưu bà tắc giới kinh* quyển 1 trình bày nguyên nhân "lông tóc dựng ngược, nước mắt thành hàng" là do: nghe hiểu và chấp nhận giáo pháp, biết được nỗi khổ của ba cõi, sinh tâm lo sợ đọa lạc do phạm giới, kiên trì trai giới cho đến không dám hủy phạm giới nhỏ. Ngoài ra, cũng có thể là do sự phản ứng "vui mừng tột bậc" của thân thể và tâm hồn. Ví dụ như, *Kinh Phật Nói Lông Tóc Dựng Ngược* (佛說身毛喜豎經) quyển 3: "Lúc bấy giờ, trong chúng hội có một vị Tôn giả tên là Long Hộ, ở cách Đức Phật không xa, tay cầm quạt lông công, làm thị giả bên cạnh Đức Phật. Lúc ấy để quạt xuống, đi đến chắp tay đảnh lễ Đức

Phật, rồi thưa rằng: "Sau khi con nghe được chính pháp như vậy, lông tóc dựng ngược, lòng rất vui mừng. Thưa Thế Tôn! Kinh này có tên là gì? Chúng con nên thọ trì như thế nào?" Đức Phật dạy Ngài Long Hộ: "Chính pháp như đây có tên gọi là Lông Tóc Dựng Ngược, đặt tên như vậy, các thầy hãy thọ trì"". Hoặc tại *kinh Đại Niết Bàn* quyển 3 tường thuật Ngài Tu Bạt Đà La (Subhadda) nghe Đức Phật dạy Bát chính đạo, "trong lòng hoan hỷ, lông tóc dựng ngược", tiến đến lĩnh ngộ được nghĩa lý của Bát chính đạo, "xa lìa trần cấu, đạt được pháp nhãn tịnh", chứng đắc quả vị đầu tiên và xuất gia, học nghe pháp Tứ đế cho đến khi đạt được lậu tận, thành A la hán.

2) Sự nhận biết và cảm xúc "thương quý, kính trọng…" của "hướng thiện bỏ ác"

Do đó, hiện tượng "lông tóc dựng ngược" của người thiện căn đã trồng "phần thuận giải thoát", nguyên nhân có thể hiểu đó là do hình thành sự nhận biết từ việc "hướng thiện bỏ ác", mà dẫn đến các phản ứng cảm xúc "thương quý, kính trọng", "vui mừng" và "rơi lệ". Hiện tượng này có thể dùng *Lý luận cảm xúc của Schachter- singer* (1962) để giải thích sự hình thành của các loại cảm xúc đó (Trương Xuân Hưng, *Hiện đại Tâm lý học*, trang 547 - 548). Hai người này chủ trương: "Kinh nghiệm cảm xúc xuất hiện là do cá thể nhận biết đối với hai phương diện của thông tin: Một phương diện là nhận biết tính chất hoàn cảnh kịch liệt (đáng vui hoặc đáng sợ); một phương diện khác là nhận biết về sự thay đổi sinh lý trong cơ thể chính mình (tự mình cảm thấy); lại bởi vì lý luận cảm xúc của người trong cuộc chú trọng ở sự giải thích, nhận biết của họ, nên cũng có tên gọi là *Luận về nguyên nhân nảy sinh cảm xúc* (Attribution Theory of Emotion) hoặc *Lý luận nhận biết bằng ký hiệu* (Cognitive Labeling Theory).

Schachter và Singer từng thực hiện thực nghiệm dưới đây để chứng minh lý luận đó: đầu tiên phải nói dối với những người tham gia thực nghiệm về mục đích của thực nghiệm là kiểm chứng tác dụng làm tăng thị lực của một loại vitamin mới được tiêm vào cơ thể. Sau đó, chia người tham gia thực nghiệm thành hai nhóm để đối chứng. Nhóm thực nghiệm sẽ được tiêm chất kích thích hưng phấn hệ thần kinh giao cảm trong tuyến thượng thận, gây ra hiện tượng tim đập mạnh, khó thở, mặt nóng lên và hai tay run. Nhóm đối chứng được tiêm nước muối sinh lý

không hề gây phản ứng gì với cơ thể cả.

Sau đó, gom chung hai nhóm đó lại, rồi tiếp tục chia ra thành hai nhóm. Trong mỗi nhóm có cả người thực nghiệm và người đối chứng, rồi sắp xếp vào hai hoàn cảnh khác nhau, nói dối rằng muốn họ phải đợi một khoảng thời gian, rồi sau đó mới tiến hành kiểm tra thị lực. Trong đó, khi một nhóm đang chờ kiểm tra thị lực thì cho họ xem biểu diễn trò hề, làm cho họ vui cười. Còn một nhóm khác, trong khi chờ kiểm tra thị lực thì cố ý can thiệp bằng cách bắt buộc họ phải trả lời bảng câu hỏi điều tra, làm cho họ thấy buồn phiền. Tiếp theo, trong khi đóng giả việc kiểm tra thị lực thì nói cho một nửa người thuộc nhóm thực nghiệm biết rằng họ được tiêm loại thuốc có ảnh hưởng làm thay đổi tâm lý, nửa còn lại không cho biết gì cả, và cũng không nói gì với những người thuộc nhóm đối chứng. Mục đích của việc lập thực nghiệm này là để cho một số người tham gia thực nghiệm tiêm thuốc có thêm những nhận thức về nguyên nhân thay đổi sinh lý của cơ thể mình.

Những thực nghiệm trên với giả thiết rằng: những người tham gia thực nghiệm biết phản ứng của thuốc sẽ cho rằng những biến đổi sinh lý như tim đập nhanh, khó thở là do tác dụng của thuốc chứ không phải do hoàn cảnh bên ngoài. Những người không biết phản ứng của thuốc sẽ cho rằng những thay đổi sinh lý của mình là do những phản ứng tình cảm, cảm xúc, mà những thay đổi tình cảm, cảm xúc ấy là do hoàn cảnh. Kết quả thực nghiệm cho thấy: Trong hoàn cảnh vui nhộn, những người tham gia thực nghiệm không được cho biết phản ứng của thuốc có cảm xúc phấn khích tương đối mạnh. Trong hoàn cảnh làm cho người ta buồn phiền, những người tham gia thực nghiệm không được cho biết trước phản ứng của thuốc cũng có biểu hiện cảm xúc buồn phiền tương đối mạnh. Cho nên, giả thuyết nghiên cứu trên đã nhận được sự ủng hộ.

3) Thay đổi thân tâm

Chúng ta cũng mượn lý luận cảm xúc ở trên để giải thích tại sao có phản ứng "vui mừng lông tóc dựng ngược" của người có thiện căn trong "phần thuận giải thoát". Loại nhận thức và kinh nghiệm cảm xúc này có thể tạo ra "tăng thượng ý lạc", và còn dẫn đến sự chuyển hóa thân tâm của người có thiện căn "phần thuận giải thoát". *Đại Tỳ Bà Sa Luận* lấy ví dụ về vật dụng làm bằng vàng và sành sứ để chỉ ra sự khác

nhau của người có hoặc chưa có thiện căn "phần thuận giải thoát". Ví dụ: có người mang đồ dùng bằng sành sứ với đồ dùng bằng vàng ra ngoài, do bất cẩn nên té ngã, cả hai loại đồ dùng bị vỡ mất. Mọi người thấy rất kỳ lạ khi anh ấy tiếc nuối cho đồ dùng bằng sành sứ bị vỡ. Anh ấy liền giải thích: "Đồ dùng bằng vàng tuy đã vỡ, nhưng có thể mời thợ sửa chữa lạivì nó chỉ mất đi hình dáng chứ không mất đi bản chất của nó. Còn đồ dùng bằng sành sứ, khi đã vỡ rồi thì không còn cách nào cứu vãn được. Vì thế tôi mới tiếc nuối đồ dùng bằng sành sứ". Chúng ta có thể mượn ví dụ này để hiểu về việc nâng cao phẩm chất của người trồng được thiện căn "phần thuận giải thoát", giống như từ đồ dùng bằng sành sứ chuyển đổi thay bằng đồ dùng vàng bạc. Trong kinh điển của Phật giáo thì thực tiễn của sự chuyển đổi thân tâm này có thể làm tham khảo cho sự thúc đẩy "nâng cao phẩm chất của con người".

(7) Trực tiếp vào não bộ, Minh tâm kiến tính

2007, nhận được email của bác sĩ Chu Nãi Hân thuộc khoa Nội thần kinh Bệnh viện Tưởng niệm Trường Canh Lâm Khẩu, trong thư nói rằng: Giáo sư James H. Austin đã xuất bản cuốn sách có liên quan đến Thiền tông và Khoa học thần kinh năm 1998 có tên là Thiền và Não bộ (Zen and the Brain), do MIT Press xuất bản.

Giáo sư James H. Austin đến diễn giảng "Thiền và Não bộ" tại Học viện Phật giáo Pháp Cổ, ngày 02 tháng 11 năm 2007.

Giáo sư James H. Austin nổi tiếng nghiên cứu bệnh lý chất trắng trong hệ thống thần kinh, chẳng hạn như triệu chứng Lorenzo và Austin được đặt theo tên của ông. Năm 1974, ông gặp được Thiền sư Nhật Bản là Kobori Shōnen và đi vào con đường Thiền tu. Năm 1996, khi xuất bản cuốn sách này thì ông nhận được giải thưởng *Sách về Khoa học và Y học* (Scientific and Medical Network Book Prize). Tính đến nay cuốn sách này đã tái bản 7 lần, cũng có bản dịch ở một số quốc gia. Bản dịch tiếng Trung (xuất bản tháng 10/2007) do học trò của Giáo sư James H. Austin là bác sĩ Chu Nãi Hân thuộc khoa Nội thần kinh Bệnh viện Tưởng Niệm Trường Canh Lâm Khẩu dịch và mời tôi viết lời tựa. Tôi hoàn thành bản thảo vào tháng 5/2007. Tháng 6 cùng năm, sau khi điều chỉnh nhiều lần, tôi đã đăng bài trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung dưới đây.

Tôi đã từng đọc cuốn sách nổi tiếng về khoa học thần kinh não bộ là *Tìm về ảo ảnh trong não bộ* (Phantoms in the Brain) do bác sĩ Chu dịch vào năm 2002. Tôi rất khâm phục những đóng góp mà ông ấy dành cho khoa học và nhân văn. Thật không ngờ trong khuôn khổ tọa đàm về *Đối thoại tôn giáo và khoa học của Đài Loan* do Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo và Khoa học thuộc Đại học Phụ Nhân tổ chức vào ngày 15/10/2005, ông ấy được mời phát biểu khai mạc tại *Hội thảo về ý thức* trong phiên thứ nhất của tọa đàm, vì thế có thể nói là cá nhân được lợi, nhân duyên thù thắng.

Từ lúc còn học ở Khoa Y thuộc Học viện Y Học Đài Bắc và thậm chí đến lúc xuất gia, tôi luôn có hứng thú về mối quan hệ giữa Khoa học thần kinh não bộ và Ý thức. Khi du học tại Đại học Tokyo – Nhật Bản thì luận văn thạc sĩ của tôi cũng bàn về cơ chế thân tâm của trạng thái Thiền định, chủ yếu là quan hệ với ngành Tâm lý Phật giáo. Chính vì thế, khi bác sĩ Chu Nãi Hân phát biểu mở đầu tại hội thảo, tôi đã rất chuyên tâm lắng nghe. Ông ấy đã phân tích rằng ý thức (Consciousness) gồm có hai cấp bậc:

① Trạng thái giác tỉnh (đánh thức) (Level of Arousal). ② Công năng nội hàm của ý thức (Content of Consciousness; Level of Awareness). Hai cấp bậc này giải thích sâu hơn khi cho rằng sinh lý học thần kinh não bộ có liên quan đến ý thức và các loại ý thức cản trở, khiến cho người tham gia hội nghị có nhiều gặt hái.

Sau buổi hội thảo, Tiến sĩ Việt Kiến Đông phía đơn vị tổ chức

(khoảng giai đoạn 1994 - 1997 đã từng là học viên của tôi tại Viện Nghiên cứu Phật Học Trung Hoa, hiện đang giảng dạy tại Đại học Trung Sơn) biết rằng tôi có hứng thú với đề tài này nên đã mua tặng tôi cuốn *Thiền và Não bộ* (Zen and the Brain). Thế nhưng tôi chỉ xem sơ qua, không có thời gian đọc chi tiết. Vì có duyên viết lời tựa cho bản dịch tiếng Trung nên có thể lúc đầu hiểu nhanh, đúng là hoan hỷ. Các chủ đề của cuốn sách này khá sâu sắc, nhiều quan điểm mang tính gợi ý, tài liệu tham khảo chi tiết không thiếu sót, phong cách viết đơn giản, dễ hiểu. Hy vọng, nó sẽ là một giáo trình nghiên cứu chuyên đề Thiền tu tại Học viện Nghiên cứu Phật Giáo Pháp Cổ. Từ chủ đề này có thể chia sẻ những ý nghĩ nông cạn của cá nhân dưới đây.

1) Thiền và Não bộ

Từ "Zen" trong cuốn Thiền và Não bộ (Zen and the Brain) là phát âm tiếng Nhật của chữ "Thiền". Thiền tông do Thiền sư Bồ Đề Đạt Ma của Ấn Độ truyền tới Trung Quốc vào thời Bắc Ngụy (Năm 500) rồi mới phát triển; sau đó đến thời Tống truyền đến Nhật và trở thành một trong những phần quan trọng của văn hóa Nhật. Những nhân sĩ Âu - Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ II, do ảnh hưởng của những sáng tác và diễn thuyết "Thiền tông" bằng tiếng Anh của Thiền sư D. T. Suzuki (1870 - 1966) nên ngày càng có hứng thú với Thiền học. Vì thế, trong thế giới phương Tây thì "Thiền tông" được gọi là "Zen", cách gọi này được dùng nhiều so với nguyên âm chữ Phạn của Ấn Độ là "dhyāna" và tiếng Trung là "Chan".

2) Minh tâm kiến tính

Thiền pháp của Đạt Ma đến thời của Tứ Tổ Đạo Tín (580 - 651) đã dần trở nên hưng thịnh, cho đến thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602 - 675) và Lục Tổ Huệ Năng thì phát triển cực thịnh. Thiền pháp của Lục Tổ Huệ Năng chỉ thẳng vào ý niệm hiện tại vốn giải thoát tự tại, "minh tâm kiến tính" thành Phật, mở đường cho Thiền Đạt Ma ở Trung Quốc. Người tu thiền cũng phát triển thành nhiều dòng Thiền khác nhau để dẫn dắt người tu học. Ví dụ: dùng ngôn ngữ cơ thể như đánh gậy, la mắng, phản vấn, ám thị, động tác tay, thiền hành, đứng dậy, ngồi xuống,.hoặc dùng các vật phẩm như phất trần, gậy chống, nón lá, giày dép. Trong đời sống hằng ngày, những việc như trồng rau, cuốc cỏ, hái

trà, ăn cơm, pha trà,... đều có thể trở thành nơi truyền đạt Thiền pháp. Vì thế, chủ trương của Thiền tông là những việc thường ngày như ăn, mặc, ngủ, đi; hết thảy động niệm do tâm khởi hay những sinh hoạt thường ngày như là mở mắt, nhắm mắt đều là biểu hiện của Phật tính.

Làm thế nào để kết hợp tư tưởng Thiền và Khoa học thần kinh là thách thức lớn khi khám phá văn minh tinh thần nhân loại, Giáo sư James H. Austin đã thảo luận tám góc độ dưới đây:

① Thiền là gì và không phải là gì? Tâm lý "cái tôi" (Implicit Self) tiềm ẩn trong Tôi chủ động, Tôi bị động và của Tôi (I – Me – Mine) như thế nào? Có quan hệ gì với thế giới kinh nghiệm từ bốn loại của chúng ta (tri giác, cảm xúc, lý tính, trực giác)?

② Cơ chế sinh lý cơ bản của ngồi thiền so với chu kỳ giấc ngủ thì ngồi thiền có phải là một loại tước đoạt cảm giác (Sensory Deprivation)?

③ Tổng kết phát triển mới nhất trong nghiên cứu não bộ, trong đó, thảo luận về quan hệ giữa những vấn đề suy xét cơ bản củacon người gồm: Nó ở đâu (Where is it?) Nó là gì (What is it?); Khi nào (When?); Tôi phải xử lý nó như thế nào (What should I do about it?) với các phần của não bộ khiến chúng ta phải suy nghĩ sâu hơn.

④ Định nghĩa các trạng thái của ý thức, các chủ đề liên quan đến thực hành Thiền định như: ⑤ Tăng tốc (Quickening), ⑥ Nhập định (Turning in), ⑦ Xuất định (Turning out). Ba bộ phận này bao gồm ba lần hỏi đáp giữa Thiền định với Khoa học não bộ, từ đó có thể cung cấp cho chúng ta đề tài "công án" để Thiền tông hiện đại tham khảo.

⑧ Hướng đến giai đoạn tiếp tục Khai ngộ: tồn tại (Being) và siêu việt (Beyond), thăm dò "kinh nghiệm" siêu việt ngắn ngủi, làm rõ giai đoạn Khai ngộ và ảnh hưởng của nó đối với xã hội.

3) Tâm thức và Thần kinh não bộ

Nghiên cứu khoa học thần kinh não từ cuối thế kỷ XIX, phát triển kỹ thuật nhiễm sắc thể có liên quan đến nghiên cứu Học thuyết tế bào thần kinh. Vào cuối những năm 40 của thế kỷ XX, việc phát minh ra vi điện cực đã đưa ra một khả năng mới trong nghiên cứu Sinh lý học thần kinh, vì thế tạo ra đột phá mới về nhận thức đối với các hoạt động thần kinh. Cuối những năm 60 của thế kỷ XX, nghiên cứu về cấp độ tế bào và phân tử đã tạo ra cơ sở mới cho ngành Khoa học thần kinh não; tạo ra những đột phá mới cho những nghiên cứu về sự nhận biết, kiểm soát

vận động, ý thức học tập, cảm xúc, ngôn ngữ, ý thức,... Những năm 90 của thế kỷ XX, người ta bắt đầu chú ý đến tầm quan trọng của những quan điểm mang tính tổng hợp trong nghiên cứu khoa học não bộ, chẳng hạn như: thông tin cảm giác, làm thế nào tích hợp những nhận thức bên ngoài thế giới? Mối quan hệ giữa tính mềm của synapse (khớp thần kinh) với sự học tập và hình thành ký ức có là gì? Trung tâm của ngôn ngữ vận hành như thế nào? Ý thức bị kiểm soát như thế nào? Tính chỉnh thể của ý thức được duy trì như thế nào? Não bộ làm thế nào tạo ra cảm giác chủ quan, khiến chúng ta cảm nhận được "cái tôi" mang tính đơn nhất và chỉnh thể? Những vấn đề này bắt đầu được đưa vào các lĩnh vực khoa học thần kinh não, trở thành một trong những chủ đề nghiên cứu quan trọng nhất của thế kỷ XXI. Thế nhưng, mức độ phức tạp của vấn đề chính là phải kết hợp với những tri thức và nhân tài ở những lĩnh vực khác nhau; bao gồm từ những ngành khoa học như sinh vật, y học, vật lý, hóa học, số học, khoa học thông tin, xây dựng, cho tới các ngành khoa học xã hội, triết học, tôn giáo, ngôn ngữ hay các ngành nghệ thuật.

4) Tâm và não bộ của con người

Thiền tông Trung Quốc cho rằng, khi ngộ đạo thì gọi là "thức tâm kiến tính" hay "minh tâm kiến tính", cho nên chủ trương dạy học là "Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật". Làm thế nào để "Kiến tính"? Có thiền sư từ trong tâm niệm "sinh sinh diệt diệt", lấy phương pháp đi thẳng vào "vô niệm"; lại có thiền sư từ những việc nghe nhìn, im lặng hay ồn ào trong cuộc sống đời thường để thấm vào trong lòng. Tâm niệm sinh diệt hay nghe nhìn, im lặng hay ồn ào đều liên quan đến tác dụng của não bộ. Vậy, làm thế nào để "trực chỉ nhân não, minh tâm kiến tính"? Tác phẩm Thiền và Não bộ của Giáo sư James H. Austin đã mang đến một thử nghiệm mới cho chúng ta.

Từ đoạn kinh 319 đến 321 trong *Kinh Tạp A Hàm* có nói như sau: "Bấy giờ, có Bà la môn Sinh Văn đi đến chỗ Phật, sau khi chào hỏi nhau, liền ngồi một bên, bạch Phật:

"Bạch Cù Đàm, nói rằng 'tất cả', vậy thế nào là tất cả?"Phật bảo Bà la môn:

"Tất cả, nghĩa là chỉ cho 12 nhập xứ, mắt đối với sắc, tai đối với âm thanh, mũi đối với mùi, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc chạm, ý đối

với pháp, đó gọi là tất cả. Nếu có người lại nói rằng: "Đó không phải là tất cả, mà Sa môn Cù Đàm nói là tất cả. Nay ta bỏ tất cả này mà lập riêng tất cả khác", thì người này chỉ nói trên ngôn thuyết. Nếu hỏi đến thì họ lại không biết và chỉ tăng thêm nghi hoặc. Vì sao? Vì chẳng phải là cảnh giới ấy".

Điều đó cũng có ý nói, nếu tách khỏi 12 xứ, vượt ra ngoài nhận thức (Ví dụ: có linh hồn vĩnh hằng hay không, thời gian vĩnh hằng hay không, không gian hữu hạn hay vô hạn…) là ảo tưởng không thực tại. Đức Phật cho rằng những vấn đề này không thể chứng thực bằng nhận thức của 6 loại giác quan nên không có ý nghĩa gì khi trả lời, cho nên không trả lời cũng được (vô ký, bất khả ký).

Nếu chúng ta có thể quan sát kỹ rằng, "Sáu căn" (sáu cơ quan nhận thức) là "nhãn căn, nhĩ căn, tị căn, thiệt căn, thân căn, ý căn" và "sáu cảnh" là "sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp" có quan hệ với thần kinh não, đã sinh ra vai trò tâm lý "sáu xúc, sáu thọ, sáu tưởng, sáu tư, sáu ái" trong sáu loại ý thức là "nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức". "Sáu căn" và "sáu cảnh" có quan hệ với thần kinh não này cũng là sự "tất cả" trong hiện thực", hiểu được "vạn vật đều do tâm mà thành, chỉ do thức hiện hữu". Vai trò "tâm thức" của chúng sinh không tách khỏi "thần kinh não bộ", nhưng cũng không phải thần kinh não bộ, không khác cũng không giống. Phải hiểu rõ rằng, sinh sinh diệt diệt trong biển lớn não bộ, kỳ thực không sinh cũng không diệt; vô ngã vô tướng, đứng im bất động, cũng giống như "đại viên cảnh trí, sum la vạn tượng", xuất hiện tùy duyên, không chào đón cũng không cự tuyệt, vốn rất tự tại. Có thể nói rằng đó chính là pháp môn "trực chỉ nhân não, minh tâm kiến tính".

(8) Thiền và Não bộ: cái Tôi và Vô ngã

Ngày 2/11/2007, chúng tôi đã mời tác giả của cuốn *Thiền và Não bộ* là Giáo sư James H. Austin đến diễn thuyết về "Thiền và Não bộ" tại Viện Nghiên cứu Phật giáo Pháp Cổ. Nhờ việc được mời viết lời tựa cho bản tiếng Trung của cuốn sách này vào tháng 10/2007, mà tôi đã có duyên gặp gỡ hai vị giáo sư. Đây chính là nhân duyên thúc đẩy buổi tọa đàm Đại sư đầu tiên của Viện Nghiên cứu Phật Giáo Pháp Cổ.

Tuy tôi đã đọc qua các tác phẩm của Giáo sư James H. Austin nhưng được trực tiếp nghe giảng thì thật là may mắn và mãn nguyện,

nên tôi đã viết về những cảm nhận sau khi nghe giảng và đọc "Tự ngã và Vô ngã" để thỉnh giáo các nơi và để làm kỷ niệm.

1) Kết cấu nội tại của "Tự ngã – cái Tôi": Tôi – cái Tôi – của Tôi (I – Me – Mine)

Các chuyên gia khoa học thần kinh não bộ cho rằng, một đứa trẻ khi đến 18 tháng tuổi thì tầng dưới của não bộ sẽ liên kết tất cả thùy não (Lobe) để có thể phân biệt được "tôi" và "bạn". Đồng thời, cũng thể hiện một cách kiên định rằng: "Là cái của tôi" (Mine). Ngoài ra, giai đoạn từ 15 – 24 tháng tuổi thì động tác của đứa bé sẽ có ý thức "tự ngã – cái tôi". Khi nhìn vào gương, bé trai hay gái sẽ nhận ra rằng vết tàn nhang nhỏ trên mũi là một sự không hoàn mỹ của "tự ngã". "Tôi" (I) từ trong lòng đã biết rằng, "điểm không đẹp" đáng sợ đó đã phá hoại chiếc mũi "của tôi" (My).

Bên cạnh đó, khi cảm giác cái tôi (Self-feeling), bao gồm sự dằn vặt trong thâm tâm và sự tự tôn cao nhất, cùng với những cảm xúc liên kết lại chính là hành vi bản năng của chúng ta, bao gồm tự tôi tìm kiếm và tự tôi tồn tại. Từ thời thơ ấu, chúng ta biết rằng do vẻ bề ngoài mà ta lập nên giới hạn và rào chắn giữa "cái tôi/người khác" (Self/ Other). Khi bạn và tôi nhìn nhau, hai người chúng ta sẽ là "người khác" (Other) của nhau. Đồng thời, người thứ ba có mặt tại hiện trường cũng sẽ là "người khác" (Other) của hai người chúng ta. Thế nhưng, nếu có thêm người quan sát thứ tư thì anh ấy chính là người "khai ngộ". Anh ấy thấy được những chúng sinh khác nhau, vượt qua được sự phân biệt hư cấu, và xem bốn vị chúng ta là "nhất thể" (One) khá lớn, mà không dùng vẻ bề ngoài để phân biệt từng cá nhân.

Đối với thân thể của bản thân tương đối rõ ràng thì cái tôi nội tại (Implicit Self) dường như gồm có ba thành phần khác nhau là:

① Chủ thể Tôi (I), khi tôi yên tĩnh thì có trạng thái vừa cao vừa mạnh, khi cử động thì có thể hiện lên sự uy hiếp.

② Khách thể Tôi (Me), khi tôi tương đối yếu thì có thể sẽ bị hại.

③ Chủ thể và khách thể Tôi (Mine), cái "tôi" này muốn chiếm hữu, hướng ra ngoài nắm lấy đồ vật, hướng vào trong để kiểm soát cuộc sống của người khác.

Liên kết của ba cái "tôi" này vừa mật thiết, phức tạp vừa bổ sung cho nhau. Chúng ta có thể gọi kết cấu tâm lý này là Tôi – cái Tôi – của

Tôi (I – Me – Mine).

Trong bước đầu huấn luyện người tu trong Thiền tông thì đầu tiên phải hiểu được sự tồn tại của dạng phức hợp (Complex) Tôi – cái Tôi – của Tôi (I – Me – Mine) này. Đó là phản ứng trong cuộc sống thường ngày, cần phải nghiên cứu và phân tích nó. Sau đó, từ bỏ kiểm soát Tôi (I), từ bỏ hành động bảo vệ cái Tôi (Me) và bỏ đi sứ giả nô dịch "của Tôi" (Mine), để đạt được cảnh giới "vô ngã, vô ngã sở" (không tôi, không của tôi).

Đối với chủ đề này, chúng ta có thể tìm được những phân tích tương tự trong kinh điển Phật giáo. Ví dụ như, thầy Dương Uất Văn, người nghiên cứu bậc nhất về *Kinh A Hàm* đã viết trong luận văn *Từ bốn bộ Kinh A Hàm bàn về Ngã và Vô ngã trong Phật giáo nguyên thủy,* đều phân tích về bốn loại "ngã chấp" mà A la hán phải từ bỏ là:

① Phân biệt cái tôi và cái tôi biết trong tôn giáo và triết học.

② Phân biệt cái tôi và cái tôi biết trong nhận thức.

③ Cái tôi biết mang tính bản năng khi sinh ra đã có.

④ Ngã mạn, cái tôi muốn, cái tôi bị muốn, cái tôi bị dẫn dắt.

2) Bỏ đi "Tôi – cái Tôi – của Tôi" (I – Me – Mine)

Giáo sư James H. Austin đối với việc cảnh giới xóa bỏ "Tôi – cái Tôi – của Tôi" (I – Me – Mine) (chủ thể Tôi, khách thể Tôi, chủ thể và khách thể Tôi) có giải thích như sau:

① Khi xóa bỏ chủ thể Tôi thì có thể giải thoát được áp lực về "hành vi mang tính cưỡng chế" (Compulsive Doing) và "thời gian".

② Khi xóa bỏ khách thể Tôi thì sẽ không còn lo sợ.

③ Khi xóa bỏ khách thể và chủ thể Tôi thì có thể đạt được vạn sự vạn vật "nó vốn như vậy" (không đến cũng không đi), xóa bỏ được cái cố chấp "tôi phải có" và cũng xóa bỏ những phân biệt khác, đạt được tính nhất thể bình đẳng trong vạn pháp.

Cuối cùng, giáo sư thuyết giảng về những lo sợ khi trên đường gặp chó dữ. Để chúng sinh hiểu một cách sinh động, ông đã lấy ví dụ cho vai trò của khách thể Tôi (Me), dấu hiện cảnh báo chó dữ "cảnh giác" (Beaware) do chủ nhân chó dữ đưa ra (điều này cũng khiến người đi đường rất lo sợ). Nếu chó dữ này có thể học được cách phát hiện tâm niệm (Beaware) và Thiền định thì có thể sẽ khiến cho người đi đường không còn phải lo sợ nữa.Vào lúc này, tôi hiểu được trong nội tâm mỗi

người luôn có một phần ác (chó dữ), vậy làm thế nào để học được cách thuần phục? Đó chính là nhiệm vụ của người tu thiền. Lúc đó, tôi cũng có một suy nghĩ mang tính đột phá rằng: có thể khi sinh viên mới nhập học vào Học viện Nghiên cứu và Tu Tập Pháp Cổ, vốn mỗi người đều có một phần ác; nếu có thể học được cách biến việc thuần phục thành thiền phục thì không còn lo sợ, và lấy đó làm tiêu chuẩn để đánh giá tốt nghiệp. Thế nhưng không hy vọng người đọc vì thế mà không dám đăng ký học tại Học viện Nghiên Cứu và Tu Tập Pháp Cổ.

Trong *Thanh Tịnh Đạo Luận* cũng ghi chép câu chuyện tương tự. Nghe nói Tỳ kheo Đàm Ma Trần Na đã từ bỏ mọi phiền não "ngã chấp". Một hôm, ân sư hóa độ ông ấy là Trưởng lão Ma Ha Na Gia cố ý hóa phép biến ra voi hoang, cho chạy thẳng về phía trưởng lão. Lúc này, vị trưởng lão thấy con voi hoang đang hung dữ nên cũng bắt đầu chạy trốn. Tỳ kheo Đàm Ma Trần Na đưa tay ra nắm góc áo của trưởng lão và nói: "Thưa tôn sư, người từ bỏ mọi phiền não ngã chấp mà vẫn còn lo sợ sao"? Từ trắc nghiệm đó, vị trưởng lão biết mình vẫn là phàm phu, vì thế tiếp tục nỗ lực tu hành, nhanh chóng từ bỏ hoàn toàn mọi phiền não "ngã chấp", trở thành A la hán.

Tâm Kinh Bát Nhã mà hầu hết chúng ta đều quen thuộc cũng nói rằng: "Bởi không có gì để đạt được, Bồ tát nương Bát nhã Ba la mật đa, nên tâm không chướng ngại; vì không chướng ngại nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo Niết bàn. Chư Phật ba đời nương Bát nhã Ba la mật đa, nên chứng giác ngộ vô thượng". Không biết là pháp Phật này liệu có giúp ích gì cho việc diệt trừ căn nguyên của "chủ nghĩa khủng bố" hay không? Điều đó đòi hỏi chúng ta cần nghiên cứu thêm.

(9) Nghiên cứu sóng điện não khi thiền

Tháng 6/2010, tôi có cơ hội đọc được bài viết *Ngồi thiền và Não bộ: Dấu chân trong não khi ngồi thiền* của Chu Nãi Hân – bác sĩ Khoa Nội thần kinh, kiêm Viện phó danh dự Học viện Y Trường Canh. Đồng thời, tôi cũng nhận được lời mời viết phần giới thiệu. Sau khi chỉnh sửa, tôi đăng trên tạp chí *Nhân sinh* vào tháng 7. Từ những nguyên nhân này, tôi đã nắm được khái quát quá trình lịch sử khoa học trong nghiên cứu sóng điện não của thiền, hiểu được thành quả nghiên cứu liên quan đến việc thiền dẫn đến sự biến đổi giữa sinh lý và tâm lý (thân

tâm), thu được rất nhiều lợi ích.

1) Tư thế ngồi thiền của Đức Phật và tượng điêu khắc người trầm tư của Auguste Rodin

Cuốn sách *Thiền và Não bộ* của Giáo sư James H. Austin do bác sĩ Chu Nãi Hân dịch đã dùng từ "ngồi thiền" với dụng ý rất sâu xa. Hình thứ 2 trong chương III *Ngồi thiền là nét đặc sắc của văn hóa và tôn giáo phương Đông* đã so sánh nét "căng thẳng" trong tư thế trầm tư đẹp nhất của xã hội phương Tây – bức tượng điêu khắc người trầm tư của Auguste Rodin (1840 - 1917) với hình ảnh "nhẹ nhàng, yên tĩnh" của Đức Phật ngồi trên đài sen. Vừa nhìn đã thấy được sự khác biệt giữa văn hóa Đông – Tây, đồng thời cũng tránh được việc người đọc sách bình thường chỉ biết ca ngợi "thiền" hay chỉ hy vọng "thiền".

Chẳng hạn như, trong mục thứ 9 của chương II *Ngồi kiết già là gì*? đã phân tích rất rõ quan hệ giữa cơ thể, hít thở và não bộ trong khi ngồi thiền, cho thấy điểm tốt của ngồi kiết tọa là:

① Ổn định như kim tự tháp: cơ thể thoải mái ổn định – đáy tam giác và thân tam giác.

② Khả năng điều tiết hít thở "tĩnh tâm": khi thở sẽ khiến cho nhiều hoạt động của tế bào thần kinh yên tĩnh, chẳng hạn nhưcấu trúc hình quả hạnh và nhân bó đơn độc. Sự giảm bớt hoạt động thần kinh này có thể đưa đến tác dụng yên tĩnh cơ bản khi ngồi thiền và đọc kinh.

③ Thiếu hụt vận động: sẽ sinh ra hiệu quả như giãn cơ, dẫn đến điện não gia tăng đồng bộ, vọng niệm sẽ giảm dần.

④ Thiếu hụt cảm giác hướng về tri giác tương đối đơn giản, ví dụ như: thính giác sẽ trở nên mẫn cảm hơn, suy nghĩ do thùy trán sinh ra sẽ giảm xuống mức thấp nhất, thông tin của khu liên hợp cảm giác và hệ thống xung quanh sẽ mất đi, từ đó dễ dàng điều tiết cảm xúc.

2) Nghiên cứu điện não khi ngồi thiền (I): Tĩnh lự, Pháp hỷ

Trong mục thứ tư của chương V *Nghiên cứu điện não khi ngồi thiền*, bác sĩ Chu đã có sự chọn lựa kỹ càng những báo cáo nghiên cứu, hoặc những thực nghiệm mang tính ảnh hưởng, để rồi từ trong nhiều kết quả thực nghiệm, giới thiệu và tổng hợp được "những điểm tương đồng và khác biệt" về điện não khi ngồi thiền. Chẳng hạn như, năm 1966, trong nghiên cứu của hai bác sĩ nổi tiếng Khoa Thần kinh Kasamatsu

Akira và Hirai Tomio của Đại học Tokyo (Nhật Bản) đã phát hiện rằng, điện não trước khi ngồi thiền chủ yếu là sóng β (12- 30 Hz) rất tỉnh táo nhưng không đứng yên. Còn sự biến đổi điện não khi ngồi thiền được phân thành 4 giai đoạn:

① Giai đoạn 1 (grade I): sóng α (10 - 12 Hz), xuất hiện ở phần não sau. Đây là hiện tượng bình thường khi một người bình thường trong giai đoạn tỉnh táo, yên tĩnh.

② Giai đoạn 2 (grade II): độ lớn của sóng α tăng lên, từ từ hướng về phần thùy đỉnh, là cảnh giới của người học thiền.

③ Giai đoạn 3 (grade III): tần số sóng α giảm thấp (8 - 10 Hz), chủ yếu ở phần thùy trán và phần trung tâm (có liên quan đến năng lực nhận biết và chú ý), là cảnh giới của người bước vào giai đoạn học thiền.

④ Giai đoạn 4 (grade IV): sóng θ (6 - 8 Hz) vận động theo quy luật, chủ yếu ở phần thùy trán, là cảnh giới của thiền sư uyên thâm (Hiện tượng này nếu căn cứ theo nghiên cứu của các nhà khoa học Nga năm 2001 thì những cảm xúc tích cực như niềm vui, hạnh phúc, pháp hỷ khi ngồi thiền có liên quan tích cực đến sóng θ của thùy trán).

Hai bác sĩ Kasamatsu Akira và Hirai Tomio cũng tính toán được những phản ứng của điện não khi ngồi thiền mà có những kích thích bên ngoài (ví dụ tiếng tích tắc). Người bình thường sẽ có phản ứng chặn sóng α trong điện não khi đột nhiên xuất hiện âm thanh. Nhưng nếu âm thanh kích thích lại tiếp tục xuất hiện thì phản ứng điện não chặn sóng α sẽ mang tính quen thuộc, thích nghi, tức phản ứng chặn sóng α sẽ trở nên yếu hoặc mất đi. Thông thường, nếu sau khi xuất hiện kích thích từ 5 - 6 lần, thì phản ứng chặn sóng α dường như sẽ mất đi. Ngược lại, khi những thiền sư uyên thâm ngồi thiền, điện não sẽ liên tục có phản ứng khi có kích thích từ bên ngoài, khả năng chú ý đối với sự việc bên ngoài sẽ giữ được độ nhạy cảm.

Tôi nghĩ thành quả nghiên cứu này đã giải thích vì sao thầy Huyền Trang đã dùng Phạn văn Ấn Độ là "dhyāna" (dịch sang tiếng Trung là "thiền na", gọi tắt là "thiền", hoặc thêm vào chữ "định", gọi là "thiền định" với ý là "tịnh lự – tĩnh lặng để suy xét"). Bởi vì người tu hành vẫn giữ được khả năng nhận thức phù hợp đối với sự thay đổi của thân tâm và hoàn cảnh, dễ dàng hiểu được chân lý "vô ngã, vô thường"

3) Nghiên cứu điện não khi ngồi thiền: Hiệu quả "Tình

cảnh", "Tính hướng" hiệu quả lâu dài

Bác sĩ Chu cũng cho rằng, nghiên cứu của những người như Lutz ở Đại học Wisconsin năm 2004 đã tạo nên một bước ngoặt, bởi kết quả thực nghiệm cho thấy:

① Phương pháp ngồi thiền không giống nhau sẽ tạo nên những biến đổi điện não khác nhau. Chẳng hạn như: tư thế ngồi thiền không chuyên tâm sẽ sinh ra sóng γ nhanh, nhưng ngồi thiền chuyên tâm sẽ sinh ra sóng θ chậm.

② Ngồi thiền lâu có thể thay đổi vận động của não, tức tính khả biến thần kinh (Neuroplasticity, Reorganization). Vì thế, hiệu quả lâu dài của việc ngồi thiền này gọi là "Hiệu quả tình cảnh hay tính hướng" (Trait Effect), còn đối với hiệu quả ngay lập tức khi ngồi thiền trong đa số các thực nghiệm, thì gọi là "hiệu quả hoàn cảnh" (State Effect).

Bản thân tôi cho rằng, "hiệu quả tình cảnh hay tính hướng" khi ngồi thiền lâu dài, rất giống với cách giải thích của cuốn sách *Du Già Sư Địa Luận* của phái Duy thức học thuộc Phật giáo Đại thừa rằng: thành tựu của Thiền định nằm ở việc học tập không ngừng Chỉ (Định) và Quán (Tuệ) đạt được viên mãn, cùng với "Thô trọng" (dauṣṭhulya: tính ác làm cho thân tâm của "tính có thể chịu đựng") khi có "Thiện pháp dần mất đi", cùng với thân tâm của "Khinh an" (praśrabdhi) dần xuất hiện. Điều này sẽ khiến "tâm nhất cảnh tính" (ekāgratā, sự chuyên tâm) gia tăng, dẫn đến "khinh an" và "nhất tâm" cùng nhau gia tăng và trở nên tuần hoàn, từ đó đạt được thành tựu của Thiền định là Sơ thiền, Nhị thiền, v.v.

Nhờ vào những trạng thái Thiền định này mà quan sát được quy luật hay chân lý như "vô thường, vô ngã, Niết bàn", khiến cho Thiền định (An chỉ) và Thiền quán (Tuệ quán) phối hợp với nhau (Chỉ Quán cùng vận hành), đạt đến trình độ khéo léo và tự nhiên phi thường (không cần tác động nhưng tự nó vận hành), từ đó có thể bỏ đi Ngã chấp, hành động tôn giáo sai lầm, những hoài nghi đối với chân lý và quy luật; đạt được thành tựu trí tuệ, thấy được chính đạo, giúp người tu hành từ thân tâm phàm phu chuyển sang thân tâm của bậc thánh.

4) Thành người tức thành Phật: Tâm = Não bộ × Chúng sinh²

Việc học tập "chuyển phàm thành thánh", từ nghiên cứu khoa học não bộ trên đây có thể cho thấy được những khả năng mà mỗi người

đều có. Quyển thứ nhất của *Đại Thừa Khởi Tín Luận* có ghi chép: "Pháp đó là gì? Chính là tâm chúng sinh, là tâm bao quát cả pháp thế gian và xuất thế gian. Căn cứ vào tâm này mà hiển bày nghĩa của Đại thừa". "Người người có thể thành Phật", "thành người tức thành Phật" là do trong kinh sách Phật giáo nói rằng: "Con người có ba điều đặc biệt vượt bậc (khả năng ghi nhớ, khả năng kiềm chế và nghị lực) cũng chính là lý trí, cảm xúc và ý chí. Điều vượt bậc của ý chí có liên quan đến công năng của não bộ. Từ đó, có thể phát huy được ba loại tâm thái là "Bồ đề tâm", "Từ bi tâm" và "Không tuệ", thành tựu viên mãn ba đức hạnh là pháp thân, giải thoát và trí tuệ của bậc thánh giả (Đức Phật), đó cũng chính là pháp môn "Con người tu sẽ thành Phật" (có nghĩa là Đức Phật từ vị trí con người mà thành Phật vậy).

Giống như tôi lấy quan niệm "Tâm = Não × chúng sinh²" đã từng nhắc đến trong phần mở đầu của cuốn *Thuyết tương đối giữa Tâm và Não* (Văn hóa Pháp Cổ, năm 2005) làm lời kết thúc. Đối với quan hệ giữa Tâm và Não, hay chủ trương "Duy tâm luận" và "Duy não luận", nếu chiếu theo công thức vật lý nổi tiếng về "khối lượng" và "năng lượng" của nhà bác học thiên tài Einstein (năng lượng = khối lượng × bình phương tốc độ ánh sáng), thì hình như cũng có thể tạo ra một công thức về quan hệ chuyển hóa giữa "tâm" và "não": "tâm = não × bình phương chúng sinh" để biểu thị một lượng não nhỏ, nhưng nếu có sự tích lũy của "chúng sinh" thì có thể tạo ra sức mạnh "tâm" vô cùng to lớn.

(10) Trực quán vô ngã: sự thay đổi của Thiền và Tâm thức

Như trên đã nói, ngày 02/11/2007, Học viện Phật giáo Pháp Cổ đã mời nhà thần kinh học là Giáo sư James H. Austin đến diễn thuyết tại buổi tọa đàm với chủ đề Thiền và Não bộ. Năm 2010, Giáo sư James H. Austin nhận lời mời đảm nhận là người diễn thuyết chính tại "Hội thảo Học thuật Quốc tế về Giáo dục sự sống và Tăng cường sức khỏe" do Viện Nghiên cứu Giáo dục sự sống và Tăng cường sức khỏe thuộc Đại học Giáo Dục Quốc Gia Đài Bắc tổ chức. Do vậy, ngày 1/6, Học viện Phật Giáo Pháp Cổ lại một lần nữa mời Giáo sư diễn thuyết chủ đề "*Trực quán vô ngã: Sự thay đổi của Thiền và Tâm thức*".

1) Chức năng não bộ mang tính bổ sung từng cặp

Tháng 8, tôi có bài phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung có liên quan đến cuốn sách mới của ông là "Cái nhìn sáng suốt; Thiền và những biến đổi của Ý thức" (*Selfless Insight; Zen and the Meditative Transformations of Consciousness*) (The MIT Press, 2009). Ông ấy đã sử dụng hình ảnh mang tính bổ sung từng cặp là "Âm – Dương" trong Đạo giáo Trung Quốc để giải thích quan niệm cơ bản về chức năng não bộ có tính bổ sung từng cặp.

2) Chỉ Quán song vận: Thiền định mang tính chuyên chú và tiếp thu

Đầu tiên, có hai phương pháp thiền định là "Tính chuyên chú" (Concentrative) và "Tính tiếp thu" (Receptive). Cách chuyên chú chính là "tập trung chú ý" (Focused Attention), còn cách tiếp thu là "quan sát cởi mở" (Open-monitoring). Điều này có liên quan đến cách nói: "tâm nhất cảnh tính (ekāgratā) hay phẩm Xa ma tha (śamatha, Chỉ) hoặc phẩm Tỳ xá na (vipaśyanā, Quán)" trong quyển 30 cuốn *Du Già Sư Địa Luận* của Phật giáo Đại thừa.

Bởi vì Xa ma tha (Chỉ) đưa ra 9 cách sau:

① Khiến tâm nội trú (tâm ở bên trong);
② Đẳng trú;
③ An trú;
④ Cận trú;
⑤ Điều thuận;
⑥ Tịch tĩnh;
⑦ Tối cực tịch tĩnh;
⑧ Chuyên chú vào một cảnh;
⑨ Đẳng trì – khiến tâm tịch tĩnh.

Còn "Tỳ xá na" (Quán) thì có 4 cách sau:

① Chính tư trạch (sự lựa chọn đúng đắn);
② Tối cực tư trạch (sự lựa chọn tốt nhất);
③ Chu biến tầm tư (suy nghĩ phổ biến);
④ Chu biến tư sát – khiến tâm giác quán (quan sát khắp nơi để cảm giác).

Chẳng hạn khi hai mặt "Xa ma tha" (Chỉ) và "Tỳ xá na" (Quán) có thể phối hợp lẫn nhau, phát huy vai trò như nhau thì gọi là "hỗ tương song hành" giữa "Xa ma tha" (Chỉ) và "Tỳ xá na" (Quán), gọi tắt là

"Chỉ và Quán cùng hoạt động". Đây là trạng thái Thiền định viên mãn, không nghiêng về chuyên chú cũng không nghiêng về quan sát.

3) Hệ thống chú ý "Từ trên xuống dưới" và "Từ dưới lên trên"

Điều này có thể cũng có liên quan đến Hệ thống chú ý (Two Lateral Cortical System of Attention) gồm "Từ trên xuống dưới" (Top-down) của phần lưng (Dorsal) và "Từ dưới lên trên" (Bottom- up) của phần bụng (Ventral) – hai loại thùy não mà Giáo sư James H. Austin từng đề cập đến. "Từ trên xuống dưới" chính là con người phải đối mặt với vấn đề "chuyên chú": "Nó ở đâu trong mối quan hệ với tôi" (Where is it in relation to me?). Chẳng hạn như: nữ giới phải chú ý vị trí ôm trẻ con có an toàn không, còn nam giới phải xác định rằng vị trí đóng đinh có an toàn không. "Từ dưới lên trên" chính là vấn đề "quan sát": "Đó là gì" (WHAT IS IT?). Chẳng hạn như: Thời tiết thay đổi như thế nào? Động vật trước mắt là loài gì?

Giáo sư James H. Austin cho rằng, có thể dùng cách đếm số lần hô hấp để luyện tập sự chú ý "Từ trên xuống dưới". Ngoài ra, cá nhân ông cũng dùng hoạt động giải trí như đi dã ngoại, ngắm chim muông để luyện tập sự chú ý "Từ dưới lên trên".

4) Phiên bản của các sự kiện thường ngày "Bản thân là trung tâm" và "Người khác là trung tâm"

Giáo sư James H. Austin phân tích rằng, chúng ta có hai phiên bản của các sự kiện thường ngày là "Bản thân là trung tâm" và "Người khác là trung tâm". Chẳng hạn như khi chúng ta thấy quả táo, thì cùng lúc sẽ có hai phiên bản nhận thức: "Bản thân là trung tâm" (liên quan đến hệ thống chú ý "Từ trên xuống dưới" mang tính chuyên chú như trên) và "Người khác là trung tâm" (liên quan đến hệ thống chú ý "Từ dưới lên trên" mang tính quan sát như trên). "Bản thân là trung tâm" có liên quan đến chức năng của bán cầu não phải và "Người khác là trung tâm" liên quan đến chức năng của bán cầu não trái.

Về cái gọi là "Bản thân – Tự ngã", Giáo sư James H. Austin cho rằng, có hai loại khác biệt là "Thân thể" (Somatic) và "Tâm lý" (Psychic). "Thân thể" thuộc về "bản thân" của "cảm quan mang tính vật lý" (Physical Sense of Self) còn "Tâm lý" thuộc về "bản thân" của "cảm

quan mang tính tâm lý" (Psychic Sense of Self).

Có ba thành phần vận động gồm: 1. Tôi (chủ thể – I); 2. Cái tôi (khách thể – Me); 3. Của tôi (chủ thể và khách thể – Mine). Mỗi thành phần phân thành "tính thích ứng tích cực" (Adaptive) và "tính thích ứng tiêu cực" (Maladaptive). Tính chất đầu tiên giúp chúng ta duy trì sự thích ứng cuộc sống một cách tích cực. Còn tính chất sau bởi vì: 1. Tôi sinh ra tính xâm lược (Aggressive), tính tự cao tự đại (Arrogant); 2. Cái tôi (khách thể) sinh ra tính bị bao vây (Besieged), bị tổn thương (Battered); 3. Của tôi (chủ thể và khách thể) sinh ra "tự ngã mang tính thích ứng tiêu cực" là nắm bắt (Clutching) và tham lam dục vọng (Craving).

5) Kinh nghiệm "Kiến tính" trong Thiền tông

Các nhà khoa học có thể sử dụng máy Chụp cắt lớp đồng vị phóng xạ Positron (Positron Emission Tomography, PET) hay máy chụp cộng hưởng từ (Magnetic Resonance Imaging, MRI) để thể hiện sự thay đổi về cấu tạo và công năng nhỏ bé của não bộ chúng ta. Từ những thí nghiệm này, Giáo sư James H. Austin đã đưa ra hai dạng mang tính sinh lý của não bộ, là điểm nóng (Hot Spots) mang tính hưng phấn và điểm lạnh (Cold Spots) mang tính khống chế.

Trong bộ não của chúng ta có ba điểm lạnh phát huy liên tục, chúng tiếp cận hệ thống chú ý "Từ trên xuống dưới" mang tính chuyên chú của "Bản thân là trung tâm", dường như cho thấy rằng "tự truyện" (Autobiography) của cá nhân mỗi chúng ta đều diễn ra liên tục. Tuy nhiên, điểm nóng và điểm lạnh trong mỗi phút đều "thay đổi mang tính thay thế lẫn nhau một cách tự động" (Spontaneous Reciprocal Shift) từ 2 - 3 lần. Nhưng sự biến đổi của hoạt động của "Bản thân là trung tâm" và "Người khác là trung tâm" lại khá nhỏ, ở những cơ duyên nào đó có thể là những bộ phận như nhân dạng lưới (Reticular) trong bộ não khống chế hoạt động cộng hưởng từ việc khống chế đối thị (Thalamus) trong "Bản thân là trung tâm" đến võ não (Cortex). Hoạt động của "Bản thân là trung tâm" giảm xuống nhiều, dẫn đến cái gọi là kinh nghiệm "kiến tính" trong Thiền tông. Lúc này, cảm quan tuy vẫn là sự nhạy bén đối với phản ứng của bên ngoài, nhưng "Cảm giác bản thể" (Proprioception) "chưa đăng ký" (Unregistered), khi "Tôi" (I) tan ra có thể giải thoát được áp lực về thời gian. Khi "cái tôi" (Me) tan ra thì sẽ không có lo âu. Khi "Của tôi" (Mine) tan ra thì bỏ đi mọi phân biệt, thể

ngộ thành một thể của vạn pháp bình đẳng.

6) Tỉnh tỉnh tịch tịch, tịch tịch tỉnh tỉnh

Từ hệ thống chú ý "Chỉ Quán cùng vận hành", "Từ trên xuống dưới", "Từ dưới lên trên" và "Chức năng não bộ mang tính bổ sung từng cặp" của "Bản thân là trung tâm" và "Người khác là trung tâm", có thể thảo luận về sự thay đổi giữa Thiền và Tâm thức. Tôi nghĩ nội dung chính của Thiền có liên quan đến quyển số 01 của *Thiền tông Vĩnh Gia tập* là: "Tỉnh tỉnh tịch tịch là đúng, tịch tịch vô ký thì là sai. Tịch tịch tỉnh tỉnh là đúng, loạn tưởng tỉnh tỉnh là sai". Thầy Vĩnh Gia thời Đường (665 - 713) đã dùng "tính bổ sung từng cặp" của "Chỉ Quán: tịch tịch tỉnh tỉnh" để giải thích về quá trình tu hành của Thiền tông. Ông cho rằng, năng lực an chỉ "tịch tịch" trong khả năng quan sát "tỉnh tỉnh" (tinh tường), hai mặt này trở thành "tính bổ sung" tích cực. Nếu chìm vào "tịch tịch" trong vô ký (không nhớ) thì là lệch lạc. Giữ vững năng lực quan sát "tỉnh tỉnh" trong năng lực yên tĩnh "tịch tịch", hai mặt này mang "tính bổ sung" tính cực.

Nếu năng lực quan sát "tỉnh tỉnh" lan man, suy tưởng thì là lệch lạc. Vì thế, chúng ta có thể hiểu được nội dung quan trọng bài thơ tụng "Xa ma tha" mở đầu của tác phẩm *Thiền tông Vĩnh Gia tập:* "Khi thích hợp dùng tâm, lúc đó lại không có tâm. Khi không có tâm dùng, lúc cần dùng lại không có".

(11) Truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại

Từ ngày 18 - 21/9/2011, tôi nhận lời tham dự Hội thảo Quốc tế "Tu thiền Chính niệm: Một trong những cống hiến của Phật giáo đối với xã hội hiện đại" do Đại học Hamburg của Đức tổ chức. Sau khi về nước, tôi đã có bài báo đăng trên tạp chí *Nhân sinh* hồi tháng 10 như sau:

1) Tu thiền Chính niệm: Một trong những cống hiến của Phật giáo đối với xã hội hiện đại

Đơn vị tổ chức hội thảo lần này đã mời khoảng 25 học giả, chuyên gia quốc tế đến dự và có bài phát biểu. Trước khi bế mạc, hội thảo cũng có mời Đạt lai Lạt ma đến diễn thuyết và tọa đàm. Nghe nói gần 2.000 vé vào cửa đã được tranh mua, nên đơn vị tổ chức không còn tấm vé

nào, đây là tình huống trước nay chưa từng có. Tối ngày 18, Tiến sĩ B. Alan Wallace đọc diễn văn khai mạc với chủ đề *Hàm ý của Chính niệm trong Phật giáo*.

Liên quan đến chủ đề *Phật giáo và khoa học*, do Tiến sĩ B. Alan Wallace am hiểu cả Vật lý học lẫn Phật học, nên ông đã đưa ra các quan điểm về Tu thiền Chính niệm của Phật giáo và Tâm lý học của phương Tây. Ông hiện là chủ nhiệm Trung tâm Học thuật Tâm thức Quốc tế Phuket (International Academy Mind Centre) của Thái Lan và Viện Nghiên cứu Ý thức Santa Barbara (Institute for Consciousness Studies) của Mỹ. Các nghiên cứu về ý thức của ông được học giả Đài Loan chú ý gồm có:1)

① Phê phán sai lầm về định hướng nghiên cứu ý thức theo lý luận duy vật khoa học;

② Việc kết hợp giữa khoa học và Phật giáo sẽ giúp ích cho sự nghiên cứu ý thức;

③ Thiền định Phật giáo có thể cung cấp các quan điểm từ nhiều góc độ cho nghiên cứu Tâm thức.

Trong hai ngày 19 và 20, mỗi buổi sáng và chiều đều có cuộc họp chuyên đề, tổng cộng có bốn cuộc họp. Sáng ngày 21, cùng lúc diễn ra hai cuộc họp, do thính giả tự chọn lựa, mỗi cuộc họp chuyên đề gồm bốn người có bài phát biểu. Ngoài ra, hội thảo ban ngày cũng tổ chức các nhóm công tác "Tu thiền chính niệm"; buổi tối thì có các khóa tu thực hành. Đây là hoạt động mang ý nghĩa xem trọng cả nghiên cứu lẫn thực tiễn.

2) Truyền thống và Hiện đại

Chuyên đề thứ nhất là "*Truyền thống Phật giáo*" (Buddhist Tradition).

Tỳ kheo Analayo đã so sánh sự giống và khác nhau giữa "Tứ niệm trú" gồm "Thân, Thọ, Tâm, Pháp" của Phật giáo giai đoạn đầu với "Tam niệm trụ" của Phật (Chúng sinh tin Phật, không tin Phật, hay bán tín bán nghi, thường nằm ở chính Niệm chính Tri, không vui không buồn). Giáo sư Schmithausen thảo luận về sự khác biệt của cách giải thích Truyền thống đối với "Quán chiếu nội thân… Quán chiếu ngoại thân… Quán chiếu nội, ngoại thân" trong *Kinh Niệm Trú*. Giáo sư Neumaier thì khảo sát quá trình biến đổi của "Tâm" và "Niệm" từ Phật giáo Ấn

Độ cho đến Phật giáo Đông Á. Còn Giáo sư Spitz thì dựa trên tư tưởng Phật giáo Tây Tạng là chủ yếu để phân tích ý nghĩa của "Niệm" trong kinh mạch với các tác dụng tâm lý tương ứng.

Chuyên đề thứ hai là *Truyền thống và Hiện đại* (Tradition and Modernity).

Giáo sư Gethin bình luận rằng "Phương pháp trị liệu dựa vào nhận thức chính niệm" (Mindfulness-Based Cognitive Therapy, MBCT) liệu có chứa tính thế tục hóa của Phật pháp? Tôi cho rằng việc vận dụng "Tứ niệm trú" vào trong điều trị an thần ở Đài Loan có liên quan đến sự giống và khác nhau giữa "Thân, Tâm, Linh" và "Thân, Thọ, Tâm, Pháp". Giáo sư Gruber đã giới thiệu "Phương pháp kỹ thuật" (Technical Methods) và "Tiến trình tự nhiên" (Natural Approaches) trong tu thiền của Phật giáo Myanmar Nam truyền cận đại. Bài viết của Giáo sư Grossman thì bàn về vấn đề phương pháp luận liên quan đến "Phi ngữ cảnh" (Decontextualization) và "Tái ngữ cảnh" (Recontextualization) trong Phật điển nguyên thủy, nghiên cứu tu thiền hiện đại đi vào Tâm lý học phương Tây.

3) Chính niệm và Khoa học thần kinh não bộ

Chuyên đề thứ ba là *Chính niệm và Khoa học thần kinh não bộ.*

Giáo sư Lazar của Trường Y Harvard đưa ra ví dụ nghiên cứu về cách chụp MRI đối với thiền tu "Chính niệm", giải thích hiệu quả của liệu trình *Chính niệm làm giảm căng thẳng tinh thần* (MBSR: Mindfulness-Based Stress Reduction). Ngoài ra, bà cũng chứng minh rằng, ngồi thiền trong thời gian dài có thể khiến cho hai bộ phận là bán cầu não phải (nhận thức cơ thể và nội tạng) và thùy trán (tổng hợp cảm xúc và nhận thức) dày thêm; từ đó thiền tu có thể tăng thêm hiệu quả tổ chức của thần kinh não bộ. Nghiên cứu này từng được đăng rộng rãi trên các phương tiện truyền thông của Mỹ. Giáo sư Ulrich Ott từng nghiên cứu về kết cấu của não bộ có liên quan đến sự yên tĩnh, cảm thụ và hô hấp trong thiền tu Chính niệm, tăng thêm hiệu quả tổ chức của thần kinh não bộ. Giáo sư Malinowski thì đưa ra những lý luận giả thiết rằng thiền tu "Chính niệm" làm thế nào sản sinh ra những biến đổi tâm lý tích cực. Trước mắt, ông vẫn đang có những nghiên cứu liên quan đến hiệu quả của việc thiền tu lâu dài và hiệu quả bối cảnh mà thiền tu mang lại.

Lạt ma Matthieu Ricard của Pháp đưa ra trải nghiệm của bản thân rằng, nghiên cứu thiền tu Chính niệm "Từ bi lợi tha" (làm việc thiện cho người khác) có thể dẫn đến sự đồng bộ hóa biên độ sóng γ của điện não đồ một cách lập tức hoặc trong một thời gian dài (có liên quan đến chức năng chuyên tâm, ký ức, học tập hay nhận thức…), hoặc làm giảm phản ứng (cấu trúc hình quả hạnh nhân đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên sự sợ hãi và các trạng thái cảm xúc) đối với những cảm xúc tiêu cực. Bởi vì, bản thân ông đã từng là đối tượng thực nghiệm của đoàn nghiên cứu thuộc Đại học Wisconsin.

4) Chính niệm và trách nhiệm Giáo dục, Y tế, Đạo đức

Chuyên đề thứ tư là *Chính niệm và giáo dục.*

Tỳ kheo ni Dhammananda người Thái Lan đã đưa ra ví dụ về việc vận dụng "Chính niệm" vào giáo dục Ni chúng và cuộc sống thường ngày. Giáo sư Dauber thảo luận về sự nắm bắt và cơ hội vận dụng "Chính niệm" vào giáo dục. Thầy Kaltwasser giới thiệu về vận dụng "Chính niệm" ở giáo dục bậc trung học trong việc tự nhận biết bản thân, kiềm chế cảm xúc, tăng khả năng tập trung đối với thanh thiếu niên; cho tới những tác động nhằm giảm nhẹ áp lực cho giáo viên. Giáo sư Keuffer cho rằng, giáo trình "Chính niệm" ở bậc tiểu – trung học có thể dùng định nghĩa về "Nghiên cứu hệ thống điều chỉnh kiểm soát nhân loại" (Anthropotechnique) của Giáo sư Peter Sloterdijk để lý giải cái gọi là "Bạn phải thay đổi cuộc đời mình", đồng thời dùng để thúc đẩy nhân loại phát triển. Giáo sư Kobusch thì đưa ra ví dụ về việc vận dụng "Chính niệm" trong trường học và y tế. Chẳng hạn như, nhờ vào việc cải thiện thái độ quan tâm, thân thiện và tiếp nhận người khác để có thể cải thiện quan hệ giữa giáo viên – học sinh hay bác sĩ – bệnh nhân.

Chuyên đề thứ năm là *Chính niệm trong y học và chữa trị tâm lý.*

Tiến sĩ Anderssen-Reuster gần bốn năm trở lại đây đã đưa ra ví dụ lâm sàng về việc dùng "Chính niệm" để trị bệnh cho những bệnh nhân trầm cảm. Đây là quá trình người bệnh đi từ tự trị liệu cho đến tự thiền tu. Giáo sư Dobos giới thiệu liệu trình "Chính niệm để làm giảm căng thẳng tinh thần" (MBSR) trong 10 tuần, phối hợp với dinh dưỡng và vận động; từ đó cải thiện tình trạng đau đớn, buồn nôn, áp lực, lo âu, trầm cảm của bệnh nhân ung thư vú. Ông cũng nêu lên tầm quan trọng của việc đề nghị nhân viên y tế và người nhà bệnh nhân cũng học tập

điều này. Giáo sư Schmidt phát hiện "Chính niệm" tuy chỉ cải thiện phần nào nỗi đau của những người bị bệnh mãn tính như bệnh đau xơ cơ, đau lưng, đau nửa đầu… nhưng có thể góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng tâm lý.

Chuyên đề thứ sáu là *Lý luận về Chính niệm và trách nhiệm đạo đức*.Giáo sư Garfield cho rằng, "Chính niệm" đã kết nối khoảng cách (Gap) giữa Thiện ý và Thiện hành, khiến cho ta có thể giữ đạo đức cao thượng xuyên suốt. Bởi nó là mấu chốt của thân tâm chuyển hóa thành thiện pháp, và thúc đẩy tinh thần trách nhiệm của chúng ta đối với xã hội, chính trị và kinh tế. Tiến sĩ Phật học Samten thảo luận về đạo đức trong "Chính niệm" và "Sự đồng tình". Thiền sư Senauke thì vận dụng quan niệm "Hãy quan sát vấn đề thế giới mà hành động" trong"Chính niệm phải đi vào cuộc sống" (Mindfulness must be engaged) của Thiền sư Nhất Hạnh; để giải thích rằng "Chính niệm" ngoài việc khiến cho chúng ta phân biệt được thiện – ác còn nhắc nhở chúng ta phải có tinh thần trách nhiệm.

5) Phân biệt và Không phân biệt; Thế gian và Xuất thế gian

Lần này, người diễn thuyết và thính giả trong Hội thảo Quốc tế "Hiểu biết và thực hành đều quan trọng" đều có tố chất rất cao. Nhiều thính giả là những người tinh anh trong xã hội như giáo viên hay nhân viên y tế. Họ tình nguyện bỏ tiền và thời gian, có những người ở vùng xa hay ở nước ngoài đến tham gia Hội thảo, nhiệt tình phát biểu và thảo luận. Đây thực sự là một hoạt động rất ý nghĩa và khá thành công.

Cá nhân tôi thấy rằng điểm thảo luận chính của mọi người gồm hai vấn đề:

① Đối với cách vận dụng "Chính niệm" trong điều trị y học thời gian gần đây (ví dụ "Chính niệm giảm bớt áp lực") đã định nghĩa "Chính niệm" chính là đề cập tới những kinh nghiệm liên quan khi tập trung sử dụng "Trạng thái không phán xét" (Nonjudgmental Manner), hoặc là giống như câu "Vô phân biệt tâm" được dùng trong Phật giáo Hán truyền. Thế nhưng, một số học giả lại cho rằng, ý nghĩ ban đầu của "Chính niệm" chính là "năng lực phân biệt chuẩn xác" hay từ "Phân biệt" được dùng trong Phật giáo Hán truyền. Bản thân tôi cho rằng, thật

ra "Chính niệm" có hai mặt là "suy xét rõ ràng" (Phân biệt) và "tấm lòng cởi mở" (Không phân biệt). Nếu căn cứ vào *Du Già Sư Địa Luận* thì hai thứ này cũng có vai trò tác động qua lại; bởi vì sức mạnh thanh tịnh được sinh ra do thường xuyên luyện tập "vipaśyanā" (trí tuệ quan sát) – vốn lấy đối tượng là hình ảnh "có phân biệt", sau đó từ từ mở rộng, đi kèm với nhau, có thể khiến cho "śamatha" (Thiền định yên tĩnh) vốn lấy đối tượng là hình ảnh "không phân biệt", làm cho thân thể và tâm hồn yên bình dần dần phát triển, có thể giúp cho trí tuệ quan sát phát triển. Thậm chí, khi hai mặt này phối hợp nhịp nhàng và chung sống hòa bình thì có thể tạo thành cảnh giới "Chỉ Quán cùng song hành" (tức là trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán).

② Việc vận dụng "Chính niệm" vào trong các lĩnh vực như y học, giáo dục có phải là vấn đề thế tục hóa của Phật pháp? Cá nhân tôi cho rằng, Phật pháp tựa như biển lớn, có thể dung nạp hàng trăm dòng sông. Cho nên có chia ra "pháp chung của năm thừa", "pháp chung của ba thừa" và "pháp chung của Đại thừa". Nâng cao chất lượng cuộc sống "Nhân thiên thừa", giải thoát sinh tử "Thanh văn thừa", khiến cho con người thực hiện "Bồ tát thừa" xả kỷ vị tha; tất cả hỗ tương giao lưu trong biển lớn Phật pháp.

Cuối cùng, tôi rất vinh dự vì được mời tham gia cuộc họp này, có bài phát biểu và tham gia thảo luận tọa đàm. Bởi vì Học viện Phật Giáo Pháp Cổ năm 2012 mở lớp tiến sĩ học với chủ đề phát triển là "*Thiền tu Phật giáo truyền thống và Xã hội hiện đại*" (cuối năm 2010 nộp đơn xin và năm 2011 được phê chuẩn thành lập). Ủy ban kiểm tra thuộc Bộ Giáo dục cho rằng, phương án này có thể cùng với giới học thuật thế giới tạo ra khuynh hướng nghiên cứu mới là vận dụng thiền tu vào trong xã hội hiện đại. Chẳng hạn như các chủ đề nghiên cứu về: Thiền định và giáo dục, Y học, Khoa học tâm thức, Khoa học bộ não, Triết học tâm linh, Lý luận xã hội,… Ngoài ra, còn có thể đào tạo những nhân tài "Bảo vệ môi trường tâm linh" hoặc những nhân tài trong giảng dạy và nghiên cứu Phật giáo cao cấp, có năng lực vượt bậc và sáng tạo nhân văn. Đó cũng chính là phát huy tinh thần nghiên cứu Phật học "Phật giáo truyền

thống và Xã hội hiện đại" của thầy Thánh Nghiêm – người sáng lập nhà trường. Thầy tạo nên điểm sáng là lấy giáo dục và thiền tu làm trọng tâm củagiới giáo dục Phật giáo ở Pháp Cổ Sơn, không ngừng phát triển sự kết hợp giữa nghiên cứu Phật học và tu hành thực tiễn tại Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Cho nên tôi cảm thấy rằng, trường kết nghĩa của chúng tôi là Đại học Hamburg Đức đã thấu hiểu nguyện vọng của nhau, trước khi chúng tôi mở lớp tiến sĩ thì đã có hướng phát triển cho tương lai, đưa ra những khả năng sâu rộng, thật là công đức vô lượng.

Trên đây là quá trình nghiên cứu cũng như một ít kinh nghiệm của tôi về những chuyên đề khoa học tâm trí và não người "Phạm điển Duy thức, tu thiền và Khoa học não bộ", cũng chân thành cảm ơn những đóng góp của rất nhiều quý nhân.

7. HIỆP HỘI PHẬT ĐIỂN ĐIỆN TỬ TRUNG HOA, NHÂN VĂN KỸ THUẬT SỐ

(NĂM 1998, 44 TUỔI)

(1) CBETA Giai đoạn I (1998 - 2002): Đại Chính tạng

Trong *Hạnh Đàn Nạp Lũ: Ghi chép cuộc phỏng vấn Pháp sư Hằng Thanh*, Pháp sư có nói rằng: "Trong 18 năm tôi dạy ở Trường Đại học Đài Loan, đã từng có hai lần xin được nguồn tài trợ của Hội đồng Khoa học Quốc gia (National Science Council – NSC) để đến nước Mỹ nghiên cứu. Cả hai lần tôi đều chọn đến Đại học California phân hiệu tại Berkeley (University of California, Berkeley). Bởi vì thư viện trường này có một bộ sưu tập sách vở vô cùng phong phú. Lần đầu tiên, tôi đi là năm 1992. Do tiếp xúc với công nghệ tân tiến như Internet và email nên sau khi trở về Đài Loan tôi đã gắn mình vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng Phật học. Năm 1997, việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng Phật học của Trường Đại học Đài Loan liên tục được tiến hành tại văn phòng của tôi, công việc được giao cho Đỗ Chính Dân và Lâm Yên Như phụ trách".

Thầy Đỗ Chính Dân và cư sĩ Lâm Yên Như đều là bạn đồng môn khóa thứ VI của Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa (nhập học năm 1987). Sau khi thầy Đỗ tốt nghiệp ở Viện Nghiên Cứu Phật Học, cũng nhận dạy môn Anh văn Phật học. Thầy vô cùng yêu thích công việc chỉnh lý mục lục các loại tư liệu Phật học. Do đó, năm 1997, lúc Pháp sư Hằng Thanh tìm thầy để làm cơ sở dữ liệu mạng Phật học của Trường Đại học Đài Loan, thì hai bên đã nhanh chóng hợp ý. Thầy bèn tìm đến người bạn cùng khóa ở Viện Nghiên cứu Phật học là cư sĩ Lâm Yên Như, họ gia nhập vào đội công tác làm cơ sở dữ liệu. Năm 1998, tôi nghe nói thầy Đỗ ngoài việc dạy môn Anh văn Phật học ở Viện Nghiên cứu Phật học, còn có giờ ngoại khóa dạy cho sinh viên phương pháp sử dụng dữ liệu mạng Phật học. Vì vậy, tôi mời thầy đến trực tiếp chia sẻ. Lúc đó, tôi đã nhận thấy đây là hướng phát triển cần thiết trong tương lai của Viện Nghiên cứu Phật học. Mặt khác, thầy Đỗ lại là người có tài về mặt này; nên tôi lập tức lấy tư cách của Phó Viện trưởng Viện

Nghiên cứu Phật học, mời thầy tham gia đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện Nghiên cứu Phật học, đảm nhận chủ nhiệm Phòng dữ liệu mạng Phật học. Thật vô cùng biết ơn sự cổ vũ, khích lệ của Pháp sư Thánh Nghiêm, người sáng lập Viện Nghiên cứu Phật học và Viện trưởng Lý Chí Phu đã đồng ý chu cấp, điều chỉnh không gian, sắp xếp cho một phòng học làm văn phòng. Từ đó trở đi, thầy Đỗ liên tục giữ các chức như Tổng Thư ký Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa, Ủy viên Phó Chủ nhiệm, giữ chức Trưởng phòng Thông tin tư liệu thư viện của Viện Nghiên cứu Phật học, Trưởng phòng Thông tin tư liệu thư viện của Học viện Phật giáo Pháp Cổ, thăng chức Phó Hiệu trưởng. Và thậm chí, khi thầy từ chức các nhiệm vụ hành chính vì lý do tình hình sức khỏe, chúng tôi vẫn luôn hợp tác với nhau cho đến ngày nay, duy trì khoảng 16 năm. Đó là mối quan hệ bạn bè, đối tác làm việc và nghiên cứu vô cùng quý báu.

1) Đảm nhiệm Ủy viên Chủ nhiệm Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa

Năm 1998, Pháp sư Hằng Thanh của Khoa Triết học Trường Đại học Đài Loan được thầy Trương Hồng Dương giới thiệu, đã nhận được "Quỹ Tài trợ của Tôn sư Ấn Thuận khu vực Bắc Mỹ" do Trưởng lão Nhân Tuấn làm Chủ tịch Hội đồng quản trị viện trợ. Quỹ này chu cấp một triệu USD Mỹ (phân ra tài trợ trong năm năm) làm kinh phí để thực hiện kế hoạch Đại tạng kinh điện tử. Ngày 12/02/1998, Pháp sư cùng chúng tôi gồm Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa Lý Chí Phu, thầy Đỗ và tôi (lúc đó đang là Phó Viện trưởng), đến gặp người sáng lập Viện Nghiên Cứu Phật Học – Pháp sư Thánh Nghiêm, thuyết minh về kế hoạch Phật điển Điện tử Đại Chính tạng. Pháp sư Thánh Nghiêm nhận thấy việc này rất có ý nghĩa nên chỉ thị Viện Nghiên cứu Phật học toàn lực hợp tác thực hiện, sau đó phái thầy Đỗ và tôi đi khảo sát thực tế. Chúng tôi còn tuyển tiến sĩ người Đức Christian Wittern làm nghiên cứu viên, cộng thêm ông Chu Bang Tín làm lập trình viên thông tin tư liệu, tổng cộng có bốn người.

Ngày 15/02/1998, chúng tôi mời đại diện nhân viên thông tin tư liệu, hoặc chủ quản đơn vị của các cơ sở Phật giáo Đài Loan có thể quan tâm đến Phật điển điện tử (như Phật Quang Sơn, Trung Đài Sơn, Từ Tế, Viện Phật học Phúc Nghiêm, chùa Hương Quang, Đại học Hoa Phạm,

Viện Nghiên Cứu Phật học Trung Hoa, Sở Trù bị Viện Xã Hội Nhân Văn Pháp Cổ,…), đại biểu của Quỹ Tài trợ Tôn sư Ấn Thuận khu vực Bắc Mỹ là ông Trương Hồng Dương và các tiền bối công tác thông tin tư liệu Phật điển (như Giáo sư Tạ Thanh Tuấn của Viện Nghiên cứu Trung Hoa, Trương Văn Minh của Trung tâm Mạng hội Hộ pháp Phổ Hiền, cư sĩ Khưu Đại Cương của Trường Đại học Đài Loan, v.v.) đến tham dự hội nghị trù bị do Pháp Cổ Sơn phân viện An Hòa tổ chức.

Ngày hôm đó, Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa đã chính thức được thành lập. Hội nghị đã tiến cử tôi làm Ủy viên Chủ nhiệm, thầy Đỗ Chính Dân của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa làm Tổng thư ký, Tiến sĩ Christian Wittern làm Cố vấn, Pháp sư Hằng Thanh là Giám sự thường vụ, bắt đầu tiến hành công việc điện tử hóa Đại tạng kinh. Lúc đó, nguồn kinh phí là do Quỹ Tôn sư Ấn Thuận khu vực Bắc Mỹ tài trợ, nên mời Chủ tịch Hội đồng quản trị – Pháp sư Hậu Quán của Quỹ Văn hóa Giáo dục Ấn Thuận Đài Loan (thành lập năm 1997), ngài không những có đam mê mà còn có kinh nghiệm về việc điện tử hóa Phật điển tham gia thì thích hợp hơn. Ngài đã chủ trì việc phát hành *Đĩa phần mềm toàn bộ trước tác Phật học của Tôn sư Ấn Thuận* (ngày 8/4/1998). Ban đầu Pháp sư còn chối từ, nhưng về sau đã thuận theo sự yêu cầu nhiệt tình của chúng tôi (bao gồm tôi và thầy Đỗ đích thân thỉnh cầu) mà nguyện ý làm Ủy viên Phó Chủ nhiệm. Sau đó, vì công vụ của Viện Phật học Phước Nghiêm bận bịu nhiều; hơn nữa, quãng đường từ thành phố Tân Trúc đến Đài Bắc cũng có chút xa xôi, nên Ngài không thể tham gia hội nghị hàng tháng. Dù vậy, cũng rất cảm ơn Pháp sư đã luôn quan tâm và động viên lớn lao trên mọi phương diện. Đặc biệt, vào lúc CBETA cho ra mắt chuyên án chấm câu với hình thức mới năm 2006, Ngài đã cung cấp rất nhiều tư liệu mới và là nguồn trợ lực lớn lao.

Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đã tuyển dụng được người có kinh nghiệm thực sự về cả Phật học lẫn Phật điển điện tử hay Điển tạng số hóa như Tiến sĩ Christian Wittern làm nhân viên nghiên cứu chuyên trách. Đối với CBETA, đó là một sự khởi đầu hết sức tốt đẹp. Bởi vì vừa có thể giúp cho CBETA không phải đi đường vòng quanh co, vừa có thể tiếp cận với đường hướng phát triển của quốc tế. Cũng rất cảm ơn mọi người của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa đã trợ giúp cả nhà Tiến sĩ Christian Wittern thuận lợi định cư ở vùng Bắc Đầu. Hai

con nhỏ của Tiến sĩ có thể theo học ở Trường Tiểu học Quốc Gia Bắc Đầu, để Tiến sĩ Christian Wittern an tâm công tác.

Ngoài ra, cũng cảm ơn Pháp sư Hằng Thanh của Quỹ Văn hóa Giáo dục Bồ Đề nguyện ý giúp CBETA làm đầu mối đón nhận được kinh phí tài trợ của Quỹ Tài trợ Tôn sư Ấn Thuận khu vực Bắc Mỹ và các nguồn tài trợ khác, giúp anh em CBETA đóng được bảo hiểm lao động. (Bởi vì lúc đó CBETA với nhiệm vụ có tính giai đoạn năm năm nên không bắt buộc phải thành lập quỹ tài trợ hay pháp nhân đoàn thể xã hội). Tháng 01/2001, Pháp sư Hằng Thanh cho biết Quỹ Văn hóa giáo dục Bồ Đề không thể làm đầu mối tiếp nhận và xử lý bảo hiểm lao động nữa. Vậy là, tôi chỉ có thể đổi Quỹ Giáo dục Tây Liên làm đầu mối và chia nhau lo việc quyết toán, kiểm chứng phí dùng hàng năm. CBETA vô cùng cảm ơn công đức trong gần ba năm của Quỹ Văn hóa Giáo dục Bồ Đề.

Trong số các đoàn thể trong nước quyên góp cho CBETA, cần đặc biệt cảm ơn Quỹ Giáo dục Phật Đà. Quỹ này mặc dù trong thời gian dài thường chủ yếu tiến hành in ấn, tặng sách Phật giáo, nhưng người chủ sự cũng thấu hiểu ý nghĩa của Phật điển điện tử. Ngày 18/5/2000, hai bên đã ký kết hiệp nghị tương trợ song phương năm năm, mỗi tháng quyên tặng 100.000 Đài tệ, hỗ trợ kế hoạch Tạng kinh điện tử CBETA. Về sau, Quỹ vẫn tiếp tục quyên trợ, và đến nay đã qua 13 năm. Chúng tôi thực sự vô cùng cảm kích.

I. Nguyên nhân thay đổi địa điểm văn phòng CBETA

Sau khi tôi đảm nhiệm Ủy viên Chủ nhiệm CBETA, việc đầu tiên phải xoay sở đó là tìm văn phòng của CBETA. Tôi vốn nghĩ đến Sở Trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ đúng lúc đang bắt đầu thuê văn phòng ở lầu 7, số 22 đoạn 2 đường Tân Sinh Nam, thành phố Đài Bắc. Nếu có thể mượn một gian ở đó làm văn phòng CBETA thì đã giải quyết được vấn đề. Nhưng gặp nhau xong, chúng tôi mới biết chỗ của Sở Trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ đã sắp xếp ổn thỏa cả rồi, không còn chỗ nào dư ra để mượn dùng. Tôi lại nghĩ đến việc lấy giảng đường mới của Tây Liên Tịnh Uyển Tam Hiệp làm văn phòng cho CBETA, nhưng ở đây lại khó khăn về mặt giao thông cho anh em CBETA đang sinh sống tại thành phố Đài Bắc. Vì vậy, chúng tôi lại nghĩ đến việc giảng đường Tuệ Nhật trùng tu năm 1997 vừa lúc hoàn thành, có thể có không gian cho mượn. Chúng tôi bèn đến thăm

và thương lượng với trụ trì lúc đó của giảng đường Tuệ Nhật là Pháp sư Như Hư. Ngài đã từ bi lấy một gian phòng của giảng đường Tuệ Nhật cho CBETA sử dụng. CBETA mỗi tháng đóng 20.000 Đài tệ phí điện nước. Vậy là ngày 01/3/1998, chúng tôi chuyển đến giảng đường Tuệ Nhật ở đường Chu Luân, thành phố Đài Bắc. Vấn đề địa điểm văn phòng của CBETA coi như đã ổn thỏa. Tôi vô cùng cảm ơn!

Sau hơn 3 năm, đến năm 2001 chúng tôi được biết giảng đường Tuệ Nhật vì lý do nào đó đã không thể cho CBETA mượn văn phòng. Đúng lúc đó, công trình thứ nhất là Khuôn viên Giáo dục Phật giáo Thế giới Pháp Cổ Sơn ở xã Kim Sơn huyện Đài Bắc hoàn thành. Tháng 9 cùng năm, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa chuyển đến khu trường mới ở Kim Sơn, do đó chỗ đất vốn mượn dùng ở lầu 4 Phòng Văn hóa Phật giáo Trung Hoa ở Bắc Đầu để trống, không dùng đến nữa. Vậy là, chúng tôi xin Pháp sư Thánh Nghiêm mượn dùng nơi đó. Ngài hoan hỷ đồng ý cho sử dụng mà không cần trả phí, và xin cảm ơn sự khích lệ của Giám viện Phòng Văn hóa lúc đó là Pháp sư Giám Tâm. Ở đây, chúng tôi chỉ lo chi trả phí điện nước của lầu này (mỗi tháng bình quân khoảng 5.500 tệ), so với việc mượn giảng đường Tuệ Nhật đã có thể tiết kiệm được kinh phí. Thật cảm kích anh em nhân viên CBETA đã thông cảm cho lúc gian khó ấy. Vậy là tháng 01/2002, cả nhà đồng tâm hiệp lực chuyển văn phòng từ giảng đường Tuệ Nhật về tầng 4 của Phòng Văn hóa Phật giáo Trung Hoa ở Bắc Đầu.

Sau hơn 12 năm, đến mùa thu năm 2013, mạng lưới điện ở tầng lầu của văn phòng CBETA đã cũ, thường có hiện tượng mất điện, lại hay gặp nguy hiểm về cháy nổ đường điện. Do vậy, để đảm bảo an toàn cần phải sửa chữa mạng lưới điện tổng thể nên trong thời gian thi công sẽ không thể sử dụng được văn phòng. Phía Phòng Văn hóa thì do đang trong kỳ hoạt động hoằng pháp nên không có chỗ để cho mượn, lại có ý muốn lấy chỗ lầu 4 chỉnh sửa làm chính điện, vì thế mọi người mới hỏi tôi có thể chuyển văn phòng CBETA đến khu ký túc xá (ở tầng 1 biệt thự Hòa Phòng Đông Sơ) của Phòng Văn hóa được không? Lúc đó tôi nghĩ rằng: khu nhà ở không thích hợp lắm để làm văn phòng, chi bằng tìm kiếm một chỗ đất thích đáng, có tính ổn định lâu dài khác, bởi vì nhân viên văn phòng CBETA chỉ còn 4 người, cũng không cần văn phòng quá lớn. Vì vậy, tôi mới tìm đến Hiệu trưởng Tăng Tế Quần, cũng là chủ nhiệm Sở Trù bị Học viện Xã hội Nhân văn Pháp Cổ

thương lượng mượn lầu 8 Học Uyển Đức Quý Pháp Cổ ở số 77 đường Diên Bình Nam, khu Trung Chính, thành phố Đài Bắc làm văn phòng. Ông ấy đã lập tức đồng ý cho chúng tôi sử dụng mà không phải trả phí. Anh em nhân viên CBETA cũng cảm thấy chỗ này giao thông thuận lợi, trang thiết bị điện khá mới mẻ, không cần phải xử lý lại các thiết bị hay sửa chữa mạng lưới điện, thật thích hợp làm văn phòng.

Vậy là, ngày 6/9/2013 chúng tôi bắt đầu chuyển văn phòng. Vì không muốn làm lỡ tiến độ của đĩa phần mềm Phật điển điện tử phiên bản năm 2014 (70 tập Đại tạng kinh Nam truyền Hán dịch bản của chùa Nguyên Hanh), anh em vừa chuyển đồ đạc, vừa làm việc với tinh thần nhạy bén, nhiệt huyết trong công việc thật đáng khâm phục. Ngày 12 tháng 12, việc chuyển văn phòng coi như đã hoàn thành. Trên đây là nguyên nhân và các lần thay đổi địa điểm văn phòng CBETA trong khoảng thời gian 16 năm. Nhân đây, tôi xin trình bày rõ và xin cảm ơn tất cả những thiện duyên đã giúp đỡ của quý vị.

II. Hội nghị hàng tháng của CBETA và việc tham gia các Hội thảo trong và ngoài nước: Hiệu suất cao, Phẩm chất cao, Tiêu chuẩn hóa, Quốc tế hóa

Việc tiếp theo, thách thức của việc đảm nhiệm Ủy viên Chủ nhiệm là làm thế nào để dẫn dắt anh em nhân viên trong nội bộ CBETA? Về nguyên tắc, tôi đã làm hết sức có thể để xây dựng một diễn đàn chia sẻ ý kiến, cùng trao đổi kinh nghiệm công việc. Ví dụ: mỗi tháng tổ chức hội nghị ít nhất một lần và thông qua các kênh trao đổi giao tiếp khác nhau trên mạng. Tuy nhiên, tập thể nhân viên CBETA đã qua khoảng thời gian một năm làm quen, sau mới bắt đầu liên kết thuận lợi trở lại. Đã có những ý kiến bất đồng giữa các chuyên gia về phương diện kỹ thuật điện tử hóa, thông qua nhiều lần hội nghị hàng tháng đều không thể đạt được ý kiến nhất quán. Nếu dùng phương án A thì người chủ trương phương án B luôn có ý giữ vững chủ trương của mình. Thêm vào đó, những sự bất đồng về mặt quản lý hành chính đều có thể dẫn đến vấn đề nhân sự. Tôi nhớ có lần vì không thể điều hòa được vấn đề quản lý hành chính, hai thành viên cốt cán đã bộc lộ ý rời bỏ. Lúc ấy, tôi đành phải ở giữa hòa giải, nghĩ cách làm cho hai bên tiếp tục công việc.

Nhìn chung, năm đầu tiên là năm mà tập thể CBETA gặp khó khăn nhiều nhất, may nhờ Tam bảo hộ trì, anh em động viên lớn lao mới

khiến công việc dần dần có thể đi vào quỹ đạo. Ngoài ra, pháp sư Hằng Thanh – người đảm nhiệm việc giám sự thường vụ phải trở về Mỹ tiếp tục làm nghiên cứu, đến cuối tháng 8 mới quay về Đài Loan. Lúc về Đài Loan rồi, công việc của pháp sư cũng hết sức bận rộn, sau khi tham gia mấy lần hội nghị hàng tháng của CBETA, bèn yên tâm giao cho chúng tôi tự thân vận hành. Chúng tôi rất cảm ơn pháp sư đã tín nhiệm. Về sau, mặc dù CBETA thường xuyên phải đối mặt với vô vàn khó khăn, tôi vô cùng cảm ơn mọi người đã đồng tâm hiệp lực, Tam bảo hộ trì, khiến công việc có thể vận hành đến hôm nay. Tôi xin chân thành cảm ơn!

Ngoài ra, tôi còn cần phải chú ý đến các mặt nữa như: làm thế nào để CBETA có thể giao lưu với các đoàn thể liên quan trong và ngoài nước, tránh tình trạng đóng cửa, khép kín. Về phương diện này, tôi khá là yên tâm bởi CBETA có sự trợ giúp của Tiến sĩ Christian Wittern, thầy Đỗ Chính Dân, pháp sư Hằng Thanh – đều là những người có các đối tác tầm nhìn quốc tế cùng với sự chỉ đạo và làm cấu nối giới thiệu của Giáo sư Tạ Thanh Tuấn của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Chúng tôi đã định kỳ tham gia các hội thảo trong và ngoài nước. Ví dụ: ngày 18/5/1998, tại Hội nghị Hiệp hội xuyên Thái Bình Dương (Pacific Neighborhood Consortium, PNC), thầy Đỗ – Tổng Thư ký CBETA và cố vấn – Tiến sĩ Christian Wittern lần đầu tiên công bố và giới thiệu công việc của Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa với các học giả quốc tế. Các vị tham dự đều là các bậc học giả trong và ngoài nước, có kinh nghiệm nhiều năm tiến hành công tác Phật điển điện tử, nhờ đó đã mở ra cho CBETA một cơ hội mới về giao lưu học thuật trong và ngoài nước.

Ngày 7/7/1998, trong cuộc "Triển lãm Giáo dục Phật học hai bờ Đại lục Trung – Đài và khai triển việc vận dụng Phật điển Điện tử bản Trung văn" được Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa tổ chức, CBETA đã có hai lần giới thiệu ở hội trường triển lãm của Trường Đại học Sư phạm gồm "Vận dụng Phật điển điện tử" và "Kiến tạo Phật điển điện tử". Qua báo cáo của các cơ quan báo chí lớn và kênh truyền hình Phật giáo của Đài Loan, tôi được biết việc ấy đã thu hút được sự quan tâm chú ý của thế giới người Hoa. Đồng thời, trang web Song ngữ Trung – Anh CBETA (http://ccbs.ntu.edu.tw/cbeta) do tổ truyền thông thiết kế và chuẩn bị kỹ càng lúc này cũng chính thức đi vào hoạt động,

mở ra càng nhiều khả năng giao lưu, hợp tác với bên ngoài. Tháng 01/1999, CBETA tham gia Hiệp nghị Mở rộng Hợp tác (1999 EBTI, ECAI, SEER & PNC Joint Meeting) trong khuôn khổ của "Hội Xúc tiến Hợp tác Phật điện điện tử Quốc tế lần thứ V" (Electronic Buddhist Text Initiative, viết tắt là EBTI) do Trung tâm Tài chính Viện Nghiên cứu Trung Quốc phối hợp với Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa chủ trì. Ngoài sự tham dự của EBTI, còn có các đoàn thể tổ chức như Hiệp hội Bản đồ Văn hóa số hóa (The Electronic Cultural Atlas Initiative, ECAI), Hiệp hội Tài nguyên điện tử học thuật (Scholars Engaged in Electronic Resources, SEER) và Hiệp hội hợp tác xuyên Thái Bình Dương tham gia. Thật là một cảnh tượng thịnh đạt chưa từng có trước đây.

Trong lĩnh vực giao lưu khoa học liên ngành, ngày 19/10/1999, tại cuộc "*Tọa đàm Ngôn ngữ học và diễn giảng Phật điển Hán văn"* do Đại học Trung Chính tổ chức mà CBETA tham gia, Tổng Thư ký Đỗ, cố vấn Christian Wittern và tôi, mỗi người trình bày một bài luận, giới thiệu qua về lộ trình công việc của CBETA, các hạng mục tác nghiệp, thành tựu đạt được cho đến việc ứng dụng vào Phật học. Lúc này, CBETA đã hoàn thành kho tư liệu Phật điển điện tử Hán văn của Tam tạng Phật giáo Hán dịch "Kinh – Luật – Luận" (Bộ biên soạn Ấn Độ, Đại Chính tạng, cuốn 1 - 32, hơn 60 triệu chữ), sơ bộ xác lập được mục tiêu chuyên nghiệp: "Hiệu suất cao, chất lượng cao, tiêu chuẩn hóa, quốc tế hóa". Tháng 3/2001, do nhận được chức vụ Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu Khoa học Nhân văn Đại học Kinh Đô, gia đình cố vấn Christian Wittern rời Đài Loan chuyển đến Nhật Bản làm việc, nhưng chúng tôi vẫn giữ liên lạc và cùng nhau nỗ lực vì Phật điển điện tử.

2) Tiên phong của Đại tạng kinh Hán văn điện tử hóa

Trước khi có CBETA, tiên phong của Đại tạng kinh Hán văn điện tử hóa mà tôi được biết theo cố vấn Christian Wittern là: Trên thế giới, Giáo sư Lewis R. Lancaster của Đại học University of California, phân hiệu tại Berkeley, là người chú ý đến tiềm lực phát triển và xúc tiến sự giao lưu, hợp tác và tiêu chuẩn hóa của tàng kinh điện tử sớm nhất. Năm 1993, ông ấy đã thỉnh mời các đại biểu theo đuổi việc điện tử hóa tư liệu Phật giáo với các ngôn ngữ khác nhau, để sáng lập ra Hiệp hội Xúc tiến Phật điển Điện tử quốc tế; làm diễn đàn để trao đổi tư liệu và

chia sẻ kỹ thuật. EBTI liên tục tổ chức hội nghị vào các năm 1994 ở chùa Hải Ấn - Hàn Quốc, năm 1996 ở Phật Quang Sơn- đạo tràng Đài Bắc, năm 1997 ở Đại học Đại Cốc tại Kinh Đô, Nhật Bản.

Phía Nhật Bản, Tiến sĩ Urs App, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Thiền học Quốc tế của Đại học Hanazono ở Kyoto cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, đã vạch ra Dự án Kho Tri thức Thiền (Zen-Knowledgebase project), mục đích nhằm đem tất cả những tư liệu có liên quan đến Thiền học như nguyên điển, chú thích, dịch chú, thư mục tài liệu, bản đồ, hình ảnh, băng đĩa… nhập tất cả vào kho tư liệu trên máy tính. Năm 1990, lần đầu tiên tiến hành quy hoạch mục tiêu mười năm, ông Christian Wittern (lấy bằng tiến sĩ năm 1996) đã gia nhập vào kế hoạch này năm 1992. Tháng 12/1994, Urs App và Christian Wittern đã đến Đài Loan, thăm Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở quận Bắc Đầu.

Viện Nghiên cứu Phật học cũng sắp xếp họ đến nơi tôi đang dạy là Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia gặp mặt. Tôi lúc đó đang giữ chức Vụ trưởng Phòng Học vụ nên họ đã giới thiệu kế hoạch Kho Tri thức Thiền ngay tại phòng của Học vụ trưởng, khiến tôi có ấn tượng rất sâu sắc. Năm 1995, họ đã phát hành Đĩa thứ I Dữ liệu Thiền (ZenBase CD 1). Đó là một cột mốc hết sức quan trọng.

Năm cuối cùng du học ở Đại học Tokyo, Nhật Bản (1992), Giáo sư Yasunori Ejima (江島惠教教授) từng chỉ cho tôi xem chức năng tìm kiếm của các bản điện tử Phật điển của một số thứ tiếng khác nhau do ông xây dựng và sưu tầm được. Ngoài ra, ông ấy còn hợp tác với Nhà xuất bản Đại Tạng, đem từng bộ Phật điển của *Đại Chính tạng*, làm thành các đĩa mềm (CD-ROM) để phát hành và bán trên thị trường. Nhưng do giá thành quá đắt nên chỉ phát hành đến bộ thứ tư Phật điển thì phải dừng. Năm 1994, Giáo sư Yasunori Ejima thành lập "Hội Nghiên cứu Kho Tư liệu Đại tạng kinh" (The SAT Daizky Text Database). SAT chính là từ viết tắt của "Đại Chính tạng Kinh số hóa" trong tiếng Phạn (Sagaikkta Taishō Tripiṭaka). Hội này đã nhận được sự hỗ trợ kinh phí 300 triệu Yên Nhật của Viện Nghiên cứu Khoa học Chính phủ Nhật Bản, mục tiêu là số hóa 85 cuốn của *Đại Chính tạng*. Năm 1998, lần đầu tiên đem kinh văn số hóa gồm 600 cuốn kinh *Đại Tạng Bát nhã của Đại Chính tạng* (từ bộ thứ 5 - 8 *Đại Chính tạng*, tổng cộng 4 cuốn) lưu hành miễn phí. Sau đó, kinh phí đã không còn

đủ để làm tiếp nữa. Để tiếp tục tiến hành công việc số hóa, Hội đã bắt đầu kêu gọi quyên góp trên cả nước Nhật. Nhưng năm 1999, Giáo sư Yasunori Ejima đột ngột qua đời, công việc quyên góp tiếp tục do Hội Quyên trợ Kho tư liệu Đại tạng kinh (thành lập năm 2000) thực hiện. Năm 2007, Hội đã hoàn thành số hóa 85 cuốn *Đại Chính tạng*, và được đưa lên mạng (http://21dzk.l.u-tokyo. ac.jp/SAT/index_en.html) để mọi người sử dụng. Về phía Hàn Quốc, năm 1993, để bảo tồn lâu dài bản khắc lại mộc bản Đại tạng kinh Cao Ly gồm 81.340 bản của chùa Hải Ấn (Hàn Quốc quốc bảo ký hiệu số 32), họ đã thành lập Viện Nghiên cứu Đại tạng kinh Cao Ly pháp nhân xã đoàn (RITK). Nhờ nhận được khoản quyên trợ lớn từ các tập đoàn doanh nghiệp của Hàn Quốc, tháng 01/1996, họ đã hoàn thành được đĩa phần mềm đồ án điện tử của nguyên bản mộc bản, đem bản xếp mộc bản dạng đứng và chú thích đều đã gần với nguyên bản. Năm 2000, hoàn thành hồ sơ văn tự số hóa, kết hợp với bản đồ án để đưa lên mạng lưu hành (http://kb.sutra.re.kr/ritk/index.do).

Về phía Đài Loan, trước khi thành lập được CBETA, có một số đoàn thể và cơ quan Phật giáo cũng đã từng muốn làm *Đại tạng kinh* Phật giáo điện tử. Nhưng khó khăn đầu tiên là vấn đề bản quyền của Đại tạng kinh, họ đã buộc phải công khai dùng các bản Đại tạng kinh khác không tính đến bản quyền làm bản gốc (bản đối chiếu in), nhưng rốt cuộc vẫn không thành công. Mặc khác, cũng có ý kiến về vấn đề chỉnh lý, ví dụ như: đã từng có đoàn thể nào đó mời các giáo sư của Viện Nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa đến chỉ đạo, chọn các vị nổi tiếng trong giới Phật giáo lúc đó làm người đứng đầu, nhưng nghe nói: do các vị này cho rằng Đại tạng kinh Phật giáo không thể phát hành điện tử hóa, vì nếu truyền bá sai lầm thì tạo nghiệp mà gây tội ác, nên đã phải ngưng.

3) Nhân duyên xa và gần của CBETA

Liên quan đến nhân duyên xa gần của "Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa", do bản thân không được trực tiếp trải qua nên tôi đã tham khảo tư liệu được thu thập và lưu giữ trên trang web (http://www.cbeta.org/intro/origin.php) hoặc trong đĩa của CBETA mà bổ sung như sau:

Nhân duyên sâu xa

Sau nhiều năm, với sự nỗ lực của mọi người, trang mạng đã tập

hợp được không ít kinh điển Phật giáo, nhờ đó mà thúc đẩy việc sưu tập Phật điển điện tử đến cao trào. Mục tiêu của mọi người chủ yếu chú trọng việc ứng dụng mạng Internet, như việc đưa bộ sưu tập này trực tiếp trên trang FTP cho mọi người tải về dùng miễn phí, hoặc bằng việc người dùng có thể lướt xem qua phương thức GOPHER, WWW (gần đây trên WWW còn cung cấp thêm các chức năng tìm kiếm). Một bước tiến mới khác là đem sưu tập điện tử thiết kế thành sách điện tử, làm cho hình thức của kinh văn thêm phần tinh tế. Tất cả những nỗ lực này, không gì khác là hy vọng có thể thông qua mạng Internet để phổ biến Phật điển, khiến nhiều người thấm nhuần lợi ích của Phật pháp; cùng với việc lợi dụng hiệu quả của máy tính để mở rộng phạm vi ứng dụng và cách đọc tụng Phật điển.

Nhân duyên gần

Đầu tiên, thầy Tiêu Trấn Quốc viết thư gửi đến bản thảo gồm 25 quyển Đại Chính tạng CCCII bản điện tử, và ngày 06/11/1997, sau Hội nghị trù bị tiểu tổ 25T đã ủy thác cho Trung tâm Phật học Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan tiếp tục tiến hành xử lý. Thứ hai là, bạn bè đã đem bản thảo luận Phật điển điện tử trên mạng (Buda-Tech) khởi thảo đưa Đại tạng kinh bản thảo vào kế hoạch, bắt đầu có kế hoạch tiến hành nhập kinh điển. Thứ ba, ngày 06/11/1997, Trung tâm Nghiên cứu Phật học Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan thành lập tiểu tổ 25T, bao gồm Ngô Bảo Nguyên, Chu Hải Văn, Trang Đức Minh, Đỗ Chính Dân,… chung tay bắt đầu tiến hành điện tử hóa Đại tạng kinh với quy mô lớn.

Trợ duyên

Đầu tiên, trong nhóm thảo luận Buda-Tech: trang BBS Tiếng rống của sư tử, Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan và phiên bản thảo luận trên chuyên trang BBS Phật giáo Trung Sơn Lộc Uyển, chuyên bàn bạc những vấn đề có liên quan đến việc tiến hành điện tử hóa Phật điển. Rồi thầy Tăng Quốc Phong đã thiết kế Mailing List, cho tổ thảo luận sử dụng. Rất nhiều tư liệu Phật điển và các kỹ thuật liên quan là kết quả nỗ lực của các bạn trong nhóm trên mạng này. Thứ hai, tiểu tổ biên tập Phật điển điện tử (EBTWG): đó là tiểu tổ do Từ Ngôn Huy và một số bạn thành lập. Họ chủ yếu sử dụng kỹ thuật SCAN + OCR, lấy Đại Chính tạng Phật giáo làm chủ, mà tạo ra tư liệu kinh văn điện tử một cách có hệ thống. Thứ ba, tiểu tổ 25T do Trung tâm Nghiên cứu Phật học Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan chỉ đạo, phụ trách xử lý tài liệu

kinh văn *Đại Chính tạng* dạng CCCII gồm 25 quyển do thầy Tiêu Trấn Quốc cung cấp. Tiểu tổ này chính là tiền thân của Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa. Thứ tư, tiểu tổ Khuyết tự là do muốn đi sâu bàn bạc các phương án giải quyết vấn đề khuyết tự của Phật điển mà thành lập riêng thành một tiểu tổ độc lập.

4) Năm 1998, nhận được ủy thác bản quyền của Đại Chính tạng Nhật Bản

Vào lúc CBETA cần tiến hành điện tử hóa *Đại Chính tạng* (electronic, hoặc số hóa, mã hóa điện tử), việc đầu tiên là cần phải xử lý vấn đề ủy thác bản quyền. CBETA có thể nhận được ủy thác bản quyền của *Đại Chính tạng* là một mối nhân duyên nằm ngoài tưởng tượng của chúng tôi. Bản quyền của *Đại Chính tạng* thuộc sở hữu của Nhà xuất bản Đại Tạng Nhật Bản. Đương thời, chúng tôi biết Hội Nghiên cứu Khoa Tư liệu Đại tạng kinh Nhật Bản (SAT) đã nhận được bản quyền của Nhà xuất bản Đại Tạng. Do đó, chúng tôi nghĩ: thông qua việc tiến hành hợp tác cùng với SAT của Nhật Bản, sẽ có thể tránh được vấn đề vi phạm bản quyền.

Pháp sư Hằng Thanh đã nhiệt tâm liên lạc với Giáo sư Kosei Ishii (石井公成) là thành viên của SAT, sắp xếp thời gian cho hai bên gặp gỡ. Mặc dù Pháp sư Hằng Thanh hy vọng việc này xong càng nhanh càng tốt, nhưng tổng thư ký Đỗ Chính Dân, Tiến sĩ Christian Wittern và tôi thì lại nghĩ đợi thêm vài tháng nữa, để cho CBETA có thành quả thử nghiệm ban đầu rồi mới đi. Có như thế thì phía Nhật Bản mới hiểu được thực lực của chúng ta, mới nắm chắc thành công trong bàn bạc hợp tác với họ. Vì vậy, bốn người chúng tôi đợi đến cuối tháng 6/1998, mang theo bản thử nghiệm Phật điển điện tử bộ *Bát Nhã* trong *Đại Chính tạng* đến Nhật. Lúc đó, nguyên nhân chúng tôi lấy bộ *Bát Nhã* trong *Đại Chính tạng* làm bản thử nghiệm là vì năm 1998 SAT đã tiến hành điện tử hóa quyển thứ 5 - 8 *Đại Chính tạng* gồm 600 cuốn kinh *Đại Bát Nhã*, nên phải để cho SAT hiểu được tính hiệu quả, chuẩn xác của nội dung và kỹ thuật số hóa hoặc trình độ sử dụng tương ứng của CBETA mới được.

Vì vậy, khi CBETA ra mắt ngày 21/6, chúng tôi đã nhận được sự chào đón nhiệt liệt và sự đánh giá cao từ các thành viên của SAT: Yasunori Ejima (江島惠教) (Giáo sư Đại học Tokyo, Sáng lập viên –

Hội trưởng SAT), Masahiro Shimoda (下田正弘) (Giáo sư dự bị Đại học Tokyo, hiện là Hội trưởng của SAT), Katsura Shoryu (桂紹隆) (Giáo sư Đại học Hiroshima), Osamu Hayashima (早島理) (Giáo sư Đại học Nakasaki), Kosei Ishii (石井公成) (Giáo sư Đại học Komazawa). Sau buổi gặp, hai bên đã chụp ảnh lưu niệm.

Tháng 6 năm 1998, Hiệp hội Điện tử Phật điển Trung Hoa (CBETA) đến Tokyo, Nhật Bản; với thành viên Hội Nghiên cứu Tư liệu Đại tạng kinh (SAT) chụp ảnh lưu niệm, hàng đầu từ trái sang: Pháp sư Hằng Thanh, tác giả, Yasunori Ejima, Christian Wittern. Hàng thứ hai từ trái sang: Đỗ Chính Dân, Masahiro Shimoda, Osamu Hayashima, Kosei Ishii (bên phải thứ nhất).

Tôi còn nhớ: Sau đó một ngày, vào sáng ngày 22, Giáo sư Yasunori Ejima và các vị thành viên cốt cán đưa bốn người chúng tôi đến "hội doanh nghiệp" xuất bản Đại Tạng. Lúc bàn luận với những người phụ trách như Marachi Hachiro (丸山八朗) (Trưởng bộ phận Kế hoạch xuất bản), Eiji Tanimura (谷村英治) (Trưởng bộ phận Biên tập), Aoyama Kenji (青山賢治) (Trưởng bộ phận Kinh doanh), nhằm làm cho hội doanh nghiệp đồng ý CBETA và SAT hợp tác tiến hành công việc điện tử hóa *Đại Chính tạng*. Giáo sư Kosei Ishii (石井公成) của SAT đã đặc biệt so sánh năng lực điện tử hóa của CBETA với đội tuyển Brazil đã đạt quán quân giải bóng đá thế giới năm 1998. Nhờ đó, mà các cán bộ của Nhà xuất bản Đại Tạng đã có ấn tượng rất sâu sắc về CBETA.

Ngoài ra, cũng vô cùng cảm ơn Giáo sư Yasunori Ejima – Ủy viên Chủ nhiệm của SAT đã vỗ ngực nói: "Pháp sư Huệ Mẫn – Ủy viên Chủ nhiệm CBETA là học trò do tôi hướng dẫn ở Đại học Tokyo, các thành viên khác của CBETA đều là các học giả chuyên gia của giới Phật học, về việc tạo ra thành tựu có chất lượng học thuật và luân lý học thuật của

CBETA, tuyệt đối không làm cho Nhà xuất bản Đại Tạng thất vọng". Khi buổi hội đàm kết thúc, mặc dù Nhà xuất bản Đại Tạng có ấn tượng rất tốt với CBETA nhưng họ chưa hề trả lời được hay không, mà chỉ nói Nhà xuất bản Đại Tạng cần bàn bạc nội bộ xong, rồi sẽ trả lời.

Buổi chiều ngày 22, khi chúng tôi cùng với SAT thảo luận phương thức hợp tác trong tương lai một lần nữa và để hiểu rõ ý hướng của Nhà xuất bản Đại Tạng, kết quả đã vượt xa những gì chúng tôi mong đợi. SAT cho biết câu trả lời của Nhà xuất bản Đại Tạng: Đại tạng kinh không chỉ ủy thác bản quyền cho SAT, sau đó còn để SAT và CBETA hợp tác với nhau hoặc chia sẻ công việc cho CBETA; mà còn đồng thời ủy thác bản quyền cho cả SAT và CBETA. Lúc đó, tôi cứ tưởng đã nghe nhầm. Tôi đã vẽ lại trên bảng trắng ở hội trường về hai sự việc ấy, nhờ mọi người có thể xác nhận là đúng hay không. Tôi không hề nghe nhầm, Nhà xuất bản Đại Tạng hy vọng đồng thời có thể ủy thác bản quyền cho cả SAT và CBETA. Đó thực sự là kết quả hoàn mỹ, thực sự cảm tạ vô cùng nhiều mối thiện duyên này. Về sau, CBETA cũng đã mua nguyên bản *Đại Chính tạng.*

Tiếp theo, SAT và CBETA thảo luận về phương thức hợp tác trong tương lai. Do SAT biết CBETA với hiệu suất số hóa, trong khi SAT thì đang đối mặt với khó khăn do vấn đề tài chính thiếu thốn. Do vậy, mọi người đã thống nhất với nhau: thời gian tới cần phải tránh dùng các nguồn tài nguyên quý báu để không làm công việc trùng lặp. CBETA lấy từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 của *Đại Chính tạng* (loại viết tay *Đôn Hoàng*: bộ Cổ Dật, bộ Nghi Tự) làm chính. Còn SAT thì lấy quyển 56 đến quyển 84 của *Đại Chính tạng; Tục Kinh, Luật, Luận Sớ bộ; Tục Chư Tông bộ* của Phật giáo Nhật Bản làm chính. Nhờ vậy đã tránh được sự lãng phí tiền, công sức trong việc điện tử hóa bị trùng lặp một phần Đại tạng kinh. Về sau, CBETA cũng tuân thủ hiệp định hợp tác, ngoài việc mỗi năm cung cấp báo cáo kết quả hàng năm để SAT tham khảo, xem có hạng mục nào có thể hợp tác; CBETA cũng nhiều lần đem các loại kỹ thuật và kinh nghiệm của mình công khai chia sẻ trên trang mạng đến tất cả mọi người (http://www.cbeta.org/ tech/index.htm).

Sau khi chúng tôi trở về Đài Loan, thông qua nhiều lần thư tín qua lại với Hội đoàn Doanh nghiệp xuất bản Đại Tạng, để hiệu đính "Khế ước về việc sử dụng quyền trước tác", CBETA cũng mời luật sư Vương

Thu Phân do ông Trương Hồng Dương giới thiệu đến thẩm tra điều lệ khế ước của hai bên Trung – Nhật. Ngày 30/9/1998, việc ký kết hoàn thành bằng con đường bưu chính: Hội Doanh nghiệp Xuất bản Đại Tạng, ngoài việc đã ủy quyền cho CBETA điện tử hóa *Đại Chính tạng* còn đồng ý phát hành phổ biến miễn phí đĩa phần mềm phiên bản điện tử CBETA; Hội Doanh nghiệp Xuất bản Đại Tạng còn nhận được quyền phát hành phiên bản mạng và phiên bản đĩa CD của Đại Chính tạng.

5) Nguyên nhân CBETA không sao lục Đại Chính tạng từ quyển 56 đến quyển 84

CBETA không sao lục *Đại Chính tạng* từ quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản vào tập Phật điển điện tử, không phải CBETA không có năng lực, càng không phải CBETA không biết sự quan trọng của phần này. Bởi vì như trên đã kể, từ năm 1998 đến năm 2003, CBETA đã hoàn thành sao lục nguyên văn và hiệu đính từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 của *Đại Chính tạng* (7.877 vạn chữ); từ năm 2004 đến năm 2007 cũng đã hoàn thành nguyên văn và hiệu chú bộ *Vạn tân tục tạng* (7.122 vạn chữ). Chính là, CBETA tuân thủ lời giao ước là để SAT có thể hoàn thành quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản. Đợi đến năm 2007, SAT hoàn thành quyển 56 đến quyển 84, thêm phần từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 do CBETA đã hoàn thành trước đó, thành "Kho dữ liệu Đại tạng kinh" với 85 quyển đầy đủ của *Đại Chính tạng* (SAT).

Ngày 01/12/2007, tôi nhận được lời mời đến Tokyo Nhật Bản tham gia hội thảo "Kinh nghiệm tạo kho dữ liệu *Đại Chính tạng* và thảo luận việc sáng tạo kho dữ liệu kinh văn theo lối viết cổ" do Viện Đại học của Học viện Đại học Phật giáo Quốc tế tổ chức. Tại hội thảo, tôi có phát biểu rằng: Do SAT đã hoàn thành quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản trong *Đại Chính tạng,* CBETA cũng đã nhận được ủy thác bản quyền từ quyển 1 đến quyển 85 của *Đại Chính tạng* của Nhà xuất bản Đại Tạng; do đó, trong tương lai CBETA có thể đưa quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản *Đại Chính tạng* vào, thành Phật điển điện tử, để hoàn thành lời giao ước lúc trước. Sau hội thảo, đại diện SAT có viết thư hy vọng CBETA không đưa quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản *Đại Chính tạng* vào tập Phật điển điện tử, để SAT có thể giữ được nét riêng trọn vẹn cho Kho dữ liệu kinh Đại tạng

85 quyển của *Đại Chính tạng*. Chúng tôi với tinh thần uống nước nhớ nguồn, đã đồng ý với SAT. Đó là lý do cho đến bây giờ CBETA không đưa quyển 56 đến quyển 84 của Phật giáo Nhật Bản *Đại Chính tạng* vào tập Phật điển điện tử.

Ngoài điều này ra, để tưởng niệm tròn tám năm ngày mất của Ủy viên Chủ nhiệm SAT – Giáo sư Yasunori Ejima – người đã có công rất lớn để chúng tôi nhận được ủy thác bản quyền *Đại Chính tạng* năm 1997 như trên đã kể; năm 2007 chúng tôi cho CBETA phát hành đĩa CD phiên bản kỷ niệm tròn tám năm ngày mất của Giáo sư Yasunori Ejima. Cảm ơn Giáo sư Yasunori Ejima đã chiếu cố đến CBETA và cũng rất biết ơn vì Ngài đã sớm nhận ra sự quan trọng của Phật điển điện tử.

6) Thành tựu giai đoạn I (1998 - 2002): Quyển 1 - 55 và quyển 85 của Đại Chính tạng

CBETA ngoài việc mỗi năm đều đưa thành tựu của mình lên mạng để mọi người tải về sử dụng; đồng thời, cũng đem tư liệu kinh văn và công cụ phần mềm đọc kinh điển tạo thành đĩa CD để mọi người tìm kiếm, sử dụng.

Lễ ra mắt phiên bản đầu tiên của CD Phật điển điện tử CBETA (Đại tạng kinh, tập 5 - 10. Tháng 01 năm 1999).

Mỗi năm ít nhất có đến một vạn đĩa CD được phát hành miễn phí

cho mọi người. Thành tựu chủ yếu của CBETA thời kỳ đầu tiên là từ năm 1998 - 2003 đã hoàn thành nguyên văn và hiệu đính *Đại Chính tạng* tổng cộng 2.373 bộ kinh, 8.982 quyển, khoảng 7.880 vạn chữ.

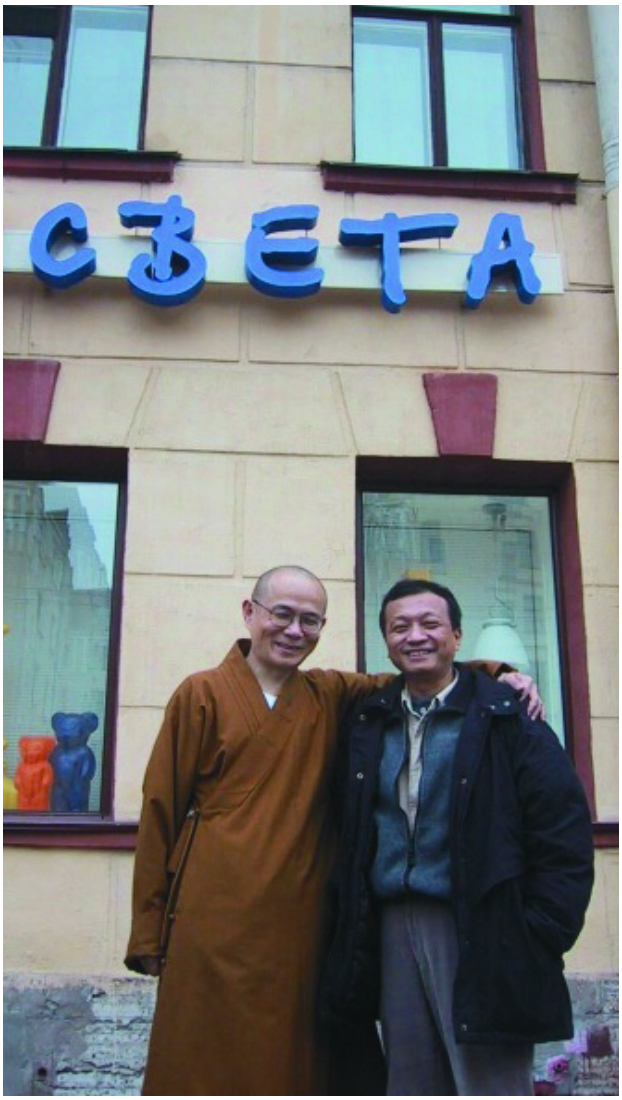

Tháng 09 năm 2001, tham gia Hội thảo Quốc tế được tổ chức tại Đại học Tổng hợp Saint-Peterburg, phát hiện cửa hàng chiếu sáng CBETA (CBETA trong tiếng Nga có nghĩa là quang minh, tức ánh sáng).

Bảng phía dưới giới thiệu sơ lược về phiên bản CD CBETA thời kỳ I (1998 - 2003):

Phiên bản CD	Ngày phát hành	Nội dung kinh văn chủ yếu	Chú thích
CD01	12/1998	Nội dung: từ quyển 5 đến quyển 10 *Đại Chính tạng*. Định dạng: HTML Help, HTML, App, Normal	Phiên bản thủ công tự tạo thử nghiệm có số lượng hạn chế
CD02	01/1999 6/1999	Nội dung: từ quyển 5 đến quyển 10 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, HTML, App, Normal	Tháng 01/1999 là bản thử nghiệm, không có ký hiệu ở vòng tâm của CD Tháng 06/1999 là bản chính thức, vòng tâm CD có ký hiệu CBETA02A
CD03	12/1999 01/2000	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 17, và quyển 22 đến quyển 32 *Đại Chính tạng*. Định dạng: HTML Help, MS Word, App, Normal	Tháng 12/1999 xuất bản lần đầu. Tháng 01/2000 tái bản. Hai phiên bản có mặt bìa không giống nhau, nhưng đều phiên bản thủ công tự tạo.
CD04	3/2000	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 32 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, MS Word, App, Normal	Cải thiện vấn đề của CD4
CD05	6/2000	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 32 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, MS Word, App, Normal	Phiên bản HTML Help đã xử lý những vấn đề chưa phù hợp
CD06	4/2001	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, HTML, XML, RTF, App, Normal	Cải thiện vấn đề của CD4

Phiên bản CD	Ngày phát hành	Nội dung kinh văn chủ yếu	Chú thích
CD07	7/2001	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, HTML, XML, RTF, App, Normal	Phiên bản thử nghiệm của CD06
CD08	01/2002	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, HTML, XML, RTF, App, Normal	Bản chính thức của CD07
CD09	5/2002	Nội dung: từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 *Đại Chính tạng* Định dạng: HTML Help, HTML, XML, RTF, App, Normal	Tái bản của CD08 Vòng tâm ghi CD9, ngày tháng ghi trên mặt bìa giống với CD08 (01-2002)

Tôi vô cùng cảm ơn sự cống hiến của mọi người trong thời kỳ đầu của CBETA, ngoài các vị như trên đã kể như Ủy viên Thường vụ Pháp sư Hằng Thanh, Ủy viên Phó Chủ nhiệm Pháp sư Hậu Quán, Tiến sĩ Christian Wittern (cố vấn, nghiên cứu – sáng chế; 1998 - 2001), thầy Đỗ (Tổng Thư ký, năm 2007 lên làm Ủy viên Phó Chủ nhiệm). Ngoài ra, còn có các vị Ngô Bảo Nguyên (đánh máy, đối chiếu, chế bản/ chế tác, ghi chép, đánh dấu, năm 2007 lên làm Tổng Thư ký, từ năm 1998 đến nay); Chu Hải Văn (truyền thông, sáng chế CBReader, bảo hộ mạng Internet, từ năm 1998 đến nay); Chu Bang Tín (nghiên cứu phát triển, 1998 - 2007), Hoàng Uất Đình, Lưu Tú Lệ, Trương Nhã Phi, Quách Lệ Quyên, Hoàng Gia Tuệ, Đồng Khải Vận, Trang Đức Minh, Tăng Quốc Phong (đánh máy, đối chiếu, ghi chép đánh dấu, chế bản/ chế tác, truyền thông, 1998 - 1999); Lý Chí Cường (quảng bá, truyền thông, 1998 - 2003); Ngô Thanh Hoàng (đánh máy, đối chiếu, 1998 - 2004); Trần Mạnh Kỳ (đánh máy, đối chiếu, 1998 - 2002); Đồng Khải Trạch (kế toán trưởng, nhân sự, đối chiếu, 1999 đến nay); Ngô Huệ Thanh (tài vụ, 1999 - 2004); Lâm Bội Kỳ (đánh máy, đối chiếu, 1999 - 2003); Lữ Mỹ Trí (đánh máy, đối chiếu, từ năm 1999 đến nay); Vương Chí

Phàn (ghi chép đánh dấu, chế bản/ chế tác, 1999 - 2004); Trương Đoan Dương (đăng nhập, đối chiếu, 1999 - 2004); Trần Thiệu Vận (ghi chép đánh dấu, 1999 - 2001); Lâm Tuyết Hoa (ghi chép đánh dấu, chế bản/ chế tác, 2001 - 2003); Hoàng Sắt Sắt (tài vụ, năm 2001 đến nay); cho tới các vị thời kỳ thứ hai mới gia nhập gồm: Lý Khôn Dần (đối chiếu, 2004 - 2005); Lưu Hoàng Thục Nghi (ghi chép đánh dấu; từ năm 2004 đến nay). Ngoài ra, tháng 11/2007, Tiến sĩ Hồng Chấn Châu của Khoa Quản lý truyền thông thuộc Đại học Khoa Học Kỹ Thuật Đài Loan, đã được tuyển vào Tổ Truyền thông Phật học của Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Anh ấy tham gia bổ sung chỗ trống của Tiến sĩ Christian Wittern – cố vấn CBETA tiền nhiệm, đã đưa ra rất nhiều ý kiến chỉ đạo chuyên môn và các dự án truyền thông. Tất cả mọi người kể ra trên đây đều có cống hiến trong thành tựu sưu tầm tổng hợp Phật điển điện tử Trung Hoa. Tôi vô cùng trân quý và cảm ơn đoạn nhân duyên này, để tôi có cơ hội tham gia vào sự nghiệp văn hóa Phật giáo có ý nghĩa như thế.

(2) CBETA giai đoạn II (2003 - 2008): Vạn tân tục tạng

Năm 2001, Pháp sư Hằng Thanh đề nghị với tôi, vì CBETA đã hoàn thành nhiệm vụ điện tử hóa từ quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 của *Đại Chính tạng*, có thể chuẩn bị kết thúc rồi, nếu không thì không có kinh phí để tiếp tục hoạt động nữa. Tôi đề nghị CBETA có thể tiếp tục công việc điện tử hóa *Vạn tục tạng*.

Pháp sư Hằng Thanh nói cô thấy khó xử trong việc phải tiếp tục vận động trưởng lão Nhân Tuấn để hóa duyên, đề nghị tôi tự mình nên nghĩ cách làm.

1) Nhân duyên kinh phí của thời kỳ thứ II

Vậy là, tôi phải tìm đến Pháp sư Thánh Nghiêm để hỏi Ngài cách tìm kiếm nguồn kinh phí. Ngài đã giới thiệu có vị cư sĩ Ngô Nhất Hiền – một doanh nhân Singapore – đến Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa tìm hiểu tình hình. Do công việc kinh doanh, cư sĩ Ngô thường đến Đại Lục, biết phía Đại Lục có làm Phật điển điện tử, ông đã từng đề cập việc này với Pháp sư Thánh Nghiêm. Nhân đó, Pháp sư Thánh Nghiêm tranh thủ ông ấy mỗi lần đến Đài Loan thì hẹn tôi và thầy Đỗ đến Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa để giới thiệu và gặp mặt. Chúng tôi trực tiếp giới thiệu các kiểu chức năng sử dụng CBETA Đại Chính tạng

và ý nghĩa của việc tiếp tục điện tử hóa *Vạn tục tạng*. Cư sĩ Ngô với con mắt và khí chất của một doanh nghiệp lớn đã nhanh chóng hiểu ra, rất hài lòng với kế hoạch và thành quả về phương diện Phật điển điện tử của CBETA. Ông ấy đã trả lời với Pháp sư Thánh Nghiêm rằng: Ông ấy đồng ý lấy danh nghĩa của vợ ông là nữ cư sĩ Hoàng Thục Linh và một người bạn khác ẩn danh cùng hợp tác góp tiền, trợ giúp một triệu đô la Mỹ phân ra năm năm (2002 - 2006), ủng hộ kinh phí cho công việc thời kỳ thứ hai của CBETA – điện tử hóa *Vạn tục tạng*. Rồi ngày 9/9/2001, hai bên đã ký kết hiệp định tương trợ. Chúng tôi vô cùng cảm kích với công đức thiện tâm và chân tình lớn lao này.

Ngoài ra, như trên đã kể: Cảm ơn Quỹ Giáo dục Phật Đà, ngày 18/5/2000 hai bên đã ký kết hiệp định tương trợ năm năm, mỗi tháng góp 10 vạn Đài tệ, tương trợ cho kế hoạch *Vạn tục tạng* của CBETA và tiếp tục quyên trợ cho đến nay. Ngoài ra còn hỗ trợ CBETA mua trọn bộ nguyên bản *Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh*, để làm bản đối chiếu cho công việc điện tử hóa thời kỳ thứ II của CBETA. Họ thực sự là một trong các quý nhân quan trọng của CBETA.

2) Năm 2002, nhận được ủy thác bản quyền *Vạn tân tục tạng*

Vạn tục tạng là phần tiếp theo của bộ Đại tạng kinh tiếng Hán trong *Vạn Đại tạng kinh* do Viện trưởng Thư viện Tàng kinh Tokyo Nhật Bản – Eun Maeda (前田慧雲 1857 - 1930) nhận lệnh từ Nakano Tatsue (中野達慧 1871 - 1934) đảm nhận việc biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 1905 - 1912. Rất nhiều chương sớ trong kho tàng trước tác của Trung Hoa vốn chưa được đưa vào Đại tạng kinh đã được chỉnh lý và ấn hành thành *Tục tạng kinh*. Năm 1902, *Vạn Đại tạng kinh* bắt đầu được biên tập, lấy bản của Thiền viện Bảo tạng núi Hoàng Bá (Hoàng Bá Tạng, của Nhật Bản) và bản của Cao Ly để đối chiếu. Đến năm 1905 thì hoàn thành, còn có tên khác là *Đại Nhật Bản hiệu đính huấn điểm Đại tạng kinh,* hoặc là *Vạn tục tạng,* gọi tắt là *Vạn Chính tạng.*

Tuy vậy, khoảng từ năm 1924 đến năm 1934, vì "Hội phát hành Nhất Thiết kinh triều Thiên hoàng Đại Chính (Taishō) Tokyo" do các vị như Takakusu Junjirō (高楠順次郎), Watanabe Kaikyoku (渡邊海旭), Ono Genmyō (小野玄妙),… thành lập, lại chủ yếu lấy bản của Cao Ly do chùa Zojoji (增上寺) ở Tokyo lưu giữ làm bản đối chiếu với các bản khác cũng được chùa này lưu giữ như ba bản thời Tống, Nguyên, Minh;

ngoài ra cũng tham chiếu tạng kinh viện Chính Thương, bản Đôn Hoàng và kinh điển tiếng Pali, tiếng Phạn, biên tập xuất bản thành Đại Chính tạng gồm 100 tập, trong đó 55 tập chính biên, 30 tập tục biên, 15 tập biệt quyển (12 tập tranh ảnh, 3 tập tổng mục lục Pháp Bảo). Do có số lượng dị bản thu thập được nhiều nhất, việc phân loại Phật điển cũng khá hợp lý, mà còn thêm phần hiệu đính các phiên bản khác nhau, chủ yếu dùng tiếng Phạn, tiếng Pali để chú nên *Đại Chính tạng* đã thay thế được *Vạn Đại tạng kinh*. Hiện nay, đây là phiên bản được lưu hành rộng rãi nhất trong số các loại kinh tạng tiếng Hán. Như trên đã trình bày, quyển 1 - 55 và quyển 85 của *Đại Chính tạng* (phân loại bản chép tay Đôn Hoàng gồm bộ Cổ Dật, bộ Nghi Tự) là mục tiêu Tạng kinh điện tử của CBETA giai đoạn đầu.

Tuy nhiên, *Vạn tục tạng* (150 bộ, 750 tập) đã sao lục rất nhiều chương sớ trong kho tàng trước tác của Trung Hoa vốn chưa được đưa vào *Đại tạng kinh*. Nó được phân thành mười loại, mỗi loại đều có chỗ đặc biệt riêng, và là tạng kinh không thể thiếu khi nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc. Người biên soạn bộ này là ông Nakano Tatsue (中野達慧). Ngài ấy thân mang trọng bệnh, hai người con của Ngài cũng mắc bệnh, trong đó một người đã mất. Vậy mà Ngài không chịu nghỉ ngơi. Công việc phi lợi nhuận nên thu nhập của Ngài không bao nhiêu. Cuộc sống gia đình khó bề chu tất, chỉ dựa vào gia sản tổ tiên để lại chi tiêu. Như Ngài đã viết lại trong lời tựa *Tục tạng kinh*:

Tháng 1 năm Nhâm Tý niên hiệu Đại Chính năm đầu tiên (1912), kế hoạch làm 150 bộ cuối cùng đã hoàn thành. Thời gian ấy đã trải qua không ít gian khổ, sương đêm lạnh thấu, nắng ngày khô khốc, cũng chưa từng xao lãng dù một chút. Có lúc mang trọng bệnh, rên rỉ ròng nhiều tháng, nhưng tay bút không ngừng. Rồi hai con mắc bệnh cùng lúc, một đứa xấu số đã mất, cũng không một ngày nghỉ ngơi. Mà việc in ấn kinh sách lại là nghiệp không cầu lợi cầu danh, đồng lương của thư viện trả cho lại quá ít ỏi, chỉ biết dựa vào gia sản tổ tiên còn lại mà làm nguồn bổ sung. (Nakano Tatsue, Lời tựa "Tục tạng kinh).

Phần tôi khi đọc đến những đoạn tự thuật này, không thể ngăn được dòng lệ tuôn dài, vô cùng cảm phục tinh thần "an trong cảnh nghèo mà vui vẻ biên tập" và nghị lực kiên định của Ngài, thật đáng để chúng ta học tập. Do Vạn tục tạng đã không được tiếp tục phát hành, tại các nhà sách bình thường không dễ gì mua được. Hơn nữa, hình thức của

nó theo kiểu thức Biên – Bộ – Tập (có ba bản, hợp thành 150 bộ, tổng cộng 450 tập) và cách đóng sách kiểu cổ xưa, cứ năm quyển ghép lại một hàm, mỗi hàm ước có khoảng 500 đến 550 điệp, một điệp có bốn bản; không thích hợp với thói quen đọc sách thông thường của người thời hiện đại. Năm 1973, ông Takeo Ta (田剛雄) của Hội Phát hành quốc thư, đã đề xuất với Giáo sư Kawamura Kosho (河村孝照) muốn khắc lại và hiệu đính mới Vạn tục tạng, dự kiến xuất bản 100 quyển. Giáo sư Kawamura Kosho (河村孝照) vạch ra việc biên tập mới, cụ thể như sau:

① Bổ khuyết 10 điểm cho phiên bản cũ;
② Thay đổi thể tài;
③ Đánh dấu ký hiệu kinh điển;
④ Hiển thị chú giải và chú giải Biên – Bộ – Tập rõ ràng;
⑤ Bổ sung linh hoạt;
⑥ Bổ sung cho các điển tịch thiếu quyển;
⑦ Thu thập thêm tư liệu mới.

Hình thức xuất bản thì gần với hướng của kinh *Đại Chính tạng*, ví dụ: 1. Đánh dấu kèm mã kinh điển; 2. Dùng phiên bản phương Tây, phiên bản B5, tổ có ba đoạn (kiểu 3 cột), tiện lợi cho độc giả thời hiện đại sử dụng, gọi là *Vạn tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh* (gọi tắt là *Vạn tân tục tạng*), được phát hành liên tục từ năm 1975 đến năm 1989. Trong thời kỳ này, riêng năm 1983, công ty xuất bản Tân Văn Phong ở Đài Loan đã lấy *Vạn tục tạng* làm bản đối chiếu để in ấn. Họ đã đổi 150 quyển phát hành kiểu hai cột, mỗi một quyển tương ứng với một bộ của *Vạn tục tạng*, sắp xếp số trang theo thứ tự trên xuống, ấn hành dưới dạng sách ảnh.

Do điều này, khi CBETA cần lấy *Vạn tục tạng* làm nhiệm vụ điện tử hóa giai đoạn thứ hai (2002 - 2006), cũng giống như giai đoạn đầu tiên, trước hết bắt buộc phải xem xét làm thế nào để xử lý vấn đề bản quyền trước tác. Xét *Vạn tân tục tạng* (1975 - 1989, Hội Phát hành quốc thư), bản cũ Vạn tục tạng (1905 - 1912, Thư viện Tạng Kinh) đã không có vấn đề quyền tài sản trước tác. Song về nguyên tắc, việc thực hiện quyền tài sản trước tác, vẫn còn tiếp tục trong giai đoạn tác giả còn sống và sau khi mất 50 năm. Vậy nên, trên thực tế, CBETA đã bắt đầu nhập số hóa *Vạn tục tạng* năm 2000. Vì theo tính toán của chúng tôi: do vốn đầu tư nhân lực ngày càng gia tăng, đến năm 2002, thì mỗi năm cần hơn năm

triệu Đài tệ làm kinh phí nhập chữ. Nếu hoãn lại, đợi đến sau năm 2003, thì mỗi năm cần hơn bảy triệu Đài tệ kinh phí, đầu tư nhân công nhập chữ sẽ càng ngày càng cao.

Lúc đó, chúng tôi đã dự đoán đến việc *Vạn tục tạng* có ba phiên bản lưu hành trong xã hội như ở trên đã kể, vì thế chúng tôi lấy ký hiệu thay thế như sau để thuyết minh:

Z: Zokuzokyo *Vạn đại Nhật Bản tục tạng kinh (Vạn tục tạng), Tokyo: Thư viện Tạng Kinh, 1905 - 1912.*

X: Xuzangjing *Vạn tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh (Vạn tân toản tục tạng), Tokyo: Hội Phát hành quốc thư, 1975 - 1989.*

R: Reprint *Vạn tục tạng kinh – Tân Văn Phong ảnh ấn bản (bản in sách ảnh), Đài Bắc: Tân Văn Phong, 1983.*

Vì điều này, về chỗ nguồn trích dẫn của kinh văn với số trang, cột, hàng, người sử dụng được chỉ dẫn có thể dùng đồng thời ba loại phiên bản này. Đầu tiên là *Vạn tân toản tục tạng* (X), rồi đến *Vạn tục tạng* (Z), cuối cùng là *Vạn tục tạng kinh* (R). Ví dụ: CBETA, CBETA, X78, no. 1553, p. 420, a4-5 // Z 2B:8, p. 298, a1-2 // R135, p. 595, a1-2; như vậy mới có thể trọn vẹn! Còn về lý do vì sao CBETA cần chỉ rõ chỗ nguồn trích dẫn với số trang, cột, hàng của *Vạn tân tục tạng* ở vị trí đầu tiên, thật ra còn một đoạn nhân duyên nữa. Bởi vì CBETA mặc dù chỉ cung cấp cho người dùng chỗ nguồn trích dẫn của kinh văn với số trang, cột, hàng của *Vạn tân tục tạng* và hiện rõ phần đối chiếu với *Vạn tục tạng*; nhưng chúng tôi vẫn nghĩ rằng cần phải tôn trọng quyền tài sản trước tác. Do đó, tôi viết một bức thư (thư viết bằng tiếng Nhật) gửi đến Hội Phát hành quốc thư (người hưởng tác quyền) và Giáo sư Kawamura Takateru (河村孝照) (chủ nhiệm biên tập, tác giả), nói CBETA quyết định lấy bản *Vạn tục tạng kinh* (1912, không lo về tác quyền) để làm bản đối chiếu cho bản điện tử Vạn tục tạng. Chúng tôi có hai thỉnh cầu: Điều 1. Đồng ý tham chiếu "ký hiệu kinh và mã trang" của *Vạn tân tục tạng* của CBETA, đồng thời cũng thỉnh cầu điều 2: Có thể tham khảo việc Hội Xuất bản Đại Tạng ủy thác cho CBETA dùng *Đại Chính tạng* làm bản đối chiếu cho việc số hóa, đem *Vạn tân tục tạng* ủy thác cho CBETA làm bản đối chiếu để số hóa *Vạn tục tạng*. Nội dung bức thư như sau:

Quý Ngài tôn kính:
Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa (CBETA) được

thành lập từ năm 1998 trở lại đây luôn nhận được sự hợp tác, trợ giúp của tổ chức SAT Nhật Bản (Taisho Daizokyo text-database) và đã nhận được ủy thác bản quyền của Hội Doanh nghiệp Xuất bản Đại Tạng. Trước mắt, Hội đã hoàn thành việc điện tử hóa bước đầu quyển thứ nhất đến quyển 55 và quyển 85 của Đại Chính tân tu Đại tạng kinh, dùng mạng Internet và hình thức đĩa phần mềm để lưu hành rộng rãi. Chúng tôi đã nhận được nhiều sự đánh giá cao và cổ vũ của người dùng, đồng thời cũng hy vọng CBETA có thể tiếp tục tiến hành công việc điện tử hóa Vạn tục tạng.

Sau khi đã tìm hiểu cẩn trọng, CBETA quyết định tiến hành đem bản Vạn tục tạng kinh gồm 150 tập, được hoàn thành vào niên hiệu Đại Chính thứ nhất (1912) của Thư viện Tạng Kinh, làm bản đối chiếu cho phiên bản số hóa Vạn tục tạng, nhằm thỏa mãn yêu cầu của người đọc và xây dựng các phiên bản số hóa kinh tạng hoàn chỉnh. Tuy nhiên, vì để phục vụ tốt hơn nữa cho người dùng và đáp ứng được nhu cầu của đông đảo người đọc, nay chúng tôi đã thử nghiệm xong bản điện tử đối chiếu theo ký hiệu kinh và mã trang của Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh, mong có thể nhận được sự cho phép của quý đơn vị.

Đương nhiên, nếu quý đơn vị cũng giống như Hội Doanh nghiệp Xuất bản Đại Tạng ủy thác bản quyền (xin tham khảo hợp đồng ủy quyền được đính kèm theo), cho phép CBETA lấy Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh làm bản đối chiếu để số hóa, tin rằng sẽ đem lại lợi ích lớn cho quý đơn vị trong việc theo kịp xu thế thời đại về số hóa; cũng là để nâng cao hiệu suất phổ cập trong giới học thuật quốc tế của Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh.

Kính thư, chúc Ngài bình an! Thích Huệ Mẫn kính lễ

Ủy viên Chủ nhiệm Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa

Tháng 7/2002

Bức thư này đã bao hàm trong đó lòng tôn trọng tác quyền của Hội Phát hành quốc thư và Giáo sư Kawamura Takateru (河村孝照), đồng thời cũng hết sức hy vọng họ có thể hồi đáp một tin tốt lành. Giáo sư Kawamura Takateru đã từng đến thăm Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa ở Đài Loan. Tại đó chúng tôi đã gặp mặt. Hơn nữa, Ngài ấy cũng là người biên tập tác phẩm *Lịch Sử Phật giáo Trung Hoa thời cận đại* do người thầy của Pháp sư Thánh Nghiêm – Pháp sư Đông Sơ trước thuật (dịch giả Masami Tsuji (椿正美) của Viện Nghiên cứu Văn hóa truyền thống Nhật Bản). Vì thế, tôi đã dự đoán được khả năng thành công khi thỉnh cầu Ngài.

Cảm tạ Tam bảo gia hộ, Giáo sư Kawamura Takateru trả lời thư nói: Hy vọng CBETA có thể dùng *Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh* làm bản đối chiếu cho phiên bản điện tử Vạn tục tạng. Nó không chỉ là bản khắc lại mà còn được thu thập và biên tập thêm mới, khá lý tưởng. Rồi Ngài còn nói thêm: từ đây về sau, việc thương lượng về "thỏa thuận sử dụng tác quyền" sẽ do thầy Kuro Takeo (割田剛雄) của Hội Phát hành quốc thư làm đầu mối, bắt đầu thư từ qua lại, trao đổi cụ thể thỏa thuận sử dụng tác quyền. Ngoài ra, như ở trên đã kể, chúng tôi xin cảm ơn Quỹ Giáo dục Phật Đà đã trợ giúp CBETA mua toàn tập nguyên bản *Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh* của Hội Phát hành quốc thư để làm bản đối chiếu cho việc điện tử hóa, thể hiện thái độ thành ý và chuyên tâm của CBETA.

Tháng 9/2002, để cảm tạ hảo ý ủy thác bản quyền miễn phí của Giáo sư Kawamura Takateru, tôi đã đặc biệt nhờ Pháp sư Thánh Nghiêm, có thể lấy danh nghĩa của Ngài để viết thư cảm ơn; đồng thời mời Giáo sư Kawamura Takateru làm nghiên cứu viên danh dự của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa. Từ ngày 11 đến ngày 13/11/2002, tôi và thầy Đỗ đến Nhật, do người bạn cũ người Nhật thầy Kohei Ochi (淺地康平) – Tổng biên tập thư viện Phật điển Yamakibo (山喜房) sắp xếp và đi cùng, đích thân đến thăm thầy Kesao Sato (佐藤今朝夫) – trưởng Hội đồng quản trị Hội Phát hành quốc thư – cùng các vị khác, để bày tỏ lòng biết ơn về việc ủy thác bản quyền miễn phí cho CBETA. Tiếp theo đó, chúng tôi cũng xin thầy Kohei Ochi (淺地康平) sắp xếp và cùng đi đến thăm Aoyama Kenji (青山賢治) cùng các vị khác của Nhà xuất bản Đại Tạng. Tại đó, tự tôi báo cáo kết quả điện tử hóa quyển 1 đến 55 và quyển 85 của Đại Chính tạng và bày tỏ một lần nữa lòng biết ơn

đối với việc ủy thác bản quyền miễn phí cho CBETA. Đồng thời, chúng tôi cũng đặt mua rất nhiều sách do hai nhà xuất bản này xuất bản cho Phòng Thông tin Truyền thông của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa.

Ngày 30/11/2002, bên A với đại diện là Kesao Sato (Trưởng Hội đồng quản trị Hội Phát hành quốc thư), bên B với đại diện là Thích Huệ Mẫn (Ủy viên Chủ nhiệm Hiệp hội Phật điển Điện tử Trung Hoa), cùng nhau ký kết, quy định rõ bằng văn bản là lấy bản *Tân toản đại Nhật Bản tục tạng kinh (quyển 1 - 90)* của Hội Phát hành quốc thư (người giữ tác quyền) và Giáo sư Kawamura Takateru (河村孝照) (chủ nhiệm biên tập) làm bản đối chiếu, hoàn thành "Thỏa thuận sử dụng tác quyền".

Sau đó, CBETA theo trình tự điện tử hóa *Vạn tân tục tạng*; đầu tiên, làm bộ *Thiền tông* (quyển 78 đến quyển 87) vì xem xét đây là phần không chứa số Phật điển nhiều nhất trong *Đại Chính tạng*, cũng là phần mà người dùng cần nhất. Tháng 2/2004, CBETA phát hành phiên bản thử nghiệm dạng đĩa quyển 1 đến 55 và quyển 85 của *Đại Chính tạng* và quyển 78 đến quyển 87 *Vạn tân tục tạng*. Theo đó, lần lượt tiếp tục phát hành đĩa phần mềm gồm các bộ *Chư tông trước thuật trong Trước thuật Trung Quốc; Sử truyện*,… Tháng 2/2007, đã hoàn thành bước đầu *Vạn tân tục tạng* (quyển 1 đến quyển 88). Đến tháng 3/2008, thêm phần hiệu chú cho *Vạn tân tục tạng*.

3) Dự án hoàn thành dấu chấm câu mới cho Phật điển điện tử năm 2006

Ngày 18/2/2006, trong dịp tổ chức hoạt động báo cáo thành quả tròn tám tuổi theo thông lệ, CBETA công khai phát hành đĩa *Phật điển điện tử CBETA phiên bản 2006* (nội dung là quyển 1 đến quyển 55 và quyển 85 Đại Chính tạng và quyển 54 đến quyển 88 của *Vạn tân tục tạng*). Chúng tôi cũng dự định việc nhập *Vạn tân tục tạng* theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào mùa xuân năm sau. Nhiệm vụ của CBETA theo đó cũng sẽ chuyển từ "theo đuổi số lượng" thành "nâng cao về chất".

Vì Đại tạng kinh Trung Quốc qua các triều đại, cũng giống như cổ tịch Trung Quốc, đều theo lối bạch văn không chấm phẩy. Nhật Bản vào thời đại Minh Trị, để giúp quần chúng có thể học hiểu Tạng kinh, Thư viện Hoằng Giáo phát hành *Tạng kinh thu nhỏ*. Thư viện Tạng Kinh phát hành *Vạn Tự Chính tạng*, bắt đầu thực hiện việc ngắt câu cho

kinh văn. *Đại Chính tạng, Vạn tục tạng* cũng tiếp tục được phát hành dưới hình thức đã được ngắt câu. Tuy nhiên, CBETA mong muốn có thể xây dựng theo hướng mở, thu hút thêm nhiều người cùng tập hợp tư liệu Tạng kinh có chất lượng cao, cung cấp cho mọi người dùng, bèn ra thông báo thư mời công khai như sau:

> Tám năm trở lại đây, CBETA đã hoàn thành phần lớn công việc nhập chữ, đối chiếu, đánh ký hiệu, xử lý vấn đề thiếu chữ, hiệu đính đối với Đại Chính tạng, Vạn tục tạng theo kế hoạch. Hiện nay, để nâng cao chất lượng Phật điển điện tử, cung cấp một môi trường mới cho độc giả đọc Phật điển, CBETA bắt đầu tiến hành các dự án chấm câu hình thức mới. Cũng có nghĩa là, đội ngũ CBETA đem kinh văn điện tử đã hoàn chỉnh kết hợp với giới giáo dục, làm lại từ đầu việc ngắt câu hình thức mới, rồi công khai phát hành lưu thông miễn phí. Cùng ngày ấy, mời quý đại biểu cùng ký kết thỏa thuận hợp tác Dự án ngắt câu hình thức mới cho Phật điển điện tử CBETA. Nếu quý vị muốn tham gia công trình thế kỷ mang tính lịch sử này, có thể tìm hiểu thêm trên trang web (http://www.cbeta.org/xb). Thành khẩn hoan nghênh quý vị cùng tham gia hoạt động có ý nghĩa này.
>
> Ngày hôm đó, cảm ơn các đơn vị Đại học Trung Ương, Đại học Huyền Trang, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp Cổ Sơn, Học viện Phật giáo Hương Quang, Học viện Phật giáo Viên Quang, Viện Phật học Phước Nghiêm và Liên xã Hoa Nghiêm, Nhà xuất bản Gia Phong (sắp xếp thứ tự trước sau theo số nét bút của chữ Hán)… cùng tham gia ký kết thỏa thuận hợp tác *Dự án chấm câu hình thức mới Phật điển điện tử CBETA*.

Từ tháng 4 đến tháng 10/2007, chúng tôi phát hiện, hình như có người phát động Phong trào gửi thư yêu cầu CBETA không được tiến hành hoạt động ngắt câu hình thức mới, và phát đi từ cùng một khu vực nào đó. Họ dùng điện thư (fax) hoặc gửi thư điện tử bày tỏ nhiều ý kiến như: "Duy trì kinh văn vốn có của Đại tạng kinh", "Gìn giữ nguyên dạng những gì lúc Thế Tôn thuyết pháp", hoặc "Nếu ngắt câu không

chuẩn xác, sợ rằng sẽ khiến độc giả đọc rồi hiểu sai, rồi dựng lên tri kiến sai lệch, ảnh hưởng hết sức khôn lường", "chịu nghiệp quả báo"… Tôi đã cho anh em CBETA nhanh chóng công khai phản hồi vấn đề theo bốn hướng lớn như sau:

① **CBETA không thay đổi kinh văn mà là hiệu đính các chỗ ngắt câu sai trong *Đại Chính tạng, Vạn tục tạng*.**

② ***Vạn tục tạng* có rất nhiều kinh văn hoàn toàn chưa có ngắt câu hoặc ngắt câu chưa đủ, ắt có vấn đề nhiều người sẽ giảng giải không giống nhau.**

Ví dụ: Câu "Hạ vũ thiên lưu khách thiên thiên lưu ngã bất lưu" mà mọi người đều quen thuộc là câu hoàn toàn không có ngắt câu. Vì thế có người đọc hiểu thành "Hạ vũ thiên, lưu khách thiên, thiên lưu, ngã bất lưu" (dịch nghĩa: trời mưa, trời giữ chân khách, trời giữ, tôi không giữ), cũng có người hiểu thành "Hạ vũ thiên, lưu khách thiên, thiên lưu ngã bất? Lưu!" (dịch nghĩa: Trời mưa, trời giữ chân khách, trời giữ tôi không? Giữ!) Như vậy ý nghĩa đã hoàn toàn trái ngược. Việc đọc hiểu kinh Phật hoàn toàn không có ngắt câu có thể cũng gặp phải vấn đề tương tự như vậy. Vì vậy, CBETA cần thiết phải lấy kinh nghiệm đọc hiểu của tất cả chuyên gia xưa nay – trong ngoài nước để cung cấp cho mọi người phương án đọc hiểu chính xác nhất có thể, rồi nhờ mọi người cùng nghiên cứu sửa chữa. Ngoài ra, tôi cũng xin anh em nói rõ phàm lệ như dưới đây, để chỉ ra chỗ lợi ích của kinh văn sau khi ngắt câu và phân đoạn theo hình thức mới:

① Kinh văn không ngắt câu hoặc phân đoạn gây khó đọc, dễ đọc sai hoặc "sợ đọc" khiến mọi người sợ đọc Phật điển, không có lợi cho việc lưu hành Phật điển.

Kinh Phóng Quang Bát Nhã quyển 2 phẩm Tứ học ngũ nhãn

Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn hà vị Bồ tát trừ thân khẩu ý Phật ngôn Bồ tát bất ký thân khẩu ý thị cố năng trừ Bồ tát tòng sơ phát ý dĩ lai thường phụng thập thiện thị cố quá chư Thanh văn Duyên giác (Bích chi) Phật thượng Bồ tát hành Bát nhã Ba la mật giả tịnh ư Phật đạo tịnh ư lục Ba la mật Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn vân hà Bồ tát tịnh ư Phật đạo Phật ngôn Bồ tát bất ký thân khẩu ý bất ký lục Ba la mật bất ký La hán Bích chi Phật bất ký Bồ tát diệc bất ký Phật sở dĩ giả hà ư nhất thiết pháp vô sở ký cố thị vi Bồ tát đạo Xá Lợi Phất phục hữu Bồ tát nhất nhất hành chư Ba la mật dụng thị cố vô năng phục giả Xá Lợi

Phất bạch Phật ngôn vân hà Bồ tát hành lục Ba la mật vô năng phục giả Phật ngôn Bồ tát hành lục Ba la mật giả bất hữu niệm ngũ âm lục tình bất hữu niệm sắc thanh hương vị tế hóa pháp bất hữu niệm thập bát tính bất hữu niệm tam thập thất phẩm bất hữu niệm lục Ba la mật bất hữu niệm Phật thập chủng lực tứ vô sở úy Phật thập bát pháp bất cộng bất hữu niệm Thanh văn Bích chi Phật đạo bất hữu niệm Phật đạo bất hữu niệm A nậu đa la Tam da bồ như thị Xá Lợi Phất Bồ tát hành lục Ba la mật ư công đức trung triển chuyển tăng ích dụng thị cố vô năng phục giả phục thứ Xá Lợi Phật Bồ tát trú ư Ba la mật cụ túc Tát Vân Nhã dĩ chư tuệ bất đọa ác thú bất đọa bần tiện trung sở thụ thân thể chư căn cụ túc nhân bất tăng ố thường vi chư thiên A Tu Luân sở kính ái.

Đặc biệt là, *Vạn tân tục tạng* phần hoàn toàn không có câu cú (ngắt câu hoặc phân đoạn) có đến 245 bộ 900 cuốn, *Gia Hưng tạng* có 234 bộ 1276 cuốn. Số lượng đó rất lớn, cần thiết phải xử lý mới có thể phổ cập các loại Phật điển Đại tạng kinh.

② Kinh văn sau khi ngắt câu và phân đoạn theo hình thức mới: *Quyển 2: Kinh Phóng Quang Bát nhã, Phẩm Tứ: học ngũ nhãn*

Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn: Hà vị Bồ tát trừ thân khẩu ý?

Phật ngôn: Bồ tát bất ỷ thân khẩu ý, thị cố năng trừ. Bồ tát tòng sơ phát ý dĩ lai thường phụng thập thiện, thị cố quá chư Thanh văn, Bích chi Phật thượng. Bồ tát hành Bát nhã Ba la mật giả, tịnh ư Phật đạo, tịnh ư lục Ba la mật.

Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn: Vân hà Bồ tát tịnh ư Phật đạo?

Phật ngôn: Bồ tát bất ỷ thân khẩu ý, bất ỷ lục Ba la mật, bất ỷ La hán, Bích chi Phật, bất ỷ Bồ tát, diệc bất ỷ Phật. Sở dĩ giả hà? Ư nhất thiết pháp vô sở ỷ cố. Thị vi Bồ tát đạo. Xá Lợi Phất! Phục hữu Bồ tát nhất nhất hành chư Ba la mật, dụng thị cố vô năng phục giả.

Xá Lợi Phất bạch Phật ngôn: Vân hà Bồ tát hành lục Ba la mật, vô năng phục giả?

Phật ngôn: Bồ tát hành lục Ba la mật giả, bất hữu niệm ngũ âm, lục tình, bất hữu niệm sắc thanh hương vị tế hóa pháp, bất hữu niệm thập bát tính, bất hữu niệm tam thập thất phẩm, bất hữu niệm lục Ba la mật, bất hữu niệm Phật thập chủng lực, tứ vô sở uý, Phật thập bát pháp bất cộng, bất hữu niệm Thanh văn, Bích chi Phật đạo, bất hữu niệm Phật đạo, bất hữu niệmA nậu đa la Tam da tam bồ. Như thị, Xá Lợi Phất! Bồ

tát hành lục Ba la mật, ư công đức trung triển chuyển tăng ích, dụng thị cố vô năng phục giả.

Phục thứ, Xá Lợi Phất! Bồ tát trú ư Ba la mật cụ túc Tát Vân Nhã, dĩ chư tuệ bất đọa ác thú, bất đọa bần tiện trung, sở thụ thân thể chư căn cụ túc nhân bất tăng ố, thường vi chư thiên A Tu Luân sở kính ái.

CBETA, T08, no. 221, p. 8, c3-23.

So sánh hai bản kinh văn này, có thể thấy việc ngắt câu và phân đoạn theo hình thức mới rất dễ thể hiện được các tầng bậc biểu đạt của kinh Phật. Người nói và nội dung tương đối rõ ràng, y như Đức Phật và Xá Lợi Phất đang ở trước mắt khai thị Phật pháp. Điều này đem lại hiệu quả cao hơn cho các độc giả muốn tìm hiểu sâu hơn về Tạng Kinh. Nếu việc ngắt câu của CBETA có lỗi sai, nhờ có làm ra nên có thể biết được lỗi sai đó ở chỗ nào, mọi người có thể cùng nhau xem xét, chỉnh sửa và hoàn thiện. Nếu không, mặc dù việc đọc kinh văn không ngắt câu nhưng trên thực tế mỗi người đã tự ngắt câu trong đầu mình, việc ngắt câu kinh văn là đúng hay sai không cách gì có thể biết được. Nếu việc ngắt câu được thể hiện ra rõ ràng, như vậy mọi người có thể cùng nhau tìm hiểu. Đó mới đúng là ý nghĩa của tinh thần cầu tiến.

③ Sau khi ngắt câu, thậm chí còn có những ý kiến không giống nhau hoặc có sai sót, thì việc tra cứu toàn văn cũng không bị ảnh hưởng gì, bởi vì chức năng tra cứu của CBETA được thiết kế theo chế độ không tính dấu câu.

④ Cuối cùng, nếu nhìn lại, việc thêm dấu câu hình thức mới là một kiểu gia công không hề mang tính chất phá hoại. Chúng tôi đã thêm hạng mục bỏ chọn "hiển thị dấu câu" trong chức năng *định dạng kinh văn ở trong cài đặt lựa chọn* của hệ thống lưu trữ của CBETA. Nhờ đó, các độc giả không muốn xem kinh văn có dấu câu có thể quay về xem toàn văn không có dấu câu một cách hết sức đơn giản. Như thế, có thể khiến mọi người đều vui vẻ, hài lòng với nhu cầu của mình. Thật ra, đây cũng là điểm hết sức tiện lợi của Phật điển điện tử.

Hình ảnh 1: Mục "hiển thị dấu câu" ở chức năng định dạng kinh văn trong cài đặt lựa chọn của hệ thống lưu trữ của CBETA

Từ lúc khởi động *Dự án chấm câu hình thức mới Phật điển điện tử* CBETA năm 2006, giai đoạn đầu lấy kinh văn Đại Chính tạng làm mục tiêu, đến năm 2014 đã hoàn thành 1025 bộ (4213 cuốn); bao gồm các kinh điển *A Hàm, Bản Duyên, Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bảo Tích, Niết Bàn, Đại Tập, Kinh Tập, Luật*,… (Quyển 1 - 17, quyển 22 - 24), và một bộ phận kinh điển khác. Vô cùng cảm ơn người đã cung cấp ý tưởng ngắt câu theo hình thức mới, cảm ơn nỗ lực không mệt mỏi trong nhiều năm nay của những người làm việc tình nguyện cho việc ngắt câu hình thức mới và các nhân viên công tác bên cạnh ủy ban CBETA như Tiến sĩ Lý Minh Phương, nữ sĩ Thường Tu Từ. Hiện tại, CBETA cùng lúc tiến hành ngắt câu cho kinh văn hoàn toàn chưa được ngắt câu trong *Vạn tân tục tạng* và *Gia Hưng tạng* để giảm bớt khó khăn cho việc đọc của mọi người. Hoan nghênh các bậc hiền minh đồng tâm hiệp lực tham gia dự án này.

4) Năm 2008 bắt đầu tạo giao diện đọc kinh điển trên nhiều ứng dụng

Như trên đã trình bày, tháng 11/2007, Tiến sĩ Hồng Chấn Châu đến xin làm ở vị trí quản lý thông tin tài liệu của Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Tháng 8/2011, ở cương vị Trưởng phòng Thông tin tài liệu, ông đã đề xuất nhiều ý kiến chỉ đạo các chuyên đề một cách chuyên nghiệp. Ví dụ như: việc tạo giao diện đọc kinh văn jCBReader. Giao diện này đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng giao diện đọc kinh vốn có của CBETA (CBReader) tương thích các ứng dụng khác nhau (Window, Macintosh, Linux), cho tới yêu cầu của việc sử dụng mạng trực tuyến. Bắt đầu từ tháng 10/2008, Tiến sĩ Hồng chỉ đạo thiết kế một giao diện đọc kinh cho tập Phật điển điện tử phiên bản mới: *Phật điển điện tử phiên bản phù hợp nhiều ứng dụng* (gọi là jCBreader). Giao diện đọc kinh phiên bản jCBreader này lấy trình duyệt Java ngôn ngữ bắt đầu, có đặc tính đa ứng dụng. Hệ thống dùng chương trình Clinet-Server làm giao diện và phân loại tư liệu, có tính linh hoạt cao. Nó còn đổi dùng cơ chế cập nhật tư liệu trực tuyến, có thể giúp độc giả không phải đợi thời gian phát hành đĩa CD mỗi năm, từ đó tiện lợi để nhận được nội dung mới nhất. Bản thử nghiệm giao diện này đã được đưa lên mạng năm 2011, cho thử nghiệm chức năng tải về, nhưng do cần phải đợi nội dung của CBETA cập nhật thành phiên bản P5 TEI (Text Encoding Initiative, Hiệp hội Biên tập Ký hiệu tư liệu) nên năm 2014 mới có thể chính thức hoàn thành. CBETA cho phép người dùng tải về giao diện đọc kinh phiên bản liên diễn đàn này.

5) Thành quả giai đoạn II (2003 - 2008): *Vạn tân tục tạng* quyển 1 - 88

Thành quả giai đoạn II của CBETA chủ yếu là khoảng giữa năm 2004 đến năm 2007. Hoàn thành nguyên bản và hiệu chú *Vạn tân tục tạng*, tổng cộng có 1229 kinh, 5060 cuốn, ước khoảng 7130 vạn chữ. Dưới đây xin giới thiệu ngắn gọn về các phiên bản đĩa CD của CBETA giai đoạn 2 (2003- 2008):

Phiên bản đĩa CD	Thời gian ra đời	Nội dung kinh văn chủ yếu	Ghi chú
CD10	02/2003	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 - 55, quyển 85 + thông tin tư liệu hiệu đính Cách thức: HTML Help, HTML, XML, RTF, App, Normal	Bản thủ công
CD11	02/2004	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 -55, quyển 85; Vạn tân toản tục tạng, quyển 78 - 87 Phần mềm đọc: CBReader V1.0	Bản thử nghiệm
CD12	04/2004	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 -55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 78 - 87 Phần mềm đọc: CBReader V2.0	Bản chính thức của CD11
CD13	02/2005	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 - 55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 63 - 73, 78 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.1	Tháng 01/2005, bản ISO công khai phiên bản thử nghiệm CD13, trong đó CBReader là V3.0, bản này là đĩa phát hành không thực.
CD14	07/2005	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 -55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 63 - 73, 78 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.2	CD14 ở vòng tâm đĩa ghi bản sửa chữa tái bản CD13 Ngày tháng trên bao bì ghi giống CD13 – tháng 02/2005
CD15	02/2006	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 - 55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 54 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.4	Số chữ của kinh văn vượt qua con số một trăm triệu chữ

Phiên bản đĩa CD	Thời gian ra đời	Nội dung kinh văn chủ yếu	Ghi chú
CD16	04/2006	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 - 55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 63 - 73, 78 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.5	Vòng tâm đĩa ghi CD16, ngày tháng trên bao bì ghi giống CD15 – tháng 02/2006.
CD17	02/2007	Nội dung: *Đại Chính tạng quyển* 1 - 55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 1 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.6	Bản này có kèm thêm một loạt bản kỷ niệm Giáo sư Yasunori Ejima gửi đi Nhật Bản, nội dung đĩa không thay đổi
CD18	02/2008	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1 -55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng,* quyển 63 - 73, 78 - 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.7	Tăng thêm tư liệu hiệu chú Vạn tân toản tục tạng
CD19	03/2008	Nội dung: *Đại Chính tạng* quyển 1- 55, quyển 85; *Vạn tân toản tục tạng*, quyển 1- 88 Phần mềm đọc: CBReader V3.7	Sửa chữa vấn đề phạm vi tìm kiếm theo trình tự nhưng không có cách nào lưu giữ toàn bộ

Nhìn chung, từ năm 1998 đến năm 2007, CBETA trước sau đã hoàn thành *Đại Chính tạng* và *Vạn tân tục tạng* là hai bộ quan trọng nhất của toàn bộ công việc số hóa Kinh tạng Phật giáo Hán văn. Tính tổng số chữ của kho dữ liệu Phật điển Hán văn đã vượt qua 150.000.000 chữ, có độ chính xác văn tự cao, vừa phù hợp với tiêu chí ngôn ngữ XML của tiêu chuẩn TEI, vừa có các loại chức năng tìm kiếm tiện lợi dễ dùng. Nó đã trở thành công cụ nghiên cứu và tu học không thể thiếu của giới Phật học quốc tế.

(3) CBETA giai đoạn thứ III (2009 - 2014): *Gia Hưng tạng,* Lịch Đại tạng kinh bổ tập, Quốc đồ thiện bản Phật điển, *Nam truyền Đại tạng kinh* bản dịch tiếng Hán (Bản của chùa Nguyên Hanh), v.v.

Trong giai đoạn thứ II (2002 - 2008) khi CBETA làm Phật điển điện tử quyển Vạn tự tục tạng, phía chính phủ Đài Loan cũng đầu tư lớn, do Hội Ủy viên Khoa học Quốc gia thúc đẩy tiến hành *Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa cấp quốc gia giai đoạn* đầu (2002 - 2006), *Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa cấp quốc gia* giai đoạn II (2007), và điều chỉnh *Kế hoạch khoa học kỹ thuật học tập số hóa cấp quốc gia* (2003 - 2007) thành *Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa và học tập số hóa cấp quốc gia* (2008 - 2012). Trong *Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa cấp quốc gia* giai đoạn II (2007), có mục tiêu *liên tục tiến hành số hóa điển tạng Đài Loan*, và thiết kế *Kế hoạch tuyển lọc công khai nội dung số hóa*, mở rộng phạm vi tuyển chọn với bên ngoài.

Năm 2007, chúng tôi đang nghĩ cách làm thế nào để triển khai kế hoạch giai đoạn III của CBETA gồm *Gia Hưng tạng* (lược bỏ phần trùng lặp với *Đại Chính tạng, Vạn tự tục tạng*), đồng thời cũng nghĩ cách tìm nguồn kinh phí hoạt động. Do kinh phí của hai giai đoạn trước chủ yếu do Quỹ Tài trợ Văn giáo Ấn Thuận khu vực Bắc Mỹ (nhân duyên từ Trưởng lão Nhân Tuấn và Pháp sư Hằng Thanh), cư sĩ Singapore (nhân duyên từ Trưởng lão Thánh Nghiêm), Quỹ Tài trợ Giáo dục Phật Đà tài trợ và phật tử các nơi quyên góp. Không thể lại tiếp tục phiền đến các vị trưởng lão Phật giáo nữa, nên chúng tôi nghĩ tìm các biện pháp khác. Trên thực tế, mười năm trở lại đây, nhờ những kỹ thuật liên quan đến việc số hóa và tích lũy điển tạng, cùng với thành quả hoàn thành Phật điển điện tử nên CBETA đã có một tiếng nói nhất định ở trong và ngoài nước. Do đó, tôi và thầy Đỗ mời các Giáo sư Âu Dương Ngạn Chính, Hoàng Kiền Cương của Trường Đại học Đài Loan và Giáo sư Christian Wittern của Đại học Kinh Đô hợp thành nhóm nghiên cứu, đem thành quả và thành viên của CBETA gia nhập vào, chuẩn bị viết kế hoạch xin tham gia *Kế hoạch tuyển lọc công khai nội dung số hóa*. Lúc đó, do thầy Đỗ nhận lời đảm nhiệm vai trò làm người triệu tập tiểu tổ chủ đề số hóa toàn văn Hán tịch điển tạng quốc gia. Tôi

nhận làm Ủy viên Thẩm tra *Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa cấp quốc gia* nên chúng tôi có cơ hội để hiểu hơn mục tiêu và nội dung của kế hoạch khoa học kỹ thuật cấp quốc gia này.

Tuy vậy, nên dùng tiêu đề gì làm tên cho kế hoạch để ăn khớp với mục tiêu của *liên tục tiến hành số hóa điển tạng Đài Loan*? Do thầy Đỗ lo lắng nếu dùng *Điển tạng số hóa Gia Hưng tạng* thì ủy viên thẩm tra không dễ gì hiểu được nó có mối quan hệ gì với *Kế hoạch phát triển điển tạng số hóa Đài Loan*. Vậy là, vào một ngày nọ, thầy Đỗ đến văn phòng tôi để hỏi vấn đề này, lúc đó tôi chợt nghĩ sẽ dùng *Nghiên cứu và xây dựng tập Phật điển điện tử phiên bản Đài Bắc* làm tên của kế hoạch. Như thế thì có thể ăn khớp với mục tiêu *Điển tạng số hóa Đài Loan Vĩnh Tục kinh doanh*. Bởi vì, tôi nói thêm: tên gọi của các Đại tạng kinh được biên tập qua các thời kỳ hoặc dùng triều đại hoặc dùng niên hiệu, ví dụ như: Tống, Nguyên, Minh tạng, Khai Bảo tạng, Đại Chính tạng; hoặc dùng địa danh làm tên, ví dụ như: vào cuối niên hiệu Vạn Lịch ở Gia Hòa (nay là Gia Hưng, Chiết Giang), bản Đại tạng kinh do chùa Lăng Nghiêm khắc in được gọi tắt là *Gia Hưng tạng*; tập *Phật điển điện tử CBETA chế tác tại Đài Bắc*, có thể gọi là *Phật điển điện tử phiên bản Đài Bắc*, cũng vừa phù hợp với mục tiêu chủ yếu của "Kế hoạch phát triển điển tạng số hóa Đài Loan là Kiến thiết nội dung số hóa thể hiện tính đa dạng về văn hóa, xã hội và môi trường tự nhiên của Đài Loan", và đem nền tảng số hóa đã làm được cung cấp cho các kế hoạch khác để tiến hành nâng cao hiệu quả ứng dụng (bao gồm giáo dục, thương nghiệp và các nghiên cứu học thuật, v.v.) hoặc mở rộng giao lưu quốc tế.

Vậy là, chúng tôi lấy *Phật điển điện tử phiên bản Đài Bắc* làm tên cho kế hoạch, và căn cứ vào tư liệu thống kê ghi chép "Kho dữ liệu số hóa mục lục tạng kinh Phật giáo" (tổ công tác do thầy Đỗ Chính Dân làm người chịu trách nhiệm chính, và Lý Chí Phu, Thích Huệ Mẫn, Âu Dương Nhan Chính, Hoàng Kiền Cương, Christian Wittern, Thích Chấn Bạc, Trịnh Bảo Liên, Lâm Tâm Nhạn và toàn thể anh em CBETA) được hiệu chỉnh từ nhiều năm trở lại đây (do lúc trước việc thiết kế chỗ giải thích thuyết minh chưa thật đầy đủ), thầy Đỗ đã biên tập, thảo bản tường tận về nội dung kế hoạch và các bước thực hiện cụ thể, đề xuất thời gian thực hiện kế hoạch là ba năm, từ tháng 3/2007 - 7/2010, đã được thuận lợi thông qua.

1) Thách thức số hóa phiên bản Mộc bản *Gia Hưng tạng*: Xử lý vấn đề Dị thể khuyết tự

Đối với CBETA mà nói, việc số hóa *Gia Hưng tạng* là một thách thức mới. Bởi vì, trước đây việc số hóa *Đại Chính tạng, Vạn tân tục tạng* sử dụng bản đối chiếu là bản in ấn loát bằng kỹ thuật hiện đại, hình chữ cố định; trong khi đó *Gia Hưng tạng* là mộc bản ấn loát thời cổ đại, có rất nhiều hình chữ dị thể, không dễ dàng đọc được bằng Nhận dạng ký tự quang học (OCR), những chỗ khoanh tròn là những chữ dị thể:

Thật không dễ dàng gì bằng Nhận dạng ký tự quang học để nhận dạng chính xác như đoạn văn dưới đây:

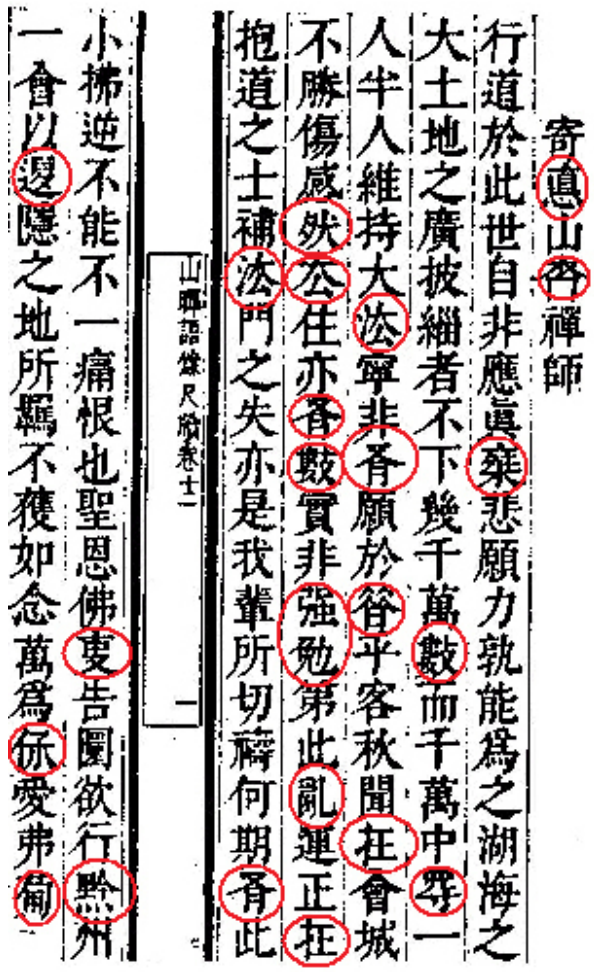
寄眞山谷禪師
行道於此世自非應眞棄悲願力孰能爲之湖海之
大土地之廣披緇者不下幾千萬數而千萬中尋一
人半人維持大法寧非吾願於谷平客秋聞枉會城
不勝傷感矧公住亦吾數實非强勉第此亂運正枉
抱道之士補法門之失亦是我輩所切禱何期吾此
山叢語燦尺牘卷十二
一會以遐隱之地所羈不獲如念萬爲保愛弗備
小佛逆不能不一痛恨也聖恩佛叟告圓欲行黔州

寄德山裔禪師
Ký Đức Sơn Duệ thiền sư
行道於此世自非應真乘悲願力孰能為之湖海之
Hành đạo ư thử thế tự phi ứng chân thừa bi nguyện lực thục năng vi chi hồ hải chi
大土地之廣披緇者不下幾千萬數而千萬中得一
Đại thổ địa chi quảng phi truy giả bất hạ kỷ thiên vạn số nhi thiên vạn trung đắc nhất
人半人維持大法寧非有願於昔乎客秋聞在會城
Nhân bán nhân duy trì đại pháp ninh phi hữu nguyện ư tích hồ khách thu văn tại hội thành
不勝傷感然去住亦有數實非強勉第此亂運正在
Bất thắng thương cảm nhiên khứ trú diệc hữu số thực phi cường miễn đệ thử loạn vận chính tại
抱道之士補法門之失亦是我輩所切禱何期有此
Bão đạo chi sĩ bổ pháp môn chi thất diệc thị ngã bối sở thiết đảo hà kỳ hữu thử
小拂逆不能不一痛恨也聖恩佛事告圓欲行黔州
Tiểu Phất nghịch bất năng bất nhất thống hận dã Thánh ân Phật sự cáo viên dục hạnh kiềm châu
一會以退隱之地所羈不獲如念萬為保愛弗備
Nhất hội dĩ thoái ẩn chi địa sở ky bất hoạch như niệm vạn vi bảo ái phất bị

Ngoài ra, còn có các tư liệu được khắc trên đá, bản chép tay, sự biến đổi của văn tự dị thể cũng vô cùng lớn. Bộ thứ nhất đến bộ thứ 9 của *Tạng ngoại Phật giáo tài liệu* của CBETA do Giáo sư Phương Quảng Xương từ đại lục, ủy thác bản quyền miễn phí cho nhập vào tập Phật điển điện tử, nhờ đó mà CBETA có được nguồn tư liệu sử liệu Đôn Hoàng. *Phật giáo Bắc triều thạch khắc thác phiến bách phẩm* xuất bản vào tháng 5/2008, do Tiến sĩ Nhan Quyên Anh của Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ Lịch sử của Viện Nghiên cứu Trung Ương chủ biên. Sau khi nhận được ủy quyền, CBETA đã lên kế hoạch tiến hành số hóa phần dịch văn của sách này, đưa vào trong tập Phật điển điện tử. Nhờ đó CBETA đã tăng thêm được nguồn sử liệu thác bản văn bia, và khả năng liên kết tư liệu chữ viết với tư liệu ảnh. Nhân đây, tôi xin đặc biệt cảm ơn hai vị giáo sư đã rộng lượng ủy thác bản quyền miễn phí cho CBETA.

Vì điều này, khi đối mặt với những tư liệu như mộc bản *Gia Hưng tạng* và thác bản văn bia hoặc bản chép tay Đôn Hoàng, nếu nhất nhất ghi đối chiếu và chép lại như thực tế thì vấn đề *khuyết tự sẽ* trở thành nút thắt khó tháo gỡ của công việc. Điều đó giải thích vì sao chúng tôi buộc phải định ra quy cách dùng từ để khắc phục vấn đề dị thể khuyết tự.

Bộ sách *Chính sử Phật giáo tư liệu loại biên* (Lan Châu: Nhà xuất bản Văn hóa Cam Túc, năm 2006) là do Đỗ Đấu Thành của Đại học Lan Châu biên tập. Thầy Đỗ Đấu Thành và chúng tôi là chỗ bạn cũ, nên thầy đã gửi sách này đến cho tôi. Gọi là *chính sử* để phân biệt với *dã sử* do sử gia tư nhân biên soạn. *Chính sử* còn gọi là *Nhị thập tứ sử*, là tên gọi của 24 bộ sách sử do sử quan (hoặc sử gia) của các triều đại Trung Quốc cổ đại biên soạn, được các triều đại xưa nay xem như sử sách chính thống. Lúc đó, tôi thấy nếu có thể đem chúng nhập vào Phật điển điện tử, thì chúng ta có thể mở rộng khả năng khai thác tư liệu có liên quan đến Phật giáo trong 24 bộ sử này. Mặt khác, có thể thấy rõ cách nhìn nhận cả mặt chính diện và phản diện trong tư liệu của Trung Quốc qua các thời kỳ đối với Phật giáo, để làm gương noi theo. Vậy là, tôi xin thầy Đỗ Đấu Thành ủy thác bản quyền số hóa cho CBETA nhập vào Phật điển điện tử. Thầy vô cùng vui vẻ nhận lời. Tuy nhiên, không lâu sau thầy ấy nói rằng: phần riêng của thầy ủy quyền miễn phí không sao nhưng phần quyền lợi của nhà xuất bản cần trả phí. Mặc dù vậy, thầy hứa sẽ cố gắng hết sức để giúp giảm mức phí, hy vọng chúng tôi có thể hiểu được. Thật vô cùng cảm ơn sự trợ giúp lớn lao của thầy Đỗ Đấu Thành. Tôi cũng nhận được sự khích lệ của cư sĩ Lâm Chính Nam ở Đài Loan khi đã chuyển khoản từ công ty của ông ở Đại Lục cho nhà xuất bản làm phí bản quyền.Trên bản sắp xếp mục lục của CBETA, để phân biệt *Chính sử Phật giáo tư liệu loại biên, Tạng ngoại Phật giáo tài liệu, Bắc triều Phật giáo thạch khắc thác phiến bách phẩm* với Đại tạng kinh qua các thời kỳ, chúng tôi đã đem ba bộ này ghép thành *Tân biên bộ loại*, cũng là để bảo đảm kết cấu nguyên bản của sách.

2) Năm 2009, Nhận được ủy quyền các bản Phật điển quý hiếm của Thư viện Quốc gia

Ngày 8/10/2009, Trưởng Thư viện Quốc gia Cố Mẫn đại diện cho Thư viện và tôi là đại diện cho Học viện Phật giáo Pháp Cổ và Hiệp

hội *Phật điển điện tử Trung Hoa* (CBETA) đã ký kết hiệp ước hợp tác, cùng nhau thúc đẩy việc số hóa điển tạng các cổ tịch Phật điển. Hai bên cùng nhau chia sẻ tài liệu, cùng tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường học tập và nghiên cứu.

Đồ án số hóa Phật điển cổ tịch Phật điển bản quý hiếm do Thư viện Quốc gia cung cấp, gửi cho CBETA, và ủy quyền cho CBETA đem những tư liệu này làm thành kho tư liệu văn tự điện tử, nhập dữ liệu vào Phật điển điện tử Trung Hoa và tư liệu trực tuyến, cung cấp miễn phí cho mọi người dùng. Về sau, CBETA đã trợ giúp Thư viện Quốc Gia tiến hành liên kết việc số hóa toàn văn cổ tịch Phật điển bản quý hiếm với tư liệu gồm chữ viết và hình ảnh.

Theo sự ủy thác bản quyền về hiệp nghị thư hợp tác này, tôi đảm nhiệm chủ trì kế hoạch, thầy Đỗ Chính Dân, Hồng Chấn Châu của Học viện Phật giáo Pháp Cổ đảm nhiệm người chủ trì hợp đồng, biên soạn kế hoạch nghiên cứu *Nghiên cứu và xây dựng số hóa cổ tịch bản quý hiếm Đài Loan – lấy Phật điển bản quý hiếm của Thư viện Quốc gia làm chủ đạo, đệ trình Kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa và học tập số hóa cấp quốc gia – Kế hoạch 99 năm phát triển tổng tuyển nội dung số hóa Đài Loan*. Sau khi thông qua xét duyệt, thời gian thực hiện từ tháng 8/2010 đến tháng 7/2012 hoàn thành số hóa toàn văn Phật điển tổng cộng có 64 bộ (248 quyển), để đưa vào đĩa *Tập tích hợp Phật điển điện tử Trung Hoa* và tài liệu trực tuyến, 167 bộ (1457 quyển/ 56.661 bức) dữ liệu tranh ảnh thu nhỏ, 267 bộ (1581 quyển) liên kết đồ văn trực tuyến. Bên cạnh đó, CBETA còn hoàn thành công việc nhập vào mục lục liên hợp cho kế hoạch khoa học kỹ thuật điển tạng số hóa và học tập số hóa cấp quốc gia.

Về dữ liệu điển tạng số hóa cho kế hoạch này, từ góc độ niên đại lịch sử thì gồm có Phật điển cổ tịch xuyên suốt từ đời Bắc Ngụy cho đến đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh; từ góc độ văn bản thì bao gồm bản hiệu chỉnh của Trung Quốc, v.v. trong đó, còn có các quyển sách chép tay quý từ thời Tùy Đường, Ngũ Đại, các bản khắc in của các tự viện ở địa phương thời Tống, Nguyên, Minh. Số sách này lưu giữ được lịch sử phát triển văn bản và thông tin tư liệu phong phú về *Đại tạng kinh*. Việc sử dụng kỹ thuật điển tạng số hóa có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vô cùng quý báu của Đài Loan. Trong thời đại số hóa, nếu chúng ta biết giữ gìn và sử dụng sử liệu dưới

nhiều hình thức, điều này sẽ phát huy được tác dụng và chức năng vốn có của nó.

3) Triển khai "Xuất bản số hóa" sách điện tử

Tháng 9/2012, ở hội nghị hàng tháng của CBETA, tôi đã đề xuất rằng: do cổ tịch Phật điển tiếng Hán rất hạn chế, số lượng để CBETA điện tử hóa sẽ càng ngày càng ít dần, cần lo trước khỏi phiền sau. Để CBETA có thể tiếp tục phát triển, chúng ta có thể lấy kỹ thuật điện tử hóa cổ tịch Phật điển hơn mười năm qua áp dụng cho hướng phục vụ "xuất bản kỹ thuật số hóa" sách điện tử điển tịch Phật giáo thời cận hiện đại. Thật ra, đó cũng là khuynh hướng xuất bản trong tương lai mà giới Phật giáo cần có người đứng ra gắng sức làm.

Để giúp mọi người bớt phần lo lắng, tôi đã nói rõ vấn đề có tính nguyên tắc như sau:

① Sách điện tử điển tịch Phật giáo thời cận hiện đại do CBETA làm, đầu tiên sẽ không phát hành đồng thời cùng cổ tịch Phật điển tiếng Hán vốn có trong *Tập tích hợp Phật điển điện tử Trung Hoa,* để mọi người không quá lo lắng về giới hạn của Đại tạng kinh.

② Trong tương lai có thể tiếp tục đem từng sách điện tử điển tịch Phật giáo thời cận hiện đại riêng lẻ hợp thành *Phật điển điện tử hiện đại*.

③ Nếu cần đem *Tập tích hợp Phật điển điện tử hiện đại* và cổ tịch Phật điển tiếng Hán *Tập tích hợp Phật điển điện tử Trung Hoa* vốn có, đồng thời phát hành, thì nên có hướng dẫn để độc giả có thể lựa chọn muốn hoặc không đăng nhập điển tịch Phật giáo hiện đại và các kiểu phạm vi tìm kiếm mà họ mong muốn.

④ Vì để nhân viên CBETA không chịu áp lực quá lớn về kỳ hạn và hiệu suất công việc, tổ Điển tạng số hóa – Phòng Tài liệu Thông tin của Học viện Phật giáo Pháp Cổ có thể cung cấp phần kinh nghiệm về kỹ thuật. Phần tôi có thể giới thiệu Nhà xuất bản Tây Liên Tịnh Uyển và Quỹ Giáo dục lão Hòa thượng Trí Dụ xuất kinh phí tài trợ để CBETA thử làm *Trí Dụ lão hòa thượng toàn tập*; vừa không chịu áp lực nào, vừa có thể tích lũy dần kinh nghiệm chế tác và phát hành sách điện tử. Nếu có các đơn vị khác tự nguyện chi kinh phí để CBETA thử làm mà không chịu điều kiện nào thì càng đáng mừng.

Vào tháng 3/2013, thông qua việc hiệp thương nội bộ trong Học viện

Phật giáo Pháp Cổ, CBETA và Quỹ Kỷ niệm Giáo dục Hòa thượng Trí Dụ đã ký kết thỏa ước, theo đó, quỹ sẽ cấp 1.10 triệu Đài tệ kinh phí và tài liệu dạng word *Toàn tập* (tổng số chữ ước khoảng 600 vạn chữ). Kỳ hạn có thể dao động, chủ yếu chế tác sách điện tử *Trí Dụ lão hòa thượng toàn tập* dạng PDF, EPUB và các mục tiêu chuyên biệt khác như: ký hiệu toàn văn, hệ thống đọc độc lập, trang điện tử đa chức năng và đa phương tiện… Kỳ vọng CBETA trong tương lai có thể phục vụ nhiều hơn cho các việc như sách điện tử, in ấn kinh sách kỹ thuật số, xuất bản, phát hành, lưu thông của giới Phật giáo.

Chúng tôi mong muốn anh em CBETA có thể mở rộng tầm nhìn, không chỉ tập trung lo phục vụ việc xuất bản kỹ thuật số của giới Phật học trước mắt, mà còn vì việc bồi dưỡng thế hệ nhân tài để kế thừa mà đẩy mạnh phát triển dịch vụ "xuất bản kỹ thuật số" sách điện tử. Hầu mong lý tưởng, kỹ thuật và kinh nghiệm của CBETA có thể đời đời được kế truyền, tiếp tục lâu dài.

4) Năm 2012, nhận được ủy thác bản quyền *Nam truyền Đại tạng kinh* bản dịch tiếng Hán phiên bản chùa Nguyên Hanh

Ngày 18/01/2012, tôi nhận được thư điện tử của Pháp sư Hội Thường chùa Nguyên Hanh ở thành phố Cao Hùng nói rằng: Pháp sư Tịnh Minh – Phương trượng của chùa Nguyên Hanh với tầm hiểu biết thâm sâu và lòng từ bi đã hiểu ý nghĩa của việc điện tử hóa Phật điển của giới Phật giáo. Sau khi thương lượng cùng các ủy viên biên tập trước đây và một số vị tôn túc trưởng lão, Ngài đã có ý nguyện đem *Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán* phiên bản chùa Nguyên Hanh ủy quyền miễn phí cho CBETA để điện tử hóa và đưa vào *Phật điển điện tử Trung Hoa*, giúp cho quý đệ tử Phật thỏa ý cầu tìm nghiên cứu, học tập. Lúc đó, tôi vô cùng biết ơn tầm nhìn cao rộng và lòng từ bi của Hòa thượng phương trượng Tịnh Minh và các vị tôn túc của chùa Nguyên Hanh, lập tức thông báo cho các thành viên CBETA, chia sẻ tin tốt lành và sự cảm động sâu sắc của mình. Chúng tôi bắt đầu qua lại bàn bạc nội dung ký kết hiệp ước để nhận ủy thác bản quyền, hy vọng đem lợi đến chúng sinh, chia sẻ giá trị của Pháp bảo.

Đón nhận tấm lòng tốt đẹp của Hòa thượng Phương trượng Tịnh Minh chùa Nguyên Hanh, nhân viên CBETA không cần phải trực tiếp

đến chùa Nguyên Hanh để ký kết hiệp định ủy thác bản quyền mà Ngài có ý nguyện đưa tất cả các vị chức sắc liên quan đích thân đến Học viện Phật giáo Pháp Cổ, tổ chức nghi thức ký kết. Phía Ngài còn hỏi cần tặng bao nhiêu bộ sách giấy *Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán* để CBETA làm bản đối chiếu và bản sử dụng làm việc. Điều này càng khiến chúng tôi vô cùng cảm kích và hồi âm nói rằng nếu được tặng chỉ cần một bộ thôi. Vậy là, buổi chiều ngày 23/2, tôi và Pháp sư Tịnh Minh – Hòa thượng Phương trượng chùa Nguyên Hanh, thực hiện nghi thức ký kết ủy quyền ở sảnh Hải Hội của Học viện Phật giáo Pháp Cổ, đồng thời cũng mời Pháp sư Quả Đông – Hòa thượng Phương trượng Pháp Cổ Sơn và Giáo sư Ngô Lão Trạch – Tổng biên tập *Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán* phiên bản chùa Nguyên Hanh cùng chứng kiến.

Trong lúc diễn ra nghi thức ủy quyền, tôi đã đặc biệt nhấn mạnh rằng: Việc sáng lập *Hội ủy viên biên dịch Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán* năm 1987, đúng như đạo sư Ấn Thuận ca ngợi: "Đây thực là một việc lớn của giới Phật giáo Trung Quốc, đại tâm Bồ đề sâu rộng của Pháp sư Bồ Diệu, đáng được hoan hỷ ca ngợi". Do việc cần tìm kiếm đủ nguồn nhân tài phiên dịch giỏi rất khó khăn nhưng Hội đã có thể xuất bản tập đầu tiên Luật Tạng (1) vào cuối tháng 10/1990, đã trải qua mười một năm gian lao, hoàn thành việc biên tập và phát hành *Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán*, bao gồm Luật, Kinh, Luận tam tạng và Phật điển ngoài Tạng, toàn bộ có 70 tập (ước khoảng 9,156 triệu chữ). Tuy nhiên, theo xu thế trước mắt của thời đại thông tin như vũ bão, Phật điển điện tử trở thành sách công cụ không thể thiếu của người nghiên cứu kinh điển. Đặc tính và ưu thế của nó là có thể công khai sửa chữa và cập nhật bất cứ lúc nào. Mặt khác, có thể tránh được việc lãng phí tài nguyên của khâu ấn loát tái bản. Nó còn cung cấp việc đối chiếu làm căn cứ sửa chữa, có thể tiếp tục nâng cao chất lượng và giá trị phiên dịch của *Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán*, vừa có thể thúc đẩy việc giữ gìn và phổ biến bộ Phật điển bản dịch tiếng Hán này; bên cạnh đó, còn có thể lấy Tập hợp Phật điển điện tử CBETA bao hàm trong Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán qua các thời, kết hợp thành kho dữ liệu kinh văn Phật điển Hán văn vượt qua hai trăm triệu chữ, có thể giúp cho Phật điển Bắc truyền và Nam truyền có cơ hội giao lưu trực tiếp hơn. Nhân đây, tôi vô cùng cảm ơn Hòa thượng Phương

trượng Tịnh Minh của chùa Nguyên Hanh và Tổng biên tập Giáo sư Ngô Lão Trạch đã kế tục đại tâm rộng lượng của Trưởng lão Bồ Diệu, đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Lúc đó, chúng tôi nói rõ với các vị đại biểu của chùa Nguyên Hanh: từ năm 2010 - 2012 Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa đã tham gia chuyên đề điển tạng số hóa thư viện Quốc gia, dự tính đến năm 2012 mới có thể kết thúc. Do đó, kế hoạch số hóa Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán nhanh nhất thì có thể bắt đầu vào tháng 01/2013, nếu tập trung được nhân lực xử lý, cần thời gian ít nhất là một năm. Vô cùng cảm ơn sự cảm thông và tín nhiệm của các đại biểu chùa Nguyên Hanh. Kết quả, vào tháng 4/2014, hoàn thành Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán phiên bản chùa Nguyên Hanh, biên nhập vào Phật điển điện tử Trung Hoa. Bởi vì chúng tôi nghĩ cần địa điểm để tổ chức lễ công bố đĩa 2014 cho chùa Nguyên Hanh nên đã phiền Pháp sư Hội Nhẫn của chùa Nguyên Hanh hỏi giúp. Kết quả Ngài ấy đã đem lại một tin tức không thể vui hơn: Phương trượng Tịnh Minh không chỉ khẳng khái cho phép lấy Đại hùng bảo điện của chùa để tổ chức lễ công bố đĩa mới, mà còn toàn lực phối hợp và chu cấp hỗ trợ tiến hành các hoạt động. Ngày lễ công bố, càng khiến chúng tôi vui mừng hơn nữa là: Phương trượng Tịnh Minh khẳng khái dốc túi quyên tặng một triệu Đài tệ để bày tỏ lòng cảm ơn và sự hộ trì của Hiệp hội Phật điển Trung Hoa. Tấm lòng từ bi của Phương trượng Tịnh Minh thật sự khiến anh em CBETA vô cùng cảm kích và hết lời cảm tạ. Ngài ấy không chỉ ủy thác bản quyền miễn phí Nam truyền Đại tạng kinh bản dịch tiếng Hán phiên bản chùa Nguyên Hanh cho CBETA, mà còn cung cấp khoản tiền lớn như thế để cổ vũ chúng tôi. Cá nhân tôi cũng cảm phục sâu sắc đức độ của trưởng lão, đó là điều mà tôi cần phải học tập, noi theo.

5) Phương án hợp tác và phát triển Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền

Tháng 2 năm 2012, sau khi Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa (CBETA) được ủy quyền ký hợp đồng, tôi hy vọng cùng lúc với việc số hóa *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* ở chùa Nguyên Hanh, Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa (CBETA) cũng có thể tiến hành công việc chỉnh sửa, thiết lập môi trường hợp tác lâu dài, và sẽ làm cho những lỗi của bản dịch bị hạn chế

đến mức thấp nhất; nên đã đề ra *Phương án hợp tác và phát triển Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền*, với hy vọng sau khi hình thành nên nhận thức chung sẽ chế định "Dự án Hợp tác và Phát triển Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền"; và tiến thêm một bước là thành lập "Tổ Hợp tác và Phát triển Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền", để tiện cho việc tiến hành công tác hiệu đính bản số hóa *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*. Tháng 8/2012, trước tiên tôi mời thầy Ôn Tông Khôn của Học viện Phật giáo Pháp Cổ làm cố vấn tư vấn của CBETA trong việc hiệu đính bản điện tử *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* của chùa Nguyên Hanh.

Tiếp đó, ngày 10 tháng 10, tôi lại nhờ thầy Ôn Tông Khôn gửi thư điện tử cho các chuyên gia, học giả về Đại tạng kinh Nam truyền tại Đài Loan, để xem các vị đó có thể tham gia hội nghị được tổ chức từ 10 giờ đến 12 giờ thứ bảy ngày 24 tháng 11 ở Văn phòng Giáo dục Văn hóa Phật giáo của Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa (CBETA) tại Bắc Đầu hay không.

Kính thưa quý vị!

Pháp sư Huệ Mẫn thay mặt cho Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa (CBETA) kính mời quý vị tham dự Hội nghị thuyết minh "Phương án hợp tác và phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*".

I. Lý do

① Do mùa hè năm nay Pháp sư Huệ Mẫn tham quan nơi làm việc Dự án "Đại học Bắc Kinh – kinh điển Phật giáo Pali Pháp Thắng" ở chùa Wat Phra Dhammakaya (chùa Pháp Thân), đem về một số tài liệu mà họ đã xuất bản như: *Trường Bộ*, DVD bản điện tử đối chiếu tam tạng tiếng Pali mới nhất (bản beta), và những đoạn phim và hình ảnh do Pháp sư Huệ Mẫn quay, chụp tại hiện trường, cảm thấy rất đáng để những vị có tâm nguyện với bản dịch tiếng Hán của *Đại tạng kinh Nam truyền* ở Đài Loan biết được tình hình mới nhất.

② Tháng 2 năm nay, chùa Nguyên Hanh ủy quyền miễn phí cho Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa (CBETA) tiến hành số hóa *Đại tạng kinh*

Nam truyền bản dịch tiếng Hán, công việc số hóa của CBETA cũng sẽ được khởi động vào tháng 11 năm nay. Chúng ta đều biết công tác phiên dịch Đại tạng kinh Nam truyền sang tiếng Hán của chùa Nguyên Hanh, là một sáng kiến trong hạng mục nghiên cứu tiếng Pali của Đài Loan; nhưng bởi hàng loạt những điều kiện về không gian thời gian, nên bản dịch vẫn còn rất nhiều chỗ có thể cải thiện được. Để bản *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* của chùa Nguyên Hanh có thể truyền bá giáo pháp của Đức Phật càng chính xác hơn, càng có hiệu quả hơn, Pháp sư Huệ Mẫn hy vọng đồng thời với việc số hóa bản dịch *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*; CBETA cũng có thể tiến hành chỉnh sửa thêm nữa, thiết lập nên môi trường hợp tác lâu dài, để giảm thiểu những sai sót trong bản dịch. Do đó, Pháp sư Huệ Mẫn thay mặt CBETA kính mời quý thầy cô tham gia Hội nghị thuyết minh "Phương án hợp tác và phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*". Hy vọng sau khi thống nhất xây dựng "Dự án hợp tác và phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*", sẽ tiếp tục thành lập "Tổ hợp tác và phát triển dịch Hán dịch Đại tạng kinh Nam truyền" để tiện cho việc tiến hành công tác hiệu đính bản số hóa *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*".

II. Nội dung hội nghị

① Chiếu các đoạn ghi hình tại nơi làm việc của Kế hoạch "Đại học Bắc Kinh – Kinh điển Phật giáo Pali Pháp Thắng", chia sẻ DVD bản điện tử đối chiếu tam tạng tiếng Pali mới nhất (bản BETA), Pali "Trường bộ" bản dịch tiếng Hán và cùng nhau trao đổi ý kiến.

② Kỳ vọng các chuyên gia học giả dịch Đại tạng kinh Nam truyền sang tiếng Hán ở Đài Loan có điều kiện hợp tác cơ bản để đưa bản dịch *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* lên mức "tín" nhiệm cao. Bởi vì đây là một trong những "tài sản" mà trước mắt Đài Loan có thể đem ra để giao lưu trên

trường quốc tế về Dự án phiên dịch kinh điển Phật giáo Đại tạng kinh Nam truyền. Nếu như chúng ta không thể hợp sức nâng cao chất lượng và số hóa kinh điển Phật giáo, có lẽ Đài Loan sẽ lạc hậu rất nhiều trong công việc dịch *Đại tạng kinh Nam truyền* sang tiếng Hán.

③ "Dự án hợp tác và phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*" không làm cản trở đến những dự án phiên dịch xuất sắc khác của Đài Loan.

④ CBETA có thể cung cấp một số tài chính để làm chi phí cho quý thầy cô đồng ý tham gia "Tổ Hợp tác và Phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*" hoặc tiếp tục hợp đồng hỗ trợ công tác hiệu đính.

⑤ Trong tương lai, CBETA sẽ cung cấp bản điện tử có thể tham chiếu chéo Kinh A hàm bản dịch tiếng Hán hiện đại và bản dịch Hán cổ đại, v.v.

Vô cùng cảm tạ quý thầy cô Trang Quốc Bân, Đặng Vĩ Nhân, Trang Bác Huệ, Ôn Tông Khôn đã đích thân đến tham dự. Thầy Thái Kỳ Lâm và Việt Kiến Đông tuy không thể đích thân đến dự, nhưng cũng đã gửi thư đóng góp ý kiến. Thầy Quan Tắc Phú và Lữ Khải Văn có việc nên xin nghỉ phép. Về phía CBETA, có Phó Chủ tịch Đỗ Chính Dân, ông Chu Hải Văn và tôi tham dự. Tại hội nghị, mọi người thảo luận một số vấn đề như nguyên tắc điều chỉnh, phân công tạm thời và phương pháp thực hiện, v.v. Sau đó, bởi vì ai cũng bận nên không thể tiếp tục phát triển. Hiện tại, trước tiên tôi sẽ tìm những nhân duyên khác, ví dụ: trước hết tìm những người có năng lực tham khảo những tài liệu tiếng Nhật hiện có, xử lý trước những câu có tính mấu chốt cần chỉnh sửa, như thế có thể có một số tiến triển, rồi chờ những nhân duyên thích hợp chín muồi, sẽ tiếp tục phát triển theo hướng "Tổ Hợp tác và Phát triển *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán*".

6) Thành quả giai đoạn III (2009 - 2014): *Gia Hưng tạng*, Tập bổ sung Lịch Đại tạng kinh,… Bản phục chế Quốc đồ trân tàng Phật điển, *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* (bản của chùa Nguyên Hanh)

Năm 2009, CBETA bổ sung thêm Tuyển tập *Gia Hưng tạng* (1469 quyển, 269 bộ), *Chính sử Phật giáo tư liệu loại biên, Tài liệu Phật giáo ngoại tạng*, tập 1 đến tập 3. Năm 2010, bổ sung thêm Tuyển tập *Gia Hưng tạng* (190 quyển, 16 bộ), Tài liệu Phật giáo ngoại tạng, tập 4 đến tập 9, 100 Thác bản khắc đá Phật giáo Bắc Triều.

Năm 2011, đĩa CD-ROM của CBETA bổ sung thêm *Triệu Thành Kim Tạng* (1148 - 1173), và cả những tuyển tập sưu tập năm 1935: *Tống Tạng Di Trân; Phòng Sơn Thạch Kinh, Đại tạng kinh Triều Tiên* (1236 - 1251) đời Liêu Kim, *Hồng Vũ Nam Tạng* (1372 - 1403), *Vĩnh Lạc Bắc Tạng* (1410 - 1440), *Càn Long Đại tạng kinh* (1735 - 1738), *Vạn Chính tạng* (1902 - 1905), *Phật giáo Đại tạng kinh* (1977 - 1983), lấy *Tần Gia tạng, Phổ Huệ tạng* làm bản gốc, Trung Hoa Đại tạng kinh (soạn 1984 - 1997). Thu thập tất cả một trăm bộ, gọi là *Tập bổ sung Lịch Đại tạng kinh*.

Từ 2012 đến 2013, do số bản phục chế kinh điển Phật giáo ở Thư viện Quốc gia tăng thêm không nhiều (248 quyển, 64 bộ); đồng thời, cũng đang chuẩn bị công trình số hóa bản *Đại tạng kinh Nam truyền bản dịch tiếng Hán* của chùa Nguyên Hanh (70 tập); cho nên để tránh lãng phí nhân lực và tiền của, do đó không phát hành CD-ROM năm 2013 và 2014, mà sẽ đưa những thành quả đã đạt được trong thời gian đó gộp vào đĩa phát hành năm 2014.

(4) Quá trình tham gia số hóa nhân văn và thông tin Phật học

Như đã nói ở trên, bản thân tôi vào khoảng năm 1984, Đài Loan bắt đầu lưu hành máy vi tính tự chế mô phỏng Apple II. Sinh viên Tuệ Trí Xã của Đại học Văn Hóa, do không muốn dùng bản mô phỏng Apple II nữa nên tặng để tôi dùng. Đây chính là bước khởi đầu của việc vận dụng kỹ thuật thông tin vào trong nghiên cứu và học tập của tôi. Từ năm 1986 đến 1992, trong thời gian du học ở Trường Đại học Tokyo Nhật Bản, tôi thích sử dụng kim tự điển mà Nhật đang lưu hành (bao gồm các chức năng: Từ điển điện tử, Lịch, Liên hệ, Ghi chép…), máy tính cá nhân (PC) hoặc thiết bị xử lý văn bản (Word Processer). Ví dụ: dòng OASYS của Fujitsu là thiết bị hữu dụng để tôi viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ. Năm 1992, tôi trở về Đài Loan bắt đầu công tác.

Một mặt, tiếp tục sử dụng những công cụ thông tin của Nhật và tư liệu tiếng Nhật phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và công việc hằng ngày. Mặt khác tôi cũng sử dụng Apple Macintosh đang bắt đầu thịnh hành lúc bấy giờ, hoặc máy tính cá nhân (PC) để tiện kết nối với tư liệu không phải bằng tiếng Nhật mà Đài Loan và thế giới đang sử dụng. Do đó, từ năm 1998, ngoài việc tham gia Dự án số hóa kinh điển Phật giáo của CBETA, tôi cũng vinh hạnh được tham dự các dự án có liên quan đến "nhân văn điện tử" khác. Bởi vì khả năng vận dụng khoa học kỹ thuật thông tin trong tài liệu Phật giáo không chỉ là việc chế tác số hóa kinh điển Phật giáo.

Cái gọi là "nhân văn điện tử" là chỉ cho sự vận dụng kỹ thuật số hóa và tài liệu để tiến hành nghiên cứu nhân văn. Đặc biệt lấy phương pháp nghiên cứu, quan sát hiện tượng hoặc hiện tượng xuất hiện của nhân văn truyền thống và cả những nghiên cứu về những chủ đề chưa có cách giải quyết. Đây là việc đối thoại, giao lưu giữa giới tin học và ngành nhân văn học tạo ra sự "chuyển hóa" trong hình thái nghiên cứu và vận dụng trong cuộc sống. Trên thế giới có Tổ chức "Liên minh các Tổ chức nhân văn điện tử" (Alliance of Digital Humanities Organizations), từ 1990 bắt đầu triệu tập phiên họp thường niên. Vì thế, tôi muốn trích dẫn một số quan niệm và ví dụ thực tế của việc vận dụng khoa học kỹ thuật thông tin trong tài liệu Phật giáo mà tôi đã được tham dự, để làm tài liệu tham khảo cho nhân văn điện tử và giáo dục thông tin Phật học, trong quỹ đạo của sự phát triển đương thời.

Sự xuất hiện của thời đại thông tin Internet, đã làm thay đổi phương thức liên hệ, xử lý tư liệu và tri thức của con người. Hiệu quả của việc lấy thông tin, ghi chép, chỉnh lý, sưu tập, trình chiếu và truyền đạt của thông tin số hóa và đa phương tiện điện tử đã đạt đến mức độ từ trước đến nay chưa từng có. Xu thế đó sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của môi trường sống, kết cấu xã hội và văn minh của nhân loại.

Chúng ta cũng biết, về mặt lịch sử, tài liệu tôn giáo có một địa vị quan trọng trong sự phát triển kỹ thuật của truyền thông văn hóa. Ví dụ: một trong những bản in cổ nhất hiện còn bảo tồn là *Kinh Kim Cương* (868) của Phật giáo và bản in chữ rời sớm nhất của châu Âu là *Thánh Kinh* của Guterberg (1455). Do sự phát triển của kỹ thuật in ấn, lượng xuất bản tăng lên vùn vụt, sự vận dụng của ngôn ngữ trên sách vở ngày càng phổ biến. Tri thức cũng theo đó mà ngày càng phổ cập, văn minh

nhân loại cũng phát triển không ngừng, thậm chí đạt đến cái gọi là thời đại "bùng nổ tri thức". Phật giáo là tôn giáo có nguồn gốc lâu đời. Tư liệu và tri thức có liên quan của Phật giáo chất đống như núi, có lúc khiến con người buồn vì tài hèn sức mọn. Lấy việc in và công bố kinh điển Phật giáo làm ví dụ, sau khi Đức Phật diệt độ, tôn giả Ca Diếp lãnh đạo tăng đoàn soạn kinh điển Phật giáo tại thành Vương Xá. Về sau có *Tỳ Xá Ly kết tập* (Năm 280 trước Công nguyên), *Hoa Thị Thành kết tập* (Năm 251 trước Công nguyên). Nội dung kết tập kinh điển Phật giáo và sự đặc sắc về hình thái có thể phản ánh ý nghĩa của thời đại đó. Nhìn vào thế kỷ này, việc in, công bố kinh điển Phật giáo và công tác phiên dịch không hề bị ngắt đoạn. Đây là nhân tố chủ yếu để thúc đẩy việc phổ cập hóa tri thức Phật giáo và việc quốc tế hóa nghiên cứu Phật học, cũng từ đó phản ánh ý nghĩa của việc đại chúng hóa Phật giáo. Nhưng đến cuối thế kỷ này, do sự xuất hiện của thời đại thông tin Internet, nhu cầu số hóa kinh điển Phật giáo tăng lên vùn vụt, do đó việc số hóa kinh điển Phật giáo bằng các thứ tiếng như Pali, Phạn, Hán, Tạng,… được lập kế hoạch, ví dụ như CBETA như đã nói ở trên.

1) Một số quan niệm cơ bản tài liệu số hóa mà tôi được học

Khi đảm nhiệm Chủ tịch CBETA, tôi đã trải nghiệm sâu sắc: những tri thức và kinh nghiệm thực tế mà việc quản lý số hóa tài liệu cần phải có, cũng chính là những thứ mà giáo dục tôn giáo đang thiếu. Bởi vì để thích ứng với thời đại số hóa tài liệu mới đang xuất hiện, thật sự cần phải thiết lập nhận thức về đặc tính số hóa tài liệu nhân văn và cả việc vận dụng truyền thông, cùng với công cụ của khoa học kỹ thuật thông tin, để quản lý có hiệu quả tư liệu tài liệu Phật giáo; cải tiến các phương diện của giáo trình và hệ thống tri thức trong giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ, hành chính của Phật giáo. Do đó, năm 1998, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa thành lập cơ sở "Phòng tư liệu mạng Phật học". Năm 2007, Học viện Phật giáo Pháp Cổ tiếp tục mở rộng nguồn tài liệu này, thiết lập bộ môn Thông tin Phật học làm môn học chính, đây không chỉ là việc làm tiên phong của giáo dục Phật giáo, mà đó cũng là trào lưu mới của giáo dục tôn giáo cũng như tất cả những giáo dục nhân văn khác. Lấy kinh nghiệm học tập của bản thân tôi làm ví dụ.

Trước tiên, tôi học được từ Giáo sư Tạ Thanh Tuấn của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa: nhìn từ lịch sử diễn biến của phương tiện tài

liệu tôn giáo, hoặc các phương tiện thể hiện khác; thời kỳ đầu là bản làm đất sét (như: chữ hình nêm), cây sậy và đá (như: chữ tượng hình), giáp cốt, bối diệp (kinh điển Phật giáo), thẻ tre… hiện nay thì giấy là chính. Thế nhưng, tài liệu số hóa lại là xu thế truyền thông của thế kỷ mới. Lý do cho việc đó thì rất nhiều, phải nói đến: 1) Tiện lợi cho việc bảo tồn lâu dài; 2) Hầu như có thể dùng lâu dài, có thể cung cấp cho mọi người cùng hưởng, cùng sử dụng; 3) Có thể tập hợp tri thức với khối lượng lớn, lấy việc phát triển những điều tiền nhân chưa từng thấy, tạo ra hiệu quả bổ sung lẫn nhau. Thế nên, chúng ta không thể chỉ coi máy tính cá nhân của mình là cái máy đánh chữ điện tử, mà nên xem là cái máy thực hiện những ước mơ có khả năng đạt được.

Kế đến, tôi học được từ ông Howie Lan, trợ lý bộ môn thông tin của Giáo sư Lewis Lancaster, tại chi nhánh Berkely, Đại học California: đối với việc số hóa tài liệu đều phải có nhận thức về hình thức tài liệu thông tin đa tầng.

Sau đó, tôi học được từ Tiến sĩ Christian Wittern: để việc quản lý số hóa tài liệu có hiệu quả, cần phải có quan niệm về tiêu chuẩn hóa ký hiệu ngôn ngữ.

Sau đây sẽ nói rõ về hai quan niệm này:

I. Hình thức tài liệu thông tin đa tầng

Sự khác nhau giữa tài liệu truyền thống và tài liệu số hóa là: tài liệu truyền thống là đơn thức còn tài liệu số hóa là đa thức. Quan niệm tài liệu truyền thống đồng nghĩa với "sách". Sách là hình thức độc lập, không có liên kết lẫn nhau, tra cứu rất mất thời gian, tham khảo cũng phiền phức, chỉ cung cấp chức năng "đọc" cho con người.

Vì đơn vị cơ bản của tài liệu số hóa có thể là chữ, nét bút cho đến hình ảnh, nên việc tái tổ chức và liên kết đều rất dễ dàng nhanh chóng; đồng thời cũng cung cấp chức năng đọc cho máy tính và con người. Do đó, cũng giống như sự liên kết và bổ sung cho nhau của những nguyên tử giống nhau hoặc khác nhau mà trở thành các phân tử đủ loại, đủ kiểu, số hóa tài liệu có đặc tính của hình thức tài liệu thông tin đa tầng, hay còn gọi là đa giá trị, đa ý nghĩa, vận dụng một cách phong phú. Nó có thể xóa bỏ trở ngại về thời gian và không gian, thu thập và giao lưu thông tin, phá vỡ quyền uy độc đoán, như Mạn đà la với thế giới vô tận của *Kinh Hoa Nghiêm*. Tóm lại, hình thức tài liệu thông tin đa tầng có

ba điểm đặc sắc như sau:

① Dần dần gia tăng (Incremental Extendable)

Tại bất cứ thời điểm nào, ở bất cứ nơi đâu, với bất kỳ hình thức nào và người sử dụng là ai, đều có thể làm tăng dần kho tư liệu, tầng thứ hoặc hành vi. Không giống như sách sau khi in, phải thể hiện lại hoặc phải tái bản.

② Quản lý phân tán theo cấu trúc (Structurally Distribute)

Tầng thông tin cùng một hình thức, gọi là "thứ tầng" (Layer). Tại một tầng nào đó có thể tiến hành hàng loạt chức năng xử lý, tức là "hành vi" (Behaviors). Các tầng khác nhau có thể ở những nơi khác nhau, mượn Internet hình thành quản lý phân tán theo cấu trúc. Lấy Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Điện tử Trung Hoa làm ví dụ: giả thiết trọng điểm được đặt ở tầng số hóa thông tin kinh điển Phật giáo bản dịch tiếng Hán và tác phẩm của Trung Quốc. Nó có thể hợp tác với Nhật Bản, đối với các tác phẩm do Nhật Bản số hóa; ngoài ra, Hải Ấn Tự của Hàn Quốc có thể cung cấp tập tin scan bản gốc của "Đại tạng kinh tiếng Hàn"; Đại học Kinh Đô, Đại học Tokyo có một số bản cổ chép tay có thể cung cấp tập tin ảnh (file ảnh); Đại học Bắc Kinh có tập tin ảnh của "Phòng Sơn Thạch Kinh". Tuy rằng ở mỗi nơi khác nhau thì có cách quản lý kho tư liệu theo cách riêng, nhưng có thể hình thành nên một kết cấu hoàn chỉnh. Như những gì *Kinh Hoa Nghiêm* nói, thế giới Mạn đà la tức là thế giới trùng điệp vô tận.

③ Bổ sung lẫn nhau (Internally Complementary)

Những tầng cá biệt thì không thể hoàn mỹ, nhưng giữa các tầng khác nhau có thể hình thành sự hỗ trợ lẫn nhau. Ví dụ, từ "tầng scan" và "tầng tái hiện kho chữ" có thể nhìn ra sự sai khác của chữ cổ và chữ hiện đại; hình ảnh của những tài liệu khác nhau trong cùng một đoạn cho thấy sự tương hỗ lẫn nhau.

II. Số hóa tài liệu và tiêu chuẩn hóa ký hiệu ngôn ngữ

Để giữa các bản tài liệu có thể trao đổi lẫn nhau và quản lý thông tin có hiệu quả, số hóa tài liệu cần phải có ký hiệu ngôn ngữ được tiêu chuẩn hóa. Như năm 1986, SGML (Standard Generalized Markup Language: ngôn ngữ ký hiệu thông dụng tiêu chuẩn), nhãn (Tag) mà nó dùng có thể mở rộng, kiểm tra; sau này do nhu cầu của World Wide Web (mạng thông tin toàn cầu), HTML (Hypertext Markup Language:

ký hiệu ngôn ngữ siêu văn bản) là vận dụng một mục của SGML, có chức năng chỉ định liên kết, chỉ định hình thức. Năm 1998, để vận dụng Web tốt nhất, bắt đầu từ SGML suy diễn thành XML (Extensible Markup Language ký hiệu ngôn ngữ có tính mở rộng). Nó có thể tích hợp với HTML, để xử lý sự hiển thị của tư liệu, trong SGML, loại bỏ những phần tư liệu không cần thiết truyền trên mạng (nói cách khác, XML là tập hợp con của SGML). XML thì có thể tương hỗ với SGML, có thể tiến hành liên kết hóa và miêu tả đối với tư liệu trên mạng, ngoài ra còn có thể hỗ trợ cho nhiều ứng dụng khác.

2) Đặc sắc về tính kết cấu trong kinh điển Phật giáo điện tử của CBETA

Cá nhân tôi sau khi đảm nhiệm Chủ tịch Hiệp hội Kinh điển Phật giáo Trung Hoa, đem những quan niệm học tập đã nói ở trên, bắt đầu vận dụng vào việc xây dựng "Phật điển bộ loại mục lục – bản điện tử CBETA" (gọi tắt là "Kinh lục bản CBETA"). Tôi dựa vào ghi chép của những bản dịch khác nhau của *Đại Chính tạng tổng mục lục* và biên mục *Đại Chính tạng* trong giải đề *Bản chỉ dẫn tra cứu Đại Chính tạng* đề cập tới, tham chiếu với các thành quả nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước; chỉnh biên *Đại Chính tạng* (8982 quyển, 2373 bộ) và phân thành 12 cây thư mục, trở thành "Kinh lục bản CBETA". Tiếp đó, CBETA lại lần lượt đưa thêm *Vạn tân soạn tục tạng kinh* (5066 quyển, 1230 bộ), *Gia Hưng Đại tạng kinh* (1659 quyển, 285 bộ), *Tập bổ sung Lịch Đại tạng kinh* (972 quyển, 100 bộ) vào.

Mục tiêu của Kinh lục bản CBETA là sử dụng đặc tính của văn kiện điện tử, đem mục lục vốn có của *Đại Chính tạng* trình bày theo kết cấu cây thư mục, tạo thuận lợi cho việc thâm nhập vào kinh tạng một cách có hệ thống hơn và đem những nội dung, tính chất có liên quan của các loại kinh điển Phật giáo thể hiện theo liên kết kết nối, phát huy cách tra cứu văn cú một cách có hiệu quả hơn.

I. Đặc sắc thứ nhất của Kinh lục bản CBETA: Kết cấu cây thư mục

Bộ loại về kinh lục bản CBETA

Đem thành phần vốn có của *Đại Chính tạng, A Hàm bộ…* mở rộng ra gọi là *A Hàm bộ loại…* Khi chúng ta mở kinh văn thì mục lục kinh văn không phải là một lần mở ra toàn bộ kinh mục, mà là theo mục lục của bộ loại mà hiện ra. Cũng chính là việc chúng tôi dựa vào ký lục của những bản dịch khác nhau của cùng một cuốn *Đại Chính tạng tổng mục lục* và sáng kiến biên mục *Đại Chính tạng* trong giải đề *Bản chỉ dẫn tra cứu Đại Chính tạng*, cùng tham chiếu thành quả nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, lợi dụng đặc tính của văn bản điện tử, để thể hiện ra mối quan hệ kết cấu cây thư mục của những kinh văn có sự liên quan đến nhau.

II. Đặc sắc thứ hai của "Bản kinh CBETA": Kết nối

Thảo luận nguyên nhân của kết cấu cây thư mục, là để có thể nắm vững một cách hoàn chỉnh và có hệ thống kết cấu kết nối giữa các kinh Phật. Ngoài ra, để mục đích học tập từ dạng dữ liệu (Data) nâng lên thành thông tin (Information) rồi trở thành tri thức (Knowledge), kết cấu kết nối của kinh điển Phật giáo cũng là vấn đề cần được chú trọng. Cho nên, không thể chỉ dừng lại ở cấp bậc kho tư liệu, điều mà chúng tôi hy vọng là nó còn cũng có thể cung cấp cho chúng ta tri thức. Việc gặt hái được tri thức chính là cần phải suy nghĩ đến tính hệ thống và tính liên quan của tư liệu và thông tin. Như thế trong não của con người

mới có thể sản sinh ra tri thức mới. Do nhu cầu và quan điểm của các thời đại khác nhau mà viết ra các bản kinh khác nhau. Nhìn từ góc độ của thời đại thông tin hoặc thời đại điện tử, chúng ta phải chỉnh biên kinh lục như thế nào để đáp ứng tốt được trong thời đại điện tử? Từ góc độ của tính liên kết, chúng tôi nghĩ tới hai phương hướng. Phương hướng thứ nhất là "Nguyên bộ không lặp lại".

Phương hướng thứ hai là "Lặp lại một phần". Và sẽ so sánh hiệu quả tra cứu bản kinh trong kết cấu kết nối giữa các bản kinh khác nhau.

3) Dự án nghiên cứu chuyên đề "Kho tư liệu *Du Già Sư Địa Luận*" (1999 - 2002)

Khác với việc chế tác kinh điển Phật giáo điện tử Đại tạng kinh tiếng Hán của CBETA, để thử nghiên cứu kho tư liệu có tính chuyên đề, tôi mời Tiến sĩ Christian Wittern và thầy Đỗ Chính Dân cùng phụ trách. Từ năm 1999 - 2002, trong thời gian ba năm, lần lượt xin và được thông qua "Nghiên cứu chế tác và vận dụng Kinh điển Phật giáo điện tử bằng tiếng Hán (I) – lấy *Du Già Sư Địa Luận* làm ví dụ", "Nghiên cứu chế tác và vận dụng Kinh điển Phật giáo điện tử bằng tiếng Hán (II) – lấy quyển chú thích *Du Già Sư Địa Luận* làm ví dụ", "Nghiên cứu chế tác và vận dụng Kinh điển Phật giáo điện tử bằng chữ Hán (III) – lấy *Du Già Sư Địa Luận* bản đối chiếu tiếng Phạn – Hán – Tạng làm ví dụ". Nghiên cứu đó lấy những bản dịch khác nhau và sách cương yếu của *Du Già Sư Địa Luận* làm ví dụ, đưa ra tiêu chí trình tự và chế tác tư liệu điện tử. Vận dụng đặc tính của hình thức tài liệu thông tin đa tầng và ký hiệu ngôn ngữ tiêu chuẩn hóa, đem đặc sắc kết cấu của tư liệu điện tử đã được chế tác và ký hiệu hóa làm ký hiệu tham chiếu lẫn nhau. Nghiên cứu phát triển giao diện, để tiện cho việc vận dụng đối chiếu những bản dịch khác nhau.

Mục tiêu của dự án nghiên cứu đó như sau:

① Lấy *Du Già Sư Địa Luận*, cương yếu của nó và những bản dịch khác làm ví dụ, nghiên cứu các vấn đề về phương diện chế tác như việc nhập kinh điển Phật giáo và xử lý khuyết tự, hiệu đính đối chiếu, ký hiệu, tra cứu toàn văn, hệ thống mạng… và các phương án giải quyết.

② Lấy tư liệu của việc số hóa đó làm ví dụ, khảo sát tính khả năng của các ứng dụng về giao diện đang sử dụng, phương pháp nghiên cứu và hoạt động giảng dạy… của nó, có thể vận dụng để đối chiếu giữa bản

tiếng Phạn và những bản dịch khác và cương yếu.

Đồng thời, dự án đó cũng hướng tới phát triển kho tri thức (Knowledge Base), kỳ vọng có thể nghiên cứu và phát triển hệ thống khả năng tự động suy luận, phát giác thông tin hoặc tri thức có tính ẩn, lưu trữ thông tin nhiều tầng lớp và cung cấp cho người sử dụng hệ thống các chức năng kiểm tra tri thức theo tầng lớp. Tương lai sẽ đem kho tri thức dẫn nhập vào viện bảo tàng số hóa, đó sẽ là cột mốc hết sức quan trọng đối với việc phát triển số hóa của Viện bảo tàng.

4) Dự án số hóa Viện Bảo tàng: Huyền Trang Tây vực hành (1999 - 2004)

Từ năm 1999 - 2004, Pháp sư Hằng Thanh phụ trách "Dự án số hóa Viện Bảo tàng: *Huyền Trang Tây Vực hành*" bao gồm ba dự án con là "Tổ chức và nghiên cứu tư liệu về sách vở, hình ảnh, sử địa" (do tôi và thầy Đỗ Chính Dân của Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa phụ trách); "Thiết kế và nghiên cứu thị giác hóa thông tin theo hình thức tương tác" (do thầy Hứa Tố Châu công tác tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Nghệ thuật, Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia phụ trách); "Nghiên cứu và phát triển hệ thống kho tri thức trong Viện Bảo tàng số hóa" (do Hứa Thanh Kỳ và Âu Dương Nhan Chính công tác tại Viện Nghiên cứu Công trình thông tin, Trường Đại học Quốc Gia Đài Loan phụ trách). Kết hợp chủ đề, nội dung, học giả, các nhà nghiên cứu khoa học kỹ thuật thông tin và cả các chuyên gia nghệ thuật, lấy *Đại Đường Tây vực ký* của Pháp sư Huyền Trang đời nhà Đường làm bối cảnh; phối hợp trình chiếu các loại hình tư liệu về tài liệu, lịch sử, địa lý và cả văn vật nghệ thuật, cung cấp cho giới học thuật sử dụng; và vận dụng *Tây du ký* là bản tư liệu chính, sử dụng khoa học kỹ thuật thông tin mới nhất như: hiệu ứng vi tính, hiệu quả của hư cấu thực cảnh, chế tác linh hoạt, thích hợp làm tài liệu học tập cho các bạn học sinh tiểu học, trung học; từ đó có thể làm cho các bạn học sinh và bạn đọc khác hiểu rõ hơn về mối quan hệ và sự khác nhau giữa Đại Đường Tây vực ký và Tây du ký, tiếp đó xây dựng một Viện Bảo tàng số hóa có thể cung cấp những tri thức có liên quan về con đường tơ lụa như văn học, lịch sử, địa lý, Phật giáo… Vì dự án này, tôi và thầy Đỗ Chính Dân cũng đặc biệt sắp xếp một chuyến đi khảo sát Tân Cương.

"*Huyền Trang Tây Vực hành*" – kế hoạch thư viện số hóa khảo sát ở Tân Cương (ngày 24/8 - 02/9/2001).

Phương diện thiết kế giao diện trang Web của dự án đó, chủ yếu sử dụng ngôn ngữ ký hiệu HTML, SGML, XML… và Java, Javascript để thiết kế có tính tiện lợi trong việc bảo trì, sửa chữa trang web sau này. Còn đối với một số trang mạng của trang chủ chỉ dẫn hoặc chủ đề đặc biệt như khu vực học tập tương tác, thì sử dụng Dhtml, Flash để thiết kế. Về phương diện thiết kế mỹ thuật thị giác của trang web, không chỉ yêu cầu đạt tới chất lượng chuyên nghiệp, mà ở mặt thiết kế hình thức tương tác và biểu đạt thị giác, càng phải cố gắng đạt được sự sáng tạo của nghệ thuật.

5) Hệ thống thông tin không giới hạn thời gian và không gian của Phật giáo Hán truyền - *Cao Tăng truyện* (2007 - 2009)

Bắt đầu vào khoảng mùa xuân năm 2005, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa bắt đầu chuẩn bị "Kế hoạch Nghiên cứu Hệ thống thông tin không giới hạn thời gian và không gian của Phật giáo Hán truyền – *Cao Tăng truyện*". Năm 2007, tôi vô cùng cảm tạ Pháp sư Thánh Nghiêm đã giới thiệu và sắp xếp cho tôi được báo cáo với Chủ tịch HĐQT của Tổ chức Văn hóa Giáo dục Hạo Nhiên, Công ty Công trình Đại Lục tại phân viện An Hòa. Nhờ hồng đức của Pháp sư Thánh Nghiêm, chúng

tôi đã được Chủ tịch HĐQT Ân chấp nhận và Tổ chức Văn hóa Giáo dục Hạo Nhiên đồng ý tài trợ kinh phí nghiên cứu trong ba năm, do Học viện Phật giáo Pháp Cổ thực hiện. Nghiên cứu đó vận dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System, GIS) và sử dụng nền tảng thông tin địa lý TimeMap của Hiệp hội Bản đồ văn hóa Số hóa nghiên cứu và phát triển. Chúng tôi sẽ đem bốn bộ sách in giấy tài liệu truyền kỳ quan trọng (gồm *Lương Cao Tăng truyện, Đường Cao Tăng truyện, Tống Cao Tăng truyện* và *Minh Cao Tăng truyện*), chuyển đổi làm nguồn tư liệu số hóa nghe nhìn của hệ thống thông tin địa lý xuyên thời gian và không gian để thiết kế nên tảng nghiên cứu số hóa quan hệ tương tác giữa con người với thời gian và không gian.

Kế hoạch số hóa Viện bảo tàng : Trang mạng Huyền Trang Tây Vực hành

Việc xử lý thông tin của nghiên cứu đó, chủ yếu là bốn phần: Chỉ dẫn, tích hợp, thống kê và tìm kiếm (Data Miming). Chỉ dẫn là lấy phần *Chỉ dẫn quyển 1 đến quyển* 7 trong tác phẩm *Trung Quốc Cao Tăng truyện* do học giả Nhật Bản Tairyō Makita (牧田諦亮) làm bản chính; đồng thời, tham chiếu chỉ dẫn trong *Nghiên cứu Cao Tăng truyện* của

Trịnh Úc Khanh, bao gồm: tên tu sĩ, tên người, tên chùa, tên đất, tên sách, tên việc, ngữ thể,…Tích hợp là sự tập hợp và trình chiếu của thông tin về mặt không gian và thời gian. Thống kê thì bao gồm lượng hóa thông tin và thống kê biểu đồ. Ngoài ra còn có nhiều chức năng tìm kiếm, tra cứu và cung cấp cho học giả tiến hành nghiên cứu khám phá thông tin.

Về mặt xử lý tư liệu về không gian trong tiểu sử của cao tăng, lấy tiêu chuẩn vị trí địa lý về nơi sinh, nơi hoằng hóa, nơi du hóa, nơi trú tích làm chuẩn, rồi qua việc thống kê về các vị trí địa lý, từ đó có thể cung cấp thông tin như khu vực Phật giáo, khu vực tông phái, thành phố Phật giáo, vùng núi Phật giáo… Còn về mặt xử lý tư liệu thời gian thì theo trật tự các thời đại, rồi theo niên biểu của các cao tăng, biên soạn thành *Cao Tăng Phật giáo Hán truyền qua các triều đại*. Ngoài ra, còn đem nhưng nơi du hóa của cao tăng sắp xếp theo thời gian và chỉnh lý thành *Cao Tăng du tích đồ* hoặc *Cao Tăng hành tung đồ*.

Hiển thị nghe nhìn hóa thông tin địa lý và văn bản trong Cao Tăng Truyện

Loại kỹ thuật sử dụng hiển thị nghe nhìn hóa thông tin địa lý và bảng tư liệu sau thiết kế, cộng với việc thiết lập phương pháp chỉ dẫn, sẽ tạo nên sự liên kết về thông tin trong nghiên cứu tiểu sử cao tăng, về không gian, thời gian và văn hóa lịch sử.

Điều này giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu và học giả có thể học tập và tìm hiểu, tiến thêm một bước để đi đến phát triển những đề tài nghiên cứu mới.

Nghiên cứu này xây dựng một nền tảng nghiên cứu tiểu sử chư tăng

tích hợp thông tin về không gian và thời gian. Ngoài trình chiếu và tra cứu tài liệu tiểu sử cao tăng hoặc tư liệu về hình ảnh, địa lý, không gian, thời gian; hy vọng có thể cung cấp cho những nhà nghiên cứu nguồn tư liệu thống kê có liên quan; vận dụng phần *Chỉ dẫn quyển 1 đến quyển* 7 trong tác phẩm *Trung Quốc Cao Tăng truyện* do học giả Nhật Bản Tairyō Makita (牧田諦亮) và kho tư liệu chỉ dẫn trong Nghiên cứu Cao Tăng truyện của Trịnh Úc Khanh; bằng cách thức đan xen tra cứu và chỉ dẫn, cung cấp cho học giả là tư liệu nghiên cứu để phát triển phương hướng nghiên cứu mới về tiểu sử cao tăng Phật giáo Hán truyền. Ví dụ, ta có thể thông qua tiểu sử cao tăng để tiến hành nghiên cứu việc gia nhập Phật giáo, khảo sát nguồn gốc tông phái, hoằng truyền kinh điển, giải thích ngữ thể; từ đó, tham chiếu với tài liệu địa phương chí để tiến hành khảo sát phong tục tập quán, chính trị của Trung Quốc qua các thời kỳ. Ngoài ra, chúng tôi vận dụng nhân duyên của dự án đó, để hoàn thành số hóa điển tạng *Nền tảng không gian, thời gian của chùa Đài Loan; Kho tư liệu chuẩn về thuật ngữ Phật học và Tập san Phật giáo Đài Loan*.

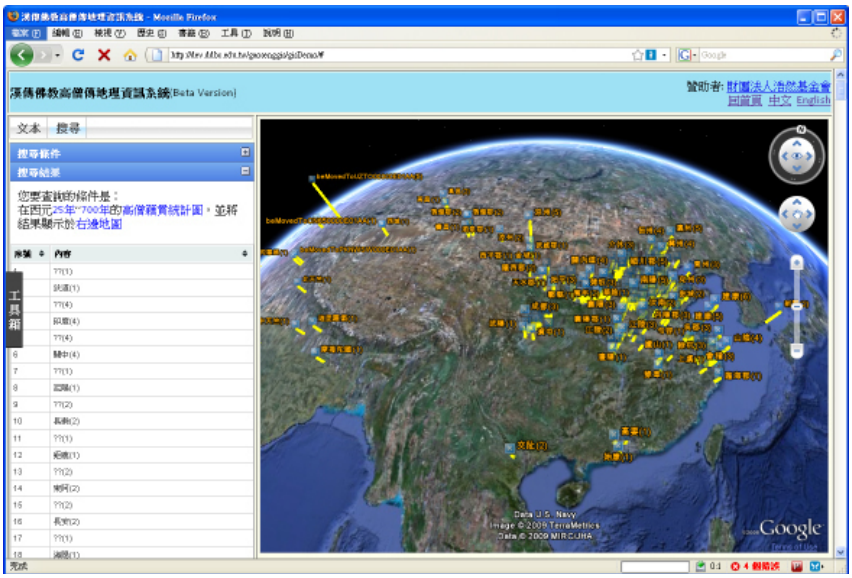

Hiển thị nghe nhìn hóa thông tin địa lý về thống kê nguyên quán Tăng nhân trong Cao Tăng Truyện

Hệ thống đó trong tương lai sẽ có thể tương thích với các thành quả

nghiên cứu quan trọng của các hạng mục trong kho tư liệu tài liệu điện tử như: Đại tạng kinh bản điện tử (Tạng kinh điện tử CBETA), kho tư liệu kinh lục số hóa, kho tư liệu con đường tơ lụa Phật giáo… để xây dựng và tích hợp môi trường ứng dụng nghiên cứu Phật giáo mang tính không gian và thời gian; hoặc phát triển thành tài liệu bản đồ số hóa văn hóa về không gian và thời gian của Phật giáo Trung Quốc (The Digital Culture Atlas of Chinese Buddist Documents in Spatial and Temporal).

6) Nghiên cứu không gian tu thiền sáng tạo "ZEN – An lành nhất tâm"

Năm 2005, Chính phủ vì muốn thích ứng được với cạnh tranh sản xuất của thế kỷ XXI, họ hy vọng lợi dụng ưu thế thông tin điện tử của nước nhà, với các chính sách sáng tạo mở, tích cực kết hợp với sáng tạo nhân văn, nguồn tài nguyên và nhân tài xuyên lĩnh vực, với nguyên tắc "lấy con người làm gốc", "tầm nhìn", để thông qua các vấn đề như sức khỏe, hài lòng và an toàn… nhằm cung cấp chăm sóc toàn diện từ con người đến môi trường. Từ đó, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển kỹ thuật ứng dụng, và hình thức sáng tạo một môi trường sống chất lượng cao trong tương lai, đặt nền móng cho tầm nhìn về công nghệ công nghiệp trong cuộc sống chất lượng cao của nước nhà.

Năm 2008, các trường đại học ở Đài Bắc, Đài Trung và Đài Nam, mỗi trường tự thành lập "Trung tâm tích hợp khu vực Khoa học và Kỹ thuật đời sống thông minh": Trung tâm Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật và Sáng tạo đời sống thông minh Đại học Quốc Gia Đài Loan (Insight); Thành phố sống vui vẻ mạnh khỏe của Đại học Giao Thông Eco-City; Trung tâm tích hợp Công nghệ cuộc sống thông minh nhân bản Đại học Thành Công (Touch Center), nghiên cứu phát triển "Người máy thông minh phục vụ tại nhà", "Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật sáng tạo của thiết kế lắp đặt thiết bị vệ sinh thời đại điện tử hóa và cả nghiên cứu nhân văn có tính hướng dẫn", "E-health cá nhân hóa hệ thống bảo vệ sức khỏe và điều trị", "Nghiên cứu kết hợp áo thông minh với đa phương tiện phản hồi để cải thiện thói quen hô hấp của cá nhân", "Ứng dụng nhân tạo vào tiết kiệm năng lượng hiển thị", "Số hóa chùa viện", "Thiết kế vườn tương tác thông minh hóa".

Tháng 6 năm 2008, phòng Dự án Hội đồng Khoa học Quốc gia quy

hoạch lại, trưng cầu các đề tài nghiên cứu xuyên lĩnh vực hoặc chuyên đề như:

① Hệ thống chăm sóc sức khỏe thông minh: Hệ thống quản lý sức khỏe con người; hệ thống chăm sóc y tế về thể chất và tinh thần.

② Hệ thống phục vụ cuộc sống thông minh: Hệ thống bảo vệ về nhân thân, hoàn cảnh và thông tin; nâng cao kỹ thuật và phục vụ của cuộc sống tiện nghi và thuận lợi, năng lượng, nguồn tài nguyên và nâng cao hệ thống hoặc Mo-dun bảo vệ môi trường.

③ Hệ thống hành động khoa học kỹ thuật thông minh: Hệ thống cung cấp thông tin di động thông minh; hệ thống tích hợp thông tin di động thông minh; hệ thống phục vụ vận chuyển trong thành phố di động thông minh, v.v. Thầy Hứa Tố Chu của Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Nghệ thuật Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc khởi xướng, đề nghị Học viện Phật giáo Pháp Cổ, Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Nghệ thuật Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, Viện Thiết kế vận hành Đại học Khoa học Kỹ thuật Vân Lâm và Khoa Công trình thông tin Đại học Đại Đồng cùng viết dự thảo đề tài *Nghiên cứu không gian tu thiền sáng tạo "ZEN - an lành nhất tâm"* để nộp; sau đó đã thuận lợi thông qua sơ thẩm, phúc thẩm, rồi được triển khai thành chương trình nghiên cứu và phát triển trong thời gian ba năm.

Việc lấy tên ZEN cho đề tài nghiên cứu: đó là sau khi tôi đã giải thích rõ ý nghĩa "an lành nhất tâm" của thiền định khi soạn thảo kế hoạch, Phó Hiệu trưởng Đỗ Chính Dân bèn đưa ra tên "ZEN". Vì thế kế hoạch của chúng tôi là có thể để thân tâm của con người trở về số không, đạt tới trạng thái "an lành", đồng thời dẫn tới "nhất tâm" (chú ý một cách chuyên tâm) mà tích lũy năng lượng của cuộc sống, tiến tới loại bỏ bớt "dục vọng chiếm hữu", để chúng sinh và môi trường tự nhiên hòa vào làm một, hoàn thành mục tiêu của tu thiền (ZEN). Chúng tôi đều cảm thấy "ZEN" là tên gọi rất hay cho kế hoạch nghiên cứu.

Đối với kế hoạch đó, chúng tôi cũng hy vọng phối hợp với nguyên tắc thiết kế của khu vườn tu thiền Phật giáo thế giới Pháp Cổ Sơn, lấy "bảo vệ môi trường tâm linh" dẫn dắt khoa học kỹ thuật phát triển, để "bảo vệ môi trường cuộc sống", nâng cao chất lượng cuộc sống và "bảo vệ môi trường tự nhiên" trong phát triển bền vững. Đem khoa học kỹ thuật về dự báo, điện tử, thông tấn… dung hòa vào môi trường sống hằng ngày, để cung cấp hệ thống thông minh phục vụ chất lượng cuộc

sống trên nhiều phương diện. Kỳ vọng kết hợp tương tác thiền học với nghệ thuật và nghiên cứu phát triển kỹ thuật đa lập thể, để tạo ra không gian tu thiền sáng tạo "bảo vệ môi trường tâm linh".

Kế hoạch này như sau:

Tổng dự án: Nghiên cứu không gian tu thiền sáng tạo "ZEN – an lành nhất tâm", Học viện Phật giáo Pháp Cổ chủ trì.

Dự án con thứ nhất "ZEN – nghiên cứu cảnh ý cao của tu thiền", Khoa Phật giáo học Học viện Phật Giáo Pháp Cổ chủ trì.

Dự án con thứ hai "ZEN – tích hợp thiết kế và hệ thống không gian sáng tạo số hóa tu thiền", phòng Thiết kế vận hành của Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Nghệ thuật Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc và Viện Thiết kế vận hành của Đại học Khoa Học Kỹ Thuật Vân Lâm đồng chủ trì.

Dự án con thứ ba "ZEN – nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật tương tác đa truyền thông", Khoa Công trình thông tin của Đại học Đại Đồng chủ trì.

Liên quan đến "ZEN – nghiên cứu cảnh ý cao của tu thiền", chúng tôi lấy:

① "Cảm quan và tri giác" (lấy năm ngũ quan mắt, tai, mũi, lưỡi và thân của năm thức đầu làm chính);

② "Nhận thức và tự ngã" (lấy tâm ý thức của thức thứ sáu và ý thức tự ngã của thức thứ bảy làm chính);

③ "Ý thức tầng sâu" (lấy ý thức tự ngã của thức thứ bảy và tính liên quan của ký ức và hoàn cảnh của thức thứ tám làm chính) làm thứ tự phân tích của cảnh ý tu thiền.

Quy định thời gian là ba năm để xây dựng không gian tu thiền "Phòng tu thiền sáng tạo tương tác", "Nhà tu thiền sáng tạo tương tác" và "Vườn tu thiền sáng tạo tương tác",...Những thành quả chúng tôi đã đạt được trong thời gian thực hiện đến hiện nay, gồm: (A) Không gian sáng tạo để đại chúng tọa thiền; (B) Không gian sáng tạo để cá nhân tọa thiền; những phép tu thiền tương tác như: (C) Zen–Wall, (D) Zen–Move, (E) Zen–Circle, (F) Zen–Wisdom… và bốn hệ thống "vườn tu thiền": Zen–Farm, Zen–Fountain, Zen–Drop, Zen–Guide…

1. Thiết kế hệ thống không gian đại chúng tọa thiền (năm thứ nhất) (02:30)

(thế áp lực thiền tọa+ kho tư liệu, để thiền sư hướng dẫn học viên ngồi thiền tham khảo)

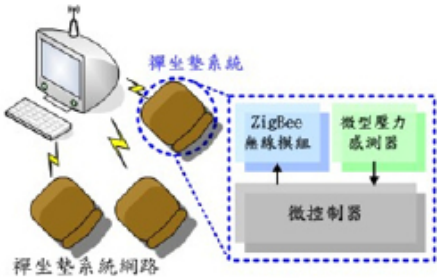

2. Thiết kế hệ thống không gian cá nhân tọa thiền (năm thứ nhất) (02:45)

(cá nhân ngồi thiền trên ghế, cá nhân tùy lúc tùy nơi có thể sử dụng)

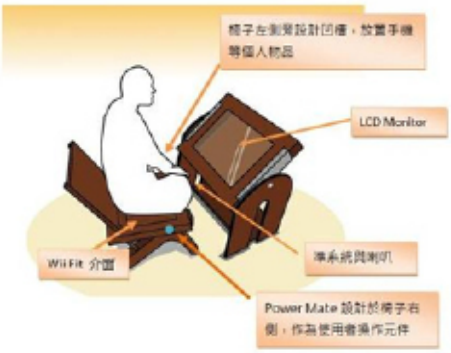

ZEN – nghiên cứu cảnh ý cao của tu thiền năm thứ nhất -năm 2008□thiết kế hoàn thành phòng tu thiền về hệ thống đại chúng tọa thiền và hệ thống cá nhân tọa thiền

z_Circle
圓音無盡

z_Move
動靜一如

z_Wall
牧心禪唱

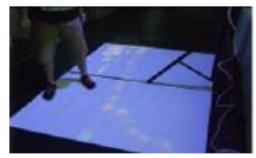

z_Wisdom
煩惱即菩提

(ZEN – nghiên cứu cảnh ý cao của tu thiền năm thứ hai -năm 2009, hoàn thành bốn hệ thống tu thiền tương tác Zen–Circle, Zen–Move, Zen–Wall, Zen–Wisdom…)

zen_Farm 禪心農場

zen_Fountain 禪心泉

zen_Drop 灌溉菩提

zen_Guide 手機畫面圖

ZEN – nghiên cứu cảnh ý cao của tu thiền năm thứ ba -năm 2010, hoàn thành bốn hệ thống vườn tu thiền Zen–Farm, Zen–Fountain, Zen–Drop, Zen–Guide…

7) Chuyên đề "Lịch sử số hóa điển tạng Phật giáo Trung Quốc – Tự miếu "

Chuyên đề "Lịch sử số hóa điển tạng Phật giáo Trung Quốc – Tự miếu " do Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa của Đài Loan tài trợ, Học viện Phật giáo Pháp Cổ thực hiện. Mục tiêu là đem số hóa những sử liệu quý về lịch sử của chùa để lưu trữ. Ngoài việc lưu truyền rộng rãi, sẽ tiến hành công tác nghiên cứu và ký hiệu những thư mục có liên quan đến lịch sử chùa chiền, để nó trở thành tài liệu số hóa không thể thiếu trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc.

Trong thời gian từ 2007 - 2010, đã số hóa và đưa lên mạng lịch sử của 237 tự viện và toàn văn hóa lịch sử 13 ngôi tự viện. Dùng TEI/ XML ký hiệu tất cả tên người, địa danh và thời gian, đồng thời dự tính năm 2013 cho ra mắt bản in. Trong đó, Học viện Phật giáo Pháp Cổ đặc biệt thành lập "*Chuyên đề số hóa lưu trữ hai bộ Kính Sơn tự chí đời Minh*", tiến hành công tác số hóa *Kính Sơn tập* (bản khắc năm 1.579, 3 quyển khoảng 19.404 chữ) và *Kính Sơn chí* (bản khắc năm 1624, 14 quyển khoảng 191.835 chữ).

Dùng TEI ký hiệu toàn văn và liên kết tên người, địa danh, thời gian và cả kho tư liệu chuẩn có liên quan.

Nếu như nhấn chọn những địa danh đã ký hiệu thì sẽ hiển thị những thông tin tư liệu liên quan đến địa danh như là: biệt danh, khu hành chính, tọa độ, chú giải…

Nếu như nhấn chọn thời gian đã ký hiệu thì sẽ hiển thị những năm tương ứng với thời gian, và cả những năm tương ứng của Nhật Bản và Hàn Quốc.

8) Thời đại Web 2.0 và Khoa học 2.0

Những năm 1990 bắt đầu rộ lên mạng Internet dẫn tới sự thay đổi có tính cách mạng trên toàn thế giới. Những năm gần đây, khái niệm của Internet thế hệ thứ II (Web 2.0) và những cấu trúc kỹ thuật có liên quan cùng những phần mềm đã trở thành trào lưu thông tin mới. Đặc điểm của nó là có thể cho người sử dụng chia sẻ và tương tác, để nội dung thông tin có thể tùy sự tham gia của người sử dụng mà hiện ra bất cứ lúc nào. Qua những chức năng mới của blog, chia sẻ bookmarks, wiki, và các trang mạng xã hội… sẽ đạt được hiệu quả chia sẻ thông tin nhanh chóng, tiếp cận và sản sinh ra nguồn thông tin, tài liệu phong

phú.

Những năm đầu của thế kỷ, một số nhà nghiên cứu trong giới khoa học đã bắt đầu vận dụng tính chất mở rộng của Web 2.0 một cách rộng rãi, thể hiện công việc của họ bất cứ lúc nào, được gọi là "Khoa học 2.0". Theo tạp chí Nhà khoa học (số 76, tháng 6/2008) trích dẫn lời của Bill Hooker, thành viên nghiên cứu ung thư bang Oregon Mỹ: "Đối với tôi, công khai những ghi chép thực nghiệm của tôi, chính là mở ra một cánh cửa, để mọi người thấy hằng ngày tôi đang làm cái gì. Đó là một bước nhảy vọt trong việc công khai công việc. Trong luận văn, tôi chỉ có thể thấy được những việc mà bạn đã hoàn thành, nhưng không có cách nào biết một số việc bạn đã thử qua nhưng không thành công. Một khi những ghi chép thực nghiệm được công khai (trên mạng), một số tình tiết bị giấu diếm ở những cơ chế truyền thông khác sẽ được lộ ra, điều này làm cho khoa học càng trở nên có hiệu quả".

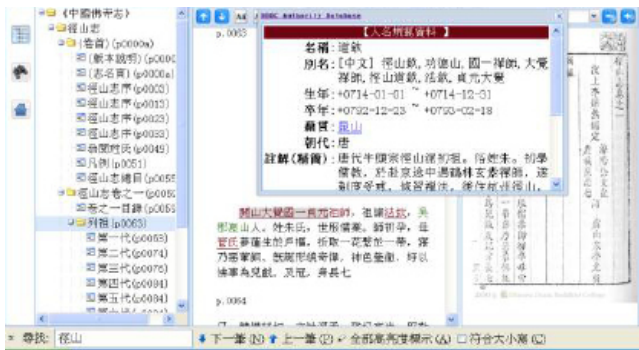

Kết nối dữ liệu các nhân vật và tên người trong kho tài liệu tiêu chuẩn

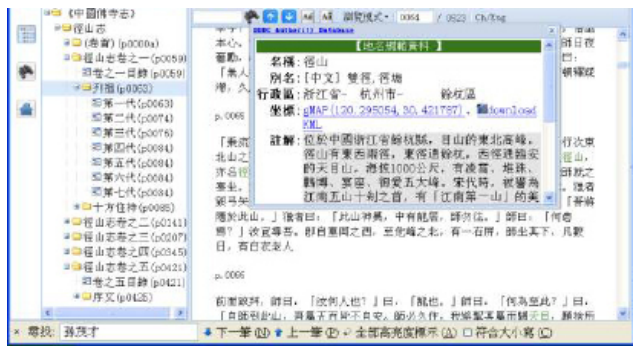

Kết nối dữ liệu các địa danh và tên địa danh trong tài liệu kho tiêu chuẩn

Kết nối dữ liệu thời gian và thời gian trong kho tài liệu tiêu chuẩn

Ngoài ra, dự án hiển thị mở (www.openwetware.org) của Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Massachusetts Mỹ, được cho làmột trong những thành công sớm nhất. Dự án đó lấy phương thức hợp tác của Wikipedia, để học viên vui vẻ giới thiệu bản thân và công việc của mình trên mạng. Không lâu sau, họ phát hiện rằng đem những tâm đắc trong học tập của mình phát biểu trên mạng cũng rất tiện lợi. Thông tin như thế rất hữu ích đối với giới thực nghiệm, và còn có thể trở thành thông tin mà cả thế giới có thể cùng chia sẻ bất cứ lúc nào. Trước mắt kế hoạch đó đã có ba nghìn người đăng ký biên tập, số trang web vượt quá 610 trang, bao gồm cả hoạt động của các phòng thực nghiệm của các bang, hơn mười môn và các hoạt động đoàn thể, hơn trăm bài thảo luận về trình tự thực nghiệm. Quan niệm Khoa học 2.0 đó, ngoài việc thúc đẩy công tác nghiên cứu học thuật ra, cũng sẽ cải thiện rất nhiều hình thức giáo dục hướng dẫn, học tập và đánh giá.

Trên đây là những quan niệm trong việc vận dụng hình thức tài liệu đa tầng, ký hiệu ngôn ngữ tiêu chuẩn hóa, khoa học 2.0 của cá nhân tôi về khoa học kỹ thuật thông tin trong tài liệu Phật giáo. Và một số ví dụ thực tế về kinh điển Phật giáo điện tử, Hệ thống thông tin xuyên thời gian và không gian, Nghiên cứu không gian tu thiền sáng tạo "Zen – an lành nhất tâm", Số hóa lịch sử điển tạng Phật giáo Trung Quốc – Tự miếu …. Có thể nói đây là một chút dấu tích của điện tử nhân văn, giáo dục thông tin Phật học trong sự phát triển đương đại.

8. AN LÀNH VÀ ĐIỀU TRỊ CHO NGƯỜI CAO TUỔI, CỘNG ĐỒNG TỊNH ĐỘ (NĂM 1998, 44 TUỔI)

Từ năm 1998 đến năm 1999, tôi và một số Pháp sư được cùng với Giáo sư Trần Khánh Dư và một số y bác sĩ của Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan tham gia kế hoạch nghiên cứu và báo cáo về "Ứng dụng của Phật pháp trong chăm sóc bệnh nhân lúc lâm chung" và "Cách thức chăm sóc tâm linh theo hướng bản địa hóa". Kế hoạch này được chủ tịch Trần Vinh Cơ của Quỹ Tài trợ Liên Hoa hết lòng ủng hộ và tài trợ. Từ đó về sau, tôi duy trì tham gia lâu dài vào các kế hoạch và hoạt động điều trị an vui và chăm sóc lúc lâm chung của Phật giáo Đài Loan; đồng thời cũng phát biểu một số báo cáo và luận văn liên quan. Ngoài ra, năm 2005, nhận lời mời của Đại học Mở Quốc gia (National Open University), tôi đã sáng tác và ghi hình chương thứ sáu "Chăm sóc tâm linh" và chương thứ 13 "Sự huyền bí của cuộc đời: 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người", trong giáo trình giảng dạy trên truyền hình – "Chăm sóc lúc lâm chung và cách thực hành".

Tháng 4 năm 2008, truyền hình công cộng lấy chủ đề là "Già hóa tích cực (active ageing), vui với việc được cho đi, học tập kinh nghiệm quốc tế học đường", đã phát một loạt tin tức về cuộc sống của người cao tuổi Phần Lan. Trong đó, nội dung về sức khỏe và thói quen vận động của người cao tuổi Phần Lan trong "Hai tuần trước khi lâm chung mới nằm trên giường". Nó đã giúp tôi xác nhận rõ hơn về dự án chăm sóc người cao tuổi và lo cho vấn đề sinh tử của bản thân mình. Vì vậy, tôi đã phát biểu và phổ biến thói quen sống "Năm giới giúp thân tâm khỏe mạnh" và "Suốt đời học tập năm giới" nhằm thích ứng với một xã hội tuổi thọ cao đang đến gần.

Năm 1997, tại Hội nghị Phật học Quốc tế Trung Hoa lần thứ ba về chủ đề "Tịnh độ trong cuộc sống và xã hội hiện đại", tôi đã từng báo cáo bài Khảo sát về Tâm tịnh thì Phật độ tịnh (sau này, bài được đăng trong kỳ thứ 10 của tạp chí Phật học Trung Hoa); và đối với kết luận của các nghiên cứu lúc bấy giờ về nội dung "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh" của hạnh Tịnh độ, nên được thực hiện thế nào trong xã hội hiện đại? Cuối năm 2004, tôi bắt đầu nghĩ rằng "Cộng đồng Tịnh độ " là mục tiêu rất quan trọng. Thế là, với lời kêu gọi

về "ba nguyện sáu hạnh", phối hợp với việc điều trị an vui cho người cao tuổi đã nói ở trên từ đó đẩy mạnh phổ biến ý niệm và hoạt động của "Cộng đồng Tịnh độ " là mục tiêu thực tiễn thứ ba mà tôi ao ước. Dưới đây, tôi xin theo tiến trình thời gian mà trình bày rõ như sau:

(1) Ghi chép về việc trao đổi các kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về điều trị an vui lâm sàng của Đài Loan và Nhật Bản

Cuối tháng 9 năm 2009, với sự sắp xếp của Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan, một số thành viên của Viện Nghiên cứu tổng hợp Tịnh độ tông Nhật Bản đã đến Đài Loan thăm và trao đổi với các đoàn thể liên quan về bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về điều trị an vui lâm sàng (như Quỹ Tài trợ Phật giáo Liên Hoa, Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan), xây dựng (Khu điều trị an vui của phân viện Kim Sơn và bệnh viện trực thuộc Bệnh viện Đại học Đài Loan), giao lưu giữa Học viện Phật giáo Pháp Cổ và những nhân viên liên quan. Hơn nữa, họ còn công bố thành quả cuộc viếng thăm này trên sách báo Nhật Bản và quốc tế.

Vì vậy, một số nhân sĩ trong giới Phật học Nhật Bản cảm thấy hứng thú đối với kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về điều trị an vui lâm sàng, mong giới tăng lữ Phật giáo Nhật Bản có thể tham khảo và vận dụng những kinh nghiệm này, để thích ứng với nhu cầu của xã hội hiện đại, tìm kiếm khả năng phục vụ cho lợi ích chung của xã hội.

Do những nhân duyên này, trung tuần tháng 6 năm 2012, tôi nhận lời mời của Viện Nghiên cứu tổng hợp Tịnh độ tông Nhật Bản, tháng 11 đến Nhật Bản tham gia "Diễn đàn Phật giáo" có chủ đề liên quan đến việc xây dựng lại xã hội sau tai họa và phụ trách hai khóa tập huấn (workshop) về việc bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về điều trị an vui lâm sàng. Sau đó, vào tháng 10, tôi đã công bố một báo cáo trên tạp chí *Nhân sinh* như sau:

1) Y học chăm sóc giảm nhẹ, điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối

Châu Âu thời trung cổ (thế kỷ V - XV), Viện Tế bần trực thuộc tu

viện Cơ Đốc giáo (Hospice, theo ngôn ngữ Latinh vốn có nghĩa là "nhà trọ") là nơi dành cho những khách hành hương, hoặc khách du lịch bị lỡ đường dừng chân nghỉ ngơi lấy lại sức khỏe, hoặc là viện xá để chăm sóc cho những người bị thương, người bệnh đang hấp hối.

Năm 1967, bác sĩ xuất thân từ y tá ở London Anh – bà Dame Cicely Saunders (1918 - 2005) – đã sáng lập ra bệnh viện cung cấp phương án phục vụ chuyên nghiệp cho những bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối đầu tiên trên toàn thế giới – Bệnh viện Christopher (St. Christopher's Hospice). Nơi đây đã dùng cách điều trị hợp tác tập thể để chăm sóc cho những bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối, cùng họ đi đến cuối cuộc đời, và giúp người thân vượt qua thời gian đau buồn. Sau đó, vì được nữ hoàng Anh hết lòng tài trợ, phòng bệnh của Bệnh viện Christopher trở thành trung tâm giáo dục điển hình. Nó được mở rộng ra toàn nước Anh và cả thế giới. Ngày nay, khái niệm và ứng dụng thực hành hoạt động điều trị an vui được vận dụng trong các cơ sở điều trị hiện đại, gọi chung cho việc chăm sóc những bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối; là cách điều trị giúp giảm bớt những nỗi đau đớn không mong muốn, bằng liệu pháp chăm sóc giảm nhẹ (Palliative Care), chủ yếu nhằm xoa dịu thân xác, giảm bớt nỗi đau về tinh thần của mỗi người, nỗi đau mang tính xã hội, đang ngày càng phát triển khắp nơi trên thế giới.

Năm 1990, Bệnh viện Mackay ở khu Đạm Thủy thành lập khu điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối đầu tiên ở Đài Loan. Năm 1995, bệnh viện trực thuộc Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan xây dựng khu điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối đầu tiên tại một bệnh viện quốc gia. Năm 2010, Đài Loan đã có tổng cộng 44 khu điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối, 66 cơ sở phục vụ chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối tại nhà, 73 cơ sở phục vụ chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối cộng đồng (đoàn thể điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối và đoàn thể điều trị vốn có của bệnh viện đã hợp tác với nhau, có thể giúp cho khái niệm điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối và kinh nghiệm chăm sóc được mở rộng đến những đoàn thể điều trị khác ngoài các khu điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối). Căn cứ vào đánh giá xếp hạng chất lượng chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối toàn cầu năm 2010, Đài Loan đứng ở vị trí số một châu Á, và đứng thứ mười bốn toàn thế giới.

2) Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về

điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối lâm sàng ở Đài Loan

Từ năm 1998 đến năm 1999, tôi và một số quý thầy được cùng với Giáo sư Trần Khánh Dư của Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan và một số y bác sĩ của bệnh viện, tham gia kế hoạch nghiên cứu và báo cáo về "Ứng dụng của Phật pháp trong chăm sóc lúc lâm chung" và "Cách thức chăm sóc tâm linh theo hướng bản địa hóa", do chủ tịch Trần Vinh Cơ của Quỹ Tài trợ Liên Hoa hết lòng ủng hộ và tài trợ.

Từ năm 1998, tác giả đã tham gia chương trình "Mô hình chăm sóc linh tính bản địa hóa" do Giáo sư Trần Khánh Dư thuộc Bệnh viện Đại học Quốc gia Đài Loan chủ trì, Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ Hoa Sen Trần Vinh Cơ tài trợ, định kỳ mỗi tháng mở một hội nghị nghiên cứu.

19 91.5.1聯合報 象萬會都

走地詳安患病讓 師教宗床臨

生往嚴莊佛禮經誦而轉 影除的亡死懼恐脫掙者患末癌少不 成有年四道弘房病和緩大台

三期星 日一月五年一十九國民

Từ năm 2000, thành quả của "Chương trình bồi dưỡng giáo viên tôn giáo Phật giáo giảm nhẹ trị liệu lâm sàng" do Giáo sư Trần Khánh Dư chủ trì bắt đầu được đăng tải trên báo Liên Hợp (Năm 2000).

Từ năm 2000 đến năm 2005, tôi cũng tham gia kế hoạch "Chương trình bồi dưỡng giáo viên tôn giáo Phật giáo giảm nhẹ trị liệu lâm sàng"

do Hiệp hội Chăm sóc lúc lâm chung của tịnh xá Nhất Như tài trợ, đồng thời tiếp tục tham gia hoạt động phổ biến và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên Phật giáo chuyên về lâm sàng do Quỹ Liên Hoa tài trợ từ năm 2006. Năm 2007, tôi cũng tham gia thành lập Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan, và cũng tùy duyên tham gia các chuyên ngành chăm sóc lâm sàng Phật giáo Đài Loan do Hiệp hội này và Quỹ tài trợ Liên Hoa cùng phát triển.

Đối với hoạt động của điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối (Hospice Care) bắt nguồn từ bối cảnh của văn hóa Cơ Đốc giáo như đã nói ở trên, khi truyền đến khu vực văn hóa tôn giáo ở phương Đông, các quốc gia phương Đông ngoài việc tiếp nhận, dẫn nhập khái niệm và phương pháp của nó ra; đồng thời do nhu cầu bản địa hóa, nên đã phát triển thêm các thuật ngữ và cách thức mới phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng nước. Ví dụ, giới Phật giáo Nhật Bản thì dùng tiếng Phạn Ấn Độ cổ là Vihara (viện điều dưỡng, tăng phòng) để thay thế cho Hospice (nhà tế bần) có nguồn gốc của Cơ Đốc giáo; và nói rõ như sau: ba khái niệm "Hiểu được vô thường, tôn trọng ý nguyện và tính mạng" đã thể hiện nét đặc sắc trong việc chăm sóc lúc lâm chung (Terminal Care) của Phật giáo.

Ngoài ra, bốn khái niệm "toàn nhân" (cả cơ thể con người), "toàn gia" (cả gia đình), "toàn trình" (cả liệu trình/ quá trình), "toàn đội" (cả đoàn thể) là "tứ toàn" (bốn cái "toàn") của chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối. Thông thường khi nhắc tới "Chăm sóc toàn thân" phần lớn chỉ cho sự chăm sóc toàn diện cả về "thân, tâm, linh". Bắt nguồn từ khái niệm "chăm sóc tâm linh" (Spiritual Care) theo quan điểm con người gồm ba phần "thân, tâm, linh" của Cơ Đốc giáo; tức là xây dựng chủ trương ngoài việc thân "ly" tâm ra, còn tồn tại yếu tố "tâm linh" vượt khỏi thể xác và tư tưởng của con người.

Về điều này, ở Đài Loan, tôi từng đề xuất nếu phối hợp với giáo lý Phật giáo "Tứ niệm xứ" trong "chăm sóc giác tính" (Care of Awareness) có thể làm kiểu mẫu tham khảo cho chăm sóc lúc lâm chung của Phật giáo. Bởi vì, thuyết "đoạn diệt" cho rằng thân "là" tâm, hay thuyết "tâm linh" cho rằng thân "khác" tâm đều khác với "luận duyên khởi", "luận vô ngã" về thân "không phải cũng không khác" tâm của Phật giáo. Theo tư tưởng trung đạo "không thường không đoạn" này sẽ làm cho người lâm chung học tập và nhận biết được bốn mặt "thân, thọ, tâm, pháp"

của bản thân, làm cho "giác tính" (niệm, Awareness) nhạy bén nhưng ổn định (xứ).

Nếu "sinh tử và bất sinh bất tử" là luận đề chăm sóc lúc lâm chung thì bốn loại chân lý của Phật giáo (tứ đế): biết khổ (khổ đế), đoạn tập (khổ tập đế), chứng diệt (khổ diệt đế), tu đạo (khổ diệt đạo đế) là những thái độ cơ bản của chăm sóc lúc lâm chung của Phật giáo. Ngoài ra, từ kinh nghiệm lâm sàng ta biết được "từ, bi, hỷ, xả" (tứ vô lượng tâm) của Phật giáo có ích cho việc vận dụng "chăm sóc giác tính".

Căn cứ theo *Báo cáo nghiên cứu về ứng dụng Phật pháp trong chăm sóc giảm nhẹ/ điều trị an vui* (1999) của Giáo sư Trần Khánh Dư – Khu điều trị chăm sóc giảm nhẹ thuộc Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan, để đánh giá triệu chứng thân tâm, nhận thức tâm linh và ý nguyện của bệnh nhân; cùng với hiệu quả trị liệu sau khi trải qua chăm sóc tâm linh, các Giáo sư Phật giáo có thể vận dụng các cứ liệu và biểu đánh giá sau: "Biểu tư liệu bệnh nhân nhập viện", "Biểu đánh giá triệu chứng thân tâm", "Điều tra ý nguyện chăm sóc và nhận thức tâm linh", "Biểu đánh giá cảnh giới tâm linh", "Biểu ghi chép thân thọ tâm pháp", "Biểu điều tra tình trạng sử dụng dụng cụ và hành vi tôn giáo", "Biểu đánh giá mức độ lo sợ cái chết", "Kế hoạch chăm sóc tâm linh (SOAP)", quy nạp các triệu chứng thân tâm chủ quan (Subjective) của bệnh nhân, thu thập các tư liệu khách quan (Objective) đối với việc tuân theo chính pháp để đánh giá (Assessment) sự phiền toái tức thời của bệnh nhân; đặt thành điều lệ cho các vấn đề về chăm sóc tâm linh để làm căn cứ cho kế hoạch (Plan) chăm sóc tâm linh tiếp theo; dùng "Biểu quan sát hiệu quả trị liệu tâm linh", "Biểu đánh giá cái chết an lành" để theo dõi quan sát hiệu quả điều trị và đánh giá cái chết an lành.

Cho đến năm 2011, kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối lâm sàng này có 66 vị pháp sư, 2 vị nữ tu sĩ tham gia huấn luyện đào tạo lâm sàng, 43 vị đã hoàn thành khóa trình bồi dưỡng sơ cấp hoặc tiến tu. Họ lần lượt được Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan và Quỹ Tài trợ Liên Hoa cùng giới thiệu đến khu điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối, các đoàn thể chăm sóc cộng đồng hoặc chăm sóc ở nhà của 33 bệnh viện trên toàn quốc, tham gia tuyến đầu trong công tác chăm sóc bệnh nhân thời kỳ cuối.

3) Viện nghiên cứu Phật giáo lâm sàng ở Nhật Bản

Nhằm xây dựng một đời sống phong phú và phát triển tương lai cho thanh thiếu niên, vào năm 1962, do chủ nhiệm tờ nhật báo *Yomiuri Shinbun* (讀賣新聞) trước đây của Nhật Bản, cũng là người sáng lập đài truyền hình Nhật Bản – ông Matsutaro Shoriki (1885 - 1969) đề nghị: kết hợp hơn 60 tông phái Phật giáo toàn quốc, thành lập Hiệp hội Giáo hóa Thanh thiếu niên Toàn quốc (gọi tắt là "Toàn thanh hiệp"), cùng sức đoàn kết của mạng lưới chùa, viện để thực hiện những hoạt động nghiên cứu tu học và diễn thuyết. "Toàn thanh hiệp" có xây dựng Viện Nghiên cứu Phật giáo lâm sàng trực thuộc, làm cơ quan nghiên cứu giáo dục mang tính tổng hợp, phụ trách điều tra những nhu cầu (Needs) của xã hội và nghiên cứu phân tích những đối sách (Seeds), tổ chức các buổi nghiên cứu tu học, hoạch định và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng thanh thiếu niên và thầy cô giáo, tư vấn (Consulting) các hoạt động công ích xã hội Phật giáo, công bố và đưa tin các tin tức liên quan.

Như đã giới thiệu ở phần đầu, cuối tháng 9 năm 2009, một số vị thành viên của Viện Nghiên cứu tổng hợp Tịnh độ tông Nhật Bản sau khi đến tìm hiểu kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối lâm sàng của Đài Loan, đã đăng tải báo cáo nghiên cứu có tiêu đề *Phật giáo mang tính cộng đồng ở Đài Loan: "Hoạt động của Phật giáo trong lâm sàng chăm sóc lúc lâm chung"*, trong bộ sách "*Nhân sĩ Phật giáo có cống hiến đối với xã hội"* (bộ *Lâm sàng Phật giáo tùng thư* thứ 2) phát hành năm 2012 do Viện Nghiên cứu Phật giáo lâm sàng của "Toàn thanh hiệp" biên soạn.

Trong báo cáo này giới thiệu: do ở Nhật Bản, cùng với sự suy thoái của Phật giáo và xã hội tư bản thời kỳ quá độ, xã hội thế tục đã bài trừ Phật giáo ra khỏi lĩnh vực cộng đồng. Ngược lại, Phật giáo Đài Loan tuy cũng bước vào xã hội cận đại và kế thừa Phật giáo truyền thống của Trung Quốc Đại lục, nhưng vẫn phát triển các hình thức phục vụ xã hội hoặc hoạt động sự nghiệp công ích trong xã hội hiện đại, ví dụ như: Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối lâm sàng Đài Loan, giới thiệu cho Quỹ Tài trợ Phật giáo Liên Hoa Đài Loan, Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan, Khu điều trị chăm sóc giảm nhẹ và chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối của Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan những kinh nghiệm hoạt động Phật giáo lâm sàng; cho tới "chăm sóc giác tính" như

đã nói ở trên, có thể làm kiểu mẫu tham khảo cho chăm sóc lâm chung Phật giáo; hơn nữa, còn giới thiệu chi tiết chương trình kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về lâm sàng, cùng với luân lý y học lâm chung và nghi lễ trợ niệm lúc lâm chung. Cuối cùng, từ sự khác biệt về tình hình giữa hai quốc gia Đài Loan và Nhật Bản, phần kết của thảo luận về kiểu mẫu có thể phát triển của Phật giáo Nhật Bản như sau:

Vai trò và chức năng của Phật giáo Đài Loan và Phật giáo Nhật Bản không giống nhau. Ví dụ: Nhân sĩ Phật giáo Đài Loan có thể làm tình nguyện viên hoặc phục vụ như đội ngũ giảng viên chuyên nghiệp về lâm sàng ở các cơ quan hoặc lĩnh vực công lập; pháp luật Nhật Bản có hạn chế đối với hoạt động của nhân viên tôn giáo ở các khu vực và cơ quan công lập, Phật giáo chỉ có thể tồn tại ở những nơi mang tính cá nhân. Một học giả Phật giáo Nhật Bản cho rằng: Hệ thống quan liêu Nhật Bản do không phân biệt rõ sự khác nhau giữa những nhân sĩ tôn giáo được huấn luyện chuyên môn và những chuyên gia phi tôn giáo, cảm thấy ở bệnh viện công lập không cần thiết có vai trò của đội ngũ giảng viên tôn giáo. Sự trở ngại căn bản của văn hóa hai nước về sự khác nhau giữa ý thức và giá trị quan như vậy sẽ không thể phá vỡ trong thời gian ngắn, cho nên ở Nhật Bản, giới Phật giáo hoặc những tôn giáo khác có thể thích hợp với việc tiến hành phục vụ chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối tại gia.

Trước mắt, tình hình cân đối tài chính giữa các cơ sở bệnh viện công lập Nhật Bản được duy trì khá chặt chẽ. Việc muốn gia tăng số lượng giảng viên tôn giáo chuyên về lâm sàng, cắt giảm viên chức hoặc nhân viên chăm sóc sẽ là xu thế sau này. Thậm chí, nguồn tài nguyên về điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối ở các bệnh viện đang trong tình trạng dần dần thiếu hụt, những bệnh nhân giai đoạn cuối chỉ có thể chọn cách "chăm sóc ở nhà".

Ngoài ra, trong thời gian lễ hội Vu Lan (ngày 13 đến 15 tháng 7 hoặc tháng 8 hàng năm), các tăng lữ Nhật Bản có phong tục "tụng kinh trước bàn thờ gia tiên", tín đồ Phật giáo sẽ thỉnh chư tăng đến trước bàn thờ Phật và thờ linh trong nhà để tụng kinh, để lễ bái thỉnh mời vong linh tổ tiên. Nếu có thể mở rộng hình thức "tụng kinh trước bàn thờ gia tiên" tại nhà các tín hữu này, nhằm đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi và bệnh nhân giai đoạn cuối, tăng cường thời gian đến thăm nhà

tín đồ, thì có thể đạt được hiệu quả phục vụ của "điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối" của Phật giáo Đài Loan. Vì vậy, ở Nhật Bản có các khóa bồi dưỡng về chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối hoặc những người bệnh nặng do Hiệp hội Phật giáo lâm sàng tổ chức; để phát triển hình thức "chăm sóc ở nhà", lập nên nền giáo dục với đội ngũ giảng viên tôn giáo chuyên về lâm sàng và hình thành tính khả thi cho các dự án kiểu mẫu. Hơn nữa, trong lĩnh vực này, việc trao đổi thông tin giữa giới Phật giáo Đài Loan và Nhật Bản là điều rất quan trọng. Trải qua mọi cố gắng, hoạt động của Phật giáo lâm sàng Đài Loan sẽ thu hút được sự chú ý của các nhân sĩ tại các cơ quan chủ quản về chăm sóc sức khỏe và giới y bác sĩ Nhật Bản; hoặc có thể thay đổi chính sách hoạt động của của các bệnh viện công lập.

(2) Chăm sóc tâm linh và chăm sóc giác tính, 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người

Tháng 11 năm 2004, nhận lời mời của Đại học Mở Quốc gia, tôi và những học giả chuyên gia trong các lĩnh vực "điều trị an vui" như Hồ Văn Úc, Trần Nguyệt Chi, Trần Khánh Dư, Nữu Tắc Thành, Khưu Thái Nguyên, Lý Khai Mẫn… cùng tham gia chuẩn bị biên soạn và thu hình giáo trình giảng dạy trên truyền hình

– "*Chăm sóc lúc lâm chung và cách thực hành*". Tôi phụ trách chương thứ 6 "*Chăm sóc tâm linh"* và chương thứ 13 "*Sự huyền bí của cuộc đời: 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người"*.

1) Chăm sóc tâm linh và chăm sóc giác tính

Mục tiêu học tập "chăm sóc tâm linh" như sau:

① Biết được nguồn gốc của điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối và chăm sóc tâm linh.

② Hiểu được nhu cầu tâm linh (Spiritual Needs) và sự suy sụp tinh thần (Spiritual Distress) của bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối.

③ Hiểu được cách thực hành chăm sóc tâm linh.

④ Giải thích rộng hơn quan điểm "thân, tâm, linh" của "chăm sóc toàn diện".

⑤ Nghiên cứu thảo luận sự giống và khác nhau giữa chăm sóc tâm linh và chăm sóc giác tính.

Nội dung chủ yếu: Năm 1967, Bệnh viện Christopher (St. Christopher's Hospice) của Anh dùng cách hợp tác điều trị tập thể để chăm sóc toàn diện bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối, và giúp người thân vượt qua thời gian đau buồn (Bereavement). Ngày nay, chữ Hospice được dùng để chỉ các cơ sở điều trị hiện đại, là tên thường gọi của những nơi chăm sóc cho bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối đang phát triển khắp nơi trên thế giới.

2) Sự huyền bí của cuộc đời: 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người

Mục tiêu học tập của chương 13: "*Sự huyền bí của cuộc đời: 48 tiếng đồng hồ cuối cùng của đời người"* như sau:

① Nghiên cứu thảo luận hệ thống sinh thái và quá trình diễn biến của cuộc đời.

② Hiểu rõ sự phát triển của mạng sống và mối quan hệ của sinh tử.

③ Nghiên cứu thảo luận kiến thức về quá trình tử vong.

④ Quan sát và chuẩn bị cho quá trình tử vong.

Nội dung chủ yếu: Khoảng 4 tỷ 600 triệu năm trước, trái đất lúc mới hình thành là một thế giới không có sự sống. Khoảng 3 tỷ 800 triệu năm trước, hệ thống protein AND - ARN sản sinh "lớp mô" bao bọc toàn bộ hệ thống của mình, hình thành cơ thể sống tương đối độc lập với môi trường xung quanh. Đây chính là tế bào sơ khởi nhất.

Đa số sinh vật đa bào đều sinh ra thế hệ sau, tức cá thể mới (tổ hợp gen mới) nhờ sinh sản hữu tính. Có thể nói, tuổi thọ của sinh vật (hoặc gọi là cái chết) trong quá trình tiến hóa, là hiện tượng đồng thời xuất hiện với "sinh sản hữu tính" trên trái đất. Cũng có thể nói, cái chết là điểm chuyển giao của sự sống giống loài, để lưu giữ được gen thích ứng với môi trường nên phải đào thải những gen không thích ứng.

Phật giáo cho rằng: Trong thân tâm của mỗi người, nếu có tham ái chấp trước, thì có sinh tử luân hồi; nếu có trí tuệ đoạn trừ tham ái chấp trước thì có thể chứng cảnh giới Niết bàn không sinh không tử. Cho nên, "phàm tất cả những ai tự chứng được chân lý, thì đó là người vui vẻ nhất trên đời. Người đó không hối tiếc quá khứ, không mê vọng tương lai, mà chỉ sống chân thật với hiện tại. Người đó không cầu được, thậm chí cũng không tích trữ vốn liếng riêng gì về tinh thần; vì người đó không có ảo giác về cái "tôi", nên không khao khát sự tái sinh".

Giáo lý cơ bản của Phật giáo thường dùng góc độ 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 6 giới để giáo dục chúng sinh có căn cơ khác nhau quan sát và nhận thức đúng đắn mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau của thân, tâm; phá bỏ sự cố chấp lâu dài bất biến của "tự ngã", thể chứng "giải thoát thân tâm"; đồng thời có thể mượn phương pháp quan sát "thế giới khác nhau" về sự phân giải của năm đại "đất, nước, lửa, gió, không" để nghiên cứu thảo luận tri thức về "quá trình của cái chết", mong sẽ trở thành trí tuệ để đối diện với giai đoạn cuối cùng của cuộc đời (Terminal Phase of Life).

Chúng ta nhìn nhận cái chết như thế nào? Đối với đa số mọi người, cái chết là nỗi mất mát tang thương lớn nhất của đời người, cũng là quá trình đau khổ nhất. Nhưng chúng ta cũng có thể xem nó như một sự cho đi lớn nhất của đời người, cũng là một bài học sâu sắc nhất.

(3) Ai là người dẫn dắt tử thi?

Bắt đầu từ năm 1998, tôi may mắn được tham gia "Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ chuyên nghiệp trong giới Phật giáo về chăm sóc giảm nhẹ lâm sàng", ở Khu điều trị chăm sóc giảm nhẹ của Bệnh viện Đại học Đài Loan. Kế hoạch này được ngân sách do Quỹ Tài trợ của giới Phật giáo tài trợ. Mỗi tháng một lần tôi lại đảm nhiệm công tác giảng dạy lâm sàng. Một lần, trong buổi thảo luận giảng dạy lâm sàng, một Pháp sư đã hỏi: "Đối với cơ duyên của bệnh nhân cùng phòng, pháp môn chúng ta khai thị hầu hết đều liên quan đến niệm Phật, không biết Thiền tông có pháp môn nào thích hợp có thể dùng trong chăm sóc lâm chung, giáo dục về sinh mệnh con người, thậm chí là về sinh tử học không?"Tôi trả lời: "Đương nhiên Thiền tông cũng có rất nhiều pháp môn có thể dùng. Ví dụ như: Nếu có cơ duyên thích hợp, có thể tham khảo thêm thoại về: "Ai là người dẫn dắt tử thi?" là pháp môn phá tan chấp ngã sắc bén nhất". Thế là, tôi đã phát biểu suy nghĩ của mình trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 7/2005) như sau:

1) Kinh nghiệm tham thiền của Hòa thượng Hư Vân

Lúc đó, tôi cũng lấy kinh nghiệm tu hành của cao tăng cuối đời Thanh, đầu đời Dân quốc – Hòa thượng Hư Vân (1840 - 1959) – để làm ví dụ và giải thích như sau: Cha mẹ của Thiền sư Hư Vân đã hơn bốn mươi tuổi mà vẫn chưa có con, nên lo lắng không có người nối dõi. Mẹ

của ông đã đến chùa Quan Âm ở ngoài thành để cầu tự và sinh được ông.

Năm 11 tuổi, cha ông đã hứa hôn cho ông hai người vợ. Năm 17 tuổi tiến hành hôn lễ, để kế thừa hương hỏa của gia đình. Tuy ở chung phòng nhưng ông và hai người vợ đều trong sạch, ông thường nói với vợ về Phật pháp và hai người vợ cũng lĩnh hội được. Năm 19 tuổi, ông sáng tác *Bài ca túi da* làm quà ly biệt hai người vợ, rồi trốn đến chùa Dũng Tuyền trên Cổ Sơn, thành phố Phúc Châu (tỉnh Phúc Kiến) xuất gia. Năm 20 ông tuổi thọ Tỳ kheo giới. Lúc đó cha mẹ ông ở Tuyền Châu, cho người tìm kiếm khắp nơi, cho nên ông trốn đến hang động phía sau núi Ẩn Sơn ba năm, lễ Phật sám hối, không dám lộ diện, lúc gặp cọp sói cũng không khiếp sợ. Sau đó, ông làm những công việc nặng nhọc ở chùa Dũng Tuyền bốn năm (24 - 27 tuổi). Do cảm động trước khổ hạnh của các bậc cổ đức vì pháp vong thân, tâm hướng về đó, nên ông gom đồ đạc qua loa, chỉ một chiếc cà sa, một cái quần, một đôi giày, một manh áo tơi, một chiếc đệm cói, rồi đến hang động phía sau núi khổ hạnh ba năm (28 - 30 tuổi).

Năm 31 tuổi (1870), ngày nọ, khi đi đến một ngọn núi ở Ôn Châu tỉnh Chiết Giang, ông dừng chân nghỉ lại trong một hang động. Có một người tu thiền đến thăm, đảnh lễ và nói: "Từ lâu đã nghe đạo hạnh của Ngài cao thâm, nên tôi đặc biệt đến xin Ngài khai thị". Khi nghe hỏi như vậy, Thiền sư Hư Vân cảm thấy xấu hổ và sợ hãi, nhưng vẫn trả lời: "Tôi hiểu biết dốt nát, vốn học ít ỏi, mong Thượng tọa từ bi chỉ dạy cho!" Vị tu thiền đó bèn giới thiệu ông đến thỉnh giáo lão Pháp sư Dung Kính, am Long Tuyền trên ngọn Hoa Đỉnh núi Thiên Thai tỉnh Chiết Giang. Lúc Thiền sư Hư Vân đến ngọn Hoa Đỉnh núi Thiên Thai, đảnh lễ lão Pháp sư, lão Pháp sư Dung Kính nhìn một hồi lâu rồi hỏi: "Ông là tăng nhân, hay là đạo sĩ, hay là người phàm?" Thiền sư Hư Vân trả lời: "Là tăng nhân". Lão Pháp sư lại hỏi: "Đã thọ giới chưa?" Ông trả lời: "Đã thọ Tỳ kheo giới". Lão Pháp sư hỏi tiếp: "Ông như thế này đã được bao lâu rồi?" Ông bèn kể sơ về những gì mình trải qua. Lão Pháp sư lại hỏi: "Ai đã dạy ông làm như vậy?" Ông trả lời: "Vì thấy người xưa thường khổ hạnh nhiều mà thành đạo, nên tôi muốn học theo".

Thế là lão Pháp sư khai thị: "Ông biết người xưa giữ thân, vậy ông có biết người xưa còn giữ tâm không? Nhìn hành động của ông, giống như ngoại đạo, không như chính đạo, uổng phí mười năm công phu rồi.

Ăn gió nằm sương, thọ mạng trăm năm, chẳng qua cũng chỉ như một trong mười loại tiên trong *Kinh Lăng Nghiêm* đã nói, đường đi vẫn còn xa. Tiến thêm một bước, chứng được quả đầu tiên, chẳng qua cũng chỉ là tự chứng ngộ cho bản thân. Nếu như phát tâm Bồ tát, thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sinh, độ mình độ người, tuân pháp xuất thế gian bất ly thế gian. Ông miễn cưỡng tuyệt thực, ngay cả quần cũng không mặc, không khỏi tỏ ra kỳ quái lập dị thì trách sao công phu không thể thành tựu?" Thiền sư Hư Vân bị lão Pháp sư chọc vào chỗ đau, thấu tỏ đến cùng, nên đã đảnh lễ cầu khai thị. Lão Pháp sư nói: "Tôi dạy ông, nếu nghe, thì ở lại đây, còn không nghe, thì cứ đi tùy ý". Thiền sư Hư Vân đáp: "Tôi cố ý tới để gần Ngài, thì đâu dám không nghe". Lão Pháp sư tặng quần áo giày dép, ra lệnh cắt tóc tắm gội, đi làm việc. Hơn nữa, Pháp sư còn dạy ông tham thoại đầu: "Ai là người dẫn dắt tử thi?" Từ đó, Thiền sư Hư Vân bắt đầu thử ăn cháo, học theo Thiên Thai giáo quán, lao động làm việc; nhận được sự khen ngợi và dẫn dắt của lão Pháp sư.

2) Tham thoại đầu loại bỏ chấp ngã

Từ kinh nghiệm tu hành của Thiền sư Hư Vân; về mặt chăm sóc lúc lâm chung, về sinh mệnh con người, thậm chí sinh tử học; chúng ta có thể học tập được những điểm quan trọng sau:

① Giới luật, thiền định, trí tuệ là ba loại cần phải học, không thể bỏ qua, bắt buộc phải lần lượt hoàn thành viên mãn. Thiền sư Hư Vân khổ hạnh tu định trong rừng, tự cho là đã đạt tới cõi vô tưởng thiên (tứ thiền thiên), bỏ qua giới luật và trí tuệ, cho nên công phu tu hành không thể thành tựu. Vì vậy, lão Pháp sư Dung Kính dạy ông quay lại cuộc sống ăn, mặc, ở bình thường để học tập giới luật. Điều quan trọng hơn là Ngài đã dạy cho ông tham thoại đầu "Ai là người dẫn dắt tử thi?", học tập trí tuệ, quán chiếu thân tâm năm uẩn là vô thường, là khổ, là không, vô ngã; đoạn phiền não, phá bỏ ngã chấp, mới có thể thành tựu con đường giải thoát và Bồ tát đạo.

② Xét từ lịch sử phát triển phương pháp tu hành của Phật giáo, việc Thiền tông phát triển được thoại đầu "Ai là người dẫn dắt tử thi?" là cả một sự sáng tạo. Nó tổng hợp được:

(A) Trong ý niệm về cái chết (pháp môn "niệm tử") cần phải quán tưởng vô thường. Luôn luôn không được quên rằng cái chết là quy luật

tất nhiên của đời người, cũng như đao phủ đã đuổi đến gần và giơ kiếm lên ngang đầu; phải xóa bỏ sự vọng tưởng rằng tính mạng con người là mãi mãi bất biến; vứt bỏ tham ái và điều xấu ác; tinh tấn không xao lãng, trấn phục các loại chướng ngại như tham dục cái, sân khuể cái, thụy miên cái, trạo cử ác tác cái (trạo hối cái), nghi cái, mà đạt đến thiền định, tiến tới thành tựu vô thường, khổ, vô ngã, xóa bỏ nỗi lo sợ về cái chết.

(B) Pháp "bất tịnh quán" cho phép quan sát thấy sự biến hóa của thi thể từ bầm tím, sưng thối, mục rữa, trương phồng, co cứng mí mắt, da chuyển sang màu đỏ, phân tán, khóa chặt các khớp xương,.. để loại bỏ tham chấp đối với cơ thể, cũng như pháp môn "niệm tử" trên đây, pháp "bất tịnh quán" cũng có thể thành tựu thiền định và trí tuệ.

(C) Giáo lý cơ bản của Phật giáo – Luận Vô Ngã, vì nếu phân tích xem xét kỹ lưỡng năm loại tổ hợp thân tâm (ngũ uẩn): Sắc thân, Thọ (cảm giác), Tưởng (tri giác), Hành (ý chí), Tâm thức, thì không thể phát hiện ra một thực thể nào khác có thể gọi là "cái tôi" mãi mãi bất biến. Ví dụ, sự quan sát trong tụng thứ nhất, phẩm thứ 18 (Quán pháp phẩm), của *Trung Luận* (Luận điển Phật giáo giải thích về "bất tức bất dị", "bất đoạn bất thường" của tư tưởng Trung đạo): Giả dụ "cái tôi" tức là năm uẩn, thì "cái tôi" cũng biến hóa sinh diệt giống như năm uẩn. Nếu "cái tôi" không phải năm uẩn, tồn tại độc lập tách biệt vượt xa năm uẩn, thì không thể dùng đặc trưng của "năm uẩn" để miêu tả "cái tôi" được. Vậy rốt cuộc nó là gì? Cho nên, thân tâm năm uẩn không phải là tôi, không rời bỏ ngã, thân tâm năm uẩn không tồn tại trong tôi, tôi không tồn tại trong thân tâm năm uẩn; thân tâm năm uẩn không thuộc về các vấn đề được đặt ra của tôi. Việc tham khảo các tham thoại đầu "là ai…?" là pháp môn phá bỏ cái tôi chấp chặt sắc bén nhất.

Lúc cơ duyên thích hợp, việc tham khảo tham thoại đầu "Ai là người dẫn dắt tử thi" có thể dùng để làm an tịnh tâm niệmcủa người lâm chung; đối với người bình thường, cũng có thể làm nội dung thực tập chủ yếu cho giáo dục về sinh mệnh con người và sinh tử học.

(4) Ba cửa ải của sinh tử

Bắt đầu năm 1998, tôi nhận lời mời tham dự kế hoạch "Bồi dưỡng và mở rộng đội ngũ chuyên nghiệp trong giới Phật giáo lâm sàng" và "Ứng dụng Phật pháp trong chăm sóc lâm chung" do đoàn thể Phật giáo

và đoàn thể điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối của phòng chăm sóc bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan tiến hành. Tôi được tiếp xúc với không ít bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối. Trường hợp của mỗi người đều là người thầy tốt cho bài học giáo dục về sinh mệnh con người của tôi, khiến tôi không dám quên những nội dung quan trọng của Phật giáo như "các hành vô thường", "các pháp vô ngã", "Niết bàn tịch tĩnh", nhận thức "mạng sống trong hơi thở", lúc học tập luôn ghi nhớ "cái chết" trong tâm trí. Tích lũy kinh nghiệm nhiều năm như vậy, phát hiện lúc chúng ta đối diện cửa ải sinh tử, tuy có muôn vạn tình trạng khác nhau, nhưng hình như có thể thu nhiếp thành ba loại: "Cửa ải bệnh duyên thiện ác", "Cửa ải tỉnh mê chính niệm", "Cửa ải sinh tử Niết bàn", gọi tắt là "Ba cửa ải của sinh tử". Tháng 10 năm 2009, tôi đã phát biểu chút tâm đắc này trên tạp chí *Nhân sinh* như sau:

1) Cửa ải bệnh duyên thiện ác: Người tốt cũng bị bệnh!

Ngày 17/6/2009, Sở Y tế Đài Loan công bố năm 2008 có tổng cộng hơn 140 ngàn người tử vong. 10 nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tử vong theo thứ tự là: 1/ Khối u ác tính (38.913 người); 2/ Bệnh tim mạch (15.762 người); 3/ Bệnh mạch máu não (10.663 người); 4/ Viêm phổi (8.661 người); 5/ Bệnh tiểu đường (8.036 người); 6/ Tai nạn (7.077 người); 7/ Bệnh đường hô hấp mãn tính (5.374 người); 8/ Xơ gan và bệnh gan mãn tính (4.917 người); 9/ Tự sát (4.128 người); 10/ Viêm thận, hội chứng thận hư và các biến chứng của bệnh thận (4.012 người).

Xét từ những số liệu này, ngoài "Nguyên nhân thứ 6 do tai nạn" và "Nguyên nhân thứ 9 do tự sát" ra, thì 8 nguyên nhân còn lại đều là do bệnh. Thế nhưng, đối với mối quan hệ giữa "nguyên nhân của bệnh tật" và "nghiệp thiện ác" hình như chúng ta cứ canh cánh bên lòng, không dễ gì hiểu thấu đáo. Vì vậy, thường hay nghi ngờ: Mình hoặc người này đã làm rất nhiều việc thiện, nhưng tại sao lại mắc bệnh tật? Ngay đến người học trò ưu tú đức hạnh Bá Ngưu của Chí thánh Khổng Tử bị bệnh nan y đau khổ, từ bên ngoài cửa sổ, Ngài đã nắm tay học trò và nói: "Sắp mất người này rồi, số mạng đã định vậy rồi! Một người tốt như vậy lại bị bệnh hiểm nghèo!"

Ngoài than oán do số mạng ra, cũng có ý quy cho ý muốn của thần thánh. Những quan niệm này có lẽ có thể giảm nhẹ chút nào đó nỗi đau trong lúc kháng cự, nhưng cứ luôn cho rằng bệnh tật là "ác" báo,

sẽ giấu bệnh sợ thầy, hoặc sợ bị người khác biết, bị mất hình tượng là người tốt. Như vậy có lẽ còn đem lại nhiều phiền phức hơn so với do mê tín, tin vào những nguyên nhân vô căn cứ (ví dụ như: Phong thủy mộ phần tổ tiên, tương khắc với người nào đó…) gây ra. Nhưng nếu có thể suy nghĩ theo cách đúng đắn, quan sát một cách chân thật về nguyên nhân của bệnh tật, đem lại lợi ích cho mình và cho người, đó mới chính là thuyết nhân duyên của Phật pháp.

Phật giáo cho rằng thánh nhân cũng có nỗi khổ do cơ thể bị bệnh tật, hoặc nỗi khổ bị tổn thương. Ví dụ như: Đức Phật từng bị các chứng đau lưng, đau đầu, đi tả… cũng từng bị thương đổ máu. Năm cuối cùng của Đức Phật, trên đường trở về quê hương, vì thọ dùng thức ăn không thích hợp, Ngài đã bị bệnh kiết lị rất nặng mà nhập Niết bàn. Ngay cả Tôn giả Mục Kiền Liên thần thông bậc nhất, bị Phạm Chí cầm gậy vây đánh nên chết bất đắc kỳ tử. Lúc Đề Bà Đạt Đa phản nghịch muốn hại Đức Phật, Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc (Uppalavanna) – người đã chứng đắc quả vị A la hán – đã trách mắng Đề Bà Đạt Đa, nên bị đánh vào đỉnh đầu đến chết. Cho nên, học Phật mà học được giới, định, tuệ, có thể khiến chúng ta mạnh mẽ thân tâm; còn nếu có bệnh tật hay chết bất đắc kỳ tử, cũng hiểu "thân khổ, tâm không khổ".

2) Cửa ải tỉnh mê chính niệm: Nếu như mê man, có thể giữ chính niệm được không?

Đối với bệnh nhân sắp lâm chung, tín đồ Phật giáo thường cho rằng nếu giữ được tỉnh táo, tức là "chính niệm"; nếu như mê man, thì không thể chính niệm. Thật ra, đây là một sự hoang đường, bởi vì quyển 19 phẩm *Nhiếp Thắng Quyết Trạch* trong luận *Hiển Dương Thánh Giáo* viết: "Lúc mạng chung có ba loại tâm gọi là: tâm thiện (thiện tâm), tâm ác (bất thiện tâm), tâm không thiện không ác (tâm vô ký)". Ở đây phân rõ tâm trong trạng thái tỉnh táo, còn nếu trong trạng thái mê man, thì họ thuộc tâm vô ký.

Trạng thái tỉnh táo có ba khả năng: tâm thiện, tâm ác, tâm không thiện không ác, chưa chắc là "chính niệm". Trạng thái mê man là không thiện không ác, cũng có thể dẫn tới tập tính chính niệm.

Ví dụ: Trưởng giả Mahanama hỏi Đức Phật: "Nếu tôi ở trong một thị trấn có giao thông hỗn loạn; nếu vì tình trạng này mà tôi bị tai nạn chết, quên niệm Phật, niệm pháp, niệm tỳ kheo tăng, tôi tự nghĩ, lúc

mạng chung tôi sẽ sinh về đâu?" Đức Phật trả lời: "Giống như cây đại thụ vốn nghiêng về hướng nào đó để lớn lên, thì một khi bị chặt, tự nhiên nó sẽ ngã về hướng đó. Thường ngày niệm Phật, nuôi dưỡng thành thói quen thiện, thì cho dù lúc chết quên niệm Phật vẫn sẽ hướng thiện. Vì sức mạnh của thói quen rất lớn, không bị ảnh hưởng bởi trạng thái của tâm thức tỉnh táo hay mê man".

Sau đó, quân đội của vua Tỳ Lưu Ly tấn công thành Ca Tỳ La Vệ (Kapila-vastu), lúc sắp tàn sát những người dân trong thành, Trưởng giả Mahanama thỉnh cầu: "Cho tôi nhảy xuống nước tự tử, trước khi thi thể chưa nổi lên, hãy cho nhân dân có cơ hội chạy thoát". Vua Tỳ Lưu Ly vừa đồng ý, trưởng giả trầm mình xuống hồ, nhưng rất lâu không thấy thi thể nổi lên. Vua cho người xuống vớt, thì phát hiện sau khi nhảy xuống hồ trưởng giả đã cột tóc của mình vào gốc cây để dành thời gian cho dân chúng chạy trốn. Hành động bi tráng này đã khiến nhà vua cảm động nên ra lệnh ngừng tàn sát. Có thể thấy ông đã nuôi dưỡng thành thói quen hành thiện, trong lúc sống chết nguy cấp, cũng có thể phát huy sức mạnh của tinh thần quên mình vì người khác, khơi gợi sức mạnh hướng thiện trong con người.

Vì vậy, nếu chúng ta có thể phá được "cửa ải tỉnh mê chính niệm", thì có thể tránh được tình trạng tùy tiện dùng "tỉnh, mê" để phán đoán người chết có chính niệm không; rồi từ đó luận đoán cái chết có yên lành không. Ta cũng có thể xóa bỏ được suy nghĩ hoang đường rằng, bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối do dùng moóc phin để chống đau mà rơi vào hôn mê, dẫn đến bị sa đọa; cũng có thể xóa bỏ suy nghĩ hoang đường rằng hiến tặng bộ phận của cơ thể sau khi chết, có thể sẽ làm mất chính niệm, dẫn đến bị đọa vào đường ác. Thậm chí ta có thể học tập tinh thần Bồ tát quên mình vì người của trưởng giả Mahanama.

3) Cửa ải sinh tử – Niết bàn: Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Tôi sẽ đi về đâu?

Khởi nguồn của sự sống đã lần lượt trải qua từ thời đại vi khuẩn và tảo lam, thời đại các loại tảo và động vật không xương sống, thời đại thực vật dương xỉ hạt trần và các loại cá, thời đại các loại dương xỉ và động vật lưỡng thể, thời đại thực vật hạt trần và động vật bò sát, thời đại thực vật hạt kín và động vật có vú, thời đại loài người. Cho nên, tất cả sinh mạng không phải mãi mãi bất biến. Các hành vô thường, mạng

sống của mỗi loài trong quá trình tiến hóa biến đổi không ngừng, nối tiếp như nhau; giống như bọt nước trong dòng lũ ngoài biển lớn của sự sống, đến từ biển cả, rồi lại quay về biển cả.

Cũng có thể nói mạng sống là mắt xích trung tâm của quá trình tuần hoàn vật chất của "hệ thống sinh thái" trong sinh quyển, mà mọi loài đều không thể đảo ngược lại. Sinh vật sống ở mỗi thời đại, đều dựa vào những vật chất hóa học của sinh vật đời trước phóng ra, để duy trì sự sống. Mạng sống không thể tự tồn tại một cách độc lập. "Các pháp vô ngã", các mạng sống riêng biệt dựa vào nhau tồn tại trong hệ thống sinh thái, như những bọt sóng trong đại dương sự sống. Nếu đã "vô ngã", vậy ai sinh, ai chết? Như vậy, tức có thể chứng cảnh giới Niết bàn không sinh không tử. Cho nên không hối tiếc quá khứ, không ảo tưởng về tương lai, làm tốt những việc nên làm của từng khoảng thời gian, không cố chấp điều gì, thậm chí công đức tâm linh cũng không tích trữ. Vì nếu tiêu trừ được ảo giác về tồn tại độc lập vĩnh hằng của "cái tôi", chính là nhận ra được năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) "sinh tử" chính là "Niết bàn" (các pháp không tướng: bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm).

Cho nên, *Đại Trí Độ Luận* lấy câu "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" của *Kinh Bát Nhã,* và dẫn bài tụng trong *Trung Luận* rằng: "Niết bàn không khác thế gian, thế gian không khác Niết bàn; bờ Niết bàn, bờ thế gian, mảy may không có chút khác nhau!" Đây là điểm cốt yếu của việc phá bỏ "cửa ải sinh tử – Niết bàn".

Nếu chúng ta có thể thường xuyên tham khảo nghiên cứu ba cửa ải của sinh tử: "Cửa ải bệnh duyên thiện ác", "Cửa ải tỉnh mê chính niệm", "Cửa ải sinh tử – Niết bàn", điều này không chỉ là thói quen tốt thường ngày cho việc tự giác ngộ và giác ngộ người khác, mà còn tránh được chân tay luống cuống, tâm trí bấn loạn lúc chúng ta lâm chung, thì thật đáng tiếc.

(5) Lâm chung biết trước giờ, Thân không bệnh khổ, Tâm không tham luyến

Tháng 4 năm 2008, lấy chủ đề là "Già hóa tích cực (active ageing), vui với việc cho đi, chia sẻ, học tập kinh nghiệm quốc tế học đường", truyền hình công cộng Đài Loan đã phát một loạt tin tức về cuộc sống

của người cao tuổi Phần Lan. Trong đó, nội dung về sức khỏe và thói quen vận động của người cao tuổi Phần Lan trong "Hai tuần trước khi lâm chung mới nằm trên giường" đã giúp tôi xác nhận rõ hơn về vấn đề sinh tử của bản thân mình. Tháng 2 năm 2009, lấy tiêu đề là "Lâm chung biết trước giờ, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến" để nói lên cách nhìn của cá nhân tôi về điều trị an vui và kế hoạch sinh tử trong việc chăm sóc người cao tuổi, và tôi đã phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh* như sau:

1) "Hai tuần trước khi lâm chung mới nằm trên giường"

Nhiều năm trước, tôi cũng gia nhập hàng ngũ "đàn ông tuổi ngũ tuần", đi kiểm tra sức khỏe cũng đã bắt đầu xuất hiện một trong những "hội chứng chuyển hóa" do thiếu vận động gây ra: rối loạn mỡ máu. Đây là lời cảnh báo cho tình trạng tương đối dễ bị mắc bệnh tim mạch, bệnh mạch máu não và bệnh thận. Nếu như không cải thiện, thì thể trạng và trạng thái tinh thần trong tương lai không chỉ không thể giúp người khác, mà còn có thể làm liên lụy người khác. Đây không phải là cuộc sống về già mà tôi mong muốn. Thế là tôi phát nguyện học tập tuân thủ "giới thể thao": Kế hoạch rèn luyện thể lực 3-3-3, có nghĩa là: Mỗi tuần vận động ít nhất ba lần, mỗi lần ít nhất ba mươi phút, nhịp tim có thể đạt đến mức vận động hít thở đủ oxy – 130 lần/phút. Hy vọng tình trạng sức khỏe và tinh thần của tôi có thể "Hai tuần trước khilâm chung mới phải nằm trên giường"; thậm chí trước khi lâm chung một ngày còn có thể giúp người khác. Ngày nay, tôi được thấy trường hợp Tịnh độ trên thực tế trong chính sách chăm sóc sức khỏe của nước Phần Lan, điều này khiến tôi thật sự cảm động, nên tự nhiên muốn chia sẻ với mọi người.

Năm 1993, dân số người cao tuổi ở Đài Loan chiếm 7.1% tổng dân số, đã đạt chỉ số xã hội già hóa do Tổ chức Y tế Thế giới Liên Hợp Quốc đặt ra, đến năm 2006 đã đạt đến con số 10.4%. Nếu căn cứ theo đánh giá thống kê của Hội Kiến thiết Kinh tế, sau năm 2029, dân số trên 65 tuổi sẽ chiếm 1/4 dân số toàn Đài Loan. Năm 2005, tỷ lệ dân số già phụ thuộc là 1/7.5 (Old Age Population Dependency Ratio; tỷ lệ dân số người già trên 65 tuổi so với dân số từ 15 đến 64 tuổi), dự tính năm 2015 sẽ tăng lên thành 1/3.3 (cứ 3.3 người thì có 1 người già), năm 2051 có thể sẽ tăng cao đến 1/1.5. Gánh nặng nuôi dưỡng số người già còn

trẻ trung khỏe mạnh rõ ràng sẽ tăng thêm. Kế hoạch mang tính toàn diện về việc giúp người già thích ứng với áp lực thay đổi của cơ thể, tâm trí, và tình cảm; và chính sách về nhu cầu ăn ở đi lại, học tập vui chơi để đáp ứng cho xã hội già hóa, là đề tài chung mang tính bức thiết của chúng ta ngày nay.

2) Phong cách sống và sức khỏe

Các chuyên gia chỉ ra bốn nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe của con người gồm: Nhân tố di truyền, nhân tố môi trường, cơ chế điều trị và thói quen phong cách sống. Trong đó, "phong cách sống" (Life Styles) được quyết định bởi thói quen sống hằng ngày của một người và có ảnh hưởng lớn nhất đối với sức khỏe. Đồng thời họ cũng phát hiện bệnh tật của một người trưởng thành (Adult Onset Disease) bắt đầu khởi phát từ lúc bốn mươi tuổi, và đều là những căn bệnh do phong cách sống gây ra (Lifestyle Related Disease).

Như tiết mục của truyền hình công cộng lần này chỉ ra: Điểm mù của chế độ chăm sóc sức khỏe ở Đài Loan là phần lớn kinh phí được dùng cho trị bệnh, tương đối ít đầu tư cho dự phòng. Phần Lan và Đài Loan đều là những nước có dân số lão hóa nhanh, nhưng chính sách dùng tiền cho người già lại không giống nhau. Tại một khu làng đại học ở miền trung Phần Lan, dân số chỉ có 80 ngàn người, mỗi năm dự chi hết 250 triệu đô, chiếm 2% dự toán ngân sách của chính quyền thành phố để đẩy mạnh hoạt động chăm sóc sức khỏe.

3) Lâm chung biết trước giờ, Thân không bệnh khổ, Tâm không tham luyến

Trong quan niệm của giới Phật giáo hiện nay, trong nghi thức tu niệm Phật Tam muội, thường dùng văn phát nguyện sám hối do Pháp sư Từ Vân Tuân Thức (964 - 1032) đời Tống soạn: "Nhất tâm quy mạng, Cực lạc thế giới, A Di Đà Phật. Nguyện dùng quang minh thanh tịnh chiếu đến con, dùng thệ nguyện từ bi nhiếp độ con. Nếu sắp mạng chung, tự biết lúc mất, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến, ý không điên đảo, như vào thiền định. Phật và Thánh chúng tay cầm đài vàng, đến nghênh đón con. Trong khoảng một niệm, sinh cõi Cực lạc, hoa nở thấy Phật. Liền nghe Phật thừa, mau khai Phật tuệ. Quảng độ chúng sinh, mãn nguyện Bồ đề".

Trong đó, "Nếu sắp mạng chung, tự biết lúc mất, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến" là mong muốn cho dự tính sinh tử của đệ tử Phật. Để thực hiện lý tưởng này, ngoài thường xuyên "niệm Phật", giữ gìn chính niệm, chính tri, để hành động, lời nói và tư tưởng (tam nghiệp thân, khẩu, ý) của chúng ta thanh tịnh; chúng ta nên đề cao cảnh giác: Vì sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật mang đến nhiều thuận tiện, nên dễ dẫn đến cuộc sống của con người hiện đại thiếu vận động; và sự tiến bộ của y học dẫn đến một kết cấu xã hội hiện đại già hóa. Chúng ta nên sớm rèn luyện thói quen vận động, khiến thân tâm của người già càng khỏe mạnh hơn, thì có thể "tự biết lúc mất", khoảng "hai tuần trước khi lâm chung mới nằm trên giường", hơn nữa là "thân không bệnh khổ". Vì có thể học tập cả đời, cống hiến suốt đời, cho nên "thân không tham luyến", không hối tiếc, đồng thời cũng tích lũy vốn liếng công đức "quảng độ chúng sinh, mãn nguyện Bồ đề". Đây đúng là "phong cách sống" rất đáng để chúng ta nỗ lực học tập.

(6) Thiền định, Y học và Chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối

Ngày 23/10/2010, tại Bệnh viện Tổng Hợp Cựu Binh Đài Trung, Tập đoàn Tài chính pháp nhân Quỹ Tài trợ Liên Hoa Phật giáo và Hiệp hội Nghiên cứu Phật học lâm sàng Đài Loan cùng tổ chức "Hội thảo về Phật pháp và chăm sóc lâm chung lần thứ VIII" với chủ đề là "Tu thiền và điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối"; đồng thời, mời tôi làm người diễn thuyết chuyên đề mở màn. Tháng 11, chủ đề tôi sẽ diễn giảng là một phần của nội dung "Tóm lược xu hướng nghiên cứu về thiền định và điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối", với tiêu đề là "Thiền định, Y học và Chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối", sau đó tôi phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh* như sau:

1) Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề "Thiền định và giáo dục" (1969 - 1991)

Đề tài làm sao vận dụng "thiền định" (Meditation) vào xã hội hiện đại là định hướng quan trọng để nghiên cứu thảo luận về Phật giáo truyền thống và đổi mới. Vào năm 1994 tôi đưa ra: Báo cáo phân tích luận văn tiến sĩ (1969 - 1991) "Thiền định và giáo dục" ở Mỹ (sau đó đăng trên *Học báo Phật học Trung Hoa*, kỳ thứ 8, năm 1995). Luận án trình bày tình hình nghiên cứu của giới học thuật Mỹ về ứng dụng

thiền định vào giáo dục, hướng tới một bước tiến theo xu thế phát triển chung. Ví dụ: Những năm 1960 chỉ có một bài, những năm 1970 thì có ba mươi sáu bài, những năm 1980 đã tăng lên đến năm mươi sáu bài, những năm 1990 và một bộ phận những năm 1991 có mười bài.

Ứng dụng hiệu quả của thiền định vào các mặt giáo dục, trị liệu tâm lý và tư vấn, có các phương diện lớn như:

① Phát triển cá nhân và phát triển tiềm năng;
② Phát triển đoàn thể;
③ Phương diện trí lực;
④ Phương diện học tập;
⑤ Tư vấn;
⑥ Trị liệu tâm lý;
⑦ Cơ cấu giáo dục;
⑧ Sinh lý;
⑨ Bệnh tật;
⑩ Thể dục;
⑪ Nghệ thuật;
⑫ Các phương diện khác.

Các đối tượng thực nghiệm gồm có: 1. Học sinh; 2. Giáo sư; 3. Nhân viên tư vấn; 4. Người phụ tá; 5. Vận động viên; 6. Bệnh nhân; 7. Nhà truyền giáo; 8. Tội phạm;… ở mức độ từ 4 đến 71 tuổi.

Các loại thiền định sử dụng gồm có: 1. Siêu giác tĩnh tọa; 2. Phật giáo thiền định: Thiền, niệm xứ, quán tưởng, thiền định Phật giáo Tây Tạng; 3. Trì chú thiền định; 4. Cách tiến dần đến thả lỏng; 5. Thiền định tiêu chuẩn hóa điều trị; 6. Yoga; 7. Thiền định phương Tây; 8. Aikido; 9. Khí công; 10. Thái Cực quyền.

2) Các nghiên cứu liên quan đến vấn đề "Thiền định trong Y học" (2008)

So với sự khảo sát ở trên, gần đây đọc được bình luận Mindfulness in Medicine ("Chính niệm" trong điều trị, JAMA, 2008), do bác sĩ Tiến sĩ Y khoa David S. Ludwig & Tiến sĩ Jon Kabat-zinn của giới Y học Mỹ kết hợp phát biểu. Bình luận cho rằng có thể phát hiện thêm một số tiến triển mới trong nghiên cứu của giới Y học đối với thiền định.

Trong đó nhắc đến: "Chính niệm" (Mindfulness) là chỉ một kiểu luyện tập thiền định để bồi dưỡng "sức mạnh quán tưởng ngay tức

khắc" (Present Moment Awareness). Trong ba mươi năm qua, niềm cảm hứng đem "chính niệm" vào những vận dụng mang tính điều trị không ngừng gia tăng. Trong năm 2007, đã có hơn bảy mươi luận văn với chủ đề "chính niệm" được phát biểu trên những tập san khoa học. Luyện tập thiền định, bao gồm "chính niệm", đã thu hút sự chú ý của các nhà thần kinh học, đem sự chỉ dạy xuyên qua tâm trí để nghiên cứu sự điều chỉnh ý thức và tình cảm (Consciousness and Affect Regulation); cũng gợi lên niềm hứng thú nghiên cứu cho các nhà tâm lý học đối với vấn đề phát triển cá nhân cũng như mối quan hệ giữa con người với nhau.

Về mối quan hệ giữa "chính niệm" và điều trị, nghiên cứu cho biết: "Chính niệm" đề cập đến kinh nghiệm tương quan về chuyên tâm dùng "thái độ kiểu phi phán đoán" (Nonjudgmental Manner). Trong lịch sử, "chính niệm" là tu hành thiền định của Phật giáo, cũng có thể coi là một loại năng lực phổ biến của con người, nhằm mục đích thúc tiến suy nghĩ rõ ràng (Clear Thinking) và tâm thái rộng mở (Open heartedness).

3) Chịu trách nhiệm lớn hơn đối với sự lựa chọn cách sống của bản thân

Đại đa số bệnh tim mạch, bệnh tiểu đường, ung thư và những bệnh mãn tính khác đều có nguyên nhân và trầm trọng hơn bởi "các nhân tố về lối sống có thể điều chỉnh" (Modifiable Lifestyle Factors, ví dụ như: hút thuốc, uống rượu, ăn uống, chỉ số khối cơ thể (BMI, dùng thể trọng chia cho chiều cao), lượng vận động, v.v.). Việc sửa đổi lối sống (Lifestyle Modification) sẽ cấu thành nên đại đa số điều kiện hàng đầu hoặc phụ trợ trong điều trị. Một trong những mục tiêu của luyện tập "chính niệm" chính là chịu trách nhiệm lớn hơn đối với sự lựa chọn cách sống (Life Choices) của bản thân. Đây cũng là dụng ý của loạt bài thảo luận của tôi: *Năm giới thân tâm khỏe mạnh: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon,* được công bố trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 10 năm 2010), sẽ được giới thiệu theo chương dưới đây.

4) Chính niệm tăng cường "Tài nguyên bên trong cá nhân" và "Chăm sóc giác tính"

Luận văn cũng nói: "Chính niệm" có thể nâng cao điều trị mang tính tham gia nhiều hơn (More Participatory Medicine), nhờ đẩy mạnh và tăng cường "tài nguyên bên trong cá nhân" (Individual Internal

Resources). Nó có thể đề phòng bệnh tật và đang lúc bệnh tật có thể hồi phục, tăng thêm sức khỏe. Đối với những căn bệnh khó chữa, kỹ thuật thiền định có thể thay đổi (Alter) và cải thiện (Refine) sức mạnh quán tưởng (Awareness), điều tiết (Modulate) trải nghiệm đau đớn chủ quan (The subjective experience of pain), hoặc cải thiện năng lực xử lý nỗi đau và thương tật. Ít nhất ở mặt tiềm ẩn mà nói, "chính niệm" luôn là một phần rất tốt cho việc thực hành điều trị, có thể đẩy mạnh thái độ phục vụ từ bi của bác sĩ đối với bệnh nhân (Compassionate Engagement). Được gọi là "Tài nguyên bên trong cá nhân" đôi khi được tiếp nối với "chăm sóc tâm linh" trong "chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối" cho bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối. Trong một vài tình huống, ngoài việc sẽ sinh ra thân "khác" tâm, còn có chủ trương tồn tại "tâm linh" vượt xa thân thể và tư tưởng. Tuy nhiên, ngoài thuyết thân "là" tâm hay thân "khác" tâm ra, còn có quan niệm "tâm linh" vĩnh hằng bất biến, quan niệm về sự sống "chân ngã" đều khác với "luận vô ngã" và "luận duyên khởi" của Phật giáo, vì bản chất của sự sống là thân và tâm "không khác không là". Cho nên, chân lý về sự sống không thể nói là mang tính đoạn diệt, cũng không thể nói là mang tính vĩnh hằng bất biến.

Theo tư tưởng "trung đạo" này, không đặt "linh" biệt lập ngoài thân tâm, mà dùng các "pháp" như chân lý, phép tắc, nghĩa vụ làm đối tượng nhận thức cao nhất. Do "thọ" là yếu tố dẫn hướng của "tâm", nên cũng đặc biệt coi trọng "thọ" (khổ vui sinh diệt biến hóa). Điều này có điểm ăn khớp với việc chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối, vốn cũng nhấn mạnh việc trấn áp nỗi đau, xua tan những triệu chứng khó chịu. Cho nên, ta phải học tập nhận thức bốn mặt thân, thọ, tâm, pháp của bản thân, để khiến "giác tính" (niệm, Mindfulness) nhạy bén và ổn định (xứ/ trú); phần giải thích chi tiết có thể tham khảo trong bài viết: *Sự giống và khác nhau giữa chăm sóc tâm linh và chăm sóc giác tính"* (tạp chí *Chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối*, kỳ thứ V, năm 1997). Luyện tập loại "*chăm sóc* giác tính" này có thể tịnh hóa tâm niệm của người lâm chung, cũng là pháp môn tu tập cơ bản của Phật giáo, phù hợp với cách nói trong bài *Mindfulness in Medicine* ("chính niệm" trong điều trị, JAMA. 2008): "Chính niệm (Mindfulness) có thể thúc đẩy và tăng cường "tài nguyên bên trong cá nhân" (Individual Internal Resources).

(7) Quan niệm sinh tử của tế bào sống: Tính đa dạng của cái chết an lành

1) Chỉ tiêu đánh giá cái chết an lành của chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối

"Điều trị bệnh nhân giai đoạn cuối" có mục tiêu chủ yếu là giúp cho bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối có một "cái chết an lành" (Good Death). Một trong những tiêu chuẩn đánh giá việc chăm sóc để có được "cái chết an lành" chia thành 6 mục (6C) như sau:

① Chăm sóc thân thể (Care);
② Tính tự chủ của bệnh nhân (Control);
③ Mức ổn định cảm xúc của bệnh nhân (Composure);
④ Trao đổi với bệnh nhân (Communications);
⑤ Mức kéo dài sự sống của bệnh nhân (Continuity);
⑥ Tâm nguyện bệnh nhân đã thỏa mãn và không còn hối tiếc (Closure).

Bối cảnh văn hóa khác nhau có lẽ sẽ có những quan điểm khác nhau đối với khái niệm "cái chết an lành". Ví dụ: Một đoàn điều trị của Khoa Y học Gia đình thuộc Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan từng nghiên cứu thí điểm với 5 tiêu chuẩn đánh giá "cái chết an lành" như sau:

① Hiểu được cái chết sắp đến;
② Bình thản đón nhận;
③ Sắp xếp và căn dặn hậu sự;
④ Tính thời gian thích hợp;
⑤ Sự thoải mái trong ba ngày trước khi qua đời.

Từ ngày 11 - 12/1/2011, tôi tham gia "Hội nghị Hiệu trưởng các trường Cao đẳng và Đại học chuyên nghiệp trên toàn quốc nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập nước" do Đại học Trung Hưng Đài Trung tổ chức. Sau khi hội nghị kết thúc, đơn vị tổ chức sắp xếp tham quan "Lâm trường thực nghiệm Huệ Tôn" của Đại học Trung Hưng, và mời chuyên gia lâm nghiệp thuyết minh, để chúng tôi thưởng thức được một chuyến đi an vui và thêm nhiều hiểu biết. Đặc biệt đối với bài giảng về "lõi" của cây gỗ sam, đã gợi lên cho tôi những hiểu biết mới về "cái chết an lành" và "quan niệm sinh tử của tế bào sống".

2) Cái chết an lành của cây: Lõi cây

"Lõi cây" là do dác gỗ dần dần chuyển hóa thành, thời gian từ ba năm đến trên ba mươi năm. Nó là bộ phận trung tâm đã không còn chứa những tế bào sống của một cây đang sống, do vách của tế bào chết thấm các sắc tố, thường thì màu thẫm; tế bào vách mỏng chết đi, lực chống phân hủy mạnh, có dày thêm lên. Tuy không có chức năng vận chuyển nước và chứa chất dinh dưỡng, nhưng lại phát huy tác dụng trợ lực cho toàn bộ thân cây, ví dụ: Cây sam có kỷ lục cao đến tám mươi mét.

Điều này hình như có thể khiến chúng ta liên tưởng đến: "Lõi cây" được cấu thành từ những tế bào không còn sự sống kia, có thể nói đó là trạng thái "chết an lành" của cây. Bởi vì nó "tuy chết nhưng có ích". Nó phát huy được tác dụng trợ lực bền vững, có thể khiến cho cây sinh trưởng cao lớn, đón được càng nhiều ánh nắng. "Lõi cây" cũng là "tuy chết nhưng trường tồn", vì lúc trở thành vật liệu xây dựng chủ yếu cho con người, nó sẽ có giá trị sử dụng lâu dài. Bộ phận tế bào sống nguyên gốc, như cành lá, vỏ ngoài, vỏ trong, dác gỗ vì sức kết cấu thấp, hơn nữa dễ bị sâu mọt và mục nát, nên không thích hợp để làm vật liệu xây dựng, không có giá trị sử dụng lâu dài, "tuy sống nhưng không trường tồn".

3) Đại kinh ví dụ lõi cây

Phật giáo cũng dùng "lõi cây", cành lá, vỏ ngoài, vỏ trong, dác gỗ… của cây làm ví dụ so sánh, để giải thích cho mục đích và giá trị chân thực của tu hành. Ví dụ: *Kinh thứ 29 – Đại kinh ví dụ lõi cây* – trong *Trung bộ kinh* của Phật giáo Nam truyền và phẩm thứ 43 – *Phẩm Thiên Tử Mã Huyết hỏi Bát Chính* (4) ở quyển 38 của *Kinh Tăng nhất A Hàm* bản dịch tiếng Hán, đã thuật rằng: sau việc Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) phá hoại tăng đoàn và mưu hại Đức Phật, Thế Tôn dùng ví dụ đi tìm lõi cây để giải thích rằng: có một số tỳ kheo vui với việc cúng dường, lấy việc cung kính và danh vọng làm mục tiêu mà phóng dật tự mãn, như chỉ nắm lấy "cành lá" mà bỏ qua bộ phận lõi cây. Có một số tỳ kheo lấy việc thành tựu giới hạnh làm mục tiêu mà phóng dật tự mãn, như chỉ nắm lấy "vỏ ngoài" mà bỏ qua bộ phận lõi cây. Có một số tỳ kheo lấy thành tựu thiền định làm mục tiêu mà phóng dật tự mãn, như chỉ nắm lấy "vỏ trong" mà bỏ qua bộ phận lõi cây. Có một số tỳ kheo lấy thành tựu thần thông để làm mục tiêu mà phóng dật tự mãn, như chỉ nắm lấy

"dác gỗ" mà bỏ qua bộ phận lõi cây. Những trường hợp trên đây đều không thể thành tựu được. Cuối cùng Thế Tôn khuyên răn: Chỉ có tinh tấn đạt đến tâm giải thoát bất động mới là mục đích cứu cánh của tu hành, giống như việc tìm được "lõi cây" mới có thể coi là công việc thành tựu thực sự.

4) Cái chết an lành của tế bào đặc thù: Lớp sừng biểu bì, hồng cầu của động vật có vú

Lúc chuyên gia lâm nghiệp của "Lâm trường thực nghiệm Huệ Tôn" giải thích về giá trị của lõi cây gỗ Sam, một vị hiệu trưởng của một Trường Đại học Y nói: Một số tế bào động vật cũng dùng trạng thái "chết" để phát huy công dụng, ví dụ như lớp sừng biểu bì và hồng cầu của con người. Hồng cầu của động vật có vú bao gồm cả con người, không có đại đa số bào quan như nhân tế bào, ti thể, nên không thể tạo ra cấu trúc protein, phục hồi protein hay ức chế nó, vì vậy tuổi thọ có giới hạn, khoảng một trăm hai mươi ngày. Nhưng, hồng cầu biến hóa như vậy lại có ưu thế năng lực tải dưỡng khí cao: Vì tuy là không có nhân, có thể trở thành trạng thái hình dĩa phẳng và lõm hai mặt, có thể sinh ra diện tích bề mặt tương đối lớn, có lợi cho việc trao đổi khí bên trong và ngoài tế bào; vì hình thái không nhân nên nó có năng lực biến hình tương đối tốt, tiện cho việc giải phóng phân tử khí qua lỗ chân lông, lại không dễ xảy ra hiện tượng tích tụ. Ngoài ra, vì không có nhân tế bào, đại đa số các bào quan, ti thể; nên nó có thể giảm thiểu việc sử dụng nguồn năng lượng và khí oxy, có thể tiết kiệm năng lượng cung cấp cho các bộ phận cá thể khác, lại có thể vận chuyển nhiều phân tử huyết sắc tố (hemoglobin), mang theo lượng oxy tương đối nhiều.

Lớp sừng của da chúng ta do nhiều lớp tế bào chất sừng đã chết, dẹp và không có nhân tế bào cấu thành. Nó được sinh mới từ tầng thấp nhất của biểu bì, rồi từng bước được đẩy dồn lên bề mặt. Trong quá trình đẩy dồn này, tế bào sẽ dần dần lão hóa, chết đi; sau khi trải qua chu kỳ khoảng mười bốn đến hai mươi tám ngày, ra đến bề mặt là những tế bào còn lại đã lão hóa hoặc đã chết và sắp xếp không theo quy tắc nào, cũng chính là lớp sừng mà mắt thịt chúng ta nhìn thấy. Nó hình thành một lớp che chở, có thể tránh những ảnh hưởng xấu được gây ra bởi những nhân tố về cơ giới, vật lý, hóa học hoặc sinh vật; lại có thể phòng chống được việc mất các chất dinh dưỡng, chất điện giải và nước

bên trong cơ thể, nhờ đó mà duy trì được sự ổn định của môi trường trong cơ thể.

5) Cái chết an lành của tế bào thông thường: Sự chết rụng của tế bào

Hai loại tế bào không nhân ở trên (hồng cầu của động vật có vú, lớp sừng của da) lại có tác dụng lớn đối với sự sống. Cách chết đi của tế bào thông thường chia thành "hoại tử" (Necrosis) và "sự chết rụng của tế bào" (Apoptosis).

Hoại tử, là do bị phỏng, tổn thương do đánh nhau, chất độc kích thích dẫn đến cái chết của tế bào; có thể nói là "cái chết bất ngờ" của tế bào. Lúc tế bào hoại tử, lượng nước bên ngoài chảy vào, tế bào căng lên và bị tổn hại, bào quan của thể phân giải sẽ đưa ra các men phân giải, phân giải protein của tế bào và cắt vụn ADN của nhân tế bào. Các tế bào nhận được sẽ tiết ra chất thu hút, làm cho bạch cầu tập hợp lại gây ra phản ứng viêm (Inflammation), xuất hiện triệu chứng sốt và đau.

Giới khoa học cận đại phát hiện, có một loại tế bào do gen khống chế chủ động chết, gọi là "sự chết rụng của tế bào"; trong thời gian ngắn sẽ lần lượt diễn ra việc thu nhỏ tế bào, nhân tế bào cô đặc lại và ADN bị cắt theo quy tắc nhất định. Đây là lúc các tế bào bình thường phát huy tác dụng trong việc thay đổi mới hoặc loại bỏ các tế bào có thể gây bất thường trong quá trình phát triển phôi thai, thành hình cơ thể và trưởng thành. Ví dụ: Quá trình phát triển tay của thai nhi, những tế bào đặc biệt giữa ngón tay do sự chết rụng của tế bào làm mất đi, hình thành nên hình dạng ngón tay. Tế bào lên da non của ruột non, dạ dày cũng sẽ do sự chết rụng của tế bào mà thay đổi tế bào mới.

6) Tính hai mặt trong việc sinh tử của tế bào sống: Tuy sống nhưng không trường tồn, tuy chết nhưng có ích, trường tồn

Lõi cây, hồng cầu của động vật có vú, lớp sừng của da, được cấu thành từ những tế bào không còn sự sống, hoặc các hiện tượng "chết yên lành" như "sự chết rụng của tế bào" đã nói ở trên, có thể khiến chúng ta hiểu ra được tính hai mặt trong việc sinh tử của tế bào sống: "Tuy sống nhưng không trường tồn", "tuy chết nhưng có ích, trường tồn". Nhà thơ người Ấn Độ – Tagore đã bày tỏ cách nhìn về sinh tử

trong tập thơ *Những con chim bay lạc*: "Hãy sống rực rỡ như hoa mùa hạ và chết tĩnh lặng như lá mùa thu" (Let life be beautiful like summer flowers and death like autumn leaves). Có lẽ cái gọi là "rực rỡ, tĩnh lặng" nằm ở chỗ "có ích" hay không, vạn sự vạn vật nhờ "lợi ích" mà sinh ra giá trị và "ý nghĩa". Có lẽ đây cũng là hàm ý của từ tiếng Phạn "Artha" với mạch tư duy nhiều hàm ý: mục tiêu, mục đích, lợi ích, ý nghĩa, v.v. Như trong bài viết *Lâm chung biết trước giờ, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến* đã nói ở trên, tôi mong đợi: Dù chúng ta sẽ trải qua già, bệnh, chết, song vẫn mong rằng trạng thái thân tâm một ngày trước khi lâm chung của chúng ta, vẫn có thể giúp đỡ người khác.

(8) Cõi Phật Tịnh độ và Cộng đồng Tịnh độ

Như ở đầu chương này đã nói, năm 1997, tại Hội nghị Phật học Quốc tế Trung Hoa lần thứ ba về chủ đề "T*ịnh độ nhân gian và xã hội hiện đại*", tôi đã từng báo cáo bài *Khảo sát về Tâm tịnh thì Phật độ tịnh* và đối với kết luận "*Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh*" của hạnh Tịnh độ lúc bấy giờ, ta nên thực hiện thế nào trong xã hội hiện đại? Cuối năm 2004, tôi bắt đầu nghĩ rằng "Cộng đồng Tịnh độ" là mục tiêu rất quan trọng. Vì vậy vào tháng 10, tôi đã đăng bài viết *Cõi Phật Tịnh độ và Cộng đồng Tịnh độ – hạnh Tịnh độ: "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh"* trên tạp chí *Nhân sinh*.

Từ "Tịnh độ" của tiếng Hán được dịch từ tiếng Phạn là "Buddha-ksetra" (Nước Phật, cõi Phật), ý chỉ thế giới đã được Đức Phật giáo hóa, như thế giới Ta bà là nước của Phật Thích Ca, thế giới Cực lạc là nước của Phật Di Đà. Nói đến "hạnh Tịnh độ" thông thường người ta dễ liên tưởng đến pháp môn "Niệm Phật cầu sinh Niết bàn Cực lạc".

1) Vì thành tựu chúng sinh, nguyện thành tựu cõi Phật

Chúng ta cũng đừng quên rằng "Bồ tát hạnh Tịnh độ" là xuất phát từ "phát tâm chứng đắc Vô thượng Chính đẳng Chính giác" của Bồ tát. Phát tâm giác ngộ này vì muốn "thành tựu chúng sinh", cần phải "nguyện thành tựu cõi Phật", tu hành "Tịnh độ cõi Phật". Còn hành giả Thanh Văn và Bích Chi Phật thì như *Kinh Pháp Hoa*, Đức Phật phê bình: "Các đệ tử Thanh Văn tự cho rằng đã vào Niết bàn, không còn việc gì

để đảm nhiệm nữa, không tiếp tục mong muốn chứng đắc Vô thượng Chính đẳng Chính giác… chỉ nghĩ về Không, Vô tướng và Vô tác; còn với các việc như: pháp du hý thần thông của Bồ Tát, Tịnh độ cõi Phật và thành tựu chúng sinh, thì trong lòng không vui thích".

Ví dụ như *Phẩm Phật quốc* trong *Kinh Duy Ma Cật* có đoạn: "Khi ấy ông Trưởng giả Bảo Tích nói kệ này rồi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Năm trăm ông trưởng giả này đều đã phát tâm Vô thượng Chính đẳng Chính giác, mong được nghe cõi Phật thanh tịnh. Cúi mong Thế Tôn nói hạnh của các vị Bồ tát ở cõi Phật thanh tịnh". Đức Phật trả lời một cách tổng quát về vấn đề "cõi Phật của Bồ tát" rằng: "Những loài chúng sinh là cõi Phật Bồ tát", và lấy ví dụ "nơi chỗ đất trống xây dựng nhà cửa lâu đài, tùy ý không trở ngại. Nếu ở trong hư không thì không thể xây dựng được". Cuối cùng lấy "Bồ tát vì thành tựu chúng sinh nên nguyện thành tựu cõi Phật" để kết luận.

2) Hạnh Tịnh độ: "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh"

Đối với vấn đề này, Pháp sư Tăng Triệu giải thích: "Cõi Tịnh độ có tịnh hay không là do chúng sinh cõi ấy". Và nói tiếp: "Chúng sinh có tịnh hay không thì do công hạnh của họ; đây là cách trực tiếp lấy chúng sinh ra để giải thích Tịnh độ. Hiện tại, công hạnh của chúng sinh đã đủ, thì biết được cõi ấy sẽ tịnh. Vì công hạnh tịnh nên chúng sinh sẽ tịnh, chúng sinh tịnh thì cõi Phật tịnh. Đây là điều tất yếu không thể khác được". Pháp sư Khuy Cơ cũng nói: "Tất cả các loại hữu tình trên quốc độ là Bồ tát tu hành vì trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật, mà sau này chứng đắc thành Phật, hay chúng ta có câu "Con người là gốc của đất nước, gốc vững thì đất nước yên ổn". Cho nên, "Tịnh độ" là tương đương với việc đem "môi trường" trang nghiêm đẹp đẽ như nơi "có bảy báu vật", đem "con người trong cuộc đời" tịnh hóa thành "Bồ tát", đó mới là gốc rễ.

"Hạnh tịnh" trong *Kinh Duy Ma Cật* có chỉ ra mười bảy hay mười tám loại (Bồ đề tâm, lục độ, tứ vô lượng, tứ nhiếp sự v.v.) tức mười tám "hạnh Tịnh độ", thường lấy nội dung và kết cấu câu theo kiểu "trực tâm là Bồ tát Tịnh độ, Bồ tát khi thành Phật, trực tâm là nước của chúng sinh sinh trong tương lai", "… là Bồ tát Tịnh độ, Bồ tát khi thành Phật, … là nước của chúng sinh sinh trong tương lai" để giải thích rõ mối

quan hệ giữa Bồ tát "hóa duyên tướng" (nhân tạo ra) và "quả báo đạt được". Bồ tát căn cứ theo mười tám loại "hạnh Tịnh độ" để "tu tập thanh tịnh" cho mình và tất cả chúng sinh, do đó nói rằng: "hạnh tịnh tức chúng sinh tịnh". Nếu như chúng sinh cùng thực hành như thế (chúng sinh tịnh) thì chúng sinh này vào đời thành Bồ tát ở cõi Phật, do đó nói "chúng sinh tịnh tức Phật độ tịnh".

3) Xây dựng Cộng đồng Tịnh độ

Đối với việc hạnh Tịnh độ "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh"; chúng ta nên áp dụng như thế nào vào xã hội hiện nay? Cá nhân tôi cho rằng "Cộng đồng Tịnh độ" là mục tiêu rất quan trọng. Vì nếu có tâm phát nguyện "tịnh hóa chúng sinh", "thành tựu chúng sinh", đối với một người bình thường nếu lấy cả "xã hội" làm mục tiêu, thì quá rộng lớn, chưa chắc đã quán xuyến hết được; còn nếu chỉ lấy "gia đình" làm mục tiêu, tức phạm vi nhỏ hơn, thì chỉ cải thiện về mặt cuộc sống cá nhân, nhưng không thoát khỏi tư tưởng "chỉ quét tuyết trước cửa nhà mình". Do đó, nếu lấy cuộc sống chung của dân chúng, tức cộng đồng làm đơn vị cơ bản nhất (từ "gia đình" phát triển rộng thành "làng xóm" làm mục tiêu của "Tịnh độ Phật quốc, thành tựu chúng sinh" (tức cõi Phật) thì tương đối phù hợp, hơn nữa còn phù hợp với các phương hướng vận động phong trào mà chính phủ và toàn dân đang tiến hành như "Xây dựng cộng đồng tổng thể", "Cộng đồng chủ nghĩa", "Cộng đồng hóa phúc lợi xã hội" hay "Phục vụ cộng đồng", v.v.

Cộng đồng (community) là chỉ một nhóm người sống trong cùng một phạm vi không gian địa lý, có các mối liên lạc thông tin giao tiếp lẫn nhau (từ tiếng Anh communication – thông tin liên lạc, giao tiếp – có gốc là community (cộng đồng)), cùng có nhận thức chung và có năng lực hành động chung. Kiểu vận dụng các phương pháp công tác xã hội của các tổ chức cộng đồng này giúp thúc đẩy dịch vụ cộng đồng; nhờ đó, mà đáp ứng được nhu cầu của dân cư trong cộng đồng, giải quyết được vấn đề và có thể phòng tránh được những vấn đề phát sinh của cư dân Đài Loan còn thiếu.

Ví dụ như "phương pháp giải quyết sau khi gia đình bị trộm cắp là chỉ nghĩ đến cá nhân gia đình thôi, tức lắp thêm cửa sắt, khóa cho chắc hơn để đối phó (do đó đặc điểm nhà cửa của Đài Loan là cửa sắt), hoặc

nhờ đến công ty an ninh. Nhưng nếu chúng ta nghĩ đến cộng đồng, chúng ta sẽ có thể áp dụng các phương pháp như: mọi người có thể cùng góp tiền để làm hệ thống camera quan sát, tổ chức hệ thống hỗ trợ canh gác, luân phiên đi tuần tra và bảo vệ an ninh công cộng. Ngoài vấn đề "trị an" ra, những mục tiêu cải thiện cộng đồng như vệ sinh môi trường, làm cho khu phố đẹp hơn, giáo dục âm nhạc, phúc lợi, v.v.chúng ta đều có thể vận động cộng đồng chung tay góp công góp của và tinh thần để thực hiện.

Ngoài ra, chúng ta cũng thường xây dựng và phát triển cộng đồng trên ba phương diện:

① Xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng: hệ thống thoát nước, đường xá, đèn đường, tháp nước công cộng, công viên, sân vận động, trung tâm sinh hoạt cộng đồng… để cải thiện sức khỏe gia đình và để làm xanh sạch đẹp môi trường sống.

② Xây dựng phúc lợi sản xuất: cộng đồng sản xuất, nông trường hợp tác cộng đồng, trung tâm dạy nghề, sân chơi, nhà trẻ, hợp tác xã cộng đồng, hỗ trợ hướng nghiệp, v.v.

③ Xây dựng về mặt đạo đức tinh thần: hoạt động tình bạn âm nhạc vui khỏe cộng đồng, thư viện cộng đồng, phòng giáo dục bà mẹ cộng đồng, câu lạc bộ trường thọ, hội người ngủ sớm, đội thiếu nhi cộng đồng, xây dựng mạng lưới cộng đồng, hội đọc sách, lớp vẽ hình minh họa cho trẻ em, đoàn tương tế lâm chung cộng đồng,...

Thúc đẩy xây dựng "Cộng đồng Tịnh độ " (thân thể tâm hồn và hoàn cảnh thanh tịnh) bắt đầu từ quan niệm cá nhân, gia đình, chức vụ cho đến cộng đồng nhằm để các tín đồ Phật giáo có thể đem những kinh nghiệm đã học được trong đoàn thể Phật giáo (mang tính chất đoàn thể) áp dụng vào việc xây dựng phát triển cộng đồng (từ tính chất đoàn thể đến tính chất cộng đồng), thông qua các tổ chức và hoạt động, để người dân trong cộng đồng hiểu về quan niệm từ tâm tịnh, hành động tịnh đến quốc độ tịnh, và tiến đến đạt được "cuộc sống thanh nhàn, sống chết tự tại".

4) Quan tâm cộng đồng tùy duyên

Ngoài cộng đồng mang tính cùng chung sống ra, trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, còn cần quan tâm đến "cộng đồng tùy duyên" mang tính kết hợp như bèo nước gặp nhau. Ví dụ như: trên cùng một

toa xe, cùng ngồi đợi trong ngân hàng (bưu điện, nơi công cộng…), cùng trong chuyến du lịch, cùng trong nhà hàng…, chúng ta cũng có thể phát huy tinh thần "Cộng đồng Tịnh độ" mọi lúc mọi nơi, như vậy trong xã hội Đài Loan, quê hương gia đình của chúng ta càng thêm ấm áp, càng tươi đẹp. Hay ví như nhìn thấy thói quen sử dụng xe đẩy hành lý ở sân bay quốc tế của người Đài Loan, sẽ cảm nhận được rằng: Khi mọi người vui mừng vì nhận được hành lý, họ dùng xe đẩy ra khỏi cửa sân bay; sau khi bỏ hành lý lên xe để về nhà, thì họ lại quẳng đại xe đẩy hành lý ngay vệ đường, cái ngang cái dọc, cản trở đường đi lại của các xe hành lý sau. Nhưng nhiều người xem việc đó là bình thường, không thấy áy náy gì. Mỗi lần như vậy, tôi đều xếp lại các xe đẩy hành lý về vị trí của nó, để có đường thông thoáng cho mọi người sử dụng thuận tiện hơn. Có một số người cũng cùng tôi thu gom lại. Tôi nghĩ nếu có nhiều người quan tâm chú ý hơn thì quê hương và cuộc sống của chúng ta sẽ càng tốt đẹp hơn.

(9) Tín đồ Phật giáo tuân thủ nguyên tắc suốt đời học tập: Giải thích mới về 5 giới

Về việc tu hành cụ thể "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh" của "Cộng đồng Tịnh độ " đã nói ở trên, nếu chúng ta có ý nguyện học tập Phật giáo, sẽ tiếp nhận nghi thức "quy y Tam bảo"; phát nguyện xem Phật, Pháp, Tăng là ba đối tượng để theo về và nương nhờ; chính thức trở thành tín đồ Phật giáo.

Theo giới luật, có năm loại "quy y Tam bảo". Đó là: 1. Niềm tin; 2. Năm giới; 3. Bát giới; 4. Thập giới; 5. Cụ túc giới (giới tỳ kheo/ tỳ kheo ni). Trong đó, loại thứ năm, ban đầu dùng nghi thức "quy y Tam bảo" thọ giới tỳ kheo/ tỳ kheo ni (cụ túc giới), sau đó Đức Phật thay bằng chế độ dùng trưởng lão tăng đoàn làm đại diện thẩm tra. Bốn loại còn lại, ngày nay vẫn còn thực hành. Nếu chỉ thọ "quy y Tam bảo", chưa thọ giới, gọi là "niềm tin tam quy". Nếu tăng một bước nữa có thể dùng nghi thức "quy y Tam bảo", phát nguyện thọ trì năm giới, bát quan trai giới, mười giới (giới sa di/ giới sa di ni).

Trước năm 2002, ở Tây Liên Tịnh Uyển, tôi đã khai thị cho tín chúng thọ năm giới như sau. Tháng 11 năm 2005, cách nhiều năm mới kiểm tra nội dung cũ, nhiều chỗ chưa đề cập đến, cảm thấy rất hổ thẹn,

nên tôi đã một lần nữa phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh*, để cùng đại chúng phấn đấu.

1) Năm giới và năm thường của Nho giáo

Hơn 2000 năm trước, sau khi Phật giáo truyền đến vùng văn hóa người Hán, Đại sư Tông Mật tổ thứ năm Hoa Nghiêm tông đời Đường (780 - 841) vì phân chia và hòa hợp các tư tưởng của Nho giáo, Đạo giáo, Nhân Thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa Pháp Tướng giáo, Đại thừa Phá Tướng giáo, Nhất thừa Hiển Tính giáo, nghiên cứu truy tìm nguồn gốc loài người, đã trước tác *Hoa Nghiêm nguyên nhân luận*.

Ngài cho rằng năm giới của Phật giáo tương tự như "năm thường" (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) của nhà Nho đời Hán do Đổng Trọng Thư đề xướng; điều mà ông cho rằng: "Không giết là Nhân; không trộm là Nghĩa; không tà dâm là Lễ; không nói dối là Tín; không ăn thịt uống rượu, thần khí trong sạch, lợi cho trí óc là Trí". Sự so sánh này có ý nghĩa với thời đại đó, hòa hợp được luân lý của Phật giáo và tiêu chuẩn đạo đức lúc bấy giờ, giúp ích cho việc phổ biến và hoằng dương Phật giáo. Nhưng, đứng trước thế kỷ XXI, chúng ta liệu có giải thích gì mới không?

2) Giới luật là cơ sở của văn hóa nhân loại

"Năm giới" của Phật giáo (không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu) thật ra là cơ sở của văn hóa loài người. Khác với ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh), năm giới là đặc sắc của hành vi của con người. Nếu đi về hướng tốt, có thể thành tựu được những tiêu chuẩn hành vi cao quý như giới Thanh văn (giới Bát quan trai, giới sa di/ giới sa di ni, giới tỳ kheo/ giới tỳ kheo ni), hoặc giới Bồ tát. Hơn nữa, học tập năm giới cũng có thể tiến triển được các đức tính như thiền định, trí tuệ, giải thoát, từ bi…

Nhưng đồng thời, nếu loài người phát triển theo chiều hướng xấu, sẽ còn đáng sợ hơn súc sinh; sức phá hoại đối với chúng sinh và môi trường rất đáng sợ, cũng như ác quỷ, thậm chí dẫn đến chiến tranh và đói kém, tạo ra địa ngục trần gian và đám ma đói khát. Do đó, loài người rất cần phát triển các tiêu chuẩn sống và quy định xã hội, ví dụ như: luân lý đạo đức và chế độ pháp luật, để bảo đảm an toàn cá nhân và tài sản, gìn giữ bảo vệ an ninh công cộng và xã hội phồn vinh.

3) Thọ giới là xác nhận vai trò đối với đời sống

Cho nên, khi tín đồ Phật giáo phát nguyện thọ giới, đó chính là sự thể hiện vai trò đối với đời sống của mình trên trái đất này, có nhận thức sâu sắc, biết được làm người thì nên như vậy. Hơn nữa đó là "đặc quyền" của con người, không phải điều mà những động vật khác có thể làm được. Lúc thọ năm giới, dựa theo nghi thức "quy y Tam bảo", nói theo Pháp sư truyền giới ba lần: "Con là … (họ tên), quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, thọ giới suốt đời, là Ưu bà tắc năm giới, Đức Như Lai Chí Chân Đẳng Chính Giác là Thế Tôn của con". Công khai bày tỏ thái độ: Từ nay về sau, bản thân phát nguyện không chỉ là "niềm tin tam quy", chưa thọ giới, là "Phật tử"; mà còn phải xem những hành động tốt theo năm giới là giá trị của đời người và chuẩn tắc của hành động, suốt đời học tập, phát nguyện làm "Phật tử tốt".

Thái độ nhìn nhận về các giá trị cuộc sống và luôn giữ vững đạo đức này rất đáng quý, vì nó có thể hội tụ thành một dòng chảy trong lành cho xã hội, thanh tịnh lòng người, mang lại niềm hạnh phúc. Đây là điều rất đáng mừng!

4) Phật tử tuân thủ tốt nguyên tắc suốt đời học tập

Nhìn từ góc độ kinh tế và thống kê dân số, loài người hiện đang đối mặt với thời khắc lựa chọn quan trọng. Môi trường mà chúng sinh đang dựa vào đó để tồn tại, có thể được sử dụng bền vững lâu dài hay sẽ sụp đổ sau một đêm, tùy thuộc vào tương lai mấy mươi năm tới chúng ta đối xử tốt với sự sống và môi trường như thế nào.

Khi Phật tử suốt đời học tập "năm giới", phối hợp quan điểm đạo đức của thế kỷ mới, kết hợp với lực lượng đoàn thể, xã hội, quốc gia, sẽ có thể giải thích và phát huy năm giới như sau:

Không sát sinh: Bảo vệ mạng sống, quý trọng môi trường. Như vậy, ta có thể phát huy ý nghĩa tích cực của việc không sát sinh, bảo vệ mạng sống, bảo tồn vật giống, duy trì tính đa dạng của sinh vật, quý trọng tài nguyên của trái đất và bảo vệ môi trường.

Không trộm cắp: Chia sẻ tài sản, cống hiến cho xã hội. Như vậy, không chỉ là không trộm cắp, mà ta còn nên chia sẻ tài sản, xóa đói nghèo. Những nhà kinh tế học và những người hoạt động xã hội kêu gọi: Từ cuộc cách mạng công nghiệp giữa thế kỷ XVIII, tuy phần lớn xã hội loài người đã thoát khỏi nghèo đói, nhưng ngày nay, với 6.5 tỉ

dân trên toàn cầu, vẫn còn 1.1 tỉ người (ước chiếm khoảng 1/6 dân số) vô cùng nghèo khó, chỉ sống tạm với mức thu nhập chưa đến 1 đô la/ ngày, rất khó có được nơi ở an toàn, nguồn nước an toàn và độ dinh dưỡng cần thiết, đừng nói chi đến điều kiện vệ sinh cơ bản và dịch vụ chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

Các nước phát triển nếu có thể cung cấp 0.5% tổng sản lượng quốc gia (GNP), thì có thể có 160 tỷ đô la để cải thiện cuộc sống nghèo đói cho 1/6 dân số trên địa cầu, và bảo đảm cho tất cả trẻ em trên địa cầu đều có thể học hết chương trình tiểu học. Ví dụ: Chính phủ Na Uy mỗi năm trích ra 1% tổng giá trị thu nhập quốc dân làm khoản tài trợ cho các nước chậm phát triển. Trong khi kim ngạch viện trợ quốc tế của Mỹ khoảng 0.21% GNP, hy vọng họ phải nâng cao tỷ lệ viện trợ hơn.

Ngoài ra, phát huy tinh thần phục vụ theo chế độ tình nguyện tốt đẹp; hợp tác phát triển "Luật phục vụ theo chế độ tình nguyện"; cống hiến thời gian, kỹ thuật, kinh nghiệm, sức lao động, sức khỏe, kiến thức của cá nhân phát triển dịch vụ công ích hoặc tình nguyện viên có khả năng tổ chức hiệu quả và có lòng từ bi; hình thành mạng lưới quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, thúc đẩy các hạng mục xây dựng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Không tà dâm: Yêu kính người thân, tôn trọng tin tưởng. Tuân thủ giới luật không tà dâm có thể bảo đảm an toàn hôn nhân, xây dựng gia đình hạnh phúc mỹ mãn; tiếp đến là yêu kính người thân, tăng trưởng sự tôn trọng và lòng tin giữa người và người, làm nền tảng để xây dựng một xã hội an vui.

Không nói dối: Nói lời thành thật, dễ hiểu. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng của loài người, đồng thời cũng là năng lực biểu đạt dẫn đến thiện nghiệp và ác nghiệp. Giao tiếp chỉ một quá trình tương tác, tiếp xúc với nhau lâu dài, có ý nghĩa; làm thế nào để hai phía nhất mực giữ gìn thiện ý, mỗi lời nói trao đổi với nhau đều là thiện ý, đó là tinh thần tích cực của giới không nói dối.

Không uống rượu: Chính niệm chính tri, thanh tịnh thân tâm.Trong *Kinh Trường A Hàm – Kinh Thiện Sinh*, Phật nói với Thiện Sinh đồng tử: "Nên biết uống rượu có sáu tác hại. Một là tổn hao tài sản. Hai là sinh bệnh. Ba là gây gổ đánh nhau. Bốn là tiếng xấu đồn khắp. Năm là nóng giận bạo ngược. Sáu là trí tuệ ngày càng tổn giảm. Vì vậy có thể thấy, người uống rượu dễ bị mất năng lực phán đoán tư duy đúng đắn,

dẫn đến tâm mê loạn mà phạm nhiều sai lầm, đồng thời cũng làm cơ thể tổn thương, dẫn đến bệnh tật.

Vì vậy, tôi có thể tóm tắt "Giải thích mới về năm giới" mà tín đồ Phật giáo tốt suốt đời học tập, và để làm nền tảng của "tự mình và mọi người thực hành thanh tịnh" như sau: 1. Bảo vệ mạng sống, quý trọng môi trường; 2. Bố thí tài sản, cống hiến cho xã hội;

3. Yêu kính người thân, tôn trọng tin tưởng; 4. Nói lời thành thật, khéo léo tốt đẹp; 5. Chính niệm chính tri, thanh tịnh thân tâm.

(10) Ghi chép về cộng đồng, nhìn thấy được Tịnh độ

Thực hiện hạnh Tịnh độ "trang nghiêm Tịnh độ, thành tựu chúng sinh" ở xã hội hiện đại như thế nào? "Cộng đồng Tịnh độ" nên là mục tiêu quan trọng. Bởi vì, đối với hầu hết mọi người, nếu lấy mục tiêu là toàn thể xã hội, sẽ chưa chắc sát với thực tế; còn nếu chỉ lấy gia đình làm mục tiêu, thì lại hơi nhỏ, không thoát khỏi trạng thái tâm lý "mỗi người tự quét tuyết trước cửa nhà mình". Cho nên, nếu lấy đơn vị cơ bản nhất trong cuộc sống chung của dân chúng – "cộng đồng" – làm mục tiêu thì tương đối vừa phải; hơn nữa, cũng phù hợp với phương hướng vận động "Xây dựng cộng đồng tổng thể" đang phổ biến của chính phủ hiện thời và nhân dân. Tháng 01 năm 2009, tôi phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh* với nhan đề *Ghi chép về cộng đồng, nhìn thấy được Tịnh độ.*

1) Ghi chép về cộng đồng, nhìn thấy được Tịnh độ

Nhiều năm nay, Phòng Tư liệu của Tây Liên Tịnh Uyển do đạo diễn Tăng Cát Hiền hướng dẫn, đang sản xuất những bộ phim tài liệu, video về Hòa thượng Trí Dụ và Trưởng lão Đạo An đã tích lũy được một số thành quả rất đáng kể. Tôi khuyến khích mọi người phát triển kinh nghiệm này ra cộng đồng, để hầu hết mọi người có thể nhờ vào những tư liệu đó học tập quan tâm cộng đồng, kết nối tri thức cộng đồng, tìm ra nhiều giá trị đa nguyên như nhân văn cộng đồng, môi trường sinh thái, ngành công nghiệp địa phương,... Thế là, tháng 8/2007, "Trại hè bồi dưỡng làm phim tài liệu cộng đồng" được tổ chức, có tổng cộng hai mươi bảy học viên tham gia, học tập mười tám tiếng đồng hồ, làm sáu bộ phim tài liệu ngắn. Ngày 06/01/2008, vào dịp xuân về, chúng tôi tổ chức "Triển lãm thành quả làm phim tài liệu cộng đồng", để gieo những

hạt giống thiện này, mong rằng thông qua các tổ chức và các hoạt động, từ tâm tịnh, hành tịnh, thực hiện Cộng đồng Tịnh độ,... có thể đâm chồi nảy lộc.

Sau đó, Phòng lại làm phim tài liệu về hai chuyên đề: Dân tình – phong tục của làng Ngũ Liêu thị trấn Tam Hiệp huyện Đài Bắc; Ngành công nghiệp chế biến măng tre của địa phương và ngành công nghiệp trà Bích Loa Xuân của thị trấn Tam Hiệp huyện Đài Bắc. Đồng thời, lần lượt công bố những thành quả trên các trang blog, để cùng chia sẻ và cũng đã tạo được một số hưởng ứng từ cộng đồng. Tuy vậy, hoạt động làm phim tài liệu này kết hợp với Phật pháp ra sao; có nên có gì đó khác với các phòng làm về truyền thông hay lịch sử văn hóa thông thường không? Đây là vấn đề chúng tôi luôn quan tâm.

Theo kinh điển Đại thừa, như *Kinh Pháp Hoa* hoặc *Kinh Duy Ma Cật,* chúng ta biết: "hạnh Tịnh độ của Bồ tát" là từ "phát tâm Vô thượng Chính đẳng Chính giác". Bồ tát "phát tâm bồ đề" là vì muốn "thành tựu chúng sinh", nhất định "nguyện thành tựu cõi Phật", tu hành "cõi Phật thanh tịnh". Cái gọi là "Tịnh độ", nói một cách tương đối thì điều căn bản chính là khiến "môi trường hoàn cảnh"trang nghiêm để trở thành "nơi quý báu", khiến "chúng sinh" được tịnh hóa để trở thành "Bồ tát" để cùng "hạnh tịnh". Nên nói rằng "hạnh tịnh thì chúng sinh tịnh" mới là cơ bản. Như đồng hành với chúng sinh (chúng sinh tịnh) đến sống nơi quốc độ Bồ tát thành Phật, nên nói rằng "chúng sinh tịnh thì Phật độ tịnh".

Lúc chúng tôi tổ chức hoạt động làm phim tài liệu cho cư dân trong cộng đồng, phản ứng đầu tiên của họ là: Nhân sĩ Phật giáo đang quan tâm họ, hình như cũng gợi lên cho họ tình yêu quê hương sâu đậm hơn. Một điều nữa là, trong sự tương tác, họ cảm nhận được thiện ý và sự thuần chân của các nhân sĩ Phật giáo, do đó có thể tạo lập mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau lâu dài. Chúng tôi hy vọng thiện ý và sự quan tâm này có thể trở thành hạt giống xây dựng cộng đồng, được gieo mầm, sinh chồi nảy lộc và đơm hoa kết quả.

2) Phim tài liệu là năng lực biểu đạt cơ bản của dân chúng trong thế kỷ mới

Lịch sử sáng tạo học tập viết chữ của loài người đã 6000 năm. Năm 3500 đến 3000 trước Công nguyên, người Sumer ở đồng bằng Lưỡng

Hà (Mesopotamia) do nhu cầu ghi chép hay giúp ghi nhớ sự việc trong nghề trồng trọt chăn nuôi, đã phát triển ra "văn tự hình nêm"; tiếp đó dùng nó để ghi lại hệ thống tiếng nói mà họ phát ra; sau đó trở thành công cụ để biểu đạt và trao đổi tư tưởng. Để đọc và viết hệ thống văn tự sơ khai nhất, ta bắt buộc phải hiểu một lượng lớn ký hiệu và chữ viết. Hơn nữa, dụng cụ để viết chữ thì bất tiện và chất liệu để viết cũng không dễ kiếm được như: Bản đất sét thời kỳ đầu (như: "văn tự hình nêm"), cây sậy (papyrus) và các khối đá (như: chữ tượng hình), giáp cốt, lá bối (chép kinh Phật), thẻ tre… Vì vậy, lúc đó việc biết chữ có thể mang lại quyền lực, được hưởng ân sủng, trở thành một đặc quyền mà không phải ai cũng có cơ hội được học.

Việc phát minh ra giấy vào đời Hán ở Trung Quốc, phát minh ra kỹ thuật in khắc gỗ xuất hiện ở thế kỷ thứ VII, phát minh ra bản in sắp chữ đất sét ở thế kỷ XI, cho tới sự phổ cập giáo dục thời cận đại; nghe, nói, đọc, viết của một ngôn ngữ ngày nay đã dần dần trở thành năng lực biểu đạt cơ bản của con người.

Nhưng, theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ truyền thông, hầu hết mọi người đều sử dụng điện thoại di động hoặc máy ảnh kỹ thuật số rất thuận tiện để ghi lại những hình ảnh và âm thanh trong cuộc sống hằng ngày, đồng thời cũng rất dễ dàng nhờ mạng để lưu trữ, chỉnh lý, tìm kiếm, trình bày và truyền bá giao lưu; ví dụ những trang mạng như Flickr, YouTube, Facebook, Atlaspost,...

Đặc biệt là YouTube, trang mạng này giúp cho người sử dụng dễ dàng tải lên, xem và chia sẻ những đoạn phim ngắn. Từ lúc sáng lập vào tháng 2/2005 đến năm 2006 đã có 40 triệu phim ngắn, mỗi ngày thu hút sáu triệu người xem, với khoảng trên 65.000 đoạn phim mới được phổ biến; và cho đến tháng 7 năm 2008 đã có hơn năm tỉ phim ngắn được xem. YouTube cũng dẫn đến cuộc cách mạng trong truyền thông và giáo dục học đường; ngoài việc có thể dùng làm tài liệu giảng dạy bằng hình ảnh trên lớp; hiện tại chúng ta cũng có thể tìm được trên 127.800 đoạn phim ngắn giới thiệu về các trường học trên trang mạng theU. com, cung cấp cho mọi người những lựa chọn trường học và kế hoạch nghề nghiệp, dần dần thay thế cho hình thức giới thiệu trường học theo cách truyền thống.

Ngoài ra, nó còn kích thích khả năng sáng tác phim tài liệu trên mạng, gây ảnh hưởng đến xã hội, ví dụ: William James Adams, Jr.–

Trưởng nhóm nhạc The Black Eyed Peas – đã dùng cụm từ diễn thuyết "Yes We Can" trong khẩu hiệu tranh cử tổng thống của ông Obama (Barack Hussein Obama II) vào tháng 1 năm 2008, ghép thành phim âm nhạc Yes We Can – Barack Obama Music Video để phát hành, và lưu hành trên YouTube. Bộ phim đã nhanh chóng thu hút hàng chục triệu lượt xem, không chỉ giúp ích lớn cho cuộc tuyển cử mà nó còn đạt được giải Emmy của năm (Emmy Award). Trong buổi diễn thuyết vào tháng 11, khi đã đắc cử tổng thống, ông Obama cũng lấy chủ đề là "Yes We Can" để khích lệ người dân Mỹ đang không biết làm sao để đối diện với vũng lầy chiến tranh Afghanistan, Iraq và các đợt "sóng thần" tài chính.

3) Tịnh độ: Hiện tại và mơ ước trong tương lai

Năm 2008, tôi đọc được một quyển sách thú vị có tên là *Giấc mơ 1 - 100 tuổi*, trong đó sưu tập những hình ảnh mơ ước từ 1 đến 100 tuổi, bao gồm mọi lứa tuổi, mọi ngành nghề; khắp nơi trên Đài Loan, từ dân bản xứ đến di dân mới; từ nhân viên công sở bình thường đến nhân sĩ đã thành công trong sự nghiệp; thậm chí những người đang sống cảnh gia đình đơn thân hoặc đau bệnh, đều đĩnh đạc nói về mơ ước của họ và chuẩn bị thực hiện nó ra sao. Trong đó, có sinh viên Thẩm Tâm Lăng 19 tuổi ở Đại học Thanh Hoa đã nói về ước mơ của mình với tiêu đề *Muốn giúp đỡ người khác, không cần chờ đến lớn.*

... Thuở nhỏ tôi phải phụ giúp trông coi sạp hàng và lớn lên trong những tiếng rao. Còn nhớ vào một dịp tết giá lạnh, chúng tôi đến Triều Thiên cung ở Bắc Cảng bán bóng bay... một chút lơ đễnh tôi đã để vuột tay... tôi hối tiếc rất lâu vì điều đó. Mẹ đã dẫn tôi vào miếu thờ Mã Tổ,... cầu nguyện: "Nếu Mã Tổ cho con một con đường sống, một chén cơm để ăn, con sẽ dạy con của con đối xử tốt với người khác". Tôi luôn ghi khắc lời thề này trong tâm... Vì thời tiểu học, gia cảnh khốn khó, bộ máy tính đầu tiên là do mẹ tôi bán đồ trang sức để mua. Tôi... mượn đọc hàng trăm quyển sách để tự học, đến nay đã thiết lập được hơn 40 trang mạng của mọi ngành nghề, lấy được 37 chứng chỉ chuyên nghiệp quốc tế về vi tính.

Mười hai tuổi bắt đầu dùng các trang mạng để "tạo dựng kiến thức công ích", thiết lập "trang mạng giáo dục miễn phí An An" với quy mô cả ba vùng Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan; đến nay có hơn

2 triệu học sinh đăng ký học tập... Mười bốn tuổi làm phát thanh cho chương trình "quả cam một đồng", cũng giúp cho phụ nữ Đài Loan và những trẻ em thất học Campuchia... Từ năm mười ba tuổi, tôi bắt đầu đeo một chiếc máy ảnh, đi khắp hang cùng ngõ hẻm, những ngóc ngách tối tăm, ghi lại "Gương mặt thôn dã Đài Loan". Thời gian năm năm, tôi đã thay đổi mười cái máy ảnh... đến nay đã chụp được hơn 200.000 tấm ảnh, gần 3.000 nhóm hình ảnh. Tôi kiên trì với phương châm: "Nếu có thể ghi lại hình ảnh một gương mặt người hùng nơi thôn dã Đài Loan đang hy sinh thầm lặng thì dù chụp một triệu tấm, mười triệu tấm, chỉ cần có một tấm có thể làm người dân đảo Đài Loan cảm động, thì dù phải tốn hết tiền bạc, tôi vẫn vinh dự làm điều đó". Kỳ vọng tôi có thể ghi lại gương mặt thôn dã Đài Loan trong nửa thế kỷ, cho đến khi nào đôi bàn tay không còn ấn được phím chụp của máy ảnh nữa mới thôi!

Điều này khiến tôi nhớ đến Học viện Phật giáo Pháp Cổ hy vọng các bạn học, các đồng nghiệp có thể sử dụng tốt năng lực biểu đạt bằng ngôn ngữ, bằng hình ảnh, và môi trường thông tin của Web 2.0, ví dụ: Dịch vụ điện tử hóa các hồ sơ dạy học theo lịch trình của trang mạng e-Portfolio, hoặc phối hợp với trang blog quy hoạch các khái niệm giáo dục. Bất cứ lúc nào cũng suy nghĩ và bày tỏ; hiểu bản thân mình biết được gì; nỗi khổ của chúng sinh nằm ở đâu; vấn đề của môi trường nằm ở đâu; bản thân có thể làm gì; làm sao kết hợp cộng đồng những người có tấm lòng vì ước mơ Tịnh độ cho đời này và cho tương lai mà phát nguyện Bồ đề. Chúng ta hãy cùng học tập như trong quyển sách *Giấc mơ 1 - 100 tuổi* đã viết: "Nếu có thể tốn 30 phút để tìm rarớc mơ, rồi ghi lại bằng 500 chữ, có lẽ suốt đời sẽ không quên giấc mơ đó quan trọng đối với tôi biết chừng nào".

(11) Hệ thống chỉ dẫn về "Cộng đồng Tịnh độ": Ba nguyện, sáu hạnh

Như đã nói ở trên, tháng 10 năm 2004, tôi có phát biểu bài viết *Cõi Phật Tịnh độ và Cộng đồng Tịnh độ* trên tạp chí *Nhân sinh*, đã giải thích rõ về khái niệm: "Tịnh độ hành: Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh > Phật độ tịnh". Lấy đơn vị cơ bản nhất trong cuộc sống công cộng là "cộng đồng" làm điểm hành động cơ bản của "thanh

tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sinh".

Năm năm sau đó, vào cuối năm 2009, trong hoạt động phản hồi cuối chương trình học của Tăng đoàn Tây Liên Tịnh Uyển, thấy những học viên ngoài những bài phát biểu tâm đắc trong học tập kinh điển, cũng có "học để vận dụng" vào việc thực hiện những bộ phim tài liệu về các phương diện thực tiễn như giáo dục sinh thái và quan tâm đến bạn đồng tu rất thân thiết cảm động; khiến tôi xác định tâm Bồ đề "ba nguyện, sáu hạnh" về "Cộng đồng Tịnh độ". Đồng thời, điều này cũng giúp tôi có cơ hội chỉnh lý lại những bài viết liên quan lần lượt phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh*. Nhờ nhân duyên này, tôi xây dựng được hệ thống hướng dẫn về "Cộng đồng Tịnh độ ". Vào tháng 3 năm 2010, dùng hệ thống hướng dẫn "Cộng đồng Tịnh độ : ba nguyện, sáu hạnh" làm chủ đề, tôi phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh*, để xin thỉnh giáo những bậc thầy.

"Phát tâm Bồ đề" là khởi phát tâm nguyện "tự giác, giác tha" và "lợi người, lợi mình", nội dung gồm ba phương diện: Quan tâm từ bi, Trí tuệ vô ngại, Phương tiện khéo léo. Với ba nguyện này, chúng ta có thể học tập sáu hạnh Bồ tát (tập tính) như sau:

1) Nguyện quan tâm từ bi - Niềm vui của việc: 1. Lợi người lợi mình; 2. Bảo vệ môi trường sống

Biết "khổ đế" là sự bắt đầu của việc học Phật pháp. Đối với khổ nạn của chúng sinh, ta nuôi dưỡng thành ý nguyện vì "lợi người, lợi mình", vui làm việc thiện, sẵn lòng bố thí. Như *Nhập hạnh Bồ tát luận* dạy rằng: "Nếu có thể phát nguyện tu hành từ tâm mình, thì có thể diệt được nỗi khổ mà vui, có xuống địa ngục cũng vui, như thiên nga vui trong nước hồ sen. Chúng sinh muốn giải thoát được nỗi khổ, lòng sẽ vui như biển lớn, niềm an vui này không đủ sao? Sao phải tìm kiếm lợi ích gì cho bản thân mình nữa?". Đối với "hạnh lợi tha", ta tràn đầy quyết tâm và hoan hỷ bất chấp gian nguy. Ngoài ra, đối với nạn phá hoại môi trường sinh thái, đây là vấn đề lớn của nhân loại và địa cầu, ta cũng nên nuôi dưỡng quyết tâm và lòng hoan hỷ để giữ gìn bảo vệ. Những quan điểm này khiến tôi nhớ lại tâm trạng khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2006 khi sáng tác những đề tài *Tạm biệt! Hàng Long tôn giả: Ngài Steve Irwin* (1962- 2006) (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 10 năm 2006); *Ngân hàng cho người nghèo và kho chứa vô tận* (tạp

chí *Nhân sinh*, tháng 11 năm 2006); *Mầm hy vọng và Diệu pháp Liên Hoa: Tiến sĩ Trần Cổ Đức và Pháp Cổ Sơn* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 12 năm 2006) (sau đó tất cả được đăng tải trên *Tâm tình khi Newton gặp Đức Phật*).

2) Nguyện trí tuệ vô ngại - Thói quen dùng: 3. Ba thứ Trí tuệ Văn – Tư – Tu; 4. Thân tâm khỏe mạnh

Muốn có niềm vui trong việc làm lợi cho người, bảo vệ môi trường sinh thái, cần phải có trí tuệ. Muốn "trí tuệ vô ngại", cần phải rèn luyện thói quen dùng ba thứ trí tuệ Văn – Tư – Tu và thân tâm khỏe mạnh. Học rộng nghe nhiều, tư duy đúng đắn, tu tâm dưỡng tính, ba nghiệp "thân, khẩu, ý" thanh tịnh. Những quan điểm này tôi đã trình bày tương đối cụ thể trong *Luận thức về ngũ đoạn, tứ cú, tam chi* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 11 năm 2009), *Biểu đạt suy nghĩ, tầm nhìn sáng tỏ, thực hiện ý nguyện* (tạp chí *Nhân sinh,* tháng 01 năm 2010) (sau đó tất cả được đăng tải trên *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng*).

Ngoài ra, nuôi dưỡng thói quen đánh răng (*Thói quen đánh răng và thọ giới giới thể, tạp chí Nhân sinh,* tháng 4 năm 2005), vận động, không thức khuya, ăn uống thích hợp, sẽ giúp thân tâm khỏe mạnh. Tích lũy vốn liếng lợi người lợi mình, như vậy sẽ có thể thành tựu "nguyện quan tâm từ bi". Nhất là, như đã nói ở trên, trong *Lâm chung biết trước giờ, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 12 năm 2009) tôi có nói: "Từ lâu Đài Loan đã trở thành xã hội có dân số bị già hóa, kế hoạch mang tính toàn diện về việc giúp người già thích ứng với áp lực thay đổi của cơ thể, tâm trí và tình cảm; chính sách về nhu cầu ăn ở đi lại, học tập vui chơi để đáp ứng cho xã hội dân số già hóa; là đề tài để chung mang tính bức thiết của chúng ta ngày nay".

3) Nguyện phương tiện khéo léo - Vận dụng: 5. Phim tài liệu; 6. Thông tin Phật học

Phổ cập giáo dục thời cận đại, nghe nói đọc viết văn tự là năng lực biểu đạt cơ bản của mọi người. Nhưng, theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ truyền thông, hầu hết mọi người đều sử dụng điện thoại di động hoặc máy ảnh kỹ thuật số rất thuận tiện để ghi lại những hình ảnh và âm thanh trong cuộc sống hằng ngày, đồng thời cũng rất

dễ dàng nhờ mạng để lưu trữ, chỉnh lý, tìm kiếm, trình bày và truyền bá giao lưu. Đây cũng là luận điểm chủ yếu trong bài viết *Ghi chép về cộng đồng, nhìn thấy được Tịnh độ* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 01 năm 2009) mà tôi đã nói ở trên.

Để thích ứng với thời đại thông tin liên lạc trên Internet, chúng ta nên đào tạo những nhân tài có kiến thức lẫn kỹ năng về Phật học và thông tin, vận dụng lý luận và phương pháp thông tin tuyên truyền và giáo dục khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo trên các mặt giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ, hành chính, hoằng hóa, thiền tu, văn hóa, nghệ thuật… Đây là luận điểm của tôi trong bài *Sự phát triển của giáo dục Phật giáo Hán truyền và biến đổi xã hội thế kỷ XXI* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 12 năm 2003; sau đó đăng trên *Thuyết tương đối giữa Tâm và Não*).

4) Hệ thống chỉ dẫn "Cộng đồng Tịnh độ": Điều kỳ diệu của sự bổ trợ lẫn nhau giữa ba nguyện sáu hạnh

Bước vào năm 2010, tính đến năm 2020 khi tôi "về già" (trên 65 tuổi) sẽ còn mười năm nữa. Nhờ có nhân duyên được phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh*, tôi đã có thể tìm thấy phương hướng cuộc đời, tuy có trở ngại đôi chút, nhưng liên tục, không gián đoạn. Từ đó về sau, mong rằng mỗi ngày tôi có thể học tập, luôn quán chiếu và thường thực hành "ba nguyện, sáu hạnh", đồng thời phát huy tính kỳ diệu của sự bổ trợ lẫn nhau giữa chúng. Ví dụ: Thay đổi tâm lý chỉ cầu an nhàn hưởng lạc, luôn quan tâm đến nỗi khổ của chúng sinh, đến nạn phá hoại môi trường sinh thái. Vận dụng những nguồn tài nguyên có thể, để kích thích động lực học tập ba thứ trí tuệ "văn tư tu" và "thân tâm khỏe mạnh" cho bản thân và người khác. Ngoài việc làm hết khả năng, ta còn phải nắm bắt nhân duyên thời cơ, lên kế hoạch thực hiện các hoạt động cá nhân hoặc tập thể "lợi người lợi mình" "bảo vệ môi trường"; đồng thời sử dụng tiện ích của "phim tài liệu" và "thông tin Phật học", chia sẻ kinh nghiệm, kết hợp với đồng hành Bồ tát đạo, thành tựu chúng sinh, trang nghiêm Tịnh độ.

(12) Nhân duyên giữa tôi và Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu của Giáo sư Uông Kỳ My

Tôi đã từng viết bài *Cảm giác sau khi xem vở "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai"* của Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 7 năm 2011), thuật lại nhân duyên giữa tôi và Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu của Giáo sư Uông Kỳ My, đây cũng là một trong những nguồn hy vọng phát triển "Cộng đồng Tịnh độ".

1) Hy vọng đến từ sự bao dung và vượt trên ý niệm về cuộc sống vô thường

Năm 2009, lúc đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu nhận lời mời biểu diễn vở *Phi thủ vũ lung, lung vũ thủ phi* (điệu múa đôi tay của người câm điếc) nhân kỷ niệm ngày thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Buổi biểu diễn này cũng là chương trình biểu diễn tại các trường học trong toàn quốc để vận động cho Thế vận hội người khiếm thính, do mười hai diễn viên khiếm thính và năm diễn viên nghe được cùng diễn xuất. Nét diễn tự nhiên chân thật của những diễn viên khiếm thính, động tác hình thể linh hoạt phong phú, sự hợp tác và hiểu ý nhau giữa những người khiếm thính khiến cho ngôn ngữ tay và ngôn ngữ nói đồng bộ thể hiện được sự thể nghiệm về nghe và nhìn rất đặc biệt, khiến tôi vô cùng cảm động, nước mắt lưng tròng.

Lúc đó, một trong những điều cảm động nhất tôi lĩnh hội được: "Hy vọng đến từ sự bao dung và vượt trên ý niệm về cuộc sống vô thường". Theo lời giải thích của Giám đốc nghệ thuật Đoàn kịch khiếm thính – Giáo sư Uông Kỳ My: "Người nghe được (tức Hearing People), chỉ cho những người không bị khiếm thính, ngược với "người điếc" (Deaf People), không phân biệt "bình thường" hoặc "không bình thường". Bởi vì người điếc chỉ là người bình thường nhưng khả năng nghe hơi kém thôi". Đúng vậy, không phân biệt "bình thường" hay "không bình thường" là phù hợp với giáo lý "vô thường" của Phật pháp. Cho nên, các mạng sống sẽ có những thương tật, chướng ngại bẩm sinh và sau khi lọt lòng mẹ, cùng với những điểm yếu tâm sinh lý. Nhưng, với những mạng sống khác nhau về chủng loại và tính chất, tuy có khuyết tật, vẫn chưa thể vì vậy mà từ bỏ hy vọng. Trên sân khấu, chúng ta nhìn thấy sự diễn xuất sinh động chân thành của những người khiếm thính, giữa những động tác tự nhiên của chân tay toát ra nét đẹp về sự bao dung, vượt qua cuộc sống vô thường và tinh thần kiên cường bất khuất

trước số phận, khiến người ta nghĩ ngay đến niềm hy vọng vô tận.

2) Không có bất trắc thì không có sáng tạo

Nhìn từ phương diện sinh vật học, thông tin di truyền của nòi giống sinh vật không bảo đảm đều có thể truyền lại cho đời sau một cách bình thường. Trong quá trình sao chép thứ tự gen, cũng có những sơ xuất bất ngờ, thường trở thành khiếm khuyết của đời sau. Có điều, đôi khi ngược lại đó là một sự cải thiện, khiến đời con có thể thích ứng với môi trường hơn so với đời cha. Cho nên, "những sơ xuất bất ngờ" này tức là cơ hội của "ưu thế sáng tạo mới" trong cục diện diễn biến lâu dài của mạng sống.

Giở xem giới thiệu tóm lược về diễn viên trong quyển sổ tay chương trình, trong các thành viên của Đoàn kịch khiếm thính Niêm Hoa Vi Tiếu có vài người bị giảm thính lực từ nhỏ, cũng có vài người khi lớn lên vì bị sốt nên thần kinh thính giác bị tổn thương hoặc màng nhĩ bị tổn thương gây giảm thính lực. Họ được học từ trường Khải Thông hoặc một trường trung học bình thường; hơn một nửa vào đại học và có học vị ở các khoa như Khoa Mỹ thuật, Khoa Thiết kế, Khoa Truyền thông thị giác (visual communication), Khoa Công tác xã hội; và còn làm việc ở các cơ quan tư nhân, cơ quan nhà nước khác nhau. Khiếm khuyết về thính lực không gây trở ngại nhiều cho họ; mà nhờ vào sức mạnh về thị giác, sự quan sát và nhạy bén, sự chuyên tâm và tiến thủ, ngược lại đã tạo nên thành tích về mọi mặt của họ trong ngày hôm nay. Điều đặc biệt khiến mọi người kinh ngạc, chính là nét đặc sắc trong quá trình biểu diễn kịch.Thấy họ tuyệt vời như vậy, tôi đoán sẽ có rất nhiều người cũng có cảm tưởng như tôi. Cảm tưởng đó chính là: Trước đây chúng ta đã thật sự hiểu về người khiếm thính quá ít. Nhưng cho dù mọi người coi thường năng lực và ưu điểm của họ thế nào, họ vẫn vui vẻ tập hợp trên sân khấu, xem con đường sáng tác theo đuổi nhận thức về cái đẹp, cộng với thành quả của sự tập luyện vất vả, làm thành món quà tuyệt vời hào phóng tặng cho khán giả xem kịch. Tư duy sáng tạo và năng lực siêu việt như vậy, cũng khiến chúng tôi phải nghiêm túc thể nghiệm và quan sát lại bản thân: Liệu có thể nhận thức được ưu điểm khuyết điểm của chính mình, biết cư xử với lẽ vô thường trong cuộc đời, phát huy sở trường của bản thân, vượt qua những đau khổ mà lẽ vô thường hoặc những ảnh hưởng tiêu cực không cần thiết được giống như

họ hay không?

3) "Lộc vương" (Nai chúa), Lộc Uyển (Vườn Nai), "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai" (Du du lộc minh)

Ngày 20 đến ngày 25 tháng 6 năm 2011, Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa và Học viện Phật giáo Pháp Cổ kết hợp tổ chức "Hội nghị Phật học quốc tế" lần thứ XVI (The XVIth Congress of the International Association of Buddhist Studies, IABS 2011) tại Pháp Cổ Sơn, đặc biệt có mời Giáo sư Uông Kỳ My biên đạo tiết mục biểu diễn trong "Đêm văn hóa" của hội nghị. Thế là, sau khi tham khảo rất nhiều những câu chuyện Phật giáo nổi tiếng, Giáo sư Uông quyết định dựa vào câu chuyện Nai chúa để biên đạo, và mời những người làm nghệ thuật chuyên nghiệp trẻ tuổi cùng bắt tay sáng tác một vở kịch mang đầy yếu tố văn hóa Đài Loan, tính nhân văn đương đại và ý thức môi trường.

Câu chuyện *Nai chúa* là truyền thuyết Ấn Độ cổ xưa, lưu truyền với nhiều phiên bản khác nhau, đều ngụ ý "Sự vĩ đại có thể đến từ mọi ngóc ngách và thân phận". Phật giáo cũng vận dụng ví dụ thực tế về hạnh Bồ tát của tiền thân Đức Phật, như quyển 16 *Đại Trí Độ Luận*, để giải thích cho điều "những người đã rèn được thân tinh tấn, chịu đựng nhiều nỗi cực nhọc, đau khổ thì cuối đời cũng không thấy lãng phí", truyền thuyết kể rằng: Có một con nai chúa rất có lòng từ bi, đã xin nhà vua ngừng vào rừng bắn cung tên loạn xạ săn bắn đàn nai, đàn nai đồng ý mỗi ngày lần lượt cử một con vào cung vua làm món ăn cho nhà vua. Sau đó, vì cứu nai mẹ sắp sinh, nai chúa đã tự nguyện chịu chết thay nai mẹ. Nhà vua khen ngợi: "Ngươi tuy là thân nai, danh nghĩa là người đứng đầu đàn nai, không có hình dáng con người, nhưng có lòng từ bi to lớn, tuy là thú nhưng thật sự là người". Câu chuyện làm nhà vua cảm động, không vào rừng giết hại đàn nai nữa, để rừng thành khu vườn hoang dã cho đàn nai sinh sống. Do đó, đây cũng là căn nguyên của cái tên Vườn Nai – nơi đầu tiên Đức Phật thuyết pháp sau khi ngộ đạo (theo *Kinh Xuất diệu, Đại Đường Tây Vực ký* của Huyền Trang). Sau đó, câu chuyện này cũng có ảnh hưởng đến việc đặt tên cho công viên Nai Nara (Nara Deer Park) ở Nhật Bản và chùa Lộc Uyển (Rokuon-ji temple, thường gọi chùa Kinkaku – Kinkaku-ji) ở Kyoto Nhật Bản.

Phiên bản "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai" của Giáo sư Uông là: Một

nhóm cư dân ở vùng thảo nguyên xa xôi, dùng ngôn ngữ tay, tiếng nói, tiếng hát, điệu múa để kể cho chúng ta về đàn nai sống thong dong bị con người sát hại hàng loạt. Nai chúa và nhà vua đàm phán, mỗi dịp trời không trăng và trăng tròn, đàn nai sẽ rút thăm để thay phiên nhau hy sinh. Sau khi nai chúa phát tâm đi thay cho nai mẹ, bèn phát triển thêm câu chuyện: Đàn nai tiếp tục hỏi loài người "Vậy thịt bò, cừu, heo, cá, chim… loài người có còn ăn không?". Có người lớn tiếng trả lời "không ăn", có người chỉ dám trả lời nhỏ "không ăn nữa", nhưng cũng có người hoàn toàn không trả lời… Câu chuyện này ở đời vẫn chưa diễn hết…Do ngôn ngữ sử dụng của Hội nghị Phật học Quốc tế IABS là tiếng Anh, vở kịch "Tiếng kêu ưu tư của đàn nai" được biểu diễn bằng ngôn ngữ tay tiếng Đài Loan phối hợp với tiếng Anh. Trước khi diễn trong Hội nghị Phật học Quốc tế, Giáo sư Uông đã dẫn Đoàn kịch khiếm thính lưu diễn ở ba vùng Bắc, Trung, Nam trước. Lấy phiên bản nhất quán dùng ngôn ngữ tay tiếng Đài Loan và tiếng phổ thông của họ để các bạn khiếm thính, các tín chúng và những nhân sĩ yêu kịch đều có cơ hội thưởng thức tác phẩm hiếm có này.

4) Cảm động, đến từ sự hỗ trợ và hợp tác của quần thể vô ngã

Tuy sự cảm động của tôi về diễn xuất của đoàn kịch khiếm thính năm 2009 được phân tích như trên, nhưng ở nơi sâu thẳm đáy lòng tôi vẫn cảm thấy hình như còn một vài nguyên nhân, vẫn chưa thấy rõ, càng không thể miêu tả. Mãi đến lần này (2011), vì thật may mắn được ở trong vai trò người chế tác, có cơ hội xem đoàn kịch tập luyện, tôi nhìn thấy được một bầu không khí nung nấu của một tập thể gồm đạo diễn, 12 diễn viên khiếm thính, 5 diễn viên bình thường khác, cùng những chuyên gia thiết kế vũ đạo, thiết kế âm nhạc, thiết kế sân khấu… đã chuẩn bị trong lúc tập luyện. Sự phối hợp ăn ý trong diễn xuất giữa diễn viên khiếm thính và diễn viên khác; sự hài hòa giữa ngôn ngữ tay và ngôn ngữ nói; sự tin tưởng, lòng kiên nhẫn và thấu hiểu lẫn nhau giữa họ, khiến tôi phát hiện ra chân lý "Cảm động đến từ sự bổ trợ và hợp tác của quần thể vô ngã". Đồng thời, điều này cũng khiến tôi phát hiện ra nguyên nhân sâu thẳm trong lần đầu tiên xem Đoàn kịch khiếm thính biểu diễn làm tôi cảm động và nước mắt lưng tròng. Hóa ra, lý tưởng hoàn mỹ của "Tịnh độ" không phải đến từ tổ hợp những cá thể

sống vốn đã hoàn mỹ, mà đến từ tổ hợp các mạng sống có chướng ngại bẩm sinh và sau khi lọt lòng mẹ, hoặc có điểm yếu về mặt tâm sinh lý, nhưng họ luôn bao dung với lẽ "vô thường và hỗ trợ lẫn nhau với cái "vô ngã"; đây mới là "Tịnh độ trong cuộc đời" thật sự. Mong rằng chúng ta thấu hiểu triệt để đạo lý này, không bao giờ quên.

5) Ngôn ngữ tay, thủ ấn và sự ví von của "tay"

Ngoài ra, Giáo sư Uông cũng nói với tôi: Dùng "Hình dạng của ngón tay cái, ngón trỏ, ngón út, ngón giữa và ngón áp út" làm hình dáng sừng hươu; ngôn ngữ tay hình "hươu" này cũng chính là nghĩa ngôn ngữ tay của câu tiếng Anh "I love you" (ngón út biểu thị cho chữ I; kết hợp ngón cái và ngón trỏ biểu thị cho chữ L của từ Love; ngón cái và ngón út biểu thị chữ Y của từ You); hơn nữa, động tác tay này đã thịnh hành trên thế giới bốn năm mươi năm nay, đã khiến tôi không khỏi liên tưởng đến bài viết Thủ ấn và sự ví von của "tay" trong văn hóa Phật giáo Ấn Độ mà trước đây tôi đã viết, trong đó có một đoạn như sau:

Tôn giáo Ấn Độ từ xưa đã rất coi trọng khả năng biểu đạt của ngón tay, gọi "hình tượng khi các ngón tay kết hợp lại (ấn khế)" là "thủ ấn". Nhận thấy trong nghi thức tôn giáo, lúc người tu hành bắt ấn (kết ấn), có thể mau chóng cảm nhận được rõ ràng hàm ý (ấn ký), và biểu đạt sự quyết tâm cùng đối tượng hòa hợp thành nhất thể (ấn khế). Thủ ấn thông thường có: "Thí vô úy ấn" (Xòe tay phải ra, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đưa lên ngang bên vai); "Chuyển pháp luân ấn" (Hai tay đưa lên ngang ngực, lòng hai bàn tay tương phản, lòng bàn tay mặt hướng lên trên, những ngón tay trái phải chạm nhẹ vào nhau); "Xúc địa ấn" (Giống tướng ngồi của Đức Phật Thích Ca khi thành đạo, tay phải duỗi xuống đất, còn gọi là Hàng ma ấn); "Thiền định ấn" (Lúc tĩnh tọa tư duy, hai tay xòe ra đặt trước bụng, bàn tay trái đặt dưới bàn tay phải); "Thí nguyện ấn" (Tay phải duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra ngoài), v.v. Phật giáo Mật tông có rất nhiều kiểu thủ ấn, thông thường dùng "sáu kiểu quyền ấn": Kim Cương quyền ấn, Liên Hoa quyền ấn, Nội Phược quyền ấn, Ngoại Phược quyền ấn, Như Lai quyền ấn; "mười hai kiểu chắp tay" (mười hai kiểu ấn tướng do chắp hai tay; dùng ngón út, ngón áp út, ngón giữa, ngón trỏ, ngón cái lần lượt chỉ năm nguyên tố cơ bản đất, nước, lửa, gió, không) làm thủ ấn cơ bản (ấn mẫu).

Về sự ví von của "tay", Thiền tông Trung Quốc dùng "duỗi thẳng

tay", "bắt chéo tay", hoặc "xòe tay" để giải thích: Lúc thầy tiếp dẫn học trò, ân tình tha thiết, như cha mẹ duỗi thẳng tay xuống dìu dắt con thơ. Ngược lại, học trò tiếp nhận giáo hóa để cầu giác ngộ thì gọi là "đưa tay". Trong trích dẫn *Bích Nham Lục* trong sách *Thiền tông ngữ lục,* từ câu hỏi "Ngàn tay ngàn mắt của Bồ tát Đại Bi có tác dụng gì?", đem những câu vấn đáp sắc sảo về "tay mắt đầy mình" để biểu thị: tháo bỏ sự đối lập giữa chủ thể – khách thể mà đạt đến cảnh giới như nhau.

Ngoài ra, Phật giáo cũng lấy "tay" làm ví dụ cho lòng tin, gọi lòng tin đầy đủ là "có tay", người có lòng tin đầy đủ là "người có tay". Ví dụ như sách *Lược giải Đại Thừa Khởi Tín Luận* nói: "Lòng tin như tay, người có tay gặp kho báu dưới biển, có thể lấy bất cứ lúc nào; người không tay tuy gặp kho báu, cũng không thể lấy được".

Tôi nghĩ: ngôn ngữ tay của văn hóa người khiếm thính, thủ ấn của Phật giáo và sự ví von của "tay", đều có thể khiến chúng ta học được lòng tin và hy vọng về "Tịnh độ trần gian" thông qua những cử chỉ tay chân. Nó khiến chúng ta hoặc mở rộng lòng học tập và người khiếm thính tay luôn liền tay, hoặc cũng trở thành "người có tay" ở phương diện khác. Chúng ta cũng kỳ vọng những thông điệp này có thể được truyền bá và lưu truyền trong thế gian luôn có thiên tai nhân họa không ngừng này, từ đó khích lệ lòng người ở mọi lúc mọi nơi.

(13) "Năm giới" thân tâm khỏe mạnh: Mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon

Tháng 10 năm 2010, tôi đã từng phát biểu bài viết *"Năm giới" thân tâm khỏe mạnh: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon* trên tạp chí *Nhân sinh*, nhắc đến lời Pháp sư Thánh Nghiêm – người sáng lập ngôi trường này: "Tâm đạo thứ nhất, sức khỏe thứ hai, học hành tinh tấn". Vì vậy, năm 2010 kỷ niệm ngày thành lập trường, tôi quyết định lấy chủ đề: *Giao lưu đoàn thể xã hội, thân tâm khỏe mạnh.*

Các chuyên gia chỉ ra bốn nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe của con người gồm: nhân tố di truyền, nhân tố môi trường, cơ chế điều trị và phong cách sống. Trong đó, phong cách sống được quyết định bởi thói quen sống hằng ngày của một người, và có ảnh hưởng lớn nhất đối với sức khỏe. Đồng thời, họ cũng phát hiện bệnh tật của một người trưởng thành bắt đầu khởi phát từ lúc bốn mươi tuổi, và đều là những căn bệnh

do phong cách sống gây ra. Chính phủ Nhật Bản và nhân dân vì phối hợp để "vận động thúc đẩy sức khỏe người dân thế kỷ XXI", đã thành lập bộ môn "đối phó với những căn bệnh liên quan đến thói quen sống"; mở "Lớp học đề phòng những căn bệnh liên quan đến thói quen sống" và phát triển chuyên ngành "Người có chuyên môn hướng dẫn đề phòng những căn bệnh liên quan đến thói quen sống"; gần nhất là làm sao duy trì thói quen sống "thân tâm khỏe mạnh".

Có một người bạn học khóa sau, trước đây học ở Học viện Y Học Đài Bắc – bác sĩ Trần Càn Nguyên – trong email của anh ấy, thường đính kèm câu "Năm giới thân tâm khỏe mạnh: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon". Năm 2011, anh ấy chuyển đổi chức bác sĩ Khoa Y học Gia đình ở bệnh viện hơn hai mươi năm, cùng vợ anh ấy – một dược sĩ – tự mở phòng khámvà nhà thuốc, để phục vụ đại chúng. Anh ấy mong tôi có thể viết giùm câu "Năm giới thân tâm khỏe mạnh: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon" thành chữ thư pháp để treo trên vách tường phía sau chỗ ngồi của mình và ở mặt sau gói thuốc, để tiện phổ biến giáo dục sức khỏe.

Với khổ giấy lớn (ngang 100 - 120 cm, dọc 50 - 60 cm), tôi nghĩ: có thể mượn nhân duyên này để thêm bốn câu thơ giải thích trọng điểm trên mỗi câu "Năm giới thân tâm khỏe mạnh", giúp tôi dễ ghi nhớ và học tập; cũng để giúp mọi người dễ hiểu nội dung của nó. Tháng 9 năm 2011, tôi phát biểu trên tạp chí *Nhân sinh*, thỉnh giáo những bậc thầy.

Tác phẩm *Hoàng đế nội kinh* – bộ sách kinh điển sớm nhất của nền y học cổ truyền Trung Hoa hiện còn, đề xuất: "Thầy thuốc giỏi thì trị lúc bệnh chưa phát; thầy thuốc trung bình thì trị lúc bệnh sắp phát; thầy thuốc kém thì trị khi bệnh đã phát". Tôi nghĩ bác sĩ Trần có nhã ý phổ biến "năm giới thân tâm khỏe mạnh", có lẽ tương ứng với "Thầy thuốc giỏi thì trị bệnh lúc chưa phát". Thế là, tôi viết cho họ đầu đề "Thầy thuốc giỏi thì trị lúc bệnh chưa phát: Năm giới thân tâm khỏe mạnh", bốn câu kệ của từng điều như sau:

1) Mỉm cười: Biết đủ luôn vui, hoan hỷ giúp người, Niết bàn Cực lạc, tâm lạc thân an

Luôn luôn "mỉm cười", nhưng không phải là cười lung tung, ta có thể bắt đầu học từ "Biết đủ luôn vui" trước. Ví dụ: Mỗi sáng khi thức dậy, quán tưởng có thể được hít thở, ngũ quan còn đầy đủ không bị

thiếu là đã thật sự may mắn so với rất nhiều người bệnh hoặc tàn tật. Hơn nữa, nếu có thể đi đứng làm việc, có ăn có mặc mà không lo lắng gì, đó càng là điều không dễ. Biết phúc và quý trọng niềm hạnh phúc, biết đó là thành quả mồ hôi nước mắt của rất nhiều người. Vì vậy, nên biết ơn và biết trả ơn, khởi phát tâm nguyện "hoan hỷ giúp người" của "lợi người, lợi mình", vui làm việc thiện, sẵn lòng bố thí trước những khổ nạn của chúng sinh. Như *Nhập hạnh Bồ tát luận* dạy rằng: "Nếu có thể phát nguyện tu hành từ tâm mình thì có thể diệt được nỗi khổ mà vui, có xuống địa ngục cũng vui, như thiên nga vui trong nước hồ sen. Hữu tình giải thoát được nỗi khổ, lòng sẽ vui như biển lớn, niềm an vui này không đủ sao? Sao phải tìm kiếm lợi ích gì cho bản thân mình nữa?". Đối với "hạnh lợi tha", ta tràn đầy quyết tâm và hoan hỷ bất chấp gian nguy. Ngoài ra, đối với nạn phá hoại môi trường sinh thái, đây là vấn đề lớn của nhân loại và địa cầu, ta cũng nên nuôi dưỡng quyết tâm và lòng hoan hỷ giữ gìn bảo vệ.

Như vậy, vui vẻ làm những việc lợi người, lợi mình, bảo vệ môi trường sẽ có ích cho sức khỏe, cũng có thể thành tựu năm thiền chi của "sơ thiền" (điều kiện trạng thái thiền định) gồm có: "giác", "quan", "hỷ", "lạc", "nhất tâm". Năm 1990, Pháp sư Thánh Nghiêm trong *Lời động viên chung cho bốn chúng Phật tử* cũng nói: "Người bố thí có phước, người hành thiện vui vẻ, tâm luôn luôn có niềm vui trong chính pháp, luôn luôn giữ niềm an vui trong thiền tập". Bốn câu kệ nói ở đây có thể phối hợp với sự lĩnh ngộ Tam pháp ấn (các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh) của Phật giáo và ba đạo (đạo giải thoát, đạo Bồ tát, đạo Niết bàn) để học tập, dù sống hay chết, đều có thể "tâm lạc thân an". Tính tương quan của nó được nêu ra như sau:

Các hành vô thường → Biết đủ luôn vui → Đạo giải thoát Các pháp vô ngã → Hoan hỷ giúp người → Đạo Bồ tát Niết bàn tịch tĩnh → Niết bàn Cực lạc → Đạo Niết bàn Điều đó cũng có nghĩa là đầu tiên phải học tập lĩnh ngộ được nét đặc sắc (pháp ấn) thứ nhất của Phật pháp – "các hành vô thường", ta sẽ quan sát được: Tất cả các pháp hữu vi, niệm niệm đều chứa sự vô thường. Ví dụ: Ngay lúc này, hơi thở của chúng sinh hoặc có (thì sống) hoặc không có (thì chết)? Tay chân ngũ quan hoặc có đủ hoặc không đủ? Ăn mặc, chỗ ở, công việc hoặc khổ hoặc vui? Xã hội hoặc hòa bình hoặc chiến loạn? Môi trường hoặc thuận (yên lành) hoặc nghịch (tai nạn)? Chúng ta nhìn lên có thể không đủ, nhưng

nếu nhìn xuống thì thấy thừa. Vì vậy, biết phúc và trân trọng niềm hạnh phúc, biết đó là thành quả mồ hôi nước mắt của rất nhiều người. Do đó, cảm ơn trì giới, học tập theo "đạo giải thoát" trong *Kinh Trung A Hàm* đã giải thích: "Trì giới → không bị hối hận→ hoan → hỷ → khinh an → lạc → định → hiểu được chính xác→ chán ngán → ly dục → giải thoát → giải thoát tri kiến".

Tiếp theo, học tập nét đặc sắc thứ hai (pháp ấn) của Phật pháp – giác ngộ "các pháp vô ngã", để biết ơn và báo ơn chúng sinh. Đối với khổ nạn của chúng sinh, khởi phát tâm nguyện "hoan hỷ giúp người" "lợi người, lợi mình", vui làm việc thiện, sẵn lòng bố thí, học tập tư tưởng: "Nếu có thể phát nguyện tu hành từ tâm mình thì có thể diệt được nỗi khổ mà vui, có xuống địa ngục cũng vui, như thiên nga vui trong nước hồ sen" của *Nhập hạnh Bồ tát luận*, khởi phát lòng hoan hỷ và lòng quyết tâm bất chấp gian nguy để thực hành "đạo Bồ tát".

Như trong bài *Tịch diệt vi lạc điển cố và thiền pháp* của tôi đăng trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 4 năm 2009, sau đó đăng trên *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng*) đã viết: Lời kệ "Chư hành vô thường, là pháp sinh diệt, sinh diệt diệt dĩ, *tịch diệt vi lạc*" của Tịch diệt vi lạc bắt nguồn từ *Kinh Đại Bát Niết Bàn*. Thiền tông Trung Quốc thì vận dụng phương pháp thiền như sau: bình thường tuy tiếp nhận bởi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (sáu căn, sáu cơ quan nhận thức) và đối tượng đã nhận thức – màu sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc, pháp (sáu cảnh) mà sinh ra các kiểu nhận thức (phân biệt); nhưng ta có thể quan sát nhân duyên sát na sinh diệt vô thường, nên có thể không khởi lên vọng tưởng phân biệt để chứng ngộ được các cảnh giới Vô ngã, Tịch diệt Không tính, và "Kiếp hỏa đốt biển cả, gió thổi núi chạm nhau, chân thường tịch diệt vui, tướng Niết bàn như thế".

2) Đánh răng: Phối hợp dùng chỉ nha khoa, bất cứ lúc nào ăn xong thì đánh răng, qua lại hai bên, răng sạch tâm sạch

Tiếp theo, rèn luyện thói quen đánh răng đúng cách và sử dụng chỉ nha khoa, giữ khoang miệng khỏe mạnh, điều này có thể phòng được chứng mất trí và các chứng tim mạch ở người già. Theo kết quả nghiên cứu năm 2009 của Đại học Columbia Mỹ, việc duy trì vệ sinh răng miệng tốt sẽ tránh được chứng viêm nướu, có thể phòng chứng mất trí nhớ khi về già. Nhân viên nghiên cứu cho kiểm tra trí nhớ của 2300

người đã 60 tuổi bị viêm nướu (Periodontitis). Những người này đều có lợi răng bị hỏng, bị lung lay, kết quả cho thấy 1/5 số người này có vấn đề về trí nhớ. Khi trắc nghiệm nhớ lại thứ tự ba từ đơn, nhóm người có nhiều vi khuẩn gây bệnh khoang miệng nhất có xác suất không nhớ gấp ba lần so với những người có ít vi khuẩn gây bệnh khoang miệng nhất. Trắc nghiệm làm toán trừ, xác suất nhóm người trước cũng tính sai nhiều gấp hai lần nhóm sau. Nghiên cứu cũng phát hiện vi khuẩn gây bệnh khoang miệng sẽ dẫn đến các triệu chứng phát viêm liên quan đến bệnh về não bộ như chứng Alzheimer. Vi khuẩn gây bệnh khoang miệng cũng có thể làm cho thành động mạch phát viêm dẫn đến bị hẹp, gây ra bệnh tim hoặc tai biến, tiểu đường, số lượng tinh trùng thấp…

Về điều này, nghiên cứu mới nhất (2010) của Đại học Luân Đôn (UCL) cũng có phát hiện giống như vậy. Từ kết quả điều tra bệnh án, lịch sử bệnh của gia tộc và thói quen sống của 11.000 người Scotland: Người không chú trọng vệ sinh răng miệng, ví dụ những người mỗi ngày đánh răng ít hơn hai lần sẽ có xác suất viêm miệng cao, nguy cơ bị mắc bệnh tim mạch cao 70%. Miệng bị viêm còn là nhân tố quan trọng gây ra tắc động mạch.

Cho nên, "ngay" sau khi ăn uống xong, nên tập thói quen dùng chỉ nha khoa, bàn chải và "đánh răng" đúng cách, một lần đánh hai chiếc răng và đánh qua đánh lại nhiều lần, đánh theo thứ tự hàm trên từ ngoài vào trong, rồi đến hàm dưới từ ngoài vào trong và bề mặt nhai của răng, loại bỏ hoàn toàn những mảng bám, để giữ khoang miệng được khỏe mạnh, nâng cao chất lượng sống. Theo nghiên cứu y học tương quan những năm gần đây, giữ gìn vệ sinh răng miệng cũng có thể phòng được chứng mất trí của người già và rất nhiều những chứng bệnh về tim mạch.

Quá trình rèn luyện thói quen đánh răng của cá nhân tôi, các vị có thể tham khảo bài viết *Thói quen đánh răng và thọ giới giới thể* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 4 năm 2005; sau đó đăng trên "*Thuyết tương đối giữa Tâm và Não*"). Tôi cũng mượn kinh nghiệm giữ "giới răng miệng" này vận dụng vào việc rèn luyện những thói quen tốt khác. Đặc biệt là "giới đánh răng thân tâm", lúc thân tâm có phiền não, thì lập tức chà rửa sạch, thân tâm sẽ cảm thấy trong sạch mát mẻ, dần dần rời xa ác nghiệp (thói quen xấu). Ví dụ trong *Lục Tổ Đàn Kinh*, Đại sư Thần Tú có đưa ra "câu kệ về tâm tính" như sau: "Thân là cây bồ đề, tâm như

chiếc gương sáng, luôn siêng năng lau chùi, đừng để cho lấm bụi". Như vậy, chúng ta có thể kỳ vọng "răng sạch thì tâm sạch", "tâm tịnh thì cõi nước tịnh".

3) Vận động: 3-3-3 một tuần, ngực tay bụng chân, cân bằng mềm mại, thân động niệm tự tại

Ngoài rèn luyện "giới đánh răng" ra, ta cũng nên phát nguyện học tập "giới vận động", ít nhất có thể thực hiện "Kế hoạch rèn luyện thể lực 3-3-3" (3-3-3 một tuần), có nghĩa là: Mỗi tuần vận động ít nhất ba lần, mỗi lần ít nhất 30 phút, nhịp tim có thể đạt đến mức vận động đủ oxy – 130 lần/phút. Theo tuyên bố của Hội Y học Vận động Mỹ năm 1990, nghiên cứu khoa học chứng thực: Khi "tập Aerobic" (các bài tập thể dục nhịp điệu) tương đối ít phụ kiện có tác dụng làm mạnh tim phổi, có ích cho sức khỏe; và "tập Anaerobic" (các bài tập nén khí) với rèn luyện cơ bắp (sức mạnh, độ bền cơ bắp) của "ngực tay bụng chân" là chính, cũng có ích cho sức khỏe. Bởi vì, nó không chỉ có ích cho việc nâng cao hiệu suất trao đổi chất cơ bản và thể lực, mà đối với các triệu chứng loãng xương và đau thắt lưng thường thấy của người hiện đại cũng có hiệu quả cải thiện. Ngoài ra, khi ta phối hợp với tập yoga, thái cực quyền… cũng có ích cho việc cải thiện "độ dẻo dai" và "cảm giác cân bằng" của cơ thể.

"Thân động niệm tại" là kết hợp pháp tu tập Tứ niệm xứ của Phật giáo: Học tập nhận thức thân, thọ, tâm, pháp của bản thân, khiến cho "sức mạnh quán tưởng" (niệm, Mindfulness) nhạy bén nhưng ổn định (xứ, Establishment). Vận động thường ngày, có liên quan trực tiếp đến "thân niệm xứ" thứ nhất, là để bồi dưỡng "sức mạnh quán tưởng" những sự thay đổi của cơ thể như nhịp hít thở dài ngắn, ra vào… để rèn luyện sự tập trung của sức mạnh quán tưởng, như vậy có thể đồng thời bồi dưỡng thể lực và tâm lực. Thật ra, vận động cũng có thể phối hợp cùng với quán tưởng cảm thọ của thân tâm, quán tưởng "thọ niệm xứ" về sự biến hóa của khổ lạc sinh diệt, quán tưởng "tâm niệm xứ" về sinh diệt của các loại tâm cảnh thiện ác, học tập "pháp niệm xứ" về chân lý, phép tắc, nghĩa vụ, nếu được như vậy thì ta có thể xóa bỏ kiến thức sai lầm, giải thoát khỏi phiền não sinh tử.

Như vậy, trạng thái thân tâm của chúng ta có thể giữ được khả năng "một ngày trước khi lâm chung vẫn có thể giúp người khác",như trong

bài viết Lâm chung biết trước giờ, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến mà tôi đã nói ở trên.

4) Ăn đúng: Ăn chay ít muối, ít mỡ ít đường, ngũ cốc nguyên chất, uống nước nhiều màu

Tháng 7 năm 2011, Sở Y tế Đài Loan công bố "Chỉ nam ăn uống mỗi ngày", "Chỉ tiêu ăn uống quốc dân", "Chỉ tiêu ăn chay" phiên bản mới. "Chỉ nam" không chỉ gia tăng lượng hấp thu và đa sắc đa dạng hóa chủng loại rau củ quả tươi, giảm lượng món chính – là cơm, lượng hấp thu protein cũng trở nên nhiều hơn mà còn ưu tiên protein thực vật. "Chỉ tiêu" bao gồm mười hai nguyên tắc: Ngoài duy trì hấp thu cân bằng sáu loại thực vật chính được hướng dẫn, ít đồ chiên, ít chất béo, ít ngâm muối, uống nhiều nước trắng; còn đặc biệt nhấn mạnh nên tránh nước uống có đường, mỗi ngày tốt nhất nên hấp thu ít nhất 1/3 thực phẩm "nguyên chất" (bao gồm vỏ cám ngũ cốc, chồi mầm, là những thực phẩm giàu chất xơ, vitamin và chất khoáng). Những chú ý khác có thể tham khảo trong bài viết *Người tốt lòng dạ tốt của tôi* được đăng trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 9 năm 2010, sau đó đăng trên tờ *Nhân duyên ba nụ cười của hiệu trưởng*), trong đó nói: Rèn luyện thói quen "ăn uống" đúng cách, ăn chay, ăn no tám phần, bổ sung các loại "vi khuẩn có lợi" (ví dụ: Lactobacillus, Lactobacillus Acidophilus), rèn luyện thói quen ăn những "nguồn vi khuẩn có lợi" (ví dụ: IMO, chất xơ thực phẩm), duy trì môi trường sống tốt và nguồn dinh dưỡng có lợi cho những vi khuẩn có ích cho đường ruột, tăng cường hệ thống miễn dịch cho cơ thể. Ngoài ra, mỗi ngày ít nhất uống năm đến sáu ly nước, đây cũng là điểm quan trọng giúp bài tiết thuận lợi. Đặc biệt là uống một ly nước mát lúc mới thức dậy khi bụng còn trống, có lợi và có hiệu quả kích thích sự hoạt động mềm mại của ruột; nhưng trong bữa ăn, tránh hấp thu quá nhiều nước sẽ làm loãng dịch tiêu hóa, bất lợi cho tiêu hóa của ruột và dạ dày.

5) Ngủ ngon: Ngủ đúng giờ, ngủ dậy sớm, chợp mắt buổi trưa, chính niệm chính tri.

Cuối cùng, rèn luyện thói quen và trạng thái "ngủ" đúng cách, không thức thâu đêm, ngủ đúng giờ, nghỉ ngơi vào khoảng 10 giờ tối, ngủ sớm dậy sớm, buổi trưa ngủ khoảng 20 - 30 phút là vừa phải. Nếu

ngủ hơn 30 phút, cơ thể sẽ chìm vào giấc ngủ sâu, dễ gây rối loạn đồng hồ sinh học, ảnh hưởng đến giấc ngủ ban đêm. Đối với thời gian ngủ, trong kinh Phật có dạy: "Trạng thái tâm lý có thể duy trì "chính niệm", có thể khiến các pháp đã nghe được, đã nghĩ đến, đã thành thục trong quá trình tu học được nhớ lại và được tùy quán (xét lại, nhìn lại điều từng biết được) trong giấc mơ; duy trì "chính tri", có thể chính giác, dù phiền não cứ bày ra trước mắt, nhanh chóng buông xả, khiến tâm hoán chuyển.

Ngủ chiếm 1/3 thời gian trong cuộc đời chúng ta, ảnh hưởng khá lớn đến chất lượng cuộc sống chúng ta. Theo điều tra của Tổ chức Y tế Thế giới đối với hơn 20.000 bệnh nhân đang khám chữa bệnh ở 15 cơ quan, trên 14 quốc gia, phát hiện 27% số người có vấn đề về giấc ngủ. Vì vậy, năm 2001, Quỹ Quốc tế về Sức khỏe tâm thần và Khoa học thần kinh phát khởi kế hoạch giấc ngủ và sức khỏe toàn cầu, lấy ngày 21 tháng 3 hàng năm là "Ngày Giấc ngủ Quốc tế" (International Sleep Day). Mục đích là muốn kêu gọi mọi người quan tâm đến tính quan trọng và chất lượng của giấc ngủ. Lý do định ngày 21 tháng 3 vì ngày này là ngày đầu tiên của mùa xuân, tính chu kỳ của sự thay đổi mùa, quy luật luân phiên giữa ngày đêm của giấc ngủ đều ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày của chúng ta.

Thật ra, người gặp rắc rối về giấc ngủ, lúc học tập hoặc thiền tu, cũng dễ bị ngủ gật, do đó trở thành chướng ngại. Cho nên, Phật giáo xếp "tham dục, sân nhuế, hôn trầm thụy miên, trạo cử ác tác, nghi" là năm loại chướng ngại của học tập thiền định. *Lục môn giáo thọ tập định luận* của trường phái Yoga Phật giáo Đại thừa thì xếp "Căn luật nghi" (dùng chính niệm bảo vệ tâm ý, khiến sáu căn không chịu sự cám dỗ của ngoại cảnh, không cho phiền não đi vào nội tâm), "Biết ăn đủ lượng" (không tham nhiều, tham ngon, chỉ vì duy trì mạng sống, để chống cơn đói cơn khát mà nên ăn một cách thích hợp), "Ngồi thiền đầu đêm cuối đêm tỉnh ngộ" (đầu đêm và cuối đêm duy trì tỉnh táo, giữ tâm thanh tịnh, nghỉ ngơi giữ gìn sức khỏe trong đêm), "Chính tri an trú" (đi đứng nằm ngồi, trong nhà hay đi ra ngoài, đều có thể giữ ý một cách đúng đắn (như lý tác ý)) làm "tịnh giới tứ nhân" (bốn yếu tố có thể khiến giới luật thanh tịnh). Thiên Thai tông cũng điều tiết năm mục "ẩm thực, giấc ngủ, thân, hơi thở, tâm", gọi là "Điều hòa năm việc" làm điều kiện cơ bản của thiền tu.

Tóm lại, nếu chúng ta có thể thực hiện nội dung bốn câu kệ trong mỗi giới của "Năm giới thân tâm khỏe mạnh" (gọi tắt là: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon), thì có thể làm cho thân tâm khỏe mạnh, lại vừa có ích cho học tập thiền định và trí tuệ; nếu có thể lưu truyền rộng rãi, sẽ giúp phát triển sức khỏe quần chúng trong xã hội, nâng cao chất lượng sống của chúng sinh.

(14) Trọn đời học tập "năm giới": đọc, ghi chép, nghiên cứu, phát biểu, thực hành

Ngày 8 tháng 6 năm 2013, "Lễ Tốt nghiệp Đại học Tăng già của Pháp Cổ Sơn và Học viện Phật giáo Pháp Cổ " khóa thứ II (cũng như khóa thứ I), căn cứ theo ba giai đoạn mà tiến hành: 1. Khoác áo Bồ tát, hiểu biết cho sâu, thực hành cho rộng; 2. Phát nguyện truyền lửa, khởi tâm đại bi; 3. Ca vang Pháp Cổ, mạnh mẽ vươn buồm (tham khảo tạp chí *Nhân sinh*, tháng 6 năm 2012). Về buổi Lễ Tốt nghiệp năm 2013, lúc tôi đang suy nghĩ nội dung *Bài diễn văn của hiệu trưởng*; ngoài việc nghĩ đến "Biểu đạt suy nghĩ, tầm nhìn sáng tỏ, thực hiện ý nguyện" (Nội dung hai bài trên sẽ được giới thiệu ở chương phía sau) trong bài viết đăng trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 1 năm 2010), làm mục tiêu cơ bản về Phật học của tôi; tôi cũng muốn chia sẻ làm sao để đối diện với biển đời "vô thường, khổ, vô ngã", có thể làm vốn liếng để "mạnh mẽ vươn buồm", đồng thời cũng là thói quen sống thường ngày mà mọi người đều nên rèn luyện trong một xã hội đang già hóa dân số.

Vì "vốn liếng" đòi hỏi phải được tích lũy từ những thói quen sống thường ngày. "Thói quen sống" tiếng Phạn là Sila dịch nghĩa là "giới", là hành vi, thói quen, tính cách… Thông thường gọi thói quen tốt là "giới", vì vậy "năm giới làm cho thân tâm khỏe mạnh: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon" có thể nói là vốn liếng để khỏe mạnh.

Tiếp theo, tôi cho rằng "Trọn đời học tập năm giới: đọc, ghi chép, nghiên cứu, phát biểu, thực hành" là vốn liếng trí tuệ thứ hai của "mạnh mẽ vươn buồm", vì "văn, tư, tu" là ba loại trí tuệ từ giáo lý giản lược của Phật giáo, trong khi "đọc, ghi chép" với "do nghe mà hiểu giáo pháp" (văn sở thành tuệ) có liên quan nhau; "nghiên cứu, phát biểu" với "do tư duy mà hiểu" (tư sở thành tuệ) có liên quan nhau; "thực

hành" với "do tu tập mà chứng đắc" (tu sở thành tuệ) có liên quan nhau. Tháng 7 năm 2013, tôi phát biểu suy nghĩ này trên tạp chí *Nhân sinh* như sau:

1) Đọc: Học rộng nghe nhiều

Học tập Phật pháp phải lắng nghe duyệt đọc ba tạng Kinh Luật và Luận. Như trong *Đại Tỳ Bà Sa Luận* quyển 42 ghi: "Nếu như đối với ba tạng mười hai phần giáo mà thọ trì nghiên cứu chia sẻ thì được sinh trí tuệ, do đó mà phát sinh được trí tuệ do văn tư và tu, đoạn trừ phiền não, chứng được Niết bàn. Cũng giống như do hạt giống mà nảy mầm, từ mầm phát triển thành thân cây,từ thân cây ra lá và hoa quả". "Văn tuệ" của Phật giáo Đại thừa, ngoài Phật pháp còn mở rộng đến các mặt kiến thức của xã hội đương thời (y học, lý luận logic học, ngôn ngữ và kỹ thuật), gọi tắt là "ngũ minh". Như *Du Già Sư Địa Luận* quyển 13: "Thế nào là văn sở thành tuệ? Là hiểu rõ tường tận thực hành được về nội dung của Phật pháp, y học, lý luận logic học, ngôn ngữ và kỹ thuật".

Đứng trước xã hội hiện đại, càng đòi hỏi mở rộng việc nghe đọc đến các mặt khoa học nhân văn, xã hội, tự nhiên. Vì vậy, ngoài đọc kinh Phật ra, tôi còn thường xuyên đọc các ấn phẩm hoặc sách điện tử như *Trích văn độc giả, Người khoa học, Newton, The Economist* và các tin trên mạng trong và ngoài nước. Tôi cũng sử dụng các công cụ đọc sách điện tử như: Kindle, iBooks, Zinio, Hamibook, Kobo… để tiện mua đọc các loại sách báo. Điều quan trọng hơn là, tôi cũng thường xuyên đọc trạng thái thân tâm của mình, như trong bài viết *Có thời gian rỗi lướt qua trang web của tâm trí* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 6 năm 2006; sau đó đăng trên Khi Newton gặp Đức Phật) đã nói: Chú ý sự phản ứng của tâm tư trước mắt? Chỉ số phiền não? Làm sao vượt qua mối quan hệ "hai bờ" sinh tử, Niết bàn? Khám phá làm sao để có thể xây dựng mối quan hệ "quốc tế" của nước Phật mười phương.

2) Ghi chép: Quản lý tri thức

Như trên đã nói, có được "văn sở thành tuệ" là do "nghe, tiếp nhận, đọc, nhớ". Trong đó, vào thời đại giấy còn đắt đỏ, không có phương tiện truyền thông điện tử, "văn tuệ" của "ghi nhớ" đặc biệt quan trọng. Vì vậy, tuệ lực ghi nhớ và gìn giữ Đà la ni (dhāraṇī, nghĩa là: tổng trì), để thành tựu văn tuệ đã được hình thành và phát triển trong văn hóa Ấn

Độ. Phật giáo cũng vận dụng Đà la ni để học tập các pháp thiện "ức trì" (nhớ và giữ lại), để ngăn chặn các pháp ác. Đặc biệt Bồ tát lấy lợi tha làm chủ, vì không quên vô lượng Phật pháp, giữa đại chúng cũng không hề gì, có thể tự do tự tại thuyết pháp, nên bắt buộc phải học tập Đà la ni: Từ một pháp, liên tưởng đến tất cả pháp; từ một câu, liên tưởng đến vô lượng câu; từ một nghĩa, liên tưởng đến vô lượng nghĩa; để "tổng trì" vô lượng Phật pháp mà không quên.

Nhưng, trong thời đại lượng tri thức tăng nhanh chóng, chúng ta không thể hoàn toàn dựa vào "trí nhớ". Hơn nữa, mọi người thường có "ảo giác về sức ghi nhớ" (Illusion of Memory), nên ta bắt buộc phải rèn luyện được thói quen ghi chép đúng lúc, để thành tựu văn tuệ hiện đại. Vì vậy, bài *Bản ký sự của thức A lại da* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 5 năm 2011; sau đó đăng trên *Nhân duyên ba nụ cười của hiệu trưởng*), giới thiệu phần mềm ghi chép có chức năng phục vụ trang mạng Evernote. Đây gần như là quyển ghi chép "thức A lại da" để ghi chép và sáng tác như thật "mọi lúc (When-ever) mọi nơi (Where-ever)" mà tôi mơ ước có được. Bởi vì, nó không hạn chế hình thức (nhập chữ hoặc viết tay, ghi âm, chụp hình, chỉnh lý trang mạng…), không gò bó về việc ghi chép hay sáng tác trên diễn đàn, thiết bị (điện thoại hoặc máy tính); hơn nữa, có thể tải lên các dịch vụ lưu trữ trên mạng, từ đó có thể đồng bộ và xem qua trên các thiết bị khác nhau. Người sử dụng có thể thoải mái mượn những chức năng "đính nhãn" và "ghi chú" để quản lý tư liệu (phân loại, tìm kiếm…), hoặc sử dụng chức năng "chia sẻ" để chia sẻ những bài ghi chép hoặc thư mục ghi chép, cho tới các chức năng tìm kiếm rất mạnh (bao gồm scan nhận dạng) và các chức năng xem và kiểm soát (danh sách liệt kê theo thời gian, thumbnail, hỗn hợp…). Chính nó đã giúp tôi có thể làm cho nhật ký hợp với máy tính.

Như phân tích của giới kinh doanh hiện đại đối với quá trình sản sinh tri thức: Tư liệu (Data) → Xử lý, phân tích → Thông tin (Information) → Thẩm tra, phân loại → Tri thức (Knowledge) → Vận dụng, nghiệm chứng → Trí tuệ (Wisdom), phối hợp "quản lýtri thức" (Knowledge Management), vận dụng phương pháp hoặc các cơ chế của kho tri thức, cộng đồng tri thức công nghệ thông tin để chuyển hóa sở trường chính của cá nhân hoặc kiến thức tiềm ẩn (Tacit Knowledge: kinh nghiệm, kỹ thuật, văn hóa, tập quán…) của tập thể thành "tri thức hiện hữu" (Explicit Knowledge: tài liệu, sổ tay, báo cáo, chương

trình…). Tổng hợp hết những tri thức và giá trị này chính là "vốn liếng trí tuệ" của chúng ta.

3) Tham khảo nghiên cứu

Đối với "tư sở thành tuệ" (tư duy suy nghĩ sẽ thành trí tuệ), *Du Già Sư Địa Luận* quyển 16: "Chín kiểu tư duy: 1. Sắp xếp thời gian thiền an tĩnh một mình; 2. Không lãng phí thời gian suy nghĩ đến những chuyện vô nghĩa, chuyên chú đến những mục đích nên học tập; 3. Có thể phân biệt luận điệu hoang đường và chính luận; 4. Dựa vào ý nghĩa, không câu nệ vào văn tự; 5. Có một số có thể tin vào sự phán đoán của chuyên gia, có một số cần phải suy xét phân tích trí tuệ; 6. Tư duy kiên định; 7. Tư duy ổn định; 8. Tư duy liên tục lâu dài; 9. Tư duy đến cuối cùng không dừng lại, tham khảo nghiên cứu đối với những "hoài nghi" về "tri thức".

Tiếp theo, *Du Già Sư Địa Luận* quyển 16: Điều này giải thích cho tư duy chính xác từ năm góc độ của vấn đề "tồn tại" và "không tồn tại". Ví dụ: suy nghĩ đối với bản chất và sự tồn tại, có thể phân tích sự tồn tại của tất cả vật chất đến đơn vị "nhỏ đến mức không có gì ở trong", gọi là "cực nhỏ", có khác biệt với cái khác nhưng bản chất nó thì không mất đi. Thường xuyên tư duy như vậy: Phân tích vạn vật là tính bình đẳng "cực nhỏ", dần dần cắt đứt sự ngạo mạn và cố chấp của "sự hiểu biết sai lầm chính mình". Cũng như *Đại Phương Quảng Phật Kinh Hoa Nghiêm - Tu từ phần:* "Nhờ quan sát tế bào tổng hợp nên thân của chính mình và người khác, sẽ phá tan chấp ngã "do sự hiểu biết sai lầm", kế đến khởi tâm "đại bi" đối với tất cả chúng sinh. Cho nên kết luận: "Nếu buông bỏ được sự phân biệt, xa rời kiến chấp về tôi và cái của tôi, thì đó mới được gọi là lòng từ bi quảng đại".

Về phương tiện vận dụng, ngoài dùng phần mềm xử lý văn bản TreeDocEditor để phân tích tài liệu ra, tôi cũng dùng thêm phần mềm tương quan của Mindmap (ví dụ như Xmind) để hỗ trợ phân tích, cùng với đó là phần mềm bảng tính để thống kê tính toán.

4) Phát biểu: Giao lưu xuất bản phát hành

Vận dụng những thành quả đã nghe, ghi chép, nghiên cứu tham khảo được vào các hình thức phát hành để tiện giao lưu học hỏi, là điểm mấu chốt để thành tựu "tư sở thành tuệ". Bởi vì nếu xa rời thực tế

sẽ rất khó tiến bộ. Nếu chúng ta có thể rèn luyện thói quen giao lưu học hỏi cùng thế hệ, sẽ dễ phát hiện những sai lầm và khuyết điểm về "văn, tư" (nghe thấy học hỏi và suy nghĩ tư duy) của bản thân. Vì vậy, những tập san của giới học thuật đều có chế độ "xét duyệt chuyên nghiệp" để bảo đảm chất lượng kiến thức "văn, tư".

Cho nên, chúng ta cố gắng thanh lọc "văn tuệ, tư tuệ" của bản thân, sử dụng tốt sức "văn tư" của mọi người, tiếp nhận tất cả những phê bình đánh giá và kiểm nghiệm của người đời mọi lúc mọi nơi, "mượn lực để mạnh hơn". Như vậy, ta sẽ dễ duy trì ba loại trí tuệ "văn, tư, tu" thanh tịnh. Hơn nữa, nếu ta có thể xem thế giới như diễn đàn, chuẩn bị phục vụ tất cả mọi người mọi lúc mọi nơi, sẽ dễ duy trì sức sáng tạo, khiến sáng ý vô hạn, công đức vô lượng.

5) Thực hành: Lợi mình, lợi người

"Tu sở thành tuệ" là trí tuệ quan sát tương ứng với thiền định. Như bài *Ký ức tư liệu và quản lý tri thức* (tạp chí *Nhân sinh*, tháng 6 năm 2008; sau đó đăng trên *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng*) đã viết: Phật giáo không chỉ coi trọng việc học tập trì tụng, ghi nhớ, truyền miệng giữa thầy trò, mà cũng coi trọng từ tri thức → hành động, nghiệm chứng → trí tuệ; trải qua "chứng đắc"; để sinh ra kết quả có giá trị hoặc hiệu ích. Cho nên, *kinh Tăng Nhất A Hàm* quyển 23, viết: "Đọc tụng nhiều có ích gì, nó không phải vi diệu, như đếm sừng bò, bậc Sa môn không cần. Ít đọc tụng thường thực hành, việc này rất lợi ích, bậc Sa môn nên làm. Tuy tụng đọc ngàn chương, không hiểu lợi ích gì, không như đọc một câu, tu tập rồi đắc đạo. Tuy tụng đọc ngàn lần, không hiểu lợi ích gì, chỉ cần hiểu ý nghĩa, tu tập rồi đắc đạo. Hàng ngàn không được, một câu lại hơn, nếu biết điều đó, sao không thực hành". Những lời răn dạy này của Phật giáo, nhắc nhở chúng ta khi đang học tập, không được chỉ gia tăng số lượng tri thức, mà nên coi trọng việc nội hóa và "thể chứng" (Embodied), dùng trí tuệ quan sát thiền định tương ứng, có thể sản sinh chất lượng trí tuệ "thực hành" có giá trị giải thoát hoặc lợi tha.

Như trên đã nói, "Trọn đời học tập năm giới: Đọc, ghi chép, nghiên cứu, phát biểu, thực hành" liên quan đến ba loại trí tuệ là chân lý giản lược: văn – tư – tu, khiến chúng ta có thể bắt đầu từ "Đọc: Học rộng nghe nhiều", học tập *Bát Đại Nhân Giác Kinh:* "Giác ngộ thứ năm: Ngu si sinh tử. Bồ tát thường nghĩ: Luôn học rộng nghe nhiều, để tăng

trưởng trí tuệ và thành tựu biện tài, giáo hóa cho tất cả, tất cả đều có niềm vui lớn". Hay là *Đại Bát Nhã Kinh* quyển 571, Phẩm *Chín loại vô sở đắc*: "Nương theo chính pháp, tu theo Đức Phật, xả tục xuất gia, tu hành chân lý, vì người khác dạy, không cầu báo đáp; nghe thấy chúng sinh, khởi tâm đại từ; thấy loài hữu tình, khởi tâm đại từ; học rộng nghe nhiều, không tiếc thân mạng; luôn thích an tịnh, ít muốn biết đủ; chỉ lấy nghĩa lý, không chấp từ ngữ; thuyết pháp tu hành, không vì bản thân; vì loài hữu tình, được vui vô thượng. Đây là cảnh giới đại Niết bàn giác ngộ của chư Phật".

Tóm lại, "Trọn đời học tập năm giới" (Đọc, ghi chép, nghiên cứu, phát biểu, thực hành), không chỉ có thể tăng trưởng ba loại trí tuệ "văn, tư, tu", mà còn có lợi cho việc học tập Bồ tát đạo; lại phối hợp tiếp với nền tảng "năm giới" thân tâm khỏe mạnh (gọi tắt là: mỉm cười, đánh răng, vận động, ăn đúng, ngủ ngon), như thế thì mọi người có thể trọn đời học tập "hành tâm Bồ tát, truyền bá Phật pháp, mạnh mẽ vươn buồm", lợi người lợi mình, tự độ độ người, chuẩn bị làm tốt việc chăm sóc an vui cho người già và viễn cảnh về kế hoạch sinh tử của bản thân, thực hiện "hạnh Tịnh độ": "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = chúng sinh tịnh → Phật độ tịnh", thành tựu "Cộng đồng Tịnh độ", để thích ứng với xã hội già hóa trong tương lai. Thành tựu "Cộng đồng Tịnh độ" là mục tiêu thực tiễn thứ ba mà tôi ao ước.

9. HỌC VIỆN PHẬT GIÁO PHÁP CỔ VÀ HỌC VIỆN VĂN LÝ PHÁP CỔ

(NĂM 2007, 53 TUỔI)

Tháng 6 năm 1992, tôi lấy được học vị Tiến sĩ tại Trường Đại học Tokyo (Nhật Bản). Sau khi trở về nước, trên lĩnh vực giáo dục Phật giáo, tôi đảm nhiệm các chức vụ Phó Sở trường Trung Hoa Phật học Nghiên cứu sở Pháp Cổ Sơn (1994 - 2007), Hiệu trưởng Học viện Phật giáo (2007 - 2014) Học viện Văn Lý Pháp Cổ (từ 2014 đến nay).

Tháng 7/2013, Tài đoàn Pháp nhân Học viện Nhân Văn Xã Hội Pháp Cổ và Tài đoàn Pháp nhân Học viện Phật Giáo Pháp Cổ sáp nhập thành Tài đoàn pháp nhân Học Hiệu Pháp Cổ. Tháng 01/2014, Hội đồng quản trị Pháp nhân của trường thông qua đơn xin thành lập và đơn kế hoạch sáp nhập; đồng thời phê chuẩn tôi trở thành Hiệu trưởng đầu tiên của trường, để phù hợp với những quy định liên quan đến việc thành lập trường của Bộ Giáo dục; sau đó trình lên bộ xem xét. Giữa tháng 4, Bộ Giáo dục tiến hành khảo sát thực tế. Ngày 28/7, Bộ Giáo dục tổ chức cuộc họp sáp nhập Học viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ và Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Đại diện pháp nhân của trường Pháp Cổ đã trình bày vắn tắt và các ủy viên thẩm tra tiến hành đặt câu hỏi. Sau đó hội nghị quyết định sáp nhập hai trường và lấy tên là Học viện Văn Lý Pháp Cổ. Chính vì thế hai trường này có thể "vượt qua" (Crossover) rào cản, cùng chia sẻ nguồn tư liệu giáo dục, các khoa và lĩnh vực của trường cũng có nhiều khả năng "chuyển mình" (Transformation). Đây cũng là ý nghĩa chủ đề của ngày kỷ niệm bảy năm thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ.

Chúng tôi hy vọng tất cả giảng viên của trường có thể cùng với sự "vượt giới hạn" và "chuyển mình" của những lớp thạc sĩ tiến sĩ thuộc khoa Phật học và các bài học trong chương trình phát triển học vị thạc sĩ trong các lĩnh vực giáo dục sự sống, kiến thiết xã hội, doanh nghiệp, sáng tạo và môi trường, tạo nên bước đột phá, hình thành nên môi trường giáo dục đa nguyên của Phật pháp và đời sống, bồi dưỡng năng lực và tu dưỡng năng lực thích ứng cho công dân toàn cầu trong quá trình toàn cầu hóa.

Vì vậy, mục tiêu tương lai của Học viện Phật giáo Pháp Cổ và Học

viện Nhân Văn Xã Hội Pháp Cổ là Đại học viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn chính là chủ đề của chương này. Đây cũng là một trong những ước mơ mà tôi cùng các giảng viên, đồng nghiệp cũng như học viên muốn thực hiện trong cuộc đời này.

(1) "Ba Đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn: A + B + C = Dharma drum

Sau năm 2007 (Năm Hợi – Heo vàng), tôi nhận được điện thoại của một vị giáo sư đại học cho biết ông ấy muốn dựa vào phương thức giảng dạy và học tập của Havard Thương Học viện để viết giáo trình giảng dạy cho Pháp Cổ Sơn, nhưng khi viết tới phần "ba đại giáo dục" theo tiêu chí của Pháp Cổ Sơn thì gặp khó khăn, nên hy vọng tôi có thể trò chuyện để viết tiếp. Tôi hỏi rằng: "Liệu nên mời người sáng lập Pháp Cổ Sơn chia sẻ để trực tiếp và chính xác hơn hay không". Ông ấy trả lời rằng: "Không dám làm phiền thầy Thánh Nghiêm, chỉ muốn sau khi tìm hiểu trên nhiều phương diện thì mới thưa hỏi sẽ tốt hơn". Tôi cảm nhận được thành ý của ông ấy nên đã đồng ý phỏng vấn vào ngày hôm sau.

Theo tư liệu "Thông tin toàn cầu Pháp Cổ Sơn" trên mạng, Pháp Cổ Sơn lấy mục tiêu là thành lập "Không gian giáo dục Phật giáo thế giới". Từ nghiên cứu học thuật, tu thiền trong và ngoài nước, hoằng pháp, cho đến các hạng mục giáo dục để trấn an nhân tâm, công tác văn hóa và chăm sóc, tất cả đều lấy thái độ tích cực với cuộc sống, phát huy vai trò lấy bản thân làm gương, xây dựng nên lòng lương thiện trong xã hội. Trong thực tiễn cụ thể quy nạp thành "ba đại giáo dục" là Đại học viện, Đại phổ hóa và Đại quan tâm. Từ bên trong "ba đại giáo dục", hình thành nên các phương pháp khởi động tâm linh (đánh thức tâm linh), xây dựng nên những chiếc cầu nối hướng tới Tịnh độ, từ đó dẫn đến có nhiều người hoan hỷ đồng hành trên con đường Phật học.

Thế nhưng, làm thế nào để từng bước lý giải kết cấu hệ thống "Ba đại giáo dục: Đại học viện, Đại phổ hóa, Đại quan tâm" của Pháp Cổ Sơn, để giúp cho chúng ta có một số không gian để phát huy. Vì thế khi gặp mặt vào ngày hôm sau, sau khi đem cách nghĩ nông cạn của mình giải thích với họ, thì tôi cảm thấy có vài điểm thú vị với những điều cống hiến bình thường, nên tôi viết bài đăng trên tạp chí *Nhân sinh* vào

tháng 4/2007, xin mọi người chỉ giáo.

1) "Bảo vệ môi trường tâm linh" – "Ba đại giáo dục": "Nhất tâm" – "Ba đại" trong *Đại thừa khởi tín luận*

Căn cứ kinh điển của Phật giáo với giá trị cốt lõi là "Bảo vệ môi trường tâm linh" của Pháp Cổ Sơn, mọi người đều dễ dàng hiểu được tư tưởng "Tâm tịnh quốc độ tịnh" trong *Kinh Duy Ma Cật*. Vì thế, thầy Thánh Nghiêm trong cuốn *Phương hướng của Pháp Cổ Sơn tập II*, từng nói rằng: "Bảo vệ môi trường tâm linh" là dạy chúng ta tâm tịnh, quốc độ tịnh, lấy phúc điền của Bồ tát để nhìn tất cả chúng sinh. Tất cả chúng sinh đều là ân nhân, lấy tấm lòng tri ân, cảm ơn, báo ân để sống, thì cuộc đời này chính là Tịnh độ".

Thế nhưng, tôi cũng có thể kết hợp hệ thống lý luận "nhất tâm" – "tam đại" trong *Đại Thừa Khởi Tín Luận* để bàn về quan hệ giữa "bảo vệ môi trường tâm linh" và "ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn. Bởi vì quyển thứ nhất của *Đại Thừa Khởi Tín Luận* có ghi "Đại thừa có nghĩa là cỗ xe lớn, trong đó có hai loại. Thế nào là hai loại? Một là pháp, hai là nghĩa. Nói đến pháp là nói tâm của chúng sinh. Chính là tâm bao hàm tất cả các pháp của thế gian và pháp xuất thế gian. Dựa vào tâm này thể hiện ý nghĩa Đại thừa. Tại sao vậy? Bởi vì tướng của tâm chân như chính là nghĩa của Đại thừa. Chính là tướng tâm sinh và diệt, có thể cho thấy bản thể, tướng và công dụng của Đại thừa". Có thể thấy, tư tưởng trung tâm của *Đại Thừa Khởi Tín Luận* là đặc tính bao hàm tất cả pháp thế gian và pháp xuất thế gian xuất phát từ "tâm chúng sinh" (tâm bình đẳng chân thật của tất cả chúng sinh), từ đó hình thành nên lòng tin về Tịnh độ do vô lượng kiếp hành Bồ tát đạo của Đại thừa lập nên.

Sau đó, *Đại Thừa Khởi Tín Luận* cũng nói rằng: "Về phương diện nghĩa gồm ba loại. Thế nào là ba loại? Thứ nhất là Thể đại, nghĩa là thể của Đại thừa là chân như tồn tại trong tất cả sự vật, không biến thiên, không tăng không giảm. Thứ hai là Tướng đại, nghĩa là Như Lai tạng chứa đủ vô lượng đặc tính công đức. Thứ ba là Dụng đại, có khả năng sinh ra hệ nhân quả thiện của thế gian và xuất thế gian. Tất cả Đức Phật đã lái cỗ xe này và các Bồ tát đang tiếp tục nương theo pháp này để đạt được quả vị Như Lai".

Có thể thấy luận này triển khai "Chúng sinh tâm" (Nhất tâm) thành

"Thể đại, Tướng đại và Dụng đại", làm giáo nghĩa hoạch tâm. Chúng ta có thể căn cứ vào điều này để giải thích cơ cấu hệ thống "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn là "Đại học viện, Đại phổ hóa, Đại quan tâm".

2) Giáo dục Đại học viện (Academic education): "Thể đại" (Trí tuệ như biển) bồi dưỡng "chuyên sâu"

Đầu tiên, Đại học viện Giáo dục (Academic) của Pháp Cổ Sơn là nền giáo dục chính quy có hệ thống, đào tạo nên những nhân tài về nghiên cứu, giảng dạy, hoằng pháp và phục vụ chuyên ngành, bao gồm Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở thành lập năm 1985, Học viện Nhân Văn Xã Hội Pháp Cổ do Bộ Giáo dục quyết định cho phép thành lập năm 1998, Đại học Phật học viện Tăng già thành lập năm 2001 và Pháp Cổ Phật giáo Nghiên tu Học viện thành lập năm 2006. Nền giáo dục Đại học viện này (Trí tuệ như biển) làm nên "Bảo vệ môi trường tâm linh" (Nhất tâm), là chủ đề (Thể đại) mà Pháp Cổ Sơn đẩy mạnh, nhằm bồi dưỡng giáo dục "chuyên sâu" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn, tránh rơi vào hời hợt và thông tục.

3) Giáo dục Đại phổ hóa (Broad-based education): "Dụng đại" (Thuận lợi, khéo léo) thực hiện "chiều rộng"

Tiếp theo, đẩy mạnh "bảo vệ môi trường tâm linh" không thể chỉ ngừng lại ở giáo dục Đại học viện, nếu không thì sẽ ra khỏi "tháp ngà" (tức nghệ thuật vị nghệ thuật, không phục vụ đời sống xã hội), không phát huy tác dụng. Chính vì thế, phải đưa những lý luận và thành quả của giáo dục Đại học viện kết hợp khéo léo, để xây dựng nên những con đường cơ sở rộng lớn và đa dạng để cho con người hiện đại nhận biết Phật pháp. Điều này dẫn đến sự thay đổi hành vi lối sống và nội tâm của đại chúng, khiến cho những điều tốt nhỏ bé của mỗi người tích lũy tạo thành những điều tốt lớn lao trong xã hội. Tổ chức các hoạt động hoằng hóa tu hành như tu thiền, niệm Phật, pháp hội, v.v. từ đó xuất bản và truyền bá văn hóa với truyền thông, khiến cho ý nghĩa của Phật pháp được phổ hóa trong xã hội, trở thành kim chỉ nam trí tuệ trong cuộc sống của người hiện đại. Với nền giáo dục Đại phổ hóa này (thuận tiện và khéo léo) sẽ phát huy tác dụng lớn trong việc "bảo vệ môi trường tâm linh" (Nhất tâm), từ đó thực hiện "chiều rộng" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn, tránh rơi vào cao giọng cường điệu để rồi dẫn tới xa

rời xã hội quần chúng.

4) Giáo dục Đại quan tâm (Sự quan tâm lớn) (Care- always education): "Tướng đại" (Từ bi vi quan tâm) giữ vững "chiều sâu", duy trì "ấm áp"

Cuối cùng, mục tiêu của giáo dục Đại quan tâm là luôn luôn (Always) quan tâm (Care) xã hội và đại chúng. Cuộc đời của mỗi người từ lúc ở trong bào thai, sinh ra, bé thơ, thiếu niên, thanh niên, thành niên, già đi cho đến lúc lâm chung và qua đời thì mỗi giai đoạn đều nằm trong phạm vi giáo dục Đại quan tâm. Hơn nữa lấy:

① Bảo vệ môi trường tâm linh (giữ vững sự bình tĩnh và thanh tịnh của tâm linh chúng ta), dùng tấm lòng khiêm tốn và từ bi để thực hiện bảo vệ môi trường tâm linh; hằng ngày làm sạch những hạt bụi nơi tâm hồn để nhân phẩm được nâng cao, trái tim ngày càng thuần khiết, để mỗi ngày đều ở trong cuộc sống Tịnh độ (thế giới sạch sẽ hạnh phúc).

② Bảo vệ môi trường sinh hoạt (giữ được sự gọn gàng sạch sẽ và lối sống tiết kiệm) đối với việc ăn, mặc, ở, đi lại trong cuộc sống thường ngày phải biết đủ là hạnh phúc, tự nhiên đơn giản; thực hiện quan điểm của Thiền tông "tu hành trong khi đi, đứng, nằm, ngồi", từ đó mới không lãng phí năng lượng, không gây ô nhiễm.

③ Bảo vệ môi trường lễ nghi (bảo vệ sự tôn nghiêm và hài hòa trong xã hội loài người), bắt đầu từ "tịnh hóa" trong quan niệm của mỗi người, để khiến cho lễ nghi xuất phát từ nội tâm, hình thức chỉ là bề ngoài. Muốn thực hiện "tịnh hóa" trong hành vi, ta cần dùng tâm nghi, khẩu nghi và thân nghi (nghi thức ở tâm, miệng, thân) để thúc đẩy con người hài hòa, xã hội yên ổn.

④ Bảo vệ môi trường thiên nhiên (bảo vệ sự tồn tại và phát triển sinh thái toàn cầu), biết phước, quý phước, cảm tạ thế gian; nhận ra rằng con người là một phần của tự nhiên, tất cả tài nguyên đều phải trân trọng sử dụng, không được lãng phí và gây ô nhiễm. Môi trường tự nhiên phải được bảo vệ trân trọng và duy trì bền vững.

"Phong trào bốn bảo vệ môi trường" này là hành động cụ thể xuất phát từ tâm, từ trong tâm thể hiện ra ngoài, phát triển thành sự quan tâm chỉnh thể từ cá nhân đến xã hội, nhân loại, môi trường, tự nhiên, sinh thái. Nền giáo dục quan tâm này (từ bi là quan tâm), dựng nên hình tượng (Tướng đại) của "bảo vệ môi trường tâm linh " (Nhất tâm)

để duy trì "chiều sâu" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn, tránh rơi vào giáo điều và hình thức. Ngoài ra, cũng duy trì "độ nóng" trong hệ thống giáo dục Pháp Cổ Sơn và tránh rơi vào cứng nhắc và thờ ơ.

A + B + C = Dharma Drum (A + B + C = Pháp Cổ)

Trên đây chúng ta nói đến *Đại Thừa Khởi Tín Luận* cho rằng "Chúng sinh tâm" (Nhất tâm) chia thành "Thể đại, Tướng đại và Dụng đại", dùng để giải thích "Ba đại giáo dục" của Pháp Cổ Sơn là "giáo dục Đại học viện, giáo dục Đại phổ hóa và giáo dục Đại quan tâm", hoặc cũng có thể nói dùng để thấu hiểu được ABC của Pháp Cổ (Dharma Drum) Sơn. Nếu những điều trên có thể giúp đỡ cho mọi người thì đó là niềm vinh hạnh của tôi.

(2) "Dọn dẹp bãi biển" chào đón "Ngày Trái đất" nhân ngày thành lập trường

Kể từ khi Pháp Cổ Phật giáo Nghiên tu Học viện cử hành "Lễ Thành lập và nhậm chức Hiệu trưởng đầu tiên" ngày 8/4/2007 (Lễ Phật đản) đến nay đã bước sang năm thứ 27 Lễ Kỷ niệm Ngày hành lập trường. Công tác chiêu sinh của Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở, và việc chuyển sang Pháp Cổ Phật giáo Nghiên tu Học viện bước sang năm thứ hai. Vào tháng 7/2008, chúng tôi có bài viết Nhân ngày thành lập trường dọn dẹp bãi biển chào đón Ngày Trái đất, trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung như sau:

Vào sáng ngày kỷ niệm thành lập trường, chúng tôi ngoài việc tổ chức Lễ Ký kết giao lưu học thuật giữa Trường và Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quốc gia Đài Loan và Lễ Ra mắt "Bộ sưu tập phim ngắn văn hiến Tây Tạng". Vào buổi chiều cùng ngày, giảng viên và sinh viên toàn trường đã đến vịnh Trung Giác ở xã Kim Sơn "dọn dẹp bãi biển" để chào đón "Ngày Trái đất", phát huy tinh thần "Đứng tại Đài Loan, nhìn ra thế giới", cùng hình thành phong trào học tập xây dựng Tịnh độ chốn nhân gian.

Thầy và trò Học viện Phật giáo Pháp Cổ đến eo biển Trung Giác tại Kim Sơn tổ chức hoạt động "Dọn dẹp bãi biển",chúc mừng Hiệu trưởng thứ nhất (tháng 04 năm 2008).

1) "Dọn dẹp bãi biển" chào đón "Ngày Trái đất" nhân ngày thành lập trường: Tịnh tâm Tịnh độ

"Ngày Trái đất" do hai nghị sĩ bang Wisconsin là Gaylord Nelson và Denis Hayes khởi xướng ngày 22/4/1970, có khoảng 20 triệu người Mỹ tham gia diễu hành, thể hiện sức mạnh đại chúng trong xã hội dẫn đến việc Quốc hội Mỹ nhanh chóng thông qua những dự luật liên quan đến bảo vệ môi trường như: Đạo luật Không khí sạch (Clean Air Act), đồng thời xúc tiến việc thành lập Bộ Bảo vệ Môi trường Mỹ. Vào Ngày Trái đất của năm 1990, số người tham gia tăng lên gấp mười lần. Làn sóng bảo vệ mang tầm quốc tế này đã dẫn đến việc Hội nghị cấp cao Trái đất lần thứ I trên toàn thế giới năm 1992 được tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil). Rất nhiều quốc gia cũng lần lượt thành lập cơ quan bảo vệ môi trường. Năm 2000, văn phòng quốc tế của trang web Ngày Trái đất (http://www.earthday.net) đã phát triển Ngày Trái đất thành hàng triệu hoạt động "Tháng Trái đất" diễn ra trong suốt tháng 4, số người tham gia ước tính lên đến 500 triệu người.

Duyên khởi của hoạt động "dọn dẹp bãi biển" trong ngày thành lập trường, chính là vì ngôi trường này nằm gần biển. Nếu có khách nước ngoài đến thăm, chúng tôi có lúc dùng các nhà hàng gần bờ biển làm

nơi chiêu đãi, để trước và sau khi dùng bữa thì bạn bè quốc tế có thể tản bộ bên bờ biển, thưởng thức được nét đẹp của bờ biển Đài Loan. Thế nhưng chúng tôi cũng phát hiện rằng bên bờ biển có nhiều rác do du khách bỏ lại và trôi dạt vào. Điều này thật đáng xấu hổ. Cũng có lúc chúng tôi tiện tay dọn dẹp một tý, thế nhưng cũng lực bất tòng tâm mà thôi. Vào giữa tháng 3/2008, tôi và một số đồng nghiệp vì đón tiếp các giáo sư của Đại học Oxford đến giảng giải nội dung "Số hóa và trao đổi tài liệu điện tử" (TEI, Text Encoding Interchange) nên đã mở tiệc tối bên bờ biển. Trước khi vào tiệc, khi đang tản bộ bên bờ biển, tôi đã nghĩ ra rằng sẽ phát động phong trào "dọn dẹp bãi biển" nhân ngày thành lập trường.

Cảm ơn sự ủng hộ to lớn của các đồng nghiệp tổng vụ và học vụ cùng nhau tổ chức ngày kỷ niệm thành lập trường nên chỉ trong thời gian rất ngắn đã hoàn thành công tác chuẩn bị trong và ngoài trường. Vào chiều ngày thành lập trường 8/4, các giảng viên và sinh viên toàn trường đã đến vịnh Trung Giác xã Kim Sơn "dọp dẹp bãi biển". Đoàn kết thành sức mạnh, mọi người đã dọp dẹp gần 70 bao rác lớn và giao cho xe bảo vệ môi trường mang đi. Tiếp đó, mọi người cùng tham gia hoạt động chúc mừng dưới khung cảnh mặt trời lặn, cùng nhau trải qua một ngày rất có ý nghĩa. Tôi hy vọng mọi người có thể hình thành nên niềm tin và suy nghĩ chung về "bảo vệ môi trường tâm linh " từ "tâm tịnh → hành động tịnh → chúng sinh tịnh → quốc độ tịnh", đồng thời lúc nào cũng hình thành nên thói quen "Tịnh tâm Tịnh độ".

Nhiều năm sau đó, phong trào vẫn tiếp tục tổ chức và trở thành một trong những hoạt động truyền thống trong ngày thành lập trường. Vào ngày 8/4/2012, lễ kỷ niệm thành lập trường do gặp thời tiết xấu, nên không thể tiến hành dọn dẹp bãi biển. Thế nhưng, lòng nhiệt tình của nhân viên trong trường không vì thế mà giảm đi nên đã tổ chức hoạt động dọn dẹp bãi biển trong phòng và được rất nhiều người hưởng ứng nhiệt tình. Trong hội trường tôi đã nhắc nhở rằng: "Dọn rác trên bãi biển thì cũng phải dọn rác trong lòng, đó gọi là "Tịnh tâm Tịnh độ". Hoạt động dọn dẹp bãi biển sau đó có thể do các bạn tự giác thực hiện thì càng có ý nghĩa hơn". Mọi người kiên quyết hành động. Và ngày 10/4 nhân viên của trường phát động thành lập cộng đồng Facebook "Tịnh tâm Tịnh độ, bảo vệ môi trường Kim Sơn" và thu hút được nhiều tầng lớp tham gia. Mỗi tháng cộng đồng này tổ chức hoạt động

dọn dẹp bãi biển ít nhất một lần, với mục đích bảo vệ môi trường tự nhiên trên trái đất, kết hợp bán hàng cũ làm từ thiện, trồng trọt tự nhiên không phân bón hóa học và điêu khắc gỗ tận dụng, trân quý tái sử dụng nguyên vật liệu, và phối hợp với việc tích cực quảng bá chính sách bảo vệ môi trường, góp ý xây dựng sửa đổi quy định về cải thiện môi trường, đề nghị xây dựng biện pháp cải thiện bao bì sản phẩm. Tất cả để đạt được tiêu chí "nâng cao phẩm chất con người và xây dựng vùng đất sạch sẽ chốn nhân gian". Trong thời gian hai năm, đến ngày 8/4/2014, cộng đồng này có tổng cộng hơn 400 thành viên, thật khiến người ta cảm phục.

2) Thanh tịnh cõi Phật và thanh tịnh cộng đồng: DDBC

"Bồ tát thực hiện hạnh Tịnh độ" là xuất phát từ vấn đề Bồ tát đã hỏi về "Phát tâm vô thượng Bồ đề". Bồ tát "phát tâm Bồ đề" là vì "thành tựu chúng sinh", nên phải "nguyện thành tựu cõi Phật", tu hành "thanh tịnh cõi Phật". Bồ tát dựa vào "thực hành Tịnh độ" khiến cho mình và chúng sinh cùng "thực hành thanh tịnh". Vì thế nói rằng "thực hành thanh tịnh tức chúng sinh thanh tịnh". Nếu đồng hành cùng chúng sinh (chúng sinh thanh tịnh) để sinh ra nơi cõi thanh tịnh khi Bồ tát thành Phật, vì thế nói rằng "Chúng sinh thanh tịnh tức cõi Phật thanh tịnh".

Đối với thực hành thanh tịnh (hành tịnh) "Tự mình và tha nhân thanh tịnh = Chúng sinh thanh tịnh → cõi Phật thanh tịnh", chúng ta phải làm thế nào để thực hiện được trong xã hội hiện đại? Cá nhân tôi cho rằng "cộng đồng thanh tịnh" là mục tiêu rất quan trọng. Bởi vì nếu có tâm phát nguyện "tịnh hóa chúng sinh" (Khiến chúng sinh thanh tịnh) và "thành tựu chúng sinh", đối với người bình thường mà nói, nếu lấy mục tiêu là cả một "xã hội" thì e rằng quá rộng lớn, chưa chắc đã sát với thực tế, còn nếu lấy mục tiêu là "gia đình" thì có nhỏ hơn một chút, nhưng chỉ là cải thiện được cuộc sống cá nhân, không rời được tâm lý"mỗi người quét tuyết trước cửa nhà mình". Chính vì vậy nếu lấy "Cộng đồng" – đơn vị cơ bản nhất trong cuộc sống công cộng của dân chúng (từ "gia đình" phát triển thành "làng xóm") làm mục tiêu "thanh tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sinh" thì tương đối "vừa phải". Ngoài ra nó còn phù hợp với việc thúc đẩy các phương hướng vận động "xây dựng cộng đồng tổng thể", "chủ nghĩa cộng đồng", "cộng đồng hóa phúc lợi xã hội" hay "phục vụ cộng đồng" của chính phủ và người dân.

Vì vậy, sau khi tham gia hoạt động "dọn dẹp bãi biển" trong dịp kỷ niệm thành lập trường, tôi đặc biệt khuyến khích các bạn học sinh nghĩ tới việc: làm thế nào để vận dụng phương thức công tác xã hội của tổ chức cộng đồng, kết hợp cùng với cư dân địa phương, du khách, các đoàn thể nhân dân và cơ quan công cộng, cùng tổ chức hoạt động "dọn dẹp bãi biển" phát triển lâu dài, thúc đẩy phong trào "Tịnh tâm Tịnh độ", từ đó cơ bản giải quyết được vấn đề. Do chúng tôi kỳ vọng vào những đặc trưng nhân cách mà Pháp Cổ Phật giáo Nghiên tu Học viện bồi dưỡng cho học viên, nên đã đưa ra ý nghĩa của tên gọi tiếng Anh của trường là Dharma Drum Buddhist College (viết tắt là DDBC) dưới đây:

Dream of a better world: Phát nguyện tốt đẹp. Dare to achieve it: Dũng cảm làm những việc tốt.

Become the part of the answer or Benefit oneself and others: Thành tựu tha nhân hoặc Lợi mình lợi tha.

Create a pure land on earth: Xây dựng cõi thanh tịnh.

3) Mãn nguyện "Cây hạnh nguyện"

Ngoài ra, vào ngày kỷ niệm thành lập trường, trong buổi Lễ Ký kết giao lưu học thuật giữa Trường và Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quốc gia Đài Loan, ngoài việc thuyết minh những chương trình giao lưu học thuật như nguồn gốc giao lưu học thuật giữa hai trường, nội dung hợp tác chủ yếu và công tác nghiên cứu song phương bước đầu; tôi cũng giải thích ý nghĩa tên gọi bằng tiếng Trung – Anh và nguyên nhân chúng tôi trồng "cây hạnh nguyện" trong khuôn viên Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quốc gia Đài Loan để làm kỷ niệm.

Nguyên nhân vì vào ngày 27/2/2008, Hiệu trưởng Trần Hy Thuấn, Trưởng ban Giáo vụ Bành Vân Hoành, Trưởng phòng Thư viện Ngô Thụy Nam của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đài Loan và Hiệu trưởng Lâm Mậu Tùng, Chủ nhiệm Khoa Kinh doanh Ngô Khắc Chấn của Học viện Xã hội Nhân văn cùng đến thăm trường và thảo luận các vấn đề hợp tác học thuật giữa các trường. Ngày 12/3, chúng tôi cũng trở lại thăm trường. Vì đúng vào dịp Tết trồng cây nên giảng viên của hai trường đã cùng trồng cây kỷ niệm tại khuôn viên trường Đại học Khoa Kỹ Đài Loan và đặt tên là "cây hạnh nguyện". Tên gọi này vừa cho thấy tinh thần tu hành theo hạnh nguyện Phổ Hiền Bồ tát, cũng vừa cho thấy

mục tiêu hàng năm "mong muốn tốt đẹp ở chốn nhân gian" của Pháp Cổ Sơn. Bên cạnh "cây hạnh nguyện" là "cây hy vọng" do Tiến sĩ Jane Goodall trồng. Hai cây này đại diện cho hy vọng và hạnh nguyện về việc cùng nỗ lực xây dựng học thuật của hai trường trong tương lai.

Sau khi trồng cây thì Hiệu trưởng Trần của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đài Loan hy vọng tôi có thể thuyết minh tên gọi bằng tiếng Hoa và Anh. Vì thế tôi đã cung cấp bản thảo tiếng Trung, sau được phía trường bên Đại học Khoa học Kỹ thuật Đài Loan chỉnh sửa, ấn định như sau:

Cây hạnh nguyện

Trồng cây hạnh nguyện, đánh lên vang rền trống Pháp, âm thanh tuyệt diệu lan tỏa khắp Đài Loan.

Gieo lòng nhân văn, phát triển khoa học kỹ thuật, chung tay làm rạng danh trên quốc tế.

Ngoài ra tôi cũng mời thầy William Magee của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đài Loan đến giúp đỡ soạn bản thuyết minh tên gọi bằng tiếng Anh, yêu cầu hai trường đưa phần viết tắt tên gọi bằng tiếng Anh vào nội dung. Đầu tiên, thầy William Magee đề nghị gọi tên tiếng Anh của "cây hạnh nguyện" là "The tree of engaging in the wish". Sau đó, giảng viên nước ngoài của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đài Loan đề nghị gọi là "The Wish-Fulfilling tree" (cây mãn nguyện). Chúng tôi cho rằng điều này cũng hay vì có thể gộp lại gọi tên tiếng Anh và Trung là mãn nguyện "cây hạnh nguyện". Về mặt nội dung thầy William Magee quả thực không phụ sứ mệnh được giao, còn khéo léo đưa tên gọi tắt của hai trường bằng tiếng Anh là DDBC-NTUST vào trong nội dung, với những câu từ dưới đây:

The Wish-Fulfilling Tree

Our DESTINY resides in the NEXT generation, So we DEDICATE this TREE to their future.

May they BOLDLY pursue UNLIMITED wishes, And CONTINUOUSLY STRIVE TO realize them. "Cây mãn nguyện".

ĐỊNH MỆNH của chúng tôi nằm trong thế hệ KẾ TIẾP,

Vì vậy, chúng tôi DÂNG HIẾN CÂY NÀY cho tương lai của họ. Mong họ TỰ TIN theo đuổi ước mơ KHÔNG GIỚI HẠN,

Và TIẾP TỤC CỐ GẮNG để thực hiện chúng.

Giáo dục là đại kế hoạch trăm năm trồng người, kế hoạch mười năm

là trồng cây, kế hoạch trăm năm là giáo dục con người, vì thế hệ sau tốt đẹp hơn mà mọi người hãy cùng đồng tâm thực hiện tốt sự nghiệp giáo dục.

(3) Mục tiêu dạy học cơ bản của tôi là gì?

Từ năm 2005 trở đi, Bộ Giáo dục giao cho "Cao đẳng Giáo dục Bình giám Trung tâm" chịu trách nhiệm đánh giá đại học, với hy vọng nhờ vào chế độ đánh giá định kỳ có thể bảo đảm tốt môi trường học tập đại học, từ đó hình thành nên tông chỉ "luật Đại học" là "nghiên cứu học thuật, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao văn hóa, phục vụ xã hội, thúc đẩy đất nước phát triển".

Trước mắt nội dung và tiêu chuẩn đánh giá đại học gồm năm nội dung:

1) Mục tiêu, đặc sắc và cải thiện bản thân;
2) Thiết kế giáo trình và bài giảng của giảng viên;
3) Học viên học tập và công tác sinh viên;
4) Nghiên cứu và thành quả;
5) Kết quả của sinh viên khi tốt nghiệp.

Căn cứ vào tiêu chuẩn tham khảo không giống nhau trong từng nội dung (tổng cộng có 43 tiêu chuẩn), đề xuất dữ liệu định lượng và định tính, từ đó đưa ra căn cứ đánh giá thực tế.

Trào lưu đánh giá khảo chứng mang tính quy phạm và phổ biến như vậy cùng với những kinh nghiệm làm công tác dạy học và hành chính trong một thời gian dài của bản thân nên khi đối mặt với những hoàn cảnh giáo dục khác nhau thường khiến tôi trong lúc nghĩ về các tiêu chuẩn đánh giá, nghĩ lại: "Mục tiêu dạy học cơ bản của tôi là gì?", từ đó có thể đáp ứng những nhu cầudạy học khác nhau. Tháng 01/2010, tôi có bài viết trên tạp chí *Nhân sinh*, xin mọi người chỉ giáo.

1) Suy nghĩ và biểu đạt: Tư duy lý trí, biểu đạt phù hợp

Đầu tiên, "suy nghĩ và biểu đạt" là mục tiêu dạy học căn bản của tôi, từ đó bồi dưỡng nên những nhân tài có thể "phát hiện" và "giải quyết" vấn đề, để "lợi mình lợi người", hy vọng các học viên sẽ được bồi dưỡng năng lực "tư duy" lý trí và "biểu đạt" phù hợp.

Giống như mục tiêu học tập Phật giáo là ba nghiệp "thân, khẩu, ý" thanh tịnh. "Tư duy" lý trí là sự thanh tịnh trong "ý nghiệp" (tư tưởng),

còn "biểu đạt" phù hợp là sự thanh tịnh trong "khẩu nghiệp" (ngôn ngữ) và "thân nghiệp" (hành vi). Bài viết trên tạp chí *Nhân sinh* số ra tháng 11/2009 (sau này được lưu trong Tam chi luận thức, câu thứ tư, đoạn thứ năm) trên *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng* có đề cập rằng, việc hướng dẫn học viên viết luận văn thì ngoài yêu cầu phải mang tính tiêu chuẩn và sáng tạo khi "viết" ra, lúc nào trong tư tưởng cũng phải "nghĩ" tốt, trong lời nói thì "nói" tốt, còn trong hành vi thì phải "làm" tốt. Đó mới là ý nghĩa thật sự khi dạy học viên viết luận văn hay báo cáo.

2) Nhận thức và tầm nhìn: Đôi mắt sáng suốt – vũ đài thế giới

Tiếp theo, nhận thức và tầm nhìn là mục tiêu dạy học thứ hai của tôi, vận dụng "đôi mắt sáng suốt" và "vũ đài thế giới", giúp cho học viên mở mang tầm mắt để nhận thức thế giới xung quanh và có tầm nhìn biết mang tính quốc tế.

Thường khi nói đến "quốc tế hóa" giáo dục, thì rất dễ liên tưởng đến học tập ngôn ngữ quốc tế, tăng cường giao lưu giảng viên và học viên quốc tế, hoặc khi nghiên cứu về một chủ đề nào đó, thì phải có thành quả nghiên cứu quốc tế như sưu tập, chỉnh lý, đánh giá phân tích. Thế nhưng, chúng tôi cũng có thể có những vận dụng dưới đây:

Người bình thường thích "tránh tai mắt của người khác", hy vọng che giấu cái sai và khuyết điểm của bản thân, giấu đi chân tướng mà mình không muốn đối mặt, điều này thường dẫn đến lừa mình dối người. Thật ra thì "chính niệm lực" và "chính tri lực" của bản thân chúng ta có hạn, nghiệp lực hoảng loạn thì vô hạn, điều này dễ dẫn đến biến chất sa đọa. Những trường hợp như thế này thì từ xưa đến nay và ở khắp nơi đều không kể xiết.

Ngược lại, nếu chúng ta có thể thực hiện trạng thái "đôi mắt sáng suốt" và "vũ đài thế giới" trong trong 24 giờ của một ngày thì sẽ khiến bản thân "thông suốt", giỏi quan sát người khác; mọi lúc mọi nơi đều lấy "thế giới" làm "vũ đài" (sân khấu, nền tảng), chuẩn bị tiếp nhận kiểm tra và đánh giá của tất cả mọi người. Như thế sẽ "mượn lực đẩy lực", dễ dàng giữ được thanh tịnh ba nghiệp "thân, khẩu, ý". Hơn nữa, mọi lúc mọi nơi đều lấy "thế giới" làm "vũ đài", chuẩn bị phục vụ tất cả mọi người, dễ dàng duy trì khả năng sáng tạo, khiến cho sáng tạo không ngừng, công đức vô lượng.

Giống như nguyện thứ hai trong *Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh*: "Nguyện con sau này, khi được tuệ giác vô thượng, thì thân như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt, không chút vẩn đục, ánh sáng to lớn và chiếu tỏa xa rộng. Công đức đồ sộ, lại khéo an trú. Những tia sáng rực rỡ, dệt nhau như mạng lưới và tráng lệ hơn mặt trời mặt trăng. Chúng sinh tối tăm được soi sáng cả, nên tùy ý hướng mà làm mọi sự nghiệp…". Không chỉ khiến cho bản thân có bản tính thanh tịnh trong sáng như ngọc lưu ly; quang minh chính đại; mặt trời, mặt trăng mùa như trời thu không có bóng mây; mà cũng có thể phát huy công đức Bồ tát là "trí tuệ" (ánh sáng mặt trời) và "từ bi" (ánh sáng mặt trăng), khiến cho chúng sinh "tịnh hóa thân tâm", không ngừng học tập, thực hiện sự nghiệp "lợi mình lợi người", thành tựu Tịnh độ.

3) Mơ ước và thực tiễn: Hân hoan với hạnh nguyện đẹp, trang nghiêm Tịnh độ

"Mơ ước và thực tiễn" là mục tiêu dạy học thứ ba của tôi. Chẳng hạn như: tôi sẽ giới thiệu cho học viên đọc cuốn sách *Giấc mơ 1 - 100 tuổi*. Nó tập hợp những mơ ước từ 1 đến 100 tuổi, với các đối tượng lứa tuổi ở mọi tầng lớp, mọi ngành nghề, mọi địa điểm trên khắp Đài Loan. Từ mơ ước của người dân bản địa cho đến người di cư, từ nhân viên văn phòng bình thường đến những người thành công trong sự nghiệp, thậm chí những người bệnh tật hoặc những người sống trong gia đình đơn thân nhưng luôn biết vươn lên trong cuộc sống. Tôi sẽ nói về những mơ ước của họ cho tới việc chuẩn bị để đưa vào thực tiễn như thế nào.

Vì thế tôi thường hy vọng học viên có thể sử dụng môi trường tin tức "đôi mắt sáng suốt" và "vũ đài thế giới" trong web 2.0. Chẳng hạn như dịch vụ tư liệu điện tử (e-Portfolio) hay blog kế hoạch phối hợp tư tưởng giáo dục, bất cứ khi nào "suy nghĩ" và "biểu đạt" việc bản thân biết điều gì? Sự khổ đau của chúng sinh nằm ở đâu? Vấn đề hoàn cảnh nằm ở đâu? Bản thân có thể làm điều gì? Làm thế nào cùng với con người hình thành nên sự tương tác lẫn nhau? Làm thế nào kết hợp đồng hành cùng Bồ tát thành tựu "ước mơ".

Hơn nữa, tôi cũng khuyến khích học viên, biến các tổ chức đoàn thể đại học, thành phòng thực nghiệm để "thực hành" "ước mơ" hay mong muốn trong tương lai. Bởi vì, các tổ chức đoàn thể là hoạt động trong trường, có tầm ảnh hưởng hạn hẹp, không gây ra những ảnh hưởng lớn

giống như môi trường xã hội. Chính vì thế, đối với việc quản lý của các tổ chức đoàn thể, ta có thể biến nó thành "phòng thực nghiệm", nỗ lực phát huy sáng tạo, để nghiên cứu, phát triển và đưa vào thực tiễn những hạt giống tốt của bản thân và những người trong tổ chức đoàn thể.

Các học viên nhờ vào quá trình thành lập hay tham gia tổ chức đoàn thể (mang tính học thuật, vui chơi, phục vụ, nghệ thuật hay hữu nghị…), hiểu được rốt cục bản thân hứng thú với cái gì? Có phải chỉ muốn coi hứng thú là hoạt động ngoài công việc hay không? Hay là hy vọng phát triển hứng thú thành sở trường của bản thân, hay thậm chí trở thành "ước mơ" của cuộc đời mình.

4) Ước mơ, Dũng cảm, Trở thành, Tạo ra – Dream, Dare, Become, Create

Tóm lại, có thể cả đời thích làm việc lợi mình lợi người, đó chính là hạnh phúc lớn nhất trong cuộc đời. Nếu chúng ta có thể bồi dưỡng năng lực "tư duy" lý trí và "biểu đạt" phù hợp, thực hiện trạng thái "đôi mắt sáng suốt" và "vũ đài thế giới", phát triển con mắt "quan sát" thế giới và "tầm nhìn" quốc tế, thì có thể bồi dưỡng thành "ước mơ" và "thực tiễn". Trong tên tiếng Anh của Học viện Phật giáo Pháp Cổ (Dharma Drum Buddhist College – DDBC) như sau: Dream of a better world (hân hoan với giấc mơ đẹp), Dare to achieve it (Dũng cảm biến nó thành hiện thực), Become the part of the answer (Thành tựu chúng sinh), Create a pure land on earth (Tạo nên cõi yên tĩnh trang nghiêm). Có thể nói tôi cảm thấy rất vui đối với lý tưởng giáo dục như thế này.

Từ năm 2011, về mặt hành chính thì tôi được các vị Bồ tát tại gia có đức hạnh "bi trí hòa kính" giúp đỡ đảm nhiệm cương vị chủ nhiệm. Trong nhiệm kỳ thứ nhất kéo dài bốn năm (từ năm học 2007 - 2010) của tôi thì có Giáo sư Đỗ Chính Dân làm Hiệu phó, quản lý "phòng hành chính số 1", bao gồm Tổ trưởng Tổ Giáo vụ là Tiến sĩ Pháp sư Kiến Hoằng, Trưởng tổ Tổ Nghiên cứu là Tiến sĩ Hoàng Dịch Huân (Năm học 2007), Tiến sĩ Trang Quốc Bân (Năm học 2008 - 2009), Tiến sĩ Đặng Vĩ Nhân (Năm học 2010), Tổ trưởng Xuất bản học thuật – Phó Giáo sư Liêu Bản Thánh, Chủ nhiệm Trung tâm Phát triển Giáo dục – Tiến sĩ Thái Bá Lang.Phó Giáo sư Pháp sư Quả Triệu đảm nhận chức Hiệu phó hành chính kiêm Tổ trưởng Tổ Học vụ, quản lý "phòng hành chính số 2" bao gồm Tổ trưởng Tổ Học vụ và Tổng vụ – thầy Quả Trì

(Năm học 2007 - 2008) và thầy Quả Thừa (Năm học 2009 - 2010).

(4) Mở thêm lớp Tiến sĩ khoa Phật giáo: truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại

Sau khi Học viện Phật giáo Pháp Cổ thành lập năm 2007 thì liên tục mở các lớp thạc sĩ và đại học, cũng tích cực lên kế hoạch chuẩn bị mở lớp tiến sĩ. Do người sáng lập là thầy Thánh Nghiêm trong Hội nghị Phật học Quốc tế Trung Hoa lần thứ I năm 1990, đã từng đề nghị trọng tâm của nghiên cứu Phật học là "Truyền thống Phật giáo và xã hội hiện đại". Vì thế, tháng 11/2010, với mục tiêu phát triển là "Truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại", Học viện đã làm đơn xin thành lập gửi lên Bộ Giáo dục, và vào tháng 6 năm sau thì được phê chuẩn thành lập. Năm 2012, trường bắt đầu nhận nghiên cứu sinh, trở thành lớp tiến sĩ cho Tôn Giáo Nghiên Tu Học Viện (Học Viện Nghiên Cứu và Tu Học Tôn Giáo) độc lập đầu tiên trong nước.

Tôi giảng dạy môn "Phương pháp và lý luận nghiên cứu giữa tu thiền và xã hội hiện đại", một trong những môn học quan trọng của lớp tiến sĩ khóa thứ II. Trong buổi học đầu tiên, trong lúc giải thích cho các học viên rằng môn học này giúp định vị toàn bộ hệ thống môn học của lớp tiến sĩ, tôi đã giới thiệu điểm quan trọng trong *Sách hướng dẫn lớp tiến sĩ* cho học viên. Thế nhưng, lúc đó tôi cảm thấy những điều này dường như cũng là những kế hoạch, mà bản thân phải học tập cả một đời, bởi tôi vẫn chưa đạt được nhiều mục tiêu học tập.

Hơn nữa năm 2013, tôi bắt đầu phụ trách kế hoạch tổng hợp "Từ bi tâm tượng: nghiên cứu vận dụng tu thiền trong lĩnh vực giáo dục tôn giáo" của trường tôi và Đại học Sư Phạm Đài Bắc, Đại học Trường Canh, Đại học Trung Ương… Ngoài ra, tôi còn thực hiện một trong những hạng mục trong "Kế hoạch nghiên cứu khoa học tâm trí" của Ủy ban Khoa học Quốc gia.

Vì vậy, tôi có suy nghĩ rằng những lý luận trong nghiên cứu và dạy học truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại là rất cấp thiết. Tôi muốn nhờ vào cơ duyên này, giới thiệu khái quát về phương hướng phát triển "Truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại" trong *Sách hướng dẫn lớp tiến sĩ* thuộc khoa Phật giáo của trường, và lấy hai vấn đề lớn dưới đây làm quan điểm dạy học, nghiên cứu và học tập.

Vấn đề này được đăng trên tạp chí *Nhân sinh* vào tháng 11/2013, tôi xin mọi người chỉ giáo.

1) Ba truyền thống tu thiền Phật giáo hay Khoa học kỹ thuật hiện đại về "thông tin Phật học"

Như chúng ta đã biết, cách đây khoảng 2500 năm, Phật giáo ra đời ở Ấn Độ, sự truyền bá và phát triển "Phật giáo Ấn Độ" chia làm ba thời kỳ: Phật giáo Thanh văn thừa (sravaka-yana) của Nam truyền (Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào,…) thời kỳ đầu; Phật giáo Bồ tát thừa (bodhisattva-yana) của Bắc truyền (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam…) thời kỳ giữa; và Phật giáo Kim Cương thừa (vajra-yana) của Tạng truyền (Tây Tạng, Mông Cổ…) thời kỳ cuối. Đây cũng là cội nguồn lịch sử của ba truyền thống tu thiền Phật giáo được lưu truyền đến ngày nay.

Khoảng thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, Phật giáo Đại thừa Ấn Độ trở nên thịnh hành, từ Tây Vực thông qua con đường tơ lụa và đường biển truyền vào Trung Quốc. Thông qua sự truyền bá, tiếp thu và hòa hợp ở các thời kỳ Hán, Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy, Đường và thậm chí đến cả triều Tống, tôn giáo này có sự dung hòa với tín ngưỡng và tư tưởng của Trung Quốc và phát triển thành các tông phái như: Luật tông, Tam luận tông,Tịnh độ tông, Thiền tông, Thiên Thai tông, Hoa nghiêm tông, Pháp tướng tông, Mật tông… Những tư tưởng, điển tích, chế độ, nghệ thuật, kiến trúc của "Phật giáo Hán truyền" cũng được truyền bá đến Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, và đến thời cận đại thì cũng được các tầng lớp ở Âu Mỹ xem trọng.

Vào giữa thế kỷ thứ VII, Phật giáo bắt đầu truyền từ Ấn Độ đến Tây Tạng. Giữa thế kỷ thứ VIII, cao tăng ở phía Bắc Ấn là Liên Hoa Sinh (Padma-sambhava) đến Tây Tạng, tạo lập tiền đề cho điển tịch "Phật giáo Tạng truyền". Năm 1035, việc cao tăng của Ấn Độ là Atisa đến Tây Tạng, trước tác các tập sách *Bồ đề đạo đăng luận*, đã ảnh hưởng đến cao tăng Tây Tạng là Tông Khách Ba (1417 - 1478), lập nên phái Cách Lỗ, sau này là Đạt Lai, Ban thiền nhị Lạt Ma, phát triển thành tôn giáo chính trị. Đạt Lai Lạt Ma Tenzin Gyatso thứ 14 (1935 -), năm 1959 đã lưu vong đến Ấn Độ, từ năm 1967 trở đi ông bắt đầu đến thăm nhiều nước trên thế giới và mang "Phật giáo Tạng truyền" lưu truyền đến châu Âu và châu Mỹ, v.v.

Vào những năm 1990, bước vào thời đại thông tin của mạng Internet, từ đó thay đổi cách thức con người liên lạc và xử lý tư liệu, tri thức; hiệu quả của thu thập, ghi chép, chỉnh lý, tìm kiếm, xuất hiện và truyền bá của thông tin số hóa mới và của truyền thông điện tử, phát triển trước nay chưa từng có. Xu thế này đã thay đổi rất lớn môi trường sống, cơ cấu xã hội của nhân loại và sự phát triển văn minh.

Trong lịch sử, dữ liệu tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kỹ thuật của văn hóa truyền thông. Nhờ sự phát triển kỹ thuật in ấn, lượng xuất bản đã không ngừng gia tăng, việc sử dụng ngôn ngữ viết ngày càng phổ biến. Tri thức từ đó được truyền bá nhanh chóng, văn minh nhân loại cũng có sự thay đổi mới, để dẫn đến cái được gọi là thời đại "bùng nổ tri thức" như ngày nay.

Như trên đã nói, Phật giáo là tôn giáo được bắt nguồn và lưu truyền từ rất lâu, tư liệu và tri thức có liên quan thì nhiều như biển lớn. Vì thế, nếu có thể vận dụng công cụ và truyền thông của khoa học kỹ thuật thông tin thì có thể quản lý rất hiệu quả tư liệu, cải tiến các lĩnh vực như dạy học, nghiên cứu, phục vụ và hành chính trong Phật giáo. Điều này chẳng những là sự sáng tạo của giáo dục Phật giáo, mà cũng là một xu thế mới trong giáo dục Phật giáo và thậm chí cho tất cả giáo dục nhân văn.

Tiền thân của khoa này là "Phòng tư liệu mạng Phật học" do Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở thành lập năm 1998, sau đó lần lượt biên soạn "Khóa học nghiên cứu Phật học và máy tính", "Khóa học thông tin Phật học". Khoa này sau khi chính thức thành lập lớp thạc sĩ thì đã phát triển khóa học thông tin Phật học thành "Nhóm thông tin Phật học". Từ đó, bồi dưỡng nên nhân tài trong hệ thống quản lý tri thức và số hóa điển tạng Phật học, cùng với đó là thúc đẩy khoa hoàn thành sáu loại và hai mươi sáu thành quả chuyên đề số hóa, xây dựng mạng Internet để phục vụ giới học thuật và thường dân. Đây là một điểm rất có tiềm năng phát triển về "thông tin Phật học" của khoa.

Đối với chủ đề "Ba truyền thống tu thiền Phật giáo hay Khoa học Kỹ thuật hiện đại về thông tin Phật học", lớp tiến sĩ của khoa đã phát triển thành hai loại vấn đề A, B.

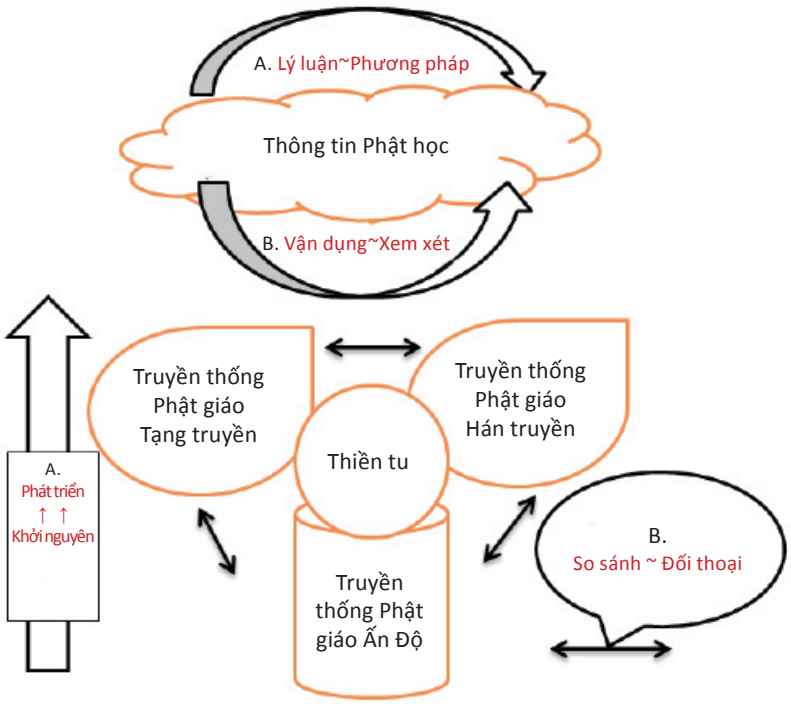

Vấn đề về Ba loại đại thiền tu truyền thống Phật giáo hay Công nghệ hiện đại thông tin Phật giáo và hai môn học A và B

A. Hình thành và phát triển của các loại truyền thống tu thiền Phật giáo hay lý luận và thực tiễn của "thông tin Phật học"

Giống như hai nhánh cây lớn (truyền thống Phật giáo Hán truyền và Phật giáo Tạng truyền) sinh ra từ chung một cành cây (truyền thống Phật giáo Ấn Độ). Làm thế nào để nghiên cứu sự ra đời và phát triển các loại truyền thống tu thiền trong Phật giáo, loại bỏ tạp chất giữ lại tinh hoa, hay có thể giỏi vận dụng các "phương tiện" để thức tỉnh con người một cách "chân thực"? "Thông tin Phật học" cũng giống như "Điện toán đám mây" (Cloud Computing) trên mạng Internet, có thể trợ giúp nghiên cứu Phật học, làm thế nào để nghiên cứu được đặc tính của các lý luận sau đó đưa vào thực tiễn để chứng minh? Đây là môn học quan trọng, có liên quan đến việc giải thích và thực hành chính xác các loại truyền thống tu thiền Phật giáo và thông tin Phật học.

Vì thế, giáo trình của khoa này đã bao trùm cả bốn lĩnh vực là "Phật giáo Ấn Độ", "Phật giáo Hán truyền", "Phật giáo Tạng truyền" và

"Thông tin Phật giáo". Những học viên lớp tiến sĩ phải chọn bốn lĩnh vực trên làm "môn học chính" (tức hướng nghiên cứu luận văn tiến sĩ). Kế hoạch giảng dạy có "các môn học chính bắt buộc" và "môn học chính tự chọn" để tiện cho học viên học tập sự hình thành và phát triển của các loại truyền thống tu thiền Phật giáo hay lý luận và thực tiễn của "thông tin Phật học".

B. So sánh và đối thoại các loại truyền thống tu thiền Phật giáo hay vận dụng và xem xét "thông tin Phật học"

Làm thế nào để so sánh sự giống và khác nhau giữa các loại truyền thống tu thiền Phật giáo một cách thích hợp, đồng thời đưa ra cách thức đối thoại, phải học hỏi ưu điểm bù trừ khuyết điểm, phát huy hết mức? Làm thế nào để không ngừng khám phá khả năng vận dụng "Thông tin Phật học" vào trong nghiên cứu Phật học và xem xét ưu – nhược điểm? Đây là môn học quan trọng có liên quan đến sự giao lưu, tương trợ và hợp tác giữa các loại truyền thống tu thiền Phật giáo cũng như vận dụng thông tin Phật học.

Vì thế, học viên lớp tiến sĩ ngoài các môn "học chính" ra, thì phải chọn lựa một trong bốn lĩnh vực trên (Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Hán truyền, Phật giáo Tạng truyền, Thông tin Phật học) làm "môn phụ". Kế hoạch giảng dạy có "môn phụ bắt buộc" và "môn phụ tự chọn", để tiện cho học viên học tập so sánh và đối thoại các loại truyền thống tu thiền Phật giáo hay sự vận dụng và xem xét "thông tin Phật học".

2) Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại

Người ta cho rằng xã hội công nghiệp nửa sau thế kỷ XX đã bước vào trạng thái xã hội "Kỷ nguyên hậu hiện đại" (the Post-modern Era) hay "Kỷ nguyên kỹ thuật điện tử" (the Technetronic Era), còn gọi là "Xã hội hậu công nghiệp" (the Post-industrial Society) hay "Xã hội tri thức" (the Knowledge Society) và "Xã hội giai cấp dịch vụ" (the Service Class Society)… Những điều này có ý nói rằng: tốc độ biến đổi của xã hội trong tương lai ngày càng nhanh. Ngành công nghiệp thông tin và thư tín đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực công cộng và cuộc sống cá nhân. Sự phát triển của sinh vật và công nghệ Nano gây ảnh hưởng tới xã hội và cuộc sống cá nhân. Để cân bằng độ lệch phát triển khoa học kỹ thuật; tư tưởng nhân bản và giá trị nhân văn sẽ ngày càng được

xem trọng; xã hội dân sự ngày càng phát triển; xã hội tôn giáo cũng tham gia nhiều hơn; chất lượng giáo dục càng tăng cao; thời gian nhàn rỗi và các ngành dịch vụ được tăng trưởng, tính biến động trong gia đình, xu hướng già hóa, đa nguyên hóa, toàn cầu hóa của xã hội ngày càng tăng cao, chính trị thì ngày càng phân quyền.

Đối với vấn đề "Truyền thống tu thiền Phật giáo và thông tin Phật học" làm thế nào đối mặt với các mặt như: thế giới vô định, cục diện kinh tế chính trị biến đổi không ngừng, vấn đề xã hội đa dạng phức tạp, tri thức bùng nổ của xã hội hiện đại thế kỷ XXI, lớp tiến sĩ của khoa này đã phát triển thành hai môn học C và D.

C. Phương pháp và Lý luận nghiên cứu thảo luận chuyên đề truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại

Làm thế nào để khám phá, xây dựng phương pháp và lý luận nghiên cứu trong lĩnh vực mới là "Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại"? Làm thế nào để học tập và phát triển hội thảo chuyên đề về lĩnh vực mới là "Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại". Đây là môn học trung tâm có liên quan đến lĩnh vực mới là "Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại".

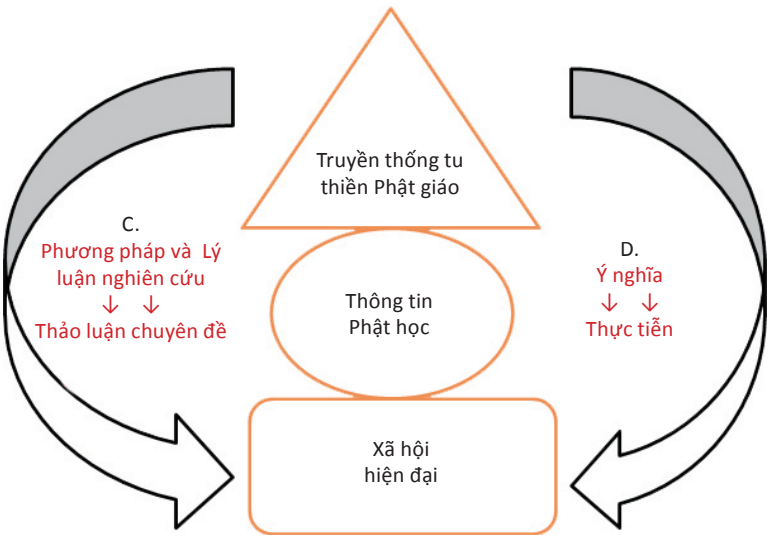

Vấn đề về Truyền thống tu thiền Phật giáo, Thông tin Phật học và Xã hội hiện đại và hai bài học C và D

Vì thế, "Phương pháp và Lý luận nghiên cứu tu thiền, thông tin Phật học và xã hội hiện đại" và "Truyền thống tu thiền, thông tin Phật học và xã hội hiện đại" là "môn học trung tâm" của lớp tiến sĩ "Truyền thống tu thiền Phật giáo và xã hội hiện đại" của khoa này.

D. Ý nghĩa và thực tiễn của Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại

Làm thế nào để nghiên cứu ý nghĩa của truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại? Làm thế nào để nghiên cứu khả năng thực tiễn của Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại cùng phương pháp thực tiễn để khắc phục thách thức khó khăn? Đây chính là môn học hiện đại có liên quan đến lĩnh vực mới là "Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại".

Vì thế kế hoạch giảng dạy của lớp tiến sĩ là vạch ra các "môn tự chọn chung", để tiện cho học viên học tập được ý nghĩa và thực tiễn của Truyền thống tu thiền Phật học và Thông tin Phật học, trong xã hội hiện đại.

3) Bảy năng lực trọng tâm của Nghiên cứu sinh tiến sĩ

Dựa trên hai vấn đề (Ba truyền thống tu thiền của Phật giáo hay Khoa học Kỹ thuật hiện đại của thông tin Phật học và Truyền thống tu thiền Phật giáo, thông tin Phật học và xã hội hiện đại) và bốn môn học (A. Hình thành và Phát triển; Lý luận và Thực tiễn; B. So sánh và Đối thoại; Vận dụng và Xem xét; C. Phương pháp và Lý luận nghiên cứu, Hội thảo chuyên đề; D. Ý nghĩa và Thực tiễn) ta kết hợp với khả năng tu thiền và nghiên cứu truyền thống của Phật giáo là Ấn Độ, Hán truyền, Tạng truyền, cũng như khéo vận dụng hai mặt khoa học kỹ thuật hiện đại vào trong thông tin Phật học, hy vọng các học viên tiến sĩ có thể rèn luyện bảy năng lực trọng tâm như sau:

① Năng lực nắm vững chuyên ngành, hoàn cảnh xã hội và xu thế quốc tế của những lĩnh vực liên quan;

② Năng lực năng cao ngôn ngữ kinh điển và ngôn ngữ học thuật;

③ Năng lực giải thích và phân tích tốt ý nghĩa kinh điển, chuyên đề, nhân vật và xã hội hiện đại của những lĩnh vực liên quan;

④ Năng lực phát biểu luận văn ở các hội thảo học thuật trong và ngoài nước hay năng lực viết bài học thuật đăng báo;

⑤ Năng lực và kinh nghiệm giao lưu và học tập tu thiền mang tầm quốc tế;

⑥ Năng lực bàn luận và phát triển đa lĩnh vực mang tính sáng tạo nhân văn;

⑦ Năng lực hướng dẫn, chăm sóc an định nhân tâm và tịnh hóa xã hội (lòng người yên ổn và xã hội yên bình).

Từ đó bồi dưỡng nên những nhân tài "bảo vệ môi trường tâm linh" như những học giả Phật giáo, nhà tôn giáo và tinh anh xã hội. Họ luôn thực hiện công cuộc chăm sóc xã hội và mở mang tầm nhìn toàn cầu, tăng cường phúc lợi xã hội và thúc đẩy văn minh nhân loại phát triển.

(5) Quyền lực mềm của giáo dục văn hóa

1) Huy chương Nghệ thuật

Ngày 4 tháng 5 năm 2011, Đại hội Chào mừng Liên hoan Nghệ thuật Trung Hoa Dân quốc năm thứ 100, và Lễ trao Huy chương Văn nghệ đã diễn ra long trọng tại Thư viện Quốc gia. Những bậc thâm niên tinh anh của giới nghệ thuật đã cùng tề tựu về đây. Năm nay có ba vị Thái Sơn Bắc Đẩu của giới nghệ thuật là ông Chu Mộng Điệp, Quách Chi Uyển và Lý Nghĩa Hoằng cùng nhận được Huy chương Nghệ thuật Vinh dự; còn bảy người khác nhận được Huy chương Nghệ thuật. Giải thưởng bao gồm các lĩnh vực sáng tác và giảng dạy ở các thể loại Văn học, Âm nhạc, Mỹ thuật và Hý kịch. Tôi cũng vinh dự nhận được giải thưởng Giáo dục Văn hóa, và nhận được lời mời đại diện những người nhận giải phát biểu tại Đại hội.

Nhận "Huân chương văn nghệ" do Hiệp hội Văn nghệ Trung Quốc trao tặng nhân kỷ niệm 100 năm Dân quốc 2011.

Thật ra tôi rất lấy làm hổ thẹn khi nhận được giải thưởng cũng như vinh dự đại diện có bài phát biểu. Thế nhưng với ý tốt của Hiệp hội Nghệ thuật Trung Quốc, thì tôi cung kính chẳng bằng tuân mệnh. Vì thế, thái độ nhàn nhã tự tại "không vướng hồng trần" với chuyện thế sự đã nhận được sự cảm hóa của những bậc tiền bối trong giới nghệ thuật này. Đối với giáo dục văn hóa, tôi cũng mạo muội nói chút sứ mệnh và suy nghĩ hạn hẹp của mình, xin mọi người chỉ giáo.

2) "Liên kết" giữa các cá nhân trong giới nghệ thuật

Ngày 11/3/2011, sau khi xảy ra hàng loạt thiên tai như động đất, sóng thần và rò rỉ phóng xạ ở Nhật, diễn viên nổi tiếng Ken Watanabe và nhà biên kịch Kundo Koyama đã cùng lập nên trang web kizuna311 (http://kizuna311.com/) để đoàn kết (Unity) sức mạnh và làm sống lại hy vọng (Hope). Bởi vì họ cho rằng: có thể vượt qua khó khăn như thế này hay không thì điều quan trọng nằm ở sự "liên kết" (kizuna) giữa người và người. Ken Watanabe cũng đặc biệt ngâm và thu âm bài thơ *Không ngại gió mưa* của Kenji Miyazawa (1896 - 1933) để gửi đi thông điệp này.

Kenji Miyazawa sinh ra vào thời kỳ mà động đất và sóng thần xảy ra năm 1896 ở phía Đông Bắc, thời kỳ Minh Trị Nhật Bản. Gia đình ông kinh doanh cầm đồ và quần áo cũ. Khi còn nhỏ, ông thường gặp thấy những nỗi khổ của người nông dân vì thiên tai mà phải cầm cố tài sản, từ đó hình thành nên tính cách trách trời thương dân. Năm Taisho thứ 2 (1913, 17 tuổi), ông đã đọc bản đối chiếu Hán Nhật của *Diệu pháp Liên Hoa Kinh*, nội tâm vô cùng cảm kích, chấn động toàn thân. Sau đó, ông đỗ thủ khoa vào Viện Nông học; sau khi tốt nghiệp, ông trở thành nhà văn viết truyện thần thoại, người hướng dẫn nông nghiệp, nhà thơ, nhà hoạt động xã hội… Năm Showa thứ 6 (1931, 35 tuổi), do hoạt động hướng dẫn nông nghiệp quá độ nên ông phải nhập viện điều trị; trong năm này ông đã viết bài thơ ngắn *Không ngại gió mưa*. Ngày 3/3 năm Showa thứ 8 (1933, 37 tuổi), vùng Đông Bắc Nhật Bản xảy ra động đất; ngày 21/9 ông qua đời vì bệnh viêm phổi cấp tính.

3) Tôi muốn được làm người như vậy

Ở trang chủ của trang kizuna311 có phát bài thơ *Không ngại gió mưa* với giọng đọc trầm của Ken Watanabe.

Không ngại mưa, không ngại gió, không ngại lạnh giá, nóng bức.

Thân thể cường tráng, không tham muốn giận dữ, chỉ luôn im lặng mỉm cười.

Một ngày bốn bữa cơm gạo lứt, một chút vị rau thanh đạm.

Gặp chuyện không động tư tình, sau khi bình tĩnh phán đoán thì ghi nhớ trong tim.

Nằm nghỉ trên ngôi nhà lá nhỏ dưới rừng cây tùng ở vùng ngoại ô. Phía Đông nếu có đứa bé mắc bệnh, tôi sẽ đi đến chăm sóc.

Phía Tây nếu có người mẹ mệt mỏi, tôi sẽ giúp bà ấy gùi trên lưng bó lúa.

Phía Nam nếu có một người sắp qua đời, tôi sẽ chạy đến an ủi anh ấy đừng lo lắng.

Phía Bắc nếu có vụ kiện tranh chấp, tôi sẽ đi đến khuyên rằng: chuyện nhỏ mà, bỏ qua thôi!

Khi nắng gắt tạo thành hạn hán, nước mắt tôi sẽ rưng rưng. Mùa đông gặp lạnh giá, tôi sẽ lo lắng chùn bước chân.

Mọi người đều nói tôi ngốc nghếch. Không ai khen ngợi, cũng không đau khổ. Tôi, muốn được làm người như vậy!

Có rất nhiều giới nghệ thuật Nhật Bản đã đọc to hay hát acappella bài thơ này rồi gửi đến phòng thu. Nhờ vào việc liên kết và lưu truyền trên Internet đã hình thành nên sức mạnh "liên kết" mãi mãi giữa người với người.

4) Quyền lực mềm của giáo dục văn hóa: Thái độ cuộc sống nhận thức đúng – Quan tâm – Mỹ hóa

Tôi nghĩ rằng những thiên tai như động đất, sóng thần có thể trong chốc lát phá hủy hàng loạt "phần cứng" như thành phố, đê phòng hộ; nhưng người Nhật có thể giữ thái độ trật tự, yên tĩnh để đối mặt với những khó khăn lớn như vậy. Từ đó, có thể thấy được độ sâu và tính dẻo dai của sức mạnh mềm văn hóa. Cái gọi là xây dựng văn hóa không chỉ là xây dựng phòng nhạc, nhà hát hay phòng mỹ thuật… mà quan trọng hơn là phải thông qua giáo dục khoa học, giáo dục đạo đức và giáo dục nghệ thuật trong một thời gian dài, bồi dưỡng nên thái độ sống quốc dân: nhận thức đúng – quan tâm – làm đẹp cuộc sống và môi trường, cũng giống như ví dụ của Kenji Miyazawa về "Tôi muốn được làm người như vậy".

Ngoài ra, trong phần thứ 19 *Vô Môn Quan* của thầy Hoàng Long

Tuệ Khai (1183 - 1260) thời nhà Tống có viết: "Xuân có trăm hoa, thu có ánh trăng, hạ có gió mát, đông có tuyết phủ. Nếu trong lòng chẳng có chuyện vẩn vơ, thì đó đều là mùa đẹp chốn nhân gian". Đây cũng là ví dụ hay để giải thích "Tâm bình thường tức là đạo". "Chẳng có chuyện vẩn vơ" thể hiện thái độ sống "không tham muốn giận dữ" của Kenji Miyazawa. Nếu có thể như vậy thì có thể nhận thức được gió hoa tuyết trăng bình thường của bốn mùa, không cho rằng đây là cái "bình thường" của tự nhiên. Bởi vì, tự nhiên cũng sẽ có "vô thường" như mưa bão, hạn hán, tuyết rơi. Cái gọi là "hy vọng" là đến từ sự cảm thụ văn hóa sinh mệnh "vô thường": khi an lạc thì không kiêu ngạo, phóng dật; còn khi khổ cực thì không than thân trách phận.

Khởi nguồn của sinh mệnh văn hóa cũng giống như ngọn nguồn sáng tạo của các nhà nghệ thuật, đến từ sự huy hoàng của cá nhân và lòng bình đẳng đối với vạn sự vạn vật. Cũng giống như Kenji Miyazawa, có thể "vô ngã vô tư" thể hiện sự quan tâm và trợ giúp (không có cái tôi, không có gì riêng tư) đối với những nỗi khổ sinh lão bệnh tử, xa cách người yêu thương, gặp người oán ghét… của những người xung quanh. Cái gọi là "cảm động" đến từ sự tu dưỡng giáo dục "vì tập thể, chứ không vì cái tôi": khi thành công thì không được phóng túng lạc hướng, còn khi thất bại thì không chán nản thất vọng.

5) Chúng ta, muốn được làm người như vậy

Những sức mạnh mềm của văn hóa giáo dục này, phải có sự bồi dưỡng và tích lũy trong cuộc sống thường ngày của chúng ta, phải nhận thức đúng tính "vô thường, vô ngã" trong từng hơi thở, từng lời nói, từng động tác. Bằng cách đi ngược dần về quá trình biến đổi gần như liên tục của sự sống dài đằng đẵng cách đây bốn tỷ năm, cũng giống như bọt nước trong cuộc sống dài đằng đẵng, hiểu được cái nhìn cuộc sống "vô thường" (không phải vĩnh viễn bất biến), mà ta có thể nhận thức đúng sinh vật đa dạng muôn hình muôn sắc trên thế giới, từ con cá voi có thân hình to lớn cho đến vi khuẩn mà mắt thường không nhìn thấy, thật ra đều là sinh vật giống nhau và có phương thức sống tương tự.

Vì thế, mục tiêu giáo dục mang tính nhận thức giúp chúng ta hiểu được rằng, nhận thức đúng sự sống có thể vượt qua được giới hạn và sự khác biệt của các loại sinh vật như côn trùng, cái cây hay đóa hoa,...

Lấy cái nhìn vĩ mô, để hiểu được cách thức và quy tắc chung của cuộc sống, hình thành quan điểm sống vạn vật bình đẳng.

Còn mục tiêu giáo dục mang tính tình cảm, giúp chúng ta tôn trọng và quan tâm sự sống. Bắt nguồn từ việc thể hiểu được sự tồn tại phụ thuộc lẫn nhau của các loại sự sống trong hệ sinh thái, giống như bọt nước trong biển lớn sự sống, tạo nên quan điểm "vô ngã" (không tồn tại độc lập), dẫn tới hình thành nên niềm tin, tôn trọng sự sống, nuôi dưỡng lòng ngưỡng mộ cái đẹp và sự vi diệu của cuộc sống, từ đó biết quan tâm và quý trọng tất cả giá trị của sự sống, để hình thành nên lòng từ bi.

Mục tiêu giáo dục mang tính kỹ năng, giúp chúng ta làm đẹp và làm phong phú cuộc sống, có thể chủ động tiếp xúc và phân tích các loại sự sống và làm phong phú cuộc sống; thông qua các hình thức nghệ thuật, giúp ta thể hiện tư tưởng tình cảm đối với cái đẹp và sự vi diệu của cuộc sống, chia sẻ thông tin sự sống cùng sinh ra và cùng tồn tại, làm đẹp thế giới sự sống và rèn luyện được năng lực giải thoát, thản nhiên đối mặt với vô thường sinh diệt của sự sống.

Nếu có thể từ "Tôi muốn được làm người như vậy" phát triển thành "Chúng tôi muốn được làm người như vậy", thì đây chính là một trong những sứ mệnh quan trọng của giáo dục văn hóa.

(6) Tâm hạnh Bồ tát, truyền đèn Pháp Cổ, mạnh mẽ ra khơi

1) Lễ Khai giảng và tốt nghiệp loại hình giáo dục tổng hợp và liên kết của Pháp Cổ Sơn Đại học Viện

Ngày 13/9/2001, Lễ Khai giảng và Thành lập Trường Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn và Lễ Tốt nghiệp và Khai giảng Học viện Phật giáo Pháp Cổ – tiền thân là Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở cùng được tổ chức, do thầy Thánh Nghiêm – người sáng lập, đích thân chủ trì. Lúc đầu, nguyên nhân kết hợp tổ chức chung lễ tốt nghiệp và khai giảng là vì để tiết kiệm chi phí hoạt động; đồng thời cũng tạo cơ hội cho các nghiên cứu sinh của Phật học Nghiên cứu Sở có thể hoàn thành luận văn tốt nghiệp trong kỳ nghỉ hè, có thêm nhiều học viên có thể tham gia lễ tốt nghiệp. Sau đó, các đơn vị giáo dục liên kết lại, và "Lễ Tốt nghiệp và Khai giảng" dưới hình thức tổng hợp "nghênh tân tống cựu" trở thành thông lệ của Pháp Cổ Sơn Đại học viện.

Ngày 5/9/1995, Đại học Tăng Già đã có học Tăng khóa đầu tiên được tốt nghiệp, cho nên đã tổ chức "Lễ Khai giảng và Tốt nghiệp khóa 2005 Đại học Pháp Cổ Sơn". Giảng viên và học viên của ba đơn vị là Đại học Tăng Già , Trung Hoa Nghiên cứu Sở và Lớp Nghiên cứu giao lưu văn hóa Phật giáo Hán truyền và Tạng truyền cũng về tham dự.

Ngày 16/9/2007, Học viện Phật giáo Pháp Cổ bắt đầu chiêu sinh lớp thạc sĩ, tổ chức các hoạt động như "Lễ Khai giảng và Tốtnghiệp khóa 2007 Đại học Pháp Cổ Sơn, Khai giảng Học viện Phật giáo Pháp Cổ, Khai giảng và Tốt nghiệp Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn, Tốt nghiệp Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở". Từ năm này trở đi, Trung Hoa Phật học Nghiên cứu Sở không chiêu sinh nữa, giao nhiệm vụ chiêu sinh cho Học viện Phật giáo Pháp Cổ. Năm 2008, Học viện Phật giáo Pháp Cổ bắt đầu chiêu sinh lớp cử nhân.

2) Lễ tốt nghiệp Đại học Tăng già Pháp Cổ Sơn và Học viện Phật giáo

Năm 2012, lớp cử nhân khóa đầu tiên của Học viện Phật giáo Pháp Cổ tốt nghiệp. Đơn vị giáo dục của Đại học Viện Pháp Cổ Sơn suy xét rằng, thời gian tốt nghiệp thông thường là vào tháng 6 (trước khi kết thúc năm học), lớp cử nhân không có yêu cầu viết luận văn tốt nghiệp nên cũng không cần thiết phải hoàn thành trong kỳ nghỉ hè. Vì vậy, trường quyết định tách "Lễ Tốt nghiệp và Khai giảng" có hình thức tổng hợp "nghênh tân tống cựu" ra, "Lễ Tốt nghiệp" diễn ra vào ngày 22/6, để các lớp cử nhân không nhất thiết phải đợi đến tháng 9 mới có thể tham gia lễ tốt nghiệp. Ngoài ra, làm như vậy cũng giữ lại ý nghĩa của "Lễ Tốt nghiệp", tiện cho các học viên năm thứ ba lớp cao học, chưa hoàn thành luận văn tốt nghiệp có thể tham gia và cũng giữ lại thông lệ do các đơn vị giáo dục phối hợp tổ chức. Tên buổi lễ được đặt theo tên nhà trường với thứ tự thành lập trước sau nên được gọi là "Lễ Tốt nghiệp Pháp Cổ Sơn Tăng già Đại học và Pháp Cổ Phật giáo Học viện".

"Lễ Khai giảng" sau này quy về hình thức "gặp mặt học viên mới", và có thể được tổ chức dựa trên những hình thức khác nhau (ví dụ: hội trại trưởng thành, hội trại nghiên cứu…). Điều này tương đối linh hoạt, có thể phù hợp với những mục tiêu giáo dục khác nhau. Thế nhưng, "Lễ Tốt nghiệp" thông qua những hình thức khác nhau để đạt được mục tiêu

chung phải có kế hoạch chung như thế nào?

Tôi đã chia sẻ suy nghĩ của mình về điều này trên tạp chí *Nhân sinh* (tháng 6/2012) sau đây, mong mọi người chỉ giáo.

3) Lược sử "Hệ thống y phục học vị" đại học

Hiện tại, "Hệ thống Y phục học vị" (System of Academic Apparel) được dùng trong lễ tốt nghiệp đại học thông thường gồm có "áo bào học vị" bằng "vải rũ" (Hood) và "Mũ hình vuông" (Square Academic Cap) có "sợi tua" (Tassel). Những phục trang này dường như đều bắt nguồn từ lễ phục của tu sĩ Cơ Đốc giáo phương Tây thời kỳ trung cổ, chẳng hạn như: vải rũ dùng phủ lên phần đầu cạo trọc để giữ ấm, áo bào dài cũng có tác dụng chống lạnh, còn mũ hình vuông bắt nguồn từ mũ bốn góc (Biretta) của tăng lữ phương Tây.

Trang phục học vị của học viên tốt nghiệp ra đời vào thế kỷ XII đến thế kỷ XIII, thời kỳ đại học vừa hình thành. Lúc đó, dù sinh viên hay giảng viên thì phục trang tiêu chuẩn của người học là trang phục của tu sĩ (Clerical Garb). Đa số những người học ở trung thế kỷ đều phải tuyên thệ mới được thành phó tu sĩ (Minor Orders), vì thế áo bào dài (Clerical Robe) của tu sĩ trở thành hình thức chủ yếu trong trang phục học vị thời kỳ đầu.

Đại học Coimbra (University of Coimbra) của Bồ Đào Nha (Portugal) được xây dựng năm 1290, là một trong năm trường đại học lâu đời nhất trên thế giới. Năm 1321, trường này yêu cầu tất cả tiến sĩ, thạc sĩ và cử nhân nhất định phải mặc áo bào dài (Gown). Vào giữa thế kỷ XIV, một vài học viện cấm các trang phục lòe loẹt, quy định phải mặc áo bào dài. Thời kỳ Henry VIII (1509 - 1547) ở nước Anh, Đại học Oxford và Đại học Cambridge bắt đầu sử dụng trang phục học vị với hình thức tiêu chuẩn.

Tuy giữa các trường đại học ở Châu Âu không có trang phục học vị thống nhất, nhưng cơ cấu đại học ở Mỹ lại sử dụng hệ thống chuẩn xác quy định vấn đề này. Đó là do công của Gardner Cotrell Leonard (1866 - 1921). Năm 1887, sau khi thiết kế áo bào dài cho các lớp học của Học viện Williams (Williams College, thành lập năm 1793), ông có bài phát biểu liên quan đến chủ đề trang phục học vị năm 1893. Năm sau đó, tại Ủy ban Trang phục của các học viện do Trường Đại học Columbia tổ chức, ông đã đề nghị thành lập hệ thống trang phục học vị (System of

Academic Apparel). Sau đó, hệ thống này được áp dụng bởi lý do là có thể tránh được có sự khác biệt về trang phục giữa những sinh viên giàu và nghèo tốt nghiệp.

4) Trang phục học vị đại học và Lễ tốt nghiệp trong ý nghĩa Phật giáo

I. Khoác lên y phục Bồ tát, trí tuệ sâu hạnh nguyện lớn

Như trên đã nói, tuy các trang phục học vị đại học của mỗi quốc gia và mỗi trường đều khác nhau, nhưng dường như tất cả đều bắt nguồn từ lễ phục của đạo Cơ Đốc phương Tây. Vì thế, ngoài việc dựa vào thông lệ Phật giáo thì phải dùng nghĩa lý thâm sâu trang nghiêm của Phật giáo (Tam bảo ca) để mở đầu cho nghi lễ Phật giáo. Chúng tôi nghĩ rằng: Các trường đại học mang tính chất Phật giáo liệu có thể có trang phục học vị mang ý nghĩa Phật giáo hay không? Vì thế, đối với trang phục cho các sinh viên tốt nghiệp của những trường đại học mang tính chất Phật giáo, chúng tôi đề nghị: người xuất gia phải xem xét mặc áo tràng và cà sa, còn người tại gia thì có thể mặc áo tràng.

Lấy áo tràng và cà sa làm trang phục cơ bản, sau đó kết hợp với ý nghĩa Phật giáo thọ Bồ tát giới, lấy "khoác lên y phục Bồ tát, trí tuệ sâu hạnh nguyện lớn" làm chủ đề của nghi thức mở đầu trong lễ tốt nghiệp, giống như ý nghĩa của nghi thức "vén lúa" trong lễ tốt nghiệp thông thường. Thường cho rằng "vén lúa" là đại diện cho hạt lúa hay bông lúa chín, tượng trưng cho sự trưởng thành, có thể giương cánh bay cao các học viên tốt nghiệp. Nghi thức "vén lúa" là đưa sợi tua của nón hình vuông từ phải sang trái.

Thế nhưng, giống như nghi lễ của những loại mũ khác, khi ở trong phòng, nam giới phải tháo mũ hình vuông xuống. Đó chính là lý do trong đa số các buổi lễ tốt nghiệp tổ chức trong nhà thì mũ hình vuông chỉ đưa cho nữ giới đội, thậm chí không ai được đội.

Lấy buổi lễ tốt nghiệp của Pháp Cổ Sơn Đại học Viện làm ví dụ, do đều được tổ chức trong Phòng Hội nghị Quốc tế nên có thể không nhất thiết phải đội mũ hình vuông có tua.

Điểm tương ứng là Pháp Cổ Sơn đã có thiết kế "Bồ tát y" (y phục Bồ tát), nên có thể dùng biểu tượng của nghi thức "Khoác lên y phục Bồ tát". Các nghi thức của giai đoạn này có thể tiến hành như sau:

(I) Sau khi hiệu trưởng và khách quý phát biểu xong, khi người chủ

trì buổi lễ nói "khoác lên y phục Bồ tát, trí tuệ sâu hạnh nguyện lớn", có thể đệm nền nhạc Bồ tát hạnh, nhắc nhở học viên tâm hạnh Bồ tát "Làm thế nào để thành Phật đạo? Bồ đề tâm là đầu tiên, thế nào là Bồ đề tâm? Lợi tha (lợi ích của người khác) là hạnh tối thắng đầu tiên của Bồ tát, bi trí độ chúng sinh". Điều này cũng có ý nghĩa tương tự với "vén lúa" trong "hạt lúa bông lúa chín" tượng trưng cho những người học đạt được thành tựu, đem lại lợi ích cho chúng sinh.

Hòa thượng Phương trượng sau khi hoàn thành "truyền y đăng" thì lãnh đạo của hai trường sẽ lên sân khấu theo vị trí của mình. Sinh viên tốt nghiệp của hai trường phân thành hai bên theo thứ tự lên nhận "hoa đăng" (do "người chủ trì buổi lễ" trao), ba người thành một hàng, mỗi hàng xếp hai tổ gồm sáu người, lần lượt theo thứ tự "dâng đèn" đến trước lãnh đạo của hai trường.

(II) Người chủ trì hô "Truyền y":

Hai "người chủ trì" mang khay "Bồ tát y" gồm "hai bộ xếp chồng lên nhau, xếp ba lớp chồng lên nhau thành sáu bộ" trao cho lãnh đạo của hai trường.

Lãnh đạo của hai trường lần lượt truyền y phục để Hòa thượng Phương trượng chạm tay vào.

Lãnh đạo của hai trường lần lượt khoác Bồ tát y cho sáu người bao gồm mỗi hàng hai tổ (mỗi vị sư trưởng lần lượt khoác cho hai sinh viên tốt nghiệp).

Sáu người bao gồm mỗi hàng hai tổ sáu người này sau khi lùi về hàng thì hàng sau sẽ bước lên trước để chuẩn bị nhận "khoác lên y phục của Bồ tát".

Cứ như vậy cho tới khi tất cả viên mãn (Nhạc *Bồ tát hạnh* dừng lại).

II. Truyền đèn phát đi ước nguyện, khơi gợi lòng đại từ bi

Tiếp theo người chủ trì hô lên: "Truyền đăng phát đi ước nguyện, khơi gợi lòng đại từ bi" để bắt đầu cho nghi thức thứ hai của lễ tốt nghiệp, giống như nghi thức "phát giấy chứng nhận tốt nghiệp" trong lễ tốt nghiệp thông thường.

Lúc này sẽ phát lên tiếng nhạc *Pháp Cổ tụng* là "Âm thanh Pháp Cổ vọng cả vũ trụ, núi Kim Sơn có không, mãi không lo lắng…". Hai "người chủ trì buổi lễ" sẽ trao khay "có mang ba ngọn đèn" để lãnh đạo hai trường "dâng đèn". Sau đó, Hòa thượng Phương trượng từ "đèn chính"

truyền lửa cho "đèn dẫn" của lãnh đạo hai trường.

Lãnh đạo hai trường trong lúc châm đèn sẽ phát giấy chứng nhận tốt nghiệp cho mỗi hàng gồm hai tổ, sáu người (mỗi vị sư trưởng lần lượt trao cho hai học viên tốt nghiệp). Sau đó, hàng gồm hai tổ, sáu người này sẽ bước đến trước vị trí chụp ảnh, nhóm tiếp theo sẽ bước lên một bước để chuẩn bị nhận "truyền đăng".

Cứ như vậy mãi cho tới khi tất cả học viên tốt nghiệp đều có mặt tại vị trí chụp ảnh thì bản nhạc *Pháp Cổ* tụng sẽ ngừng lại.

Tiếp theo, người chủ trì hô lên "Mời giảng viên của hai trường lên vị trí chụp ảnh", thì Hòa thượng Phương trượng và lãnh đạo của hai trường sẽ có mặt tại vị trí chụp ảnh, để lưu lại kỷ niệm này.

Sau đó, khi người chủ trì hô lên: "Xin mời Hòa thượng Phương trượng và lãnh đạo của hai trường trở về chỗ ngồi" thì có thể phát bài tụng *Kính lễ Bồ tát cứu nhân độ đời*, kế tiếp hô lên rằng: "Xin mời học viên tốt nghiệp của hai trường trở về chỗ ngồi", sau khi học viên tốt nghiệp của hai trường lần lượt trở về chỗ ngồi ở hai bên thì sẽ lần lượt tắt đèn. Sau khi tất cả đã trở về chỗ ngồi thì bài tụng *Kính lễ Bồ tát cứu nhân độ đời* cũng ngừng lại.

III. Ngâm hát Pháp Cổ, mạnh mẽ ra khơi

Sau đó, theo thông lệ thì buổi lễ sẽ sắp xếp cho học viên đại diện lên có lời phát biểu về những thành quả học tập. Sau cùng, khi người chủ trì hô rằng: "Ngâm hát Pháp Cổ, mạnh mẽ ra khơi, đại lễ kết thúc" thì có thể phát hay hợp xướng bài hát Pháp Cổ Sơn là "Pháp Cổ Sơn, cái nôi của chư Phật Bồ tát; Pháp Cổ Sơn, kim chỉ nam để nâng cao nhân phẩm…". Sau đó, hoặc trong lúc tiếp tục tổ chức hoạt động "tản bộ trong vườn trường" hoặc vào lúc trời sáng sớm thì tất cả sẽ chụp hình kỷ niệm bên cầu thang cạnh cây đa "Thất Như Lai".

Ba giai đoạn của "Lễ Tốt nghiệp Pháp Cổ Sơn Tăng già Đại học và Học viện Phật giáo Pháp Cổ" đã vạch ra ở trên, chúng tôi cũng có thể dùng ba câu nói "tâm hạnh Bồ tát, truyền đèn Pháp Cổ, mạnh mẽ ra khơi" làm chủ đề chính. Hy vọng, Đại học viện Giáo Dục của Pháp Cổ Sơn có thể bồi dưỡng nên những học viên tốt nghiệp có đức hạnh theo ca từ bài Bồ tát hạnh: "Vì lợi ích của chúng sinh, không ngại gian khổ. Nếu chúng sinh lìa khổ, từ khổ đến an lạc. Người phát tâm Phật học, tức gọi là Bồ tát. Bồ tát tối thắng hạnh, từ bi trí tuệ cứu độ chúng sinh";

khiến cho đèn trí tuệ của Phật pháp mãi được truyền đi, chư vị Phật tử mạnh khỏe tráng kiện, vì chúng sinh chìm trong biển khổ mà làm nên con thuyền, cùng ngồi lên đi đến bến bờ Niết bàn tịch diệt an lạc.

Lễ tốt nghiệp có ý nghĩa truyền thống của các trường đại học thông thường vừa mang tinh thần Phật giáo này, cùng với hệ thống trang phục học vị thật đáng để cho chúng tôi tiếp tục phát triển, hình thành nên một trong những đặc sắc của văn hóa phương Đông; để cho giáo dục Phật giáo và giáo dục đại học thông thường bổ trợ cho nhau. Điều này rất có ích cho việc thực hiện mục tiêu giáo dục bồi dưỡng nhân tài có đầy đủ cả thể – trí – đức. Ngoài ra, nó cũng giúp cho áo tràng, cà sa và Bồ tát y khôi phục lại được ý nghĩa "nghiên cứu và tu hành" căn bản trang trọng và tinh thần Bồ tát "bi trí nguyện hạnh".

Học viện Phật giáo Pháp Cổ kết hợp với Đại học Tăng Già Pháp Cổ Sơn cử hành lễ tốt nghiệp (ngày 8 tháng 6 năm 2013).

(7) Sách hay cho mọi người đọc: Kinh nghiệm Nhật Bản trong "Cuộc thi bình sách"

Ngày 18/10/2012, tôi nghe được Đài Truyền hình NHK của Nhật cho biết thanh niên Nhật vì "Cuộc thi bình sách" đã dấy lên làn sóng đọc

sách, thậm chí tăng cường giao lưu giữa các khu vực, bản thân liền cảm thấy rất có ý nghĩa, rất đáng để giới thiệu cho mọi người. Vì thế tháng 01/2013, tôi có bài viết trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung như sau:

1) Nguyên mẫu "Cuộc thi bình sách"

Dựa vào lời giới thiệu của trang web của "Cuộc thi bình sách" (http://www.bibliobattle.jp/) cho thấy, tên tiếng Anh của cuộc thi gọi là "Bibliobattle" (Cuộc thi bình sách thông minh). Đây là cuộc thi của Khoa Thông tin trường Đại học Kyoto (Nhật Bản) tổ chức năm 2007, do Tiến sĩ Taniguchi Tadahiro lấy cảm hứng từ việc học tập thảo luận trên lớp mà phát triển thành.

Thông thường ở các hội đọc sách thường chỉ chọn đọc một cuốn, mọi người chia ra đọc và lần lượt đưa ra phát biểu. Thế nhưng nếu chọn phải một cuốn sách không thích hợp hay không phải sách mà mọi người thích đọc, vậy thì không thể nào có cảm hứng đọc sách thật sự được. Hơn nữa, đối với những lĩnh vực quản lý tổ chức và doanh nghiệp mà nói, thì mọi việc học tập nghiên cứu đều rất quan trọng, vì thế cần phải học rộng nghe nhiều, không chỉ đọc kỹ một cuốn sách là được. Ngoài ra, phải xem trọng việc tiếp xúc mặt đối mặt, mắt đối mắt (không phải bằng trình chiếu hay giảng nghĩa) tại "hiện trường", mà phải khiến cho người nói và người nghe có thể "ngay lập tức" tiếp xúc lẫn nhau. Mỗi đại diện giới thiệu một cuốn sách và máy sẽ tính giờ. Sau khi tất cả phát biểu xong thì tất cả người nghe và người nói sẽ bỏ phiếu chọn ra "sách quán quân". Đây chính là nguyên mẫu phát triển của "Cuộc thi bình sách" này, và có thể nói đó là linh cảm có được từ hình thức "Lightening Talk" (phát biểu nhanh như sấm chớp) từ các buổi đọc sách khoa học thông tin.

2) Sự phối hợp giữa quy tắc chỉnh sửa, thời hạn trong 5 phút và Youtube

Lúc đầu, "Cuộc thi bình sách" này dựa trên mục tiêu "phải học theo sách" để chọn ra "sách quán quân", từ đó để mọi người nghiên cứu thảo luận đưa ra quy tắc. Thế nhưng, điều này mang đến hậu quả khổ cực và áp lực. Sau đó người ta phát hiện ra rằng không cần thiết phải có những quy tắc này, không nên ép buộc, mà mọi người cứ tự nhiên sẽ muốn đọc "sách quán quân" hay một cuốn sách nào được giới thiệu. Ngoài ra, lúc

đầu lấy "tổ chức luận" làm nguyên tắc đọc sách, sau đó lại loại bỏ đi, sách nào cũng được. Làm như vậy liệu có phải sẽ tạo nên một khung cảnh hỗn loạn hay không? Thật sự sẽ không như vậy, bởi vì để cho mọi người chọn được "sách quán quân" thì người thuyết trình đương nhiên phải cố gắng chọn một cuốn sách vừa lý thú vừa có ý nghĩa để đọc và giới thiệu. Đó chính là loại "tự tổ chức hóa" vô hình.

Đồng thời, cũng hãy thử quy tắc lấy thời gian thích hợp là 5 phút. Điều này sẽ phối hợp tương ứng với thời gian phát của Youtube. Lúc đó, vừa đúng lúc có trào lưu chạy theo Web 2.0, có thể khiến cho các "Cuộc thi bình sách" ở từng lĩnh vực riêng biệt lan truyền trên mạng Internet, đột phá cả về những giới hạn về không gian và thời gian. Từ đó hình thành sự kết hợp tương tác rộng rãi giống như mạng lưới, hình thành nên các hiệu quả biện chứng và tính thú vị giống như ghép nhạc (Mashup).

Các hoạt động trong những năm 2007 đến 2008 đều được lưu trong trang web http://biblio.sblo.jp/. Năm 2008, Tiến sĩ Taniguchi Tadahiro chuyển sang giảng dạy tại Đại học Ritsumeikan, lúc đầu không còn cơ hội tiếp tục đẩy mạnh hoạt động này. Không lâu sau, Hội Nghiên cứu Điều tra Điền dã của Khoa Nhân gian Tổng hợp thuộc Đại học Kyoto và nhóm Scienthrough thuộc Khoa Khoa học Truyền thông của Đại học Osaka cùng phối hợp tổ chức các hoạt động hội đọc sách dưới hình thức này. Năm 2009, các giảng viên và học viên này đã cùng tụ lại thảo luận làm thể nào để Osaka phát triển "Cuộc thi bình sách", tích lũy và chia sẽ kinh nghiệm. Cùng trong năm này, Tiến sĩ Taniguchi Tadahiro và hai học giả của Trường Đại học Kyoto phát biểu bài luận văn nghiên cứu có liên quan (Cuộc thi bình sách: Lấy bình sách để xây dựng nên giao diện tiếp xúc) tại Học hội Human-interface (Giao diện con người), giới thiệu thông qua Cuộc thi bình sách mà hình thành nên thành quả thực nghiệm và lý luận kết nối thông tin liên quan đến giao diện tiếp xúc giữa người với người, người với sách (ít nhất). Thời gian này có rất nhiều người ở nhiều lĩnh vực tham gia, có thể nói là giai đoạn phát triển của "Cuộc thi bình sách".

Năm 2010 là thời kỳ bùng nổ của "Cuộc thi bình sách", khắp nơi ở Nhật đều rộ lên trào lưu mang tính tự phát, và cũng lập nên "Ủy ban Phổ cập Cuộc thi bình sách". Hiện các trường đại học và thư viện các cấp tại Nhật cũng nổi lên "Cuộc thi bình sách", và từ cuộc thi mang

tính khu vực đã phát triển thành cuộc thi toàn quốc. Một vài khu vực đã nhờ hoạt động này để tăng cường cơ hội chia sẻ giao lưu giữa những người đọc sách nam, nữ, già, trẻ; tạo thành sức mạnh nâng cao chất lượng cuộc sống.

3) Ba quy tắc và tám quy tắc bổ sung

"Cuộc thi bình sách" lúc này có ba quy tắc:

① Mỗi người phát biểu phải mang cuốn sách mình thích và đã đọc qua đến tham dự.

② Trong thời gian 5 phút mỗi người tham dự sẽ giới thiệu cuốn sách này và máy sẽ tính giờ.

③ Sau khi tất cả người tham dự phát biểu xong thì người nghe và người nói sẽ bỏ phiếu chọn ra "cuốn sách muốn đọc nhất" để quyết định "sách quán quân". Tất cả quá trình này sẽ được quay phim lại và chia sẻ trên Youtube. Ngoài ra còn có tám quy tắc bổ sung trong bốn hạng dưới đây:

I. Mỗi người phát biểu mang theo sách mình thích và đã đọc qua để tham dự.

(I) Có thể do người khác giới thiệu, nhưng bắt buộc phải là người phát biểu tự chọn lựa.

(II) Có thể dựa trên mục đích tổ chức khác nhau để quyết định chủ đề.

II. Mỗi đại biểu lần lượt giới thiệu cuốn sách này trong thời gian 5 phút và máy sẽ tính giờ.

(I) Vượt quá thời gian 5 phút thì phải ngừng bài phát biểu.

(II) Trên nguyên tắc là không được phân phát tư liệu hay tờ rơi để giới thiệu, cố gắng phát huy cảm nhận ngay tại buổi bình sách để thuyết trình.

III. Sau khi phát biểu thì người khác đặt câu hỏi, sẽ trả lời trong khoảng 2 - 3 phút

(I) Câu hỏi nêu ra không phải là để tìm lỗi, cũng không phải để phê bình, mà là muốn từng bước hiểu rõ, với mục đích là để dễ dàng chọn ra "cuốn sách muốn đọc nhất".

(II) Phải làm sao khiến cho tất cả những người tham gia đều cảm thấy vui.

IV. Sau khi tất cả phát biểu xong thì tất cả người nói và người nghe

sẽ bỏ phiếu chọn ra "cuốn sách muốn đọc nhất", quyết định "sách quán quân".

(I) Trên tinh thần khiêm tốn nhường nhịn, người phát biểu không bỏ phiếu bầu cuốn sách mình giới thiệu, mà bỏ phiếu cho người phát biểu khác.

(II) Dựa trên tinh thần dân chủ, tất cả người nghe và người nói bỏ phiếu quyết định "sách quán quân", không thể do một số ít người như giảng viên, người chủ trì hay thẩm tra viên quyết định.

4) Sách hay mọi người đọc: Phong trào đọc sách mới do trường học và xã hội kết hợp

"Cuộc thi bình sách" được tổ chức mang tính tự chủ mọi lúc mọi nơi này sẽ gồm khoảng bốn đến năm người tham gia phát biểu, nhưng người nghe có thể nhiều hơn, phải sắp xếp người chủ trì để cuộc thi diễn ra diễn ra thuận lợi. Người tham gia phát biểu không phải vì tiền thưởng hay giải thưởng, mà là vì muốn cảm thụ đọc sách hay chia sẻ niềm vui và học tập năng lực tư duy và biểu đạt. Người phát biểu phải dựa trên tinh thần khiêm tốn nhường nhịn, không bỏ phiếu cho sách mà mình giới thiệu mà phải bỏ phiếu cho người phát biểu khác.

Trong bản tin của Đài Truyền hình NHK của Nhật cũng giới thiệu rằng, các trường đại học ở Nhật hiện đã thành lập "Câu lạc bộ bình sách", đồng thời mở rộng đến các trường tiểu trung học và thư viện các cấp. Ngoài ra, đường sách ở một thành phố của Hokkaido và "Câu lạc bộ bình sách" của các trường đại học địa phương cùng hợp tác, dự kiến mỗi năm tổ chức "Cuộc thi bình sách" bốn lần, để cho thói quen đọc sách trở thành tố chất cơ bản của công dân hiện đại. Trước mắt, những sinh viên đại học này rất vui vì có thể hợp tác những hoạt động có ý nghĩa như vậy cùng với những người dân ở mọi giai cấp mọi độ tuổi; còn đối với những người kinh doanh sách bên đường đang phải miễn cưỡng duy trì trong thời đại sách điện tử và mua bán trên mạng diễn ra tràn đầy sức sống, họ vô cùng cảm tạ sự sáng tạo, sức sống và hy vọng mới mà những người trẻ tuổi mang đến; người dân rất vui vẻ tham gia vì nhờ hoạt động này mà họ có thể chia sẻ kinh nghiệm đọc sách và cơ hội giao lưu với người dân ở mọi giai cấp mọi lứa tuổi; từ đó, hình thành nên cục diện cả ba cùng thắng là trường học – khu kinh doanh – cộng đồng.

Những hoạt động và kinh nghiệm này thật đáng để chúng ta học tập và vận dụng. Tôi hy vọng có thể từ phong trào Tuần thư viện diễn ra vào mỗi cuối năm của Học viện Phật giáo Pháp Cổ để bắt đầu phát triển hoạt động có lợi cho mọi người này. Bắt đầu từ những người bạn thân tụ tập lại, tận dụng các môi trường tụ tập như tổ chức, gia đình, lớp học, nơi làm việc, cộng đồng,... thậm chí đến khắp mọi miền trên cả nước; để khiến cho sự gặp gỡ của chúng ta không chỉ là ngồi lê đôi mách hay thêu dệt mà thôi, mà vô hình trung là sự gắn kết nhân tâm và chia sẻ tri thức, nâng cao chất lượng cuộc sống trong gia đình và cộng đồng, làm nên vòng tuần hoàn "nâng cao phẩm chất con người, xây dựng Tịnh độ chốn nhân gian".

(8) Cảm tưởng về cuộc thi "5 phút bình sách" của Học viện Phật giáo Pháp Cổ

Liên quan đến việc thanh niên Nhật Bản nhờ vào "Cuộc thi bình sách" năm 2007 mà dấy lên phong trào đọc sách, thậm chí thúc đẩy cả những bản tin giao lưu ở khu vực và cộng đồng cùng phát triển đã giới thiệu ở phần trước, tôi liền đề cập "Tôi hy vọng có thể từ phong trào Tuần thư viện diễn ra vào mỗi cuối năm của Học viện Phật giáo Pháp Cổ để bắt đầu phát triển hoạt động có lợi cho mọi người này".

Rất vui, ngày 02/01/2013, Thư viện Học viện Phật giáo Pháp Cổ tổ chức cuộc thi "5 phút bình sách". Ban đầu có tên là "Cuộc thi 5 phút thuyết sách", sau để tránh nhầm lẫn với "Giảng cổ thuyết thư" của thuyết xướng nghệ thuật, nên năm 2014 đổi tên gọi là "Bình sách".

今天最想讀哪一本書？

Cuộc thi "5 phút bình sách" tại Thư viện của Phật học viện Pháp Cổ Sơn, ngày 02 tháng 01 năm 2013.

Tổng cộng có mười sáu thí sinh mang theo "sách mà mình đã đọc và cảm thấy thích" đến dự thi (quy tắc 1), chia thành ba tổ: "Tổ sinh viên cử nhân", "Tổ nghiên cứu sinh thạc sĩ tiến sĩ" và "Tổ giảng viên". Căn cứ theo ba quy tắc của "Cuộc thi bình sách" của Nhật Bản, theo thứ tự, mỗi thí sinh sẽ giới thiệu về cuốn sách đó trong thời gian 5 phút (quy tắc 2), sau khi phát biểu bình sách, những người khác sẽ đưa ra những câu hỏi, thí sinh có từ 2 đến 3 phút để trả lời. Cuối cùng, người bình sách và người nghe sẽ bỏ phiếu chọn ra trong số sách mà mỗi tổ vừa giới thiệu "một cuốn sách mà nhiều người thích đọc nhất" (quy tắc 3). Tổng quan suốt cuộc thi, có nhiều thời điểm lên đến cao trào, tương tác giữa người phát biểu và người đưa ra câu hỏi cũng rất đặc sắc, đáng đem một số điều tâm đắc và cảm tưởng về việc đó để chia sẻ. Nên vào tháng 3/2013, tôi có viết bài phát biểu đăng trên tạp chí *Nhân sinh* với nội dung như sau, cung cấp để mọi người tham khảo và vận dụng.

1) Tâm đắc của việc tổ chức cuộc thi "5 phút bình sách"

Loại hình "Cuộc thi bình sách" có tính tự chủ này có thể tổ chức tùy lúc, tùy nơi, thường khoảng bốn đến năm người phát biểu là vừa, nhưng người nghe thì có thể nhiều hơn, và tuân theo sự sắp xếp của hoặc người chủ trì, để cuộc thi được tiến hành một cách thuận lợi. Người tham gia phát biểu không phải vì tiền thưởng hay quà thưởng, mà là vì hưởng thụ đọc sách và chia sẻ niềm vui, cho đến học tập để nâng cao năng lực tư duy và năng lực biểu đạt.

Người chủ trì "5 phút bình sách" ngoài việc phải nắm rõ quy tắc và khống chế thời gian, cũng cần phải nắm vững được hai nguyên tắc sau để cuộc thi có thể duy trì được không khí "vừa chơi vừa học": 1. Người chủ trì cần giữ được bầu không khí "chọn sách quan trọng hơn chọn người" của hội trường. Lấy tinh thần "đối với sách, không đối với người", lấy việc giảm thiểu "suy nghĩ được mất" của con người, để mọi người đều có thể "cùng vui vẻ";

2. Người chủ trì phải để hội trường duy trì được việc lấy "cuốn sách muốn đọc nhất" là căn cứ bình chọn "sách quán quân", tránh trở thành bình chọn "cuốn sách có giá trị nhất" hoặc vì hoạt động "nghiêm túc" của "cuốn sách hay nhất" mà làm giảm đi niềm vui "an lạc" của hội trường. Thí sinh cũng phải có tinh thần nhường nhịn, lịch sự không tự bỏ phiếu cho cuốn sách mà mình giới thiệu, mà bình bầu cho cuốn sách

do người khác giới thiệu.

Hoạt động tổ chức "5 phút bình sách" lần này của Thư viện Học viện Phật giáo Pháp Cổ nhận được sự hưởng ứng rất nhiệt tình của cả trường. Những người tham dự chủ động hy vọng tăng số lần tổ chức. Do đó, tôi kiến nghị có thể phối hợp với các hoạt động mang tính toàn trường, các đơn vị của trường sẽ thay phiên nhau tổ chức cuộc thi vào bốn mùa. Ví dụ, "Mùa xuân" tổ chức vào ngày kỷ niệm thành lập trường, "Mùa hạ" tổ chức vào hôm liên hoan tốt nghiệp, "Mùa thu" tổ chức vào ngày khai giảng, "Mùa đông" tổ chức vào Tuần thư viện. Để phổ biến rộng rãi hoạt động này lâu dài, Thư viện sẽ sắp đặt Khu quán quân các thời kỳ, trưng bày hình ảnh của các cuộc thi hoặc những thông tin có liên quan; xây dựng trang web "5 phút bình sách", và cũng sẽ chia đoạn những đoạn phim quay những thí sinh đang diễn giảng trong cuộc thi rồi đăng lên YouTube, thông qua Internet chia sẻ để mọi người có sự tương tác rộng rãi.

Ngày 08/4/2014 là ngày kỷ niệm thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ lần thứ 7, có chủ đề là "Vươn xa và chuyển đổi". Như đã nói ở trên, trường của chúng tôi sẽ sáp nhập với Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện, khuôn viên hai trường có thể vươn qua suối Pháp Ấn, cùng chia sẻ tài nguyên giáo dục; các môn học và lĩnh vực của trường cũng có thể sản sinh ra các khả năng chuyển đổi lẫn nhau. Đây cũng là ý nghĩa của chủ đề của Lễ Kỷ niệm Ngày Thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ lần thứ 7. Do đó, ngày lễ kỷ niệm thành lập trường tổ chức cuộc thi "5 phút bình sách" mùa xuân, được sự đồng ý của ông Hoàng Thắng Kiên – Viện trưởng Phân viện Kim Sơn, Bệnh viện Đại học Đài Loan và tập thể nhân viên bệnh viện, mà chúng tôi đã có thể "vươn xa" (từ nhà trường vươn tới bệnh viện, cũng là vượt qua thôn Tam Giới của khu Kim Sơn) tới tổ chức ở phân viện Kim Sơn.

7 giờ 50 phút sáng ngày hôm đó, tôi dẫn học trò và một số đồng nghiệp đồng ý đi bộ, chúng tôi đi bộ một tiếng đồng hồ đến phân viện Kim Sơn. Trước tiên tiến hành khai mạc triển lãm tranh của thầy trò trong trường và những thành quả số hóa, chia sẻ cùng mọi người ở khu vực Kim Sơn. Sau đó, 9 giờ 30 phút bắt đầu khai mạc cuộc thi "5 phút bình sách" mùa xuân. Lần này, cảm ơn có hai vị đồng nghiệp của phân viện Kim Sơn tham gia, làm số người tham gia diễn giải sách vừa đúng mười người, có thể phân thành hai tổ A và B, mỗi tổ năm người.

Từ kinh nghiệm lần này,chúng tôi biết được với quy mô tham gia như thế, thời gian diễn ra là khoảng hai tiếng đồng hồ, hai tổ có thể chia ra nghỉ ngơi giữa cuộc thi. Đa số người tham gia cảm thấy thời gian như thế là thích hợp, không quá dài mà cũng không quá ngắn. Do đó, quy mô tham gia và kinh nghiệm "vươn xa" lần này có thể cung cấp để mọi người tham khảo.

2) Quán vô thường 5 phút

Quy tắc giới hạn thời gian "5 phút" của "Cuộc thi bình sách" của Nhật Bản là từ sự nhạy bén có được của cuộc thi "Lightening Talk" (phát biểu trong thời gian ngắn như tia chớp) của Hội Đọc sách Khoa Thông tin, đồng thời cũng để phù hợp với thời gian phát của YouTube, tiện phối hợp với "tập trung về giới hạn thời gian" của "những người tham gia và tương tác" với Web 2.0.

Thực ra, cũng có thể học tập từ "quán vô thường" của Phật giáo, ví dụ: Quyển 1 của *Kinh Tứ Thập Nhị Chương:* "Đức Phật hỏi các Sa môn: Đời người sống được bao lâu? Đáp rằng: Trong nhiều ngày ạ. Đức Phật nói: Con vẫn chưa hiểu đạo. Đức Phật lại hỏi một Sa môn: Đời người sống được bao lâu? Đáp rằng: Trong thời gian một bữa ăn ạ. Đức Phật nói: Con vẫn chưa hiểu đạo. Đức Phật lại hỏi một Sa môn: Đời người sống được bao lâu? Đáp rằng: Trong thời gian một hơi thở mà thôi. Đức Phật nói: Tốt lắm. Con đã hiểu đạo rồi". Nói đơn giản cái gọi là "đời người chỉ trong một hơi thở" là con đường tu hành "quán vô thường" của Phật giáo. Bởi vì, sinh mệnh của chúng sinh, là do đơn vị nhỏ của "hít vào thở ra" tạo nên, mỗi một lần "hít vào thở ra" lại do rất nhiều điều kiện nhân duyên như vật lý, sinh lý, tâm lý… tạo thành, nên "giữa lúc hít vào thở ra" nghĩ đến "vô thường", có thể biết được diễm phúc và trân trọng diễm phúc, dễ dàng "tập trung", cũng có thể trong lúc gian nguy đến tính mạng mà nhận ra rằng "vô ngã" (bản thân mình cũng là không) mà giải thoát.

Cũng như thế, cuộc sống tri thức của sách (pháp thân tuệ mệnh) cũng có thể xem như những đơn vị nhỏ "5 phút" của vô số những tâm huyết của tác giả tạo thành, nên nếu dùng "5 phút" để biểu đạt những điều cốt lõi của sách (cuộc đời tri thức của tác giả), có thể biết được hạnh phúc và quý trọng hạnh phúc, dễ dàng "tập trung", cũng có thể cảm thụ "an nhàn", dễ dàng học tất cả giải thoát trong "Con đường giải

thoát" trong *kinh Trung A Hàm* : "trì giới → không có gì phải hối hận → vui → mừng → khinh an → lạc → định → tri kiến như thực → chán → lìa dục → giải thoát → giải thoát tri kiến". Bởi vì học từ việc nắm vững "những cái nhỏ", không tham nhiều, không chê ít, "biết đủ thường vui": trải nghiệm, cảm nhận một cách sâu sắc cái đáng quý của "thức ăn tinh thần" trong sản xuất, phổ biến, nghiên cứu học tập. Thực ra, cái đáng sợ về sự thiếu thốn của "thức ăn tinh thần" càng ghê gớm hơn những thức ăn có tính vật chất. Bởi vì, ngoài chướng ngại về tiền tài ra, chướng ngại phiền não trong lòng của mọi người cũng sẽ không ngừng nảy sinh, ví dụ: "tham dục, sân nhuế, hôn trầm, tán loạn, nghi ngờ" được gọi là "ngũ cái" (Năm loại chướng ngại che lấp tâm tính nên không sinh được pháp lành).

3) 5 phút, năm giai đoạn kết cấu bình sách và chuyện trọng đại – sống chết

Làm thế nào để khéo léo sử dụng "5 phút" để học tập sáng tác, hoặc biểu đạt pháp thân tuệ mạng? Điều này có thể tham khảo đoạn trích giới thiệu về "Kết cấu bài văn năm đoạn" được phát biểu trong bài viết "Ngũ đoạn, tứ cú, tam chi luận thức" của tôi trên tạp chí *Nhân sinh* (số tháng 11/2009, bài này sau đó đăng trên *Bài dân ca chiều của hiệu trưởng*). Đại khái chúng ta có thể đem "5 phút" phân thành "năm đoạn kết cấu bình sách":

① Mở đầu;
② Luận điểm A: đưa ra ví dụ, so sánh và mở rộng;
③ Luận điểm B: đưa ra ví dụ, so sánh và mở rộng;
④ Luận điểm C: đưa ra ví dụ, so sánh và mở rộng;
⑤ Lời kết.

Như thế, mỗi một đoạn đại khái sẽ có khoảng thời gian 1 phút.

Câu văn cốt lõi của phần "1. Mở đầu" và "5. Lời kết" có thể dùng kết cấu: "Cuốn sách mà tôi muốn giới thiệu để các bạn đọc nhất là, bởi vì... để biểu đạt, sau đó từng luận điểm lại phân ra nói rõ "ví dụ, so sánh, dẫn luận". Trong đó, phần "luận điểm" không hạn chế chỉ ở ba luận điểm, mà tùy vào tình hình thực tế mà có thể tăng thêm hay bớt đi.

Như thế, kết cấu câu văn của "5 phút bình sách" không khó, đại khái chỉ cần vận dụng hai mươi câu (4 câu × 5 đoạn), nếu như từng chữ nối lại như trân châu kết vòng, câu câu hô ứng lẫn nhau, thì đã đủ để

biểu đạt ý kiến. Còn nếu như kết cấu không hợp lý, chủ trương không rõ ràng, luận điểm không hay, thì cho dù người nói thao thao bất tuyệt, nhưng tự bản thân hoặc người nghe đều không biết là đang nói đến cái gì. Đây là cái lỗi mà chúng ta có thể phạm phải.

Thế nhưng, cũng cần học tập cách thức giới thiệu bình luận của điện ảnh, tránh cách giới thiệu của hình thức thuyết giáo, nên chú ý dẫn dắt người nghe vào câu chuyện, cần giữ được không gian tưởng tượng thích hợp, khiến cho mọi người có được niềm vui như đang tự mình đọc sách vậy. Đặc biệt là những cuốn sách có tình tiết câu chuyện quanh co lắt léo, nhiều nút thắt; nếu ta tiết lộ quá nhiều chi tiết ẩn ý hoặc vạch rõ kết cục bất ngờ, thì sẽ khiến cho người đọc mất đi hứng thú quanh co uốn lượn, hết mưa là nắng hửng lên khi đọc sách.

Chúng ta có thể tham khảo kết cấu đó để cùng đọc, suy ngẫm và biểu đạt liên tục. Lấy cái đó làm cơ bản, rồi để cá nhân phát huy sức tưởng tượng (Imagination) và sáng tạo (Innovation). Các bước học tập nghe, tư duy, tu luyện, chứng ngộ của SPII có mặt tốt là đồng thời chú ý đến duy trì quy tắc chung và cả phát huy sự sáng tạo của cá nhân, thật đáng để chúng ta học tập và vận dụng vào các phương diện trong cuộc sống.

Thí dụ, chúng ta có thể đem tiết tấu của cuộc sống hằng ngày, dùng 5 phút làm đơn vị để đọc, suy ngẫm và biểu đạt về hành trình cuộc sống của chúng ta. Vận dụng hình thức và thái độ của "5 phút bình sách" để những thói quen sinh hoạt hằng ngày như mặc quần áo, rửa tay, rửa mặt, quét dọn, ăn uống và cả các công việc khác, nảy ra ý nghĩa "vô thường" và niềm vui "vô ngã" của việc đọc, giới thiệu, thưởng thức phân tích và sáng tác một cuốn sách "mặc quần áo", một cuốn sách "rửa tay, rửa mặt", một cuốn sách "quét dọn". Cũng tùy lúc có thể để chính bản thân hoặc người khác chọn ra "một cuốn sách thích đọc nhất" mà tạo ra cảm giác thành tựu của tinh tấn, cũng có thể sẵn sàng vui vẻ chấp nhận những phê bình và chỉ giáo của người khác; thậm chí đến lúc sắp nhắm mắt xuôi tay vẫn có thể học "tịch diệt là an lạc nhất" trong *kinh Đại Niết Bàn* của Đức Phật, hoặc "vui buồn xen lẫn" của Đại sư Hoằng Nhất, thưởng thức phân tích và sáng tác tác phẩm nổi trội của cuộc sống này. Điều này có lẽ là mùi vị cam lộ của khi vận dụng "5 phút bình sách" vào các hoạt động nhỏ nhặt của cuộc sống và cả vào chuyện trọng đại sống – chết!

(9) Góp cát hưng học, hạt bụi Tịnh độ

Năm 2007, Pháp sư Thánh Nghiêm – người sáng lập ra Pháp Cổ Sơn, khích lệ chúng tôi: "Xin hãy cho mọi người chúng tôi có cơ hội được cống hiến, một cơ hội để trưởng thành, để gieo trồnghạnh phúc. Hãy để lại cho con cháu đời sau của chúng ta một mảnh đất trong sạch, với hy vọng, kêu gọi thêm càng nhiều người cùng cổ vũ cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta. Phát động phong trào "5.475 đại nguyện hưng học", hy vọng những người tham gia cùng khích lệ người thân, bạn bè tham gia, hưởng ứng mỗi ngày thực hiện một ước nguyện, phối hợp các duyên như "Thẻ hành nguyện", "Bỏ đầy heo đất hình chú tiểu"… mỗi ngày tiết kiệm năm đồng, ba năm tiết kiệm được 5.475 đồng (5 đồng × 365 ngày × 3 năm), xây dựng Đại học Viện Pháp Cổ Sơn, cũng để cho các cháu nhỏ có cơ hội bố thí từ khi còn nhỏ, để hàng trăm vạn người cùng thực hiện đại nguyện lớn với Pháp Cổ Sơn.

Kể từ khi Tổng hội Hộ pháp Pháp Cổ Sơn đẩy mạnh phong trào "Heo đất hình chú tiểu trở về Pháp Cổ Sơn" đến nay, tuần san của tạp chí *Pháp Cổ* luôn tiếp tục quan tâm, và cũng thông qua sự chia sẻ của mọi người, đã kêu gọi được thêm nhiều người cùng hưởng ứng phong trào này. Gần đây đọc một số bài báo được chia sẻ của các vị Phật tử với công cuộc hộ trì "5.475 đại nguyện hưng học", khiến tôi liên tưởng đến việc học tập Phật pháp và giảng dạy Phật giáo. Thế là, tháng 10 năm 2013, tôi viết bài đăng trên tạp chí *Nhân sinh*, kính mong quý vị chỉ giáo thêm.

1) Gom cát thành tháp, đại nguyện hưng khởi học tập

Trên tạp chí *Pháp Cổ* có một vị Phật tử nào đó đã chia sẻ: "Trong nhà tôi cũng có mấy chú heo đất hình chú tiểu được đặt ở những chỗ dễ thấy, mỗi khi có tiền lẻ là bỏ vào đó. Giống như lúc còn nhỏ, cha mẹ dạy chúng tôi quan niệm về tiết kiệm. Có chú heo đất nào được bỏ đầy, thì lại là một sự nhắc nhở rất tốt,... Khi mấy chú heo đất trong nhà đầy cả, cầm lên nặng trình trịch, đổ ra đếm, có đến cả mấy ngàn đồng; lúc đó mới phát hiện, chút tiền lẻ ngày thường, tích lũy lại cũng là một số tiền không nhỏ, cũng giống như Pháp sư Thánh Nghiêm thường nói những việc tốt nho nhỏ, làm nên một việc tốt lớn". Một vị Phật tử khác lại nói: "Ba năm trước tôi thấy một chị nông dân hằng ngày đem tiền lẻ bán

rau tiết kiệm bỏ vào chú heo đất, rất là cảm động, thấu hiểu được cho đi không phải là quyền lợi của những người có tiền, chỉ cần có lòng thì ai ai cũng có thể làm được cả!". Cũng có vị Phật tử nói: "Cho đi những đồng tiền lẻ nhỏ nhoi, góp lại thành sự trường tồn của Phật pháp, lợi ích chia sẻ lớn cho đời đời con cháu về sau". Hoặc cũng có người nói: "Cảm thấy có thể cho đi bất cứ lúc nào, không bị áp lực, lại còn có thể đem lại nguồn năng lượng tích cực cho bản thân". Lại có gia đình nọ cả nhà bốn thế hệ đều có heo đất, có thành viên trong gia đình vui vẻ nói: "Hằng ngày về đến nhà, chỉ cần trên người có năm, mười đồng tiền xu, là cẩn thận rửa sạch, lau khô, rồi bỏ vào "chú tiểu heo đất"; mỗi khi bỏ đầy "chú tiểu" thì đem về Pháp Cổ Sơn". Họ cảm thấy: "Số tiền cho đi càng nhiều, cảm giác hạnh phúc ở trong lòng càng lớn, trải nghiệm sâu sắc lời dạy của thầy rằng người chia sẻ có phúc, người làm việc thiện luôn vui vẻ".

Từ những lời chia sẻ tâm đắc này, đúng như những gì Tổ Chuyên đề Đại nguyện hưng học của Pháp Cổ Sơn đã nói: "Heo đất hình chú tiểu nhờ đại nguyện hưng học mà từ Pháp Cổ Sơn đi tới gia đình của chúng ta, trở thành một bộ phận của gia đình chúng ta, trở thành người bảo hộ cho đạo tâm của chúng ta, nhắc nhở chúng ta không quên tiểu Bồ tát phát nguyện sơ tâm. Nhưng chúng ta càng nguyện tin rằng, "chú tiểu" là hiện thân của nguyện đại bi không thể tưởng của mọi người, là phát nguyện muốn đến giúp chúng ta hộ trì đại chúng của Pháp Cổ Sơn, có thể dùng nguyên tắc, phương pháp của Pháp Cổ Sơn mà sống và đối nhân xử thế, để cho cuộc sống ngày càng bình an, vui vẻ, mạnh khỏe và hạnh phúc".

Nhân duyên tích lũy những việc thiện nhỏ thành việc làm lớn,như trong Phẩm Phương tiện, *Kinh Pháp Hoa*: "Thậm chí như đứa trẻ chơi, gom cát thành tháp Phật; những người như vậy, đều sẽ thành Phật đạo". Đối với việc đó, trong quyển 2 của *Vạn thiện đồng quy tập* của Cao tăng Vĩnh Minh Diên Thọ (904 - 975) cuối đời Đường, bởi vì có người hỏi: "Tại sao cái búng ngón tay, hay chắp tay đều là nhân để thành Phật?" Đáp rằng: "Vì tất cả pháp không có cái gì là có tính chắc chắn cả mà đều tùy vào nhân duyên. Nếu điều đó duyên với tham thì chỉ là phúc báo trời người; còn hồi hướng về Bồ tát đạo thì sẽ có phúc báo thành Phật,... Trong *Kinh Pháp Hoa* nói cụ thể về việc niệm Phật lúc tâm tán loạn, âm thầm khen ngợi Phật, dùng tay vẽ hình Phật, góp cát thành tháp, tích lũy

công đức dần dần, đều thành Phật đạo", cũng là đề xướng sức mạnh của việc tích lũy thiện pháp có kết quả không thể tưởng tượng. Ngoài ra, *Vạn thiện đồng quy tập* cũng dẫn ý của *Kinh Đại Bi*: "Đức Phật nói với A Nan: "Nếu có chúng sinh phát khởi lòng tin, gây mầm thiện căn thì không bao giờ mất đi. Giả sử lâu dài, trăm ngàn vạn ức kiếp của người đó, từ thiện căn đó, sẽ đạt được Niết bàn. Như một giọt nước, chảy vào biển lớn, tuy rất lâu về sau, nhưng không mất đi". Đây là lấy "giọt nước đổ vào biển lớn" để ẩn dụ thiện căn tuy rất nhỏ như là giọt nước, nhưng chảy vào trong biển rộng của Phật pháp, thì lại có thể mãi mãi không mất đi".

2) Vi trần cõi Phật, từ tâm Tịnh độ

Tam tạng Pháp sư người Vu Điền đời Đường là Đề Vân Bát Nhã (Devaprajñā) năm 691 đã phiên dịch *Phần Từ Bi trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển 1* đã đem một trong những kinh điển Phật giáo áp dụng một cách tinh tế triết học Phật giáo từ việc "nhỏ bé" chuyển thành "to lớn". Kinh này nói rằng: " Phật tử, nếu chư Bồ tát tu tập tâm từ, nên ở nơi không gian tịch tĩnh, lấy đức tin thanh tịnh, nhiếp các tâm pháp, quán sát thân mình, chi tiết trên dưới, đều do vi trần tập hợp, đất nước lửa gió, hòa hợp mà thành, nên lặp lại tư duy: tức là trong mỗi vi trần, đều là hư không, đất nước lửa gió, hòa hợp mà thành, lại nên tư duy: tức là trong mỗi vi trần đó, đều là hư không, là do không biết nhận các hư không làm tướng. Lại nên tưởng tượng: các vi trần đó thanh tịnh rõ ràng, bên ngoài như lưu ly, bên trong như vàng tím, trang nghiêm tuyệt vời, mềm mại thơm tho. Lại nên quan sát tất cả chúng sanh trên thế gian, tất cả các chi tiết của mỗi chúng sanh, tất cả các vi trần của mỗi chi tiết, đều là như vậy."

Đây là từ bản thân và "vi trần" của người khác ---- miêu tả theo Ấn Độ cổ đại sử dụng đơn vị vật chất nhỏ nhất, giống như khái niệm "nguyên tử" của khoa học hiện đại ngày nay, làm cơ sở quán chiếu tâm từ bi để tu thiền, phá vỡ thành kiến và chấp trước đối với tất cả mọi người và sự vật; làm lại từ đầu (hoặc từ tâm) từ những cái nhỏ nhất, quán sát có sự cảm thụ rộng lớn của hư không, còn có nhiều khả năng vô biên tuyệt diệu.

Tiếp theo, *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh* nói: "Nếu chư Bồ tát từ bản thân và tất cả chúng sinh, đã có sự quyết định như vậy, thì nên quán tưởng suy nghĩ tự thân hạt bụi, tất cả mỗi hạt bụi đó đều có

nước Phật". Sau đó, từ sự trang nghiêm của không gian, khai triển quán tưởng của tự thân "hạt bụi cõi Phật" như sau: "cung điện ở đó làm bằng lưu ly, cửa làm bằng bạc trắng, cột bằng vàng, ...cung vàng điện ngọc phân bố khắp nơi ....vườn ở nơi đó, đều có bồn tắm, giống như bảy báu vật ở giữa, xung quanh bốn bên quây bằng vàng… tám nước tám công đức, tất cả đều sạch sẽ; hoa súng hoa sen đua nở trên mặt hồ; xung quanh bờ hồ rất nhiều cây quý, trân châu như hoa, lung linh rực rỡ; khi trái cây chín, đầy đủ hương vị. Dưới các gốc cây, đặt tòa thiên bảo, những đồ quý được bày ra trước chỗ ngồi, đồ ăn thức uống ngon lạ không thứ gì là không có. Nên quán tưởng như thế, giống như tất cả là cõi Phật, lưu ly màu xanh đen, dùng để làm đất, chúng diệu thất bảo, đan xen trang nghiêm…". Những hình ảnh miêu tả quán tưởng này, khiến cho tôi khi tham gia xây dựng khuôn viên Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn, phát khởi niềm hoan hỷ vô lượng, cảm thấy từng ly từng tí của việc xây dựng trường học như là "hạt bụi cõi Phật" của bản thân, có thể thành tựu cõi Phật của tất cả chúng sinh.

Sau đó, Kinh lại nói: "Sau khi quán tưởng như thế xong, thì nên quán tưởng tiếp, từ phương đông này (thậm chí cả bốn phương và phương trên phương dưới), tất cả các thế giới, tất cả chúng sinh, đều đến các cung điện ở các cõi Phật… như tất cả chúng sinh trong sáu cõi, rời xa mọi khổ đau, hưởng niềm vui của cõi trời… tất sẽ có thể dập tắt dâm nộ ngu si, chứng được Bồ đề, cứu cánh an lạc". Kinh lại nói: "tiếp đến nên quán tưởng, mười phương chư Phật, chư Bồ tát, Thanh văn, đại chúng, đến nơi cung điện nước Phật của ta… tất cả các chúng sinh, đều ngồi trước chỗ chư Phật đang ngồi, Đức Phật giảng dạy phương pháp tu hành từ bi, như ta hiện tu tập, giọng nói mỹ miều, vui vẻ trong lòng, khiến cho tất cả chúng sinh đều có được niềm vui lớn nhất. Ví như có người nào đó được tắm nước cam lộ mà rủ bỏ được hết khổ đau mệt nhọc về thể xác lẫn tinh thần; điều đó đúng là như thế, tưới ướt tâm bằng Pháp sẽ diệt trừ hết mọi phiền não, thân tâm yên tĩnh, được an lạc mãi mãi".

Hai đoạn quán tưởng này (chúng sinh và chư Phật), khiến tôi lại sinh khởi một loại pháp hỷ vô lượng khác. Bởi vì, cảm thấy sau khi trường được xây dựng, có thể để thập phương chúng sinh và chư Phật quang lâm "hạt bụi cõi Phật" để giảng dạy, học tập tri thức và Phật pháp, rời xa cái khổ, thấy được niềm vui. Như là sau khi khai triển thân tự mình

và tha nhân trang nghiêm của không gian "hạt bụi cõi Phật", Kinh lại từ sự trang nghiêm của thời gian "trong một ý nghĩ có đầy đủ ba đời", nói một pháp hỷ khác: "Như tất cả vi trần (hạt bụi nhỏ), trong mỗi hạt lại có ba đời cõi Phật. Là cõi Phật, thanh tịnh cực độ, vượt qua tất cả các nước Phật, ba đời chư Phật, ba đời chúng sinh, cho tới sự trang nghiêm của ba đời, tất cả đều đầy đủ. Kiếp số thời gian dài của ba đời giống như thời gian của một ý niệm. Trong một ý niệm, ba đời chư Phật an tọa ở mọi nơi, hiện trước mặt tất cả chúng sinh, hoặc nhập thiền định, hoặc thuyết pháp lành, hoặc thưởng thức món ăn ngon, uống nước cam lộ… Tất cả chư Phật, Bồ tát, Thanh văn và tất cả chúng sinh, trong bốn oai nghi hoặc đi hoặc đứng, hoặc nằm hoặc ngồi, thân đó mãi mãi được hưởng yên vui tuyệt đối".

Như thế, khiến cho đơn vị nhỏ nhất "sát na" (nhất niệm) và đơn vị dài nhất của thời gian kiếp (Kalpa) hòa nhập lẫn nhau không nghi ngờ, phá vỡ chấp trước đối với thời gian dài hay ngắn. Trong mỗi niệm, quán sát đều có "vi trần cõi Phật" của hiện tại, quá khứ và tương lai, thậm chí cả những thế giới đã qua thời gian dài vô hạn của một kiếp "thành trụ hoại không". Kinh lại nói:

"Nếu bỏ đi phân biệt, xa rời cái tôi và của tôi, đó được gọi là lòng từ bi rộng lớn, tất cả những tội lỗi trước đây đều được diệt trừ, không lâu sẽ chứng Vô thượng Bồ đề… còn nếu có ai nghe được kinh này, thì cũng có thể tiêu trừ những tội ác nghiệp chướng từ muôn kiếp trước, xa rời bệnh tật, được mọi người yêu kính. Trong khoảng thời gian ấy, hoặc trước lúc chết, tất được thấy cõi Phật thập phương, và được thọ ký thành Phật, hoặc đắc Tam muội, hoặc đắc Pháp nhẫn, hoặc đạt được Đà la ni. Tâm được yên ổn, không sợ chết, vĩnh viễn xa rời con đường ác và sự đau khổ, tất được sinh về cõi Phật thanh tịnh Cực lạc.

Như thế có thể xả bỏ "tâm phân biệt" về vật chất nhiều hay ít, thời gian dài hay ngắn, phá vỡ chấp trước về "cái tôi và những cái thuộc về tôi"… mà phát huy ra vô số pháp lành và công đức. Điều đó khiến chúng ta học tập tâm nguyện mà Pháp sư Thánh Nghiêm thường nói: "giả sử hư không có hạn nhưng ước nguyện của ta thì vô cùng", và chí nguyện của các quý vị Phật tử đã tham gia "5.475 đại nguyện hưng học, tích cát thành tháp". Như thế, phong trào "Chú tiểu heo đất trở về Pháp Cổ Sơn" có thể giống "Thế giới Hoa Nghiêm", sinh ra ý nghĩa "từ tâm Tịnh độ" trong "thời gian ngắn và dài dung hòa nhau" "hạt bụi cõi

Phật" tiếp nối mãi không ngừng nghỉ.

(10) Bản đồ chữ "Tâm" của Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn

1) Tên các con đường trong trường của bản đồ hình chữ "Tâm" ở Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn

Tài đoàn Pháp nhân Học viện Phật giáo Pháp Cổ được thông qua tại Hội nghị Hội đồng quản trị ngày 07/5/2012, tiến hành và trù bị công tác sáp nhập Học viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ. Trước tiên làm thủ tục sáp nhập pháp nhân thành Pháp Cổ Học hiệu Tài đoàn pháp nhân. Điều lệ quyên góp được Bộ Giáo dục thông qua ngày 17/11/2012, theo quy định ngày 29/3/2013 lần lượt hoàn thành việc bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và người giám sát.

Còn về việc nộp hồ sơ đăng ký công trình vườn trường giai đoạn một, dự kiến từ cuối năm 2013 đến đầu năm 2014 sẽ lần lượt hoàn thiện. Bao gồm: Thiền Duyệt Thư Uyển (Khu ký túc xá sinh viên), phòng tập thể dục và Khu liên hợp. Trong đó, Thiền Duyệt Thư Uyển đã được cấp Giấy phép sử dụng vào ngày 06/12/2013. Điều này là cột mốc quan trọng trong tiến độ của công trình, bởi vì đó là điều kiện cơ bản để chúng tôi có thể lập hồ sơ về không gian của trường. Thiền Duyệt Thư Uyển có kiến trúc gồm bảy dãy nhà và sân vườn, công năng chủ yếu là làm chỗ ở, thư viện, sinh hoạt, giao lưu và học tập… dự định đầu năm 2014 hoàn thành nghiệm thu và bàn giao.

Vì nơi ở thuận lợi, nên tôi đều tham dự đầy đủ các hội nghị báo cáo tiến độ công trình và cả việc đi thăm tiến độ của ngôi trường mới. Do đó, trong đầu tôi dần dần ấp ủ kiến nghị đưa ra tên những con đường trong trường sẽ tạo nên bản đồ hình chữ "Tâm" của Đại học Viện giáo Dục Pháp Cổ Sơn. Đó chỉ là một ý nghĩ ở trong đầu, còn về thực tế sau này, có lẽ sẽ tùy nhân duyên mà thay đổi cũng không chừng. Tóm lại, đó chỉ là một kiến nghị hoặc ngôi trường ở trong đầu, tháng 01/2014, tôi đem ý nghĩ đó viết bài đăng trên tạp chí *Nhân sinh*, sau đó vào tháng 5/2015 tôi lại chỉnh sửa, kính mong mọi người chỉ giáo để tiện việc tham khảo quy hoạch nhà trường sau này.

Bản đồ chữ tâm " 心 " của Pháp Cổ Văn Lý Học viện: Tên các con đường trong trường.

2) Lấy pháp ấn tâm, pháp pháp tương ích

Theo quy hoạch khuôn viên nhà trường của Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn, có một cây cầu Đại Nguyện 108 mét, cảm ơn hộ pháp tín chúng và bà con khắp xa gần đã hưởng ứng phong trào "Đại nguyện hưng học" của Pháp sư Thánh Nghiêm. Cây cầu đó có thể đi từ Khu liên hợp có công năng giảng dạy, nghiên cứu, hoạt động và hành chính ở khu đông, đi qua ao "Lục Độ", nối với khu trung tâm, đi qua con đường "Pháp Tạng" theo hướng Nam Bắc, thông tới khu "Đại Tuệ" nơi có chức năng như hội trường và thư viện (nó biểu thị hàm ý đi tới trí tuệ pháp tạng); rồi đến con đường đi bộ "Pháp Hỷ" theo hướng Đông Tây, nối với cây cầu đi bộ của Thiền Duyệt Thư Uyển và phòng tập thể dục khu phía Tây. Hy vọng khi mọi người đi lại trong trường hằng ngày đều có thể "pháp hỷ sung mãn, vui trong thiền vị".

Tuyến giao thông huyết mạch là lấy những con đường vành khuyên bao lấy các khu vực trong trường. Do đó, chúng tôi có thể theo bốn hướng để gọi tên bốn đoạn đường hình "tâm" là "Pháp Tâm Đông Lộ", "Pháp Tâm Nam Lộ", "Pháp Tâm Tây Lộ" và "Pháp Tâm Bắc Lộ". Cầu nguyện cho sân trường "lấy pháp ấn tâm", hưng thịnh, và cũng có thể

ứng với quan niệm về giá trị cốt lõi "bảo vệ môi trường tâm linh", "tâm lục luận", "tâm ngũ tứ"… của Pháp Cổ Sơn.

Con đường lớn đi vào cổng chính của trường gọi là "Đại Lộ Pháp" (con đường lớn của Pháp); tham khảo tên gọi Pháp Cổ Nhất Kiều, Pháp Cổ Nhị Kiều của khuôn viên Pháp Cổ Sơn; có thể sẽ gọi cây cầu vào cổng chính của trường là "Pháp Đại Nhất Kiều". Cây cầu thứ hai nối Khu liên hợp với "Pháp Tâm Đông Lộ" gọi là "Pháp Đại Nhị Kiều". Ba cây cầu cho người đi bộ bắc ngang qua suối Pháp Ấn nối Khoa Phật giáo học với khuôn viên mới của trường gọi là "Pháp Ấn Nhất Kiều", "Pháp Ấn Nhị Kiều", "Pháp Ấn Tiểu Kiều". Một mặt, tiếp tục quy tắc đặt tên trong khuôn viên trường của Pháp Cổ Sơn, đồng thời cũng cảm ơn công đức của "đại" chúng của "Pháp" Cổ Sơn đã đồng tâm hiệp lực hoàn thành "Pháp" Cổ Sơn "Đại" học Viện Giáo dục. Như tôi đã nói ở trên "tích cát thành tháp, hạt bụi Tịnh độ" (tạp chí *Nhân sinh* số tháng 10 năm 2013) tán dương công đức của chư vị Bồ tát tham gia "5.475 đại nguyện hưng học, tích cát thành tháp".

Kế đó, có thể gọi hai đoạn đường phía sau trường thông với cửa phía Đông là "Hành Pháp Lộ", "Pháp Duyên Lộ". Cảm ơn hội Pháp Hành và hội Pháp Duyên của Pháp Cổ Sơn đã hộ trì trong thời gian dài. Cũng ứng với mong mỏi của Pháp sư Thánh Nghiêm đối với mọi người: lấy "thực hành giáo pháp" để nâng cao bản thân mình, học tập làm một người luôn luôn lấy "Phật pháp" để tu dưỡng "hành vi" của mình, coi việc "thực hành giáo pháp" là trách nhiệm, học tập làm một hành giả hoằng dương Phật pháp mọi lúc mọi nơi. Cũng để mở ra lòng từ bi và nâng cao trí tuệ của bản thân, ta cùng nhau học tập tinh thần của Đức Phật do "chúng sinh duyên từ" mà tới "pháp duyên từ" và từ đó dẫn đến "vô duyên từ".

Rồi gọi con đường có thể ngắm cảnh biển phía sau vườn trường là "Pháp Hải Lộ". Nó cho chúng ta học tập Hải ấn Tam muội của tông Hoa Nghiêm của Phật giáo Hán truyền. Lấy cảnh tượng mặt biển lặng mênh mông đến tận chân trời khi trời yên biển lặng, để ví dụ thế giới nội tâm của Đức Phật trong *Kinh Hoa Nghiêm*: nhận thức rằng sóng không sinh ra, điềm nhiên thanh thản, mặt nước phẳng như gương, muôn vàn cảnh vật trong ba đời chư Phật cùng hiện lên rực rỡ, để triển khai Bồ tát đạo một cách sâu rộng.

Tiếp đó, con đường có thể quan sát cảnh núi từ "Hòa Kính Thư

Uyển" có thể sẽ thông qua trong tương lai, nối liền với phần cao nhất của sân trường, gọi là "Pháp Đỉnh Lộ". Nó cho chúng ta học tập Đại sư Trí Giả (538 - 597) tông Thiên Thai của Phật giáo Hán truyền từng tu Đầu Đà hạnh trên đỉnh núi Thiên Đỉnh, đỉnh cao nhất của núi Thiên Thai. Tuy phải trải qua vô số nghịch cảnh khó khăn gian khổ và thuận lợi phù hợp, nhưng Ngài vẫn có thể lấy công phu của "quán chiếu" để khắc phục muôn vàn khó khăn. Đúng như cảnh giới mà Đại sư Từ Vân (964 - 1032) đời Tống đã tán thán: "Cô thiền phiến thạch tâm di tịnh, hàn ủng thâm vân dạ vị ương, cường nhuyễn tiêu ma tịch chiếu công, thần tăng xuất hiện thân xưng tán". Tinh thần tu thiền "mặc chiếu" bất động, khắc phục sự giằng co giữa các cảnh nghịch thuận, cảnh sợ hãi và yêu thương của nội tâm, cuộc sống, xã hội, hoàn cảnh của chúng ta, hiện ra giống như Bồ tát đạo cao diệu của tám cảnh đẹp: "Hoa đỉnh tú sắc, Thạch lương phi bộc, Đồng hồ trích lậu, Xích thành thê hà, Quỳnh đài dạ nguyệt, Đào nguyên xuân hiểu... " ở núi Thiên Thai.

Những điều ở trên là kiến nghị tên các con đường trong trường trong bản đồ hình chữ "Tâm" của Đại học Viện giáo Dục Pháp Cổ Sơn: từ "Pháp Đại Lộ" qua "Pháp Đại Nhất Kiều", "Pháp Đại Nhị Kiều", có thể thông với "Pháp Tâm Đông Lộ"; "Pháp Tâm Nam Lộ", "Pháp Tâm Tây Lộ", "Pháp Tâm Bắc Lộ", tại con đường hình chữ "tâm", có hai con đường đi bộ "Pháp Tạng Đại Đạo" và "Pháp Hỷ Đại Đạo" giao nhau; từ "Pháp Hành Lộ" nối với cửa phía Đông, từ "Pháp Duyên Lộ" nối với sau núi, học tập hành duyên Bồ tát. Từ "Pháp Hải Lộ", "Pháp Đỉnh Lộ" có thể ngắm cảnh biển và cảnh núi, khai mở Bồ tát đạo sâu rộng và uyển chuyển tài tình.

Điều này có lẽ cũng có thể giống như Kinh số 16, *Phẩm Tập tương ưng*, quyển 10 T*rung A Hàm kinh* đối với việc sau khi giảng rõ thứ tự tu hành: trì giới → không có gì phải hối hận → vui → mừng → khinh an → lạc → định → tri kiến như thực → chán → lìa dục → giải thoát → giải thoát tri kiến, lấy lời kết "A Nan! Đây là pháp và pháp hỗ tương làm nhân đem đến lợi ích. Như vậy từ giữ giới đến cảnh giới cao nhất, đạt đến bờ bên kia", nghĩa là "vượt qua bờ bên này, đến được bờ bên kia", cầu nguyện Đại học Viện giáo Dục Pháp Cổ Sơn "lấy pháp ấn tâm", "pháp pháp hỗ tương ích lợi".

3) Chuyển pháp luân, Tứ Thánh đế, Bát chính đạo

"Lấy pháp ấn tâm" nguồn gốc từ Phật pháp, những bài giảng của Đức Phật tên là "Chuyển pháp luân" (dhamma-cakka-pavattana). Bởi vì Phật pháp có thể diệt trừ phiền não và ác nghiệp của chúng sinh, như là luân bảo của Chuyển Luân Thánh Vương, có thể cán nát mọi chướng ngại, ổn định thế giới. Phật thuyết tam Chuyển pháp luân kinh lấy Khổ, Tập, Diệt, Đạo – "Tứ Thánh đế" (chân lý mà bậc thánh có thể thấy) làm giáo pháp của "Chuyển pháp luân". Lúc đó Đức Phật nói với năm vị tu hành ở Ba La Nại (Varanasi): "Trung đạo rời xa cái khổ vui, tức là giáo pháp của Khổ, Tập, Diệt, Đạo". Năm vị tỳ kheo theo đó mà chứng ngộ được cảnh giới xa lìa cái khổ, đạt được an vui. Tăng đoàn Phật giáo từ đó mà được thành lập.

Ngoài ra, quyển 18 *A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận* bộ luận của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ định nghĩa rằng: "Thế nào là Pháp luân? Đáp: Tám chi thánh đạo". Quyển 67 *A Tỳ Đạt Ma Thuận Chính Lý Luận* nói đến: "Tôn giả Diệu Âm nói như thế này: như bánh xe thế gian có nan hoa có trục có vành; Bát chính đạo cũng giống như cái bánh xe kia; gọi là chính kiến, chính tư duy, chính cần, chính niệm, như những nan hoa; chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng như trục; chính định như vành; nên gọi là Pháp luân (bánh xe chở Pháp)".

Trong đó, "Bức" (nan hoa xe, căm xe) là những cây gỗ thẳng tập trung vào trục bánh xe, ví như bốn phần "chính kiến, chính tư duy, chính cần, chính niệm" của tám chi thánh đạo (còn gọi là Bát chính đạo); "Cốc" (ổ trục của bánh xe) là bộ phận trung tâm của bánh xe, ví như ba phần "chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh" của bát chi thánh đạo; "Võng" (vành bánh xe gỗ) là vòng tròn bên ngoài của bánh xe, ví như một chi "chính định" của bát chi thánh đạo.

Do đó, chúng tôi kỳ vọng trong tương lai Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn kết hợp Khoa Phật giáo với chương trình thạc sĩ "Giáo dục cuộc sống", "Tái tạo cộng đồng", "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo" và "Môi trường và Phát triển", giống như Đức Phật chuyển công năng giáo dục của pháp luân Tứ Thánh đế, Bát chính đạo, lấy nguyên tắc "Bảo vệ môi trường tâm linh" xây dựng vườn "tâm", nâng cao phẩm chất con người, kiến thiết "Tịnh độ" tại nhân gian.

(11) Thế giới "Tâm" của Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn: Vươn xa, chuyển đổi và mở rộng

Trên tạp chí *Nhân sinh* số tháng 5/2014, tôi đăng bài viết có liên quan đến ước mơ giáo dục của Pháp Cổ Học viện và cả Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn sau này. Toàn văn như sau: Tháng 7/2013, nguyên "Tài đoàn pháp nhân Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" đã sáp nhập với "Tài đoàn pháp nhân Pháp Cổ Phật giáo Học viện" và đổi tên thành "Pháp Cổ Học hiệu Tài đoàn Pháp nhân". Cuối tháng 01/2014, trường làm hồ sơ xin sáp nhập gửi Bộ Giáo dục thẩm định. Giữa tháng tư, Bộ Giáo dục thẩm tra thực địa và một số thủ tục có liên quan, nếu thuận lợi thì có thể hoàn thành việc sáp nhập trong năm nay.

1) Ngày Lễ Kỷ niệm Ngày thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ lần thứ 7: Vươn xa và chuyển đổi

Do đó, khuôn viên hai trường có thể vươn qua suối Pháp Ấn, cùng chia sẻ tài nguyên giáo dục, các môn học và lĩnh vực của trường cũng có thể tạo ra các khả năng chuyển đổi lẫn nhau. Đây cũng là ý nghĩa của chủ đề của Lễ Kỷ niệm Ngày Thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ lần thứ 7.

Tuy "vươn xa" là từ ngữ đã xuất hiện trong bảng xếp hạng âm nhạc hơn nửa thế kỷ trước, thế nhưng lại tác động đến sự "vươn xa" của âm nhạc cổ điển. Ví dụ như: album âm nhạc "Tango linh hồn", "Appalachian Journey", cho đến cả "Kế hoạch Con đường tơ lụa" khởi xướng năm 1998, đã xúc tiến giao lưu văn hóa và nghệ thuật các nước, dung hợp ý nghĩa văn hóa truyền thống và hiện đại, thành quả được quốc tế khẳng định, nên năm 2010 chúng tôi có kế hoạch triển khai các phương án hợp tác với Đại học Harvard. Quan niệm và thực tiễn "vươn xa" và "chuyển đổi" này trong thời đại toàn cầu hóa tư liệu trên thế giới, thông tin hóa cộng đồng mạng, còn các lĩnh vực như khoa học, nhân văn, tôn giáo… cũng đều phát triển được những thành quả có tính đột phá.

Cá nhân chúng ta cũng có thể "vượt qua" quan hệ xã hội của bản thân, quốc gia, để học tập bốn vô lượng tâm "từ bi hỷ xả" (không có giới hạn), vượt qua quan điểm của nhóm, lĩnh vực, văn hóa nhỏ, phá vỡ sự khác biệt của học tập và thực tế, Chỉ Quán song vận, thăng hoa "thân tâm".

2) Mở rộng phát triển hình thức vòng tròn đồng tâm của bốn tâm vô lượng: thân duyên, trung duyên, oán duyên, mười

phương

Đối với việc bản thân "vươn xa" và thân tâm "chuyển hình" (chuyển y) của bốn vô lượng (không có giới hạn) tâm "từ bi hỷ xả" như đã nói ở trên, còn có sự hướng về mở rộng phát triển. Bởi vì, căn cứ vào kinh điển tu thiền có liên quan đến "từ bi hỷ xả" trong A Hàm kinh bản dịch tiếng Hán, ví dụ: quyển 27 *Tạp Hàm*: "Tâm và từ bi, không oán trách không nghi kỵ, cũng không ghét hận, quảng đại vô lượng, siêng năng tu tập thiện; bốn phương, bốn hướng, tất cả thế gian trên dưới, tâm và từ bi, không oán trách không nghi kỵ, cũng không ghét hận, quảng đại vô lượng như tu tập. Bi, hỷ, xả tâm đều như nói ở trên". Đây là để tứ vô lượng tâm "từ bi hỷ xả" sản sinh ra sự phát triển hình thức đường tròn đồng tâm hoặc chu kỳ hình sin thành hiệu quả và lợi ích của "vô lượng".

Hiện tại, xướng tụng của Từ kinh đang lưu hành (cải biên của bài *Từ nguyện*) cũng là dùng phương thức phát triển của hình thức vòng tròn đồng tâm, chu kỳ hình sin:

① Lấy bốn nguyện đối với bản thân (nguyện tôi không oán, không sân, không phiền não, niềm vui bên trong biến khắp) để làm tiền phương tiện luyện tập của quán từ tâm.

② Rồi đem bốn nguyện đối với bản thân đó mở rộng đến "cha mẹ, huynh trưởng, thân hữu", "bạn đồng tu", "tứ chúng Phật đệ tử" "thí chủ hộ pháp".

③ Lại sẽ đem bốn nguyện đó, vượt qua giới hạn của tất cả các sở duyên thân, trung, oán; phát triển đến tất cả chúng sinh, sinh mệnh, sinh vật, cá thể, hữu tình, nam nữ, thánh phàm, người đời; cũng mở rộng ra cả không gian, bất luận là ở Đông, Tây, Nam, Bắc, ở trên ở dưới; tất cả chúng sinh ở trên cạn, dưới nước, trên không,… từ tầng lớp cao nhất đến tầng lớp thấp nhất.

3) Chu kỳ hình sin của Học viện Pháp Cổ mở rộng thêm: cuộc sống, cộng đồng, xã hội, hoàn cảnh

Ngoài ra, khuôn viên trường cũng có thể vận dụng mô thức mở rộng thêm của hình tròn đồng tâm hoặc chu kỳ hình sin của tâm "bốn vô lượng" để xây dựng hiệu quả và lợi ích có tính giáo dục. Nhìn lại duyên khởi của Học viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ, Pháp sư Thánh Nghiêm, người sáng lập ra Pháp Cổ Sơn nói: "Chúng tôi mong đợi Học

viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ là một cơ thể nguồn sáng phát sáng, là nơi phát nguồn của năng lượng lương thiện, có thể vì xã hội của chúng ta mà bồi dưỡng giáo dục nhiều hơn nữa những hạt giống tịnh hóa lòng người. Đây là nhu cầu bức thiết hiện nay của toàn thế giới". Cái gọi là "một cơ thể nguồn sáng phát sáng" hoặc có thể nói là nguồn "phát triển" của "năng lượng lương thiện", từ đó phát triển thành khẩu hiệu truyền thống của trường "Bi trí hòa kính" (Từ bi, trí tuệ, hòa hợp, kính trọng), và cả tông chỉ xây dựng trường: "Trường của chúng tôi lấy bảo vệ môi trường tâm linh làm giá trị cốt lõi, nâng cao phẩm chất của con người, xây dựng "Tịnh độ" tại nhân gian làm mục tiêu, đào tạo những nhà lãnh đạo, những nhân tài Phật giáo xuất sắc vừa có lòng từ bi vừa có trí tuệ. Họ phục vụ xã hội, xúc tiến văn hóa và đất nước phát triển, khám phá và trăn trở về viễn cảnh tương lai của nhân loại".

Qua sự nỗ lực của các đời Chủ nhiệm Văn phòng trù bị Học viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ, ngày 05/6/1998, Bộ Giáo dục ban hành văn bản phê chuẩn kế hoạch xây dựng "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện"; ngày 06/9/2011, nhận được công văn của Bộ Giáo dục đồng ý xây dựng bốn chương trình thạc sĩ "Giáo dục cuộc sống", "Tái tạo cộng đồng", "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo" và "Môi trường và Phát triển". Điều này có quan hệ lớn đến việc lập hồ sơ đăng ký tiến độ giai đoạn một công trình xây dựng trường.

Trong đó, Thiền Duyệt Thư Uyển đã được cấp giấy phép sử dụng ngày 06/12/2013. Như đã nói ở trên, cuối tháng 01/2014, chúng tôi đã gửi hồ sơ đăng ký, kế hoạch sáp nhập lên Bộ Giáo dục để thẩm tra, nếu thuận lợi cũng có thể hoàn thành trình tự sáp nhập với Pháp Cổ Phật giáo Học viện, để tích hợp nguồn lực, tiến về phía trước.

Đối với phương hướng giáo dục của Học viện Pháp Cổ hoặc Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn sau khi Học viện Nhân văn Xã hội Pháp Cổ và Học viện Phật giáo Pháp Cổ sáp nhập, từ giáo trình bốn lớp thạc sĩ đã quy hoạch: "Giáo dục cuộc sống", "Tái tạo cộng đồng", "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo" và "Môi trường và Phát triển" cùng những lĩnh vực có liên quan của Phật giáo Học viện, có lẽ chúng tôi có thể tham khảo thêm hướng phát triển của tứ vô lượng "từ bi hỷ xả" đã nói ở trên, để mở rộng thêm theo chu kỳ hình sin (hình thức hình tròn gợn sóng) trong "cuộc sống, cộng đồng, xã hội, môi trường" như hình 90.

Lấy môi trường tâm linh làm giá trị cốt lõi, bồi dưỡng những nhà lãnh đạo kiêm những nhân tài Phật giáo ưu tú đầy đủ từ bi và trí tuệ; phục vụ xã hội, thúc đẩy sự phát triển của văn hóa và đất nước, khám phá và suy ngẫm về tầm nhìn tương lai của nhân loại.

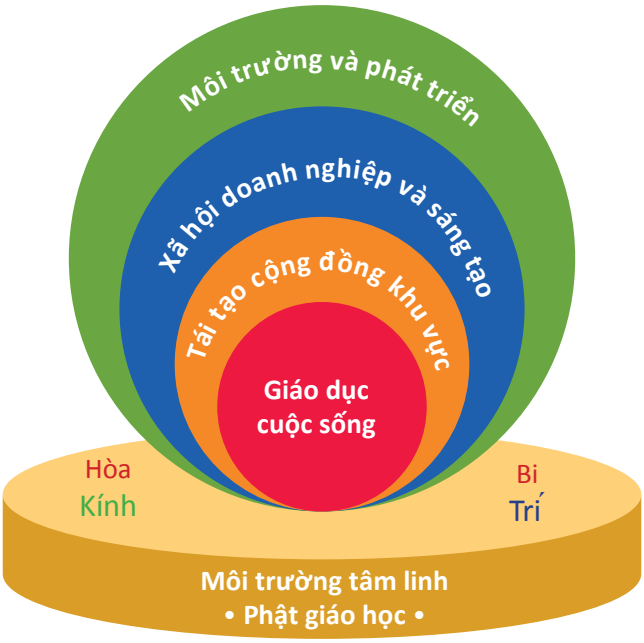

Màu sắc liên hệ các môn học của Đại học Pháp Cổ và slogan "Bi trí hòa kính" của trường: Bi "Giáo dục cuộc sống", trí "Tái tạo cộng đồng", hòa "Xã hội - Doanh nghiệp và sáng tạo", kính "Môi trường và phát triển".

4) Thế giới "Tâm" của Pháp Đại

Chúng ta có thể theo khung phát triển của chu kỳ hình sin, tông chỉ thực tiễn của Học viện: lấy "bảo vệ môi trường tâm linh" làm giá trị cốt lõi, lập cơ sở Viện Nghiên cứu và Tu hành "Phật giáo học", bồi dưỡng năng lực và thái độ "bi trí hòa kính", nâng cao phẩm chất của con người, xây dựng "Tịnh độ" tại nhân gian làm mục tiêu. Từ "giáo dục cuộc sống", vô thường, vô oán chỉ trong việc cùng nhau tương hỗ tồn tại, triển khai hành động quan tâm đến cuộc sống; thúc đẩy "tái tạo cộng đồng", giữ lại giá trị đa nguyên và ý thức trách nhiệm đối với truyền thừa văn hóa và cộng đồng; phát triển "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo", chú trọng giá trị công ích và hiện thực của nó, chú trọng giá trị của giúp người, giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác; từ cuộc sống đến

thái độ tham gia tuyên truyền và giáo dục môi trường và thói quen sinh hoạt, bồi dưỡng nên lý luận về thực tiễn môi trường, khám phá và suy ngẫm về viễn cảnh sống mãi của "môi trường và phát triển" của nhân loại.

Do đó, chúng ta có lẽ có thể gọi khung phát triển chu kỳ hình sin đó là thế giới chữ "Tâm" của Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn. Mong rằng tất cả giảng viên, sinh viên và đồng nghiệp của Học viện Pháp Cổ sau khi sáp nhập và ngay cả Đại học Viện Giáo Dục Pháp Cổ Sơn trong tương lai có thể theo chương trình cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ của Khoa Phật học và phát triển "vươn xa", "chuyển mình", "chu kỳ hình sin" với chương trình thạc sĩ: Giáo dục cuộc sống, Tái tạo cộng đồng, Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo, Môi trường và Phát triển; xây dựng môi trường giáo dục đa nguyên gồm cả Phật pháp và thế học, để bồi dưỡng tố dưỡng và năng lực của công dân tuân thủ theo toàn cầu hóa, phát huy lợi ích giáo dục của việc phát triển chu kỳ hình sin.

(12) "Pháp Cổ Văn Lý Học viện" ra khơi

Ngày 18/7/2014, Bộ Giáo dục tổ chức hội đồng sáp nhập "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" và "Pháp Cổ Phật giáo Học viện", thông qua báo cáo tóm tắt của đại diện pháp nhân của trường Pháp Cổ và trả lời những câu hỏi của thành viên hội đồng đưa ra, hội đồng quyết nghị: Thông qua việc sáp nhập hai trường, tên trường là "Pháp Cổ Văn Lý Học viện". "Đại nguyện hưng học" của Pháp sư Thánh Nghiêm – người sáng lập ra Pháp Cổ Sơn cuối cùng đã thành hiện thực. Sau đó, phương trượng Quả Đông cảm ơn Bộ Giáo dục đã hỗ trợ Pháp Cổ Sơn trong thời gian dài, tình nghĩa trọn vẹn. Do đó, tôi đã lấy *Pháp Cổ Văn Lý học ra khơi* làm tựa đề bài viết đăng trên số 373 tạp chí *Nhân sinh* số (tháng 9/2014), nhưng không kịp đưa vào *Lời cảm ơn ở tuổi sáu mươi* trong lần xuất bản đầu tiên. Nay nhân lần chỉnh sửa và tái bản này, tôi đưa thêm đoạn này vào để nói rõ tính quan trọng của cột mốc đó.

Trong tương lai, "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" vốn sẽ tiếp tục lấy danh nghĩa của "Lớp cử nhân, Lớp thạc sĩ, Lớp tiến sĩ của Khoa Phật giáo học Pháp Cổ Văn Lý Học viện" (hoặc gọi tắt là: Lớp cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ khoa Phật giáo Pháp Cổ) để chiêu sinh. Còn "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" thì lấy danh nghĩa của "Tổ Xã hội nhân văn Pháp Cổ Văn Lý Học viện" chiêu sinh. Mùa xuân năm 2015 sẽ bắt đầu chiêu

sinh bốn lớp thạc sĩ: "Giáo dục cuộc sống", "Tái tạo cộng đồng", "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo" và "Môi trường và Phát triển". Mùa thu năm 2015 sinh viên sẽ nhập học.

Khi "Pháp Cổ Văn Lý Học viện" chính thức khởi động, nhân đây tôi giải thích nguyên do liên quan đến tên tiếng Trung và tiếng Anh của trường và viễn cảnh phát triển của trường, kính mong quý vị chỉ giáo.

1) Tại sao không thể lấy tên trường là "Pháp Cổ Đại học" hoặc "Pháp Cổ Học viện"? Vướng mắc do quy định của nhà nước hoặc theo lối cũ

Đài Loan trong những năm của thập niên 70, thế kỷ XX, trải qua cuộc khủng hoảng dầu khí. Giới sản xuất mới bắt đầu cảm thấy nhu cầu bức thiết đối với nhân tài có kỹ thuật cao. Từ năm 1985, chính sách giáo dục không cho tư nhân tham gia, hiện tại chấn hưng giáo dục kéo dài suốt mười ba năm bắt đầu được nới lỏng, tuy nhiên, chỉ giới hạn ở Viện Công Nghệ, Học viện Y hoặc Học viện Kỹ Thuật. Thế là, giới Phật học thành lập Viện Công Nghệ Hoa Phạm (Năm 1990 chiêu sinh, năm 1997 đổi tên thành Đại học Hoa Phạm), Học viện Y Từ Tế (Năm 1994 chiêu sinh, năm 2000 đổi tên thành Đại học Từ Tế).

Về sau Chính phủ lại mở rộng việc thành lập Học viện Xã Hội Nhân Văn tư thục, thế là Học viện Quản Lý Nam Hoa (Năm 1996 chiêu sinh, năm 1999 đổi tên thành Đại học Nam Hoa), Học viện Xã Hội Nhân Văn Huyền Trang (Năm 1997 chiêu sinh, năm 2004 đổi tên thành Đại học Huyền Trang) được thành lập, và cả sự thành lập của Pháp Cổ Nhân Văn Xã Hội Học viện được phê duyệt hồ sơ năm 1998 và Học viện Xã Hội Nhân Văn Phật Quang (Năm 2000 chiêu sinh, năm 2006 đổi tên thành Đại học Phật Quang). Đây là quỹ đạo giáo dục của giới Phật học đương đại.

Pháp sư Thánh Nghiêm vì chuẩn bị mở "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện", từ tháng 9/1993 đã mời Giáo sư Lý Chí Phu làm Chủ nhiệm Văn phòng trù bị; tháng 10/1997, Giáo sư Tăng Tế Quần đảm nhiệm; tháng 8/2007, Giáo sư Lưu An Chi tiếp nhận; tháng 02/2012, Hòa thượng phương trượng Quả Đông lại mời Giáo sư Tăng Tế Quần làm Chủ nhiệm Văn phòng trù bị. Trong thời gian Giáo sư Lưu An Chi làm Chủ nhiệm, đã từng gửi hồ sơ lên Bộ Giáo dục xin Văn phòng trù bị "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" trực tiếp thành lập "Đại học

Pháp Cổ". Trong nhiệm kỳ của mình, Giáo sư Tăng Tế Quần cũng đã từng nộp hồ sơ xin trực tiếp sáp nhập Văn phòng trù bị "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" và "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" thành "Pháp Cổ Đại học". Nhưng Bộ Giáo dục cũng không có cách nào phá vỡ quy định của nhà nước và thông lệ: quá trình thành lập "Đại học" tư thục bắt buộc phải trải qua giai đoạn "Học viện", có những điều kiện như hiệu quả giáo dục tốt và phải có thành tích chứng minh cụ thể và chế độ vận hành công tác hành chính của trường hoạt động bình thường thì mới có thể nộp hồ sơ xin thành lập "Đại học". Do đó, chúng tôi không thể trực tiếp lấy tên trường là "Pháp Cổ Đại học".

Nên ngày 28/7/2014, trong Hội đồng sáp nhập "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" và "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" tôi đã từng đưa ra ý kiến đặt tên trường là "Pháp Cổ Học viện" bởi vì như thế sẽ gọn nhẹ hơn tên "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện". Nhưng Bộ Giáo dục nêu ra khó khăn được quy định tại Điều 5, Luật Thành lập trường tư thục là: "Tên của trường tư thục phải thể hiện rõ loại hình, đẳng cấp và pháp nhân của trường", thói quen tên của trường bắt buộc phải thể hiện được "loại hình". Do đó, chúng tôi mới đưa ra ý kiến lấy tên trường là "Pháp Cổ Văn Lý Học viện" để hội đồng của Bộ Giáo dục có thể thông qua hồ sơ sáp nhập trường.

2) Vì sao lấy tên trường là "Pháp Cổ Văn Lý Học viện"? Chú trọng "giáo dục uyên bác nho nhã" - Học viện nhỏ nhưng đẹp

Như đã nói ở trên, tháng 9/1993, Phòng trù bị Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện được thành lập, là do quy định về thành lập "Nhân văn Xã hội Học viện" tư thục của nhà nước thời đó thông thoáng, nên Đại học viện giáo dục của Pháp Cổ Sơn có thể khai triển. Nhưng, xét từ khó khăn trước mắt của giáo dục cao đẳng ở Đài Loan lúc đó: 1. Theo xu thế xã hội, các gia đình ngày càng sinh ít con dẫn đến nguồn học sinh mỗi năm một giảm; 2. Số lượng trường đại học (hiện lúc đó đã có 171 trường đại học) đã bão hòa. Cạnh tranh về nguồn lực giáo dục giữa 62 trường công lập và 109 trường tư thục của Đài Loan ngày càng gay gắt. Để đối phó với tình thế "nguồn học viên giảm", "cạnh tranh về nguồn tài nguyên", hệ thống Pháp Cổ Sơn quyết định sẽ sáp nhập hai trường "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" và "Pháp Cổ Phật giáo Học viện"

để đạt được hiệu quả "tập trung nguồn lực" và "phát triển đặc sắc".

Để thoát khỏi khó khăn sau khi hai trường sáp nhập, "Nhân văn Xã hội Học viện" phải có quy mô 5.000 học viên trở lên mới có thể duy trì và phát triển, cũng là để hoàn thành sự mong mỏi của Pháp sư Thánh Nghiêm – người sáng lập trường: "là nơi phát nguồn của năng lượng lương thiện, có thể vì xã hội của chúng ta mà bồi dưỡng giáo dục nhiều hơn nữa những hạt giống tịnh hóa lòng người" và có được đặc sắc "nhỏ nhưng đẹp". Chúng tôi tham khảo phương châm giáo dục của "Văn Lý Học viện giáo dục" (Liberal Arts Education, hoặc gọi "Bát Nhã Giáo dục" của giáo dục đại học ở Bắc Mỹ, nên đã lấy "Pháp Cổ Văn Lý Học viện" (Dharma Drum Institute of Liberal Arts DILA) là tên tiếng Trung và tiếng Anh của trường. Phương hướng quy hoạch phát triển: học viên khoảng vài trăm người, tất cả ở ký túc xá, lớp học ít người, trường học giống như gia đình, xây dựng môi trường học tập tự chủ nhưng hòa hợp, đào tạo việc tu dưỡng hằng ngày những lĩnh vực có liên quan, quan tâm đến sự sống và cung cấp nhân tài lãnh đạo các cấp để cống hiến cho xã hội.

Về tên tiếng Anh của trường, đặc biệt chọn dùng Institute of Liberal Art chứ không phải dùng Liberal Arts College, chủ yếu là có sự khác biệt với Liberal Arts College thông thường khi lấy "Lớp cử nhân đại học" làm chính, mà ở đây là lấy Institute of Liberal Art lấy lớp thạc sĩ, lớp tiến sĩ làm chính. Dựa theo tông chỉ thực tiễn của những học viện đó, lấy "bảo vệ môi trường tâm linh" làm giáo trị cốt lõi, trên cơ sở chương trình cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ của khoa Phật học "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" và chương trình thạc sĩ: Giáo dục cuộc sống, Tái tạo cộng đồng, Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo, Môi trường và Phát triển của "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện"; từ đó xây dựng môi trường giảng dạy đa nguyên về Phật pháp và thế giới, lấy bồi dưỡng năng lực và thái độ "bi trí hòa kính" để bồi dưỡng nhân tài lãnh đạo các cấp về năng lực và tu dưỡng hằng ngày hợp với xu thế công dân toàn cầu hóa. Có thể so sánh với Mỹ, rất nhiều người nổi tiếng về học thuật của Văn Lý Học viện tại các trường kiệt xuất khác không hề thua kém Đại học Harvard, Yale của Liên đoàn Ivy. Đó là nơi đào tạo: vợ của Tổng thống Tưởng Giới Thạch bà Tống Mỹ Linh, Hillary Clinton, nguyên Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong (Ngô Tác Đông), Vương Lực Hồng (Leehom Wang)…

3) Pháp Cổ Văn Lý Học viện: Trường học pháp hỷ sung mãn

Ngoài ra, chúng tôi cũng nghĩ tới tên tiếng Trung và tiếng Anh của "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" (Dharma Drum College of Humanities and Social Science, DDCHSS hoặc DCHSS) có vẻ hơi dài, chi bằng rút ngắn thành "Pháp Cổ Văn Lý Học viện" (Dharma Drum Institute of Liberal Arts, DILA) có sự đặc sắc, vả lại trước mắt Đài Loan vẫn chưa có trường đại học lấy Institute of Liberal Arts (Học viện nghiên cứu và thực tiễn giáo dục uyên bác ưu nhã) làm tên gọi và phương hướng phát triển, đáng để chúng tôi cùng nỗ lực. Cuối cùng, quả là một niềm vui lớn, tên tiếng Anh của trường chúng tôi gọi tắt là DILA, phát âm giống như Delight (hoan hỷ) của tiếng Anh, cho nên chúng tôi cũng kỳ vọng nó là một ngôi trường làm cho mọi người tràn đầy niềm vui.

Pháp Cổ Văn Lý Học viện chính thức chiêu sinh năm 2015, kỳ vọng đây là một ngôi trường pháp hỷ tràn đầy.

(13) Ý tưởng "Đại nguyện – bảo tàng lịch sử của trường" của Học viện Tự nhiên Xã hội Pháp Cổ

Trong bài viết *Góp cát hưng học, hạt bụi Tịnh độ* trên tạp chí *Nhân sinh* (số tháng 10/2013), tôi đã từng đề cập đến: Năm 2007, Pháp sư

Thánh Nghiêm, người sáng lập Pháp Cổ Sơn, khích lệ chúng tôi: "Xin hãy cho mọi người chúng tôi có cơ hội được cống hiến, một cơ hội để trưởng thành, để gieo trồng hạnh phúc; hãy để lại cho con cháu đời sau của chúng ta một mảnh đất Tịnh độ, với hy vọng kêu gọi thêm càng nhiều người cùng cổ vũ cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta". Sau đó phát động phong trào "5.475 đại nguyện hưng học", hy vọng những người tham gia cùng khích lệ người thân, bạn bè tham gia, hưởng ứng mỗi ngày thực hiện một ước nguyện, phối hợp các duyên như "Thẻ hạnh nguyện", "Bỏ đầy heo đất hình chú tiểu"… mỗi ngày tiết kiệm năm đồng, ba năm tiết kiệm được 5.475 đồng (5 đồng x 365 ngày x 3 năm), xây dựng Đại học Pháp Cổ, cũng để cho các cháu nhỏ có cơ hội bố thí từ khi còn nhỏ, để hàng trăm vạn người cùng thực hiện đại nguyện lớn với Pháp Cổ Sơn.

1) Cột mốc "Đại nguyện hưng học"

Trong bài viết *Học viện Xã hội Nhân văn và Phật học khởi hành* của tôi đăng trên tạp chí *Nhân sinh* (số tháng 9/2014) đã nói rõ: Ngày 28/7/2014, Bộ Giáo dục tổ chức hội đồng sáp nhập "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" và "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" quyết nghị: thông qua việc sáp nhập hai trường, tên trường là "Pháp Cổ Văn Lý Học viện". "Đại nguyện hưng học" của Pháp sư Thánh Nghiêm cuối cùng đã thành hiện thực.

Bởi vì mục tiêu xin thành lập "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" của thầy Thánh Nghiêm đã hoàn thành. Hơn nữa chúng tôi cũng còn tiến thêm một bước là hoàn thành mục tiêu sáp nhập trường thành Pháp Cổ Văn Lý Học viện. Thế nhưng, Pháp sư Thánh Nghiêm cũng nói: "Hư không có hạn còn ước nguyện của ta thì vô cùng". Cho nên, cũng như "bốn thệ nguyện lớn" của Bồ tát, chúng sinh vô biên, nguyện cũng vô cùng.

Sau này, "Pháp Cổ Phật giáo Học viện" trước kia sẽ tiếp tục lấy danh nghĩa của Lớp cử nhân, Lớp thạc sĩ, Lớp tiến sĩ của Khoa Phật giáo học Pháp Cổ Văn Lý Học viện và Phật học Pháp Cổ để chiêu sinh. Còn "Pháp Cổ Nhân văn Xã hội Học viện" trước kia thì lấy danh nghĩa của "Tổ Xã hội nhân văn Pháp Cổ Văn Lý Học viện" chiêu sinh. Mùa xuân năm 2015 sẽ bắt đầu chiêu sinh bốn lớp thạc sĩ: "Giáo dục cuộc sống", "Tái tạo cộng đồng", "Xã hội – Doanh nghiệp và sáng tạo" và

"Môi trường và Phát triển". Mùa thu năm 2015 sẽ nhập học .

2) Ý tưởng "Đại nguyện – bảo tàng lịch sử nhà trường"

Đối với không gian "Khu liên hợp" hiện tại là lớn nhất, bao gồm giảng đường, khu hành chính văn phòng, nghiên cứu và căng tin… vốn ban đầu có quy hoạch "Phòng Lịch sử nhà trường" 129m^2 ở tầng 5. Nhưng chúng tôi suy ngẫm, nên đem tất cả những công đức của chư vị Bồ tát tham gia "5.475 đại nguyện hưng học" ghi chép trưng bày trong Lịch sử nhà trường để toàn thể thầy và trò của trường có thể "uống nước nhớ nguồn", mãi mãi biết ơn và hồi hướng. Do đó, đổi "Phòng Lịch sử nhà trường" theo thiết kế ban đầu thành "Đại nguyện – Bảo tàng lịch sử nhà trường" và dời địa điểm xuống khu trung tâm lầu một Khu liên hợp để thuận tiện cho mọi người tham quan. Không gian cũng mở rộng ra thành phòng rộng 345m^2 và ban công 204m^2, tổng cộng 549m^2. Phòng có không gian đa chức năng cho giáo dục lịch sử của trường, cảm ơn đại nguyện hưng học, trưng bày nghệ thuật và văn học, biểu diễn ngoài trời, trưng bày bán quà lưu niệm của trường, nghỉ ngơi uống trà… Có lẽ nó có công năng kết hợp "Nhà tưởng niệm lập chùa Pháp Cổ Sơn", "Khu điểm tâm", "Phòng hạnh nguyện" giống như Pháp Cổ Sơn từng có. Nhưng nó còn một điểm đặc biệt khi có vị trí đặc sắc để ngắm cảnh quan của toàn trường. Từ đây có thể hướng ra ngoài để thưởng thức sự tráng lệ của "Đại Nguyện kiều" (108m, hình cung), hướng vào trong tâm hồn để trải nghiệm sự vĩ đại của Bồ tát hành "góp cát thành tháp, đại nguyện hưng học".

Do đó, tôi cũng hy vọng "Đại nguyện – Bảo tàng lịch sử của trường" trong tương lai sẽ là sự mở rộng của "Nhà tưởng niệm thành lập Pháp Cổ Sơn", để "Đại nguyện – Bảo tàng lịch sử của trường" trở thành nơi thầy trò toàn trường và trường bạn học tập, trưng bày, giao lưu hoặc giao tiếp hữu nghị; cũng là nơi để mọi người trong xã hội tham quan, trải nghiệm "bữa tiệc tâm linh", làm cơ duyên "nạp năng lượng" hoặc "gieo trồng hạt giống" tâm linh; để phù hợp với mong mỏi của Pháp sư Thánh Nghiêm đối với Đại học viện Pháp Cổ Sơn: "Là một cơ thể nguồn sáng phát sáng, là nơi phát nguồn của năng lượng lương thiện, có thể vì xã hội của chúng ta mà bồi dưỡng giáo dục nhiều hơn nữa những hạt giống tịnh hóa lòng người. Đây là nhu cầu bức thiết hiện nay của toàn thế giới".

3) Nội dung "Đại nguyện – bảo tàng lịch sử của trường"

Đối với việc nghiên cứu và phát triển nội dung "Đại nguyện – Bảo tàng lịch sử của trường" trong tương lai, chúng tôi sẽ phối hợp với một số đơn vị có liên quan như "Trung tâm văn hóa", "Phòng nghiên cứu" Pháp Cổ Sơn, ngoài ra chúng tôi cũng sẽ dựa vào ba phương diện dưới đây để bổ sung, tăng cường.

① Dùng "Tâm linh hoàn bảo nghiên cứu trung tâm" (Mind- Life & Environment Research Center) của Pháp Cổ Văn Lý Học viện để tích hợp nguồn lực, mô hình chu kỳ hình sin của Khoa Phật giáo học và Xã hội Nhân văn, tìm kiếm mô hình lý tưởng dựa vào nhau để sống của "tâm trí, sinh mạng, cộng đồng, xã hội, môi trường" trong phát triển tương lai của nhân loại, đem kết quả nghiên cứu chuyển hóa thành ba chương trình tư liệu học tập trung tâm như sau, cũng có thể tăng cường với các trường bạn thông qua giảng viên, nhân viên hoặc lao động công ích, phát huy cơ hội cống hiến cho xã hội hoặc tiếp tục học tập.

② "Trung tâm phổ biến giáo dục" phát huy tính tiện lợi về vị trí ở thành phố của "Đức Quý Học Uyển"; "Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Thiền" phát huy vị trí có tính u tịnh của khuôn viên Pháp Cổ Sơn, tiến hành các chương trình giáo dục suốt đời; "Trung tâm ngôn ngữ và phiên dịch" thì có thể xúc tiến môi trường ngôn ngữ quốc tế hóa.3) Hợp tác với "Bảo tàng Mỹ thuật Chu Minh" và "Phân viện Kim Sơn, Bệnh viện Đại học Đài Loan" gần trường… để Tịnh độ nhân gian đâm chồi nảy lộc trong cộng đồng.

10. LỜI KẾT HUIMIN2525, NGHỈ HƯU – CHẾT AN LÀNH?

(1) Mật mã cuộc đời tôi: huimin2525

Tháng 8/2006, tôi có đăng bài trên tạp chí *Nhân sinh* với nhan đề: "Mật mã cuộc đời tôi: huimin2525". Ngày 01/2/2014, tôi vừa tròn sáu mươi tuổi, cũng đã có hai mươi hai năm thâm niên công tác tại Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, đã có thể nghỉ hưu. Bản thân cảm thấy nên có kế hoạch gì đó về sự sống chết, nên tháng tư tôi có bài *Nghỉ hưu – Chết an lành* đăng trên tạp chí *Nhân sinh* để kính báo với mọi người. Trên hai bài biện luận này đều nhắc đến việc dự kiến năm mất là năm 2025 (71 tuổi), hoặc năm 2030 (76 tuổi), cho nên tôi dùng hai bài viết này làm lời kết cho sách này, do vậy kính chúc mọi người được sinh tử một cách tự tại.

1) Hành trình giải mã cuộc đời con người

Năm 1864, ông L. Pasteur (1822 - 1895), nhà khoa học người Pháp đã thực nghiệm và đưa ra học thuyết "về sự tự sinh" (còn gọi là học thuyết nảy sinh ngẫu phát – Spontaneous Generation), chứng minh cuộc sống phải đến từ cuộc sống, cuộc sống luôn là sự truyền từ đời này sang đời khác, giống như một chuỗi, tương tục tương kế và liên tục không ngừng.

Cho dù từ những năm 1860, Linh mục Gregor Mendel (1822 - 1884) người Áo đã phát hiện ra trong hạt đậu Hà Lan có một loại "nhân tử" nào đó có thể quyết định về đặc tính di truyền (ví dụ: cây cao hay cây thấp, hạt nhăn và hạt tròn…).

Nhưng mãi đến đầu thế kỷ XX, các nhà khoa học mới biết "nhân tử" do Linh mục Gregor Mendel phát hiện ở trong nhiễm sắc thể của tế bào. Nhà sinh vật học người Đan Mạch, W. L. Johannsen (1857 - 1927) căn cứ theo nghĩa của cụm từ "cho sự sống" trong chữ Hy Lạp đã tạo ra từ "Gen" (gene), để biểu thị đặc tính có thể di truyền thông tin. Từ năm 1945 - 1953, các nhà khoa học đã chứng minh gen là một phân tử axit deoxyribonucleic (ADN) và xác định ADN có kết cấu mô hình xoắn kép.

Do đó, con người bắt đầu hành trình giải mã ADN, cuối cùng ngày 26 tháng 6 năm 2000 đã giải mã được gen của con người, xác định trình tự của khoảng 3 tỷ cặp cơ sở (base) của phân tử ADN, mở ra chân trời mới về giấc mơ cuối cùng của cuộc đời. Ngoài ra, các nhà chiêm tinh học Trung Quốc cũng tính thiên can, địa chi theo ngày, giờ, tháng, năm sinh để tính ra "bát tự", từ đó luận ra cuộc đời vận mệnh của con người. Phương Tây cũng có cách tính vận mệnh theo chiêm tinh học, theo thẻ tarot và qua lá bài.

Gần đây cũng đang thịnh hành cái gọi là "số mệnh kỹ thuật số", đem tất cả số của ngày tháng năm sinh cộng lại, rồi lại cộng từng số hạng lại để ra "vận số số mệnh", hay còn gọi là "mật mã cuộc đời" của số học chiêm tinh (Numerology), từ đó đưa ra tính cách, tài năng bẩm sinh, các vấn đề về cuộc sống, và thậm chí còn số hóa tất cả các mục như ăn uống, màu sắc và trang phục để vận dụng trong cuộc sống đời thường để cầu mong điều tốt đẹp trong tình yêu, hôn nhân, sự nghiệp và có thể hóa giải tin hung, tìm đến sự thành công, hạnh phúc trong cuộc đời. Nhưng, Phật giáo cho rằng: sự khổ đau vui sướng trong cuộc sống của chúng sinh là do nghiệp thiện ác tạo ra, do đó phải đoạn tuyệt cái ác, làm việc thiện thì có thể xa rời khổ đau và đạt được an lạc.

2) huimin2525: Mật mã cuộc đời tôi

Gần đây tôi cũng bắt đầu thử tính mật mã cuộc đời tôi với quá trình như sau: Mỗi lần khi lên mạng và đăng ký tên tài khoản, do tên "hui min" ("Huệ Mẫn" thuộc loại rất thường dùng, nên hình như trùng với nhiều người (cả nam và nữ), do vậy buộc phải thêm số hay chữ khác vào thì mới có thể đăng ký thành công.

Một lần, có vị học trò ngồi bên cạnh nói với tôi rằng có thể dùng thêm năm sinh để tạo tên tài khoản (huimin1954), như vậy có thể phân biệt với nhiều người khác và cũng dễ nhớ. Lúc đó tôi liền nhớ rằng: Thực ra cũng có thể dùng năm dự định tôi sẽ qua đời để tạo tên tài khoản (huimin2025), như vậy có thể thường xuyên nhắc nhở về quy luật "các hành vô thường" và tu dưỡng theo quy luật "nghĩ về cái chết" của Phật giáo, để đếm ngược thời gian còn sống của mình. Sau đó, lại nghĩ rằng dùng ngay số 2025 thì rõ ràng quá, không thú vị, không giống như trào lưu lập "mật mã" hiện nay. Thế là tôi lấy số 25 trong 2025 ra (vì năm 2025 thường được viết tắt là 25), sau đó lập lại một lần nữa, thế là

ra số mật mã cuộc đời tôi hui min2525.

3) Trong năm 2525 (in the year 2525): Mật mã cuộc đời của con người

Ngoài ra, đối với tôi, số 2525 còn có một hồi ức và sự liên tưởng sâu sắc hơn. Đó là hồi tôi học cấp III, năm 1969, trong bảng xếp hạng âm nhạc của Mỹ, quán quân là bài *In the year* 2525. Lời của bài hát ấy là dự đoán tương lai của nhân loại: "Trong năm 2525, nếu đàn ông còn tồn tại, nếu đàn bà vẫn còn sống sót, họ sẽ phát hiện rằng, đến năm 3535, con người sẽ không cần nói thật, cũng không cần nói dối, những gì bạn nghĩ, bạn làm và bạn nói đều nằm trong viên thuốc mà bạn uống mỗi ngày. Đến năm 4545… năm 5555… năm 6565… năm 7510… năm 8510 và đến năm 9595, tôi hơi ngạc nhiên, lúc đó con người vẫn còn sống sao? Vì con người đã dùng hết mọi tài nguyên mà thiên nhiên ban tặng, hơn nữa chẳng trả lại cho thiên nhiên cái gì. Ngày nay 10.000 năm đã đi qua, con người đã mất vô số nước mắt vì khóc, trong bất tri bất giác, thời đại của con người cũng đã kết thúc. Nhưng, đi qua đêm tối vĩnh hằng, ánh sáng nhấp nháy của các vì sao thì ở nơi rất xa, hoặc có thể chỉ là chuyện của ngày hôm qua thôi! Năm 2525, nếu đàn ông còn tồn tại, nếu đàn bà vẫn còn sống sót, họ sẽ phát hiện rằng…".

Tôi còn nhớ tình hình hồi đó, nhân dịp Tết cổ truyền năm 1968, miền Bắc Việt Nam phát động cuộc tấn công quy mô lớn vào ba mươi sáu địa phương quan trọng ở miền Nam. Từ năm 1969 đến 1973, Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, năm 1975 chiến tranh Việt Nam kết thúc, có hơn 2 triệu người, (gồm 58 ngàn người Mỹ) thiệt mạng trong cuộc chiến này, trong đó một nửa là dân thường. Đồng thời, con người với chủ nghĩa cái tôi làm trung tâm đã hoang phí tài nguyên thiên nhiên của trái đất, làm hư hại môi trường sinh thái, và nhiều loại thiên tai, tai nạn do những lần áp dụng khoa học một cách sai lầm bởi lòng tham của con người đã gây ra… đều được đề cập trong bài hát này.

Từ góc độ vĩ mô, tôi nhận thấy thuyết "Các hành vô thường" của Phật giáo là: Cuộc sống không phải vĩnh hằng bất biến, mà là một quá trình biến hóa tương tự tiếp tục. Chúng sinh cũng giống như bong bóng trong dòng chảy dài của cuộc sống, sinh diệt mà bất sinh bất diệt. Từ góc độ vi mô, tôi đã học thái độ của cuộc sống là: những con người, sự việc và sự vật mà mỗi giây mỗi phút chúng ta đang tiếp xúc, hãy đều

xem tất cả như là lần đầu và cũng là lần cuối.

4) Xem mỗi ngày đều là ngày cuối cùng của cuộc đời

Vì là lần đầu tiên, cho nên luôn mở lòng, giàu sự sáng tạo, không lơ là mất tập trung; vì là lần cuối cùng, nên trân trọng mỗi hơi thở trong cuộc đời này. Người khác hoặc mình, ở phút trước thất bại, không có nghĩa là phút tiếp theo cũng thất bại; mình hoặc người khác, thành công trước mắt không đảm bảo rằng sẽ tiếp tục thành công. Quan niệm vô thường này sẽ đem đến cơ hội thay đổi và sáng tạo cho mình và người khác, có thể khiến chúng ta hình thành nên tính cách cầu tiến mà lại khiêm tốn.

Ấn Độ có câu danh ngôn: "Mỗi người đều sẽ chết, nhưng mỗi người đều tự cho rằng mình sẽ không bao giờ chết". Tôi cũng rút ra rằng: Xem mỗi ngày đều là ngày cuối cùng của cuộc đời. Mỗi tối khi đi ngủ giống như phút lâm chung, giống như đang tập luyện "chết", và nói lời từ biệt với tất cả những gì mình có, tỷ như: người thân, bạn bè, tài sản, chức vụ, thân phận và trình độ học vấn.

Thực ra, mỗi ngày chúng ta đều có thể đối diện với các bài học này. Chúng ta không thể xác định khi nào và bằng cách nào mình sẽ lìa xa cuộc đời này. Tuổi đã ngoài 50, tôi dự định đến năm 2025 là Chết an lành, nên còn lại chưa đầy 20 năm, trong cái tuổi xế chiều đi tìm những bí mật về cuộc đời và làm những gì mình theo đuổi.

(2) Nghỉ hưu – Chết an lành?!

Tháng 6 năm 1992, sau khi tốt nghiệp tiến sĩ tại Đại học Tokyo Nhật Bản rồi về nước, tôi liền tiếp nhận ba công việc tại chùa Tây Liên Tịnh Uyển, tại Học viện Nghệ Thuật Quốc Gia, tại Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa như: đảm nhiệm vai trò "Phó Trụ trì Tây Liên Tịnh Uyển (1992 - 1998), Trụ trì (từ 1998 đến nay), Trưởng phòng Giáo vụ sinh viên ở Học viện Nghệ thuật quốc gia (1994 - 1997), Chủ nhiệm Phòng Công tác sinh viên của trường (2000 - 2006), Trưởng phòng Giáo vụ kiêm Quyền Hiệu trưởng (ngày 01/7/2006), Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Pháp Cổ Sơn (1994 - 2007), Hiệu trưởng Học viện Phật giáo Pháp Cổ (từ 2007 đến nay).

Ngày 01/8/2006, sau khi bàn giao chức vụ lại cho Hiệu trưởng Chu Tông Khánh xong, tôi bắt đầu nghỉ chế độ một năm để nghiên cứu và

giúp Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Trung Hoa – Giáo sư Lý Chí Phu, chuẩn bị thành lập Học viện Phật giáo Pháp Cổ, trở thành viện nghiên cứu tôn giáo riêng lẻ độc lập. Vì tôi được mời làm hiệu trưởng đầu tiên, cho nên phải có hợp đồng mượn tôi từ trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc. Ngày 8/04/2007 (Lễ Phật đản), tôi tham gia đại lễ khánh thành và nhậm chức hiệu trưởng đầu tiên, bắt đầu một giai đoạn hành chính khác ở đại học.

1) 60 tuổi nghỉ hưu: 22 năm thâm niên ở trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc

Vì tôi được điều từ trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, nên nhất định phải phụ trách ít nhất một môn ở trường đó. Ngoài chức vụ điều qua làm hiệu trưởng ra tôi vẫn còn giữ nguyên chức vụ ở trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc. Trong tình hình đó, tôi đã đảm nhiệm hai nhiệm kỳ hiệu trưởng, đến ngày 01/02/2014 là tròn 60 tuổi, tôi cũng có được thâm niên ở trường Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc 22 năm, có thể thực hiện chế độ nghỉ hưu. Do đó, Chủ nhiệm Ủy ban Giáo dục đại cương kiêm Chủ nhiệm khoa Tổng hợp Lý Gia Nghi và các thầy cô cùng khoa đã tổ chức "Lễ về hưu" vào chiều ngày 21/01. Tôi thực sự ngại không dám tiếp nhận buổi lễ nhưng vô cùng cảm ơn.

Chủ nhiệm khoa Đại cương Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc Lý Gia Nghĩa và đồng nghiệp chuẩn bị "Tiệc trà vinh hạnh" vào ngày 21 tháng 01 năm 2014.

Chụp ảnh với đồng nghiệp phòng giáo vụ trong bữa "Tiệc trà vinh hạnh".

Ngày hôm sau, Khoa Tổng hợp đăng trên Facebook (https:// www.facebook.com/tnuage) rằng:

Hôm qua, một ngày mùa đông giá rét, thầy Thích Huệ Mẫn nghỉ hưu nên chúng tôi đã có một buổi tiệc trà ấm áp. Trong buổi tiệc trà, chúng tôi đã chia sẻ những kỷ niệm nho nhỏ của thầy Huệ Mẫn tại trường. Thầy Huệ Mẫn cũng chia sẻ với chúng tôi quá trình thầy gia nhập gia đình Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc và đã trải qua những kỷ niệm vui như thế nào! Giảng viên Thái Lăng Huệ ở Khoa Âm thanh và thầy Diệp Tấn Chương ở Khoa Vũ đạo đã đạo diễn để sinh viên khoa thanh nhạc biểu diễn bài "Tiếng chuông vui" rất hay, làm cho mọi người có mặt hôm đó đều thán phục. Những sinh viên tham gia biểu diễn đều là tự nguyện, lời hát dành riêng cho buổi biểu diễn hôm đó đều do sinh viên vận dụng những gì đã học kết hợp với người tham gia buổi tiệc mà viết nên. Điều này biểu thị sự tôn kính hết lòng cũng như lời chúc phúc đến với thầy Huệ Mẫn.

2) Năm 76 tuổi - Qua đời an lành? 38 năm trả ơn cuộc sống

Gần đây tôi đang chỉnh lý lại những tài liệu liên quan đến các buổi nói chuyện phỏng vấn của tôi trong cuốn *Lịch sử truyền miệng về nhân vật Phật giáo* tại Viện Lịch sử quốc gia, tôi phát hiện ra rằng trước lúc xuất gia (1954 - 1979, 01 - 25 tuổi) và thời gian sau khi xuất gia (từ 1979 - 1992, 25 - 38 tuổi): bao gồm ba năm học tập Tăng đoàn ở Tây Liên Tịnh Uyển, ba năm ở Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa, sáu năm du học ở Tokyo, tổng cộng 38 năm được cha mẹ gia đình, bạn học, cộng đồng xã hội chăm sóc bảo vệ. Tuy có thể trừ đi hai năm phục vụ quân y tại Không quân, nhưng nếu phải trả ơn hoặc báo đáp, vì chất lượng

công việc của tôi không tốt, nên ít nhất cũng cần 38 năm để trả ơn thì mới tương xứng. Nếu trừ đi 22 năm thâm niên công tác, như vậy cũng còn phải cống hiến thêm 16 năm nữa thì mới đủ. Do vậy dự định phải đến năm 76 tuổi, tức vào năm 2030.

Do đó, có lẽ tôi phải sửa bài Huimin2525: *Mật mã cuộc đời tôi* trên tạp chí *Nhân sinh* (do dự định mất năm 2025, tức 71 tuổi). Vốn dĩ tôi muốn dùng huimin2025 làm tên trang web, để có thể thường xuyên nhắc nhở mình về việc tu tập theo pháp nghĩa "các hành vô thường" và pháp môn "nghĩ về cái chết", để đếm ngược thời gian còn lại của cuộc đời. Nhưng lại nghĩ, dùng trực tiếp 2025 quá rõ ràng, không thú vị, nên cần phải lập mật mã, để theo kịp trào lưu gọi là "mật mã". Thế là từ huimin2025 lấy ra 25 (25 là viết tắt của năm 2025), sau đó lặp lại và được là 2525. Nhưng nếu từ 2025 (71 tuổi) lại sửa thành năm 2030 (76 tuổi) thì sẽ càng dễ nhớ hơn và mới đủ thời gian để báo đáp cuộc đời.

Đối với "Chết an lành", tôi đã đăng trên tạp chí *Nhân sinh* bài *Quan niệm sống chết của cuộc đời tế bào:* Tính đa dạng của chết an lành (tháng 3 năm 2011, trong đó cuốn sách này phần "5 trong 8") có trích dẫn: "Nếu tham khảo năm tiêu chí đánh giá về chết già của bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối được sử dụng tại Phòng kéo dài và điều trị bệnh của Bệnh viện Đại học Quốc Gia Đài Loan thì sẽ bao gồm: "hiểu cái chết sẽ đến", "tâm lý bình tĩnh chấp nhận","dặn dò việc hậu sự", "thời gian thích hợp" (người bệnh và gia đình đều chuẩn bị tốt) và "thoải mái trong ba ngày trước khi ra đi"; hơn nữa còn đem các hiện tượng "chết già" của các tổ chức không bao gồm các tế bào sống tạo thành như "lõi cây", hồng cầu và lớp sừng biểu bì của động vật có vú, hoặc quá trình "sự chết rụng của tế bào"… làm ví dụ; có thể khiến cho chúng ta hiểu được tính hai mặt của "việc sinh tử của tế bào" là: "tuy sống mà không tồn tại lâu dài", "tuy chết nhưng hữu ích, trường tồn". Vì vạn sự vạn vật nhờ được sử dụng mà trở nên có "giá trị" và "ý nghĩa". Có lẽ đây là nghĩa của từ Artha trong tiếng Phạn Ấn Độ: mục tiêu, công dụng, lợi ích, ý nghĩa… trong phương thức tư duy với nhiều tầng ý nghĩa.

3) Thanh thản hiến tặng nội tạng, sơn hải tùy duyên, cáo biệt trên Internet, nhớ kỷ niệm vui

Đối với việc chuẩn bị cho cái chết già như thế nào, Bác sĩ Hoàng Thắng Kiên, Viện trưởng Phân viện Kim Sơn thuộc Đại học Y Học Đài

Bắc tháng 4 năm 2012 có bài thuyết giảng Sự sống chết từ cái nhìn của y học hiện đại: Phòng ngừa sự đau khổ của bệnh nhân và người thân như thế nào tại Pháp Cổ Sơn có nhắc rằng: "Chết an lành không phải là chuyện đương nhiên! Cơ hội giành cho những ai đã có sự chuẩn bị!" Đặc biệt là mỗi người cần ký "Bản cam kết bản chăm sóc y tế giảm nhẹ và kéo dài sự sống", để tránh việc cuối đời phải thực hiện các dịch vụ chăm sóc y tế không hiệu quả. Do đó từ những năm 1960, dùng phương pháp hồi sức tim phổi (CPR) để cứu bệnh nhân bị ngừng chức năng tim phổi do đuối nước, điện giật, tai nạn giao thông hoặc bệnh tim tái phát; sau đó, nhờ y học phát triển, các biện pháp kỹ thuật cấp cứu và duy trì chức năng sống của cơ quan đã trở thành quy trình tác nghiệp tiêu chuẩn trong điều trị y học, và thậm chí còn áp dụng đối với bệnh nhân giai đoạn cuối của các bệnh mãn tính.

Ví dụ như các bệnh nhân ung thư giai đoại cuối, bệnh tim, phổi, gan, thận hoặc chức năng não bị suy thoái nghiêm trọng và bệnh nhân thần kinh vận động bị teo thời kỳ cuối, do xem xét đến yếu tố pháp luật, gia đình không nỡ hoặc do không có sự giải thích rõ ràng nên bệnh viện đã sử dụng các phương pháp CPR để duy trì sự đập tạm thời của tim đối với các bệnh nhân trước khi chết, như vậy chỉ càng phải chịu đựng thêm của CPR, kéo dài quá trình chết mà thôi.

Do đó, tháng 5 năm 2012, trong quyển nhật ký Evernote trên đám mây của máy tính xách tay tôi ghi: "Thanh thản hiến tặng nội tạng, sơn hải tùy duyên, chia tay trên Internet, nhớ kỷ niệm vui" xem như là sự chuẩn bị cho cái chết của mình. Vì trước đây vài năm tôi đã có ký "Bản cam kết bản chăm sóc y tế giảm nhẹ và kéo dài sự sống" cùng "Giấy đồng ý hiến tặng nội tạng và tham gia bảo hiểm y tế toàn dân". Sau khi hỏa táng, tùy ý đem tro bỏ vào gốc cây hoặc rắc ngoài biển, làm thế nào cho tiện cũng được. Các di vật như sách cũng tùy duyên đem tặng là xong. Không cần đăng cáo phó, cũng không cần tổ chức buổi chia ly, nếu muốn tưởng nhớ thì hãy để lại một dòng hoài niệm trên trang mạng xã hội của tôi (Facebook hoặc Google +) là được. Hy vọng kế hoạch chết an lành của tôi có thể giống như kế hoạch nghỉ hưu trong cuộc đời, có sự chuẩn bị tốt nhất, có dự tính xấu nhất. Tôi cũng hy vọng người thân của tôi, các sư huynh đệ và tất cả những ai có tình cảm với tôi đều có sự chuẩn bị trước, tự tại giải thoát, không sợ hãi, không chấp chặt vào sinh tử, không chấp chặt vào Niết bàn.

HỒI KÝ SAU CUỘC PHỎNG VẤN

Trong những trường hợp phỏng vấn khẩu thuật mà chúng tôi đã thực hiện, Hòa thượng Huệ Mẫn là một trãi nghiệm đặc biệt và hiếm có. Toàn bộ cuộc phỏng vấn bắt đầu từ ngày 16 tháng 6 năm 2007 và kết thúc vào ngày 3 tháng 11 năm 2012, trong đó tổng cộng có 16 lần được thực hiện, mỗi lần mất khoảng 3 tiếng. Do Hòa thượng nhận trách nhiệm giảng dạy và công việc hành chánh tại Tây Liên Tịnh Uyển, Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, Học viện Phật Học Trung Hoa (Học viện Phật Giáo Pháp Cổ), vì vậy các cuộc phỏng vấn không thể được tiến hành cố định hàng tuần (hoặc hàng tháng). Sau mỗi lần phỏng vấn, mặc dù đã hẹn trước thời gian cho lần phỏng vấn sau, nhưng nhiều lần Hòa thượng không có rảnh phải hoãn thời gian lại, vì vậy trong đó có mấy lần phỏng vấn thời gian bị gián cách trên nữa năm. Để kịp thời gian đã dự định, mỗi lần đi phỏng vấn tôi phải dậy sớm, đến Nam Thế Giác bắt tàu điện MRT đến Bắc Đầu, ở Bắc Đầu chuyển trạm đến Tân Bắc Đầu, rồi từ bến ga đi bộ đến Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo Trung Hoa. Bản sơ thảo của phần hồi ký phỏng vấn này do cô Lý Mỹ Khoan hoàn thành, sau đó Hòa thượng chỉnh sửa và biên soạn thành bản cuối cùng. Từ lần phỏng vấn đầu tiên đến khi xuất bản cuốn sách này, bất giác đã trãi qua 7 năm. Kết quả của những cuộc phỏng vấn trong những năm qua có thể ra mắt độc giả, tôi rất biết ơn các nhân duyên thúc đẩy hoàn thành việc xuất bản cuốn sách này.

Từ những lời kể của Hòa thượng, chúng ta có thể biết rằng Hòa thượng thích học hóa học, sinh học, cũng rất thích văn học và triết học. Mặc dù Ngài học dược nhưng cuối cùng lại chọn xuất gia thành nhà tôn giáo chuyên nghiệp. Trong lịch sử, Tỳ kheo tăng xuất gia có rất nhiều hình thức, Hòa thượng Huệ Mẫn rốt cuộc thì thuộc loại nào? Từ các phương diện như khi Ngài trước và sau học tại Học viện Nghiên cứu Phật Học Trung Hoa, du học Đại học Tokyo Nhật Bản lấy được bằng tiến sĩ, giảng dạy trong các đơn vị học thuật và liên tục cho ra những tác phẩm học thuật lại đánh giá, Ngài là một vị xuất gia có học thức uyên

bác; nhưng Hòa thượng Huệ Mẫn đồng thời còn đảm trách trụ trì Tây Liên Tịnh Uyển, đảm trách hoạt động của Tăng đoàn, phụ trách giảng dạy và công việc hành chính tại Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc và Học viện Phật Học Trung Hoa（Học viện Phật Giáo Pháp Cổ) trong một thời gian dài, đối với công việc hành chính rất có kinh nghiệm, vì vậy chúng ta lại không thể chỉ dùng khái niệm bác học Tăng để diễn giải Ngài. Vậy, chúng ta nên lý giải Hòa thượng Huệ Mẫn theo cách nào? Sau đây, từ quan điểm của một nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo, tôi sẽ giải thích về Hòa thượng Huệ Mẫn mà tôi đã biết và quan sát từ nhiều khía cạnh.

1. Môi trường Phật giáo Đài Loan sau chiến tranh đã thành tựu Hòa thượng Huệ Mẫn: Từ quan điểm của lịch sử Phật giáo Đài Loan, Hòa thượng Huệ Mẫn trưởng thành từ một thành viên của phong trào thanh niên Phật giáo chuyên nghiệp thời hậu chiến ở Đài Loan; khi Ngài là sinh viên năm nhất khoa Dược của Học viện Y Học Đài Bắc đã từng tham gia *" Chuyên đề Phật học tại Đại học chuyên nghiệp Minh Luân"* do Liên Xã Đài Trung tổ chức; từng nghe cư sĩ Lý Bỉnh Nam giảng *" Biểu đồ mười bốn bài giảng về Phật giáo";* đảm nhiệm trưởng nhóm của *"Chuyên đề Phật học tại Đại học chuyên nghiệp Bắc Đẩu"* do Trưởng lão Đạo An trụ trì chùa Tùng Sơn tổ chức; tham gia khóa niệm Phật dành cho thanh niên Đại học chuyên nghiệp do Trưởng lão Trí Dụ tổ chức tại Tây Liên Tịnh Uyển; sau đó xuất gia với Trưởng lão Trí Dụ. Sau chiến tranh, Phật giáo Đài Loan có chỗ đứng trong xã hội, một số lượng lớn thanh niên Đại học chuyên nghiệp tiếp xúc với Phật giáo đã xuất gia; qua nhiều năm giáo dục và đào tạo, họ dần dần đã trở nên độc lập trong nhiều đạo tràng, điều này không chỉ làm cho Phật giáo Đài Loan ngày càng lành mạnh mà còn nâng cao tiêu chuẩn toàn bộ Phật giáo Đài Loan, Hòa thượng Huệ Mẫn là một trong những đại diện chính.

2. Phương pháp học thuật của Hòa thượng Huệ Mẫn: Từ khi theo học tại Học viện Phật Học Trung Hoa, Hòa thượng Huệ Mẫn bắt đầu học tiếng Phạn, tiếng Pali, tiếng Tây Tạng và các ngôn ngữ kinh điển Phật khác. Về việc học tiếng Phạn, kinh nghiệm của Ngài là " Tôi cảm thấy sảng khoái khi nghe đến tiếng Phạn, lỗ chân lông dường như đang ăn quả nhân sâm một cách sảng khoái"; trong thời gian du học ở Nhật Bản, Ngài cũng tích cực " tìm kiếm các cơ hội học tập khác trong hoặc ngoài khuôn viên trường"; thái độ tìm kiếm kiến thức này đã đặt

nền tảng học thuật căn bản của Ngài và đáng để chúng ta học tập. Hòa thượng Huệ Mẫn sớm đã bắt đầu tìm kiếm các phương pháp học tập hiện đại phù hợp với mình. Ví dụ: Sử dụng thẻ có thiết kế đục lỗ được cấp bằng sáng chế trên bốn cạnh của " dòng thẻ trung tâm", sau khi du học Nhật Bản cũng sử dụng phương pháp KJ các nhãn dán hoặc sổ bỏ túi để sắp xếp các ghi chép của mình. Khoảng năm 1984, khi những chiếc máy tính thế hệ thứ hai giống Apple tự sản xuất trở nên phổ biến ở Đài Loan, Ngài cũng bắt đầu sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ học tập và nghiên cứu. Cho đến nay, Ngài vẫn rất giỏi sử dụng công nghệ mới trong việc nghiên cứu học thuật (và sử lý hành chính). Theo cá nhân quan sát, Hòa thượng Huệ Mẫn rất chú trọng về tính "hiệu quả" trong cả việc học và việc làm, trong quá trình phỏng vấn, đối với việc Ngài khéo sử dụng các phương tiện thông tin cũng đã để lại ấn tượng rất tốt, những điều này có liên quan đến việc học thuật.

3. Hòa thượng Huệ Mẫn có nhiều kinh nghiệm hành chính: Từ năm 1992 trở về sau, Hòa thượng Huệ Mẫn đảm nhận việc quản lý ba học viện khác nhau: Tây Liên Tịnh Uyển, Đại học Nghệ Thuật Đài Bắc, Viện nghiên cứu Phật Giáo Trung Hoa và Học viện Phật Giáo Pháp Cổ trong một thời gian dài. Sở dĩ có đủ năng lực đảm đương những công việc này là do Ngài có khả năng vận dụng tốt năm nguyên tắc sau: 1. Tự quản（Trước hết là quản lý tốt bản thân mình rồi mới có thể quản lý đội ngũ; đây là cơ sở để Hòa thượng học hỏi và giữ các vị trí quản lý, đồng thời cũng là mục tiêu học tập suốt đời.）2. Hợp tác đoàn thể（Học cách tôn trọng và tin tưởng từng thành viên trong nhóm, thiết lập nền tảng không gian để trao đổi ý kiến và hợp tác thực tế.） 3. Vừa đủ（Không yêu cầu mọi thứ phải hoàn hảo 100％, cũng không quá tập trung vào hình thức thành công duy nhất.）4. Thay đổi vai trò **(**Dù đồng thời giữ các chức vụ quản lý ở các đơn vị khác nhau nhưng có thể tùy duyên "thay đổi vai trò" bất cứ lúc nào mà không bị nhầm lẫn và sai sót.) 5. Quản lý thời gian（Ngoại trừ công việc liên quan đến chức vụ, các bài phát biểu hoặc hoạt động bắt buộc mình phải tham gia; cố gắng không đảm nhận hoặc tham gia phát biểu hoặc hoạt động khác) Trên đây cũng có thể nói là những nguyên tắc cơ bản của Hòa thượng Huệ Mẫn, rất đáng để cho những người quan tâm tham khảo.

4. Hòa thượng Huệ Mẫn làm thế nào để dung hòa việc nghiên cứu Phật học và thực hành học Phật : Hòa thượng Huệ Mẫn cho rằng

khi một học giả " đặt chân vào con đường nghiên cứu Phật học" thì phải "duy trì chủ nghĩa lãng mạn", dung hòa khoảng cách giữa "học Phật, thực hành và nghiên cứu Phật học". Thoạt nhìn, nghiên cứu Phật học dường như là một việc khác với thực hành thiền định, vì vậy có người cho rằng nghiên cứu Phật học không phải là tu hành. Nhưng xét về đặc tính của thiền —"Dần dần xa lìa phân biệt, hết khổ, hết vui" , lấy điều này làm tiêu chuẩn thì hoàn toàn phù hợp với thái độ và tinh thần nghiên cứu học thuật với thái độ trung dung, khách quan. Điều này cho thấy rằng, nghiên cứu học thuật và thiền định (tu tập) không mâu thuẫn với nhau hoặc đối nghịch với nhau.

5. "Bốn phương pháp thực hành ước mơ" của Hòa thượng Huệ Mẫn: Trong phần cuối của cuộc phỏng vấn này, Hòa thượng có nói về: "Bộ não con người, máy tính, cộng đồng, học viện" là lĩnh vực mà Ngài có thể thực hành ước mơ trong cuộc đời mình, trong đó liên quan đến rất nhiều vấn đề rộng lớn. Đầu tiên nói về bộ não con người và máy tính, bao gồm: Việc giảng dạy và nghiên cứu về Duy thức kinh điển tiếng Phạn, thiền định và khoa học não bộ, khoa học não bộ, ngồi thiền và sóng não.....các vấn đề; đây có thể được coi là sự tiếp nối niềm yêu thích khoa học của Ngài khi còn trẻ. Hiệp Hội Kinh Điển Phật Giáo Trung Hoa（CBETA) đáng được nhắc đến trong lịch sử Phật giáo Đài Loan sau chiến tranh, có uy tín cao trong giới giảng dạy và học thuật, còn được gọi là "ánh sáng của Đài Loan" trong giới Phật giáo quốc tế. Trong số các nhân vật Phật giáo mà chúng tôi phỏng vấn, Ni sư Hằng Thanh, Giáo sư Lý Chí Phu và Giáo sư Đỗ Chánh Dân đều nói về CBETA, mà Hòa thượng Huệ Mẫn chính là chủ tịch của CBETA.

Về phương diện xây dựng cộng đồng, Hòa thượng Huệ Mẫn đem việc chăm sóc bệnh nhân giai đoạn cuối phối hợp việc chăm sóc người già, coi trọng các khái niệm và hoạt động *"cộng đồng tịnh độ"*, phù hợp và dần dần hướng đến cao tuổi hóa của xã hội Đài Loan, có thể nói là thực hiện *Phật giáo nhân gian* đương thời. Trong quá trình phỏng vấn, Hòa thượng cho rằng đơn vị cơ bản nhất trong đời sống cộng đồng của người dân — *Cộng đồng* nên là điểm khởi đầu, để các Phật tử có thể áp dụng những gì đã học vào sự phát triển của cộng đồng, để cư dân của cộng đồng hiểu được từ tâm thanh tịnh, việc làm thanh tịnh đến khái niệm quốc độ thanh tịnh, tiến thêm một bước đạt đến cuộc sống *thanh tịnh an nhàn, sống chết tự tại*. Ngoài tính chất cộng đồng dân cư, trong

cuộc sống hàng ngày chúng ta cũng cần quan tâm đến tính chất *tình cờ gặp nhau* của *cộng đồng tự do*（như cùng toa xe, cùng ngân hàng, cùng đoàn du lịch, cùng khách sạn v.v), nên thể hiện tinh thần *Cộng đồng tịnh độ* mọi lúc, mọi nơi, như vậy mới có thể làm cho xã hội Đài Loan ngày càng ấm áp hơn.

Phần cuối trong *Bốn phương pháp thực hành ước mơ* của Hòa thượng Huệ Mẫn —Học viện, là đề cập đến Học viện Phật Giáo Pháp Cổ và Đại học Pháp Cổ. Trong số những đoàn thể tôn giáo lớn ở Đài Loan, Pháp Cổ là nơi tận tâm nhất trong việc bồi dưỡng môi trường học thuật và nhân tài nghiên cứu, giao lưu thường xuyên nhất với thế giới. Những năm gần đây, Pháp Cổ Sơn dưới sự lớn mạnh của pháp mạch Phật giáo Hán truyền, rất coi trọng việc trình bày và hoằng dương Phật giáo Hán truyền. Theo nghiên cứu của Hòa thượng Huệ Mẫn, về *"Pháp"* mà nói, Phật giáo Hán truyền hàm ý *"Bao hàm tất cả ba thời và tám tông "*; về *"Con người"* mà nói, Phật giáo Hán truyền bao hàm *" Hai bộ bốn chúng, bình đẳng tôn trọng lẫn nhau"*; đây là tất cả các nguồn lực được sử dụng một cách khéo léo cho sự phát triển giáo dục Phật giáo Hán truyền ở thế kỷ 21. Tuy nhiên, nền giáo dục Phật giáo Hán truyền hiện tại trong việc học tập ngôn ngữ kinh điển tiếng Phạn, tiếng Pali, tiếng Tạng; cũng như đào tạo ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh, tiếng Nhật v.v..... đối thoại tôn giáo, khả năng hội nhập thế giới khoa học, đối thoại liên ngành cũng như trau dồi quan điểm quốc tế v.v.....tất cả đều phải cố gắng hơn. Nền giáo dục học thuật của Pháp Cổ Sơn, sau khi Hòa thượng Thánh Nghiêm, Giáo sư Lý Chí Phu và những người khác tạm rút lui, sự phát triển trong tương lai của nó phụ thuộc vào sự nỗ lực không ngừng của Hòa thượng Huệ Mẫn và các đồng nghiệp của Ngài; thành quả cuối cùng phát triển như thế nào đáng để chúng ta quan sát và mong đợi.

Trên đây chỉ là một số suy nghĩ của cá nhân tôi khi phỏng vấn Hòa thượng Huệ Mẫn, đọc cuốn sách hồi ký phỏng vấn này trước và sau khi xuất bản. Khuyến khích mỗi vị độc giả nên đọc hết cuốn sách để hiểu sâu hơn về Phật giáo Đài Loan, về Pháp Cổ Sơn, về bản thân Hòa thượng Huệ Mẫn.

Hầu Khôn Hoành
Ngày 11 tháng 7 năm 2014
Tại Văn phòng Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia, hẽm Trường Sa Đài Bắc

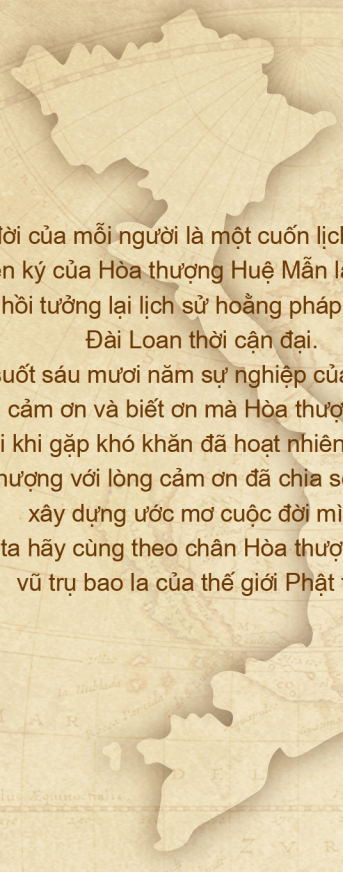

Cuộc đời của mỗi người là một cuốn lịch sử cảm ơn.
Truyện ký của Hòa thượng Huệ Mẫn làm cho mọi
người hồi tưởng lại lịch sử hoằng pháp Phật giáo ở
Đài Loan thời cận đại.
Trong suốt sáu mươi năm sự nghiệp của mình, chính
vì lòng cảm ơn và biết ơn mà Hòa thượng Huệ Mẫn
mỗi khi gặp khó khăn đã hoạt nhiên sáng tỏ.
Hòa thượng với lòng cảm ơn đã chia sẻ công thức
xây dựng ước mơ cuộc đời mình.
Chúng ta hãy cùng theo chân Hòa thượng khám phá
vũ trụ bao la của thế giới Phật tâm.

《越南文：台灣佛教教育的經驗談—六十感恩紀：惠敏法師訪談錄》
財團法人佛陀教育基金會 印贈
Printed for free distribution by
The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation
11F., 55, Sec.1, Hang Chow South Road , Taipei, Taiwan, R.O.C.
www.budaedu.org ; overseas@budaedu.org
This book is for free distribution, it is not to be sold.
KINH ẤN TỐNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN
Printed in Taiwan
VI276